CÁCH DÙNG TỪ ĐIỂN

Từ điển kỹ thuật thủy lợi Anh - Việt có những quy ước sau đây:

- Thuật ngữ Anh được xếp theo bảng chữ cái tiếng Anh.

- Thuật ngữ Anh gồm hai từ có dấu nối thì được xem như viết liền và xếp theo thứ tự của chữ cái đầu tiên

Thí dụ: **flood - induced** xếp theo f

rain - affected xếp theo r

- Thuật ngữ Anh ghép được xếp theo thứ tự của chữ cái của từ dùng làm định ngữ

Thí dụ: flood - induced area - được xếp theo area

- Từ dùng làm định ngữ được ký hiệu bằng dấu (~)

Thí dụ: **Acceleration**

absolute ~

~ of gravity

- Cùng một thuật ngữ nhưng khác từ loại thì các thuật ngữ việt tương ứng được phân cách bằng dấu //

Thí dụ: **compact** đặc, chặt // đầm chặt

under flow dòng chảy ngầm // chảy ngầm

- Dấu phẩy (,) dùng để ngăn cách các thuật ngữ cùng nghĩa, dấu chấm (.) dùng để ngăn cách các thuật ngữ khác nghĩa.

- Phần in đứng trong dấu ngoặc đơn là có thể dùng hoặc không dùng.

- Phần in nghiêng trong dấu ngoặc đơn dùng để giải thích

Thí dụ: **Transpiration** sự thải nước *(thực vật)*

Toe well vật tiêu nước *(ở chân hạ lưu đập)*

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

A

abacus toán đồ, bản tính; đầu cột, đỉnh cột

abatement sự hạ xuống; sự giảm bớt; sự thanh toán

flood ~ sự giảm lũ

noise ~ sự chống ồn

pollution ~ sự giảm nhiễm bẩn

ability khả năng, năng lực; khả năng thanh toán; vốn sẵn có, nguồn vốn

wetting ~ khả năng thấm ướt

ablation sự bào mòn; sự tan mòn, sự tải mòn

aeolean ~ sự bào mòn do gió

eolian ~ sự bào mòn do gió

fluvial ~ sự bào mòn do sông

ground ~ sự bào mòn mặt đất

mechanical ~ sự bào mòn cơ học

surface ~ sự bào mòn trên mặt

wind ~ sự bào mòn do gió

abrasion sự mài mòn, sự bào mòn (do vật rắn, bùn cát...)

flow ~ sự bào mòn do dòng chảy

water ~ sự bào mòn do nước

wave ~ sự bào mòn do sóng

wind ~ sự bào mòn do gió, sự thổi mòn

abrasive chất mài mòn

abrupt dốc đứng, hiểm trở

abruption sự gãy rời, sự đứt rời

abruptness thế dốc đứng; sự hiểm trở

absorbability khả năng hút thu

absorbable hút thu được

absorbent chất hút thu, máy hút thu

absorber máy hút thu; cái giảm sóc

hydraulic ~ kết cấu giảm rung thủy lực

hydraulic shock ~ cái giảm sóc bằng thủy lực

shock ~ cái giảm sóc

vibration ~ cái giảm rung

absorption sự hút thu; sự tẩm

flood ~ sự cắt lũ, sự hút lũ *(vào hồ chứa hoặc địa hình trũng)*

specific ~ độ hút thu riêng

water ~ sự hút nước

absorptivity khả năng hút thu

abstract bản tóm tắt, bản tóm tắt dự toán *(theo loại hạng mục)*; bản chắp bản đồ

~ of cost bản dự toán giá thành

~ of quantities tóm tắt dự toán khối lượng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

abstraction sự giữ lại

initial ~ lượng mưa chứa ban đầu (trên lá cây và địa hình trũng)

abundance sự phong phú, sự giàu có

water ~ sự phong phú về (nguồn) nước

abutment vai đập, khối tựa vai đập; mố cầu; chân vòm; đế tựa; tường chống

artificial ~ mố bờ nhân tạo

closed ~ mố đặc

dead ~ mố chìm

gravity ~ mố trọng lực

hollow ~ mố rỗng

land ~ mố biên, mố (giáp) bờ

projecting ~ mố nhô (ra ngoài)

rock ~ vai đá gốc

secret ~ mố ẩn, mố vùi

abysm vực sâu, vực thẳm; biển thẳm; vùng biển thẳm

abyss vực sâu, vực thẳm; biển thẳm; vùng biển thẳm

acceleration gia tốc, sự tăng tốc

~ of gravity gia tốc trọng lực

absolute ~ gia tốc tuyệt đối

angular ~ gia tốc góc

Coriolis ~ gia tốc Coriolis

lateral ~ gia tốc ngang

negative ~ gia tốc âm

rotative ~ gia tốc góc

tangential ~ gia tốc tiếp tuyến

accelerator phụ gia tăng nhanh đông cứng (*bê tông*)

cement setting ~ chất tăng nhanh sự gắn kết của xi măng

hardening ~ chất tăng nhanh sự tăng cứng

accelerograph gia tốc ký

accelerometer gia tốc kế

acceptance sự nghiệm thu (*công trình*)

final ~sự nghiệm thu cuối cùng

provisional ~ sự nghiệm thu sơ bộ

access đường vào, lối vào, cửa vào; sự đến gần

~ of the sea (thủy) triều lên

accessories phụ tùng

accident tai nạn, sự cố; địa hình gồ ghề; nếp uốn địa hình

geomorphic ~ hiện tượng đột biến của địa mạo

operating ~ sự cố vận hành

structural ~ sự phá hủy cấu tạo địa chất

acclimatation sự thích nghi khí hậu, sự thích nghi môi trường

acclimatization sự thích nghi khí hậu, sự thích nghi môi trường

acclivity độ dốc, độ nghiêng; mái dốc

acclivous dốc, nghiêng

accommodation sự điều tiết; sự thích nghi, sự cải tạo; món tiền cho vay

site ~ sự cải tạo tuyến công trình, sự bố trí các hạng mục công trình tại tuyến

accord sự phù hợp, sự ăn khớp

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

account sự tính toán, sự kế toán; bản kê khai, bản thanh toán; tài khoản mục; lợi, lợi ích

cash basis ~ kế toán cơ sở tiền mặt

final ~ bản quyết toán

water ~ bản (kế toán) thanh toán nước

~ s payable khoản nợ phải trả

~ s receivable khoản nợ được trả

accountancy nghề kế toán

contractor's ~ kế toán thầu khoán

accounting sự thanh toán; sự hạch toán

accretion sự bồi tích, sự bồi lắng, sự bồi đắp, sự nâng cao

~ through alluvium sự bồi lấp qua lớp bồi tích

~ of bed level sự nâng cao đáy lòng dẫn

bank ~ sự bồi đắp bãi sông

beach ~ sự bồi bãi biển

bed ~ sự bồi lắng lòng dẫn

accumulating sự tích tụ, sự bồi lắng

accumulation sự tích tụ, sự bồi lắng, sự bồi tụ, sự bồi đắp; sự chứa nước (vào hồ); sự tích lũy

~ of errors sự tích lũy sai số

~ of load sự bồi lắng phù sa, sự tích tụ bùn cát

~ of mud sự bồi lắng bùn cát

~ of sediments sự tích tụ phù sa

aeolian ~ bồi tích phong thành, phong tích

fault line ~ sự tích tụ dọc đứt gãy

flood plain ~ lũ tích, sự bồi tụ đồng bằng

fluvio glacial ~ sự tích tụ băng thủy

marine ~ sự tích tụ do biển, hải tích

placer ~ sự tích tụ sa khoáng

sand ~ sự lắng đọng cát

sediment ~ sự tích tụ phù sa (*trong hồ chứa*)

talus ~ sự tích tụ vật liệu ở sườn núi, lở tích, sườn tích, diluvi

water ~ sự tích nước

accuracy độ chính xác, tính chính xác

~ of angular measurement độ chính xác đo góc

~ of forecasting độ chính xác dự báo

~ of measurement độ chính xác đo

~ of observation độ chính xác quan trắc

~ of reading độ chính xác đọc số

absolute ~ độ chính xác tuyệt đối

contouring ~ độ chính xác khi vẽ đường đồng mức (bản đồ địa hình)

first order ~ độ chính xác cấp I, độ chính xác cao

geodetic ~ độ chính xác trắc địa

horizontal position ~ độ chính xác định vị nằm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

high ~ độ chính xác cao
map ~ độ chính xác bản đồ
permissible ~ độ chính xác cho phép
positional ~ độ chính xác định vị
resultant ~ độ chính xác tổng hợp
relative ~ độ chính xác tương đối
vertical ~ độ chính xác đo cao

accurate chính xác

acidification sự axit hóa

acidimeter cái đo axit

acidity tính axit, độ axit; tính chua
~ of precipitation độ axit của nước mưa
soil ~ độ chua của đất

aciform hình kim

aclinic không nghiêng

acre mẫu Anh ($4070m^2$); cánh đồng, đồng cỏ
broad ~ cánh đồng, đồng ruộng

actinometry phép đo nhật xạ

action tác động, tác dụng; sự hoạt động của máy
abrasive ~ tác dụng mài mòn
arch ~ tác dụng của vòm
back ~ phản lực
balancing ~ tác dụng cân bằng
buffer ~ tác dụng hoãn xung, tác dụng đệm
capillary ~ tác dụng mao dẫn
competitive tendering ~ sự gọi thầu, sự đấu thầu
contact ~ tác dụng tiếp xúc
corrective ~ tác dụng hiệu chỉnh
cutting ~ tác dụng cắt
energy reducing ~ tác dụng giảm sức, tác dụng giảm năng lượng
erosional ~ tác dụng xói mòi
infiltration ~ tác dụng thấm
jet ~ tác dụng tia
layer destroying capillary ~ tác động mao dẫn phá lớp
leverage ~ tác dụng đòn bẩy
local ~ tác dụng cục bộ
locking ~ tác dụng khoá
mudding ~ tác dụng hoá bùn
osmotic ~ tác dụng thẩm thấu
percolation ~ tác dụng thấm vòng (vai đập)
percussion ~ tác dụng va đập
plastic ~ tác dụng dẻo
pumping ~ tác dụng bơm, xung động
retarding ~ tác dụng làm chậm lũ
scour ~ tác dụng xói
shattering ~ tác dụng phá vỡ
shearing ~ tác dụng cắt, lực cắt
snap ~ tác dụng tức thời
surface ~ tác dụng mặt
tidal ~ tác dụng triều
wave ~ tác dụng sóng
wind ~ tác dụng gió

activation sự hoạt hoá

activator chất hoạt hoá

active *(thuộc)* tác động; có hiệu lực

activity sự hoạt động; hoạt tính
capillary ~ hoạt động mao dẫn, tác động mao dẫn
colloidal ~ hoạt tính keo
drilling~ công tác khoan

adapter ống nối

adequacy sự đầy đủ
irrigation ~ sự đầy đủ lượng nước tưới

additive phụ gia (bê tông)

adherence sự dính, sự bám

adhesion sự dính, sự bám; độ dính

adhesive chất dính, vật liệu dính//dính

adiabatic đoạn nhiệt

adit đường vào, lối vào, đường hầm vào *(nhà máy thủy điện ngầm)*. đường hầm thi công, đường hầm cụt khảo sát địa chất
construction ~ đường hầm thi công
prospection ~ đường hầm khảo sát

adjudication sự gọi thầu; sự đấu thầu; thủ tục gọi thầu
project ~ sự đấu thầu dự án

adjust hiệu chỉnh, bình sai

adjusting sự hiệu chỉnh (máy trắc địa)

adjustment sự hiệu chỉnh, sự điều chỉnh, sự chỉnh lý số liệu, bình sai (trắc địa)
~ by direction bình sai theo hướng
~ of coordinates bình sai tọa độ
~ of data sự hiệu chỉnh số liệu
~ of image sự hiệu chỉnh ảnh chụp địa hình; sự ráp không ảnh
~ of instrument sự hiệu chỉnh máy
~ of network sự bình sai lưới trắc địa
~ of observation sự hiệu chỉnh số liệu quan trắc
~ of planimetry sự bình sai lưới khống chế mặt bằng
~ of position sự hiệu chỉnh tọa độ
~ of station by station sự bình sai liên tục
~ of stream sự điều chỉnh dòng chảy
~ of traverse sự bình sai đường chuyền
~ of triangulation sự bình sai lưới đo tam giác
adaptive ~ sự điều chỉnh cho thích nghi
angle ~ sự bình sai góc
area ~ sự bình sai diện tích
astrogeodetic ~ sự bình sai lưới thiên văn trắc địa
base ~ sự hiệu chỉnh đường đáy
center ~ sự định tâm
circuit ~ sự bình sai đường chuyền đa giác đạc
coincidence ~ sự hiệu chỉnh trùng hợp
collimation ~ sự điều chỉnh ống chuẩn trực - sự khử sai có ngắm chuẩn
datum ~ sự hiệu chỉnh số liệu

www.vncold.vn

deviation ~ sự điều chỉnh độ lệch hướng
fine ~ sự điều chỉnh chính xác
flow ~ sự điều tiết dòng chảy
graphical ~ sự bình sai đồ giải
horizontal ~ sự bình sai mặt bằng; lưới khống chế mặt bằng
isostatic ~ sự cân bằng đẳng tĩnh
lateral~ sự bình sai cạnh
least square ~ sự bình sai theo số bình phương nhỏ nhất
levelling ~ sự bình sai thủy chuẩn
net ~ sự bình sai lưới
partial ~ sự bình sai từng phần
polygon~ sự bình sai đa giác - sự bình sai đường truyền đa giác đạc
scale ~ sự hiệu chỉnh theo tỷ lệ
single point ~ sự bình sai từng điểm
topographic ~ sự điều chỉnh theo địa hình
triangulation ~ sự bình sai tam giác đạc (lưới khống chế)
vertical ~ sự bình sai độ cao

adjutage ống vòi; kết cấu hướng dòng vào lỗ
adlittoral (thuộc) miền đất ven biển chỉ bị ngập khi triều cao hoặc sóng lớn
admeasurement sự đo, sự xác định tỷ lệ
admission sự nạp
admix phụ gia - sự trộn
concrete ~ phụ gia bê tông
retarding ~ phụ gia làm chậm đông cứng (bê tông)
admixture sự trộn lẫn, sự hỗn hợp; vật trộn, hỗn hợp, chất pha, phụ gia
absorbing ~ phụ gia hấp thụ
accelerating ~ phụ gia làm nhanh đông cứng của bê tông
active ~ phụ gia hoạt tính
anticorrosive ~ phụ gia chống ăn mòn
antioxidizing ~ phụ gia chống axit
hydraulic ~ phụ gia thủy lực
retarding ~ phụ gia làm chậm đông cứng của bê tông
adobe đất sét pha cát
adolescent trẻ, mới trưởng thành
adsorbate chất bị hút bám
adsorbent chất hút bám, chất hấp phụ
adsorption sự hút bám, sự hấp phụ
water ~ sự hấp phụ nước
advance sự tiến tới, sự tăng lên; sự sớm pha// cho vay tiền, tạm ứng, trả trước
~ **of beach** sự tiến của bãi biển
~ **of glacier** sự tiến của sông băng
~ **of sea** biển tiến
advice giấy báo, thư thông báo
advisor (adviser) cố vấn
aedometer cái đo ứng lực nén
trial ~ cái đo nén ba trục
aeolation tác dụng của gió

aeolian do gió, phong thành
aelotropic dị hướng
aelotropy tính dị hướng
aeon thời đại, niên đại, niên kỷ
aerated có ngậm khí, có hòa khí (*dòng chảy khi qua đập tràn*)
aeration sự thông khí, sự thông gió, sự ngậm khí
jet ~ sự hòa khí trong tia nước rơi (tự do)
aerial (*thuộc*) không khí; ở trên trời, ở trên không
aeriform dạng khí
aerify khí hóa
aerocrete bê tông bọt, bê tông xốp
aerodynamic(al) (*thuộc*) khí động lực học
aerodynamics khí động lực học
aerogenic phong thành, do gió tạo thành
aerogeology địa chất học đường không
aerograph máy đo khí tượng tự ghi
aerolevelling sự đo cao bằng đường không
aeromechanics cơ học chất khí
aerometer cái đo tỷ trọng khí
aerometry phép đo tỷ trọng khí
aerostatics khí tĩnh học
aerosurveying trắc địa đường không
aerotopography môn trắc địa đường không
aesthetic (*thuộc*) mỹ học, thẩm mỹ
aesthetics mỹ học
hydraulic ~ mỹ học công trình thủy lợi
work ~ mỹ học công trình

affluent hợp lưu; sông nhánh; hệ thống sông nhánh
afflux sông nhánh, hợp lưu; lượng nước chảy vào; sự dồn nước, sự ứ nước; mức lũ chênh lệch giữa thượng và hạ lưu đập tràn; sự dềnh nước quá mức bình thường (*ở thượng lưu do dòng chảy bị co hẹp hoặc bị cản*)
afforestation sự trồng rừng, sự trồng cây làm chậm dòng chảy mưa rào, sự trồng cây chống xói mòn mặt đất, sự trồng cây chắn bùn cát chảy xuống sông hoặc vào công trình.
afforesting sự trồng cây gây rừng
afforestment sự trồng cây gây rừng
afield ngoài thực địa, ngoài trời
afterbay miền hạ lưu công trình
aftertreatment sự bảo dưỡng bổ sung (*bê tông sau khi đã đóng cứng*)
concrete ~ bảo dưỡng bê tông (sau khi đã đông cứng)
age tuổi; thời kỳ; đại; niên đại
~ **of concrete** tuổi bê tông
~ **of tide** tuổi thủy triều
geological ~ tuổi địa chất
ice ~ thời kỳ sông băng
wave ~ tuổi sóng (tỷ số giữa tốc độ sóng và tốc độ gió thổi sinh sóng)
ageing sự hóa già, sự lão hóa

www.vncold.vn

accelerated ~ sự hóa già gia tốc
artificial ~ sự hóa già nhân tạo
natural ~ sự hóa già tự nhiên
quenching ~ sự hóa già tắt
agencement mặt bằng bố trí chung
agent chất, vật chất; vật liệu; tác nhân, nhân tố; phụ gia
~ **of erosion** tác nhân gây xói mòn
aerating ~ tác nhân tạo bọt
air entraining ~ tác nhân tạo bọt
antirust ~ chất chống ăn mòn
binding ~ chất dính
concrete hardening ~ phụ gia làm đông cứng bê tông
contractor's ~ giám đốc thi công (phía nhà thầu)
damp proofing ~ phụ gia tăng kín
gas forming ~ phụ gia tạo bọt
non stripping ~ phụ gia hút bám
permeability reducing ~ phụ gia giảm thấm
solving ~ dung môi, chất hòa tan
water ~ vật liệu chống thấm
water reducing ~ phụ gia giảm nước (*trộn bê tông*)
wetting ~ phụ gia giảm nước (*trộn bê tông*)
agger thủy triều kép (*2 cực đại khi nước lên, 2 cực tiểu khi nước xuống*)
agglomerate đá kết tụ, aglomerat// tích tụ, kết tụ
agglomeration sự tích tụ, sự kết tụ
agglutinant chất dính kết
agglutinate dính kết
agglutination sự dính kết
aggradation sự bồi lấp, sự bồi lắng phù sa, sự bồi tích; sự bịt kẽ rỗng, sự làm tắc mạnh thấm
~ **of bed level** sự nâng cao độ cao đáy
aggradate bồi lắng, bồi đắp; làm tắc mạch thấm, lấp kẽ rỗng
aggraded được bồi tích
aggregate hợp thể, chất kết tụ, kết tập; cốt liệu bê tông (cuội, sỏi...)
artificial and processed ~**s** cốt liệu nhân tạo có gia công
cement concrete ~**s** cốt liệu bê tông xi măng
choke ~ **s** đá dăm chít mạch
close graded ~ **s** cốt liệu có thành phần hạt kín
coarse ~ **s** cốt liệu to
crushed ~ **s** cốt liệu nghiền, đá dăm
crushed fine ~ **s** cốt liệu nghiền mịn
dry batch ~ **s** cốt liệu trộn khô
fine ~ **s** cốt liệu nhỏ
graded coarse ~ **s** cốt liệu cỡ to
light weight ~ **s** cốt liệu nhẹ
natural ~ **s** cốt liệu thiên nhiên
round ~ **s** cốt liệu hạt tròn
screened ~ **s** cốt liệu đã sàng
segregated ~ **s** cốt liệu đã phân loại
simple-sized ~ **s** cốt liệu một cỡ

aggressiveness tính ăn mòn
agitator máy trộn, máy khuấy
lorry ~ máy trộn trên ô tô
mechanical ~ máy trộn cơ học
truck ~ máy trộn (bê tông) trên xe tải
agreement hợp đồng
agricultural (*thuộc*) nông nghiệp
agriculture nông nghiệp, canh tác
bunded field ~ canh tác giữ nước mặt ruộng
dry ~ nông nghiệp trồng mầu
exhaustive ~ kiệt canh, canh tác làm kiệt đất
extensive ~ quảng canh
extractive ~ du canh
intensive ~ thâm canh
irrigated ~ canh tác có tưới
non irrigated ~ canh tác không tưới, canh tác nhờ nước mưa
rainfed ~ canh tác theo mưa
shafting ~ du canh, trồng rẫy, canh tác kiểu trồng rẫy
slash and burn ~ du canh, chặt cây đốt rừng để trồng lúa
agrimotor máy kéo nông nghiệp
agrobiology nông sinh học, sinh học nông nghiệp
agrochemistry nông hóa học, hóa học nông nghiệp
agroclimatology khí hậu học nông nghiệp
agrogeology địa chất học nông nghiệp
agrology môn đặc tính thổ nhưỡng với cây trồng
agrometeorology khí tượng học nông nghiệp
agronomy nông học, nông nghiệp
agropedology thổ nhưỡng học nông nghiệp
aground trên mặt đất
aiming sự ngắm, sự định hướng (*máy trắc địa*)
air không khí
compressed ~ không khí nén
sea ~ không khí biển, không khí hải dương
airphototopography môn chụp ảnh trắc địa đường không
airway đường hầm thông gió (*trong nhà máy thủy điện ngầm*)
aleak rò rỉ, ở trạng thái rò rỉ
alidade bộ ngắm chuẩn
plane table ~ bộ ngắm chuẩn bàn đạc
tacheometric ~ bộ ngắm chuẩn máy toàn đạc
telescopic ~ bộ ngắm chuẩn kiểu ống lồng
align dóng thẳng hàng, ngắm máy; đặt vào hướng đã định
alignment sự định hướng, sự ngắm máy, sự dóng cho thẳng hàng; đường tim kênh (*trên mặt bằng*)
site ~ sự bố trí các hạng mục công trình tại tuyến
alimentation sự cung cấp
energy ~ sự cung cấp năng lượng

www.vncold.vn

electric ~ sự cung cấp điện
man power ~ sự cung cấp nhân lực
water ~ sự cung cấp nước
alkali chất kiềm; đất muối
alkalimeter cái đo độ kiềm
alkalimetry phép đo độ kiềm
alkalization sự kiềm hóa
allocation sự cấp kinh phí, sự phân vốn- sự định rõ vị trí
~ **of funds** sự cấp kinh phí
budgetary ~ sự phân phối ngân sách
ceiling ~ giới hạn trần phân vốn *(cho một tác dụng của dự án đa dụng)*
floor ~ giới hạn sàn phân vốn *(cho một tác dụng của dự án đa dụng)*
total ~ tổng vốn được phân (các kinh phí tách và kinh phí chung của từng tác dụng trong dự án đa dụng; kinh phí tách trừ tiết kiệm chung)
allochtone có nguồn gốc từ loại đất khác
allogenesis hình thành ngoại lai (từ nơi khai đến)
allotment sự cấp kinh phí, sự cấp vốn
allowance dung sai cho phép, độ sai lệch cho phép; độ dôi, lượng thừa; dự phòng; sự đền bù, sự bồi thường
contraction ~ độ dôi co ngót
living ~ sự đền bù chuyển dân *(để lấy đất cho dự án)*
risk ~ dự phòng rủi ro
safety ~ mức an toàn
settlement ~ mức phòng lún
shrinkage ~ độ dôi co ngót
subsistence ~ sự đền bù chuyển dân
alluvial *(thuộc)* bồi tích, đất bồi, phù sa
alluvian trầm tích trẻ
alluviation sự bồi lắng phù sa, quá trình bồi tích
alluvion sự bồi đất; bồi tích, đất bồi, phù sa
aeolian ~ bồi tích phong thành
fluvial ~ bồi tích sông
glacial ~ bồi tích sông băng
heterogeneous ~ bồi tích không đồng nhất
lacustrine ~ bồi tích vụng hồ
lagoon ~ bồi tích vụng hồ
marine ~ bồi tích biển
alluvium aluvi, bồi tích, đất bồi, phù sa, bồi tích trẻ
grouted ~ tầng bồi tích (nền) được phụt xi măng
heterogeneous ~ bồi tích không đồng nhất
homogeneous ~ bồi tích đồng nhất
old ~ bồi tích cổ
recent ~ bồi tích trẻ
river bed ~ bồi tích lòng sông
water bearing ~ bồi tích chứa nước
alongation sự dãn dài; độ dãn dài
alteration sự thay đổi, sự biến đổi; sự phong hóa (địa chất)

argillaceous ~ phong hóa sét
deep ~ phong hóa sâu
hydrothermal ~ phong hóa thủy nhiệt
laterite ~ phong hóa laterit
primary ~ phong hóa nguyên sinh (cấp I)
secondary ~ phong hóa thứ sinh (cấp II)
shore ~ biến hình bờ
surface ~ phong hóa mặt
tertiary ~ phong hóa cấp III
alternative phương án, phương án thay thế, sự lựa chọn *(một trong hai)*
adopted ~ phương án chấp nhận
approved ~ phương án được phê chuẩn
awarded ~ phương án trúng thầu
eliminated ~ phương án bị loại
envisaged ~ phương án được đề cập
feasible ~ phương án khả thi
investigated ~ phương án đã nghiên cứu
promising ~ phương án hứa hẹn
selected ~ phương án chọn
altigraph máy ghi độ cao
altimeter máy đo độ cao
radar ~ máy đo độ cao bằng rađa
sonic ~ máy đo sâu hồi âm, máy đo âm bằng tín hiệu dội
sound ranging ~ máy đo độ cao bằng tiếng động
altimetry phép đo cao
altitude độ cao; nơi cao, chỗ cao
absolute ~ độ cao tuyệt đối (so với mặt nước biển)
meridian ~ độ cao vĩ tuyến
relative ~ độ cao tương đối
alum phèn
aluminous có phèn; *(thuộc)* phèn
alumstone quặng phèn trắng
alunite alunit
alves lòng chảy của sông
alvous *(thuộc)* lòng chính *(khi sông ở trạng thái bình thường)*
amenagement sự cải tạo, sự khai lợi
~ **of a river** sự cải tạo một dòng sông, sự chỉnh trị dòng sông
catchment area ~ sự khai lợi lưu vực, sự cải tạo lưu vực
ambit khu vực bao quanh, phạm vi
amelioration sự cải tiến, sự cải thiện; sự cải tạo đất
amendment sự cải tạo đất, sự bón phân cho đất; sự hiệu chỉnh, sự bổ sung
amorphism tính không định hình
amorphous không định hình
amorphousness tính không định hình
amortization sự trả nợ dần, sự trừ nợ dần, sự khấu hao; khoản tiền khấu hao- sự giảm chấn
amount số lượng; giá trị; độ lớn; tổng số tiền phải trả *(vốn và lãi)*
~ **of evaporation** lượng bốc hơi

www.vncold.vn

~ **of deflection** độ lệch, độ sai lệch
~ **of irrigation** mức tưới (ruộng)
~ **of water losses** lượng nước hao
precipitation ~ lượng mưa, lượng nước rơi khí quyển

amphibious có tính lưỡng cư

amphibole amfibon

amphibolite amfibolit

amplitude biên độ; chiều sâu sóng (*kể từ mức nước lặng*); chiều rộng uốn khúc (*của sông*)
~ **of oscillation** biên độ dao động
~ **of stress** biên độ chu kỳ ứng suất
~ **of vibration** biên độ dao động
annual ~ biên độ năm
daily ~ biên độ ngày
double ~ biên độ kép
flood ~ biên độ lũ
instantaneous ~ biên độ tức thời
tide ~ biên độ triều
wave ~ biên độ sóng

amygdaloid đá hạnh nhân

anabranch nhánh sông vòng (*nối liền hai đoạn sông chính*); chi hợp lưu (*nhánh sông rẽ rồi nhập lại*)

analogy sự tương tự
air ~ sự tương tự khí
hydraulic ~ sự tương tự thủy lực
hydrodynamic ~ sự tương tự thủy động
hydrology ~ sự tương tự thủy văn

analysability tính có thể phân tích được

analyser máy phân tích, dụng cụ phân tích

analysis sự phân tích; giải tích
activation ~ sự phân tích hoạt hóa
arbitration ~ phân tích trọng tài
benefit cost ~ phân tích vốn-lãi
biochemical ~ phân tích sinh hóa
buckling strength ~ tính toán độ bền uốn dọc
calorimetric ~ phân tích so màu
combinational ~ phân tích tổ hợp
check ~ phân tích kiểm tra
cost benefit ~ phân tích vốn-lãi
correlation ~ phân tích tương quan
dimensional ~ phân tích thứ nguyên; phân tích không gian
dynamic ~ phân tích động
earth pressure ~ tính toán áp lực đất
economic ~ tính toán kinh tế
elementary ~ phân tích sơ bộ
end point ~ phân tích kết quả cuối cùng
evaluation ~ luận chứng kinh tế dự án
feasibility ~ phân tích khả thi
filter paper ~ phân tích nhỏ giọt
flood ~ phân tích lũ
flow ~ phân tích dòng chảy
frequency ~ phân tích tần số

geologic ~ phân tích địa chất
grade ~ phân tích nhóm hạt
grading ~ phân tích thành phần hạt
grain size ~ phân tích theo cỡ hạt
granulometric ~ phân tích theo độ hạt
graphical ~ phân tích đồ thị
gravimetric ~ phân tích trọng lượng (nhóm hạt)
gravity ~ phân tích trọng lượng
hydraulic ~ phân tích thủy lực
hydrodynamic ~ phân tích thủy động lực
hydrologic ~ phân tích thủy văn
job ~ phân tích công tác
magnetic ~ phân tích từ tính
mechanical ~ phân tích cơ học; phân tích thành phần hạt
model ~ phân tích theo mô hình
morphological ~ phân tích hình thái
motion time ~ định mức thời gian
numeric ~ phân tích bằng số
particle size ~ phân tích cỡ hạt
periodogram ~ phân tích theo giản đồ chu kỳ
pluvial ~ phân tích mưa
proximate ~ phân tích gần đúng
qualitative ~ phân tích định tính
quantitative ~ phân tích định lượng
quasi steady flow ~ phân tích dòng chảy tựa ổn định
rapid ~ phân tích nhanh (bước đầu)
rainfall ~ phân tích mưa rào
river operation ~ phân tích khai lợi sông
screen ~ phân tích bằng sàng
sedimentation ~ phân tích trầm tích học
seepage ~ tính toán thấm; nghiên cứu độ thấm
sensitivity ~ phân tích độ biến động (của vốn lãi khi luận chứng dự án)
sieve ~ phân tích bằng sàng
soil ~ phân tích đất
soil mechanic ~ phân tích cơ học đất
spectral ~ phân tích phổ
statistic ~ phân tích thống kê
stress ~ phân tích ứng suất
structure ~ phân tích cấu trúc, tính toán kết cấu
technic ~ phân tích kỹ thuật
technologic ~ phân tích công nghệ
tectonic ~ phân tích kiến tạo
ultimate ~ phân tích cuối cùng
underground seepage ~ tính toán thấm trong đất
underseepage ~ tính toán thấm trong đất
water level ~ phân tích mực nước
water supply ~ phân tích lượng nước cấp
wind ~ phân tích gió

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

analytic(al) (thuộc) phân tích; giải tích

analytics phân tích học; giải tích học

anchor mố neo; cốt thép neo

drag ~ neo phao

drift ~ neo nổi

iron cramp ~ neo liên kết, móc thép

mooring ~ neo chết

rock ~ neo đá

terminal ~s trụ neo (*ở đầu hoặc cuối đường ống áp lực*)

anchorage cốt thép neo; trụ neo (ống áp lực)

andesite anđesit

anemogram biểu đồ tốc độ gió

anemograph máy ghi tốc độ gió

anemography phép ghi tốc độ gió

anemometer máy đo gió

cup ~ máy đo gió cốc quay

mechanical ~ máy đo gió cơ học

pendulum ~ máy đo gió con lắc

technical ~ máy đo gió kỹ thuật

wind wheel ~ máy đo gió kiểu cối xay gió

anemometric (*thuộc*) máy đo gió

anemometry phép đo gió

anemoscope máy nghiệm gió

anemovane máy đo hướng và tốc độ gió

aneroid khí áp kế hộp

self registering ~ khí áp kế hộp tự ghi

angle góc

~ of action góc tác dụng

~ of altitude góc đứng, góc tà; độ cao góc

~ of arrival góc (sóng) đến

~ of attack góc sóng vỗ; góc gió thổi (*vào tuyến đê đập*)

~ of bedding góc phân vỉa

~ of break góc vỡ (*của sóng khi gặp bờ hoặc công trình*)

~ of convergence góc hội tụ, góc thị sai

~ of crest góc đỉnh, góc kẹp cung đỉnh (của đập vòm)

~ of crossing góc giao hội

~ of curvature góc uốn

~ of cutoff góc cắt

~ of deflection góc lệch

~ of departure góc ra

~ of depression góc lệch

~ of descent góc dốc, góc cắm (vỉa)

~ of deviation góc lệch dòng

~ of diffusion góc hắt, góc phóng, góc tỏa (*của mũi hắt nước sau đập tràn*)

~ of dip góc nghiêng, góc cắm, góc dốc phương vị

~ of dispersion góc khuyếch tán

~ of displacement góc chuyển vị

~ of divergence góc phân tán lưu lượng

~ of entrance góc vào

~ of external friction góc ma sát ngoài

~ of fall góc đến, góc đổ

~ of friction góc ma sát

~ of inclination góc nghiêng

~ of internal friction góc ma sát trong

~ of lead góc sớm

~ of lock góc quay lớn nhất của bánh trước

~ of natural slip góc mái dốc tự nhiên

~ of obliquity góc nghiêng; góc rẽ; góc dẫn (*vào cống*)

~ of offtake góc rẽ (*vào cống*), góc dẫn dòng (*vào cống*)

~ of repose góc nghỉ

~ of resistance góc trượt

~ of rest góc nghỉ

~ of retard góc trễ

~ of roll góc nghiêng, góc chênh

~ of shear góc cắt

~ of skew góc mặt nghiêng

~ of slide góc trượt (*mái vật liệu*); góc dịch chuyển (*trong mặt khe nứt*)

~ of slope góc mái dốc

~ of tilt góc nghiêng (ảnh trắc địa đường không)

~ of torque góc xoắn

~ of twist góc xoắn; góc rẽ (*từ kênh chính vào kênh lấy nước*)

~ of unconformity góc không chỉnh hợp

~ of underlay góc lệch của phương đứng

~ of view góc nhìn

~ of vision góc trường nhìn

~ of wall friction góc ma sát ngoài, góc ma sát vách (của tường chắn với đất)

acute ~ góc nhọn

addendum ~ góc đỉnh trong

azimuth ~ góc phương vị

back ~ góc sau

banking ~ góc nghiêng, góc chênh

bearing ~ góc định hướng

bedding ~ góc thớ lớp

bending ~ góc uốn

bevel ~ góc dốc, góc nghiêng

blade ~ góc định vị cánh quạt

boundary ~ góc biên

breaker ~ of the wave góc vỡ của sóng

central ~ góc tâm

central ~ of crest góc đỉnh; góc kép cung đỉnh (của đập vòm)

chamber ~ góc nghiêng, góc dốc

cleavage ~ góc thớ chẻ, góc cát khai

contact ~ góc tiếp xúc

critical ~ góc tới hạn

curvilinear ~ góc cong

dead ~ góc chết

derivation ~ góc dẫn dòng

digging ~ góc cắt của máy ủi

dip ~ góc nghiêng, góc cắm

direction ~ góc định hướng

downstream surface ~ góc mái hạ lưu

drift ~ góc nghiêng lỗ khoan

www.vncold.vn

dropping ~ góc tháo
elevation ~ góc nâng
fault ~ góc đứt gãy
geocentric ~ góc địa tâm
geodetic ~ góc trắc địa
heeling ~ góc nghiêng
horary ~ góc giờ (15^0)
hour ~ góc giờ
image ~ góc ảnh
inclined ~ of crest góc tâm của đỉnh đập vòm
inlet ~ góc vào, góc tới
intersecting ~ góc giao cắt
joint ~ góc nối
limiting ~ góc giới hạn
marginal ~ góc biên
natural ~ góc nghỉ, góc mái tự nhiên của vật liệu
offshore ~ góc truyền sóng ra khơi
optic(al) (axial) ~ góc quang trục
orientation ~ góc định hướng
parallactic ~ góc thị sai
peripheral ~ góc chu vi
phase ~ góc pha
picture ~ góc ảnh
pressure ~ góc áp lực, góc ép nén
reentering ~ góc tới (đường truyền đa giác đạc)
repose ~ góc nghỉ
sliding ~ góc trượt
spherical ~ góc cầu
stiffening ~ thép góc tăng cứng
subtended ~ góc mở của cung không tròn
surface ~ góc mái
swing ~ góc quay
trimming ~ góc mái dốc
tipping ~ góc lật, góc trút
torsion ~ góc xoắn
upstream surface ~ góc mái thượng lưu
wind ~ góc gió

angledozer máy ủi góc
hydraulic ~ máy ủi thủy lực

angulation phép đo góc
horizontal ~ phép đo góc nằm

anhyetism hiện tượng không có mưa

anicut đập dẫn dòng

anisotropism tính dị hướng
original ~ tính dị hướng nguyên sinh
primary ~ tính dị hướng nguyên sinh
secondary ~ tính dị hướng thứ sinh

anisotropy tính dị hướng

annuity tiền trợ cấp hàng năm; sự trả nợ đều (*theo những kỳ hạn với một số tiền như nhau*)
certain ~ sự trả nợ đều đúng kỳ hạn

anomalous dị thường

anomalousness tính dị thường

anomaly (sự) dị thường
atmospheric ~ dị thường khí quyển
climatic ~ dị thường khí hậu
discharge ~ dị thường lưu lượng
flood ~ dị thường lũ

flow ~ dị thường dòng chảy
gravity ~ dị thường trọng lực
rainfall ~ dị thường mưa
refraction ~ dị thường khúc xạ
residual gravity ~ dị thường trọng lực sót
river ~ sự biến động dị thường của sông
topographic ~ dị thường địa hình
weather ~ dị thường thời tiết

anticlinal (*thuộc*) nếp lồi

anticline nếp lồi, nếp vồng
arrested ~ nếp lồi bị chặn
brachy ~ nếp lồi bị cụt
carinate ~ nếp lồi gờ sống
composite ~ nếp lồi phức
compound ~ nếp lồi phức
cross ~ nếp lồi ngang
gentle ~ nếp lồi thoải
inclined ~ nếp lồi nghiêng
overturned ~ nếp lồi đảo ngược
pitching ~ nếp lồi cắm
plunging ~ nếp lồi chúc đầu
single ~ nếp lồi đơn
symmetrical ~ nếp lồi đối xứng

anticyclone xoáy nghịch

antiflood ngăn lũ, chống lũ

antifriction chống mài mòn, chống ma sát

antileakage chống thấm, chống rò

antinode bụng sóng (*mặt của hệ sóng đứng có biên độ lớn nhất*)

antiseepage chống thấm

antiseismic chống chấn động

apatite apatit

apeak thẳng đứng, ở vị trí thẳng đứng

aperçu tổng quan, đại cương
project ~ tổng quan về dự án

aperiodic không chu kỳ

aperture lỗ hổng, khe hở, lỗ đo mưa (*thiết bị đo mưa*); khẩu độ; nhịp (cầu)
clear ~ độ mở thực

apex đỉnh, ngọn
~ **of the theorical triangle** đỉnh của tam giác lý thuyết

apical (*thuộc*) đỉnh

aplite aplit

apparatus thiết bị, máy, dụng cụ
base line measuring ~ dụng cụ đo đường đáy
biaxial compression ~ thiết bị thí nghiệm nén hai trục
Casagrade liquid limit ~ thiết bị Casagrade thí nghiệm giới hạn chảy của đất
Casagrade shear test ~ hộp Casagrade, hộp thí nghiệm cắt đất
consolidation ~ thiết bị thí nghiệm cố kết; cái đo lún
coordinate measuring ~ máy đo tọa độ
drying ~ máy sấy
echo sounding ~ máy đo sâu hồi âm
guide ~ bộ dẫn hướng; bộ phận dẫn dòng
guide vane ~ bộ van dẫn dòng

www.vncold.vn

hoisting ~ máy nâng
lifting ~ máy nâng, máy trục
permeability ~ máy đo thấm
photographic surveying ~ máy ảnh trắc địa lập bản đồ
recording ~ máy ghi
rotating ~ thiết bị quay
sand blast ~ máy phun cát
simple shear ~ máy cắt đơn
sprinkler ~ máy phun mưa (*tưới ruộng*)
stirring and pipetting ~ bộ trộn và pipet (*thí nghiệm cơ học đất*)
suction ~ máy hút
test ~ thiết bị thí nghiệm
transmitting ~ bộ truyền động
vacuum ~ thiết bị chân không
volumetric ~ dụng cụ đo thể tích

appliance thiết bị, dụng cụ, phụ tùng máy

application sự đặt, sự ứng dụng, sự áp dụng, sự vận dụng
~ **of a force** sự đặt lực
~ **of a load** sự đặt tải
repeated load ~ sự lặp tải
transient ~ sự áp dụng tạm

appraisal sự đánh giá, sự định giá
project ~ sự đánh giá dự án

approach sự đến gần, sự lại gần; sự gần đúng

appurtenance hạng mục phụ, công trình phụ
dam ~ công trình phụ của đập
headworks ~ công trình phụ của đầu mối công trình
stilling basin ~ các bộ phận hố giảm sức

apron tấm lát, tấm đáy, sân trước, sân sau, màng ngăn (*chống xói mòn lòng sông, bờ kênh, bờ đập*); sân hố giảm sức; tường dẫn dòng (*ở thượng lưu và hạ lưu đập tràn*)
baffled ~ sân có hố giảm sức
bear ~ sân sau hố giảm sức, sân giảm sức thứ hai
bucket ~ sân hạ lưu ngưỡng răng của mũi hắt
downstream ~ sân hạ lưu, sân giảm sức thứ nhất
falling ~ lớp bảo vệ lòng sông, kè đá
flexible ~ sân mềm (*để bảo vệ hạ lưu công trình*)
frontal ~ tấm chắn phía trước
horizontal ~ sân giảm sức nằm ngang
inclined ~ sân giảm sức dốc xuống
launching ~ kè lăn (*đá lát trên bãi lăn dần xuống khi bờ bị xói lở*)
masonry downstream ~ sân sau đá xây
protecting ~ tấm đáy bảo vệ, tường bảo vệ
reversed slope ~ sân giảm sức dốc lên
sloping ~ sân giảm dốc xuống
spillway ~ sân giảm sức của đập tràn, sân sau đập tràn

spillway downstream ~ sân hạ lưu đập tràn, sân giảm sức thứ nhất của đập tràn
stilling ~ sân (hố) giảm sức
stilling basin ~ sân hố giảm sức
timber ~ sân gỗ giảm sức
underwater ~ lớp bảo vệ lòng dẫn
upstream ~ sân trước, sân thượng lưu
upturned ~ sân giảm sức dốc lên
wooden protection ~ sân bảo vệ bằng gỗ

aquatic sống ở nước, mọc ở nước

aquation sự ngậm nước

aqueduct cầu máng; máng nước; đường ống dẫn
box ~ cầu máng có nắp đậy
bridge ~ cầu máng
canal ~ cầu máng trên kênh
culvert ~ cống tiêu dưới kênh
diversion ~ máng dẫn dòng
drainage syphon ~ xiphông tiêu nước
flumed ~ cầu máng co hẹp dòng chảy
irrigation pipe ~ ống máng tưới
trough ~ cầu kênh
tunelled ~ máng nước kiểu đường hầm

aqueous (*thuộc*) nước, do nước tạo thành chứa nước, có nước

aquiclude lớp ít thấm

aquifer tầng chứa nước, tầng nước ngầm
artesian ~ tầng chứa nước tự phun, tầng chứa nước có áp, tầng actezi

aquifuge đá không thấm (*khe nứt hoặc kẽ rỗng trong đá không thông với nhau nên không hút hoặc vận chuyển nước*); (địa) tầng không thấm

aquesity tính thấm nước, tỷ trọng của nước

arability khả năng trồng trọt được

arable trồng trọt được, canh tác được

arc cung; hình cung; hồ quang
~ **of meridian** cung kinh tuyến
circular ~ cung đường tròn

arch vòm, vòm cuốn, nhịp cuốn; hình cung; □ ~ **with parallel booms** vòm mắt cáo; ~ **without articulation** vòm cứng, vòm không khớp
bucket ~ mặt cong lõm của mũi hắt nước
depressed ~ vòm thoải
diminished ~ vòm nén
discharging ~ vòm giảm tải
drop ~ vòm suôi
elliptic ~ vòm elip
face ~ vòm mặt trước, vòm mặt ngoài
fairway ~ nhịp cầu cuốn (*trên luồng hàng hải*)
fixed ~ vòm cố định
flat ~ vòm phẳng
flattened ~ vòm nén

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

floor ~ vòm che
flying buttress ~ vòm tựa, vòm có tường chống
gentle slope ~ vòm mái thoải
hinged ~ vòm khớp
hingerless ~ vòm cứng
inclined ~ vòm nghiêng
independent vòm độc lập
inverted ~ vòm ngược, vòm giảm tải
jack ~ vòm phẳng
multi-centred ~ vòm nhiều tâm
plate ~ vòm đặc
ribbed ~ vòm có gân
rising ~ vòm thoải
round ~ vòm bán nguyệt
safety ~ vòm giảm tải
segmental ~ vòm cung
shallow ~ vòm giả
single ~ vòm đơn
skew ~ vòm xiên
straight ~ vòm phẳng
straining ~ vòm chắn, vòm chống
three hinged ~ vòm ba khớp
trussed ~ vòm lưới
two hinged ~ vòm hai khớp
watertight facing ~ vòm ốp chống thấm

archaeohydrology môn cổ thủy văn
archaeologist nhà khảo cổ học
archaeology khảo cổ học
archeozoic (*thuộc*) đại Thái cổ
arching sự xây cuốn, sự hình thành vòm cuốn (địa tầng)
archipelago quần đảo
architect kiến trúc sư
architecture kiến trúc, công trình kiến trúc
civil ~ kiến trúc dân dụng
hydraulic ~ kiến trúc thủy lợi
industrial ~ kiến trúc công nghiệp
landscape ~ kiến trúc cảnh quan
rural ~ kiến trúc nông thôn
urban ~ kiến trúc đô thị
arctic (*thuộc*) bắc cực
are a (*đơn vị diện tích bằng 100m²*)
area diện tích; vùng, khu vực; mặt cắt ướt
~ of accumulation vùng tích tụ
~ of artesian flow vùng dòng chảy ngầm có áp, diện tích mặt của tầng nước ngầm có áp
~ of bearing mặt tỳ, mặt đỡ
~ of evaporation diện tích bốc hơi
~ of faulting khu vực đứt gãy
~ of groundwater discharge vùng thoát nước ngầm, diện tích thoát nước ngầm
~ of incipient tropical storm vùng sinh bão nhiệt đới
~ of influence of well vùng ảnh hưởng của giếng
~ of passage mặt cắt ướt, mặt cắt chuyển nước
~ of sedimentation vùng trầm tích, vùng bồi lắng

~ of shower đới mưa
~ of stream evaporation diện tích bốc hơi của dòng chảy
~ of subsidence vùng sụt
~ of water surface evaporation diện tích bốc hơi mặt nước
~ of waterway mặt cắt ướt, mặt cắt dòng chảy
~ of well infiltration diện tích thấm lọc của giếng
accounting ~ vùng tính toán
accumulative ~ diện tích tụ nước; diện tích tưới khống chế (*của một mặt cắt kênh*)
agreement ~ diện tích tưới có hợp đồng
alimentation ~ miền tiếp nước, khu vực cung cấp nước, vùng sinh thuỷ
allotted ~ diện tích được phép tưới trong năm
annual permissible ~ diện tích được phép tưới trong năm
areic ~ vùng không có dòng chảy
arid ~ vùng khô cằn
artesian ~ vùng giếng phun, khu nước ngầm có áp
assembly ~ sàn lắp máy
backwater ~ khu nước vật
base rate ~ vùng thuế suất cơ bản
blind drainage ~ lưu vực kín (*không thông ra biển*)
borrow ~ khu khai thác vật liệu xây dựng, mỏ vật liệu
bow ~ đới uốn nếp
built ~ diện tích đã có công trình, diện tích đã xây dựng
built up ~ khu đã xây dựng
catchment ~ lưu vực
catchment ~ of aquifer lưu vực tầng chứa nước
catchment ~ of groundwater lưu vực nước ngầm
catchment ~ of lake lưu vực hồ
catchment ~ of reservoir lưu vực hồ chứa
catchment ~ of storage lưu vực hồ chứa
closely drilled ~ vùng khoan dầy
coastal ~ vùng ven biển
collecting ~ khu vực tập trung nước
comagmatic ~ khu vực cùng macma
contact ~ vùng tiếp xúc
contributing ~ lưu vực sông ra biển
control ~ khu vực điều tiết
controlled ~ diện tích khống chế
coseismic ~ vùng cùng địa chấn
cross section(al) ~ diện tích mặt cắt ngang
cultivated ~ diện tích có trồng trọt
cultivated irrigable ~ diện tích có thể tưới và canh tác
dead ~ vùng không tải (*trong mặt cắt*), vùng chết
decay ~ vùng giảm sóng
densely wooded ~ vùng rừng rậm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

depression ~ vùng võng, vùng sụt lún

direct ~ diện tích tưới trực tiếp (*của kênh chính*)

discharge (section) ~ diện tích mặt cắt ướt

drainage ~ diện tích tiêu lưu vực

drought-affected ~ diện tích bị ảnh hưởng khô hạn

effective ~ diện tích làm việc (*của mặt cắt*)

evaporation ~ mặt bốc hơi, diện tích bốc hơi của dòng chảy (*gồm diện tích mặt nước dòng chảy và diện tích bờ bị thấm nước*)

flat ~ vùng đất bằng

flood-affected ~ diện tích bị ảnh hưởng lũ

flooded ~ vùng ngập lụt, diện tích ngập

forecast ~ vùng dự báo

generating ~ khu vực sinh sống

green ~ vùng có cây xanh

gross ~ tổng diện tích vùng tưới

gross commanded ~ tổng diện tích có thể tưới tự chảy

gross irrigable ~ tổng diện tích có thể tưới

gross lift ~ tổng diện tích có thể tưới bằng bơm, hoặc tát

grouted ~ khu vực phụt xi măng (gia cố)

housing ~ khu vực nhà ở

improvement ~ vùng đất cải tạo

infiltration ~ khu vực thấm; diện tích rò nước

influence ~ vùng ảnh hưởng

inundated ~ vùng ngập lụt

intake ~ diện tích hút; diện tích khống chế tưới của cửa lấy nước

intermediate landing ~ khu trồng trung gian

interstream ~ vùng giữa hai dòng chảy

irrigable ~ diện tích có thể tưới

irrigated ~ diện tích được tưới

jet landing ~ vùng chạm đất của luồng nước (*rơi tự do sau mũi hắt của đập tràn*)

lacustrine ~ diện tích hồ

lagoon ~ miền vụng, miền đầm nước

land ~ miền đất liền

leakage ~ vùng rò rỉ

lift (irigation) ~ diện tích có thể tưới bằng bơm (tát)

littoral ~ miền duyên hải, miền ven biển

load ~ diện tích chịu tải

mapped ~ khu vực đã lập bản đồ

marsh ~ vùng đầm lầy

moment ~ diện tích biểu đồ momen

near-shore ~ vùng ven hồ

neritic ~ vùng biển nông

net ~ vùng làm việc, khu vực công tác

non contributing ~ lưu vực nội địa (*sông chảy vào hồ thiên nhiên không chảy ra biển*)

non penetration ~ diện tích không ngấm

open ~ mặt cắt ướt

outwash ~ vùng bị rửa trôi (*do băng tan*)

penetration ~ diện tích ngấm mưa

permissible ~ diện tích được phép (tưới)

plan ~ mặt cắt bằng

polyergic(al) ~ vùng cồn cát (hình bát úp)

potential ~ vùng tiềm năng; diện tích thăm dò

project ~ khu dự án

proved ~ khu vực đã thăm dò

rain ~ diện mưa; diện tích hứng mưa

receiving ~ diện hứng mưa

reservoir submersion-affected ~ vùng bị ảnh hưởng ngập của hồ chứa

resettlement ~ khu tái định cư

river catchment ~ lưu vực sông

salt intrusion-affected ~ diện tích bị ảnh hưởng mặn xâm nhập

sectional ~ diện tích mặt cắt

seepage ~ vùng thấm; diện tích thấm nước của giếng- vùng sinh thủy của nước ngầm

slipping ~ mặt trượt

spoil ~ bãi thải

stability ~ vùng ổn định

stagnant ~ vùng nước đọng, vùng nước tù

storage ~ khu vực trữ nước; vùng hồ

supporting ~ mặt chịu lực

surrounding catchment ~ lưu vực phụ cận

survey ~ khu vực khảo sát

swampy ~ vùng đầm lầy

total cross section ~ tổng diện tích mặt cắt

transitional ~ vùng chuyển tiếp

uncharted ~ vùng chưa lập bản đồ

waste ~ bãi thải

wetted ~ diện tích ướt

areometer cái đo tỷ trọng, tỷ trọng kế

arena cát - dăm nhỏ thiên nhiên

argil sét trắng

argillaceous (*thuộc*) đất sét, có tính sét

argilliferous chứa sét

argillization sự sét hóa

arid khô hạn, khô cằn

semi ~ bán khô cằn

sub ~ á khô cằn

aridity sự khô hạn, sự khô cằn

arm cánh tay đòn; tay với (*cần cẩu*); nhánh (sông)

~ **of couple** cánh tay đòn ngẫu lực

~ **of a delta** nhánh đồng bằng, nhánh châu thổ

approach river ~ nhánh sông đến

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

cantilever ~ dầm công xon, tay hẵng
cross ~ dầm ngang, xà ngang
lever ~ tay đòn
navigable river ~ nhánh sông tàu qua lại được
overhanging ~ dầm công xon, tay hẵng
river ~ nhánh sông
sea ~ eo biển

armature cốt thép, thiết bị, phụ tùng
armouring sự bọc thép
arrangement sự bố trí, sự sắp xếp; sự lắp ráp; quy hoạch
diversion ~ sự bố trí dẫn dòng
general ~ sự bố trí chung; mặt bằng bố trí chung, tổng mặt bằng
head ~ sự bố trí tổ hợp công trình đầu mối
rig ~ bố trí thiết bị
arroyo rãnh xói, lũng sâu; suối theo mùa
arterial (*thuộc*) đường chính, trục giao thông chính
artery đường giao thông chính
groundwater ~ mạch nước ngầm
artesian giếng phun có áp
non flowing ~ giếng có áp không tự phun
articulation sự nối khớp; khớp bản lề
asbestine (*thuộc*) amiăng, có tính amiăng
asbestos amiăng
ascension sự dâng lên, sự leo lên
capillary ~ sự dâng mao dẫn
ascent sự di chuyển ngược dòng; đường dốc
aseismic không có động đất, có sức chịu động đất
ashlar đá đẽo, đá kiểu
ashore lên bờ, trên bờ
asperity sự gồ ghề, sự nhấp nhô; độ nhám; sự khắc nghiệt của thời tiết
aspersion sự tưới nước, sự tưới phun
asphalt atphan, nhựa đường
base ~ lớp atphan nền
cold mix ~ hỗn hợp atphan nguội
compressed ~ atphan nén
emulsified ~ nhũ bitum
fluxing ~ bitum mềm
heavy ~ bitum quánh
native ~ bitum thiên nhiên
oil ~ bitum dầu mỏ
paving ~ atphan rải đường, nhựa đường
petroleum ~ atphan dầu lửa
rock ~ atphan đá
aspiration sự hút
aspirator máy hút
air ~ máy thông gió
assay sự thí nghiệm, sự xét nghiệm
assemblage sự lắp máy, sự lắp ráp
assembling sự lắp ráp
assembly sự lắp ráp; bộ phận lắp ráp; tổ hợp, cụm

assessement sự định giá, sự đánh giá, sự ước định
~ of water sự đánh giá trữ lượng nước
~ of water resources sự thống kê tài nguyên nước
fertility ~ sự đánh giá độ màu mỡ của đất
assets tài sản, tài sản có thể dùng để trả nợ
personal ~ động sản
real ~ bất động sản
assistant trợ lý, phó
~ of Project manager phó giám đốc dự án, người chỉ đạo thi công (phía chủ nhiệm công trình)
~ of Engineer's representative trợ lý của đại diện của Kỹ sư chủ nhiệm dự án
assortment sự phân loại; sự xói mòn chọn lọc
assumption giả thiết
approximate ~ giả thiết gần đúng
design ~ giả thiết thiết kế
astrogeodesy môn trắc địa thiên văn
astrogeology môn địa chất thiên văn
asymmetry sự không đối xứng
atlas atlat, tập bản đồ
~ of forest tập bản đồ rừng
~ of population tập bản đồ dân số
~ of soil erosion tập bản đồ xói mòn đất
~ of soils tập bản đồ thổ nhưỡng
~ of vegetation tập bản đồ thực vật
~ of waterways tập bản đồ đường thủy
agricultural ~ tập bản đồ nông nghiệp
climatic ~ tập bản đồ khí hậu
geological ~ tập bản đồ địa chất
hydrologic ~ tập bản đồ thủy văn
land use ~ tập bản đồ sử dụng đất trồng
observation station ~ tập bản đồ trạm quan trắc
rainfall ~ tập bản đồ mưa
sea ~ tập bản đồ biển
tidal ~ tập bản đồ triều
wind ~ tập bản đồ gió
atmidometer cái đo bốc hơi, cái đo hóa hơi
atmometer cái đo bốc hơi, cái đo hóa hơi
atmosphere khí quyển, quyển khí;
atmospheric (*thuộc*) khí quyển
attachment đồ gá lắp, phụ tùng
attenuation sự tắt, sự tắt dần, sự giảm dần, sự nhỏ dần
~ of flood sự giảm dần của lũ
~ of flood peak sự giảm dần đỉnh lũ
~ of load sự giảm dần bùn cát
~ of suspended load sự giảm dần bùn cát lơ lửng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

attraction sự hút, sức hút
capillary ~ sự hút mao dẫn, tính mao dẫn
auditing sự kiểm toán
auger mũi khoan
earth ~ (máy) khoan đất
ground ~ (máy) khoan đất
hand earth ~ khoan tay lấy mẫu đất
helical soil ~ khoan xoắn lấy mẫu đất
rock ~ (máy) khoan đá
soil ~ khoan đất
auscultation sự quan trắc, sự bố trí thiết bị quan trắc công trình
auster gió nam
autocollimation sự tự chuẩn trực
autograph máy tự ghi
autostabilization sự tự ổn định
auxiliaries các công trình phụ trợ
auxiliary phụ, phụ trợ, bổ sung
availability sự có giá trị
available có giá trị
availableness tính có lợi
avalanche tuyết lở, đất lở, đá lở, cát lở
~ **of soil** đất lở
debris ~ sườn lở, đất lở trên sườn núi
mud ~ bùn lở
rock ~ đá lở
sand and stone ~ dòng cát đá lở
avalanching sự tăng cường độ xói
aven khe nứt sâu, vực sâu; hang động thoát nước (*vùng đá vôi*)
average trung bình; trị số trung bình
open ~ lượng nước cung cấp trung bình
avulsion sự cắt thẳng đoạn sông cong
award sự quyết định
contract ~ cho thầu, ký hợp đồng cho thầu
~ **of contract** xem **contract letter of** ~ văn bản quyết định cho thầu
notice of ~ xem **letter of**
awash bị sóng cuốn đi
axial hướng trục, hướng tâm; (*thuộc*) trục
axis trục, tim
~ **of canal** trục kênh, tim kênh
~ **of channel** trục lòng dẫn, tim dòng chảy
~ **of dam** trục đập
~ **of flow** trục dòng chảy
~ **of gravity** trục trọng tâm
~ **of headworks** trục tuyến áp lực
~ **of inclination** trục nghiêng
~ **of inertia** trục quán tính
~ **of intake** trục cửa lấy nước
~ **of movement** trục chuyển động

~ **of reservoir** trục hồ chứa
~ **of shrinking** trục co ngót
~ **of sight** trục ngắm
~ **of streambed** trục đáy sông
~ **of stretching** trục dẫn dài
~ **of symmetry** trục đối xứng
~ **of tilt** trục nghiêng
~ **of torsion** trục xoắn
~ **of waterway** trục tuyến năng lượng
bubble ~ trục ống thủy
collimating ~ trục ngắm chuẩn
contraction ~ trục nén
cross ~ trục nằm (*máy trắc địa*)
drainage ~ trục tiêu nước
flood ~ trục lũ, hướng lũ
flow ~ trục dòng chảy
geomagnetic ~ trục địa từ
geometrical ~ trục hình học
hydraulic ~ trục thủy lợi
lens ~ trục thấu kính
level tube ~ trục ống thủy
neutral ~ trục trung hòa
real ~ trục thực
axonometry phép chiếu có trục đo
azimuth phương vị; góc phương vị
~ **of dip** phương vị hướng cắm
~ **of the meridian marks** phương vị của đường chiếu chuẩn
absolute ~ phương vị tuyệt đối
apparent ~ phương vị biểu kiến
astronomical ~ phương vị thiên văn
back ~ phương vị ngược
calculated ~ phương vị tính toán
compass ~ phương vị từ; góc phương vị địa bàn
forward ~ phương vị thuận
geodetic ~ phương vị trắc địa
geographic ~ phương vị địa lý; góc phương vị thực
grid ~ phương vị lưới tọa độ
initial ~ phương vị ban đầu; góc phương vị gốc
instrumental ~ phương vị máy
Laplace ~ phương vị Laplace
magnetic back ~ phương vị nghịch từ
observed ~ phương vị quan trắc
reference ~ phương vị xuất phát, phương vị chuẩn
relative ~ phương vị tương đối
simulated ~ phương vị tương tự
surveying ~ phương vị trắc địa
true ~ phương vị thực
azimuthal (*thuộc*) phương vị; (*thuộc*) góc phương vị
azimuthality độ phương vị

www.vncold.vn

B

back lưng, mặt sau, phần sau; nóc; nước dâng, nước vật (*khi dòng chảy gặp vật cản*) // chảy ngược chiều

~ of arch lưng vòm

~ of the retaining wall lưng tường chắn (*đất*)

set ~ dòng nước ngược

back-analysis phân tích hoàn nguyên (ngược lên điểm khởi đầu)

backfill sự đắp; sự lấp đầy; vật liệu đắp đầy, vật liệu đắp lại

clay ~ khối sét đắp

cohesionless ~ khối đắp không dính

dumped ~ khối đắp lại đổ đống

sand ~ phần lấp lại bằng cát

tamped ~ khối đắp lại có đầm nén

untamped ~ khối đắp lại không đầm nén

backfiller thiết bị lấp

backfilling sự lấp lại, sự đắp

backflow dòng chảy ngược, dòng chảy vật

background nền, cơ sở; phía sau; tài liệu cơ bản, số liệu cơ bản

backing bệ; khối lót, lớp nền; khối đắp

backwater nước chảy ngược, nước vật; nước tù, nước không chảy; lượng nước chứa khi triều lên và xả khi triều xuống

badland vùng đất xấu, vùng đất trọc cằn cỗi

baffle màng ngăn, vách ngăn; mố giảm sức; ngưỡng hắt nước, ngưỡng phân dòng; van đổi hướng

downstream ~ mố giảm sức hạ lưu

end ~ ngưỡng giảm sức cuối

energy dispersion ~ ngưỡng giảm sức, ngưỡng phân dòng

energy dissipation ~ ngưỡng hắt nước phân công

stilling basin ~ ngưỡng hố giảm sức, ngưỡng hạ lưu hố giảm sức

bag bao, túi

~ of sample túi đựng mẫu (khoan địa chất)

tool ~ túi dụng cụ

water ~ túi nước, buồng hơi nước

bagwork công trình bảo vệ bờ (*làm bằng các túi bê tông khô hoặc sỏi kèm que sắt, được xếp vào khu vực cần gia cố*)

bailer ống hút, máy hút; gầu, gáo (*hút bùn cát trong lỗ khoan*)

bailing sự rửa lỗ khoan; sự khai thác bằng ống hút

bajada lũ tích chân núi

balance sự cân bằng, sự thăng bằng; cái cân; đối trọng; bản đối chiếu thu chi, bản quyết toán

caloric ~ sự cân bằng nhiệt

coarse ~ sự điều chỉnh thô

dynamic ~ sự cân bằng động lực

earthwork ~ sự cân bằng đào đắp

energy ~ sự cân bằng năng lượng

fine ~ sự điều chỉnh tinh

force ~ lực kế đòn bẩy

heat ~ sự cân bằng nhiệt

hydrostatic ~ sự cân bằng thủy tĩnh

rainfall - evaporation ~ sự cân bằng mưa - bốc hơi

salt ~ sự cân bằng muối

standing ~ sự cân bằng tĩnh

temparature ~ sự cân bằng nhiệt độ

thermal ~ sự cân bằng nhiệt

torsion ~ sự cân bằng xoắn

water ~ sự cân bằng nước

zero ~ sự hiệu chỉnh về số không

balancer cơ cấu giữ cân bằng, bộ cân bằng, bộ điều chỉnh, con lắc

balancing sự cân bằng, sự điều chỉnh

depth ~ chiều sâu cân đối (*giữa đào đắp mặt cắt kênh*)

dynamic ~ sự điều chỉnh động lực

static ~ sự điều chỉnh tĩnh

bald trọc, trụi

balk dầm dọc, xà dọc

ball bi

drill ~ bi khoan

ballast đá dăm, đá balat, lớp đá dăm; tải trọng dằn

broken stone ~ balat dăm

crushed stone ~ balat dăm

gravel ~ balạt cuội sỏi

large ~ balat dăm lớn

rock ~ balat đá

sand ~ balat cát

water ~ nước dằn; ngấn nước dằn

ballaster máy rải đá dăm

ballasting sự rải đá dăm; đá dăm

balling-up sự hình thành quả cầu sét (ở đầu mũi khoan địa chất)

band dải, băng, đai, nẹp; địa tầng kẹp

conveyor ~ băng tải

dead ~ vùng chết, dải chết

dirt ~ lớp kẹp đá không quặng

energy ~ miền năng lượng

equatorial ~ miền xích đạo

friction ~ băng ma sát

invar ~ thước inva

lower ~ vành dưới (*bánh xe công tác của tuabin hướng trục*)

metering ~ thước dây

pile ~ đai cọc

rain ~ dải mưa

slip ~ dải trượt, mặt trượt (*của mái đất*)

www.vncold.vn

velocity ~ dải tốc độ
vortex ~ dải gió lốc
wave ~ dải sóng
bandage vành đai
bandel cừ tre (*cắm xuống đáy sông*)
bandelling sự cắm cừ tre (*xuống đáy sông*)
banded bị phân lớp
banding sự phân lớp, sự phân dải
concentric ~ sự phân dải đồng tâm
bank bờ, bãi (sông, hồ), bãi cát bồi, bãi cát ngầm; ngân hàng
~ **of a river** bờ sông, bãi sông
~ **of ditch** mái dốc của hố đào
~ **of sea** bãi biển
~ **of silt** bãi phù sa bồi
~ **of storage** bờ hồ chứa
abrupt ~ bờ dốc đứng
accreting ~ bờ bồi (*của sông*)
canal ~ bờ kênh, mái kênh
caving ~ bờ xói, bờ lở (*thành hàm ếch*)
concave ~ bờ lõm
contour ~ bờ đồng mức (*bờ vùng đắp theo đường đồng mức*)
convex ~ bờ lồi
cuspate ~ bờ biến hình răng cưa
cut ~ bờ lở (*do bị xói mòn*)
earth ~ khối đất đắp
eroding ~ bờ đang bị xói
flood ~ đê chống lũ
fuse plug flood ~ đê cầu chì, (được phá bằng nổ mìn khi có lũ lớn)
gravel ~ bờ cuội sỏi
high ~ bờ cao
inner ~ bờ lồi
left ~ bờ trái
limestone ~ bờ đá vôi, dải đá vôi
leeward ~ bờ khuất gió
outer ~ bờ lõm
raw ~ bờ tự nhiên
reservoir ~ bờ hồ chứa
right ~ bờ phải
river ~ bờ sông
sand ~ bãi cát bồi, doi cát
shingle ~ bãi cuội tích
soil ~ bãi đất; khối đất đắp; công trường đất
spoil ~ bãi thải đá
submarine ~ bãi ngầm (*dưới mặt biển*)
washing ~ bờ bị xói
waste ~ bờ đắp bằng đất thải
windward ~ bờ hứng gió
bank up đắp bờ, đắp đê, đắp đập
□ ~ **a stream** đắp đập chắn dòng
bankfull mức nước ngang mép bờ
bankhead tường phân dòng (*sau đập tràn*); đê mỏ hàn, đập mỏ hàn
banking sự đắp bờ; bờ đắp, khối đất đắp
banquette đê nhỏ, đê bồi, đê quây; cơ đê, cơ đập; bờ vùng

bar bãi ngầm (*lòng sông*), cồn cát (*cửa sông ra biển*); thanh, dầm, tay đòn; mia trắc địa; thanh cốt thép
anchor ~ thanh néo
base measuring ~ thanh đo đường đáy
bay ~ doi cát, dải cát (*chắn ngang vịnh*)
bay head ~ doi cát chắn đầu vịnh
bay mouth ~ doi cát chắn cửa vịnh
bent ~ thanh uốn
boring ~ cần khoan
brake ~ thanh hãm
bus ~ thanh cái, thanh tải
circular ~ thanh vòng
coastal ~ bãi cát ven biển
compressed ~ thanh nén
compressional ~ thanh chịu nén, cấu kiện chịu nén
concrete reinforcing ~ thanh cốt thép bê tông
construction ~ thanh cấu tạo
corrugated ~ cốt thép gai
cover ~ thanh ốp, thanh phủ
cross ~ thanh ngang; bãi bồi ngang sông
crossing ~ bãi cát ngầm ngang sông
cuspate ~ doi cát nhọn đầu
diagonal ~ thép xiên
distributing ~ cốt thép phân phối
fabric ~ thép lưới
frame ~ thép giàn
guide ~ thanh dẫn
hocked ~ thanh có móc
joint ~ tấm nối đầu
jumper boring ~ cần khoan đập
level ~ mia, mia trắc địa, mia thủy chuẩn
lifting ~ thanh nâng
link ~ thép đai
looped ~ doi cát vòng
marginal ~ thanh cốt thép biên
measuring ~ mia trắc địa
mid bay ~ doi cát ngang vịnh
natural ~ bãi cát ngầm thiên nhiên
outer ~ doi cát phía ngoài
parallactic ~ mia thị sai
pilot ~ thanh dẫn hướng
plain ~ thanh trơn
point ~ doi cát nhọn đầu (*ở bờ lồi của đoạn sông cong*)
polar planimeter ~ tay đòn của máy đo diện tích (*có cực*)
post-stressed ~ thanh chịu lực sau
pre-stressed ~ thanh chịu lực trước
reinforcement ~ thanh cốt thép
river ~ bãi cát sông
rock ~ ngưỡng đá
sand ~ bãi cát
starter ~ thanh chờ
stirrup ~ thanh đai
tension ~ thanh kéo
test ~ thanh thử nghiệm
tie ~ thanh nối

www.vncold.vn

tooth ~ thanh răng
tracing ~ thước kẻ
transverse ~ bãi cát ngang sông
bare trần, trọc, trơ trụi
bareness sự trơ trụi
~ **of land** sự trơ trụi của mặt đất
barge xà lan, thuyền mui; xuồng lớn
bottom dump ~ xà lan trút đáy
dumb ~ xà lan không máy
dump ~ xà lan tự trút
engined ~ xà lan máy
barogram biểu đồ áp ký
barograph khí áp ký
barometer khí áp kế, phong vũ biểu
altimeter ~ khí áp kế đo cao
aneroid ~ khí áp kế hộp
barrage đập cửa *(điều tiết mức nước)*, đê ngăn mặn
bear trap ~ đập mái nhà
cylindrical ~ đập cửa ống (cửa hình trụ nằm)
movable ~ đập di động
segmental ~ đập cửa cung
sector ~ đập cửa quạt
stop planks ~ đập cửa phai
barrel ống, xilanh, thùng
core ~ ống lấy nõn khoan
syphon ~ thân xiphông
barren dải đất cằn cỗi, hoang mạc
barrier tường chắn; dải cát, doi cát
beach ~ dải cát chắn cửa biển
coastal ~ dải cát chắn bờ biển
drift ~ kết cấu chặn cây trôi *(ngang dòng chảy)*
lagoon ~ dải chắn trước vịnh
reef ~ dải đá ngầm
basalt bazan
basaltic *(thuộc)* bazan
bascule máy nâng cầu cất
base cơ sở; đường cơ bản; chuẩn; nền, móng, đáy. đường đáy trắc địa, đường chuẩn của lưới đo tam giác đạc
air ~ đường chuẩn không ảnh
check ~ đường đáy kiểm tra
column ~ chân cột
comparison ~ đường đáy kiểm tra
compilation ~ bản gốc (đo vẽ bản đồ)
control ~ đường đáy kiểm tra, đường đáy khống chế
crane ~ bệ cần trục
depreciation ~ giá quy ước của các khoản chính
engine ~ đế động cơ
flood ~ chân lũ
geodetic ~ đường chuẩn trắc địa, đường đáy trắc địa
observation ~ đường đáy quan trắc
parallactic ~ đường đáy thị sai
planimetric ~ cơ sở đo mặt bằng
three arm ~ giá máy ba chân
topographic ~ đường đáy trắc địa
triangulation ~ đường đáy tam giác đạc

trigonometric ~ đường đáy tam giác đạc
wave ~ đáy sóng, chân sóng
basement móng, nền móng; tầng hầm; tầng đất cái, tầng đất dưới lớp thổ nhưỡng
basic cơ sở, cơ bản
basin lưu vực, lưu vực dòng chảy; vụng nước, vụng nhỏ; bồn, bồn trũng, hồ chứa; hố giảm sức *(bể tiêu năng)*
~ **of an aquifer** lưu vực tầng nước ngầm
abruptly enlarged stilling ~ hố giảm sức mở rộng đột ngột
absorption ~ hố giảm sức, hố tiêu năng
active ~ dung tích làm việc (của hồ chứa)
alluvial ~ lưu vực bồi tích
annual storage ~ hồ (điều tiết) năm
artesian ~ lưu vực nước ngầm có áp, bồn tự lưu
Bhavani stilling ~ hố giảm sức Bhavani *(sân cong lõm có hàng mố phá năng lượng hình chữ T nằm đầu quay lên thượng lưu)*
bucket ~ hố giảm sức mũi hài
bucket ~ **with sill** hố giảm sức mũi hài có ngưỡng
building ~ âu đóng tàu
carry over storage ~ hố điều tiết nhiều năm; hố chứa nước chống hạn
catchment ~ lưu vực, bồn thu nước
closed ~ lưu vực nội địa
collecting ~ lưu vực tập trung nước
compensating ~ bể điều áp, tháp điều áp
compensative river ~ **planning** sự lập quy hoạch tổng lưu vực sông
daily ~ hố điều tiết ngày đêm
dead water ~ hồ ứng với mức nước chết
decantation ~ bể lắng (phù sa, cát)
designing ~ lưu vực thiết kế
desilting ~ bể lắng cát
detention ~ hồ chứa, hồ chứa lũ
diversion ~ lưu vực dẫn dòng, lưu vực chuyển động
dock ~ vũng cảng
drainage ~ lưu vực tiêu nước
elevated ~ hồ thượng lưu
endorheic ~ lưu vực không dòng chảy
enlarged stilling ~ hố giảm sức mở rộng
equalizing ~ bể điều áp *(nhà máy thủy điện)*
erosional ~ lưu vực bị xói mòn, bồn xâm thực
experimental ~ lưu vực thực nghiệm
feeding ~ hồ cấp nước cho kênh tưới
filtering ~ bể lọc
flood ~ hồ chứa lũ, hồ cắt lũ, hồ điều tiết lũ, lưu vực chịu lũ
flood retention ~ hồ chứa lũ

www.vncold.vn

flood storage ~ hồ chứa lũ, lưu vực chứa lũ

flood ~ of the river lòng cả của sông; lưu vực chứa lũ của sông

fold ~ bồn (do) uốn nếp

free jet ~ hố giảm sức tia rơi tự do

free jet chute ~ hố giảm sức của dốc xả cong

free jet stilling ~ hố giảm sức tia rơi tự do

fully developed underground water ~ lưu vực nước ngầm được khai thác hoàn chỉnh

geologic ~ máng địa chất

geosynclinal ~ bồn địa máng

glacial ~ bồn sông băng

gradually enlarged stilling ~ hố giảm sức mở rộng dần

groundwater ~ lưu vực nước ngầm

half tide ~ vùng nước lưng triều

harbour ~ vũng cảng

headwater ~ lưu vực đầu nguồn, lưu vực thượng nguồn

high storage ~ hồ ứng với mức nước chứa đầy

hump (stilling) ~ hố giảm sức sống trâu (*có đáy vồng lên ở đầu vào để tạo hiện tượng nước nhảy ổn định*)

hydraulic jump ~ hố giảm sức nước nhảy

hydraulic jump ~ with impact bloks hố giảm sức nước nhảy có mố va đập

hydrogeological ~ lưu vực địa chất thủy văn

hydrographic ~ lưu vực địa lý thủy văn

impact ~ hố giảm sức va đập (*có tường phá năng lượng*)

impact block ~ hố giảm sức mố va (*có mố phá năng lượng trên sân*)

impact stilling ~ hố giảm sức va đập (*có tường phá năng lượng*)

inactive ~ dung tích chết (*của hồ chứa*)

infiltration ~ lưu vực thấm

influence ~ vùng ảnh hưởng

inland ~ lưu vực nội địa

inland drainage ~ lưu vực tiêu nước nội địa

irrigation ~ hồ tưới ruộng

intake ~ bể áp lực

intermountain ~ lòng chảo giữa các núi

international ~ lưu vực quốc tế, lưu vực liên quốc gia

intramountain ~ lòng chảo giữa các núi

irrigation ~ hồ chứa nước tưới, lưu vực tưới

jet diffusion stilling ~ hố giảm sức tỏa dòng

karst ~ bồn cactơ

lower ~ lưu vực hạ lưu

mixing ~ bể trộn

monthly storage ~ hồ điều tiết tháng

multicompartment settling ~ bể lắng cát nhiều buồng

multidepression ~ lưu vực có nhiều vùng trũng

ocean ~ bồn trũng đại dương

partially developed underground water ~ lưu vực nước ngầm đã được khai thác một phần

penniform ~ lưu vực hình lông chim

percolation ~ lưu vực thấm vòng

plunge ~ hố giảm sức tia cắm

productive ~ lưu vực sinh lợi

pump fed ~ bể áp lực

reception ~ bồn nhận nước, bồn thu nước

recipient ~ lưu vực phân lũ

repairing ~ âu sửa tầu

representative ~ lưu vực tiêu biểu

reservoir ~ lưu vực hồ

retaining ~ hồ chứa nước

retention ~ hồ chứa nước

river ~ lưu vực sông

roller bucket ~ hồ giảm sức mũi cuộn

roller type stilling ~ hố giảm sức nước cuộn (*có ngưỡng đảo dòng ở hạ lưu*)

saline ~ bể bốc hơi nước biển

salt lake ~ lưu vực hồ mặn

sand clearing ~ bể lắng cát

scour ~ hố xói

scouring ~ vùng gây xói (*để nạo vét luồng lạch hàng hải*)

sea ~ vùng biển

seasonal storage ~ hồ điều tiết mùa

sedimentation ~ hồ trầm tích, hồ lắng cát

settling ~ bể lắng cát, buồng lắng cát

sewer catch ~ vũng chứa nước thải

silt ~ bể lắng bùn cát

slotted bucket ~ hồ giảm sức mũi răng

solid bucket ~ hồ giảm sức mũi cuộn

spatial stilling ~ hố giảm sức ba chiều, hố giảm sức không gian

spillway ~ lưu vực xả lũ; lưu vực khống chế của đập tràn; hố giảm sức của đập tràn

spillway stilling ~ hố giảm sức của đập tràn

stagnant ~ vũng nước đọng, vũng nước tù

stilling ~ hố giảm sức, hố tiêu năng

storage ~ hồ chứa nước

storage water ~ hồ chứa nước, lưu vực chứa nước

study ~ hồ để nghiên cứu

sub ~ tiểu lưu vực, lưu vực nhánh sông con

submerged jet diffusion stilling ~ hố giảm sức tỏa tia chìm (*để phá luồng chảy ở đáy hố*)

suddenly enlarged stilling ~ hố giảm sức mở rộng đột ngột

www.vncold.vn

synclinal ~ bồn nếp lõm
tectonic ~ bồn kiến tạo
tidal ~ vũng có thủy triều
tie up ~ bến tránh tàu (ở đầu âu tàu)
turning ~ bến quay tàu
underground water ~ lưu vực nước ngầm
unproductive ~ lưu vực không khai lợi
upper ~ lưu vực đầu nguồn
valley ~ bồn thung lũng
water ~ vũng nước
water stilling ~ hố giảm sức, hố tiêu năng
water storage ~ hồ chứa nước, hồ tích nước
weekly storage ~ hồ điều tiết tuần
wind formed ~ bồn phong thành
winter storage ~ hồ chứa nước mùa đông

basing sự gia cố nền
basining sự tạo bồn trũng
basis cơ sở; đường đáy; tuyến gốc
geodetic ~ đường cơ sở trắc địa
straight line ~ đường thẳng cơ sở
topographic ~ cơ sở địa hình
basket gầu dây, gầu giai *(để tát nước)*
swing ~ gầu dây, gầu giai *(để tát nước)*
batch sự đong, sự định lượng; mẻ trộn, mẻ bê tông
batcher thùng đong; bunke, phễu tiếp liệu
batching sự định lượng; mẻ bê tông
~ by volume sự định thành phần bê tông theo khối lượng
~ by weight sự định thành phần bê tông theo trọng lượng
batchmeter máy định lượng; đồng hồ đếm thời gian trộn *(bê tông)*
bath chậu, bể, thùng; bể tắm; sự tắm
hydroelectric ~ bể điện phân
mud ~ thùng bùn
sand ~ sự tẩm cát
steam ~ sự hấp hơi nước
water ~ hấp cách thủy
batholite batolit, thể nền
batholith batolit, thể nền
bathometer máy đo sâu
bathometry phép đo sâu
bathroclase khe nứt nằm ngang
bathymeter máy đo sâu
bathymetry phép đo sâu
bathysphere cầu đo sâu
bathythermograph nhiệt kế nước sâu
batice hướng dốc, dốc (của vỉa)
batt đá phiến sét
batter tường xây thoải chân; độ dốc, độ nghiêng; mái *(của đập xây đúc)*; hỗn hợp sét mềm
air ~ mặt nghiêng hạ lưu
downstream ~ mặt nghiêng hạ lưu
upstream ~ mặt nghiêng thượng lưu
water ~ mặt nghiêng thượng lưu
wet ~ mặt nghiêng thượng lưu

battering of wave sóng vỗ bờ
batterment of lands sự cải tạo đất
battice mái đập xây đúc
air ~ mái hạ lưu đập xây
wet ~ mái thượng lưu đập xây, mái giáp nước
battle chống phá
flood ~ sân giảm sức
mud ~ hố lắng bùn cát
trash ~ tường ngực *(tại cửa ra vào công trình chuyển nước)*
batture bãi bồi *(ven sông)*; đồng cỏ ven sông *(bị ngập khi có lũ)*
baulk đầm, dầm dọc
bay vụng, vịnh; nhịp, khẩu độ; khoảng vượt; khoang; cống, âu; mố đập tràn
~ of joints nhịp (giữa các) mạch nối
~ of wall panô, tường ngăn
after ~ miền hạ lưu công trình; kênh dẫn của nhà máy thủy điện
abutment ~ nhịp (giáp) bờ
assembly ~ gian lắp máy
end ~ khoang cuối
erection ~ gian lắp máy
erection and dismantling gian tháo lắp máy
funnel shaped ~ vụng hình phễu
gate ~ buồng đầu âu tầu, buồng cửa âu
generator erection ~ sàn lắp máy phát
lock ~ buồng âu tầu
loading ~ sàn xếp tải; sàn lắp máy
lower (gate) ~ buồng đầu hạ lưu, buồng cửa đầu hạ lưu âu tầu
machine ~ gian máy phát
machine shop ~ xưởng sửa chữa
storage ~ vụng chứa nước
tail ~ phần kênh đuôi *(sau cửa van hạ lưu)*
turbine erection ~ sàn lắp tuabin
upper (gate) ~ buồng đầu thượng lưu, buồng cửa đầu thượng lưu âu tầu

bayou sông nhánh; nhánh sông cổ đã chết. vụng biển. hồ (hình) móng ngựa
bayshore giáp biển
beach bãi (biển), sỏi cát bãi biển
back ~ bãi biển phía sau
bar ~ bãi dạng ngưỡng
bay head ~ bãi đầu vụng
bayside ~ bãi bến vịnh
bight ~ bãi ở vụng
boulder ~ bờ lở tích
coastal ~ dải cát bờ biển
cobble stone ~ bờ lở tích
crescent ~ bãi lưỡi liềm
elevated ~ bãi cao, bãi trồi
feeder ~ bãi biển nhân tạo
headland ~ bãi ở mũi đất
offshore ~ bãi ở ngoài khơi
pocket ~ bãi dạng túi
raised ~ bãi dâng, bãi nhô lên
sand ~ bãi cát

www.vncold.vn

surf shaken ~ bãi có sóng vỗ mạnh

beaching sự lát mặt; sự lát bằng cuội sỏi; đá lát mặt

~ **of bank** lớp đá lát bờ (*chống xói*)

beacon cột mốc *(dẫn đường hàng hải)*; sào, tiêu, mốc trắc địa // dựng tiêu

floating ~ phao tiêu, phao nổi

geodetic ~ tiêu trắc địa, mốc trắc địa

light ~ tiêu ánh sáng

marked ~ mốc chuẩn

opaque ~ tiêu ngắm

permanent geodetic ~ tiêu trắc địa cố định

survey ~ mốc trắc địa

topographic ~ mốc địa hình

tower ~ tháp trắc địa

tracing ~ mốc định tuyến

warning ~ mốc báo hiệu

beam tia, tia sáng; dầm, xà, thanh

balance ~ đòn cân, đối trọng

bearing ~ dầm tỳ

binding ~ dầm ngang

box ~ dầm hộp

bracing ~ dầm tăng cứng

brake ~ đòn hãm

bridge ~ dầm cầu

broad flanged ~ dầm cánh rộng

built in ~ dầm ngàm hai đầu

built up ~ dầm phức, dầm hợp thành, dầm ghép

camber ~ dầm công xon, dầm hẫng

cantilever ~ dầm công xon, dầm hẫng

capping ~ dầm đỉnh

cased ~ dầm thép bọc bê tông

cell ~ dầm hộp

composite ~ dầm hỗn hợp

continuous ~ dầm liên tục

continuous prestressed concrete ~ dầm liên tục bê tông dự ứng lực

corbel ~ dầm công xon

cross ~ dầm ngang

dam timber ~ dầm phai

elasto plastic ~ dầm dẻo đàn hồi

end ~ dầm biên

eye ~ tia ngắm

fish bellied ~ dầm uốn đều, dầm độ bền đều

fixed ~ dầm ngàm

flanged ~ dầm chữ I, dầm có bản cánh

flexure test ~ dầm thí nghiệm uốn

floor ~ dầm sàn, dầm ngang bản cầu

footing ~ thanh giằng kéo

free ~ dầm gối tự do

freely supported ~ dầm gối tự do

front ~ xà cánh trước

girder ~ dầm giàn

grating ~ dầm, xà ngang, dầm đế

ground ~ dầm móng, dầm đế

hammer ~ dầm hẫng

head ~ dầm đỉnh; tay vịn (*lan can*)

hinger ~ dầm khớp

hollow ~ dầm rỗng

isostatic ~ dầm tĩnh định

joggle ~ dầm ghép mộng, thanh mộng

joining ~ thanh neo, thanh giằng

junior ~ dầm mặt cắt nhỏ

lattice ~ dầm lưới, dầm mắt cáo

levelling ~ dầm để cân bằng độ cao

longitudinal ~ dầm dọc

long span ~ dầm nhịp lớn

main ~ dầm chính

monolithic ~ dầm nguyên khối (đúc tại chỗ)

multispan ~ dầm liên nhịp, dầm liên tục

non uniform ~ dầm mặt cắt đổi

one span ~ dầm một nhịp, dầm đơn

partially prestressed ~ dầm dự ứng lực một phần

precast ~ dầm đúc sẵn

prestressed ~ dầm dự ứng lực

prestressed concrete ~ dầm bê tông cốt thép dự ứng lực

projecting ~ dầm chìa, dầm công xon

propped cantilever ~ dầm một đầu ngầm, một đầu gối tự do

quarter ~ dầm mặt cắt chữ nhật

rectangular ~ dầm chữ nhật

reinforced concrete ~ dầm bê tông cốt thép

restrained ~ dầm cố định (ngàm 2 đầu)

scaffolding ~ dầm giàn giáo

secondary ~ dầm trung gian

simple ~ dầm đơn

semi fixed ~ dầm ngàm sơ

socle ~ dầm công xon, thanh chống công xon

solid webbed ~ dầm cánh đặc

splift ~ dầm ghép

statically determinate ~ dầm tĩnh định

statically indeterminate ~ dầm siêu tĩnh định

steel ~ dầm thép

stiffening ~ dầm tăng cứng

straining ~ dầm giằng, thanh néo

stringer ~ dầm dọc

strut ~ thanh chịu nén,cột

support ~ dầm tỳ

suspended ~ dầm treo

simple supported ~ dầm gối tự do

test ~ dầm thí nghiệm

through ~ dầm liên tục

tie ~ dầm nối, dầm neo

top ~ dầm sàn

transverse ~ dầm ngang

trussed ~ dầm mắt cáo

tubular ~ dầm ống

two span ~ dầm hai nhịp

uniform ~ dầm đều

www.vncold.vn

uniformly-loaded continuous ~ dầm liên tục chịu tải phân bố đều
wall ~ dầm tường
whole ~ thanh gỗ tròn
wide flange ~ dầm cánh rộng
working ~ con lắc
bearer vật đỡ, cái giá
bearing cái giá, cái trụ, mặt tỳ; gối tựa, ổ trục, ổ gối đỡ; đường phương, phương vỉa; góc định hướng
adjustable ~ ổ trục điều chỉnh
angle pedestal ~ ổ trục nghiêng trên hệ
angular ball ~ ổ bị chặn hướng tâm
annular ball ~ ổ đỡ, ổ bi vòng
antifriction ~ gối trượt
armature ~ ổ neo
axial ~ gối trục
ball ~ ổ bi, vòng bi
ball and socket ~ ổ tự lựa
ball thrust ~ ổ bi chặn
base ~ ổ trục chính
big ~ ổ đầu dưới thanh truyền
blade ~ gối hình lưỡi dao
check ~ góc phương vị khống chế
collar ~ ổ gờ
collar thrust ~ ổ gờ chặn
compass ~ góc phương vị từ
crank ~ ổ trục chính
cup and cone ~ ổ lăn ghép chặn
divided ~ ổ ghép
elastic ~ gối đàn hồi
end journal ~ ổ đầu mút
end thrust ~ ổ chặn đầu mút
fixed ~ gối cố định
floating ~ ổ nổi
free ~ gối khớp
free end ~ gối tự do, gối di động
fulcrum ~ gối quay
grid ~ góc định hướng (trắc địa)
gudgeon ~ ổ chặn, ổ đứng
head ~ ổ trên
journal ~ ổ đỡ
king pin ~ ổ chặn của chốt quay
knife edge ~ gối hình lưỡi dao, dao gối
knuckle ~ gối khớp
locating ~ ổ chặn
main ~ ổ trục chính
main rod ~ ổ trục pittông
movable ~ gối di động
needle ~ ổ kim
pedestal ~ ổ trên trụ, gối tỳ đứng
pendulous ~ gối lắc
pilot ~ ổ dẫn hướng
pivot ~ gối lắc
quill ~ ổ kim, ổ ống
reverse ~ góc phương vị ngược
ring lubricating ~ ổ có vành dầu bôi trơn
ring step ~ gối vòng
rocker ~ gối khớp, gối lắc
roller ~ ổ đũa, ổ lăn, gối lăn
roller side ~ gối đũa bên
roller step ~ gối đũa
rolling contact ~ ổ lăn

sliding ~ gối trượt
shielded ball ~ ổ khớp có vành chắn dầu
shifting ~ gối di động
sliding ~ gối trượt
snap ring ball ~ ổ bi có vành tỳ
solid ~ gối liền
spherical ~ gối hình cầu
spigot ~ ổ dẫn hướng
spring ~ gối lò xo
step ~ ổ chặn
surface ~ gối tựa đơn
tangential ~ gối tiếp tuyến
thrust ~ ổ chặn
tip ~ gối khớp, gối lắc
true ~ góc phương vị thực
universal joint ~ ổ khớp cacđăng
water ~ sự chứa nước
beck suối vùng núi, dòng chảy nhỏ
becket vòng, vành; kết cấu nâng
bed nền, gốc; lòng (*sông*); đáy (*biển, hồ*); lớp, vỉa, tầng; bệ, giá đỡ máy
□ **fault dipping with the ~s** phay chỉnh hợp (theo đường phương cũ của tầng gốc)
fault dipping againt the ~s phay không chỉnh hợp (ngược đường phương của tầng gốc)
~ of ballast nền đá dăm
~ of channel đáy lòng dẫn
~ of clay tầng sét
~ of precipitation tầng trầm tích quang thành
~ of river lòng sông
~ of rock tầng đá
~ of sedimentation tầng trầm tích
active ~ lòng dẫn có thể bị xói mòn
ancient ~ tầng trầm tích cổ
anisotropic ~ vỉa dị hướng
artesian ~ tầng nước tự phun, tầng nước ngầm áp lực
bacteria ~ cái lọc sinh vật
bearing ~ nền chịu lực
bottomset ~ trầm tích đáy châu thổ
bouldery ~ lớp nền lát bằng đá đổ
carrier ~ vỉa dẫn
clarification ~ bể lắng bùn cát, bể lọc
coal ~ vỉa than
confining ~ tầng chặn, tầng kẹp
deeply eroded river ~ lòng sông bị xói mòn sâu
dirt ~ lớp kẹp đá xốp
disrupted ~ vỉa bị phá hủy
draining ~ tầng thoát nước
dry river ~ lòng sông khô
earth ~ luống đất
engine ~ khung máy
equalizing ~ lớp lót làm phẳng mặt nền
erodible ~ lòng sông có thể bị xói mòn
eroded ~ lòng sông bị xói

www.vncold.vn

fascine ~ lớp đệm bằng bó cành cây, lớp lót rồng tre
filter ~ lớp lọc
flood ~ hộ đế sân sau đập
foreset ~ trầm tích đầu
former river ~ lòng sông cổ
foundation ~ nền móng, tầng nền
gravel ~ tầng cuội sỏi
gravel sand ~ nền cuội sỏi, tầng cát sỏi
ground ~ nền đất
high ~ chỗ đất bồi
high water ~ lòng sông cả, lòng sông mùa lũ; lưu vực chứa lũ (của sông)
impermeable ~ tầng kín, tầng không thấm
impervious ~ tầng không thấm nước
intercalated ~ lớp kẹp
interstratified ~ lớp kẹp
key ~ tầng đánh dấu, tầng chuẩn
lake ~ lớp trầm tích đáy hồ
major (river) ~ lòng sông cả, lòng sông mùa lũ
minor (river) ~ lòng sông con, lòng sông mùa cạn
mobile ~ lòng dẫn biến động
mortar ~ lớp vữa
movable ~ lòng sông xói được
non uniform ~ tầng không đồng nhất
nursery ~ ruộng mạ
ore ~ vỉa quặng
outcropping ~ lớp lộ
oversteepened ~ vỉa nghịch đảo; tấm lật ngược
pebble ~ lớp cuội thô
penetrated ~ tầng đã khoan qua
percolation ~ tầng thấm nước
permeable ~ tầng thấm
pervious ~ tầng thấm
recent ~ tầng trầm tích trẻ
river ~ lòng sông, đáy sông
rock ~ nền đá cứng
rubble ~ lớp lót bằng đá đổ
sand ~ lớp cát
sand filter ~ lớp cát lọc
sea ~ đáy biển
seed ~ ruộng gieo hạt, ruộng gieo mạ
shifting ~ lòng sông bất định
sludge drying ~ sân phơi bùn
solid ~ tầng đá chắc
source ~ tầng đá gốc, lớp đá gốc
stable ~ lòng sông ổn định
stream ~ lòng dẫn, lòng sông
superincumbent ~ vỉa phủ, đá lớp nóc
supporting ~ tầng chịu lực (*ở chân cọc nền*)
thick ~ vỉa dầy, lớp dầy
topset ~ lớp phủ trên, trầm tích, đỉnh châu tam giác
uniform ~ lớp đồng nhất
variable ~ đáy biến động
water bearing ~ tầng chứa nước
wave ~ mái dốc phá sóng

bedded được phân lớp, được lắng đọng
bedding sự phân vỉa, sự phân lớp; lớp lót; thế nằm
~ **of land** sự làm đất để gieo hạt
cross ~ sự phân vỉa ngang
discordant ~ sự phân vỉa không chỉnh hợp
false ~ sự phân vỉa giả
graded ~ thớ lớp tăng cấp (*theo độ hạt*)
irregular ~ sự phân vỉa không đều
laminar ~ thế nằm phân lớp
oblique ~ sự phân lớp xiên
protecting ~ lớp lót bảo vệ
riprap ~ lớp lót đá đổ
rock ~ nền đá gốc
stone ~ lớp lót đá
torrential ~ sự phân lớp dòng chảy xiết
bedrock đá gốc, đá nền
underlying ~ đá gốc nằm dưới
behaviour trạng thái, chế độ
cooling ~ trạng thái (co) lạnh
diurnal ~ trạng thái ngày đêm
elastic ~ trạng thái đàn hồi
inelastic ~ trạng thái không đàn hồi
plastic ~ trạng thái dẻo
seasonal ~ chế độ mùa
setting ~ trạng thái hóa rắn (bê tông)
structural ~ trạng thái làm việc của kết cấu
time ~ chế độ tạm thời
beheaded bị đoạt dòng
beheading sự đoạt dòng
~ **of river** sự đoạt dòng sông
bela bãi bồi, đảo cát
bell chuông; thể vòm
diving ~ chuông lặn
bellied bị trương nở (đất)
bellmouth miệng hình loe tròn
inlet ~ cửa vào hình loe
outlet ~ cửa ra hình loe
belt dải, đới, đai, vành đai, băng, curoa
~ **of cementation** đới gắn kết
~ **of convergency** đới hội tụ
~ **of folded strata** đới uốn nếp
~ **of intrusion** đới xâm nhập
~ **of phreatic fluctuation** đới dao động nước ngầm
~ **of soil water** đới nước thổ nhưỡng
~ **of weathering** đới phong hóa
agricultural ~ vành đai nông nghiệp
climatic ~ đới khí hậu
conveying ~ băng chuyền, băng tải
conveyor ~ băng chuyền, băng tải
desert ~ đới hoang mạc
discharge ~ băng trút tải
driving ~ đai dẫn động
dry ~ đới khô hạn
elevator ~ băng trục hàng

www.vncold.vn

endless ~ băng chuyền vô tận
equatorial ~ đới xích đạo
extratropical ~ ngoại nhiệt đới
green ~ vành đai (cây) xanh
intermediate ~ đới trung gian
meander ~ dải cong; thung lũng bao bởi khúc sông cong
moraine ~ vành đai băng tích
rain ~ dải mưa
safety ~ đai an toàn
sand ~ băng mài
storm ~ vành đai bão
travelling ~ băng chuyền

bench thềm (*sông, hồ*); bờ bảo hộ; giá máy; giá thước; bàn thợ
assembling ~ bàn lắp ráp
embankment ~ thềm bãi bồi, thềm ngập lũ
offshore ~ thềm biển khơi
river ~ thềm sông
wave cut rock ~ thềm đá do sóng vỗ tạo nên

bend chỗ uốn, chỗ cong; đoạn sông cong
abrupt ~ khúc sông cong lượn gấp
accelerating ~ khúc sông cong lượn gấp
cross over ~ khuỷu ống
double ~ khuỷu kép
expansion ~ khuỷu giãn nở
horse shoe ~ khúc sông hình móng ngựa
inlet ~ khuỷu vào
pipe ~ khuỷu ống
pipe expansion ~ bộ bù giãn nở ống
river ~ đoạn sông cong
sharp ~ khúc sông cong có góc lượn nhỏ
saddle ~ chỗ vòm uốn nếp
suction ~ khuỷu ống hút

bending sự uốn cong. □ ~ **due to axial compression** uốn do nén dọc trục
~ **of a fold** đoạn uốn của nếp uốn (*địa tầng*)
cross ~ sự uốn ngang
compound ~ sự uốn phức
plane ~ sự uốn phẳng
pre ~ sự uốn trước
pure ~ sự uốn đơn thuần

bendometer cái đo lưu lượng kiểu ống cong

beneficial có ích, có lợi

beneficiary người hưởng lợi

benificient có hiệu ích

benefit phúc lợi, ích lợi; tiền lãi
brut ~ tổng lợi ích, tổng lãi
direct ~s phúc lợi trực tiếp
direct irrigation ~s lợi ích trực tiếp của tưới
domestic municipal and industrial water ~ lợi ích về nước sinh hoạt công ích và công nghiệp
fish and wildlife conservation lợi ích về bảo vệ cá và thú rừng

flood control ~s lợi ích về điều tiết lũ
flood control direct ~ lợi ích trực tiếp về điều tiết lũ
flood control indirect ~ lợi ích gián tiếp về điều tiết lũ
fringe ~ phúc lợi phụ, lãi phụ
indirect ~ lợi ích gián tiếp
indirect irrigation ~ lợi ích gián tiếp của tưới
intangible ~s phúc lợi không quy được thành tiền
inundation ~ lợi ích chống lụt úng
irrigation ~ lợi ích tưới
marginal ~ thực lãi tới hạn
medical ~ phúc lợi y tế
navigation ~ lợi ích về giao thông thủy
net ~ thực lợi, lãi ròng
pollution abatement ~ phúc lợi về chống nhiễm bẩn
power ~ s lợi ích về năng lượng
primary irrigation ~ lợi ích trực tiếp về tưới ruộng
project ~ lợi ích của dự án
public ~ phúc lợi công cộng
salinity control ~ lợi ích về chống mặn cho đất trồng
secondary ~ phúc lợi gián tiếp
sediment control ~ lợi ích về chống bồi lắng bùn cát
social ~ phúc lợi xã hội
tangible ~ lợi ích quy được thành tiền

benign ôn hòa (*khí hậu*); tốt, màu mỡ (*đất*)

bentometer máy đo lưu lượng kiểu ống cong

berg núi, đồi, núi băng

bergmeal điatomit, đá bột silic

berm(e) bờ bảo vệ, cơ đê, cơ đập; bờ thềm trên mặt nước . sân mềm sau bể tiêu năng
~ **of earth dam** cơ đập đất
back ~ cơ ốp chân
beach ~ thềm bãi biển
counter ~ cơ ốp chân
dam ~ cơ đập
dike ~ cơ đê
ordinary ~ bờ thềm thường
storm ~ bờ thềm do sóng bão
weight ~ khối tựa trọng lực ở chân đập đất đá

berming sự bồi thành bãi (*bên cạnh lòng dẫn*); sự làm cơ

berth chỗ tàu đậu, chỗ thả neo

berthage bến (cảng); chỗ thả neo

bethune phễu sụt vùng đá vôi - giếng cactơ tiêu nước mưa

beton bê tông

betonac bêtônac (bê tông có cốt liệu là hạt kim loại nhỏ)

betterment sự cải tạo đất; sự hoàn chỉnh
~ **of land** sự cải tạo đất

bevel góc xiên; cạnh xiên

biannual một năm hai lần

bias độ nghiêng, độ xiên; sự phá hoại cân bằng

www.vncold.vn

biaxial hai trục

bibb cửa

bibcock vòi dẫn nước

bibulous thấm nước, hút nước

biconcave hai mặt lõm

biconvex hai mặt lồi

bid sự bỏ thầu, sự đấu thầu, sự gọi thầu. Sự ứng thầu

bidder người ứng thầu, người trả giá thầu; người mời thầu

lowest ~ người ứng thầu thấp nhất

short-listed ~ người ứng thầu vào chung khảo

successful ~ người trúng thầu

bidding sự đặt giá, sự mời thầu

biennial hai năm một lần

bifurcation sự chia nhánh, sự rẽ đôi; nhánh rẽ

bifalar hai dây

bight vịnh, vũng nhỏ; chỗ cong; chỗ lõm vào

bill mũi biển hẹp; hóa đơn, hối phiếu; sự thanh toán

~ of acceptance hóa đơn nhận hàng

~ of credit phiếu tín dụng

~ of exchange phiếu chuyển tiền

~ of lading vận đơn

~ of material bảng dự toán vật liệu

~ of quantity bảng kê khối lượng

air way ~ hóa đơn vận chuyển bằng hàng không

priced ~ of quantity bảng kê khối lượng có giá

shipping ~ hóa đơn vận chuyển bằng đường thủy

billabong nhánh sông chết, hồ chết (*Úc*)

billing sự lập dự toán, sự lập bảng tính toán; sự lập bảng kê hàng hóa vận chuyển

billow sóng cồn, sóng to

billowy có sóng cồn, có sóng lớn

bin xilô, bunke, phễu tiếp liệu

batch ~ đấu đong

sand ~ xilô cát

bind đá phiến sét chứa bitum; vật gia cố, chi tiết nối

binder chất dính, phụ gia dính kết, vữa xây; chi tiết liên kết, dầm nối, thanh nối

clay ~ sét dính, vữa hạt mịn

fluid ~ chất dính lỏng

high velocity ~ chất dính có độ nhớt cao

hydraulic ~ chất dính thủy lực

inorganic ~ chất dính vô cơ

liquid ~ chất dính lỏng

natural ~ chất dính thiên nhiên

plastic ~ chất dính dẻo

soil ~ vữa hạt mịn, chất dính sét

binodal hai nút (*dao động mức nước*)

biopedology sinh vật thổ nhưỡng học

biotite biotit

bishop cái đầm tay; sự đầm thủ công, sự đầm tay

bit mũi khoan; mũi kìm; đầu mỏ hàn

annular ~ mũi khoan vòng

auger twist ~ mũi khoan xoắn ruột gà

blade ~ mũi khoan cánh

bore ~ choòng khoan; mũi khoan

brace ~ mũi khoan ruột gà

bull ~ choòng dẹt

cable drilling ~ mũi khoan cáp

centre ~ mũi khoan lõi tâm

chisel ~ mũi choòng dẹt

core ~ mũi khoan lấy nõn

cone rock ~ mũi khoan côn đá

countersink ~ mũi khoét, mũi khoan hỗn hợp lõi tâm

cross ~ choòng chữ thập

crushing ~ mũi khoan nghiền

cutting ~ mũi khoan quay

eccentric ~ mũi khoan lệch tâm

diamond (bore) ~ mũi khoan kim cương

enlarged ~ mũi khoan mở rộng lỗ

fishtail ~ choòng đuôi cá

gimlet ~ mũi khoan xoắn

gouge ~ mũi khoan hình sóng

hydraulic drilling ~ mũi khoan thủy lực

jet (ting) ~ đầu khoan kiểu vòi áp lực

jumper ~ búa khoan đập

multipurpose ~ mũi khoan đa dụng

pilot ~ mũi khoan dẫn hướng

plane ~ mũi dao bào

pointed ~ mũi khoan nhọn

quill ~ mũi khoan lòng máng

ream ~ mũi doa

rock ~ mũi khoan đá

roller ~ mũi khoan quay

spoon ~ mũi khoan lòng máng

star ~ mũi khoan chữ thập

straight ~ mũi khoan lưỡi thẳng

taper ~ mũi doa hình côn

twist ~ mũi khoan xoắn

bitumen bitum, atphan

elastic ~ cao su khoáng, elaterit

emulsified ~ nhũ bitum

viscous ~ atphan mềm, bitum sệt

bituminization sự bitum hóa

bituminosa fissilis đất bitum

bituminous có bitum, chứa bitum

bivalve hai van

biweekly hai tuần một lần

blade lưỡi (*dao*), cánh (*mũi khoan, tuabin, bánh xe công tác*)

adjustable ~ cánh điều chỉnh được

airscrew ~ cánh chong chóng

bulged ~ cánh lồi (*tuabin*)

cutting ~ lưỡi cắt

detachable ~ cánh ghép

discharge ~ cánh ra

fixed ~ cánh cố định

guide ~ cánh hướng dòng

hydraulic ~ lưỡi máy ủi thủy lực

www.vncold.vn

inspeller ~ cánh bánh xe công tác

inlet ~ cánh vào

low drag ~ cánh có sức cản nhỏ

moving ~ cánh truyền động (tuabin)

reversing ~ cánh đổi chiều chuyển động

rotor ~ cánh bánh xe công tác

runner ~ cánh hoạt động, cánh bánh xe công tác

turbine ~ cánh tuabin

blae cát kết cứng, sa thạch rắn

blaiza cát kết cứng, sa thạch rắn

blanket tầng phủ, lớp phủ, lớp bảo vệ; sân phủ chống thấm (*ở thượng lưu đập, cống*)

clay ~ sân phủ sét

downstream ~ sân phủ hạ lưu đập

drainage ~ sân tiêu nước

earth ~ lớp đất phủ; sân phủ chống thấm bằng đất

filter ~ thảm lọc, lớp lọc

grout ~ lớp phụt chống thấm

horizontal drainage ~ thảm tiêu nước ngang

impermeable ~ sân phủ chống thấm

natural ~ sân phủ thiên nhiên

pervious ~ thảm tiêu nước

riverside ~ sân phủ phía sông

rock ~ lớp đá lát bảo vệ mái thượng lưu đập

sand ~ sân phủ bằng cát

sand gravel ~ tầng lọc bằng cát sỏi

seaside ~ sân phủ phía biển

upstream ~ sân phủ thượng lưu đập

waterproof ~ sân phủ chống thấm; thảm chống thấm

blanketing sự phủ; lớp phủ, vật liệu phủ

blast sự nổ mìn, sự quạt gió; sự phun cát; máy quạt gió; máy phun cát

air ~ sự quạt gió; luồng không khí

contour ~ sự nổ mìn viền

cooling ~ sự dẫn không khí làm mát

dry ~ sự thổi gió khô

enriched ~ sự thổi gió đậm (giàu oxi)

huge ~ sự nổ mìn khối lớn

sand ~ thiết bị phun cát; luồng cát phun

shot ~ thiết bị phun cát

blastic biến tinh

blasting sự nổ mìn, công việc nổ mìn; sự thổi gió

bog ~ sự nổ mìn ôm dưới sâu *(để hạ chìm lớp đất mặt đầm lầy)*

chute ~ sự nổ mìn lần thứ hai

deep ~ sự nổ mìn sâu

open face ~ sự nổ mìn mặt lộ thiên

pressure ~ sự đào bằng khí nén

sand ~ sự phun cát làm sạch

shock ~ sự nổ mìn rung

smooth ~ sự nổ mìn gọt (mặt cắt hoàn thiện)

trial ~ sự nổ mìn thí điểm

underground ~ sự nổ mìn trong lòng đất

bleb hang hốc, lỗ rỗng

bleeding sự rỉ nước, sự phùi nước ximăng (*trên mặt bê tông*)

blending sự trộn, sự pha trộn

concrete ~ sự trộn bê tông

mud ~ sự trộn bùn

blind kín, không lộ

blinding sự lấp khe nứt

blindlake hồ một mùa (*bị cạn vào mùa khô*)

blistering sự phồng rộp

~ **of facing** sự bong lớp lát mái

bloating sự trương nở, sự phồng

foundation ~ sự trương mặt nền

block khối, tảng, mố tiêu năng (*trong hố giảm sức*); puli, ròng rọc; đơn nguyên phân đoạn *(để thi công đập xây đúc)*

~ **of conglomerate** khối conglomerat

~ **of rocks** khối đá

abutment ~ khối vai

anchor ~ trụ neo

backing ~ khối chặn

back up ~ khối chèn

baffle ~ mố giảm sức

bearing ~ cột chống

brake ~ thanh hãm

chock ~ nêm tháo

chute ~ mố tiêu năng ở chân của mặt dốc xả nhanh (*công trình xả*)

concrete ~ mố bê tông

control ~**s** mố tiêu năng

crown ~ palăng di động

cyclopean ~**s** khối xây bằng đá hộc, khối đúc lớn

diffusion ~ mố tiêu năng kiểu phân tán (*dòng nước*)

energy dissipation ~ mố giảm sức

erratic ~**s** đá tảng trôi dạt, đá lang thang

floor ~ mố trên sân tiêu năng

friction ~**s** mố tiêu năng bằng ma sát

headworks ~ khối công trình đầu mối, khối đập dâng đầu mối

heaved ~ địa lũy, hocstơ

hollow ~ khối rỗng, cấu kiện lấp đầy

hollow building ~ khối xây rỗng

hollow concrete ~ khối bê tông rỗng

impact ~ khối va (để tiêu năng)

lifted ~ địa lũy, hocstơ

link ~ con trượt

link slide ~ con trượt

lock sill ~ hộ đế của âu tầu, đường viền giáp mặt nền của âu tầu

packing ~ khối lát lòng đường

perched ~ khối treo

pillow ~ tấm đế (chính)

power house ~ khối nhà máy thủy điện

precast concrete ~ khối bê tông đúc sẵn

quarry ~ đá hộc

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

rock ~ khối đá lớn
screw ~ cái kích
slide ~ con trượt
slipper ~ phần động của khối trượt
spillway ~ khối đập tràn
spillway foundation ~ khối móng đập tràn
staggered ~ mố tiêu năng so le
stone ~ đá tảng
stop ~ thiết bị chặn
thrust ~ khối tựa của đập vòm
waterway ~ khối tuyến năng lượng

blockage sự chắn, sự chặn; sự tắc đường ống

blockslide sự trượt mái đất đá

blocking palăng, bộ ròng rọc; tường chắn mái; sự đóng đường, sự chặn □ ~ **up with silt** sự bồi lấp bởi phù sa

blockwork khối đúc lớn
sliced ~ khối đúc lớn làm đê chắn sóng *(có mái gần thẳng đứng)*

blow gió; sự thổi; sự nổ mìn; sự phụt; sự rò; chỗ lộ (*của mạch quặng*)
hammer ~ búa (đóng cọc)
tide ~ gió thủy triều

blower máy quạt gió
sand jet ~ máy thổi cát, máy phun cát

blowhole ống thông hơi *(đường hầm)*; chỗ rỗ (*kim loại*)

blowing sự quạt gió

blowout chỗ bị gió thổi mòn; sự hư hỏng trong thân đập (*do mạch lùng*); cửa vào của mạch lùng

bluff dốc đứng, vách đứng, bờ cao dốc đứng
cutoff ~ bờ sông lở
deposition ~ bờ sông bồi

blunge nhào đất sét với nước

blunger máy nhào đất sét

BM (bench mark) mốc độ cao

board bảng, tấm; ủy ban, cơ quan
~ **of appeals** ủy ban gọi thầu
~ **of liquidation** ban thanh lý hợp đồng
chart ~ bàn đạc
control ~ bảng điều khiển
flash ~ máng nước, cửa chắn đỉnh đập *(điều tiết mức nước thượng lưu)*
hinged flash ~ cửa đập kiểu van lưỡi gà có thanh chống
floor ~ tấm sàn
map ~ bản vẽ bình đồ
panel ~ bảng thiết bị
pit ~ tường vây hố móng, đê quai hố móng
relief ~ bản gốc địa hình

boat tầu, thuyền
derrick ~ cần cẩu phao
drag ~ tầu cuốc

bob quả dọi
plumb ~ quả dọi

body thân; vật thể, khối
~ **of dam** thân đập

~ **of masonry** khối đá xây
~ **of river** lòng sông
~ **of water** khối nước
fluid ~ chất lỏng
land locked ~ **of water** vụng nước kín nội địa
main ~ **of dam** phần chính của đập
naturally impounding ~ bồn ngăn nước tự nhiên
solid ~ chất rắn
supporting ~ khối tựa
valve ~ thân van

bog đầm lầy, vũng lầy, bãi lầy; đầm than bùn
bach ~ đầm lầy ngập nước
fluvial ~ đầm lầy bãi sông
half ~ đất nửa đầm lầy
high peat ~ đầm than bùn cao
low peat ~ đầm than bùn thấp
mixed peat ~ đầm than bùn hỗn hợp
mountain ~ đầm lầy vùng núi
peat ~ đầm than bùn, ruộng than bùn
raised ~ đầm lầy vùng cao, đầm lầy dềnh
reed ~ đầm lầy lau sậy
valley ~ đầm lầy thung lũng

boggy lầy lội

boil sự sôi; phễu nước xoáy trên mặt nước mùa lũ
sand ~ sự đùn cát nền (*ở chân hạ lưu đập*), cát sủi

boils lỗ vào của mạch lùng

bolster ống lót, tấm lót

bolt đinh ốc bulông; cái sàng, cái rây

bolted được liên kết bằng bulông

bolting sự neo bằng đinh ốc, sự gia cố bằng đinh neo
rock ~ sự gia cố đá bằng đinh neo
roof ~ sự gia cố nóc bằng đinh neo

bond sự liên kết; sự xây, sự câu gạch; lực dính, vật liệu dính; khế ước, giao kèo
bid ~ giao kèo đảm bảo lời gọi thầu
completion ~ sự đảm bảo thực hiện đúng hợp đồng
performance ~ giao kèo thi công

bonding sự liên kết; sự xây

bone than sét; đá phiến than; xương

book sách
~ **of reference** sách tham khảo
field ~ nhật ký thực địa
survey ~ nhật ký trắc địa

book-keeping sổ sách kế toán

BoP (balance of plant equipment) bản quyết toán thiết bị của nhà máy

BoQ (bill of quantity) bản kê khối lượng

BOT (built - operation-transfer) xây dựng - vận hành - chuyển giao

border biên giới, giới hạn ; bờ, mép, lề

borderland vùng biên giới

bore sự khoan giã; lỗ khoan; triều lên ở cửa sông, sóng thần

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

free flowing ~ lỗ khoan nước tự chảy

geophysic ~ lỗ khoan địa vật lý

geologic ~ lỗ khoan địa chất

hydraulic ~ sóng dâng

hydrogeologic ~ lỗ khoan địa chất thủy văn

stratigraphic ~ lỗ khoan địa tầng

structural ~ lỗ khoan xác định cấu trúc

test ~ lỗ khoan thí nghiệm

tidal ~ sóng triều truyền dọc sông; dòng triều mạnh

water ~ lỗ khoan lấy nước

borehammer búa khoan

borehole lỗ khoan

borer người khoan; máy khoan

boring sự khoan, sự khoan giã (thăm dò địa chất), sự đào; lỗ khoan. □ ~ **for foundation investigations** khoan khảo sát địa chất nền; ~ **for soil investigations** khoan khảo sát địa chất; ~ **for underground water investigations** khoan khảo sát nước ngầm

auger ~ sự khoan bằng khoan quay tay

cable ~ sự khoan cáp, sự khoan đập

check explanatory ~ sự khoan kiểm tra địa chất

continuous ~ sự khoan liên tục

deep ~ sự khoan sâu

directional ~ sự khoan định hướng

drainage ~ sự khoan tiêu nước

dry ~ sự khoan khô

dry sampling ~ sự khoan lấy mẫu khô

exploration ~ sự khoan thăm dò

hydraulic ~ sự khoan thủy lực

multiple ~ sự khoan nhiều hướng

pellet ~ sự khoan bằng bi

percussion rotary ~ sự khoan đập- xoay

percussion-standard ~ sự khoan đập - cần

percussion-rod ~ sự khoan cáp va đập

perspective ~ sự khoan thăm dò

rapid percussion ~ sự khoan đập nhanh

reconnoitring ~ sự khoan thăm dò

rotary ~ sự khoan xoay

soil ~ sự khoan lấy mẫu đất

structural ~ sự khoan cấu trúc

telescopic ~ sự khoan ống lồng

tunnel ~ sự đào đường hầm

wash ~ sự khoan xói nước

well ~ sự khoan giếng

borrow mỏ đất

bottle chai, bình

air ~ bình khí nén

density ~ tỷ trọng kế

fire suppression ~ bình chữa cháy

bottom đáy sông; lòng sông, lòng hồ; nền móng, cở sở

~ **of excavation** đáy hố móng

~ **of foundation** đáy móng

~ **of water horizon** đáy tầng nước ngầm

concrete ~ đáy bê tông, móng bê tông

firm ~ đáy ổn định, đáy không bị xói

first ~ đồng bằng ngập lũ hình thường (*của sông*)

high ~ miền đất cao (*ít khi bị lụt*)

pile ~ móng cọc

sand ~ móng cát

sea ~ đáy biển

well ~ đáy giếng

bottoming lớp balat, lớp cuội lót, lớp sơn lót

bottomless không đáy; rất sâu (biển)

boulder đá tảng

bounce sự chối, sự bật lại (*búa đóng cọc*)

pile ~ sự chối; độ chối đóng cọc

boundary đường biên, giới hạn, ranh giới

catchment ~ giới hạn lưu vực

civil ~ ranh giới hành chính

geologic ~ ranh giới địa chất

land ~ địa giới

siltation ~ đường ranh giới lắng đọng phù sa (*lòng hồ*)

bourn dòng suối nhỏ

Bourse thị trường chứng khoán

bouscan lũ tích, trầm tích lũ

bowal bovan (*cao nguyên nửa sa mạc có lớp mặt bằng laterit mỏng cứng*)

bowalization sự hình thành vỏ laterit lộ trên mặt cao nguyên

bowl gầu, ben, lưỡi gạt (*máy ủi*)

bowstring dàn vòm có thanh giằng

box hộp, thùng, bao; ống lót

axle ~ hộp ổ trục

balance ~ hộp đối trọng

batch ~ thùng đong (*bê tông*)

branch ~ hộp nối cáp phân nhánh

cable ~ hộp nối cáp

earth ballast ~ thùng đất đối trọng

gauge ~ thùng đong

gear ~ hộp số, hộp tốc độ

guide ~ hộp trục dẫn hướng

hog ~ bể trộn bùn với nước (*thi công đập bồi*)

mud ~ bể lắng bùn

valve ~ hộp van

boyage tiêu; sự đặt tiêu

brace vật nối, thanh giằng; khoan quay tay

belly ~ khoan tay

trench ~ thanh chống vách hào đào

wind ~ thanh giằng chống gió

braced được gia cố, thanh giằng, thanh tăng cứng; sự gia cố

bottom ~ thanh tăng cứng dưới

corner ~ gia cố góc

lattice ~ lưới tăng cứng

rigid ~ gia cố cứng

bracket cái giá, giá góc; côngxon, dầm chìa

angle ~ giá góc

cantilever ~ dầm công xon

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

lever ~ giá đòn gạt
swinging ~ giá xoay
brackish (*thuộc*) nước lợ; có muối
bradyseism sự chấn động của vỏ trái đất
brae sườn đồi; bờ dốc (sông)
braided chia thành nhiều nhánh, bị phân dòng (*sóng*)
brake phanh, cái hãm // phanh lại
emergency ~ phanh bảo hiểm
safety ~ phanh bảo hiểm
braking sự hãm, sự phanh; cái hãm, cái phanh
branch nhánh (*sông*), mạch quặng; ngả đường; ống nhánh, ống nối; cánh (*nếp uốn*)
~ **of delta** nhánh châu thổ
~ **of a river** nhánh sông
~ **of a stream** nhánh dòng chảy
connecting ~ ống nối
discharge ~ nhánh xả
exhaust connecting ~ ống xả
exit ~ ống ra
fault ~ nhánh đứt gãy
flanged ~ ống nối có mặt bích
inlet ~ ống vào
navigable river ~ nhánh sông giao thông
outlet ~ ống ra
branching sự chia nhánh
~ **of river** sự chia nhánh (sông)
breach vết nứt, chỗ vỡ, chỗ gãy, chỗ rò
cofferdam ~ chỗ phá đê quai thi công
plug ~ chỗ phá đê quai thi công
breaching sự phá đê quai
~ **of saddle dam** sự phá đập phụ trên đèo (*tháo lũ cấp cứu bảo đảm an toàn cho đập chính*)
cofferdam ~ sự phá đê quai (*khi hoàn thành công trình chính*)
breadth of river chiều rộng sông
break sự nứt; sự gẫy; chỗ nứt, chỗ gẫy; đứt gẫy nhỏ
cofferdam ~ sự vỡ đê quai
dam ~ sự vỡ đập
dike ~ sự vỡ đê
smooth ~ mặt nứt, mặt phá hoại
swedish ~ cung trượt mái đất
wind ~ hàng cây chắn gió
breakage chỗ nứt vỡ
breakdown sự vỡ, sự hư hỏng, sự cố (máy); sự phân tích
~ **of prices** sự phân tích giá cả
construction cost ~ sự phân tích vốn xây dựng
breaker sóng vỡ, sự vỡ của sóng; đê chắn sóng, tường chắn sóng; máy đập, máy nghiền
collapsing ~ sóng vỡ
concrete ~ búa phá bê tông
core ~ máy tháo khuôn
hammer ~ máy búa nghiền
jaw ~ máy nghiền nhai
pluging ~ sóng vỡ kiểu cuốn
plunging ~ sóng vỡ kiểu leo, sóng leo

rock ~ máy nghiền đá
roll ~ máy nghiền trục
spilling ~ sóng vỡ kiểu lăn
surging ~ sóng cồn
wave ~ tường phá sóng, vật phá sóng
breaking sự đứt, sự nứt, sự gẫy, sự sụt lở, sự vỡ (*đê, đập chắn sóng*)
~ **of cofferdam** sự vỡ đê quai
~ **of dam** sự vỡ đập
~ **of dike** sự vỡ đê
~ **of waves** sự vỡ sóng (*đập vào bờ*)
breakstone đá dăm
break-up sự tan rã, sự nứt vỡ
breakwater đê chắn sóng, tường chắn sóng
air ~ tường chắn sóng bằng túi khí
converging ~s đê hội tụ phá sóng
detached ~ đê chắn sóng đứng đơn độc
hydraulic ~ đê chắn sóng thủy lực
mound ~ đê chắn sóng nghiêng
pneumatic ~ tường chắn sóng bằng túi khí
submerged ~ đê chìm
wall ~ tường chắn sóng
breccia dăm kết; lớp đá tàn tích
dislocated ~ dăm kết biến vị
drift ~ dăm kết băng tích
eruptive ~ dăm kết phun trào
friction ~ dăm kết cà nát
intrusive ~ dăm kết xâm nhập
landslide ~ dăm kết trượt lở
layered ~ dăm kết phân lớp
metasomatic ~ dăm kết biến chất trao đổi
moraine ~ dăm kết băng tích
mud ~ dăm kết bùn núi lửa
peat ~ dăm kết than bùn
residual ~ dăm kết sót
sediment ~ dăm kết trầm tích
talus ~ dăm kết lở tích
volcanic ~ dăm kết núi lửa
brecciated có dạng dăm kết
breeding sự nuôi, sự sinh sản, sự gây giống
fish ~ sự nuôi cá
breeze gió brizơ, gió nhẹ
land ~ gió nhẹ đất liền (*thổi từ đất liền ra biển*)
sea ~ gió biển nhẹ (*thổi từ biển vào đất liền*)
valley ~ gió nhẹ thung lũng
brick gạch
backing ~ gạch xây lót
bottom ~ gạch xây đáy
engineering ~ gạch cứng (*xây dựng công trình chịu tải lớn*)
bricking khối xây gạch
bricklaying sự xây gạch
brickword công trình bằng gạch, khối xây
foundation ~ khối gạch xây móng
solid ~ khối gạch xây đặc
brickyard lò gạch, nhà máy gạch
bridge cầu; cầu điện
aqueduct ~ cầu cạn

www.vncold.vn

arch(ed) ~ cầu vòm
balance ~ cầu cất
bascule ~ cầu cất
bottom road ~ cầu xe chạy dưới
cable ~ cầu treo, cầu cáp
canal ~ cầu kênh
cantilever ~ cầu công xon
cantilever arch ~ cầu vòm công xon
chain ~ cầu dây xích
concrete ~ cầu bê tông
continuous ~ cầu liên tục
continuous girder ~ cầu dầm liên tục
conveying ~ cầu chuyển tải
counterpoise ~ cầu cất
crane ~ cầu trục
curved ~ cầu vòm, cầu cuốn
deck ~ cầu xe chạy trên
distributing ~ cầu cạn thi công
double deck ~ cầu hai tầng
double draw ~ cầu cất
double leaf buscule ~ cầu cất hai cánh
double level ~ cầu quay hai cánh
double track ~ cầu hai làn xe
draw ~ cầu cất
emergency ~ cầu tạm
fixed ~ cầu cố định
floating ~ cầu phao
flood ~ cầu qua vùng ngập lũ
fly over ~ cầu vượt
folding ~ cầu xếp
foot ~ cầu bộ hành
free arch ~ cầu treo
girder ~ cầu dầm
hanging ~ cầu treo
highway ~ cầu trên đường ô tô
hinged lift ~ cầu cất khớp
hoist ~ cầu nâng
hydrostatic swing ~ cầu quay trên trụ thủy tĩnh
inundation ~ cầu qua vùng đất trũng
lattice ~ cầu giàn
lift(ing) ~ cầu nâng, cầu cất
loading ~ cầu chất liệu
masonry ~ cầu đá xây
movable ~ cầu quay, cầu cất
multiple arch ~ cầu liên vòm
multiple beam ~ cầu có dầm đỡ liên tục
multiple span ~ cầu nhiều nhịp
open ~ cầu hở
overburden removing ~ cầu vận chuyển đất đá đào
overburden transporter ~ cầu vận chuyển đất đá đào
overhead ~ cầu vượt
pack ~ cầu phao
pedestrian ~ cầu bộ hành
pile ~ cầu trụ cọc
pipeline ~ cầu đỡ đường ống dẫn
pivot ~ cầu quay
pontoon ~ cầu phao
portable ~ cầu tháo lắp được
prestressing concrete ~ cầu bê tông ứng lực sẵn

raft ~ cầu bè, cầu mảng
railway ~ cầu đường sắt
revolving draw ~ cầu quay
river ~ cầu qua sông
road ~ cầu đường bộ
scaffold ~ cầu giá cao
service ~ cầu công tác
single track ~ cầu một làn xe
slab ~ cầu bản
stiffened suspension ~ cầu treo có dầm tăng cứng
suspension ~ cầu treo
swing ~ cầu quay
temporary ~ cầu tạm
timber ~ cầu gỗ
toll ~ cầu có thu thuế
transporter ~ cầu vận chuyển
travelling ~ cầu trục lăn
trellis ~ cầu giàn
trestle ~ cầu giá cao
turn ~ cầu quay
twin ~ cầu đôi
two span ~ cầu hai nhịp
vertical lift ~ cầu cất đứng, cầu nâng
water conduit ~ cầu máng dẫn nước
weight ~ cầu cất
working ~ cầu công tác
bridging sự xây dựng cầu, giàn giáo
brine nước muối, nước biển
brittleness tính dòn, tính dễ vỡ, tính dễ gãy
broadcrested có đỉnh rộng (đập tràn)
broken-up nát vụn, vỡ vụn
brook suối
brooklet suối nhỏ
brush bụi cây; chổi
matting ~ lớp cành cây lát bảo vệ mặt đất và giữ ẩm
work ~ cừ tre, rồng tre
bubble bọt nước □ **to center the** ~ điều chỉnh bọt ống thủy
level ~ bọt ống thủy (*máy trắc địa*)
bucket thùng gầu, ben; cánh (*tuabin*); đoạn cong ở chân đập tràn, mũi lượn chân đập tràn, mũi hắt (nước)
~ **of ogee** mũi cong chân tràn
bottom dump ~ gầu ben mở đáy
clamp ~ gầu ngoạm
clamshell ~ gầu ngoạm hai hàm
conveyor ~ gầu chuyền
crab ~ gầu ngoạm
deflecting ~ mũi tràn phóng nước (*sau công trình tràn*)
distributing ~ thùng chia
dragline ~ gầu tàu cuốc
dump ~ gầu xúc
elevator ~ gầu máy xúc
entrance ~ cánh hướng dòng, lá hướng dòng (*vào tuabin*)
flip ~ mũi phóng nước (*hình cung tròn*)
grab ~ gàu ngoạm
guide ~ cánh hướng dòng
hoisting ~ thùng nâng

www.vncold.vn

loading ~ gầu xúc
measuring ~ thùng lường, thùng đong
mud ~ ống bùn
outlet ~ cửa ra của xiphông
rain gauge ~ thùng đo mưa
roller ~ mũi phóng nước cong tròn
runner ~ cánh bánh xe hướng tâm
ski jump ~ mũi phóng nước kiểu cầu tuột
slotted ~ mũi phóng nước kiểu ngưỡng có rãnh
solid ~ mũi phóng nước kiểu ngưỡng liên tục
spillway ~ mũi phóng nước (ở hạ lưu) đập tràn
submerged ~ mũi phóng nước chảy ngập
trajectory ~ mũi phóng nước hướng lên
tunnel spillway ~ mũi phóng của đập tràn kiểu đường hầm

buckle sự oằn, sự vênh, sự uốn dọc
buckling sự uốn dọc, sự làm oằn
compressive ~ uốn dọc do nén
eccentric ~ uốn dọc lệch tâm
elastic ~ uốn dọc đàn hồi
lateral ~ uốn dọc ngang
budget ngân sách
project ~ ngân sách của dự án
buffer cái giảm sóc, vật đệm
build xây dựng, lắp ráp □ **to** ~ **in dry** thi công trên khô
builder người xây dựng, thợ xây dựng; chủ thầu
building công trình xây dựng, nhà, cụm nhà; sự xây dựng
camp ~ nhà lều (*của công nhân trên công trường*)
domestic ~ khu nhà ở
dry brick ~ sự xây khan, sự xây không vữa
hap hazard ~ sự xây dựng không có kế hoạch
bulging in sự ép lún, sự ấn lõm
bulk sự chất đống, sự chất tải; thể tích, khối tích; trọng tải hàng hóa // đánh đống
bulkage sự tăng thể tích, sự trương nở (*của cát hoặc đá phiến khi gặp nước*)
bulkhead tường ngăn, vách ngăn, tường chắn; phai, tấm phai, cửa phai; cừ; đê quai thi công, đê bảo vệ □ ~ **to prevent piping** màn cừ chống mạch lùng
armoured ~ vách ngăn bọc thép
athwartship ~ vách ngang
concrete ~ vách ngăn bằng bê tông, đê quai thi công bằng bê tông
cross ~ vách ngang
explodable ~ đê quai phá được bằng mìn
gravity ~ tường chắn đất trọng lực
intack ~ vách đặc
middle line ~ vách theo đường kính

multi orifice ~ cửa phai nhiều lỗ
partial ~ vách ngăn một phần
sheet pile ~ màn cọc cừ có néo
watertight ~ vách chống thấm
bulking sự tăng thể tích, sự trương nở (*của cát hoặc đá phiến khi gặp nước*)
bulldozer xe ủi đất
universal ~ xe ủi đất đa dụng
bullgrader máy san loại lớn
bumper cái hãm xung, bộ giảm chấn; móc cứu kẹt
bunder bến cảng, ke
buoy phao, tiêu
channel ~ phao dẫn luồng vào
directional ~ phao dẫn đường
mark ~ phao tiêu
mooring ~ phao neo tàu
spar ~ phao hàng hải, phao cọc
surveying ~ phao thủy văn, phao đo mực nước
buoyance sức nổi, lực đẩy nổi
burette ống nhỏ giọt
burst sự nổ mìn, sự bắn đá
bursting of dam sự vỡ đập
business sự kinh doanh
depending accounting ~ kinh doanh bao cấp
seft- accounting and independent ~ kinh doanh tự hạch toán và tự chủ
butment cột chống, thanh chống, tường chống; giá đỡ; mố, trụ
dam ~ mố đập, trụ đập
butt sự nối; chỗ nối, mối nối
butte gò sót, gò đơn độc
buttress trụ, mố, bản chống, tường chống
cellular ~ bản chống hình ô
diamond head ~ bản chống có đầu hình đa diện
flat slab ~ bản chống phẳng
massive ~ bản chống trọng lực
round ~ bản chống tròn đầu
solid headed ~ bản chống đầu đặc
thick ~ bản chống dày
thin ~ bản chống mỏng
by-effect hiện tượng phụ
by-level mức trung gian
by-pass kênh (dẫn) vòng, đường vòng
underground ~ đường ngầm dẫn vòng
by-pass channel kênh dẫn lũ
by-pass tunnel đường hầm dẫn dòng thi công
by-product sản phẩm phụ
by-road đường tránh, đường vòng
by-wash hố xói; đập tràn đi qua bên
by-water nhánh sông chết
by-way đường vòng, đường phụ
by-work công việc phụ
bye channel kênh tràn vòng xa đập dâng

www.vncold.vn

C

cabinet tủ
- **humidity** ~ buồng làm ẩm
- **temperature controlled** ~ tủ điều hòa nhiệt độ
- **tool** ~ tủ dụng cụ

cable dây cáp
- **aerial** ~ cáp treo, cáp trên không
- **bearer** ~ cáp chịu lực
- **buried** ~ cáp dưới đất
- **carried** ~ cáp nâng, cáp treo
- **carrying** ~ cáp chịu lực
- **compound** ~ cáp nhiều lõi
- **concentric** ~ cáp đồng trục
- **control** ~ cáp điều khiển
- **crane** ~ cáp cần trục
- **feeder** ~ cáp cung cấp
- **hoist** ~ cáp nâng
- **load** ~ cáp kéo
- **safety** ~ cáp bảo hiểm
- **suspension** ~ cáp treo
- **tension** ~ cáp kéo
- **toll** ~ cáp mang
- **traction** ~ cáp kéo
- **travel** ~ cáp kéo
- **underground** ~ cáp dưới đất

cableway đường cáp treo

cadastre địa chính, sự đo ruộng đất và ghi địa bạ

cage lồng, buồng, khung
- ~ **of valve** buồng van
- **form** ~ khung ván khuôn
- **reinforced** ~ khung cốt thép

cainozoic đại tân sinh

caisson thùng khí nén, giếng chìm; cửa cống
- **air** ~ thùng chìm
- **american** ~ giếng móng chìm
- **boston** ~ thùng móng chìm
- **box** ~ thùng móng chìm
- **compressed air** ~ thùng chìm
- **cow** ~ ống chèn giữ vách ngoài để đúc cọc trong nền
- **drilled** ~ ~ giếng móng chìm bêtông cốt thép
- **floating** ~ thùng nổi
- **open** ~ giếng chìm không đáy (hạ đến mặt đá gốc rồi bơm cạn nước và lấp bêtông)
- **pressure** ~ thùng áp lực, giếng chìm thi công trong khí nén
- **ship** ~ cửa phao (*của âu tầu*)
- **sliding** ~ cửa phao trượt (*của âu tầu*)
- **stranded** ~ thùng móng chìm
- **timber** ~ giếng chìm bằng gỗ

calabrian bậc calabri

calamity tai họa, tai ương
- **flood** ~ sự tàn phá của lũ

calcareous (*thuộc*) đá vôi, chứa đá vôi

calciferous chứa can xi

calcification sự hóa vôi

calcination sự nung (thành vôi)

calcite canxit

calcium canxi

calschiste đá phiến vôi, diệp thạch vôi

calculation sự tính toán, phép tính; kết quả tính toán □ ~ **by plastic theory** tính toán theo lý thuyết dẻo
- ~ **of buckling strength** tính toán sức bền uốn dọc
- **approximate** ~ sự tính toán gần đúng
- **construction** ~ tính toán thi công, tính toán kết cấu
- **cost** ~ tính toán giá thành
- **definitive** ~ tính toán chính thức (giai đoạn thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công)
- **desk** ~ tính toán tại văn phòng (giai đoạn tiền quy hoạch và quy hoạch)
- **discharge** ~ tính toán lưu lượng
- **feasibility** ~ tính toán giai đoạn khả thi
- **flood** ~ sự tính toán lũ
- **flow** ~ sự tính toán dòng chảy, tính toán lưu lượng
- **infiltration** ~ tính toán thấm
- **mass** ~ tính toán khối lượng
- **maturity** ~ tính toán độ trưởng thành (*bê tông*)
- **power** ~ tính toán năng lượng
- **soil pressure** ~ tính toán áp lực đất
- **stability** ~ tính toán ổn định công trình
- **water management** ~ tính toán khai lợi tài nguyên nước

calfdozer máy ủi loại nhỏ

call sự gọi (*vốn, cổ phần*)
- ~ **of construction** sự gọi cổ phần xây dựng
- ~ **of project** sự gọi vốn cho dự án

callow ruộng thấp, ruộng trũng

camber mặt vồng; độ vồng xây dựng
- ~ **of arch** độ cong của vòm
- **bottom** ~ độ võng (mặt) đáy
- **concave** ~ độ võng xuống
- **convex** ~ độ vồng lên
- **dam** ~ đoạn phòng lún của đập
- **lower** ~ độ cong mặt dưới (vòm)
- **top** ~ độ cong mặt trên (vòm)
- **wing** ~ độ cong của vòm

camp khu nhà ở công trường, nhà lều
- **construction** ~ khu nhà ở công trường
- **labour** ~ làng công nhân

can can, bình, biđông
- **receiving** ~ bình hứng mưa
- **watering** ~ bình tưới

canal kênh, sông đào, lòng dẫn; đường ống dẫn □ ~ **for rafting wood** kênh xả gỗ cây, kênh vận tải bè gỗ; ~ **in a cut** kênh đào; ~ **in deep cutting** kênh trong phần đào sâu; ~ **on filling** kênh trong phần đắp; ~ **on embankment** kênh đắp

www.vncold.vn

access ~ kênh đến, kênh vào
approach ~ kênh đến, kênh dẫn nước vào
arterial ~ mương chính
artificial navigation ~ kênh đào giao thông (*nội địa*)
barge ~ kênh cho xà lan
belt ~ kênh bao
branch ~ kênh nhánh cấp 1
branching ~ kênh phân phối
bypass ~ kênh dẫn vòng
bywash ~ kênh dẫn dòng
catch ~ mương hứng
circumferential ~ kênh bao (*theo chu vi khu tưới*)
coastal ~ kênh ven biển
collecting ~ kênh góp nước tiêu
connecting ~ kênh nối
contour ~ kênh đồng mức
discharge ~ kênh tháo, kênh xả
distributing ~ kênh phân phối
diversion ~ kênh dẫn dòng, kênh chuyển dòng
double bank ~ kênh có hai bờ đắp
drain (age) ~ kênh tiêu
dual purpose ~ kênh tưới tiêu
escape ~ kênh tràn
feed ~ kênh cấp nước
fish ~ kênh dẫn cá
flushing ~ kênh tháo cát
freshet ~ kênh ngập
headrace ~ kênh đến, kênh thượng lưu (nhà máy thủy điện)
inland navigation ~ kênh giao thông nội địa
inlet ~ kênh đến, kênh vào
intake ~ kênh lấy nước
intermittent ~ kênh tưới không liên tục
inundation ~ kênh ngập (lấy nước theo mức nước tự nhiên của nguồn)
irrigation ~ kênh tưới
irrigation lateral ~ kênh nhánh tưới
junction ~ kênh nối; kênh tiếp nước
lateral ~ kênh nhánh, kênh phụ
link ~ kênh nối (tiếp nước)
lock ~ kênh âu tầu
lock approach ~ kênh vào âu, kênh dẫn vào âu tầu
main ~ kênh chính
maritime ~ lạch hàng vận
moor ~ kênh tiêu nước đầm lầy
natural ~ luồng lạch thiên nhiên
navigation ~ kênh giao thông
non perennial ~ kênh mùa
offtake ~ kênh nhánh
open ~ kênh hở
outlet ~ kênh ra, kênh xả, kênh tháo
parent ~ kênh cấp nước
perennial ~ kênh cấp nước quanh năm
power ~ kênh năng lượng (dẫn nước vào nhà máy thủy điện)
primary ~ kênh nhánh cấp 1
principal ~ kênh chính
quarternary ~ kênh nhánh cấp 4

receiving ~ kênh lấy nước; kênh dẫn nước đến công trình
reclamation ~ kênh cải tạo đất
regulator ~ kênh điều tiết
restitution ~ kênh về (trả nước về sông sau nhà máy thủy điện, đập tràn, khu tưới...)
river flood control ~ kênh điều tiết lũ sông, kênh thoát lũ sông
sea level ~ luồng lạch hàng hải
seasonal ~ kênh mùa
seaway ~ kênh chảy ra biển
secondary ~ kênh nhánh cấp 2
self regulated ~ kênh tự điều tiết
side slope ~ kênh theo mái dốc
single bank ~ kênh một bờ đắp (*sườn đồi*)
supply ~ kênh cấp nước
tailrace ~ kênh tháo, kênh hạ lưu (nhà máy thủy điện)
tailwater ~ kênh tháo
tertiary ~ kênh nhánh cấp 3
underground irrigation ~ kênh tưới ngầm
underground ~ kênh nước ngầm
unlined ~ kênh trần, kênh không lát mặt
viaduct ~ kênh máng
waste ~ kênh xả nước thải
water delivery ~ kênh cấp nước
watershed ~ kênh đi trên đường phân thủy

canalization sự đào kênh; hệ thống kênh đào; sự thoát nước; hệ thống thoát nước
canalize đào kênh, thông dòng
cancellation sự xóa bỏ, sự hủy bỏ
~ **of contract** sự hủy bỏ hợp đồng
~ **of project** sự hủy bỏ dự án
cancha đoạn suối có lòng mở rộng và thoáng
canchal sườn tích (đá lớn)
cank đá kết tinh cứng - đá bazan, đá trap
cañon hẻm núi
cant sự nghiêng, mặt nghiêng, độ nghiêng
cantilever dầm côngxon, dầm chìa
vertical ~ dầm côngxon đứng
cantilevered kiểu dầm côngxon, có dạng dầm chìa
cap đầu cột, đầu cọc; mỏm, chóp, đỉnh
driving ~ mũ đầu cọc
grout ~ mũ phụt xi măng
pile ~ đầu cọc, mũ cọc
sheeting ~ đầu cọc ván
white ~ sóng bạc đầu
capability khả năng, năng lực
generating ~ khả năng phát điện
irrigation ~ khả năng tưới
plant peaking ~ khả năng phủ đỉnh (*biểu đồ phụ tải của trạm phát điện*)
storage ~ khả năng chứa
capacity dung tích; sức chứa; công suất, năng suất, năng lực, sản lượng; điện dung. lưu lượng
~ **of body** trọng tải, sức nâng tải
~ **of canal** khả năng chuyển nước của kênh, công suất kênh

www.vncold.vn

~ of hydroelectric station công suất nhà máy thủy điện

~ of road khả năng thông xe (của đường)

~ of reservoir dung tích hồ chứa

absorbing ~ năng suất hút thu

active storage ~ dung tích làm việc của hồ chứa

adhesive ~ khả năng dính bám, hệ số dính

anchoring ~ khả năng neo giữ

artesian ~ công suất giếng tự phun

available storage ~ dung tích chứa có ích

base load ~ công suất phụ tải chân

basic ~ độ bazơ

bearing ~ sức chịu tải nén; sức nâng tải

bearing ~ of soil sức chịu tải nén của đất

blotting ~ khả năng hút thấm

boiler ~ công suất nồi hơi

breaking ~ công suất cắt, công suất phá vỡ

bucket ~ dung tích của gầu xúc

burning ~ lượng tiêu thụ chất đốt

bus bar ~ công suất lên lưới, điện lượng tại thanh cái

calorific ~ nhiệt dung

capillary ~ sức mao dẫn; độ ẩm đương lượng

capillary moisture ~ độ ẩm mao dẫn

cargo ~ sức tải

carrying ~ sức tải, lực nâng

cementatious ~ khả năng dính kết

channel ~ khả năng dẫn của lòng chảy

charging ~ khả năng tải; điện dung nạp

continuous ~ khả năng chịu tải lâu dài, công suất chạy theo dòng chảy thực trung bình nhiều năm

crane hoisting ~ công suất cần trục, sức nâng của cần trục

crane lifting ~ sức nâng của cần trục

dead ~ dung tích chết, dung tích không làm việc

dead storage ~ thể tích của lớp nước chết, dung tích chết

dipper ~ dung tích gầu ngoạm

discharge ~ khả năng xả, khả năng chuyển nước; công suất phóng điện (acquy)

effective storage ~ dung tích chứa hữu hiệu, khả năng làm việc hữu hiệu của hồ chứa

effective water holding ~ độ ẩm thực địa, khả năng giữ ẩm thực địa

energy production ~ khả năng phát điện

evaporative ~ khả năng bốc hơi

excess ~ khả năng bội sản (tăng sản lượng mà không cần bổ xung vốn cố định)

existing installed ~ công suất đặt hiện có *(trạm phát điện)*

feasible ~ công suất hiện thực, công suất khả thi

field ~ độ ẩm thực địa, khả năng giữ ẩm thực địa

field capillary moisture ~ khả năng giữ ẩm thực địa; độ ẩm thực địa

field carrying ~ khả năng trữ nước bình thường của đất

filter ~ công suất lọc

firm ~ công suất bảo đảm

firm continuous ~ công suất bảo đảm liên tục

flood ~ dung tích phòng lũ - khả năng của lũ; công suất điện do phần lũ chứa lại trong hồ.

flood absorption ~ dung tích chứa lũ của hồ

flood control ~ khả năng điều tiết lũ

flood control storage ~ dung tích điều tiết lũ hồ chứa

freight ~ khả năng vận chuyển

future installed ~ công suất sẽ đặt

generating ~ khả năng phát điện

generation ~ khả năng phát điện

gross ~ tổng dung tích; tổng công suất

gross reservoir ~ tổng dung tích hồ chứa

gross storage ~ tổng dung tích hồ chứa

hauling ~ lực kéo

heating ~ công suất hấp nhiệt

hoisting ~ sức nâng tải

holding ~ trọng tải

inactive storage ~ dung tích chết, dung tích không làm việc (hồ chứa)

infiltration ~ khả năng thấm; lượng ngấm rỉ

information ~ lượng thông tin

inlet ~ công suất cửa lấy nước

installed ~ công suất đặt

intake ~ công suất cống lấy nước

joint use ~ công suất tận dụng (lũ)

justifiable ~ nguồn năng lượng hợp lý về kinh tế

labour ~ năng suất lao động

lifting ~ sức nâng tải

load ~ tải trọng cho phép

load carrying ~ sức nâng tải

loading ~ sức tải

lodging ~ khả năng về nhà ở

long time ~ công suất dài hạn

lower run of river ~ công suất phát điện theo dòng chảy kiệt thiên nhiên

maximum ~ công suất lớn nhất

minimum ~ công suất nhỏ nhất

moisture ~ khả năng giữ ẩm; độ ẩm

moisture holding ~ độ ẩm

nameplate ~ công suất định danh

nominal ~ công suất định mức

normal ~ công suất bình thường

normal discharge ~ khả năng tháo nước bình thường

normal field ~ độ ẩm thực địa bình thường

normal moisture ~ độ ẩm bình thường

outlet ~ lưu lượng cống xả

www.vncold.vn

output ~ năng suất; sản lượng; điện lượng

overload ~ khả năng làm việc quá tải

peak ~ công suất đỉnh, công suất phụ tải đỉnh

penstock ~ công suất đường ống áp lực

pipe ~ công suất đường ống

planned ~ công suất đỉnh

possible ~ công suất có thể

potential ~ công suất địa hình (của sông)

practical ~ công suất thực dùng

primary ~ công suất sơ cấp

production ~ năng suất; sản lượng; độ màu mỡ của đất trồng

promising ~ công suất có thể chọn, công suất hứa hẹn

pump ~ công suất máy bơm

pumped srorage ~ công suất hồ chứa bơm tích năng

rated ~ công suất tính toán

reinforced ~ dung tích gia cường

reserve ~ công suất dự trữ

reservoir ~ dung tích hồ, công suất hồ

retention ~ khả năng giữ nước (của đất)

run-of-river ~ công suất theo dòng chảy tự nhiên của sông (*trạm thủy điện*)

saturating ~ độ bão hòa

secondary ~ công suất thứ cấp

sediment filled storage ~ dung tích hồ chứa bị bồi phù sa

sedimentation ~ độ trầm tích

sediment transport ~ sức tải phù sa

separating ~ khả năng chia

settlement ~ khả năng lún

settling ~ khả năng lắng cát

short time ~ công suất ngắn hạn

soil bearing ~ khả năng chịu tải của đất

specific ~ công suất riêng

speed ~ vận tốc lớn nhất

spillway ~ khả năng tháo của đập tràn, lưu lượng tràn, công suất tràn

starting ~ công suất khởi động

storage ~ dung tích hồ chứa

strain ~ khả năng biến dạng (*không bị phá hỏng*)

stress distribution ~ khả năng phân bố ứng suất

supporting ~ sức mang, sức chịu lực tại chân cọc

thermal ~ nhiệt dung

total ~ tổng công suất; tổng dung tích hồ chứa

total storage ~ tổng dung tích hồ chứa

traffic ~ khả năng thông xe

transport(ing) ~ khả năng vận chuyển

ultimate ~ tổng công suất, công suất đặt cuối cùng

ultimate bearing ~ sức chịu nén tới hạn (*của đất nền*)

usable storage ~ dung tích làm việc

variable ~ công suất thay đổi

volumetric ~ dung tích, sức chứa

water ~ lượng nước trữ (*trong địa tầng*); trữ lượng nước

water bearing ~ sức chứa nước (*của đất đá*)

water retaining ~ độ giữ nước riêng

water storage ~ khả năng chứa nước, dung tích hồ chứa

working ~ dung tích làm việc

yield ~ năng suất

cape mũi đất (*nhô ra biển*), nắp, mũ, chóp

grout ~ mũ phụt (ximăng)

capillarimeter mao lực kế, cái đo sức mao dẫn (*trong đất*)

capillarity tính mao dẫn, khả năng mao dẫn

soil ~ khả năng mao dẫn của đất

capillary (ống) mao dẫn; mao quản // mao dẫn

capillatum đới mao dẫn

capital tiền vốn, tư bản; đầu cột, đỉnh cột // cơ bản, chủ yếu

circulating ~ vốn luân chuyển

equity ~ vốn thế chấp, vốn góp

fixed ~ vốn cố định

floating ~ vốn luân chuyển

invested ~ vốn đầu tư

legal ~ vốn pháp định

legal ~ contribution proportion tỷ lệ góp vốn pháp định

loan ~ vốn vay

registered ~ vốn đăng ký

working ~ vốn luân chuyển

capping nắp; mũ cọc; tầng phủ, đất đá phủ; công trình lấy nước kiểu giếng

caprock đá mũ, đá phủ trên

capstone đá nêm (*đỉnh vòm*)

capsule capxun, màng mỏng

hydraulic ~ lực kế thủy lực

pressure ~ hộp đo áp lực (kiểu màng)

capstan tời (quay trục) đứng

captation sự tập trung nước, sự thu dẫn nước

capture sự thu dẫn nước; sự đoạt dòng, sự cướp dòng (sông)

river ~ sự dẫn nước sông (vào công trình); sự cướp dòng (sông)

carcase khung, sườn, kết cấu

Carbon kỷ cacbon

card phiếu, bảng; hoa hồng gió (*chỉ hướng gió*)

geographic ~ bản đồ địa lý

storm ~ bản đồ bão

care sự bảo dưỡng

periodic ~ sự bảo dưỡng định kỳ

routine ~ sự bảo dưỡng hàng ngày

technical ~ sự bảo dưỡng kỹ thuật

carr đất mùn thực vật

carriage sự chuyên chở, giá vận chuyển; khung, sàn xe, bệ xe; toa hành khách; ống tiêu nước, ống thoát nước; kết cấu chịu tải

drill ~ xe khoan

pedestral ~ bệ tỳ

carrier giá đỡ, vật mang; kết cấu chịu tải

www.vncold.vn

discharge ~ mặt tràn (đập tràn)
load ~ băng tải, xe tải
pipe ~ đai treo đường ống
sight ~ giá mia, đế mia
tunnel type discharge ~ đường hầm tháo lũ

carrying sự chuyên chở, sự vận chuyển
channel ~ sức chuyển của lòng dẫn
carse phù sa ven sông
carso cao nguyên cactơ
carstone sa thạch chứa sét
cartographer người vẽ bản đồ
cartography môn vẽ bản đồ
pedologic ~ môn vẽ bản đồ thổ nhưỡng
cartometry môn đo đạc bản đồ
carving sự đục, sự cắt, sự khắc, sự chạm
wind ~ sự khắc mòn của gió
cascade thác nước; tầng, bậc
groundwater ~ thác nước ngầm
project ~ bậc thang dự án (*trên chiều dòng chảy*)
case vỏ, hộp, hòm; ống chèn (khoan địa chất); trường hợp
~ **of drawing instrument** hộp dụng cụ vẽ
~ **of loading** trường hợp mang tải
circular scroll ~ buồng xoắn tuabin mặt cắt tròn
hearf shaped scroll ~ buồng xoắn tuabin không hoàn chỉnh
instrument ~ hòm máy
Pelton wheel ~ hộp bánh xe tuabin gáo
rectangular scroll ~ buồng xoắn tuabin mặt cắt hình T
scroll ~ buồng xoắn tuabin
semi scroll ~ buồng xoắn tuabin không hoàn chỉnh
spiral ~ buồng xoắn tuabin, vỏ xoắn tuabin
turbine ~ vỏ tuabin
valve ~ buồng van
cash on delivery (COD) trả tiền lúc nhận hàng
casing ống lót, ống chống vách ống chèn; vỏ, hộp; buồng (*tuabin*); ván khuôn
~ **of column** vỏ cột
~ **of pipe** vỏ bọc cứng
blind ~ ống chèn có vách kín
borehole ~ ống chèn lỗ khoan
brickwork ~ lớp gạch ốp
closed ~ buồng tuabin kín
concrete ~ vỏ áo bê tông, lớp trát phủ bê tông
fire proof ~ vỏ chịu lửa
helical ~ vỏ xoắn
scroll ~ buồng xoắn tuabin
spiral ~ buồng xoắn tuabin
telescopic ~ ống chèn lồng
turbine ~ vỏ tuabin
volute ~ buồng xoắn tuabin
well ~ ống chèn giếng khoan
casting sự đúc bêtông
casualty sự cố, tai biến

cataclase sự cà nát, sự phá vụn
cataclinal xuôi theo vỉa - nếp uốn giảm theo đường phương
cataclysm biến cố địa chất, tai biến địa chất, tai biến lớn
cataract thác nước lớn, bậc nước, ngưỡng nước; cơn mưa to; bộ điều chỉnh
air ~ bộ điều chỉnh (bằng) không khí
hydraulic ~ bộ điều chỉnh thủy lực
catastrophe thảm họa, tai họa
flood ~ thảm họa lụt
catch cái hãm, khóa dừng; sự bắt, sự hứng
~ **of rain gauge** diện tích hứng nước của thiết bị đo mưa
catcher dụng cụ lấy mẫu; công trình lắng xả cát
sand ~ công trình lắng cát
sediment ~ dụng cụ lấy mẫu phù sa
catching sự lấy; sự tích lại
water ~ sự lấy nước; sự tích nước
catchment lưu vực, khu tập trung nước
~ **of river** lưu vực sông
closed ~ lưu vực nội địa, lưu vực kín (*không thông với biển*)
experimental ~ lưu vực thí nghiệm
forested ~ lưu vực có trồng rừng
open ~ lưu vực hở (*thông với biển*)
poorly gauged ~ lưu vực ít được quan trắc thủy văn
catchment area lưu vực; diện tích lưu vực
catchment basin lưu vực
catchwaters kênh hở dẫn nước đến lưu vực; rãnh tiêu hố móng
causality nguyên nhân
cause nguyên nhân; mục đích, mục tiêu
erosion ~ nguyên nhân xói mòn
flood ~ nguyên nhân lũ, nguyên nhân ngập lụt
scour ~ nguyên nhân xói lở
causeway đường trên đê; đê giao thông
cave hang động, hang đá vôi; sự sụt lở mái đất (*do nước xói chân*)
coastal ~ hang động ven bờ biển
compensating ~ hầm điều áp (*nhà máy thủy điện ngầm*)
fossil ~ hang đá vôi bị chôn vùi
karst ~ hang cactơ, hang đá vôi
limestone ~ hang đá vôi, hang cactơ
still water ~ buồng giảm sức (*nhà máy thủy điện ngầm*)
surge ~ hầm điều áp (*chống nước va trong nhà máy thủy điện ngầm*)
valve ~ hầm van, buồng van
cavern hang động, vùng trũng, hố trũng
machine ~ hầm máy (*nhà máy thủy điện ngầm*)
power ~ hầm máy phát (*nhà máy thủy điện ngầm*)
stilling ~ hầm tiêu năng, hố tiêu năng (*nhà máy thủy điện ngầm*)
caving vùng trũng; sự sụp lở, sự phá sập; sự tạo hang, sự tạo hốc

www.vncold.vn

bulk ~ sự phá sập khối lớn
controlled ~ sự phá sập có điều khiển
cover ~ sự sập vách hào
gob ~ sự sập hầm đào
overhead ~ sự sập vách
piecemeal ~ sự sập từng phần
premature ~ sự sập sớm
roof ~ sự sập mái
subdriff ~ sự phá phân tầng
sublevel ~ sự phá tầng phụ
undercut ~ sự phá cắt chân

cavitation sự ăn mòn, sự tạo lỗ hổng; hiện tượng khí thực

cavity hang, lỗ hổng, khe nứt
contraction ~ khe nứt co ngót
erosional ~ hang do xói mòn, hang xói
filled ~ hang bị lấp kín
fossil ~ hang hóa thạch, hang bị chôn vùi
open ~ hang rỗng
shrinkage ~ khe nứt do co ngót
solution ~ hang động đá vôi

celerity tốc độ truyền sóng (*trọng lực hoặc sóng va trên mặt nước lòng hở*)
water ~ tốc độ truyền sóng trong nước
wave ~ tốc độ truyền sóng

cell buồng, hộp; màn cừ
circular metal ~**s** màn cừ bằng cọc tròn kim loại
concrete stress ~ hộp nén bê tông
consolidation ~ hộp nén cố kết
earth pressure ~ vành đo áp lực đất
hygrometric ~ hộp đo ẩm
moisture ~ hộp đo ẩm, vành đo ẩm
oedometer ~ hộp nén, hộp đo lún
pneumatic settlememt ~ hộp hơi nén lún
pore water pressure ~ hộp đo áp kẽ rỗng, hộp đo áp lực nước kẽ rỗng
pressure ~ hộp đo áp
soil pressure ~ vành đo áp lực đất
swel pressure ~ vành đo áp lực trương nở (của đất)
universal triaxial ~ hộp nén 3 trục đa dụng
WEB earth pressure ~ hộp WEB đo áp lực đất
vibrating wire hygrometric ~ hộp đo ẩm có dây rung

cement xi măng, chất gắn kết, keo // gắn, liên kết (*bằng xi măng*)
acid proof ~ xi măng chịu axít
alumina ~ xi măng nhôm ôxít
antileak ~ sự trát chống rò rỉ
argillaceous ~ xi măng sét
asphalt ~ xi măng atphan
blast furnace ~ xi măng xỉ lò cao
bulk ~ xi măng đổ đống
calcareous ~ xi măng vôi
early strength ~ xi măng đông cứng nhanh
expanded ~ xi măng trương nở
ferruginous ~ xi măng chứa sắt
fibred ~ fibro xi măng

fire ~ xi măng chịu lửa
high alumina ~ xi măng nhôm ôxít
high early strength ~ xi măng kết cứng rất nhanh
high expansion ~ xi măng trương nở cao
hydraulic ~ xi măng thủy, xi măng hóa rắn trong nước
hydrophobic ~ xi măng kỵ nước
iron portland ~ xi măng pooclan xỉ sắt
lateritic ~ xi măng laterit
low heat ~ xi măng ít tỏa nhiệt
low limed ~ xi măng ít vôi
magnesia ~ xi măng manhê
magnesite ~ xi măng manhê
masonry ~ xi măng vữa xây
mastic ~ xi măng mattit
metallic ~ xi măng pooclan xỉ
mixed ~ xi măng hỗn hợp
moulded ~ xi măng tạo khuôn
natural ~ xi măng thiên nhiên
non staining ~ xi măng ít ôxít sắt
ordinary portland ~ xi măng pooclan silicat
Parian ~ xi măng thạch cao-borac
phenolic resin ~ xi măng bakelit
plain ~ xi măng không phụ gia
plaster ~ xi măng thạch cao
portland ~ xi măng pooclan
quick hardening ~ xi măng hóa rắn nhanh
quick setting ~ xi măng hóa rắn nhanh
rapid setting ~ xi măng hóa rắn nhanh
refractory ~ xi măng chịu lửa
siliceous ~ xi măng silic
slow ~ xi măng hóa rắn chậm
slow setting ~ xi măng hoá rắn chậm
slow taking ~ xi măng kết cứng chậm
straight ~ xi măng không phụ gia
water ~ xi măng thủy
water repellent ~ xi măng kỵ nước
wood ~ keo dán gỗ

cementation sự xi măng hóa; sự gắn kết, sự kết dính; sự phụt xi măng gia cố nền
~ **of rock fissure** sự phụt lấp kẽ rỗng của đá
alluvial foundation ~ sự phụt xi măng chống thấm nền bồi tích
borehole ~ sự trám lỗ khoan
foundation ~ sự phụt chống thấm nền
soil ~ sự phụt xi măng gia cố đất
soil surface ~ sự làm ổn định lớp đất mặt

cemented được phụt xi măng, được gắn bằng xi măng

cementing sự gắn kết bằng xi măng, sự phụt xi măng gia cố
casing ~ sự phụt xi măng ống chèn

center tâm, điểm giữa; trung tâm
~ **of base** tâm đường đáy (trắc địa)
~ **of beacon** tâm mốc trắc địa
~ **of borehole** tâm lỗ khoan

www.vncold.vn

~ **of bubble** tâm ống thủy
~ **of gravity** trọng tâm
~ **of moments** điểm trung hòa của mô men
~ **of pressure** tâm áp
~ **of projection** tâm chiếu
~ **of reticule** giao điểm của dây chữ thập
~ **of support** tấm gối tựa
action ~ tâm tác dụng
arch ~ tâm vòm
computer ~ trung tâm máy tính
geodetic ~ tâm trắc địa
load ~ trung tâm phụ tải
optical ~ quang tâm
wind ~ tâm gió bão

centering sự định tâm, sự điều chỉnh về tâm; ván khuôn vòm; giá vòm; sự xây vòm trên giá
~ **of bubble** sự cân bằng ống thủy
~ **of instrument** sự định tâm máy
~ **of rod** cần định tâm (*máy trắc địa*)

centerline đường tâm, đường trục
stream ~ trục dòng chảy
work ~ trục công trình, tim công trình

centre tâm, điểm giữa; trung tâm
~ **of buoyancy** tâm nổi
~ **of curvature** tâm đường cong
~ **of gravity** trọng tâm
~ **of gyration** tâm quay
~ **of inertia** tâm quán tính
~ **of mass** tâm khối
~ **of origin** tâm nguồn, tâm gốc
~ **of oscillation** tâm dao động
~ **of percussion** tâm va
~ **of rotation** tâm quay
~ **of similarity** tâm đồng dạng
barometric ~ tâm khí áp
bottom dead ~ điểm chết dưới
control ~ trung tâm điều phối
dead ~ điểm chết, tâm chết
design ~ trung tâm thiết kế
dispatcher ~ trung tâm điều vận
forward dead ~ điểm chết ngoài
homothetic ~ tâm đồng dạng
inner dead ~ điểm chết trong
live ~ tâm xoay
operational ~ trung tâm điều hành
optical ~ quang tâm
research ~ trung tâm nghiên cứu
running ~ tâm xoay
shoping ~ trung tâm thương mại
storm ~ tâm bão
top dead ~ điểm chết trên

centrifuge máy ly tâm

centring sự định tâm, sự điều chỉnh về tâm (*máy trắc địa*); ván khuôn vòm, giá vòm; sự xây vòm trên giá

centripetal hướng tâm

centroclinal nghiêng về tâm

centrocline nếp uốn tâm

certificate giấy chứng nhận, bằng
~ **of acceptance** giấy chứng nhận nghiệm thu

certificated được phép, có giấy chứng nhận

cess thuế
irrigation ~ thủy lợi phí

chain dãy, chuỗi, loạt; chuỗi tam giác đạc; thước dây
~ **of locks** chuỗi âu tầu
~ **of mountain** dãy núi
~ **of triangles** chuỗi tam giác trắc địa, tuyến tam giác đạc
~ **of triangulation** lưới tam giác đạc
anchor ~ xích neo
attachment ~ mạch nối
bank ~ dãy núi ven bờ
cable ~ xích neo
conveyor ~ băng tải xích
driving ~ xích dẫn động
geodetic ~ chuỗi trắc địa
heterogeneous ~ chuỗi đất không đồng nhất
homogeneous ~ chuỗi đất đồng nhất
land ~ thước đo đất
measuring ~ thước trắc địa
surveyor's ~ thước trắc địa

chaining sự đo bằng thước dây

Chalk kỷ phấn, kỷ crêta - đất phèn

chalking sự bón vôi cho đất

chamber buồng, phòng; khoang máy // khoét, khoang rỗng
air ~ thùng chìm (*thi công móng*)
compression ~ buồng khí nén
curing ~ phòng bảo dưỡng
discharge ~ buồng xả
energy dissipation ~ buồng tiêu năng (*nhà máy thủy điện ngầm*)
float ~ buồng phao (*nâng cánh cửa đập*)
gate ~ buồng cửa van
gauge ~ buồng đo mức nước (thủy văn)
guide ~ rãnh dẫn (*giữa các cánh tuabin*)
inlet ~ buồng dẫn nước, buồng áp lực (*nhà máy thủy điện ngầm*)
mud ~ bể lắng bùn
outlet ~ buồng xả
overflow ~ bể tràn
pressure ~ buồng cao áp
pump ~ buồng máy bơm
reducing ~ buồng giảm áp (tuabin)
regulating head ~ buồng điều áp, tháp điều áp
river lock ~ buồng âu tầu (sông)
runner ~ buồng bánh xe công tác (tuabin)
sealed ~ buồng kín khí
settling ~ bể lắng
silencing ~ bể lặng, bể giảm sức (*hạ lưu cống, đập*)
sloping surge ~ tháp điều áp nghiêng
sludge ~ bể lắng cát
spill surge ~ tháp điều áp có tràn mặt
still water ~ buồng giảm sức
suction ~ buồng hút
surge ~ buồng điều áp
throttled surge ~ tháp điều áp tiết lưu

www.vncold.vn

underground surge ~ buồng điều áp ngầm
vacuum ~ buồng chân không
valve ~ buồng van
ventilating ~ buồng thông gió
volute ~ buồng xoắn tuabin
vortex ~ buồng xoắn, hộp xoắn
water ~ buồng điều áp
working ~ buồng công tác

chambering sự bắn mìn tạo núi

change sự thay đổi, sự biến thiên
~ **of gradient** sự thay đổi độ dốc
~ **of inflow discharge** sự biến động của lưu lượng vào
~ **of tide** sự biến động thủy triều
~ **of water level** sự biến động mực nước
~ **of wind** sự thay đổi hướng gió
adiabatic ~ sự biến đổi đoạn nhiệt
channel ~ sự đổi dòng, sự đổi luồng lạch
cyclic ~ sự biến đổi có chu kỳ
diurnal ~ sự biến động ban ngày
environmental ~ sự biến động môi trường
load ~ sự thay đổi phụ tải
non cyclic ~ sự biến đổi không chu kỳ
random ~ sự biến đổi ngẫu nhiên
seasonal ~ sự biến đổi mùa
structural ~ sự thay đổi cấu trúc (đất)
surface ~ sự biến đổi bề mặt
volumetric ~ sự biến đổi thể tích

channel lòng dẫn; lòng chảy; luồng, lạch, mương; eo biển; đường xoi // đào rãnh, đào mương
~ **of discharge** kênh xả
abandoned ~ lòng sông cũ
ancient ~ lòng sông cũ, lòng sông cổ
approach ~ kênh dẫn, kênh vào
approach spillway ~ kênh dẫn vào đập tràn
artificial ~ kênh đào
braided ~ lòng sông nhiều nhánh
buried ~ lòng sông bị chôn vùi
by pass ~ kênh dẫn vòng; kênh tháo lũ, kênh dẫn lũ *(đi vòng xa đập ngăn sông)*
cable ~ ống cáp, rãnh cáp
collecting ~ kênh góp nước
concrete ~ kênh bê tông
connection ~ kênh nối
covered open ~ lòng dẫn hở có lát mặt
current meter rating ~ lòng dẫn tiêu chuẩn đo lưu lượng bằng lưu tốc kế
dam spillway ~ kênh tháo của đập tràn
dead ~ khúc sông chết, hồ móng ngựa
discharge ~ kênh xả
distributing ~ kênh phân phối
diversion ~ kênh dẫn dòng, kênh chuyển dòng
drain ~ kênh thoát nước
drainage ~ kênh tiêu nước

drying ~ kênh tháo khô
ebb ~ luồng nước triều xuống
effluent ~ kênh ra
entrance ~ kênh dẫn, kênh đến *(dẫn nước từ hồ chứa đến cửa tràn)*
erodible ~ lòng dẫn có thể bị xói mòn
erosion ~ lòng xói
false ~ luồng giả; dải đất trũng tháo lũ mùa mưa
feed ~ kênh cấp nước
fishway ~ lòng dẫn cá, kênh dẫn cá *(qua tuyến đập ngăn sông)*
flood ~ lòng dẫn lũ; lòng triều cửa sông
flood tide ~ lòng triều cửa sông
flow ~ lòng dẫn của dòng chảy
flow in open ~ lòng chảy trong dòng dẫn hở
flash ~ kênh xả, luồng xả
free flowing ~ đường dẫn nước không áp
graded ~ lòng dẫn trưởng thành
guide vane ~ kênh cửa dẫn
headrace ~ kênh thượng lưu, kênh dẫn, kênh vào
headwater ~ kênh thượng lưu, kênh dẫn, kênh vào
hydraulic jump ~ lòng dẫn đoạn nước nhảy
infiltration ~ kênh bị thấm
influent ~ luồng nội lưu
inlet ~ kênh vào, kênh đến, lòng dẫn vào

intercepting ~ rãnh tiêu cắt ngang dòng chảy mặt, rãnh tiêu nước mưa trên đỉnh hố móng
intake ~ kênh lấy nước
karstic ~ kênh cactơ
main ~ chủ lưu
measuring ~ kênh đo, máng đo
mobile ~ lòng sông di động, lòng sông bị thay đổi mặt cắt
mobile boundary ~ lòng dẫn bất định
natural ~ lòng sông thiên nhiên
navigable ~ kênh giao thông
non erodible ~ lòng sông khó bị xói mòn
non navigable ~ kênh không giao thông được
old ~ lòng sông cổ, lòng sông cũ
open ~ lòng dẫn hở, lòng dẫn không áp
open flow ~ lòng dẫn của dòng chảy hở
outlet ~ kênh xả
overflow ~ lòng dẫn tràn, kênh tràn
pilot ~ luồng dẫn hướng; lạch chuyển dòng *(đào tại đầu đê mở hàn để tạo dòng chảy mới)*
power ~ kênh năng lượng
rain ~ kênh xói do mưa
rating ~ kênh đo, máng kiểm định *(thủy lực)*
receiving ~ kênh nhận nước
regime ~ dòng chảy ổn định
restricted ~ lòng dẫn co hẹp

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

rigid boundary ~ lòng dẫn ổn định

river ~ lòng sông, lòng chảy của sông

river flood ~ kênh thoát lũ, kênh dẫn lũ

sanitary ~ kênh xả nước thải

scour ~ kênh xói

scour outlet ~ kênh xói tháo nước

scour sluice ~ kênh dẫn sau cống xả

shifting ~ lòng dẫn bất định

shipping ~ luồng vận tải, luồng hàng vận

side spillway ~ máng tràn bên

silt stable ~ lòng dẫn phù sa ổn định

ski jump ~ dốc nước cầu tuột

sluiceway ~ kênh nối của bể lắng cát, kênh hạ lưu cửa xả cát

sluicing ~ kênh đáy, kênh tháo cát

solution ~ kênh cactơ *(do đá vôi bị hòa tan)*

spillway ~ kênh xả, máng chảy nhanh

spillway inlet ~ kênh dẫn đến đập tràn

spillway outlet ~ kênh dẫn sau đập tràn

stable ~ lòng dẫn ổn định

storm ~ kênh tháo nước mưa

stream ~ lòng sông, lòng dẫn của dòng chảy

supply ~ kênh cấp nước

surface drainage ~ kênh tiêu trên mặt

tailrace ~ kênh ra

terrace ~ kênh tiêu (kiểu) thềm

tunnel intake ~ kênh dẫn nước cho đường hầm

uncovered open ~ kênh có mặt nước thoáng không lát

undersluice ~ kênh hạ lưu cống xả cát

uniform grade ~ lòng dẫn dốc đều

unstable ~ lòng dẫn không ổn định, lòng dẫn bất định

variable ~ lòng dẫn biến động

waste ~ kênh tháo nước thải

water ~ máng nước

channelling hệ kênh; sự tạo lòng dòng chảy

chaos sự hỗn độn; đống hỗn độn

chap khe nứt

chapiter đầu cột

characteristic đặc trưng, đặc tính; đường đặc trưng

aerodynamic ~ đặc trưng khí động lực

bed ~ đặc trưng nền

bedrock ~ đặc trưng đá gốc

cadastral ~ đặc trưng bản đồ thửa đất, đặc trưng địa chính

channel ~ đặc trưng lòng dẫn

climatic ~ đặc trưng khí hậu

consolidation ~ đặc trưng cố kết

construction ~ đặc trưng kết cấu, đặc trưng xây dựng

deformation ~ đặc trưng biến dạng

design ~ đặc trưng tính toán

discharge ~ đặc trưng lưu lượng

drainage ~ đặc trưng tiêu nước

drive ~ đặc trưng điều biến

dynamic ~ đặc trưng động học

ecologic ~ đặc trưng sinh thái

economic ~ đặc trưng kinh tế

energy ~ đặc trưng năng lượng

evaporation ~ đặc trưng bốc hơi

evapotranspiration ~ đặc trưng bốc - thải hơi

fatigue ~ đặc trưng bền mỏi

financial ~ đặc trưng tài chính

flood ~ đặc trưng lũ

flow ~ đặc trưng dòng chảy

foundation ~ đặc trưng nền

geodetic ~ đặc trưng trắc địa

geohydrologic ~ đặc trưng địa chất thủy văn

geologic ~ đặc trưng địa chất

geophysic ~ đặc trưng địa vật lý

head ~ đặc trưng cột nước

humidity ~ đặc trưng độ ẩm

hydraulic ~ đặc trưng thủy lực

hydrographic ~ đặc trưng thủy lý

hydrologic ~ đặc trưng thủy văn

hydrometeorologic ~ đặc trưng khí tượng thủy văn

infiltration ~ đặc trưng thấm

inflow ~ đặc trưng dòng chảy vào

input ~ đặc trưng lối vào

input - output ~ đặc trưng biên độ

irrigation ~ đặc trưng tưới

linear ~ đặc trưng tuyến tính

load ~ đặc trưng tải trọng, đặc trưng động; đặc trưng phụ tải

monsoon ~ đặc trưng gió mùa

operating ~ đặc trưng khai thác, đặc trưng vận hành

output ~ đặc trưng lối ra, đặc trưng điện lượng

pedologic ~ đặc trưng thổ nhưỡng

percolation ~ đặc trưng thấm vòng

performance ~ đặc trưng làm việc

phase shift ~ đặc trưng trượt pha

pressure ~ đặc trưng áp lực

project ~ đặc trưng dự án

rain ~ đặc trưng mưa

reservoir ~ đặc trưng hồ chứa

response ~ đặc trưng tần số

rock ~ đặc trưng của đá

rockfill ~ đặc trưng đá đắp

sediment ~ đặc trưng trầm tích

sedimentation ~ đặc trưng lắng đọng phù sa

seismic ~ đặc trưng địa chấn

soil ~ đặc trưng thổ nhưỡng, đặc trưng đất nền

spectral ~ đặc trưng phổ

stability ~ đặc trưng độ ổn định

static ~ đặc trưng tĩnh học

statistic ~ đặc trưng thống kê

steady state ~ đặc trưng chế độ ổn định

storage ~ đặc trưng hồ chứa

temperature ~ đặc trưng nhiệt độ

tide ~ đặc trưng triều

topographic ~ đặc trưng địa hình

transient ~ đặc trưng chuyển tiếp

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

wave ~ đặc trưng sóng
weight ~ đặc trưng trọng lượng
wind ~ đặc trưng gió
working ~ đặc trưng làm việc
works ~ đặc trưng công trình
charge tải trọng; sự đặt tải; liều thuốc nổ; giá (*thành, chi phí*)
~ **of rupture** tải trọng phá hoại
~ **of safety** tải trọng cho phép, tải trọng an toàn
borehole ~ sự nạp mìn lỗ khoan
extra ~ tải trọng phụ
freight ~ cước phí chở hàng
irrigation ~ thủy lợi phí, thuế nước tưới
minimum water rental ~ thủy lợi phí tối thiểu
water ~ thủy lợi phí
water right ~ thủy lợi phí tối thiểu
charges cước phí, chi phí
amortization ~ khấu hao tài chính; chi phí hàng năm
assessment of irrigation ~ sự phân bố thuỷ lợi phí
fixed ~ chi phí cố định
chart biểu đồ, sơ đồ, bảng, biểu; bản đồ (*đi biển*)
altitude ~ bản đồ đồng mức, bình đồ
bar ~ biểu đồ hình trụ
basis surface ~ bản đồ địa hình
bathymetric ~ bản đồ đo sâu
cadastral ~ bản đồ ruộng đất, bản đồ địa chính
classification ~ bản đồ phân loại
climatic ~ bản đồ khí hậu
climatologic ~ bản đồ khí hậu học
climatographic ~ bản đồ ghi khí hậu
coastal ~ bản đồ bờ biển
constant level ~ bản đồ đẳng cao
constant pressure level ~ bản đồ đẳng áp
correction ~ bảng điều chỉnh
cotidal ~ bản đồ đồng triều
current ~ bản đồ dòng chảy
dispatcher's ~ bảng điều độ
flow ~ sơ đồ công nghệ; sơ đồ dòng chảy
flow process ~ tiến độ thi công
general flow ~ tổng sơ đồ
grid ~ bản đồ lưới toạ độ
humidity ~ bản đồ độ ẩm
hydrographic ~ bản đồ thủy lý
hypsometric ~ bản đồ đo cao
isallobar ~ bản đồ đẳng áp (khí quyển)
isallotherm ~ bản đồ đẳng nhiệt
isanomal ~ bản đồ đẳng cự
isentropic ~ bản đồ đẳng entropi
isoatmic ~ bản đồ đẳng lượng bốc hơi
isobar(ic) ~ bản đồ đẳng áp
isobath ~ bản đồ đẳng sâu
isochrone ~ bản đồ đẳng thời
isoclinal ~ bản đồ đẳng nghiêng
isodynamic ~ bản đồ đẳng từ
isogeotherm ~ bản đồ đẳng địa nhiệt

isogonal ~ bản đồ đẳng từ thiên
isohaline ~ bản đồ đẳng mặn
isohelic ~ bản đồ cùng độ nắng
isohyetal ~ bản đồ cùng lượng mưa
isohypse ~ bản đồ đồng mức, bản đồ độ cao
isonemonic ~ bản đồ đẳng tốc gió
isoneph ~ bản đồ đẳng vân
isopach ~ bản đồ đẳng dày
isopag ~ bản đồ đẳng lượng sương
isopercental ~ bản đồ cùng tỷ lệ phần trăm (mưa)
isopleth ~ bản đồ đẳng trị
isopluvial ~ bản đồ cùng lượng mưa
isosalinity ~ bản đồ đẳng mặn
isoseismic ~ bản đồ đẳng chấn
isostatic ~ bản đồ đẳng tĩnh
isotach ~ bản đồ đẳng lưu tốc
isostath ~ bản đồ đẳng áp
isotherm ~ bản đồ đẳng nhiệt
isothermobath ~ bản đồ đẳng nhiệt sâu
isovel ~ bản đồ đẳng lưu tốc
loading ~ sơ đồ phân bố tải trọng
logarithmic ~ đồ thị trên tọa độ lôga
marine ~ bản đồ biển
moisture ~ bản đồ độ ẩm
nautical ~ bản đồ biển
navigation ~ bản đồ giao thông thủy
navigator ~ bản đồ đi biển
oceanographic ~ bản đồ hải dương
operating process ~ bản đồ công nghệ
organization ~ sơ đồ cơ cấu tổ chức
pedologic ~ bản đồ thổ nhưỡng
pie ~ biểu đồ hình quạt
plane ~ bình đồ
planning ~ bản đồ quy hoạch
polar ~ đồ thị trên tọa độ cực
population ~ bản đồ dân số
pressure ~ bản đồ khí áp
prognostic ~ bản đồ dự báo
process ~ bản đồ công nghệ
rainfall recorder ~ biểu đồ ghi mưa
scour depth ~ sơ đồ độ sâu xói mòn
sea ~ hải đồ
soils ~ bản đồ thổ nhưỡng
soil fertility ~ bản đồ độ phì nhiêu của đất trồng
soil pH ~ bản đồ độ pH của đất
sound ~ bản đồ đo sâu
storm ~ bản đồ bão
synoptic ~ bản đồ thời tiết
tidal ~ bản đồ triều
topographic ~ bản đồ địa hình
triangular soil classification ~ biểu đồ tam giác phân loại thổ nhưỡng
weathering ~ bản đồ thời tiết
wind ~ bản đồ gió
charting sự lập bản đồ, sự lập toán đồ
chartography phép vẽ bản đồ
chase rãnh, hào (*đặt ống dẫn nước*); khe phai

www.vncold.vn

chasm hẻm, hẻm vực, khe nứt sâu

check sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm; cóc hãm; cửa van; khe nứt; diện tích tưới bằng nước trữ trong bờ vùng

ball ~ van hình cầu

channel ~ cửa van điều tiết lòng dẫn

experimental ~ sự kiểm tra bằng thực nghiệm

periodic ~ sự kiểm tra định kỳ

rough ~ sự kiểm tra sơ bộ

routine ~ sự kiểm tra hàng ngày

subsurface drainage ~ sự điều tiết tiêu dưới mặt

checking sự kiểm tra, sự hiệu chỉnh

~ **of forecast** sự hiệu chỉnh dự báo

chemi-hydrometry phép đo dòng chảy bằng hóa chất

chemise lớp áo bảo vệ (*mái đê, đập*)

chemistry hóa học

agricultural ~ hóa nông nghiệp

chenal lòng dẫn chủ lưu

chernozem đất đen thảo nguyên

chimney khe núi; ống khói

drain zone ~ hệ tưới tiêu lõi đập, hệ tiêu nước đập đất

chine khe, hẻm; đỉnh núi

chink khe nứt, khe hở

choice sự chọn, sự lựa chọn

hydrologic data ~ sự chọn số liệu thủy văn

choke sự chọn, sự lựa chọn, sự tuyển chọn

choking sự chít mạch, sự tắc mạch

infiltration ~ sự tắc mạch nước thấm

drain ~ sự tắc ống dẫn

pipe ~ sự bịt ống

piping ~ sự tắc mạch lùng

chop sự gợn sóng; sóng lừng

choppy (gió) trở chiều luôn; biển động

chorography sự mô tả địa hình, địa chí

chorometry sự đo vẽ

chromosoil đất laterit

chronograph máy ghi thời gian

chronology niên đại học; bảng niên đại; sự sắp xếp theo niên đại

geologic ~ niên đại địa chất

soils ~ niên đại thổ nhưỡng

chronopedology niên đại thổ nhưỡng học

chute thác, máng, rãnh; cầu trượt, đường trượt

charge ~ máng tiếp liệu

baffled ~ dốc nước có mố giảm sức

debris ~ máng đá, máng tháo đá thải

feed ~ máng chất liệu

free jet ~ dốc nước dải tự do (*mặt cắt dọc có dạng nước chảy tự do*)

log ~ dốc xả gỗ cây (qua tuyến đập)

rock ~ máng đá

spillway ~ dốc tràn, dốc nước đập tràn

circle đường tròn, vòng tròn; qũy đạo

~ **of influence** vòng ảnh hưởng

~ **of rupture** cung phá hoại

~ **of stress** cung ứng suất

aiming ~ địa bàn

alidate ~ vành ngắm

altitude ~ bàn độ đứng

azimuth ~ cung phương vị

critical ~ cung tới hạn

critical slip ~ cung trượt tới hạn

deep ~ cung trượt sâu

friction ~ cung ma sát

horizontal ~ bàn độ ngang

mid point ~ cung trượt giữa

Mohr's ~ vòng Mohr ứng suất

slip ~ cung trượt

stress ~ cung ứng suất

toe ~ cung trượt chân (*đi qua điểm chân của mái dốc*)

circuit chu vi, đường bao; mạch

circulation sự lưu thông, sự tuần hoàn; hoàn lưu

ascensional ~ hoàn lưu đi lên

convectional ~ tuần hoàn đối lưu

counter ~ hoàn lưu ngược

forced ~ hoàn lưu cưỡng bức

free water ~ sự tuần hoàn nước tự do

ocean ~ hoàn lưu hải dương

water ~ sự tuần hoàn của nước, chu kỳ nước

circus đài vòng (địa chất)

cirque đài vòng

erosion ~ đài vòng do xói mòn

cistern hồ nước đệm giảm sức sau đập tràn

clarification sự lắng trong (của nước)

final ~ sự lắng trong cuối cùng

preliminary ~ sự lắng trong sơ bộ

class lớp, loại, cấp, bậc

classification sự phân loại, sự phân lớp

land ~ sự phân loại đất

pedologic ~ sự phân loại thổ nhưỡng

rock ~ sự phân loại đá

soil ~ sự phân loại đất, sự phân loại thổ nhưỡng

works ~ sự phân cấp công trình

classifier máy phân loại

clastic vụn rời

clastogene có nguồn gốc vụn

clastomorphic dạng vụn

clay sét, đất sét; đất glinozom

acid sprayed ~ sét tinh luyện, sét tẩy trắng

activated ~ sét hoạt hóa

adobe ~ sét xốp, sét không nung

alum ~ sét phèn

amorphous ~ sét phân rã

apyrous ~ sét chịu lửa

banded ~ sét phân phiến

basaltic ~ sét bazan

bedded ~ sét phân lớp, sét phiến

bleaching ~ sét tẩy trắng

bloating ~ sét trương nở

bond ~ sét dính kết

calcareous ~ sét vôi

cambrian ~ sét cambri

www.vncold.vn

clastic ~ sét vụn kết
colloidal ~ sét keo
compacted ~ sét đầm nén
crumbly ~ sét tơi
deep sea ~ sét biển sâu
dense ~ sét nặng
devonian ~ sét đêvon
drift ~ sét băng tích
expanded ~ sét trương nở
fen ~ sét đầm lầy
ferruginous ~ sét laterit
fire ~ sét chịu lửa
flood plain ~ s phù sa bồi trên đồng bằng ngập lũ
foliated ~ sét phận phiến
glacial ~ sét sông băng
hard ~ sét nặng
jurassic ~ sét jura
lacustrine ~ sét hồ
lateritic ~ sét laterit
marine ~ sét biển
miocene ~ sét mioxen
moraine ~ sét băng tích
natural ~ sét thiên nhiên
organic ~ sét hữu cơ
permotriassic ~ sét pecmi - triat
porous ~ sét xốp, sét rỗng
prodelta ~ sét tiền châu thổ
puddled ~ sét đã đầm nén
quaternary ~ sét kỷ đệ tứ
quick ~ sét chảy, sét nhão
raw ~ sét nguyên thủy
residual ~ sét tàn tích
sabulous ~ sét pha cát
salt ~ sét có muối
sandy ~ sét pha cát
saturated ~ sét pha nước
sea ~ sét biển
secondary ~ sét thứ sinh
sedimentary ~ sét trầm tích
silt ~ sét phù sa
silt ~ of limestone plateau sét phù sa của cao nguyên đá vôi
silty ~ sét bùn
slaty ~ sét phiến
surface ~ sét mặt
swelling ~ sét trương nở
undisturbed ~ sét nguyên thổ
volcanic ~ sét núi lửa
warp ~ sét bồi tích
washed ~ sét bồi, sét phù sa
weathered ~ sét phong hóa
young marine ~ sét biển mới
clayish có sét
claypan tầng đất cái pha sét
claystone sét kết
cleading cửa gỗ âu tầu; ván lát mặt tường quây (*đê quai*)
cleaner máy làm sạch, bộ lọc
air ~ bộ lọc không khí
ditch ~ máy nạo vét mương
oil ~ bộ lọc dầu
screen ~ máy vớt rác (lưới chắn rác)
vacuum ~ máy hút chân không
cleaning sự làm sạch
abrasive ~ sự làm sạch bằng tia cát
blast ~ sự làm sạch bằng phun cát

canal ~ sự nạo vét lòng kênh
channel ~ sự nạo vét lòng sông, sự nạo vét lòng dẫn
pneumatic ~ sự thổi sạch bằng khí nén
reservoir ~ sự nạo vét lòng hồ chứa
shot ~ sự làm sạch bằng phun cát
wet ~ sự làm sạch bằng phương pháp ướt
clearance khe hở; khoảng cách; khổ thông thủy. Sự dọn quang
blade ~ khoảng cách giữa lá hướng dòng và bánh xe công tác (tuabin)
depth ~ mớn nước đáy tàu
ground ~ sự dọn quang mặt đất, sự dọn mặt nền
height ~ khoảng tịnh không, chiều cao thông thủy
safety ~ khe hở an toàn
silt ~ sự rửa bùn cát
site ~ sự dọn vị trí công trường
valve ~ khe van
vertical ~ chiều cao thông thủy
clearing sự làm sạch, sự phát quang
land ~ sự phát quang mặt đất
reservoir ~ sự dọn lòng hồ chứa
cleavage thớ chẻ; tính phân lớp
false ~ giả thớ chẻ
cleft đường nứt, kẽ, khe; thớ chẻ; tính dễ tách
client chủ nhiệm công trình. Khách hàng
cliff vách núi đứng
sea ~ vách biển
underground ~ vách đá ngầm, khối đá ngầm
climate khí hậu
arid ~ khí hậu khô hạn
atmospheric ~ khí hậu khí quyển
bitter ~ khí hậu rét
coastal ~ khí hậu ven biển
continental ~ khí hậu lục địa
desert ~ khí hậu hoang mạc
equatorial ~ khí hậu xích đạo
geological ~ khí hậu địa chất
humid ~ khí hậu ẩm
humid mesothermal ~ khí hậu nóng ẩm vừa
land controlled ~ khí hậu lục địa
littoral ~ khí hậu ven biển
local ~ khí hậu địa phương
marine ~ khí hậu biển
moderate ~ khí hậu ôn hòa
monsoon ~ khí hậu gió mùa
monsoon-affected tropical ~ khí hậu nhiệt đới chịu tác động gió mùa
mountain ~ khí hậu miền núi
oceanic ~ khí hậu hải dương
pedologic ~ khí hậu thổ nhưỡng
plateau ~ khí hậu cao nguyên
semi arid ~ khí hậu nửa khô hạn
semi desert ~ khí hậu nửa hoang mạc, khí hậu bán hoang mạc
soil ~ khí hậu thổ nhưỡng, khí hậu của đất
subtropical ~ khí hậu á nhiệt đới
taiga ~ khí hậu á cực đới

www.vncold.vn

temperate ~ khí hậu ôn đới
tropical ~ khí hậu nhiệt đới
tropical rain ~ khí hậu mưa nhiệt đới
tropical rain forest ~ khí hậu mưa rừng nhiệt đới
tundra ~ khí hậu đài nguyên
warm ~ khí hậu ấm áp

climatologic (*thuộc*) khí hậu học
climatology khí hậu học
climax cao đỉnh
clinometer cái đo độ nghiêng (*mái dốc*)
clod khoảnh ruộng
clogging sự làm tắc, sự tắc mạch
drain ~ sự tắc mạch tiêu
filtration ~ sự tắc mạch thấm
piping ~ sự tắc mạch lùng
closeness độ dầy; mật độ
~ **of contour** độ dầy đường đồng mức
closing sự đóng kín, sự che phủ; sai số khép; đập kiểu phai; sự lấp dòng, sự hạp long, sự hàn khẩu
~ **of dam** sự lấp dòng, sự hạp long đập
polygon ~ sai số đường sườn trắc địa
triangle ~ sự khép tam giác đạc
river ~ sự lấp dòng, sự ngăn sông
closure sự đóng, sự khép kín; sai số khép; sự phủ; cửa van; cửa đập; đê quai, đê bao; sự lấp dòng
arm ~ sự cắt dòng của một nhánh sông
average ~ sai số khép trung bình
azimuth ~ sai số khép phương vị
concrete ~ nút bê tông lấp dòng
dam ~ sự lấp dòng thi công đập
diversion ~ sự lấp đường dẫn dòng
embankment ~ phần đắp lấp dòng
height ~ sai số khép độ cao
horizontal control traverse ~ sự khép đường truyền khống chế mặt bằng
pilot ~ phần lấp dòng chuẩn bị
project ~ sự kết thúc dự án
river ~ sự ngăn sông, sự lấp dòng, sự hạp long
rockfill ~ khối lấp bằng đá đổ; sự hàn khẩu bằng đá đổ
side ~ sai số khép cạnh
triangle ~ sai số khép tam giác
tunnel ~ sự lấp đường hầm dẫn dòng
vertical leveling profile ~ sự khép tuyến thăng bằng
cloth vải; lớp áo, lớp bọc
filter ~ vải lọc
screen ~ vải lọc
cloud mây
rain ~ mây mưa
storm ~ mây bão
clough hẻm, khe, rãnh
cluster đám, chùm, bó, cụm
tail ~ tổ hợp các kênh lấy nước ở đuôi (kênh)
clutch khớp, khớp ly hợp; khuỷu nối, ống lồng

CME (centrifuge moisture equivalent) đương lượng độ ẩm ly tâm
coagulant chất làm đông tụ
coagulation sự làm đông tụ
coagulator chất làm đông tụ; máy đông tụ
coast bờ biển
~ **of accumulation** bờ tích tụ
~ **of elevation** bờ nâng
~ **of emergency** bờ nhô
alluvial ~ bờ bồi tích
cliffed ~ bờ biển có vách đá dốc đứng
depressed ~ bờ hạ thấp
drowed ~ bờ bị ngập
embayed ~ bờ biển nhiều vịnh
erodible ~ bờ có thể bị xói lở
fiord ~ bờ kiểu fio (*có nhiều vịnh ăn sâu vào đất liền*)
flexure ~ bờ oằn, bờ lượn quanh co
gulf ~ bờ vịnh
hollowed out ~ bờ bị gậm xói
indented ~ bờ biển khúc khuỷu
rising ~ bờ nâng
rocky ~ bờ biển đá
sandy ~ bờ biển cát
sinking ~ bờ biển sụt chìm
smooth ~ bờ bằng phẳng
steep ~ bờ dốc
coastline đường bờ (biển)
coat lớp bọc, lớp vỏ, lớp áo; lớp sơn, lớp lát mặt, lớp phủ
bituminous ~ lớp lát bitum
carpet ~ lớp phủ, lớp bảo vệ; áo đường
first ~ lớp lót, lớp sơn lót
finish ~ lớp trát mặt, lớp hoàn thiện
primary ~ lớp sơn lót
prime ~ lớp nền
seal ~ lớp cách nước, lớp chống thấm, lớp chống rò
surface ~ lớp mặt
coating sự trát; lớp trát (mặt); lớp bọc, lớp áo
anticorrosive ~ lớp áo chống ăn mòn
antirust ~ lớp sơn chống gỉ
asphalt(ic) ~ lớp trát atphan
bituminous ~ lớp trát bitum
cement ~ lớp trát xi măng
concrete ~ lớp áo bê tông
pipe ~ lớp áo bảo vệ ống
protective ~ lớp áo bảo vệ
reinforced ~ lớp trát có lưới cốt thép
cobble cuội, đá lát đường
cobblestone đá cuội
cock chong chóng gió
weather ~ cái chỉ hướng gió
cockling sự hình thành sóng bạc đầu
co-contractor người chung thầu
code luật, bộ luật; quy tắc; tiêu chuẩn; mã
building ~ tiêu chuẩn xây dựng, điều lệ xây dựng
codify lập mã, lập điều lệ

www.vncold.vn

coeficient hệ số

~ **of accuracy** hệ số chính xác

~ **of active earth pressure at rest** hệ số áp lực đất nghỉ chủ động

~ **of activity** hệ số hoạt tính

~ **of absorption** hệ số hấp thu

~ **of admission** hệ số nạp

~ **of amplification** hệ số khuyếch đại

~ **of asymmetry** hệ số lệch (*tính toán thủy văn*)

~ **of charge** hệ số nạp

~ **of compressibility** hệ số nén co

~ **of consistancy** hệ số độ sệt

~ **of consolidation** hệ số cố kết

~ **of contraction** hệ số co ngót

~ **of contraction flow** hệ số co hẹp dòng chảy

~ **of conversion** hệ số đổi

~ **of correction** hệ số điều chỉnh

~ **of correlation** hệ số tương quan

~ **of coupling** hệ số ghép

~ **of crack** hệ số nứt

~ **of creep** hệ số rão

~ **of cubic expansion** hệ số nở thể tích

~ **of cyclic variation** hệ số sai biến chu kỳ

~ **of deformation** hệ số biến dạng

~ **of diffusion** hệ số khuyếch tán

~ **of discharge** hệ số lưu lượng, hệ số chảy thoát

~ **of discharge for a nappe shaped ogee crest** hệ số lưu lượng của đỉnh tràn lưu tuyến (không chân không)

~ **of discharge for an ogee crest with inclined upstream face** hệ số lưu lượng của đỉnh tràn lưu tuyến (không chân không) có mái thượng lưu nghiêng

~ **of discharge through an orifice** hệ số lưu lượng qua lỗ

~ **of dispersion** hệ số tán sắc

~ **of displacement** hệ số chuyển vị

~ **of dynamic viscosity** hệ số nhớt động lực

~ **of earth pressure** hệ số áp lực đất

~ **of earth pressure at rest** hệ số áp lực đất nghỉ

~ **of efficiency** hiệu suất

~ **of elasticity** hệ số đàn hồi

~ **of elongation** hệ số giãn dài

~ **of expansion** hệ số giãn nở

~ **of extension** hệ số kéo dài

~ **of external friction** hệ số ma sát ngoài

~ **of fixation** hệ số ổn định (dòng)

~ **of flow** hệ số dòng chảy

~ **of friction** hệ số ma sát

~ **of fullness** hệ số điền đầy

~ **of hardness** hệ số độ cứng

~ **of hydraulic conductivity** hệ số dẫn thủy lực

~ **of illumination** hệ số chiếu sáng

~ **of impact** hệ số va

~ **of imperviousness** hệ số không thấm (*tỷ số giữa dòng chảy trực tiếp còn lại trên mặt lưu vực với tổng lượng nước rơi trên lưu vực*)

~ **of infiltration** hệ số thấm

~ **of internal friction** hệ số ma sát trong

~ **of irrigation** hệ số tưới

~ **of kinetic energy head** hệ số cột nước vận tốc

~ **of leakage** hệ số rò rỉ

~ **of linear correlation** hệ số tương quan tuyến tính

~ **of linear expansion** hệ số nở tuyến tính

~ **of local resistance** hệ số sức chịu cục bộ

~ **of losses** hệ số tổn thất

~ **of magnification** hệ số phóng đại

~ **of non uniformity** hệ số không đồng nhất

~ **of occupation** hệ số sử dụng

~ **of passive earth pressure** hệ số áp lực đất bị động

~ **of percolation** hệ số ngấm vòng; hệ số thấm lọc

~ **of performance** hiệu suất

~ **of permeability** hệ số ngấm, hệ số Đarcy

~ **of rainfall** hệ số mưa

~ **of reduction** hệ số quy đổi; hệ số thu nhỏ

~ **of reflection** hệ số phản xạ

~ **of refraction** hệ số khúc xạ

~ **of resistance** hệ số cản

~ **of restitution** hệ số khôi phục

~ **of rigidity** độ cứng

~ **of rolling friction** hệ số ma sát lăn

~ **of roughness** hệ số nhám

~ **of rugosity** hệ số nhám

~ **of runoff** hệ số dòng chảy

~ **of safety** hệ số an toàn

~ **of seepage** hệ số thấm

~ **of self induction** hệ số tự cảm

~ **of shear** hệ số cắt

~ **of silt transfer** hệ số vận chuyển phù sa

~ **of skew** hệ số độ lệch

~ **of stability** hệ số ổn định

~ **of static friction** hệ số ma sát tĩnh

~ **of temperature** hệ số nhiệt độ

~ **of thermal conductivity** hệ số dẫn nhiệt

~ **of thermal expansion** hệ số nở nhiệt

~ **of tide** hệ số triều

~ **of transmission** hệ số thấm, hệ số Đarcy

~ **of transverse elasticity** hệ số đàn hồi ngang

~ **of turbulence** hệ số chảy rối

~ **of turbulent exchange** hệ số trao đổi rối

~ **of uniformity** hệ số đồng nhất

~ **of variation** hệ số biến động

~ **of velocity** hệ số vận tốc

~ **of viscosity** hệ số độ nhớt

absorption ~ hệ số hút thu

abutment contraction ~ hệ số co hẹp do mố biên

www.vncold.vn

accumulation ~ hệ số nạp; hệ số tích tụ
accuracy ~ hệ số tin cậy
adhesion ~ hệ số dính
aerodynamic force ~ hệ số lực khí động
angular ~ hệ số góc
assurance ~ hệ số an toàn
Atterberg's ~ hệ số Atterberg
attenuation ~ hệ số tắt dần
barometric ~ hệ số khí áp
bend loss ~ hệ số hao đoạn cong
Blight ~ hệ số Blight
buckling ~ hệ số uốn cong dọc
capacitance ~ hệ số điện dung
capacity ~ hệ số công suất
cavitation ~ hệ số khí xâm thực (*tuabin*)
Chezy friction ~ hệ số nhám chezy
cohesional ~ hệ số dính
compression ~ hệ số co nén
concrete on concrete friction ~ hệ số ma sát bê tông trên bê tông
concrete on rock friction ~ hệ số ma sát bê tông trên đá
contraction ~ hệ số co hẹp, hệ số co ngót
correlation ~ hệ số tương quan
critical ~ hệ số tới hạn
damping ~ hệ số tắt dần
decay ~ hệ số phân rã
diffusion ~ hệ số khuếch tán
dilatation ~ hệ số giãn nở
dimensionless ~ hệ số không thứ nguyên
distribution ~ hệ số phân phối
drag ~ hệ số lực cản
drainage ~ hệ số tiêu
dynamic ~ hệ số động lực
economic ~ hệ số kinh tế
eddy current ~ hệ số dòng xoáy
efflux ~ hệ số thoát nước
empirical ~ hệ số kinh nghiệm
entrance ~ hệ số cửa vào
erosion ~ hệ số xói mòn
exit ~ hệ số cửa ra
extinction ~ hệ số tắt
field permesbility ~ hệ số thấm địa tầng
flood ~ hệ số tạo dòng mặt của nước mưa
flow ~ hệ số dòng chảy
force ~ hệ số lực
frictional ~ hệ số ma sát
friction drag ~ hệ số ma sát trượt
fusing ~ hệ số nung chảy
gate loss ~ hệ số hao do cửa van
granulometric ~ hệ số cỡ hạt
ground pressure ~ hệ số áp lực đất
head ~ hệ số cột nước
heat transfer ~ hệ số truyền nhiệt
humidity ~ hệ số độ ẩm
hyetal ~ hệ số lượng mưa
impermeability ~ hệ số thấm
infiltration ~ hệ số ngấm (mưa)
intake ~ hệ số cửa vào

intake loss ~ hệ số hao cửa vào
kinematic ~ hệ số động lực
load(ing) ~ hệ số phụ tải
loss ~ hệ số hao, hệ số tổn thất
Lugeon ~ hệ số Lugeon
mobilized cohesion ~ hệ số dính động
moment ~ hệ số mô men
negative temperature ~ hệ số nhiệt độ âm
non dimensional ~ hệ số không thứ nguyên
outlet ~ hệ số cửa ra
outlet loss ~ hệ số hao cửa ra
output ~ hệ số sử dụng
overfall ~ hệ số tràn; hệ số đập tràn
pan ~ hệ số thùng bốc hơi
passive earth pressure ~ hệ số áp lực đất bị động
permeability ~ hệ số thấm
pier contraction ~ hệ số co hẹp do trụ giữa
piezometric ~ hệ số đo áp
pluviometric ~ hệ số mưa
Poisson's ~ hệ số Poisson
power ~ hệ số công suất
pressure ~ hệ số áp suất
proportional ~ hệ số tỷ lệ
rainfall distribution ~ hệ số phân bố mưa
resistance ~ hệ số cản
reduction ~ hệ số đổi
roughness ~ hệ số nhám
runoff ~ hệ số dòng chảy
safety ~ hệ số an toàn
saturation ~ hệ số bão hào
scattering ~ hệ số tán xạ
shear ~ hệ số cắt; hệ số đàn hồi ngang
shoaling ~ hệ số nước nông
shrinkage ~ hệ số co ngót
skin friction ~ hệ số ma sát vách
slenderness ~ hệ số uốn
slip ~ hệ số trượt
solubility ~ hệ số hòa tan
sorting ~ hệ số chọn
stiffness ~ hệ số cứng
storage ~ hệ số chứa
swelling ~ hệ số trương nở
thrust ~ hệ số kéo
torque ~ hệ số xoắn
transformation ~ hệ số biến đổi
velocity head ~ hệ số cột nước vận tốc
volumetric expansion ~ hệ số nở thể tích
water content ~ hệ số hàm lượng nước, hệ số độ ẩm

coffer thùng chìm; công, âu; lớp áo
cofferdam đê quai; cửa quai; tường vây, tường chặn
box type ~ đê quai hộp; đê quai vây kín hố móng
cellular ~ đê quai kiểu cọc ống
circular cellular ~ đê quai kiểu giếng cừ tròn
concrete ~ đê quai bê tông

www.vncold.vn

crib ~ đê quai kiểu cũi lợn
crib riprap ~ đê quai cũi đổ đá hộc
double wall ~ đê quai tường đôi, đê quai hai hàng cọc ống
double wall timber sheeted pile ~ đê quai hai hàng cọc - ván gỗ
double wall wood pile ~ đê quai hai hàng cọc gỗ cây
double wall pile sheeting ~ đê quai hai hàng cừ
downstream ~ đê quai hạ lưu; cửa phai sau
earth ~ đê quai đất
earth dike ~ đê quai đất
earthfill ~ đê quai đất
fascine ~ đê quai bằng bó cành cây
full tide ~ đê quai ngăn triều; cửa phai ngăn triều
fuse plug ~ đê quai cầu chì *(phá bằng mìn khi có lũ)*
gabion ~ đê quai kiểu giếng cừ, đê quai kiểu cọc ống; đê quai rọ đá
half tide ~ đê quai không ngăn hết triều; cửa phai không ngăn được triều lớn
land ~ đê quai hố móng đào trên mặt đất
piling ~ đê quai kiểu cọc cừ
pre ~ đê quai cắt dòng
riprap ~ đê quai đá đổ
rubble stone ~ đê quai đá đổ
semi circular cell ~ đê quai hai vách kiểu liên vòm nửa tròn
sheet pile ~ đê quai kiểu màn cừ, đê quai ván cừ
single wall ~ đê quai một tường
spillway ~ cửa phai đập tràn
temporary ~ đê quai tạm
upstream ~ đê quai thượng lưu
wall ~ đê quai kiểu tường
water ~ đê quai đắp ở lòng sông
whole tide ~ cửa ngăn triều hoàn toàn

coffering công tác giếng chìm; sự bọc; lớp bọc, lớp áo
cohesion sự cố kết, sự dính kết; lực cố kết
true ~ lực dính thực
cohesionless không dính
cohesive dính, cố kết
col đèo (núi)
colgrouting sự phụt bê tông *(phụt xi măng vào khối đá)*
collapse sự sụt, sự lở
collection sự tập hợp, sự thu thập
sample ~ sự thu thập mẫu
collections tổng thu nhập *(vốn xây dựng, vốn quản lý, khai thác, bán năng lượng, thủy lợi phí và các khoản thu khác)*
collector ống góp, bộ phận thu góp; mương thu nước, hành lang thu nước
~ **of rain gauge** thùng chứa của máy đo mưa
dust ~ máy hút bụi
mud ~ bộ phận góp bùn, bể lắng bùn
storm ~ rãnh tiêu nước mưa
collimation sự ngắm máy, sự chuẩn trực

collimator ống chuẩn trực
colloid thể keo, chất keo
soil ~ keo của đất
colluvial *(thuộc)* lở tích
colluvium lở tích
colmatage sự tắc mạch; sự bồi lấp; sự bồi cao; phù sa
drain ~ sự tắc ống tiêu nước
infiltration ~ sự tắc mạch thấm
piping ~ sự tắc mạch lụng
colmation sự tắc mạch; sự bồi lấp, sự bồi cao; phù sa
column cột, trụ
~ **of formations** cột địa tầng
~ **of mud** cột bùn khoan
earth ~ cột đất
eccentrically loaded ~ cột chịu tải lệch tâm
eruption ~ cột phun trào
geological ~ cột địa chất
lava ~ cột dung nham
stratigraphical ~ cột địa tầng
comber sóng bạc đầu
beach ~ sóng dội vào bờ
combination sự kết hợp, sự hóa hợp; tổ hợp
command cột nước khống chế tại hạ lưu cống tưới
field ~ cột nước khống chế của kênh tưới với điểm cao nhất của mặt ruộng
commissioning sự nghiệm thu; sự đưa vào vận hành
first unit ~ sự đưa tổ máy số 1 vào vận hành
plant ~ sự đưa nhà máy vào vận hành
committee on standardization ủy ban về tiêu chuẩn hoá
commonage đất chung
compactibility độ chặt, tính nén chặt được
compaction sự nén chặt, sự đầm chặt □ ~ **by rolling** sự đầm lăn; ~ **by tamping** sự đầm nện; ~ **by traffic** sự đầm nén bằng xe đi lại
~ **of concrete by table vibration** sự đầm nén bê tông bằng bàn rung
deep ~ sự đầm nện sâu
earthfill ~ sự đầm đất đắp
field ~ sự đầm tại hiện trường
impact ~ sự nén va đập, sự làm chặt bằng đầm nén
kneading ~ sự đầm nén bằng nhào trộn
rockfill ~ sự đầm nén đá đắp
roller ~ sự đầm nén bằng trục lăn
slope ~ sự đầm nén mái dốc
soil ~ sự đầm nén đất
standard ~ sự đầm nén tiêu chuẩn
static ~ sự đầm nén tĩnh
superficial ~ sự đầm nén trên mặt
surface ~ sự đầm lớp mặt
test ~ sự đầm nén thí nghiệm
vibrator jetting deep ~ sự đầm nén sâu bằng chùy rung
vibrating ~ sự đầm rung
vibro flotation soil ~ sự đầm nén sâu bằng chùy rung
vibro flot soil ~ sự đầm nén sâu bằng chùy rung

www.vncold.vn

compactness độ chặt, độ nén chặt, độ đầm nén
critical ~ độ chặt tới hạn
dynamic ~ độ chặt động lực
maximum ~ độ chặt lớn nhất
relative ~ độ chặt tương đối
compactor trục đầm, thiết bị đầm
backfill ~ thiết bị đầm vật liệu đắp
impact ~ thiết bị đầm va
soil ~ thiết bị đầm đất
surface ~ thiết bị đầm các lớp mặt
trench ~ thiết bị nén giữ ổn định vách hào
vibrator ~ thiết bị đầm rung
company công ty
building ~ công ty xây dựng
construction ~ công ty thi công, công ty xây dựng
joint stock ~ công ty cổ phần
joint venture ~ công ty liên doanh
limited ~ công ty trách nhiệm hữu hạn
comparision so sánh, sự đối chiếu
field ~ sự kiểm nghiệm tại thực địa
compass la bàn, địa bàn
azimuth ~ địa bàn phương vị
box ~ địa bàn hộp
celestial ~ địa bàn thiên văn
declination ~ từ thiên kế
dip ~ từ thiên kế, địa bàn địa chất
geologic ~ địa bàn địa chất
gyroscopic ~ địa bàn con quay
inclination ~ địa bàn đo nghiêng
sea ~ địa bàn hàng hải
surveyor's ~ địa bàn trắc địa
compensating sự bù, sự điều chỉnh
compensation sự bù, sự cân bằng
load ~ sự cân bằng tải trọng
compensator cái bù, cơ cấu bù
competence khả năng vận chuyển bùn cát, sức tải phù sa lơ lửng (*dòng chảy*)
competency khả năng vận chuyển bùn cát, sức tải phù sa lơ lửng (*dòng chảy*)
sediment transport ~ sức tải phù sa lơ lửng
competition sự đấu thầu, sự mở thầu (dự án); sự thi dự án
design ~ sự mở thầu dự án thiết kế
international ~ sự mở thầu quốc tế
project ~ sự mở thầu dự án
compile sự biên soạn, sự biên tập
compiling sự biên soạn, sự biên tập
stream flow data ~ sự biên tập số liệu dòng chảy
completion sự hoàn thành, sự hoàn chỉnh, sự hoàn công
design ~ sự hoàn thành thiết kế
execution ~ sự hoàn thành thi công
complex tổ hợp, phức hợp, tập hợp
argilliform ~ tập hợp dạng sét
detrital ~ tập hợp tàn tích
hydroengineering ~ tổ hợp thủy năng, tổ hợp thủy lực; tổ hợp thủy lợi
loess ~ hỗn hợp đất lớt
soils ~ phức hợp đất

weathering ~ tập hợp các sản phẩm phong hóa
component thành phần
~ of wind pressure thành phần áp lực gió
active ~ thành phần chủ động
active ~ of soil pressure thành phần áp lực đất chủ động
axial ~ thành phần hướng trục
capacitive ~ thành phần điện dung
direct ~ thành phần không đổi
energy ~ thành phần năng lượng
force ~ thành phần lực
harmonic ~ thành phần điều hòa
horizontal ~ thành phần nằm ngang
machine ~s chi tiết máy
negative sequence ~ thành phần thứ tự ngược
passive ~ of soil pressure thành phần áp lực đất bị động
random ~ thành phần ngẫu nhiên
spillway ~ thành phần đập tràn
steady ~ thành phần ổn định
stress ~ thành phần ứng suất
tangential ~ thành phần tiếp tuyến
transverse ~ thành phần ngang
upward ~ thành phần hướng lên, thành phần đi lên
velocity ~ thành phần vận tốc
vertical ~ thành phần thẳng đứng
wind ~ thành phần gió
compositon sự thành tập, sự tập hợp; cấu trúc cấu tạo
~ of force thành phần lực
concrete ~ thành phần bê tông
gradation ~ thành phần hạt
grain ~ thành phần hạt
granulometric ~ thành phần hạt
joint filling ~ vật liệu lấp mạch nối
mechanical ~ thành phần cơ học
mineralogical ~ thành phần khoáng vật
mix ~ cấu trúc hỗn hợp; thành phần bê tông
water ~ thành phần nước
compound thành phần, hỗn hợp, hợp chất
joint sealing ~ vật liệu lấp mạch nối
jointing ~ vật liệu lấp mạch nối
compresibility tính nén được; hệ số nén, độ nén
compression sự nén, sự ấn, sự ép; sự làm chặt
adiabatic ~ sự nén đoạn nhiệt
axial ~ sự nén dọc trục
compound ~ sự nén phức
direct ~ sự nén đơn
eccentric ~ sự nén lệch tâm
isothermal ~ sự nén đẳng nhiệt
longitudinal ~ sự nén dọc trục
one directional ~ sự nén pháp tuyến
orogenic ~ áp lực mỏ
pack ~ độ lún chèn lấp
single stage ~ sự nén đơn
soil ~ sự nén chặt đất

www.vncold.vn

temporary ~ sự nén tạm
undrained ~ sự nén không rút nước
uniaxial ~ sự nén một trục
compressional (*thuộc*) nén, ép, lèn chặt
compressor máy nén, bộ nén
auxiliary ~ máy nén khởi động
axial flow ~ máy nén hướng trục
centrifugal ~ máy nén ly tâm
compound ~ máy nén nhiều nấc
double stage ~ máy nén hai nấc
gas ~ máy nén khí đốt
high pressure ~ máy nén cao áp
low pressure ~ máy nén thấp áp
computation sự tính toán
basic ~ sự tính toán cơ bản
discharge ~ sự tính toán lưu lượng
field ~ sự tính toán tại thực địa
flood ~ sự tính toán lũ
flow ~ sự tính toán dòng chảy
geodetic ~ sự tính toán trắc địa
level ~ sự tính toán mực nước
office ~ sự tính toán tại văn phòng
position ~ sự tính toán tọa độ
concentration sự tập trung; nồng độ, hàm lượng; sự cô
critical ~ hàm lượng tới hạn
dry ~ sự tuyển khô
flood ~ sự tập trung lũ
flow ~ sự tập trung dòng chảy
gravity ~ sự tuyển bằng trọng lực
hydrogenion ~ độ pH
impurity ~ nồng độ tạp chất
ion ~ nồng độ ion
load ~ hàm lượng phù sa
saline ~ nồng độ muối
sediment ~ hàm lượng phù sa
sediment transport ~ hàm lượng phù sa vận chuyển
stress ~ sự tập trung ứng suất
weight ~ cường độ khối lượng
concentricity tính đồng tâm
concertina sự chặn
meander ~ sự chặn đoạn sông cong (*không cho di chuyển xuống hạ du*)
concrete bê tông // đúc bê tông
acid resisting ~ bê tông chịu axit
aerated ~ bê tông xốp, bê tông bọt
agglomerate foam ~ bê tông bọt dùng cốt liệu hạt nhỏ
air entrained ~ bê tông có phụ gia tạo bọt
air placed ~ bê tông phun
armoured ~ bê tông cốt thép
asphaltic ~ bê tông atphan
ballast ~ bê tông đá dăm
bituminous ~ bê tông atphan
blown out ~ bê tông xốp, bê tông bọt
breeze ~ bê tông xỉ
broken ~ bê tông dăm, bê tông bị nghiền vỡ để dùng lại
built up ~ bê tông đúc sẵn
bulk ~ bê tông khối
buried ~ bê tông bị phủ đất
buttery ~ hỗn hợp bê tông mềm

cast ~ bê tông đúc
cast in ground ~ bê tông đúc trong đất
cast in place ~ bê tông đúc tại chỗ
cast in-situ ~ bê tông đúc tại công trường
cell ~ bê tông tổ ong
cellular expanded ~ bê tông xốp, bê tông tổ ong
cement ~ bê tông xi măng
centrifugally cast ~ bê tông đúc ly tâm
chemically aerated ~ bê tông bọt
chute ~ bê tông lỏng (*vận chuyển bằng ống mềm*)
clay ~ bê tông sét
coarse aggregate bituminous ~ bê tông atphan cuội
cold laid coarse tar ~ bê tông hắc ín hạt to đúc nguội
cold laid fine asphaltic ~ bê tông atphan hạt nhỏ đúc nguội
controlled ~ bê tông chọn lọc
crushed ~ bê tông đá dăm
crushed brick ~ bê tông gạch dăm
cyclopean ~ bê tông đá hộc
de-aerated ~ bê tông chân không
dense tar surfacing ~ bê tông hắc ín lát mặt
dry ~ (hỗn hợp) bê tông trộn khô
dry lean ~ bê tông nghèo khô
early strength ~ bê tông đông cứng nhanh
expanded blast furnace slag ~ bê tông xỉ lò cao
exposed ~ bê tông mặt ngoài (công trình)
face ~ bê tông bọc ngoài
fast setting ~ bê tông đông cứng nhanh
ferro ~ bê tông cốt thép
fibrous ~ bê tông sợi
field ~ bê tông đúc tại công trường
fine ~ bê tông cốt liệu nhỏ
foam ~ bê tông bọt
foundation ~ bê tông móng
fresh ~ bê tông mới đúc
gas ~ bê tông xốp, bê tông bọt khí
glass ~ bê tông thủy tinh
glazed reinforcement ~ bê tông trong suốt
gravel ~ bê tông cuội sỏi
green ~ bê tông tươi, bê tông mới đổ
grout intruded ~ bê tông phụt gia cố
gun applied ~ bê tông phun
gunite ~ bê tông phun
gypsum ~ bê tông thạch cao
hard rock ~ bê tông cốt liệu đá cứng
hardened ~ bê tông đã đông cứng
heavy ~ bê tông nặng
high density ~ bê tông nặng
high grade ~ bê tông độ bền cao
high strength ~ bê tông độ bền cao

www.vncold.vn

hooped ~ bê tông cốt thép vòng
hot laid coarse tar ~ bê tông hắc ín cốt liệu to đúc nóng
hot laid fine tar ~ bê tông hắc ín cốt liệu nhỏ đúc nóng
impermeable ~ bê tông kín nước, bê tông không thấm
indurated ~ bê tông đã rắn
in-situ ~ bê tông đúc tại chỗ
insulated ~ bê tông được cách điện
job mix ~ bê tông chế tạo tại công trường
job placed ~ bê tông đúc tại công trường
lean ~ bê tông gầy
light ~ bê tông nhẹ
lime ~ bê tông vôi
liquid ~ bê tông đúc
low slump ~ bê tông ít cứng
mass ~ bê tông không cốt thép, bê tông liền khối
matured ~ bê tông trưởng thành, bê tông đã kết cứng
nailable ~ bê tông đóng được đinh
pavement ~ bê tông lát mặt
plain ~ bê tông không cốt thép
plaster ~ bê tông thạch cao
poor ~ bê tông gầy, hỗn hợp bê tông nghèo
porous ~ bê tông hạt mịn; bê tông xốp
poststressed ~ bê tông ứng lực sau
post tensioned ~ bê tông kéo sau
precast ~ bê tông đúc sẵn
prepacked ~ bê tông phụt gia cố
prepact ~ bê tông đúc từng khối riêng
prestressed ~ bê tông ứng lực trước
pumice ~ bê tông đá bọt
quaking ~ hỗn hợp bê tông dẻo
quality ~ bê tông chất lượng cao
rammed ~ bê tông lèn chặt
ready mix ~ bê tông trộn sẵn
refractory ~ bê tông chịu lửa
rich ~ bê tông béo
rolled ~ bê tông đầm lăn
roller ~ (rolcrete) bê tông đầm lăn
rubble ~ bê tông đá hộc
sand and gravel ~ bê tông sỏi cát
sandwich ~ bê tông lớp
sawdust ~ bê tông mùn cưa
sea waterproof ~ bê tông chịu được nước biển
shotcrete ~ bê tông phun
slag ~ bê tông xỉ
stamped ~ bê tông lèn chặt
steamed ~ bê tông đã hấp hơi
steel chip ~ bê tông trộn phoi thép
stone ~ bê tông đá dăm
structural ~ bê tông cấu trúc
subaqueous ~ bê tông dưới nước
tamped ~ bê tông lèn chặt
tar ~ bê tông hắc ín
transit mix ~ bê tông trộn trên ôtô
tremied ~ bê tông đúc bằng đầm rung cố định
underground ~ bê tông đúc trong đất

underwater ~ bê tông đúc trong nước
unset ~ bê tông tươi
vacumm ~ bê tông chân không
water cured ~ bê tông chịu ẩm
waterproof ~ bê tông không thấm nước
workable ~ hỗn hợp bê tông có thể dùng để đúc
concreting công tác bê tông; sự đúc bê tông
cold weather ~ sự đúc bê tông trong thời tiết lạnh
tunnel ~ sự đúc bê tông lớp áo đường hầm
concretion sự đông kết, sự kết hạch
concretor súng phun bê tông
condensation sự ngưng tụ, sự ngưng kết
condenser bình ngưng, thiết bị ngưng tụ
condition điều kiện, trạng thái
~ s of contract điều kiện hợp đồng
~ of design điều kiện thiết kế
~ of rigidity điều kiện độ cứng
~ of similarity điều kiện tương tự
~ of support điều kiện gối đỡ
activity ~s điều kiện hoạt động
amortization ~ điều kiện khấu hao
artesian ~ điều kiện tự phun (*giếng ngầm có áp*)
atmospheric ~ điều kiện khí quyển
boundary ~s điều kiện biên
climatic ~s điều kiện khí hậu
closing ~s điều kiện lấp dòng
construction ~s điều kiện xây dựng
continuity ~ điều kiện liên tục
deformation ~ điều kiện biến dạng
discharge ~ điều kiện xả
drainage ~ điều kiện tiêu nước
dynamic ~ điều kiện động lực
economic ~ điều kiện kinh tế
environmental ~s điều kiện môi trường
erosion ~s điều kiện xói mòn
evaporation ~s điều kiện bốc hơi
evapotranspiration ~s điều kiện bốc. Thải hơi
field ~s điều kiện thiên nhiên
flood ~s điều kiện lũ
flow ~s điều kiện dòng chảy
foundation ~s điều kiện nền móng
free discharge ~ điều kiện dòng dẫn hở
full load ~s chế độ tải đầy
general ~s điều kiện chung (của hợp đồng)
geological ~s điều kiện địa chất
hydraulic ~s điều kiện thủy lực
hydraulic boundary ~s điều kiện thủy lực biên
hydrogeologic ~s điều kiện địa chất thủy văn
hydrologic ~s điều kiện thủy văn
hydrometeorological ~s điều kiện khí tượng thủy văn

www.vncold.vn

infiltration ~s điều kiện thấm
initial ~s điều kiện ban đầu
international contract ~s điều kiện hợp đồng quốc tế
inundation ~ điều kiện ngập lụt
irrigation ~ điều kiện tưới
land ~ điều kiện đất đai
limiting ~ điều kiện giới hạn
local ~ điều kiện địa phương
maintenance ~ điều kiện bảo dưỡng
mechanical ~ điều kiện cơ học
meteorogical ~ điều kiện khí tượng
natural ~ điều kiện thiên nhiên
near shore ~ điều kiện ven bờ
off design ~s điều kiện không đưa vào thiết kế
open water ~ điều kiện mặt (nước) thoáng
operating ~ điều kiện làm việc, điều kiện vận hành
payment ~s điều kiện thanh toán
physical ~ điều kiện vật lý
pisciculture ~ điều kiện nuôi cá (*trong hồ chứa*)
placement ~ điều kiện đầu tư
pulse ~ điều kiện xung
river ~ điều kiện sông
roof ~ trạng thái vòm
rupture ~ điều kiện phá hoại
scouring ~ điều kiện xói mòn
sedimentation ~ điều kiện bồi lắng
service ~s điều kiện làm việc
special ~s điều kiện đặc biệt (của hợp đồng)
stability ~ điều kiện ổn định
static ~ điều kiện tĩnh học
steady state ~ chế độ ổn định
subsurface geologic ~ điều kiện địa chất dưới tầng mặt
tectonic ~ điều kiện kiến tạo
tide ~ điều kiện triều
topographic ~ điều kiện địa hình
underground water ~ điều kiện nước ngầm
water ~ điều kiện nước
water losses ~ điều kiện mất nước
water resource ~ điều kiện nguồn nước thiên nhiên
wind ~ điều kiện gió
working ~ điều kiện làm việc

conductor ống dẫn, đường ống; dây dẫn (điện)

conduit ống, đường ống, ống dẫn nước
aeration ~ ống thông gió
air ~ ống thông gió
by pass ~ đường ống dẫn vòng, đường chuyển nước, kênh dẫn
chamber filling ~ ống dẫn nước buồng van cung
closed ~ ống dẫn nước kín
covered ~ ống dẫn nước có lớp phủ, ống dẫn nước ngầm
dewatering ~ đường ống xả, ống tháo nước
discharge ~ đường ống xả
distribution ~ đường ống phân phối

effluent ~ ống thải
flexible ~ ống mềm dẫn nước
free flow ~ đường ống dẫn không áp
head ~ đường ống áp lực
heating ~ ống nước sưởi
high line ~ kênh dẫn
influent ~ đường ống dẫn nước đến
non pressure ~ đường ống không áp
oil ~ ống dẫn dầu
open ~ đường ống ngoài trời, đường ống lộ thiên
outlet ~ ống xả
pressure ~ đường ống áp lực
sewage ~ ống góp nước tiêu
steam ~ ống dẫn hơi nước
suction ~ ống hút
tailrace ~ ống xả (*sau nhà máy thủy điện*)
twin ~ đường ống đôi
underflow ~ đường ống dẫn dưới dòng chảy
water ~ đường ống dẫn nước

cone côn, chóp, nón; côn nạp liệu
~ **of depression** phễu sụt (*của tầng nước ngầm*)
~ **of exhaustion** phễu sụt (*của tầng nước ngầm*)
~ **of influence of well** phễu ảnh hưởng của giếng
~ **of pumping depression** phễu sụt do hút nước
~ **of slope** nón sườn tích
~ **of water table depression** phễu sụt gương nước ngầm
alluvial ~ nón bồi tích
blast ~ phễu mìn nổ
blister ~ nón núi lửa, chóp núi lửa
cinder ~ nón tro, tup núi lửa
debris ~ nón lở tích
dejection ~ nón bồi tích ở cửa thung lũng sông
deltaic ~ nón châu thổ
detrital ~ nón phóng vật; nón tàn tích
dirt ~ nón bùn
draft tube suction ~ côn ống hút
lava ~ nón dung nham
mud ~ nón bùn (núi lửa)
pumice ~ nón đá bọt (núi lửa)
scree ~ nón sườn tích, nón lở tích
sinter ~ nón tup
storm ~ nón bão
talus ~ nón sườn tích
taluvial ~ nón sườn tích
tuff ~ nón tup
volcanic ~ nón núi lửa

configuration hình dạng, đường bao, đường viền
catchment area ~ hình dạng lưu vực
terrain ~ địa hình

confluence sự hợp lưu; sông nhánh hợp lưu; ngã ba (*sông, đường*)
~ **of water courses** sự hợp lưu các dòng chảy

confluent nhánh sông; sông nhánh; sông bị hợp lưu
river ~ nhánh sông hợp lưu

www.vncold.vn

conflug chỗ hợp dòng; ngã ba sông

conformable chỉnh hợp

conformity sự phân vỉa chỉnh hợp, thớ lớp chỉnh hợp

congelation sự đông đặc; sự đóng băng

conglomerate cuội kết

angular ~ cuội kết góc cạnh

basic ~ cuội kết cơ sở

border ~ cuội kết ranh giới

clay ~ cuội kết sét

crush ~ cuội kết vụn rời

metamorphic ~ cuội kết biến chất

quartz ~ cuội kết thạch anh

volcanic ~ cuội kết núi lửa

conglomeration sự cuội kết; khối cuội kết

connection sự nối, sự ghép; mối nối, mối liên hệ; chi tiết nối

air ~ lò thông gió

bar ~ sự nối cốt thép thanh

bolted on ~ liên kết bu lông

geodetic ~ đo nối trắc địa

ground ~ sự tiếp đất

pipe ~ sự nối ống

rigid ~ sự nối cứng, sự ghép cứng

rivet ~ liên kết đinh tán

screwed ~ liên kết vít

welded ~ liên kết hàn

conservancy sự gìn giữ, sự bảo vệ, sự khai lợi (*thiên nhiên*)

environmental ~ sự bảo vệ môi trường

forest ~ sự bảo vệ rừng

land ~ sự bảo vệ đất (trồng)

river ~ sự bảo vệ sông ngòi

soil ~ sự bảo vệ đất

water ~ sự bảo vệ nguồn nước

wildlife ~ sự bảo vệ thú hoang dã

conservation sự bảo vệ, sự bảo toàn, sự gìn giữ; sự trữ, sự chứa nước (*vào hồ*)

active ~ lượng nước chứa làm việc

environmental ~ sự bảo vệ môi trường

inactive sự bảo vệ thụ động; dung tích chết

joint use ~ lượng chứa kết hợp

soil ~ sự bảo vệ đất

water ~ sự bảo vệ nguồn nước

consistence độ chặt, độ đặc, độ sệt

~ of concrete độ đặc của bê tông

mix ~ độ sệt của vữa bê tông

consistency độ sệt, độ đặc

consistometer cái đo độ sệt

console công xôn, dầm chìa, dầm hẫng

consolidate gia cố

consolidating sự gia cố, sự củng cố

~ by fascine sự gia cố bằng bó cành cây; **~ by grouting** sự gia cố bằng phụt dung dịch

consolidation sự gia cố, sự cố kết, sự đông cứng, sự hóa cứng

bank ~ sự gia cố bờ

downstream ~ sự gia cố hạ lưu

earth ~ sự cố kết đất

earthfill ~ sự gia cố khối đất đắp

over ~ sự gia cố trước

soil ~ sự cố kết của đất

consolidometer thiết bị đo lún

constant hằng lượng, hằng số // không đổi

~ of gravity hằng số trọng lực

arbitrary ~ hằng số tùy ý

attraction ~ hằng số hút

capillary ~ hằng số mao dẫn

conversion ~ hằng số chuyển hóa

damping ~ hằng số tắt dần

empiric ~ hằng số kinh nghiệm

gravitational ~ hằng số trọng lực

soil ~ hằng số đất

transmission ~ hằng số truyền

constituent thành phần, hợp phần

~ of tides thành phần triều

larger evectional ~s các thành phần sóng suất sai lớn (thủy triều)

long period ~s sóng chu kỳ dài

lunar declinational diurnal ~ O_1 sóng nhật xích vĩ mặt trăng O_1

luni-solar declinational diurnal ~ K_1 sóng nhật xích vĩ mặt trăng - mặt trời K_1

mean lunar semi diurnal ~M_2 sóng bán nhật mặt trăng trung bình M_2

mean solar semi diurnal ~S_2 sóng bán nhật mặt trời trung bình S_2

quarter diurnal ~s sóng phần tư ngày đêm

semi diurnal ~ thành phần bán nhật (sóng)

smaller evectional ~s các thành phần sóng suất sai nhỏ

constriction sự co hẹp, sự thắt lại, sự thu hẹp

construction sự xây dựng, sự thi công; kết cấu, công trình

block ~ kết cấu khối

box ~ kết cấu hộp

cage ~ kết cấu khung

canal ~ kết cấu kênh; sự thi công kênh

capital ~ xây dựng cơ bản

composite ~ kết cấu hỗn hợp

concrete ~ kết cấu bê tông

cyclopean concrete ~ kết cấu bê tông đá hộc

dam ~ sự xây dựng đập, sự thi công đập

diversion ~ công trình dẫn dòng

flat slab girderless ~ kết cấu dạng tấm sàn không cột đỡ

frame ~ kết cấu khung

hydraulic ~ công trình thủy lực

imperfect ~ kết cấu siêu tĩnh định

industrial ~ xây dựng công nghiệp

layer ~ khối đập theo lớp, thi công theo lớp

lightweight ~ kết cấu nhẹ

masonry ~ kết cấu xây

panellized ~ kết cấu dạng panen

prefabricated ~ kết cấu đúc sẵn

prefabricated reinforced concrete ~ kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn

prestressed reinforced concrete ~ kết cấu bê tông cốt thép ứng lực sẵn

redundant ~ kết cấu siêu tĩnh định

www.vncold.vn

reinforced ~ kết cấu có cốt thép
rigid ~ kết cấu cứng
river ~ công trình trên sông; sự chỉnh trị dòng sông
simple ~ kết cấu đơn
skeleton ~ kết cấu khung
stage ~ phương pháp thi công theo lớp
stake and stone saugage ~ kết cấu rồng đá *(bảo vệ bờ sông)*
stonemesh ~ kết cấu rọ đá
timber ~ kết cấu gỗ
tubular ~ kết cấu ống
unit ~ kết cấu dạng khối
well ~ sự xây giếng
wood ~ kết cấu gỗ

constructional *(thuộc)* kết cấu, cấu trúc, xây dựng

consultant cố vấn

consumption sự tiêu thụ, sự tiêu dùng; nhu cầu
average daily ~ **of water** lượng nước tiêu thụ trung bình ngày
daily ~ nhu cầu hàng ngày
energy ~ nhu cầu năng lượng, sự tiêu thụ năng lượng
fuel ~ sự tiêu thụ nhiên liệu
heat ~ nhu cầu nhiệt, sự tiêu thụ nhiệt
irrigation ~ nhu cầu tưới
per capita ~ nhu cầu theo đầu người
power ~ nhu cầu năng lượng, sự tiêu thụ năng lượng
total propellant ~ tổng mức tiêu thụ nhiên liệu
water ~ nhu cầu nước

consumptive *(thuộc)* tiêu thụ, tiêu hao, phí tổn

contact sự tiếp xúc; chỗ tiếp xúc; công tắc

contactor bộ đóng cắt điện, công tắc

container đồ đựng, đồ chứa, thùng, contenơ
sample ~ ống mẫu

contamination sự nhiễm bẩn
water ~ sự nhiễm bẩn nước

content hàm lượng, lượng chứa
ash ~ hàm lượng tro
borrow pit moisture ~ độ ẩm thiên nhiên (của đất) tại mỏ vật liệu
cement ~ hàm lượng xi măng
cubical ~ thể tích
energy ~ năng lượng
equilibrium moisture ~ độ ẩm cân bằng
fat ~ độ béo
fine ~ hàm lượng hạt mịn
gum ~ hàm lượng hắc ín
heat ~ nhiệt hàm
initial water ~ hàm lượng nước ban đầu
information ~ lượng thông tin
map ~ nội dung bản đồ
maximum molecular moisture ~ lượng ngậm nước phân tử lớn nhất
moisture ~ độ ẩm, hàm lượng nước, lượng ngậm nước
natural moisture ~ lượng nước tự nhiên, độ ẩm thiên nhiên

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

optimum moisture ~ lượng ngậm nước tối ưu, độ ẩm tối ưu
placement water ~ hàm lượng nước khi đúc *(bê tông)*
salt ~ độ mặn, nồng độ muối
sediment ~ hàm lượng phù sa
soil moisture ~ hàm lượng nước trong đất, độ ẩm đất
solid ~ hàm lượng vật rắn *(trong nước sông)*, hàm lượng phù sa
water ~ hàm lượng nước, lượng ngậm nước
water vapour ~ hàm lượng hơi nước

contiguity sự tiếp giáp, sự kế nhau, sự liền nhau

continent lục địa

contingency sự bất thường; kinh phí bất thường

contingencies chi phí bất thường (trong dự toán giá thành dự án)

continuity tính liên tục, sự liên tục

contortion sự xoắn, sự vặn, sự vò nhàu
strata ~ sự vò nhàu địa tầng

contour đường viền, đường bao, đường đồng mức, đường cùng độ cao
approximate ~ đường đồng mức gần đúng
auxiliary ~ đường đồng mức phụ
bathymetrical ~ đường đẳng sâu
below sea level ~ đường đẳng sâu đáy biển
bottom ~ đường đồng mức đáy
compression stress ~ đường đẳng ứng suất nén
depression ~ đường đồng mức vùng trũng
depth ~ đường đẳng sâu
ground ~ đường phân thủy nước ngầm
half interval ~ đường đồng mức giữa khoảng
index ~ đường đồng mức có số
infiltration ~ đường viền nước thấm
instrumental ~ đường đồng mức đo vẽ
intermediate ~ đường đồng mức phụ, đường đồng mức trung gian
interpolated ~ đường đồng mức nội suy
isobath ~ đường đồng mức đẳng sâu
isonomalic ~ đường đồng mức đẳng dị
land ~ đường đồng mức địa hình
main ~ đường đồng mức chính
mediate ~ đường đồng mức giữa khoảng
mother ~ đường đồng mức chính
principal ~ đường đồng mức chính
sea bottom ~ đường đồng mức đáy biển
settlement ~ đường đồng mức lún
shear stress ~ đường đẳng ứng suất cắt
sketch ~ đường đồng mức giả thiết
supplementary ~ đường đồng mức phụ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

unclosed ~ đường đồng mức hở, đường đồng mức không khép

velocity ~ đường đẳng vận tốc

water table ~ đường đồng mức nước ngầm

contouring sự vẽ đường đồng mức; sự vẽ đường viền; sự canh tác ruộng bậc thang

contract bản hợp đồng, bản giao kèo; sự ký hợp đồng; việc bỏ thầu, việc đấu giá □ **to make a ~ with** ký hợp đồng với; **to enter into a ~ with** ký hợp đồng với; **to put up a ~** cho đấu thầu, cho đấu giá; **to put work out to ~** cho đấu thầu một việc; **conditions of ~** điều kiện hợp đồng, bản quy định các điều khoản quản trị chung

capital ~ hợp đồng vốn đầu tư

combined lump sum and unit price ~ hợp đồng hỗn hợp đơn giá và lãnh khoán

competitive bid ~ hợp đồng ký thầu, hợp đồng theo gọi thầu

completion ~ hợp đồng theo việc hoàn công

cost plus percentage ~ hợp đồng chi phí có quy định và có thêm phần trăm

cost plus fixed fee ~ hợp đồng chi phí có quy định và có thêm khoản lãnh khoán

cost plus fixed fee plus bonus and penalty ~ hợp đồng chi phí có quy định và được thêm khoản lãnh khoán có thưởng phạt

cost reimbursement ~ hợp đồng theo phí dự toán

lump sum ~ hợp đồng lãnh khoán

measure and value ~ hợp đồng theo bảng giá

negociated ~ hợp đồng có đàm phán (cùng thỏa thuận)

package job ~ hợp đồng theo đặc trưng cơ bản của dự án

rental ~ hợp đồng thuê (nhà đất)

repayment ~ hợp đồng trả nợ

sub-contract ~ hợp đồng phụ

substantial ~ hợp đồng theo sản phẩm hoàn thành

turnkey ~ hợp đồng chìa khóa trao tay

unit price ~ hợp đồng theo đơn giá

contracted bị co

contracting sự ký hợp đồng; sự co

~ of a river sự co hẹp dòng sông

abrupt ~ of a river sự co hẹp đột ngột dòng sông

progressive ~ of a river sự co hẹp dần dòng sông

contraction sự co hẹp; sự nén; sự rút ngắn

~ of area sự co hẹp ngang, sự co hẹp mặt cắt

~ of the river bed sự co hẹp lòng sông

abutment ~ sự co hẹp do mố biên

after ~ sự co ngót bổ sung

amplitude ~ sự giảm biên độ

bottom ~ sự co hẹp đáy (*theo phương đứng của dòng chảy*)

channel ~ sự co hẹp lòng dẫn

end ~ sự co hẹp bên, sự co hẹp ngang

gradual ~ sự co hẹp dần

intake ~ sự co hẹp ở cửa vào

jet ~ sự nén tia

lateral ~ sự nén ngang, sự co hẹp ngang

pier ~ sự co hẹp do trụ dẫn dòng

restrained ~ sự nén không nở hông

side ~ sự co hẹp bên

solidification ~ sự co ngót do đông cứng

sudden ~ sự co hẹp đột ngột

transverse ~ sự nén ngang, sự co ngang

vertical ~ sự co hẹp đứng

contractor người thầu, người đấu thầu

chief ~ người thầu chính

construction ~ thầu khoán thi công

general ~ người tổng thầu

sub ~ người thầu lại, người thầu phụ

contrefort bản chống, tường chống, tường ngực

control sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm, sự điều khiển; sự quản lý; sự điều chỉnh; điểm gốc trắc địa; mặt cắt kiểm tra (*trên một đoạn sông hoặc kênh dựa vào mức nước để xác định lưu lượng*)

~ of project design flood sự điều tiết lũ thiết kế của dự án

~ of torrent works sự chỉnh trị các thác nước

adjustment ~ cữ điều chỉnh

artificial ~ ngưỡng tràn kiểm tra lưu lượng

automatic ~ sự điều chỉnh tự động

automatic mix ~ sự kiểm tra tự động thành phần cấp phối

base ~ lưới đường đáy, sự đo đường đáy

centralized ~ sự điều khiển trung tâm hóa

common ~ lưới điểm trắc địa thống nhất

complete flood ~ biện pháp chống lũ triệt để

construction ~ sự giám sát thi công

continuous ~ sự điều chỉnh liên tục

crest ~ sự khống chế đỉnh tràn

cycle ~ sự điều khiển theo chu kỳ

depth ~ sự điều chỉnh chiều sâu

dimension ~ sự điều chỉnh kích thước

direct ~ sự điều khiển trực tiếp

discharge ~ sự điều chỉnh lưu lượng

distance ~ sự điều chỉnh khoảng cách

distant ground ~ lưới điểm khống chế thưa

dust ~ sự chống bụi

www.vncold.vn

elevation ~ lưới điểm khống chế độ cao
energy ~ sự điều chỉnh năng lượng
erosion ~ sự chống xói
field ~ sự kiểm tra tại thực địa
fixed time ~ sự điều khiển theo thời gian cố định
flood ~ sự điều tiết lũ, sự chỉnh trị lũ
flow ~ sự điều tiết dòng chảy
flow ratio ~ sự điều chỉnh tỷ số các dòng chảy
formational ~ sự điều chỉnh trầm tích học
geodetic ~ lưới khống chế trắc địa
ground ~ lưới điểm gốc trắc địa
hand ~ sự điều chỉnh bằng tay
headwater ~ sự điều tiết dòng chảy đầu nguồn
height ~ sự khống chế độ cao
hoist ~ cơ cấu điều khiển cần trục
horizontal ~ lưới khống chế mặt bằng
humidity ~ sự điều chỉnh độ ẩm
hydraulic ~ sự điều chỉnh bằng thủy lực
impounding ~ sự giám sát việc chứa nước lần đầu (vào hồ)
independent ~ lưới khống chế độc lập
Laplace ~ lưới điểm phương vị
level ~ sự điều chỉnh mức nước
load ~ sự điều chỉnh phụ tải
manual ~ sự điều chỉnh bằng tay
mechanical ~ sự điều khiển cơ học
moisture ~ sự điều chỉnh độ ẩm
noise ~ sự chống ồn
operating ~ sự kiểm tra vận hành
operation ~ sự điều khiển vận hành
overlap ~ sự điều chỉnh độ chụp chồng (không ảnh trắc địa)
partial ~ sự điều tiết từng phần
plan ~ lưới khống chế mặt bằng
pneumatic ~ sự điều khiển bằng khí nén
power ~ sự điều chỉnh công suất
precision ~ sự kiểm tra chính xác
pressure ~ sự điều chỉnh áp lực
process ~ sự điều khiển quá trình công nghệ
production ~ sự điều khiển quá trình sản xuất
programmed ~ sự điều khiển theo chương trình
quality ~ sự kiểm tra chất lượng
quanlity ~ sự kiểm tra số lượng
remote ~ sự điều chỉnh từ xa
reservoir ~ sự điều tiết hồ chứa
river ~ sự chỉnh trị sông, sự điều tiết dòng sông
river flood ~ sự chống lũ sông
safety ~ thiết bị an toàn
self acting ~ sự điều chỉnh trực tiếp
shifting ~ ngưỡng kiểm tra di động
shrinkage ~ sự kiểm tra độ co ngót
sight ~ sự kiểm tra bằng mắt
speed ~ sự điều chỉnh tốc độ

stream bank erosion ~ sự chống xói bờ dòng chảy
stream flow ~ sự điều tiết dòng chảy sông
stream fault ~ sự khống chế vách đứt gãy (địa tầng) đối với dòng chảy
temperature ~ sự điều chỉnh nhiệt độ
throttling ~ sự điều chỉnh bằng van tiết lưu
time flow ~ sự điều chỉnh dòng chảy theo chương trình
torrent ~ sự điều chỉnh thác nước
undamped ~ sự điều chỉnh bất định
vertical ~ sự khống chế độ cao
viscosity ~ sự điều chỉnh độ nhớt
water ~ sự điều tiết nguồn nước
weed ~ sự diệt cỏ
controller bộ diều chỉnh, bộ điều tốc; người điều chỉnh
flow ~ công trình điều chỉnh dòng chảy
convection sự đối lưu
forced ~ đối lưu cưỡng bức
free ~ đối lưu tự do
thermal ~ đối lưu nhiệt
convectional (*thuộc*) đối lưu
convenience sự thuận lợi
convergence sự hội tụ
geodetic ~ sự tiếp cận trắc địa (*của các kinh tuyến*)
grid ~ sự hội tụ lưới (kinh tuyến)
conversion sự thay đổi, sự chuyển hóa, sự chuyển tiếp (*giữa hai mặt cắt khác nhau của đường dẫn nước*)
sea water ~ sự cải tạo nước biển (*thành nước ngọt*)
convex lồi
convexity độ lồi, tính lồi
convexo-concave lồi-lõm
convey chở, chuyên chở, vận chuyển
conveyance sự chở, sự chuyên chở, sự chuyển
flood ~ sự dẫn lũ
bed ~ khả năng chuyển nước của lòng dẫn
canal ~ khả năng chuyển nước của kênh
conveyor băng tải
bucket ~ cọn nước
coolant chất làm mát
cooling sự làm mát, sự làm nguội, sự làm lạnh □ ~ **by outspread surface** sự làm nguội bằng mở rộng diện tích; ~ **by water circulation** sự làm nguội bằng nước lưu thông;
air ~ sự làm nguội bằng không khí
directional ~ sự làm nguội theo hướng
ducted ~ sự làm nguội bằng đường hầm
evaporated ~ sự làm nguội bằng bốc hơi
external ~ sự làm nguội ngoài
forced ~ sự làm nguội cưỡng bức
gill ~ sự làm nguội bằng ống nhánh

www.vncold.vn

initial ~ sự làm nguội ban đầu
internal ~ sự làm nguội trong
jet ~ sự làm nguội bằng vòi phun
liquid ~ sự làm nguội bằng chất lỏng
oil ~ sự làm nguội bằng dầu
surface ~ sự làm nguội bề mặt
transpiration ~ sự làm nguội bằng bay hơi
water ~ sự làm nguội bằng nước

coomb thung lũng nhỏ, thung lũng hẹp

coodinates tọa độ
air ~ tọa độ không gian
angular ~ tọa độ góc
astronomic ~ tọa độ thiên văn
barycentrical ~ tọa độ trọng tâm
cadastral ~ tọa độ địa chính
celestial ~ tọa độ bầu trời
curvilinear ~ tọa độ cong
deformation ~ thông số biến dạng
false ~ tọa độ quy ước
cylindrical ~ tọa độ trụ
geocentric ~ tọa độ địa tâm
geodetic ~ tọa độ trắc địa
geographic ~ tọa độ địa lý
geographic spherical ~ tọa độ cầu địa lý
geomagnetic ~ tọa độ địa từ
grid ~ tọa độ lưới
ground ~ tọa độ điểm gốc
horizontal ~ tọa độ bằng
machine ~ tọa độ tính bằng thiết bị trắc quang
map ~ tọa độ bản đồ
oblique ~ tọa độ xiên
ordinary ~ tọa độ thường
plane ~ tọa độ phẳng
polar ~ tọa độ cực
rectangular ~ tọa độ vuông
rectilinear ~ tọa độ thẳng
space ~ tọa độ không gian
spatial ~ tọa độ không gian
spherical ~ tọa độ cầu

coordination sự phối vị, sự điều phối

cope vòm, mái đua, mái hắt

coping gờ, gáy tường, mái tường, đỉnh tường; tấm mái; đỉnh đập; tấm chắn mái
~ **of a dam** đỉnh đập
brick on edge ~ mố gạch bên bờ

coplane mặt phẳng chung

coppicing sự trồng cây bụi bảo vệ (*mái đê đập, bờ sông*)

corbel công xôn, tay đỡ, dầm chìa

cordilleria dãy núi ven biển

core lõi, ruột, lõi khoan, nõn; lõi chống thấm, tường tâm
arch ~ lõi vòm; nếp lồi
central ~ lõi giữa, lõi đập nước
clay ~ lõi sét, tường tâm sét
concrete ~ lõi bê tông, tường tâm bê tông
drill ~ nõn khoan
extension ~ lõi chống thấm kéo dài (*thành sàn phủ thượng lưu*)

hydraulic fill ~ lõi chống thấm đập đất bồi, lõi bồi
impervious ~ lõi không thấm
inclined ~ lõi nghiêng
jet ~ lõi tia (*dòng cơ bản của dải nước rơi tự do sau đập tràn*)
narrow ~ lõi chống thấm mỏng
puddled clay ~ lõi sét đầm nện
rolled clay ~ lõi sét đầm lăn
sample ~ mẫu lõi
sloping ~ lõi nghiêng
symmetrical ~ lõi đối xứng
watertight ~ lõi chống thấm
whirl ~ tâm xoáy nước

corer ống lấy lõi khoan
vacuum ~ ống chân không lấy mẫu khoan

coring sự lấy mẫu khoan

corn land đất trồng ngũ cốc

cornice gờ, mái đua

corrasion sự bào mòn (*cơ học*)

correction sự điều chỉnh, sự hiệu chỉnh, sự điều tiết □ ~ **for altitude** sự hiệu chỉnh độ cao; ~ **for displacement** sự hiệu chỉnh độ phương vị; ~ **of declivity** sự hiệu chỉnh độ nghiêng; ~ **of torrent works** sự chỉnh trị thác nước thiên nhiên
angularity ~ sự hiệu chỉnh độ lệch của mặt cắt đo thủy văn
bubble ~ sự hiệu chỉnh bọt ống thủy
compass ~ sự hiệu chỉnh địa bàn
deviation ~ sự hiệu chỉnh độ nghiêng (dây dọi)
instrument ~ sự điều chỉnh (sai số) thiết bị
length ~ sự hiệu chỉnh độ dài
level ~ sự hiệu chỉnh mức nước
map ~ sự hiệu chỉnh bản đồ
parallax ~ sự hiệu chỉnh thị sai
river ~ sự nắn dòng sông
sounding line ~ sự hiệu chỉnh dây đo sâu
topographic ~ sự điều chỉnh địa hình

correlation sự tương quan, quan hệ
angular ~ quan hệ góc
gauge ~ tương quan đo thủy văn
geographic ~ sự tương quan địa lý
inverse ~ sự tương quan nghịch
linear ~ sự tương quan tuyến tính
shooting ~ sự tương quan thể hiện trên địa chấn kế

correlogram biểu đồ tương quan

corrie thung lũng vòng (ven núi), đấu băng

corrodent chất ăn mòn

corrodibility tính ăn mòn được

corrosion sự ăn mòn, sự xói mòn hóa học
aqueous ~ sự ăn mòn do nước
atmospheric ~ sự ăn mòn do khí quyển
crevice ~ sự ăn mòn trong khe nứt
direct ~ sự ăn mòn trực tiếp
electrochemical ~ sự ăn mòn điện hóa

www.vncold.vn

fretting ~ sự ăn mòn do ma sát

galvanic ~ sự ăn mòn điện hóa

gas ~ sự ăn mòn do chất khí

hydrogen type ~ sự ăn mòn do hydrô

intercrystalline ~ sự ăn mòn sâu vào tinh thể

intergranular ~ sự ăn mòn sâu vào tinh thể

layer ~ sự ăn mòn theo lớp

localized ~ sự ăn mòn cục bộ

metal ~ sự ăn mòn kim loại

oxygen type ~ sự ăn mòn do oxi

selective ~ sự ăn mòn có chọn lọc

steel ~ sự ăn mòn thép

surface ~ sự ăn mòn trên mặt

tubercular ~ sự ăn mòn lấm chấm

wet ~ sự ăn mòn do ẩm

corrosive ăn mòn được // chất ăn mòn

corrosiveness sức ăn mòn, sức phá hủy dần

cost giá (tiền), giá thành, chi phí, phí tổn; kinh phí; vốn□ ~ **per kw** giá thành kw công suất đặt; ~ **per kwh** giá thành kwh điện lượng; ~ **plus** chi phí tăng thêm, bội chi; ~ **plus fixed fee contract** hợp đồng chi phí có quy định và được thêm một khoản lãnh khoán; ~ **plus fixed fee plus bonus and penalty** hợp đồng chi phí có quy định và được thêm một khoản lãnh khoán có thưởng và phạt; ~ **plus percentage contract** hợp đồng chi phí có quy định và được thêm một hệ số tăng

~s **of reclamation** chi phí khai hoang, chi phí cải tạo đất

actual ~ chi phí thực

actual production ~ giá thành thực

adjusted ~ kinh phí đã điều chỉnh

air ~ giá vận chuyển bằng đường không

allowance ~s tiền đền bù chuyển dân

alternative ~ vốn phương án; vốn thay thế

associated ~ chi phí phối hợp

assurance ~ vốn bảo hiểm

break-even ~ giá thành giới hạn, giá thành cân đối

capital ~ vốn đầu tư cơ bản, vốn cơ bản

civil engineering ~ giá thành của phần xây dựng

compensation ~ kinh phí đền bù *(trong vùng xây dựng)*

constant ~ vốn cố định

construction ~s kinh phí xây dựng

design ~ kinh phí thiết kế

development ~ kinh phí phát triển

direct ~ kinh phí trực tiếp, kinh phí xây dựng cơ bản

distributed ~ vốn phân phối (cho các mục đích của dự án)

engineering ~ kinh phí xây dựng

environment ~ kinh phí cho môi trường

equipment ~ giá thiết bị, vốn thiết bị

escalation ~ giá leo thang

estimated ~ giá thành dự toán

first ~ giá vốn, giá mua; giá thành

flat ~ giá vật liệu và tiền lương *(theo dự toán)*

freight ~ giá vận chuyển, cước phí

general construction ~ tổng kinh phí xây dựng

generation ~ giá thành điện lượng

increment ~ giá thành sản phẩm

indirect ~ kinh phí gián tiếp

initial ~ giá mua; giá vốn, giá thành ban đầu

inland ~ kinh phí vận chuyển trong nước

intangible ~ vốn không quy được thành tiền

investment ~ giá thành đầu tư (xây dựng)

joint use ~ vốn đầu tư tận dụng

labour ~ giá nhân công

land and compensation ~ kinh phí mua đất và đền bù

levelized unit production (per kwh) ~ giá thành quy bằng đơn vị điện lượng

living ~ giá sinh hoạt

living allowance ~ tiền đền bù chuyển chỗ ở

maintenance ~ chi phí bảo dưỡng

major plant ~ vốn xây dựng công trình chính

marginal ~ vốn tới hạn; vốn tăng để sản xuất 1 đơn vị tăng của đầu ra

material ~ giá vật liệu

net ~ vốn thực

operating ~ kinh phí vận hành

operation-maintenance ~ kinh phí vận hành - bảo dưỡng

opportunity ~ vốn cơ hội (của dự án đang xét được giả thiết đầu tư cho một mục đích khác không phải thủy lợi - thủy điện, trong luận chứng khả thi dự án)

overall ~ tổng kinh phí

payroll ~ kinh phí về nhân lực, giá thành nhân lực

planned production ~ giá thành kế hoạch

present worth ~ giá thành quy bằng thực

prime ~ vốn; giá vốn

production ~ giá thành sản xuất

project ~ vốn dự án

repair ~ kinh phí sửa chữa

resettlement ~ kinh phí di dân, kinh phí tái định cư *(trong vùng xây dựng)*

running ~ kinh phí vận hành, chi phí khai thác

secondary ~ vốn đầu tư gián tiếp

separable ~ kinh phí tách

separation ~ kinh phí đền bù di dân

site ~ kinh phí chuẩn bị công trường

specific ~ vốn riêng *(của từng hạng mục công trình)*

www.vncold.vn

specific construction ~ vốn xây dựng cơ bản riêng
standard ~ giá thành tiêu chuẩn
subsistence ~ chi phí đền bù di dân
tangible ~ vốn quy được thành tiền
total capital ~ tổng kinh phí xây dựng cơ bản
total investment ~ tổng kinh phí đầu tư cơ bản
up front ~ vốn ứng trước
variable ~ vốn lưu chuyển
watershed management ~ kinh phí khai lợi lưu vực

costings dự toán kinh phí, dự chi
cotidal (*thuộc*) đẳng triều
coulee lòng sông khô, dòng dung nham đã khô cứng
couloir hẻm núi
counter đồng hồ đo, công tơ, máy đếm
speed ~ máy đếm số vòng quay
counterbalance đối trọng
counterberm cơ ốp chân (đê, đập)
counterblast cơn gió ngược
counterbridge cầu cất
countercurrent dòng chảy ngược
counterdam đập đối (ở hạ lưu đập chủ)
counterdike đê phản áp (*phía đồng của đê chính*)
counterflow dòng chảy ngược
counterfort bản chống, tường chống, trụ chống
counterpoise đối trọng
country vùng, xứ, miền; quốc gia, tổ quốc, đất nước
adjacent ~ vùng phụ cận
closed ~ vùng hiểm trở
cock pit ~ vùng đá vôi cactơ
enclosed ~ địa hình bị che khuất
flat ~ vùng đồng bằng
hard rock ~ vùng đá cứng
hill ~ vùng đồi
level ~ miền đất bằng
mountain ~ vùng núi
plain ~ miền đồng bằng
polyergic ~ vùng cồn cát
rolling ~ vùng bán bình nguyên
rough ~ vùng địa hình gồ ghề
seismic ~ vùng động đất
undulating ~ vùng địa hình lượn sóng
unworked ~ vùng chưa khai hoang
wild ~ vùng hoang vu
coupon mẫu nghiệm
test ~ mẫu thí nghiệm (cắt)
course tiến trình, hành trình; hướng, đường đi, luồng lạch, dòng chảy, lòng chảy; lớp xây, lớp gạch; đường phương (vỉa; thân quặng)
~ **of a river** lòng sông
air ~ luồng không khí
alluvial water ~ lòng sông có phù sa, lòng sông bồi tích
base ~ lớp nền đường
bearing ~ lớp chịu lực

bed ~ lớp lót
bedding ~ lớp đáy, lớp đệm
binder ~ lớp dính kết
compass ~ hướng địa bàn
cushion ~ lớp đệm bên dưới, lớp lót nền; nền đàn hồi
damp proof ~ lớp không thấm nước
downstream ~ đoạn dòng hạ du
fasting ~ lớp đá xây ở đáy móng
foundation ~ lớp móng, lớp nền
lower ~ đoạn dòng hạ du
main ~ dòng chảy chính, dòng chính
meandering ~ dòng sông uốn khúc
middle ~ đoạn dòng trung du
pervious ~ lớp thấm nước
race ~ lòng chảy
regulating ~ lớp san nền, lớp lăm phẳng mặt nền
river ~ dòng sông
sand bed ~ đáy cát
stream ~ tuyến dòng chảy
upper ~ đoạn dòng thượng du
water ~ dòng nước, lòng chảy; sông suối; ống phân phối nước
winding ~ dòng sông uốn khúc

cove vòm, khung cuốn; vũng, vịnh nhỏ
cover tầng phủ, tầng đá phủ; lớp lát mặt, lớp ốp mặt; cơ ốp (chân đê, đập, bờ kênh)
cementation ~ lớp đá phủ gia cố bằng xi măng
coating ~ vật liệu lớp phủ
concrete ~ lớp bê tông bảo vệ
guide vane ~ vành trên của cơ cấu dẫn hướng (*tuabin*)
heavy ~ tầng phủ dầy
living soil ~ thảm thực vật
lower guide vane ~ vành dưới của cơ cấu dẫn hướng (*tuabin*)
pile ~ đài cọc, mũ (đóng) cọc
plant ~ thảm thực vật
protecting ~ lớp bảo vệ
scroll ~ vỏ buồng xoắn (*tuabin*)
soil ~ lớp phủ mặt đất
turbine head ~ nắp tua bin
upper guide vane ~ vành trên của cơ cấu dẫn hướng (*tuabin*)
vegetable ~ thảm thực vật
watertight ~ nắp kín nước

cover-crop cây trồng chống xói mặt đất
coverage chiều sâu nước cao nhất trong mương tiêu. Sự phủ không ảnh
covering lớp phủ, lớp ốp mặt, lớp lát, vật che phủ
herbage ~ lớp phủ thực vật
roof ~ mái che
cows đập củi gỗ hình chóp tam giác (*đựng đá*)
crab cái tời, bệ cầu (*xe cần trục*); gầu ngoạm; cũi (*trong đổ đất đá*)
crack khe nứt, khe hở, vết rạn
capillary ~ khe nứt nhỏ
cleavage ~ khe nứt thớ chẻ
contraction ~ vết nứt co ngót
cross ~ khe nứt cát tuyến

www.vncold.vn

face ~ vết nứt mặt
fatigue ~ vết nứt mỏi
frost ~ vết nứt do đông giá
hair ~ vết rạn li ti
heat ~ vết nứt nhiệt
mud ~ vết nứt bùn (do khô hạn)
oblique ~ vết nứt xiên
shrinkage ~ vết nứt co ngót
tectonic ~ vết nứt kiến tạo
transverse ~ vết nứt ngang

cracking sự nứt nẻ, sự hình thành khe nứt □ ~ **by shrinkage** sự nứt do co ngót

cradle khung, vành, giá đỡ, vành tỳ
engine ~ móng động cơ

crag sét vôi chứa cát nguồn gốc biển; mảnh vụn đá; vách treo, núi đá lởm chởm - đá macma pha cát

craggy lởm chởm, hiểm trở

crane cần trục; xi phông, vòi nước □ ~ **for civil engineering work** cần trục xây dựng dân dụng; ~ **for drilling work** cần trục khoan địa chất
backfilling ~ cần trục đắp đất đá
bridge ~ cầu trục
building ~ cần trục xây dựng
cable ~ cần trục cáp
construction site ~ cần trục công trường
emergence gantry ~ cần trục cửa cấp cứu *(khi công trình gặp nạn)*
intake stoplog ~ cần trục cửa phai
screen cleaning ~ cần trục vận hành bộ phận vớt rác
turbine room ~ cần trục cho gian lắp máy *(trạm thủy điện)*

crater miệng núi lửa; miệng hàn
pit ~ miệng núi lửa dạng giếng
plugged ~ miệng núi lửa bị lấp
summit ~ miệng núi lửa trên đỉnh

crawler xe xích, cần trục bánh xích

credit sự cho nợ; tín dụng

creek vũng, lạch, vịnh nhỏ; suối, nhánh sông nhỏ
blind ~ suối mùa *(chỉ có nước khi mưa)*
intermittent ~ suối mùa *(chỉ có nước khi mưa)*
perennial ~ suối có nước quanh năm

creep sự rão, từ biến; sự trượt đất; sự xói mòn (bên dưới và xung quanh công trình); mạch lùng
~ **of continents** sự trượt lục địa
~ **of materials** sự rão của vật liệu
deep ~ sự trượt sâu
downhill ~ sự trượt đất xuống chân đồi
horizontal ~ sự trượt ngang; khoảng cách trượt ngang
initial ~ từ biến giai đoạn đầu
magnetic ~ độ nhớt từ tính
mountain ~ sự trượt núi
secondary ~ từ biến giai đoạn hai
slope ~ sự trượt mái
soil ~ sự trượt đất
steady state ~ từ biến giai đoạn ổn định

surface ~ sự trượt lăn trên mặt *(của hạt cát do tác dụng của gió)*
tertiary ~ từ biến giai đoạn ba, giai đoạn rão gia tốc
total ~ tổng biến dạng rão
vertical ~ sự trượt thẳng đứng; khoảng cách trượt đứng
water ~ sự thấm của nước dưới đáy công trình
weighted ~ sự thấm có áp dưới đáy và bên sườn công trình

creepage sự rão, từ biến

creeper gầu, gầu hút bùn

creeping sự rão; sự rò, sự thấm *(của công trình)*; sự trượt đất, sự trườn đất

creepwash sườn tích

crenogene có nguồn gốc suối khoáng

crest đỉnh, ngọn; đỉnh biểu đồ phụ tải
~ **of anticline** đỉnh nếp lõm
~ **of dam** đỉnh đập
~ **of dike** đỉnh đê
~ **of flood** đỉnh lũ
~ **of fold** đỉnh nếp uốn
~ **of overfall** đỉnh đập tràn
~ **of ridge** đỉnh núi
~ **of tide** đỉnh triều
~ **of wave** đỉnh sóng
~ **of weir** đỉnh đập điều tiết
breaking ~ đỉnh sóng vỡ
control ~ ngưỡng kiểm tra lưu lượng
dividing ~ đường phân thủy, đường chia nước
fill ~ đỉnh đắp
flat ~ đỉnh phẳng
flood ~ đỉnh lũ
napped shaped spillway ~ đỉnh tràn lưu tuyến, đỉnh tràn thực dụng, đỉnh tràn không chân không, đỉnh tràn dạng làn nước
ogee ~ đỉnh tràn lưu tuyến, đỉnh tràn thực dụng, đỉnh tràn không chân không
overflow ~ đỉnh đập tràn, đỉnh tràn
spillway ~ đỉnh đập tràn
standard dam ~ đỉnh đập tiêu chuẩn

Creta kỷ crêta, kỷ đá phấn

crevasse khe nứt, kẽ hở (lớn)

crevice khe nứt, kẽ hở

crew nhóm, đội *(công tác)*
maintenance ~ đội sửa chữa
surveying ~ đội khảo sát

crib khung chống, vì chống, cột chống; cũi gỗ; lồng gỗ; đê quai thi công kiểu cũi, đập cũi *(trong đổ đá)*
cantilever ~ vì cũi hẫng
open ~ khung giàn hở
packed ~ khung cũi trong đổ đá
rock filled ~ khung cũi trong đổ đá
steel ~ khung thép
timber ~ cũi gỗ

cribbing cũi; vật liệu làm cũi

criggling đá phiến sét

www.vncold.vn

cripple dải bồi, bãi bồi cửa sông
crippling sự biến dạng
~ **of frame** sự biến dạng của khung
criteria tiêu chuẩn, chuẩn độ, chuẩn số
~ **of degeneracy** chuẩn số biến chất
~ **of failure** chuẩn số phá hoại
basic ~ chuẩn số cơ bản
buckling ~ chuẩn số uốn cong dọc
construction ~ chuẩn số xây dựng
convergence ~ chuẩn số hội tụ
design ~ chuẩn số thiết kế
discharge ~ chuẩn số lưu lượng
failure ~ chuẩn số phá hoại
flood ~ chuẩn số lũ
flow ~ chuẩn số dòng chảy
irrigation ~ chuẩn số tưới
spillway design ~ chuẩn số thiết kế đập tràn
critical tới hạn
crop cây trồng; vụ, mùa // gặt, hái, thu hoạch. Sự lộ vỉa, vết độ
~ **in rotation** cây luân canh
annual ~ cây một năm
biennal ~ cây hai năm
cash ~ cây xen hàng; cây thương phẩm
cereal ~ ngũ cốc
cover ~**s** cây trồng bảo vệ đất; thảm thực vật
cultivated ~ cây trồng
double ~ canh tác hai vụ
emergency ~ cây ngắn ngày
ensilage ~ cây phân xanh
fallow ~ cây trồng trên đất bỏ hóa
feed ~ cây thức ăn gia súc
fibre ~ cây lấy sợi
field ~ cây trồng đại trà
first ~ vụ đầu
fodder ~ cây thức ăn gia súc
food ~ cây lương thực
forage ~ cây thức ăn gia súc
green ~ cây phân xanh, cây xanh
hay ~ cây thức ăn gia súc, cỏ cho gia súc
heavy ~ cây sản lượng tốt
heavy weight ~ cây cao sản
industrial ~ cây công nghiệp
intertilled ~ cây xen hàng
legume ~ rau
long ~ cây dài ngày
oil bearing ~ cây cho dầu
pioneer ~ cây trồng cải tạo đất
rice ~ vụ lúa
ridge ~ cây trồng theo luống
root ~ cây rễ củ
roughage ~ cây thức ăn gia súc
second ~ vụ thứ hai
short ~ cây ngắn ngày
silage ~ cây phân xanh
soil conserving ~ cây bảo vệ đất
sod ~ vầng cỏ, cỏ búi
spring ~ cây vụ xuân
technical ~ cây công nghiệp
tuber ~ cây rễ củ
wet ~ cây cần tưới
cropping sự canh tác, sự trồng cây. Sự lộ vỉa

buffer strip ~ sự trồng cây thành dải xen kẽ chủng loại
double paddy ~ sự trồng 2 vụ lúa
dry ~ sự trồng mầu
contour strip ~ sự trồng cây thành dải theo đường đồng mức
field strip ~ sự trồng cây thành dải vuông góc sườn dốc
single paddy ~ sự trồng 1 vụ lúa
strip ~ sự trồng cây thành dải
wind strip ~ sự trồng cây thành dải vuông góc hướng gió
cross mặt cắt; sự cắt nhau, sự giao nhau
crossing sự giao nhau; đường giao, ngã tư
under river ~ đường qua dưới đáy sông
crotch điểm tại đó dòng chảy hình tròn rỗng chuyển thành hình tròn đặc *(đập tràn kiểu giếng đứng)*
crumb hạt vụn, mảnh vụn
crumbling sự vón cục, sự vón hòn
crumpling sự vò nhàu; sự ép vỡ, sự ép nén
crush sự ép, sự nghiền
crusher máy nghiền, máy đập, máy tán
crushing sự nghiền, sự tán, sự đập vỡ
coarse ~ sự nghiền thô
fine ~ sự nghiền nhỏ
graded ~ sự nghiền theo cấp phối
multiple stage ~ sự nghiền nhiều cấp
stage ~ sự nghiền theo nấc
wet ~ sự nghiền ướt
crust vỏ, lớp vỏ, lớp mặt
~ **of weathering** vỏ phong hóa
crustification sự kết vỏ; cấu tạo dạng vỏ
crut đường hầm
cryokarst cactơ chôn vùi
crypto ẩn, không lộ
crystalline kết tinh; *(thuộc)* tinh thể
crystallization sự kết tinh
crystallography tinh thể học
crystalloid á kết tinh
cuesta địa hình đơn nghiêng
culmination đỉnh
cultivation sự trồng cây, sự canh tác
~ **of bogs** sự canh tác vùng đầm lầy
~ **of marshy soil** sự canh tác đất đầm lầy
blind ~ sự cầy xới lần thứ nhất
contour ~ sự canh tác theo đường đồng mức, sự canh tác theo ruộng bậc thang
exhaustive ~ sự kiệt canh
extensive ~ sự quảng canh
fallow ~ sự lưu canh
monoculture ~ sự độc canh
intensive ~ sự thâm canh
intercrop ~ sự xen canh
nomadist ~ sự du canh
rotary ~ sự luân canh
sedentary ~ sự định canh
shifting ~ sự du canh
soil ~ nông nghiệp

www.vncold.vn

cultivator người trồng cây; máy xới đất trồng cây

culture sự canh tác, sự trồng cây; cây trồng, mùa màng

culvert máng, đường ống dẫn nước, hành lang dẫn nước; đường ống, ống tháo nước; □ ~ **aqueduct with canal banks retaining wall**: cống tiêu dưới kênh có tường đầu chắn mái kênh; ~ **aqueduct with full canal banks** cống tiêu dưới kênh không có tường đầu chắn mái kênh

arch ~ cống vòm

box ~ cống hộp

branch ~ hành lang ngang (*cấp nước âu tầu*)

cascade ~ cống tiêu có bậc

conveyance ~ kênh dẫn qua đường

cross ~ hành lang ngang (*cấp nước âu tầu*)

dike ~ cống dưới đê, cống luồn

discharge ~ hành lang tháo nước (*âu tầu*)

drainage ~ đường ống tiêu nước

draw off ~ cống xả sâu

drowned ~ cống có cửa vào ngập nước

filling ~ hành lang cấp nước (*âu tàu*)

ground ~ cống tiêu dưới đất

lock chamber lateral ~ hành lang cấp nước đáy bên (*buồng âu tầu*)

lock discharge lateral ~ hành lang tháo nước đáy bên (*buồng âu tầu*)

lock emptying ~ hành lang dẫn nước âu tầu

lock filling ~ hành lang dẫn nước làm đầy (*âu tầu*)

lock wall ~ hành lang dẫn nước theo tường âu

longitudinal ~ hành lang dọc tường buồng âu

loop ~ hành lang dẫn nước đầu buồng âu

multi barrel ~ cống nhiều cửa

pipe ~ cống tròn, ống cống

pipe drainage ~ cống tiêu nước

reverse angle head wall ~ cống có tường cánh xuôi theo dòng chảy

single barrel ~ cống một cửa

slab ~ cống tiêu kiểu hộp, cống hộp

slab drainage ~ cống tiêu kiểu hộp, cống hộp

spillway ~ đường ống xả nước dưới

straight head wall ~ cống có tường cánh vuông góc dòng chảy

supply ~ cống cấp nước, cống lấy nước

syphon ~ cống luồn

three barrel ~ cống tiêu ba cửa

timber ~ máng nước bằng gỗ

triple drainage ~ cống tiêu ba cửa

twin slab ~ cống tiêu hai cửa

welldrop ~ cống luồn có hai đầu kiểu giếng

wing wall ~ cống có tường cánh

cumulation sự tích lũy

cumulative (*thuộc*) tích lũy

cunette mương, rãnh (nước)

cupola vòm cuốn, vòm mái

cure sự bảo dưỡng (*bê tông*)

curing sự bảo dưỡng (*bê tông*), sự dưỡng hộ

air ~ sự bảo dưỡng trong không khí

concrete ~ sự bảo dưỡng bê tông

damp sand pit ~ sự bảo dưỡng trong thùng cát ẩm

electrical ~ sự bảo dưỡng bằng điện

fog ~ sự bảo dưỡng bằng hơi sương

high pressure steam ~ sự bảo dưỡng bằng hơi nước cao áp

moist ~ sự bảo dưỡng (trong) ẩm

steam ~ sự hấp bảo dưỡng

water ~ sự bảo dưỡng (trong) ẩm

currency sự lưu hành; thời gian lưu hành (tiền tệ) ; tiền tệ

current dòng, dòng chảy, luồng

adverse ~ dòng chảy ngược

alongshore ~ dòng ven bờ

ascending ~ dòng đi lên

back ~ dòng chảy ngược, dòng chảy vật

bottom ~ dòng chảy đáy

coastal ~ dòng ven bờ

cold ~ dòng lạnh; hải lưu lạnh

control ~ dòng điều chỉnh

convection ~ dòng đối lưu

counter ~ dòng chảy ngược

cross ~ dòng chảy ngang

deep ~ dòng chảy sâu

dense ~ dòng chảy nặng

density ~ dòng trọng lực

descending ~ dòng đi xuống

direct ~ dòng chảy trực tiếp

direct axis ~ thành phần dọc của dòng chảy

displacement ~ dòng dịch chuyển

diurnal ~ dòng triều ngày

drift ~ dòng trôi

earth ~ dòng tiếp đất, dòng nối đất (điện)

ebb(tide) ~ dòng triều xuống

eddy ~ dòng xoáy, dòng rối, dòng vật

effective ~ dòng hữu hiệu

equatorial ~ dòng xích đạo

excess ~ dòng dư

feed ~ dòng nguồn

flood ~ dòng lũ, dòng triều lên

flood tide ~ dòng triều lên

fringing ~ dòng chảy ven bờ

heavy ~ dòng chảy mạnh

inflow ~ dòng chảy đến, dòng chảy vào

inshore ~ dòng chảy vào bờ

interflow density ~s dòng trọng lực xen

inflow turbidity ~s dòng bùn cát xen (*giữa dòng nước trong*)

intermittent ~ dòng ngắt quãng, dòng mùa (*có nước khi mưa*)

inverse ~ dòng chảy ngược, dòng nước vật

laminar ~ dòng chảy tầng

leakage ~ dòng rò

littoral ~ dòng ven bờ

www.vncold.vn

longshore ~ dòng dọc bờ
main ~ dòng chính, chủ lưu
marine ~ dòng biển, hải lưu
neap ~ dòng chảy thượng hạ huyền
nearshore ~ dòng chảy gần bờ
non tidal ~ dòng không bị ảnh hưởng triều
ocean ~ dòng biển, hải lưu
offshore ~ dòng ngoài khơi
onshore ~ dòng vào bờ
overflow density ~ dòng trọng lực trên
overflow turbidity ~ dòng bùn cát mặt
parasite ~ dòng ký sinh
periodic ~ dòng chu kỳ
permanent ~ dòng ổn định
phasing ~ dòng cân bằng
precipitation ~ dòng mưa, dòng nước rơi khí quyển
rated ~ dòng tiêu chuẩn
recession ~ đường nước đổ; dòng nước đổ
restoring ~ dòng cân bằng
return ~ dòng về, dòng chảy vật
reverse ~ dòng ngược, dòng chảy ngược chiều
rip ~ dòng chảy ra (biển)
rotary ~ dòng triều quay
saturation ~ dòng bão hòa
sea ~ dòng biển, hải lưu
secondary ~ dòng chảy thứ sinh
semidiurnal tidal ~ dòng bán nhật triều
shifting ~ dòng biến đổi
shore ~ dòng chảy song song với đường bờ
sneak ~ dòng ký sinh
space ~ dòng không gian
sping ~ dòng triều sóc vọng
steady ~ dòng ổn định
surface ~ dòng chảy mặt
terrestrial ~ dòng mặt đất
temporary ~ dòng tạm thời
tidal ~ dòng triều
tidal flood ~ dòng triều lên
tidal neap ~ dòng triều xuống
tide ~ dòng triều
transcient ~ dòng chuyển tiếp
transverse ~ dòng chảy ngang
turbidity ~ dòng đục
turbulent ~ dòng chảy rối
under ~ dòng đáy
underflow density ~ dòng trọng lực dưới
underflow turbidity ~ dòng bùn cát đáy
unidirectional ~ dòng có hướng cố định, dòng một hướng
unsteady ~ dòng bất định, dòng không ổn định
upstream ~ dòng thượng lưu
upward ~ dòng hướng lên
warm ~ dòng nóng
wind ~ luồng gió

curtain màn, màng ngăn; tường lõi; màng chống thấm
~ of piles and sheeting màn cừ
cut off ~ màn chống thấm
deep grout ~ màn phụt sâu
drainage ~ màn thoát nước
grout ~ màn phụt chống thấm
impervious ~ màn chống thấm, màn kín nước
pile ~ màn cừ
safety ~ màn an toàn, màn bảo vệ
watertight cutoff ~ màn chống thấm nền
current meter máy đo dòng chảy
curvature độ cong
~ of earth độ cong của trái đất
curve đường, đường cong; đồ thị, biểu đồ, đường quan hệ; sự uốn cong
~ of equal investment đường cùng vốn đầu tư xây dựng
~ of equal settlement đường cùng độ lún
~ of equal velocity đường đẳng tốc
~ of fullness đường quá trình làm đầy hồ chứa
~ of maximum moment biểu đồ mômen lớn nhất
~ of minimum moment biểu đồ mômen nhỏ nhất
~ of rate of consolidation đường quá trình cố kết
~ of relation đường quan hệ, đường tương quan
~ of sliding đường trượt mái (sườn dốc)
abrupt ~ đường cong dốc đứng
acceleration ~ đường (cong) gia tốc
accumulation ~ đường cong tích lũy
adiabatic ~ đường cong đoạn nhiệt
adjustment ~ đường cong chuyển tiếp
area ~ đường diện tích - độ cao, đường diện tích và yếu tố khác
area capacity ~ đường diện tích - dung tích
area depth ~ đường diện tích-độ sâu; đường diện tích mặt hồ - chiều sâu nước chứa
area frequency ~ đường diện tích-tần suất
area volume ~ đường diện tích - dung tích
assurance ~ đường xác suất (lý thuyết)
backwater ~ đường nước vật, đường nước dâng
bending moment ~ biểu đồ mômen uốn
bottom velocity ~ đường vận tốc đáy
build up ~ đường cong tăng
calibration ~ đường cong chia độ, đường cong kiểm nghiệm
capacity ~ đường dung tích
capacity area ~ đường dung tích-diện tích

www.vncold.vn

cast ~ đường lũy tích, đường cộng dồn

characteristic ~ đường đặc trưng

closed ~ đường cong kín

compaction ~ đường cong nén, đường cong Proctor

compound ~ đường cong phức

compressibility ~ đường cong nén, đường cong co

compression ~ đường cong nén

correction ~ đường cong hiệu chỉnh

correlation ~ đường quan hệ

coseismic ~ đường đồng chấn

creep ~ đường cong rão, đường từ biến

crooked ~ đường cong bao

cumulative ~ đường lũy tích

cumulative flow ~ đường dòng chảy cộng dồn

cumulative frequency ~ đường tần suất lũy tích

cumulative frequency function ~ đường hàm tần suất lũy tích

cumulative inflow ~ đường nước đến cộng dồn

cumulative outflow ~ đường nước ra cộng dồn

cumulative rainfall ~ biểu đồ mưa cộng dồn, biểu đồ cột mưa cộng dồn

cumulative volume ~ đường lượng nước cộng dồn

daily mathematic expectation ~ đường kỳ vọng số liệu ngày đêm

damage frequency ~ đường thiệt hại - tần suất (lũ)

decay ~ đường cong giảm

demand ~ đường nhu cầu

density ~ đường dung trọng

depletion ~ đường tổn thất của tầng nước ngầm

depth area ~ đường diện tích - độ sâu; đường cường độ - diện tích mưa

depth area duration ~ đường thời gian - diện tích - cường độ mưa

depth area duration enveloping ~ đường bao thời gian - diện tích - cường độ mưa (*của trận mưa do bão*)

depth duration ~ đường thời gian - cường độ (mưa)

depth time ~ đường sâu - thời gian

depth velocity ~ đường độ sâu vận tốc; đường vận tốc thủy trực

die away ~ đường cong giảm

discharge ~ đường cong lưu lượng

discharge load ~ đường phụ tải - lưu lượng

discharge rate ~ đường quan hệ mức nước - lưu lượng

distribution ~ đường phân phối, đường phân bố (dòng chảy)

downstream ~ đường mặt hạ lưu đập vòm, đường bụng đập vòm

drainage ~ đường quá trình tháo nước

drawdown ~ đường quá trình xả lớp nước vận hành (của hồ)

drop down ~ mặt nước đổ

dry density - moisture content ~ đường quan hệ độ ẩm với dung trọng khô

duration ~ đường quá trình, đường tần suất dòng chảy; đường duy trì lũ

casement ~ đường chuyển tiếp

easy ~ đường cong thoải

elastic ~ đường cong đàn hồi

empiric ~ đường cong kinh nghiệm

envelope ~ đường bao

equal velocity ~ đường đẳng tốc

expectation ~ đường xác suất

extrados ~ đường mặt thượng lưu đập vòm, đường lưng đập vòm

fall stage discharge ~ đường lưu lượng - mức nước - độ dốc (lòng sông)

flat ~ đường cong thoải

flood ~ đường (quá trình) lũ

flood control rule ~ đường quy tắc điều tiết lũ

flood control technique ~ đường quy trình điều tiết lũ

flood routing ~ đường quá trình cắt lũ *(bằng hồ chứa)*; sự tính toán cắt lũ

flow ~ đường cong lưu lượng, đường cong rão

flow duration ~ đường tần suất dòng chảy, đường tần suất lưu lượng, đường duy trì lưu lượng

flow integrated ~ đường lũy tích dòng chảy

flow rating ~ đường kiểm định lưu lượng

flow summation ~ đường dòng chảy cộng dồn, đường lũy tích dòng chảy

frequency ~ đường tần suất

gain ~ biểu đồ nước đến

gauge discharge ~ đường lưu lượng-mức nước trạm đo

gentle ~ chỗ lượn nông; đường cong nhỏ

grading ~ đường thành phần hạt

grain size accumulation ~ đường thành phần hạt cộng dồn

grain size distribution ~ đường phân bố cỡ hạt

granulometric ~ đường phân tích hạt

groundwater depletion ~ đường quá trình xả nước ngầm

groundwater lowering ~ đường cong hạ mức nước ngầm

harmonic ~ đường cong điều hòa

head capacity ~ đường lưu lượng - mức nước, đường công suất - mức nước

helical ~ đường xoắn ốc

hypsographic ~ đường đồng mức

incoming ~ đường nước đến

integrated flow ~ đường tích lũy dòng

intrados ~ đường mặt hạ lưu đập vòm, đường bụng đập vòm

intrinsic rupture ~ đường cong phá hoại trong

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

isobathic ~ đường đẳng sâu

isodynamic ~ đường đẳng địa từ

isothermal ~ đường đẳng nhiệt

junction ~ đường cong chuyển tiếp

lifting ~ đường cong nâng

limiting grading ~ đường cong mẫu thành phần hạt

load ~ biểu đồ phụ tải

load duration ~ biểu đồ phụ tải thời gian

load settlement ~ biểu đồ (quan hệ) độ lún-tải trọng

local tide ~ đường cong triều địa phương

loop ~ đoạn sông vòng, đoạn sông uốn khúc

loss ~ biểu đồ tổn thất nước, lượng nước hao

magnetization ~ đường từ hóa

mass ~ đường cong dòng chảy - thời gian

mass discharge ~ đường khối lượng dòng chảy cộng dồn

mass flow ~ đường dòng chảy cộng dồn, đường quá trình dòng chảy

mass rainfall ~ đường lượng mưa cộng dồn (*theo thời gian*)

mean velocity ~ biểu đồ vận tốc trung bình

moisture ~ đường độ ẩm

moment ~ giản đồ mômen, biểu đồ mômen

narrow ~ đoạn đường cong có bán kính nhỏ

normal recession ~ đường nước đồ bình thường

normal depletion ~ đường nước giảm bình thường

ogee ~ đường đỉnh tràn lưu tuyến; đường mặt tràn thực dụng, mặt lượn chân đập tràn

particle size distribution ~ đường phân phối cỡ hạt

polytropic ~ đường đa biến

precipitation ~ đường quá trình mưa

precipitation mass ~ biểu đồ mưa cộng dồn, đường quá trình nước mưa cộng dồn (*theo thời gian mưa*)

pressure ~ biểu đồ áp lực

pressure density ~ đường dung trọng - lực nén

pressure volume ~ đường dung tích - lực nén

probability ~ đường cong xác suất

Proctor ~ đường Proctor, đường quan hệ dung trọng khô độ ẩm

rainfall intenity ~ đường (quá trình) cường độ mưa

rainfall intensity duration ~ đường cường độ - thời gian mưa

rainfall intensity area ~ đường cường độ - diện mưa

rainfall mass ~ đường lượng mưa cộng dồn, đường lượng mưa lũy tích

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

rating ~ đường kiểm định; đường quan hệ lưu lượng. Độ cao (mức nước); đường tần suất dòng chảy

rating ~ **of flow** đường tần suất lưu lượng

real ~ **of sliding** đường cong mặt trượt thực

recession ~ đường nước giảm, đường cong tổn thất; nhánh xuống của đường quá trình lũ

recovery ~ đường phục hồi

residual mass ~ đường quá trình khối lượng dư

residual mass rainfall ~ đường lượng mưa dư cộng dồn theo thời gian, đường lượng mưa dư cộng dồn hàng năm

reverse ~ đường cong lõm

road ~ độ cong của đường

rule ~ đường khai thác tối ưu hồ chứa

run off ~ đường lượng mưa cộng dồn - dòng chảy

sag ~ đường cong lõm

saturation ~ đường bão hòa

scour depth ~ đường quá trình xói mòn, đường độ sâu xói - thời gian

scour depth versus time ~ đường biến động chiều sâu xói theo thời gian

sediment discharge ~ đường quan hệ lưu lượng phù sa với mức nước sông

sediment runoff ~ đường quan hệ dòng chảy và lưu lượng phù sa

sedimentation ~ đường bồi lắng

settlement ~ đường cong lún

sharp ~ đường cong có bán kính nhỏ

shear stress ~ đường cong ứng suất cắt

slight ~ đường cong trơn

spatial ~ đường cong không gian

spillway capacity rating ~ đường hiệu suất lưu lượng tràn; đường quan hệ giữa lưu lượng tràn và mức nước hồ

spillway capacity surchage ~ đường quan hệ công suất đập tràn và mức chứa lũ trong hồ

stage area ~ đường mức lũ - diện ngập; đường mức chứa - diện tích

stage damage ~ đường quan hệ giữa mức lũ và thiệt hại (do lũ)

stage discharge ~ đường lưu lượng - mức nước lũ

stage frequency ~ đường tần suất - mức nước lũ

stage relation ~ đường quan hệ mức nước đỉnh (*giữa các trạm dự báo thủy văn*)

station rating ~ đường quá trình dòng chảy tại trạm đo, đường quan hệ lưu lượng mức nước tại trạm đo

stage volume ~ đường dung tích - mức nước hồ (chứa)

storage ~ đường dung tích hồ chứa

storage capacity ~ đường dung tích hồ chứa

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

storage capacity secured draft ~ đường quan hệ dung tích hồ và lưu lượng đảm bảo

stress strain ~ đường ứng suất - biến dạng

summation ~ đường lũy tích, đường cộng dồn

summit ~ đường cong đỉnh (*nối giữa các gradient*)

surface ~ đường cong mặt, đường mặt nước dọc lòng sông

surface velocity ~ đường vận tốc mặt (nước)

tailrace rating ~ đường lưu lượng - mức nước hạ lưu (*công trình*)

theorical ~ đường cong lý thuyết

tidal ~ đường mặt nước triều

time ~ đồ thị theo thời gian

time area depth ~ đường thời gian - diện tích - độ sâu

time deformation ~ đường biến dạng - thời gian

time displacement ~ đồ thị biến vị - thời gian

time flood ~ đường lũ - thời gian

time flow ~ đường dòng chảy - thời gian

transition ~ đường cong chuyển tiếp

tridimensional ~ đường cong không gian

type grading ~ đường cong thành phần hạt lý tưởng

upstream ~ đường mặt thượng lưu đập vòm, đường lưng đập vòm

velocity ~ đường vận tốc

vertical velocity ~ đường vận tốc - độ sâu trên đường thủy trực, đường vận tốc thủy trực

void strength ~ đường sức chịu - kẽ rỗng (vật liệu)

volume ~ đường thể tích, đường dung tích - mức nước (*hồ chứa*)

curviform có dạng cong

curvilinear cong

curvimeter cái đo độ cong

curving sự uốn, sự lượn cong

cushion đệm, lớp đệm, lớp lót

air ~ đệm hơi

sand ~ lớp đệm cát

tailwater ~ lớp nước đệm hạ lưu (*đập tràn*)

unlimited ~ lớp nước đệm vô hạn

water ~ lớp nước đệm

cushioning sự đệm, sự giảm

cut rãnh, đường hào, vết rạch; sự cắt

cross ~ cắt ngang

diversion ~ kênh dẫn dòng

lock ~ kênh vào âu

open ~ hố móng lộ thiên

pilot ~ sự cắt bỏ đoạn sông cong bằng xói mòn tự nhiên

wide ~ hố máng lớn

cut off sự nắn thẳng lòng sông; chỗ bục nước, chỗ rò rỉ; tường ngăn nước, tường chống thấm, tường dâng, màn chống thấm, đập cắt dòng. ~ **in trench** màn chống thấm thi công trong rãnh đào

bentonitic ~ màn chống thấm bằng bentonit

cement bound curtain ~ màn chống thấm bằng hàng cọc đúc trong đất

complete ~ màn chống thấm hoàn chỉnh (kín chân)

deep ~ tường chống thấm sâu, chân khay sâu

foundation ~ màn chống thấm nền

grout ~ màn phụt chống thấm

grouted alluvium ~ màn chống thấm phụt trong tầng bồi tích

partial ~ màn chống thấm hở chân

perforated ~ màn chống thấm nửa kín

pilot ~ sự cắt bỏ đoạn sông cong bằng xói mòn tự nhiên

positive ~ màn chống thấm hoàn chỉnh, màn chống thấm kín chân

roller earth ~ màn chống thấm bằng đất đầm lăn

semi impervious ~ màn chống thấm nửa kín

sheet pile ~ màn cừ chống thấm

slurry trench ~ tường chống thấm dầy đúc trong đất

stopped ~ màn chống thấm bằng vật liệu không thấm

cutoff xem cut off

cutrock đá đẽo

cutter máy cắt, mỏ cắt

cutting sự cắt; bào, rãnh; hố móng; vật liệu đào lên

approach ~ sự đào tiến dần

bank ~ sự xói lở bờ

borrow ~ sự đào tại mỏ vật liệu

circus ~ sự đào xẻn đài vòng

cross ~ sự cắt ngang

drill ~ mùn khoan

earth ~ công tác đào đất

flame ~ sự cắt bằng ngọn lửa

foundation ~ sự đào móng

lateral ~ sự xói lở bên

linear ~ sự xói mòn thẳng

mechanical ~ sự cắt cơ học

open ~ sự khai thác lộ thiên

rock ~ sự cắt đá

shallow ~ sự đào nông

side ~ sự đào bên

sideway ~ sự xói lở bên

soil ~ sự đào đất

vertical ~ sự xói mòn đứng

cutting down sự chặt, sự đốn cây; sự gặt lúa

cuttings mùn khoan

cutwater đê chắn sóng, đê phá sóng; đê mỏ hàn; đầu hướng dòng (*trụ cầu*); mũi cắt dòng (*đầu thượng lưu của trụ phân dòng*)

blunt ~ đầu hướng dòng tù

blunt nose ~ đầu hướng dòng tròn

circular (nose) ~ đầu hướng dòng tròn

half round ~ đầu hướng dòng nửa tròn

pointed ~ đầu hướng dòng nhọn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

pointed nose ~ đầu hướng dòng nhọn

sharp ~ đầu hướng dòng nhọn

straight line sharp ~ đầu hướng dòng tam giác

straight surface sharp ~ đầu hướng dòng tam giác

cycle chu kỳ, vòng quay, chu trình

~ **of erosion** chu kỳ xói mòn

~ **of fluctuation** chu kỳ dao động mức nước

~ **of irrigation** chu kỳ tưới

~ **of stresses** chu kỳ ứng suất

arid ~ **of erosion** chu kỳ xói mòn vùng khô hạn

closed ~ chu kỳ kín

continuous ~ chu kỳ thao tác liên tục

drainage ~ chu trình tiêu nước

geochemical ~ chu kỳ địa hóa

geologic ~ chu kỳ địa chất

glacial ~ **of erosion** chu kỳ xói mòn do sông băng

half ~ nửa chu kỳ

hydrologic ~ chu kỳ thủy văn

ideal ~ chu kỳ lý thuyết

irreversible ~ chu kỳ không thuận nghịch

irrigation ~ chu kỳ tưới

load ~ chu kỳ tải

locking ~ chu kỳ làm việc của âu tầu

mixing ~ chu kỳ trộn

non reversible ~ chu kỳ không thuận nghịch

normal ~ **of erosion** chu kỳ xói bình thường

open ~ chu kỳ hở

power ~ chu kỳ năng lượng

repetitive ~ chu kỳ lặp

reversible ~ chu kỳ thuận nghịch

runoff ~ vòng dòng chảy (*chu kỳ thủy văn*)

steam curing ~ chu kỳ bảo dưỡng bằng hơi nước

storage ~ chu kỳ chứa

work(ing) ~ chu kỳ làm việc

cyclicity tính chu kỳ

cyclone khí xoáy thuận, gió xoáy

tropical ~ gió xoáy nhiệt đới

cyclopean đá hộc

cylinder xi lanh, ống trụ; hình trụ, mặt trụ; trục

air operated ~ xilanh khí động

assorting ~ ống chọn, ống phân loại (hạt)

brake ~ xilanh hãm

hydraulic ~ xi lanh thủy lực

measuring ~ bình đo

ram ~ xilanh máy nâng thủy lực

regulating ~ động cơ thừa hành

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

D

dale ống tiêu nước, ống dẫn nước, máng nước, thung lũng nhỏ

dam đập; tường chắn, tường chống; đê quai, đê chắn sóng; nước bị ngăn bởi đập. **to** ~ **out** đắp đập ngăn nước; **arch** ~ **in series** đập vòm chuỗi; ~ **with materials of various permeabilities** đập mặt cắt chia khu (*khác nhau về độ thấm*) ~ **for improving navigation conditions** đập cải tạo điều kiện giao thông thuỷ; ~ **for power peak demands** đập phát điện phủ đỉnh (*của biểu đồ phụ tải*); ~ **with frames and needles** đập có cánh cửa xếp đứng; ~ **with gate hinged at the bottom** đập van lưỡi gà có trục xoay ở đáy; ~ **with segmental headed counterforts** ~ đập có trụ chống tròn đầu, đập bê tông trụ chống kiểu Noetali; ~ **with vertical lift gates** đập cửa đứng

~ **of dry stone and timber work** đập cũi đá, đập khung gỗ (trong đổ) đá hộc

A frame timber ~ đập khung gỗ chữ A

Ambursen ~ đập Ambursen, đập trụ chống bản phẳng

angular ~ đập góc, đập có mặt cắt ngang hình chữ L

arc ~ đập vòm

arch ~ đập vòm

arch buttress ~ đập bản chống liên vòm

arch gravity ~ đập vòm trọng lực

auxiliary ~ đập phụ (*ở hạ lưu hố giảm sức sau đập tràn*)

basket ~ đập rọ đá, đập đá đổ có lưới bọc

bear trap ~ đập mái nhà

beaver type timber ~ đập gỗ có thanh xiên

blind ~ đập không có cống xả sâu

blocking ~ đập khối lớn

box ~ đập hộp

beaching ~ đập cầu chì, đập phụ trên đèo (phá được bằng mìn cấp cứu khi lũ lớn)

brush wood and stone ~ đập hỗn hợp cành cây và đá

buttress ~ đập trụ chống

cantilever ~ đập trụ chống kiểu giàn

cantilever buttress ~ đập trụ chống có bản chắn phẳng côngxon

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

cantilever steel ~ đập thép có giàn chống

cavity ~ đập rỗng, đập tổ ong

cellular ~ đập hình ô, đập tổ ong; đập liên vòm

cellular buttress ~ đập trụ chống (tường giữa) rỗng

central earth core rockfill ~ đập đá đầm nện lõi đất, đập đá đầm nện có tường tâm chống thấm bằng đất

central impervious core earth ~ đập đất lõi không thấm

central sloping earth core rockfill ~ đập đá đầm nện có lõi đất nghiêng

check ~ đập chống lũ; ngưỡng cản dòng, ngưỡng gây bồi

clay core type ~ đập lõi sét (chống thấm)

closure ~ đập lấp dòng; đê hạp long, đê ngăn dòng; đê quai ngang (vây hố móng ở lòng dẫn)

coffer ~ đê vây, đê vây hố móng thi công; đê quai, đê quai hố móng thi công

college ~ đập liên vòm

columnar buttress ~ đập trụ chống kiểu cột nghiêng

combination type ~ đập hỗn hợp

composite ~ đập hỗn hợp

composite earth ~ đập đất hỗn hợp

composite type rockfill ~ đập đất đá đầm nện

concrete ~ đập bê tông

concrete arch ~ đập vòm bê tông

concrete core wall type ~ đập đất tường lõi bê tông

concrete faced ~ đập có mái lát bê tông

concrete faced earth ~ đập đất có mái lát bê tông

concrete faced rockfill ~ đập đá đầm nện có mái lát bê tông, đập đá đổ có màn chắn bê tông

concrete faced ~ đập có mái lát bê tông

concrete gravity ~ đập bê tông trọng lực

concrete slab and buttress ~ đập bê tông trụ chống bản chắn phẳng

connecting ~ đập nối tiếp

constant angle arch ~ đập vòm một góc tâm

constant radius arch ~ đập vòm một bán kính

continuous deck ~ đập trụ có ván chắn liên tục, đập có tấm ngăn áp liên tục

contrefort ~ đập trụ chống, đập bản chống

control ~ đập điều tiết, đập xả nước

core ~ đập có lõi chống thấm, đập có tường tâm chống thấm

core wall type rockfill ~ đập đá đầm nện có lõi chống thấm, đập đá đầm nện có tường tâm

counterfort ~ đập trụ chống, đập bản chống

conventional rockfill ~ đập đá đầm nện kinh điển

crab ~ đập cũi

Creager ~ đập Creager *(đập tràn mặt cắt lưu tuyến, không có chân không)*

crest control ~ đập tràn có cửa điều tiết trên đỉnh

crib ~ đập cũi gỗ

cupola arch ~ đập vòm cuốn

curved ~ đập cong

curved gravity ~ đập vòm trọng lực

cyclopean rubble masonry ~ đập đá hộc xây

cylindrical ~ đập trụ lăn, đập có cửa van hình trụ tròn

debris ~ đập ngăn bùn cát

deck ~ đập trụ chống có bản chắn thượng lưu nghiêng 45°; đập phẳng có trụ chống

decked rockfill ~ đập đá đầm nện có lát mái

deckless buttress ~ đập trụ chống to đầu

derrick and hand stone rockfill ~ đập đá xếp, đập đá xây khan (không vữa)

detention ~ đập cắt lũ, đập giảm lũ, đập tạo hồ cắt lũ

diamond head buttress ~ đập trụ chống có đầu khối đa diện

diaphragm ~ đập màn chắn

dike ~ đập dài, đê

direct strutted type steel ~ đập thép thanh chống trực tiếp

diversion ~ đập dẫn dòng, đập chuyển dòng

diverting ~ đập dẫn dòng, đập chuyển dòng

dome ~ đập (vòm) cuốn

dome shaped ~ đập (vòm) cuốn

dome type arch ~ đập vòm cuốn, đập vòm hai độ cong

double arch ~ đập vòm hai độ cong

double buttress ~ đập trụ chống kép

double curvature arch ~ đập vòm cuốn, đập vòm hai độ cong

double wall buttress ~ đập trụ chống rỗng

drop inlet ~ đập có tháp xả trong

drum ~ đập có cửa tự động

dry masonry ~ đập đá xếp, đập đá xây khan

dry rubble ~ đập đá xếp, đập đá đổ

dumped rockfill ~ đập đá đổ

dumped riprap ~ đập đá đổ đống

dyke ~ đê

earth ~ đập đất

earth and rockfill ~ đập đất đá

earth core rockfill ~ đập đá đầm nện lõi đất

earthfill ~ đập đất đầm nện

earth work ~ đập đất đầm nện

elliptical ~ đập vòm êlip

embankment ~ đập đất, đập (đắp bằng) vật liệu tại chỗ

emergency ~ cửa van cấp cứu, cửa van bảo hiểm - đập cấp cứu

energy ~ đập năng lượng, đập thuỷ điện

www.vncold.vn

estuary~ đập cửa sông (thông ra biển)

fascine ~ đập rồng cây

fill ~ đập đắp

filter ~ đập lọc

fixed ~ đập không tràn

fixed concrete ~ đập bê tông không tràn

fixed deck ~ đập trụ chống có tấm chắn đúc liên tục

flat deck ~ đập trụ chống bản phẳng

flat slab buttress ~ đập trụ chống bản phẳng

flood (control) ~ đập điều tiết lũ

flush ~ đập xả nước, đập tháo nước

framed ~ đập khung

free deck ~ đập trụ chống tấm đáy tự do

fuse plug ~ đập cầu chì

gabion ~ đập rọ đá

gate ~ đập có cửa điều tiết

gorge ~ đập hẻm núi

gravel ~ đập cuội sỏi

gravity ~ đập trọng lực

gravity arch ~ đập vòm trọng lực

gravity spillway ~ đập tràn trọng lực

groundwater ~ đập nước ngầm

grout rockfill ~ đập đá đầm nện có màn phụt chống thấm thân đập

guard ~ đập bảo vệ

heterogeneous ~ đập không đồng nhất

hollow ~ đập rỗng

hollow buttress ~ đập trụ chống tường giữa rỗng

hollow wall buttress ~ đập trụ chống có trụ rỗng

homogeneous ~ đập đồng nhất

homogeneous earth ~ đập đất đồng nhất

homogeneous fill ~ đập đất đắp đồng nhất

hydraulic (fill) ~ đập đất bồi

hydro ~ đập lớn, đập thủy điện

hydroelectric ~ đập thủy điện

impounding ~ đập ngăn dòng (giữ nước)

intake ~ tường chắn (trạm thủy điện); đập lấy nước

intercepting ~ đập ngăn dòng

irrigation ~ đập tưới

large ~ đập lớn

large span arch ~ đập vòm nhịp lớn

left transition ~ đập nối tiếp bờ trái

local material ~ đập vật liệu tại chỗ

logarithmic spiral arch ~ đập vòm xoắn loga

log brush ~ đập phai; phai (*bằng gỗ cây*)

loose rock ~ đập đá đổ đống

low ~ đập thấp

masonry ~ đập (đá) xây

masonry arch ~ đập vòm đá xây

masonry cum earth ~ đập xây đắp đất (có đoạn xây có đoạn đất)

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

massive buttress ~ đập trụ chống trọng lực, đập trụ chống khối lớn

massive concrete ~ đập bê tông khối lớn

massive gravity ~ đập trọng lực khối lớn

modified homogenous earth ~ đập đất đồng nhất biến đổi

movable ~ đập di động, đập tháo lắp được

mud ~ đập chắn bùn

multiple ~ đập liên vòm

multiple arch ~ đập liên vòm

multiple arch buttress ~ đập trụ chống liên vòm

multiple dome ~ đập nhiều mái tròn

multiple dome shaped ~ đập liên vòm cuốn

multiple dome buttress ~ đập trụ chống liên vòm cuốn

multiple vault ~ đập liên vòm

mushroom head buttress ~ đập trụ chống đầu tròn

needle ~ đập có cánh cửa xếp đứng, đập con toán xếp đứng

non homogeneous ~ đập không đồng nhất

non homogeneous earth ~ đập đất không đồng nhất

non overflow ~ đập không tràn, đập ngăn nước

nonsilting ~ đập ngăn bùn

overfall ~ đập tràn *(trên toàn bộ chiều dài đỉnh đập)*

overflow ~ đập tràn thấp

overfall rockfill ~ đập tràn đá đầm nện

parabolic arch ~ đập vòm parabôn

permanent overfall ~ đập tràn tự do *(không cửa điều tiết)*

Poirée ~ đập Poirée, đập có giàn quay và cánh cửa xếp đứng

power ~ đập năng lượng (thuộc trạm thủy điện)

prefabricated ~ đập đúc sẵn

prestressed ~ đập ứng suất trước

prestressed concrete ~ đập bê tông ứng suất trước

random fill ~ đập vật liệu bất kỳ, đập vật liệu tạp nham

Ransom ~ đập (trụ chống) Ransom

reclamation ~ đập cải tạo đất

retaining ~ đập giữ nước

retention ~ đập chứa nước

right transition ~ đập nối tiếp bờ phải

ring ~ bờ vùng; đê vòng, đê vây, đê bối

riprap ~ đập đá đổ

river ~ đập lòng sông

rock ~ đập đá

rock and gravel ~ đập đá hộc và cuội

rockfill ~ đập đá đầm nện

rock filled crib timber ~ đập lồng gỗ xếp đá

rollcrete ~ đập bê tông đầm lăn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

rolled earthfill ~ đập đất đầm (bằng trục) lăn

rolled fill ~ đập đầm (bằng trục) lăn

roller ~ đập đầm (bằng trục) lăn

roller compacted concrete ~ đập bê tông đầm lăn

roof gate ~ đập (có cửa kiểu) mái nhà

round head buttress ~ đập trụ chống đầu tròn

rubble masonry ~ đập đá xây

rubble stone ~ đập đá đổ đống

saddle ~ đập trên đèo *(đắp trên chỗ yên ngựa của đường phân thủy)*

sandy ~ đập cát

sausage ~ đập rọ ống, đập rồng đá

secondary ~ đập tiêu năng *(hạ lưu hố giảm sức sau đập tràn)*, đê duyên hải

sector ~ đập có cửa van hình quạt

segment ~ đập có cửa van hình cung

self acting movable flood ~ đập ngăn lũ đóng mở tự động

self spillway ~ đập tràn tự do

semi hydraulic fill ~ đập đất nửa bồi

shaped stone ~ đập xây bằng đá đẽo

shell ~ đập vỏ mỏng, đập vòm mỏng

single arch ~ đập một vòm

single curvature arch ~ đập vòm một bán kính cong (nằm)

single dome ~ đập một vòm cuốn

single wall buttress ~ đập trụ chống đặc

slab and buttress ~ đập bản chống tấm lưng phẳng

slotted gravity ~ đập trọng lực có khớp nối rộng, đập trọng lực có chân mở rộng

sluice ~ đập có cửa điều tiết trượt phẳng

soil cement ~ đập đất - ximăng

soil saving ~ đập giữ đất (làm chậm dòng chảy và gây bồi lắng)

solid ~ đập đặc, đập trọng lực đặc, đập không cống xả sâu

solid buttress ~ đập trụ chống khối lớn

solid head buttress ~ đập trụ chống to đầu

spillway ~ đập tràn, đập xả lũ

spillway intake ~ đập tràn lấy nước

spillweir ~ đập điều tiết mức nước, đập cửa

standard spillway ~ đập tràn tiêu chuẩn

stock level control ~ đập điều tiết mức nước chứa

stone ~ đập đá đổ

storework ~ đập đá hộc xây

stoplog ~ đập chắn gỗ *(trôi trên sông)*

storage ~ đập chứa nước, đập giữ nước, đập hồ

straight ~ đập tuyến thẳng

straightgravity ~ đập thẳng trọng lực

submerged ~ đập chìm

submergible tainter gate ~ đập cửa van quạt chìm

submersible ~ đập chìm

subsidiary ~ đập hạ lưu hố giảm sức sau đập tràn, đập tiêu năng; đê duyên hải

subsurface ~ đập ngầm

supercharger ~ đập tràn, đập xả nước thừa

tee buttress ~ đập bản chống hình chữ T

tee head buttress ~ đập trụ bản chống đầu chữ T

temporary ~ đập tạm, đê quai thi công

thick arch ~ đập vòm dầy

thick core ~ đập lõi dầy

thin arch ~ đập vòm mỏng

thin arch concrete ~ đập vòm mỏng bê tông

thin arch prestressed concrete ~ đập vòm mỏng bê tông ứng lực trước

thin core ~ đập lõi mỏng

timber ~ đập (khung) gỗ

timber crib ~ đập cũi gỗ

transition ~ đập chuyển tiếp, đập nối tiếp *(nối đập chính vào bờ, công trình lòng sông vào bờ)*

truss buttress ~ đập trụ chống giàn tam giác

underground ~ đập ngầm thiên nhiên *(dải đất ở giữa tầng nước ngầm tạo sự chênh lệch mức nước ngầm ở hai bên dải đất)*

unfavourable material ~ đập vật liệu xấu

uniform strength buttress ~ đập trụ chống có trụ chịu lực phân bố đều

variable centre ~ đập vòm tâm thay đổi

variable radius arch ~ đập vòm bán kính thay đổi

vee ~ đập có lỗ cửa góc

ventilation ~ đập thông gió

vibrated rockfill ~ đập đá đầm bằng đầm rung

water spreading ~ đập ngăn nước mặt thấm xuống tầng ngầm

water storage ~ đập chứa, đập ngăn sông giữ nước

water supply ~ đập cấp nước, đập ngăn nước

weight ~ đập trọng lực

weir ~ đập điều tiết mức nước ; đập tràn thấp

wicket ~ đập cửa van xoay

wing ~ tường cánh ở hai bên vai đập ; đê mỏ hàn

wire ~ đập lưới thép

wire wrapped ~ đập lưới thép

zoned ~ đập mặt cắt chia khu *(khác nhau về độ thấm)*

zoned earth ~ đập đất mặt cắt chia khu *(khác nhau về độ thấm)*

damage sự thiệt hại, sự tổn thất, sự phá huỷ

direct ~ sự thiệt hại trực tiếp

www.vncold.vn

direct flood ~ sự thiệt hại trực tiếp của lũ

dry ~ sự thiệt hại do hạn hán

earthquake ~ sự thiệt hại do động đất

flood ~ sự thiệt hại do lũ

indirect ~ sự thiệt hại gián tiếp

indirect flood ~ sự thiệt hại gián tiếp của lũ

intangible ~ sự thiệt hại không quy được thành tiền

property ~ sự thiệt hại vật chất

structural ~ sự thiệt hại do vỡ công trình

tangible ~ sự thiệt hại quy được thành tiền

wet weather ~ sự thiệt hại do khí hậu ẩm

damming sự đắp đập (*ngăn sông*)

damp sự ẩm ướt; sự tắt, sự tắt dần ; sự giảm chấn động, sự giảm xóc, sự chống rung

damping sự tắt dần, sự giảm chấn động, sự giảm xóc, sự chống rung

ware ~ sự tắt dần của sóng

dampness sự ẩm ướt

damsite tuyến đập, khu vực đập, vị trí xây dựng đập

dash vữa sỏi; sự va mạnh; tiếng nước vỗ bờ

data số liệu, tài liệu

adjusted ~ số liệu đã chỉnh lý

altimetric ~ số liệu đo cao

angular ~ toạ độ góc

available ~ tài liệu có

background ~ tài liệu cơ bản

basic ~ số liệu cơ sở, tài liệu gốc

calculation ~ tài liệu tính toán

climatic ~ tài liệu khí hậu

conceptual ~ số liệu định hướng

continental geodetic ~ số liệu trắc địa lục địa

definitive ~ số liệu chính thức

descriptive ~ số liệu mô tả, thuyết minh mô tả

design ~ số liệu thiết kế, số liệu tính toán

discharge ~ số liệu lưu lượng

empirical ~ số liệu kinh nghiệm

experimental ~ số liệu thực nghiệm

feasibility ~ số liệu nghiên cứu khả thi

field ~ số liệu thực địa

flood ~ số liệu lũ

flow ~ số liệu dòng chảy

gauge ~ số liệu (đo) mức nước

generated ~ chuỗi hoàn nguyên

geodetic ~ số liệu trắc địa

geologic ~ tài liệu địa chất

geologic prospection ~ tài liệu khảo sát địa chất

geophysic ~ tài liệu địa vật lý

graphic ~ số liệu trên đồ thị

high water ~ số liệu mức nước lớn

hydraulic ~ số liệu thuỷ lực

hydrogeologic ~ tài liệu địa chất thuỷ văn

hydrologic ~ số liệu thuỷ văn

hydrometeorologic ~ tài liệu khí tượng thuỷ văn

hypsometric ~ số liệu độ cao địa hình

initial geodetic ~ tài liệu trắc địa ban đầu

instrument ~ số liệu đo bằng máy

intercontinental geodetic ~ tài liệu trắc địa liên lục địa

legend ~ số liệu chú giải (*trên bản đồ*)

latitude ~ vĩ tuyến gốc

longitude ~ kinh tuyến gốc

long range hydrologic ~ số liệu thuỷ văn dài hạn

low water ~ số liệu mức nước thấp, số liệu mức nước chân triều

map ~ số liệu bản đồ

map source ~ số liệu gốc bản đồ

marine ~ tài liệu về biển

mean low water ~ số liệu mức nước thấp trung bình chân triều

measurement ~ số liệu đo

meteorologic ~ số liệu khí tượng

observation ~ tài liệu quan trắc

planning ~ số liệu quy hoạch

project ~ số liệu của dự án

rain ~ tài liệu mưa

rainfall ~ tài liệu mưa

raw ~ số liệu chưa chỉnh biên

reference ~ số liệu tham khảo

relief ~ tài liệu địa hình

representative ~ chuỗi đại diện, chuỗi số liệu đại diện

sea level ~ số liệu mức chuẩn mặt biển

sedimentary ~ số liệu trầm tích, số liệu phù sa bồi lắng

short range hydrologic ~ số liệu thủy văn ngắn hạn

socio economic ~ số liệu kinh tế xã hội

stream flow ~ số liệu dòng chảy sông

survey ~ số liệu khảo sát địa hình

synthetic ~ chuỗi hoàn nguyên

tentative ~ số liệu sơ bộ

topographic ~ tài liệu địa hình

triangulation ~ tài liệu tam giác đạc

velocity survey ~ số liệu đo vận tốc

water level ~ số liệu mức nước

wave ~ số liệu sóng

wind ~ tài liệu gió

date ngày tháng, niên kỷ; kỳ, kỳ hạn; thời kỳ, thời đại;□ ~ **set for the opening of tenders** ngày mở thầu

~ **of origination** thời gian khởi công

completion ~ thời gian hoàn thành

opening ~ ngày mở thầu

redumption ~ thời hạn trả hết nợ

submission ~ ngày mở thầu

tendering ~ ngày mở thầu

datum trị số ban đầu, trị số cho trước; mặt chuẩn, điểm chuẩn

gauge ~ độ cao 0 của thuỷ chí

reference ~ số liệu cơ bản; mặt phẳng quy chiếu

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

tidal ~ mức 0 của triều
daub vữa trộn rơm
day ngày, một ngày đêm
eight hour ~ ngày làm việc 8 giờ
leap ~ ngày nhuận
man ~ ngày công
pay ~ ngày trả lương
rain ~s ngày mưa
siderial ~ ngày thiên văn
tidal ~ ngày triều (24h 15')
work(ing) ~ ngày công
deads đá xốp; sự xây bằng đá xốp
debouchment cửa sông // chảy ra (*sông lớn hoặc biển*)
debris đá vụn, mảnh vụn, tàn tích vụn; đá trầm tích phủ trên
basalt ~ đá vụn bazan
hill ~ sườn tích, đất lở sườn núi
rock ~ vụn đá
decade thập kỷ, thập niên, mười năm
hydrologic ~ thập kỷ thuỷ văn
decantation sự lắng đọng, sự gạn lọc, sự bồi lắng
decay sự rã, sự phân rã, sự phong hoá, sự phân huỷ cấu trúc, □ ~ **through age** sự phân rã theo thời gian
wave ~ sự tan sóng
deck ván khuôn, ván mặt cầu; mái chịu áp (đập)
continuous flat slab ~ tấm chắn nước phẳng liên tục (của đập trụ chống)
draft tube ~ trần ống hút (trạm bơm)
simple flat slab ~ tấm chắn nước phẳng đơn (của đập trụ chống)
upstream ~ tấm chắn nước thượng lưu
decking ván khuôn, ván mặt; mái
declination độ lệch, độ nghiêng, độ từ thiên
magnetic ~ độ từ thiên
decline sự hạ, sự giảm; độ nghiêng
~ **of the piezometric surface** sự lệch của mặt đo áp
~ **of water table** sự hạ thấp mặt nước ngầm
~ **of well** sự hạ thấp mặt nước giếng
flood ~ lũ xuống; sự giảm lũ
phreatic ~ sự hạ mức nước ngầm
declinometer từ thiên kế, cái đo độ lệch từ
declivometer cái đo độ lệch, cái đo độ dốc
decomposition sự phân huỷ, sự tan rã. Sự phân tích (gió...)
weathering ~ sự phân huỷ do phong hoá
deconsolidation sự mất cố kết
decrease sự hạ, sự giảm □ ~ **in population** sự giảm dân số
a ~ **of income** sự giảm thu nhập
inflow ~ sự giảm lượng nước đến
level ~ sự hạ mức nước
decrement sự giảm; độ giảm, lượng giảm
groundwater ~ sự giảm trữ lượng nước ngầm

decurrent dòng chảy xuống
deep vực sâu, vực thẳm // sâu
deepening of the channel sự nạo vét sâu lòng chảy
deepness độ sâu
defeated bị đổi dòng (sông)
defence sự bảo vệ; vật để bảo vệ
bank ~ công trình bảo vệ bờ sông
sea ~ công trình bảo vệ bờ biển
deficiency sự thiếu, sự hụt
pressure ~ sự sụt áp
deficit sự thiếu hụt, số thiếu hụt
flow ~ tổn thất dòng chảy
saturation ~ độ sụt bão hoà; sự sụt độ ẩm
soil moisture ~ độ thiếu ẩm trong đất
defile khe lũng, hẻm núi
deflation sự thổi mòn, sự phong hoá; sự giảm lạm phát
deflection sự lệch, sự chuyển vị; sự uốn; độ lệch, độ võng, độ uốn
~ **of mid span** độ võng giữa nhịp
angular ~ độ lệch góc
bending ~ độ võng do uốn
dynamic ~ độ võng do tải động
elastic ~ độ võng đàn hồi
limited ~ độ võng cho phép
plumb line ~ độ lệch dây dọi
river ~ sự lệch dòng sông
static ~ sự võng do tải tĩnh
steady ~ sự lệch ổn định
topographic ~ sự lệch (dây dọi) do địa hình
vertical ~ độ lệch đứng
deflector máy đo từ thiên; mũi hài, mũi hắt nước, mũi phóng nước (*đuôi công trình xả*); vật lái dòng, vật hướng dòng
flow ~ mũi hắt nước, mũi lái dòng
jet ~ tường lái dòng
spillway ~ mũi phóng đuôi đập tràn
wave ~ tường chắn sóng (đỉnh đập)
defluent nhánh sông rẽ
deflux triều xuống
deforestation sự phá rừng, sự chặt rừng
deformation sự biến dạng ~ **due to buckling** sự biến dạng do uốn cong dọc; ~ **due to fatigue** sự biến dạng mỏi; ~ **under load** sự biến dạng do tải tác dụng
~ **of river bed** sự biến dạng lòng sông
angular ~ biến dạng góc
deep creep ~ biến dạng trượt sâu
downslope ~ biến dạng theo mái
elastic ~ biến dạng đàn hồi
flexural ~ biến dạng uốn
foundation ~ biến dạng nền
hyperelastic ~ biến dạng siêu đàn hồi
internal ~ biến dạng trong
lateral ~ biến dạng hông
linear ~ biến dạng thẳng
local ~ biến dạng cục bộ
permanent ~ biến dạng dư
permissible ~ biến dạng cho phép

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

plane ~ biến dạng phẳng
plastic ~ biến dạng dẻo
radial ~ biến dạng hướng tâm
recoverable ~ biến dạng phục hồi, biến dạng hai chiều, biến dạng thuận nghịch
residual ~ biến dạng dư
river bed ~ biến dạng lòng sông
rock ~ biến dạng của đá
structural ~ biến dạng cấu trúc
structural adsorptive ~ biến dạng nước hút bám cấu trúc
tangential ~ biến dạng tiếp tuyến
tensile ~ biến dạng kéo
tidal ~ biến dạng (do) triều
torsional ~ biến dạng xoắn
tow dimensional ~ biến dạng hai chiều
unit ~ biến dạng đơn vị
unrecoverable ~ biến dạng không phục hồi
volumetric ~ biến dạng thể tích
wave ~ biến dạng của sóng

deformometer biến dạng kế
degeneration sự thoái hoá
degradation sự xói lở lòng sông
bed ~ sự xói lở đáy
depth ~ sự xói lở sâu
superficial ~ sự xói lở mặt
degree độ; mức độ; trình độ; cấp; bậc
~ **of accuracy** độ chính xác
~ **of approximation** độ gần đúng
~ **of balance** mức cân bằng
~ **of bank** độ nghiêng
~ **of compaction** độ đầm nén
~ **of compression** độ nén
~ **of consolidation** độ cố kết
~ **of curvature** độ cong
~ **of dispersion** độ phân tán
~ **of expansion** độ trương nở
~ **of freedom (of a system)** độ tự do (của hệ thống)
~ **of fullness** mức chứa nước đầy (vào hồ)
~ **of hardness** độ rắn
~ **of latitude** độ vĩ
~ **of longitude** độ kinh
~ **of porosity** độ rỗng
~ **of remoulding** mức độ chế bị *(cơ học đất)*
~ **of safety** độ an toàn
~ **of saturation** độ bão hoà
~ **of security** độ an toàn
~ **of wetness** độ ẩm tuyệt đối
compactness ~ độ nén chặt
geothermal ~ gradien địa nhiệt
delay sự chậm trễ, sự trì hoãn; thời trễ
delivelling sự thay đổi mức nước
delimit định ranh giới, định giới hạn
delimitation sự vạch ranh giới
delineation sự vẽ phác, sự phác thảo
delivery sự cung ứng, sự cung cấp
~ **of energy** sự cung cấp năng lượng
~ **of water** sự cung cấp nước
equipment ~ sự cung cấp thiết bị
material ~ sự cung cấp vật liệu
power ~ sự cung cấp năng lượng

self regulating water ~ kênh dẫn tự điều tiết *(trạm thủy điện kênh dẫn)*

delta châu thổ, tam giác châu, đồng bằng; lớp nước tưới mặt ruộng
~ **of farm** nhu cầu nước tưới lấy vào đầu khu ruộng
arcuate ~ châu thổ vòng cung
bay ~ châu thổ vịnh
bird's foot ~ châu thổ chân chim
continental ~ châu thổ lục địa
cuspate ~ châu thổ đầu vát nhọn
digital ~ châu thổ có nhiều cửa sông
dry ~ nón trầm tích, nón lỡ tích
elevated ~ châu thổ nâng lên
fossil ~ châu thổ bị chôn vùi, châu thổ cổ
ice margin ~ châu thổ rìa băng
inland ~ châu thổ nội địa
lobate ~ châu thổ dạng lưỡi
protrading ~ châu thổ nhô ra biển
subsiding ~ châu thổ lún chìm
undersea ~ châu thổ dưới biển

deltafication sự hình thành châu thổ, sự châu thổ hoá
deltageosyncline địa máng châu thổ
deluge trận lụt lớn, đại hồng thuỷ
deluvium deluvi, sườn tích hạt mịn
delve chỗ trũng, mương xả
demand nhu cầu, yêu cầu
concentrated ~ nhu cầu tập trung
continuous ~ nhu cầu liên tục
dispersed ~ nhu cầu phân tán
irrigation ~ nhu cầu tưới
power ~ nhu cầu năng lượng
water ~ nhu cầu nước

demarcated được phân ranh giới
demarcation sự phân ranh giới
densification sự làm cho chặt xít
earth ~ sự đầm nén đất (đắp)
soil ~ sự đầm nén đất (nền)
densimeter tỷ trọng kế, phù kế
densitometer mật độ kế
density mật độ, độ khít, độ kín, độ đặc, dung trọng, tỷ trọng ~ **of population** mật độ dân số
absolute ~ tỷ trọng, trọng lượng đơn vị thể tích hạt
actual ~ dung trọng thực
area ~ mật độ bề mặt
average ~ dung trọng trung bình
building ~ mật độ xây dựng
bulk ~ mật độ thể tích
control ~ mật độ lưới điểm khống chế
conventionnal ~ dung trọng quy ước
current ~ mật độ dòng
dot ~ mật độ điểm (trắc địa)
drainage ~ mật độ lưới sông, mật độ hệ thống thoát nước
dry ~ dung trọng khô, trọng lượng riêng khô
effective ~ dung trọng trong nước
field ~ dung trọng tại địa tầng thiên nhiên
flux ~ mật độ triều lên
flux and reflux ~ mật độ triều lên - xuống

www.vncold.vn

housing ~ mật độ xây dựng nhà
initial ~ dung trọng ban đầu
in-place ~ độ chặt hiện trường
in-place dry ~ trọng lượng riêng khô tại hiện trường, dung trọng khô nguyên thổ
in-place wet ~ dung trọng ướt tại hiện trường, dung trọng ướt nguyên thổ
irrigation ~ mật độ mạng lưới tưới
laboratory ~ dung trọng xác định trong phòng thí nghiệm
load ~ mật độ tải
magnetic ~ mật độ từ
man ~ mật độ nhân công
maximum ~ dung trọng lớn nhất
maximum dry ~ dung trọng khô tối ưu
minimum ~ dung trọng nhỏ nhất
modified Proctor ~ dung trọng Proctor quy đổi
net ~ mật độ lưới trạm đo
optimum ~ dung trọng tối ưu
power ~ công suất đơn vị
probability ~ mật độ xác xuất
rainfall ~ mật độ mưa
relative ~ mật độ tương đối
river ~ mạng lưới sông
saturated and socked maximum ~ dung trọng lớn nhất ở độ bão hòa toàn bộ
soil ~ dung trọng đất
spatial ~ mật độ khối
specific ~ trọng lượng riêng
stable ~ dung trọng ổn định
stream ~ mật độ lưới sông
surface ~ mật độ bề mặt
theoritical maximum ~ dung trọng lý thuyết lớn nhất
true ~ dung trọng thực
volume ~ mật độ khối
water ~ dung trọng nước
dental mố tiêu năng, trụ tiêu năng
denudation sự bóc mòn, sự xói trọc
pluvial ~ sự mài mòn do mưa, sự rửa mòn
departure sự lệch; độ lệch
depletion sự cạn, sự kiệt, sự rút kiệt nước
groundwater ~ sự cạn nguồn nước ngầm
stream flow ~ sự cạn dòng chảy
depopulation sự giảm dân số
deposit tầng trầm tích; vật trầm tích; lớp đọng; mỏ; tiền ký quỹ, tiền đặt cọc
~ **of sediment** sự lắng đọng trầm tích, sự lắng đọng phù sa
abyssal ~ trầm tích biển sâu
aeolian ~ bồi tích phong thành, phong tích
alluvial ~ trầm tích đất bồi, trầm tích sông, bồi tích sông
alluvial flood plain ~ trầm tích bãi bồi (*do lũ*)
alternating ~ trầm tích xen kẽ
ancient ~ trầm tích cổ
aqueous ~ trầm tích do nước

autochthonic ~ trầm tích địa phương
beach ~ trầm tích bãi biển
bedded ~ địa tầng phân vỉa
blanket ~ trầm tích dạng vỉa
blind ~ mỏ ẩn
calcareous ~ trầm tích vôi
carbon ~ trầm tích than
cave ~ trầm tích hang động
cement ~ trầm tích gắn kết
chambered ~ ổ quặng
channel ~ trầm tích lòng sông
clay ~ trầm tích sét
coal ~ mỏ than
coarse ~ trầm tích hạt thô
colluvial ~ trầm tích coluvi, lở tích, sườn tích
concealed ~ khoáng sàng kín
continental ~ trầm tích lục địa
consolidated ~ trầm tích cố kết
cumulose ~ trầm tích tích tụ
deep sea ~ trầm tích biển thẳm, bùn biển thẳm
deep water ~ trầm tích nước sâu
deformed ~ trầm tích biến dạng
delta ~ trầm tích châu thổ
deluvial ~ trầm tích deluvi, sườn tích
desert ~ trầm tích hoang mạc
detrital ~ bồi tích sông
diluvial ~ trầm tích kỷ băng hà
displaced ~ sa khoáng chuyển dời
distorted ~ trầm tích bị xáo trộn, trầm tích bị vò nhàu
downstream ~ trầm tích hạ du
drift ~ trầm tích gốc sông băng, trầm tích băng thuỷ
dust ~ trầm tích bụi
eolian ~ trầm tích phong thành, phong tích
earth ~ đống đất
estuarine ~ trầm tích cửa sông (ra biển)
eupelagic ~ trầm tích biển khơi
evaporate ~ trầm tích bốc hơi
faulted ~ địa tầng đứt gãy
filling ~ trầm tích lấp đầy
flanking ~ trầm tích sườn
flat ~ vỉa thoải
flood plain ~ trầm tích bãi bồi
fluviatile ~ trầm tích sông
fluvio glacial ~ trầm tích băng-sông
fluvio marine ~ trầm tích biển-sông
fragmental~ trầm tích mảnh vụn
fresh water ~ trầm tích nước ngọt
fumarolic ~ vỉa fumaron
glacial ~ trầm tích do băng
glacio fluvial ~ trầm tích băng-sông
grown in place ~ trầm tích tại chỗ, sa khoáng gốc
heterogeneous ~ trầm tích không đồng nhất
heteropical ~ trầm tích dị tướng, trầm tích khác thường
heterotaxial ~ trầm tích khác loại
homogeneous ~ trầm tích đồng nhất
homotaxial ~ trầm tích cùng loại

www.vncold.vn

infiltration ~ trầm tích thấm đọng (*trong các kẽ nứt*)
in place ~ trầm tích tại chỗ
inundation ~ trầm tích lũ, lớp phù sa lắng đọng trên đồng bằng do nước lụt
karst ~ trầm tích hang động đá vôi
lacustrine ~ trầm tích hồ
lagoon ~ trầm tích vụng
land' s surface ~ trầm tích mặt đất
lime ~ trầm tích vôi
limestone ~ trầm tích đá vôi
littoral ~ trầm tích ven biển
localized marsh ~ trầm tích đầm lầy địa phương
loess ~ trầm tích lớt, trầm tích hoàng thổ
marine ~ trầm tích biển
morainic ~ trầm tích băng sông, băng tích
oceanic ~ trầm tích biển thẳm, bùn biển thẳm
organic ~ trầm tích hữu cơ
paralic ~ trầm tích gần bờ
pelagic ~ trầm tích biển khơi
peneplain ~ trầm tích bán bình nguyên
piedmont ~ trầm tích chân núi
placer ~ tầng sa khoáng
primary ~ khoáng sàng nguyên sinh
pyroclastic ~ trầm tích vụn núi lửa
pyrogenous ~ kết đọng hỏa thành
recent ~ trầm tích mới
replacement ~ địa tầng biến chất trao đổi
river ~ bồi tích, phù sa, trầm tích sông
rock ~ địa tầng đá cứng
salt ~ mỏ muối
scale ~ lớp cặn
sea bottom ~ trầm tích đáy biển
secondary ~ trầm tích thứ sinh
sedimentary ~ địa tầng trầm tích
shallow ~ trầm tích nông
shallow sea ~ trầm tích biển nông
shallow water ~ trầm tích nước nông
sheet ~ trầm tích dạng vỉa
shelf ~ trầm tích thềm lục địa
shell ~ trầm tích vỏ sò
shore ~ trầm tích bờ
silting ~ đất bồi, phù sa bồi
sinter ~ trầm tích tup
soft ~ trầm tích mềm
soil ~ trầm tích thổ nhưỡng
solid ~ trầm tích bùn cát
spring ~ trầm tích suối
stream ~ trầm tích do dòng chảy
stream laid ~ trầm tích dòng sông
subaerial ~ trầm tích mặt đất
superficial ~ trầm tích trên mặt
talus ~ sườn tích
taluvial ~ sườn tích
terrestrial ~ trầm tích lục địa
terrigenous ~ trầm tích lục nguyên
thalassic ~ trầm tích biển thẳm

tidal mud ~ trầm tích bùn do triều
transported ~ trầm tích bị chuyển vận, lũ tích
torrential outwach ~ trầm tích do rửa trôi đá lăn cuội sỏi và bùn
unconsolidated ~ trầm tích không cố kết
upstream ~ trầm tích đầu nguồn
valleyfill ~ trầm tích thung lũng
vein ~ mỏ dạng mạch
volcanic ~ trầm tích núi lửa
water bearing ~ trầm tích chứa nước
water logged ~ trầm tích thấm nước
wind ~ trầm tích do gió, phong tích
workable ~ mỏ có giá trị công nghiệp

deposition sự trầm tích, bồi tích □ ~ **by tream** sự lắng đọng phù sa do dòng chảy
~ **of sediments** sự lắng đọng bùn cát

depreciation sự sụt giá, sự mất giá
capital ~ sự khấu hao vốn
price ~ sự mất giá

depression sự lún, sự sụt; chỗ lõm, chỗ sâu; vùng trũng; sự giảm áp; vùng áp suất thấp
closed ~ vùng đất thấp kín
fast moving ~ áp thấp di chuyển nhanh
geosynclinal ~ trũng địa máng
irrigation ~ sự giảm mức tưới
karst ~ vùng đá vôi s
slow moving ~ áp thấp di chuyển chậm
tropical ~ áp thấp nhiệt đới

depth chiều sâu, độ sâu; độ dày
~ **of approach** chiều sâu lớp nước đến
~ **of drainage** chiều sâu tiêu nước
~ **of fishway** chiều sâu đường cá đi
~ **of flood** chiều sâu lũ
~ **of flow** chiều sâu dòng chảy
~ **of foundation** chiều sâu móng
~ **of groundwater** chiều sâu nước ngầm
~ **of immersion** chiều sâu ngập
~ **of navigable channel** chiều sâu luồng giao thông thuỷ, chiều sâu hàng hải
~ **of navigation** chiều sâu hàng hải
~ **of precipitation** lớp nước mưa, lượng nước rơi khí quyển
~ **of rainfall** lớp nước mưa rơi, lượng nước mưa rơi
~ **of runoff** chiều sâu dòng chảy
~ **of stratum** chiều dày địa tầng
~ **of tooth** chiều sâu chân khay (*móng công trình*); chiều cao răng
~ **of water flowing over spillway** chiều sâu lớp nước qua đỉnh đập tràn
abyssal ~ chỗ biển sâu
average ~ chiều sâu trung bình
breaker ~ chiều sâu sóng vỡ
breaking ~ chiều sâu sóng vỡ
conjugated ~s chiều sâu liên hiệp (trong nước nhảy)

www.vncold.vn

contracted ~ (in hydraulic jump) chiều sâu co hẹp (trong đoạn nước nhảy)
critical ~ chiều sâu tới hạn
cutoff ~ chiều sâu màn chống thấm, chiều sâu chân khay
cutting ~ độ sâu cắt, chiều sâu xâm nhập
downstream ~ chiều sâu nước hạ lưu
downstream ~ of hydraulic jump chiều sâu sau nhảy
dredging ~ chiều sâu hút bùn (*tàu hút bùn*)
erosion ~ chiều sâu xói
erosion channel ~ chiều sâu lòng xói
extra ~ chiều sâu tăng thêm
final ~ chiều sâu cuối cùng
first ~ (of hydraulic jump) chiều sâu thứ nhất, chiều sâu trước nhảy
frost ~ chiều sâu đóng băng
grout ~ chiều sâu phụt xi măng
headwater ~ chiều sâu nước thượng lưu
headwater ~ (of hydraulic jump) chiều sâu trước nhảy
hydraulic mean ~ bán kính thủy lực
immersion ~ độ mớn nước, chiều sâu nhúng chìm
initial ~ chiều sâu ban đầu
jump ~ chiều sâu nước nhảy
limiting ~ chiều sâu giới hạn (hàng hải)
maximum ~ chiều sâu lớn nhất
maximum rainfall ~ lớp nước mưa lớn nhất, cột mưa lớn nhất
mean ~ chiều sâu trung bình
midstream ~ chiều sâu giữa dòng
minimum ~ chiều sâu nhỏ nhất
neutral ~ độ sâu trung bình
normal ~ chiều sâu bình thường
overall ~ chiều sâu toàn phần
pluviometric ~ lớp nước mưa rơi, cột mưa
pluviometric annual ~ cột mưa năm
rainfall ~ lớp nước mưa rơi, cột mưa
relative ~ độ sâu tương đối
scarifying ~ độ sâu xới đất
scour ~ chiều sâu hố xói
second ~ (of hydraulic jump) chiều sâu thứ hai, chiều sâu sau nhảy
subcritical ~ chiều sâu dưới tới hạn
subsea ~ độ sâu dưới mặt biển
supercritical ~ chiều sâu quá tới hạn
surcharge ~ lớp nước lũ trên đỉnh đập tràn, lớp tràn đỉnh; lớp lũ gia cường
tailwater ~ chiều sâu nước hạ lưu (*sau công trình, sau hố giảm sức*)
tubing ~ độ sâu đặt ống
upstream ~ chiều sâu nước thượng lưu
upstream ~ of hydraulic jump chiều sâu trước nhảy
weathered ~ chiều sâu phong hoá
well ~ chiều sâu giếng

working ~ chiều sâu hoạt động
depthometer thước đo sâu
derivation sự chuyển dòng; sự dẫn dòng thi công; kênh rẽ, kênh dẫn
~ of river sự chuyển dòng sông
free level ~ kênh dẫn dòng không áp
pressure ~ kênh dẫn dòng có áp
derrick cần trục, cần cẩu; tháp khoan, giàn khoan
barge ~ cần cẩu derric trên phao
drill(ing) ~ tháp khoan
desaeration sự thải khí (*bằng ép nén của đất sét*)
desagregation sự phong hóa
desalination sự khử muối; sự rửa mặn cho đất
desanding sự khử cát
desaturation sự giảm độ bão hoà
capillary ~ sự giảm độ bão hoà mao dẫn
description sự mô tả, sự dẫn
~ of relief sự mô tả địa hình
~ of project sự thuyết minh dự án
~ of works bản thuyết minh công trình
boundary ~ sự mô tả địa giới
field ~ sự mô tả thực địa
desert sa mạc, hoang mạc
sand ~ sa mạc
desertification sự hoang mạc hoá, sự hoá thành sa mạc
desiccation sự làm khô, sự sấy khô; sự làm mất nước
design sự thiết kế; sự tính toán; bản thiết kế, bản kế hoạch; kiểu, dạng, kết cấu, cấu tạo
~ of dam thiết kế đập
~ of hydraulic works thiết kế công trình thuỷ lợi
antiskid tread ~ sự tính toán bảo vệ chống trượt
architectural ~ dự án kiến trúc
avant-project ~ thiết kế sơ bộ dự án
basic ~ bản vẽ gốc, tài liệu cơ sở để thiết kế
block ~ sự bố trí lô thí nghiệm
cascade ~ dự án bậc thang
collapse ~ tính theo giai đoạn phá hoại
complement ~ thiết kế bổ xung
conceptual ~ thiết kế định hướng
concrete mix ~ tính toán cấp phối bê tông
construction ~ thiết kế thi công
curvature ~ sự vẽ các đường cong
definitive ~ thiết kế chính thức; thiết kế kỹ thuật dự án chính thức
desk ~ nghiên cứu tại văn phòng
detailed ~ thiết kế chi tiết; đồ án thi công
draft ~ thiết kế sơ bộ
drainage ~ sơ đồ tiêu thoát nước
drawing ~ thiết kế bản vẽ thi công
economic ~ tính toán kinh tế
empirical ~ kết cấu thí nghiệm; thiết kế (theo) kinh nghiệm
energy ~ tính toán năng lượng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

engineering geologic ~ tính toán địa chất công trình
engineering hydraulic ~ tính toán thuỷ lực công trình
engineering hydrologic ~ tính toán thuỷ văn công trình
exprimental ~ sơ đồ thí nghiệm
feasibility ~ nghiên cứu khả thi
final ~ thiết kế kỹ thuật
foundation ~ tính toán nền móng
hydraulic ~ tính toán thuỷ lực, dự án thuỷ lợi
hydrologic ~ tính toán thuỷ văn
in-situ ~ thiết kế tại chỗ
inverse ~ tính toán theo trình tự ngược
irrigation ~ sơ đồ tưới
lateral force ~ tính toán lực ngang
light weight ~ kết cấu nhẹ
limit ~ tính toán theo trạng thái giới hạn
load ~ tính toán phụ tải
map ~ kế hoạch lập bản đồ
optimum ~ đồ án tối ưu
overall ~ tổng dự án
planning ~ nghiên cứu quy hoạch
plastic ~ thiết kế theo giai đoạn phá hoại
preliminary ~ thiết kế sơ bộ
production ~ thiết kế công nghệ
rational ~ thiết kế chi tiết
reviewed ~ dự án được điều chỉnh
runoff ~ tính toán dòng chảy
settlement ~ tính toán độ lún
step by step ~ thiết kế từng bước, thiết kế từng giai đoạn
structural ~ thiết kế thi công, tính toán kết cấu
tender ~ thiết kế sơ bộ chi tiết để gọi thầu
trial ~ tính toán đúng dần
water budget ~ nghiên cứu dự trữ nguồn nước
water resource ~s nghiên cứu nguồn nước

designer người thiết kế
designing sự thiết kế, sự lập dự án, sự lập chương trình
desilter công trình lắng bùn, bể lắng bùn
desilting sự tháo bùn cát lòng hồ, sự xả bùn cát
desintegration sự phong hóa (cơ học), sự phá huỷ (cơ học)
rock ~ sự phong hoá cơ học của đá
desquasation sự bong vảy (1 dạng phong hóa của đá)
destruction sự phá hoại, sự phá huỷ
desurfacing sự đào bỏ lớp mặt nền
detachment sự tách rời; sự đứt; sự xói đất (do dòng chảy, mưa rơi và gió thổi)
~ of the current sự gián đoạn của dòng chảy; sự tách lớp nước tràn (*ra khỏi mặt tràn*)
detection sự phát hiện
flood mark ~ sự phát hiện vết lũ lịch sử
detention sự giữ, sự chứa, sự trữ
initial ~ lượng mưa trữ ban đầu, lượng mưa không sinh dòng

flood ~ sự làm chậm lũ; sự chứa lũ vào hồ
surface ~ lượng mưa trải mặt đất, lượng mưa trữ trên mặt đất

deterioration sự phong hoá
deep ~ sự phong hoá sâu
superficial ~ sự phong hoá trên mặt

determination sự xác định
~ of the position sự xác định vị trí (*điểm trắc địa*)
alternative ~ sự xác định phương án
compaction ~ sự xác định độ đầm nện
flood ~ sự xác định lũ
flow ~ sự xác định dòng chảy
geologic structure ~ sự xác định cấu trúc địa chất
hydrologic ~ sự xác định đặc trưng thủy văn
particle size ~ sự xác định thành phần hạt
pedologic ~ sự xác định đặc trưng thổ nhưỡng
volume ~ sự xác định khối lượng

detrition sự cọ mòn, sự mài mòn
detritus đất đá vụn, mảnh vụn (phong hoá); lưu lượng phù sa vận chuyển, lưu lượng bùn cát
detrusion sự trượt, sự biến dạng trượt, sự dịch chuyển; phay dịch ngang
development sự phát triển, sự tiến triển; sự xây dựng, sự khai lợi lưu vực
~ of water resources sự khai lợi tài nguyên nước, sự phát triển thuỷ lợi
bed ~ sự phát triển của lòng sông
engineering ~ hạng mục công trình xây dựng, đối tượng xây dựng
flood ~ sự biến động lũ, sự phát triển lũ
flow ~ sự biến động của dòng chảy
hydraulic ~ sự phát triển thuỷ lợi; sự xây dựng thuỷ điện
hydraulic power ~ công trình thủy điện, sự phát triển thuỷ điện
hydroelectric ~ sự phát triển thủy điện
integrated river basin ~ sự khai lợi tổng hợp lưu vực sông
irrigation ~ sự mở rộng diện tích tưới
multipurpose ~ sự khai lợi đa dụng
multi stage ~ sự khai lợi nhiều bậc (lòng sông)
power ~ sự phát triển năng lượng
river basin ~ sự khai lợi lưu vực sông
river branch ~ sự khai lợi nhánh sông
rural ~ sự phát triển nông thôn
site ~ sự khai lợi tuyến dự án
unified river basin ~ sự khai lợi thống nhất lưu vực sông
urban ~ sự phát triển đô thị
water ~ sự sử dụng nước
water power ~ sự phát triển thuỷ năng; trạm thuỷ điện
well ~ sự thông mạch giếng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

deviation sự lệch; độ lệch; sai số
figural ~ sự lệch hình
lateral ~ độ lệch bên
standard ~ sự lệch chuẩn
device thiết bị, dụng cụ, máy móc; cơ cấu
adjusting ~ cơ cấu hiệu chỉnh
bottom sampling ~ dụng cụ lấy mẫu bùn cát đáy
checking ~ dụng cụ kiểm tra
control ~ thiết bị điều khiển
crest control ~ cơ cấu điều tiết đỉnh (đập)
cushioning ~ cơ cấu giảm sóc, kết cấu tiêu năng
height measuring ~ máy đo cao
irrigation ~ công trình tưới; công cụ tưới
liquid limit ~ thiết bị xác định giới hạn chảy lỏng Casagrande
mate discharge ~ cơ cấu xả nước, công trình tháo xả nước
mechanical liquid limit ~ thiết bị định giới hạn chảy lỏng Casagrande
Casagrande pore pressure ~ cái đo áp lực kẽ rỗng
sampling ~ cơ cấu lấy mẫu
silt excluding ~ kết cấu chặn phù sa (*vào cống lấy nước*)
sprinkling ~ thiết bị tưới phun
stilling ~ kết cấu giảm sức
undersea ~ thiết bị lặn dưới biển
water outlet ~ công trình tháo nước
Devonian kỷ đevon
dew sương
dewpoint điểm sương
dewater thoát nước, tiêu nước
dewatering sự thoát nước, sự tiêu nước
diaclase thớ chẻ, điacla
diagenesis sự tạo đá (*trầm tích*), biến động ngoại sinh của trầm tích
diagram sơ đồ, biểu đồ, đồ thị
~ of component forces đa giác lực, biểu đồ phân tích lực
~ of errors biểu đồ sai số
~ of stresses biểu đồ ứng suất
angle ~ biểu đồ trong tọa độ cực
bending moment ~ biểu đồ momen uốn
block ~ sơ đồ khối; biểu đồ không gian
circle ~ sơ đồ tròn
circuit ~ sơ đồ mạch
clearance ~ sơ đồ bao; đường biên giới hạn
combined base pressure and uplift pressure ~ giản đồ tổng hợp phản lực nền và áp lực ngược
construction ~ biểu đồ thi công
contour ~ sơ đồ có đường đồng mức
controlled water level ~ biểu đồ mực nước đã điều tiết
cumulative runoff ~ đường dòng chảy cộng dồn, đường luỹ tích dòng chảy
design ~ sơ đồ thiết kế
dimensionless ~ biểu đồ không thứ nguyên

discharge ~ biểu đồ lưu lượng - mực nước
flood ~ biểu đồ lũ
flow ~ biểu đồ dòng chảy; sơ đồ quy trình công nghệ
flow in ~ biểu đồ dòng chảy đến
flow out ~ biểu đồ dòng chảy đi
homographical ~ biểu đồ cộng tuyến
hydrologic ~ biểu đồ thuỷ văn
ideal ~ biểu đồ lí tưởng
indicator ~ biểu đồ chỉ đạo
influence ~ đường cong cộng hưởng
inlet ~ sơ đồ tốc độ vào
irrigation water ~ sơ đồ cấp nước tưới
load ~ biểu đồ tải
load strain ~ biểu đồ biến dạng - tải trọng
local tidal ~ đường quá trình triều địa phương
mass ~ đường luỹ tích dòng chảy, đường quá trình dòng chảy với thời gian
moment ~ biểu đồ mômen
no load ~ sơ đồ không tải
outlet ~ sơ đồ tốc độ ra
overpressure ~ biểu đồ áp lực hàng ngày
plant flow ~ sơ đồ quy trình công nghệ của nhà máy
power ~ biểu đồ năng lượng
pressure volume ~ biểu đồ thể tích - áp lực
profile ~ sơ đồ mặt cắt dọc
residual mass ~ đường quá trình khối lượng dư cộng dồn (*trục thời gian là năm*)
shear ~ biểu đồ lực cắt
skeleton ~ sơ đồ khối
stress ~ biểu đồ ứng suất
synoptic ~ biểu đồ khái quát, biểu đồ dự toán
tidal ~ biểu đồ triều
uplift ~ giản đồ áp lực ngược, giản đồ áp lực nước trong nền (*nước thấm, nước kẽ rỗng, nước khe nứt tác dụng lên mặt đáy công trình*)
velocity ~ biểu đồ tốc độ
water ~ biểu đồ nước
water consumption ~ biểu đồ dùng nước
water level ~ biểu đồ mức nước
water requirement ~ biểu đồ nhu cầu nước
wiring ~ sơ đồ lắp ráp
diameter đường kính
finished ~ đường kính hoàn chỉnh
nominal ~ đường kính tiêu chuẩn
runner ~ đường kính bánh xe tua bin
diaphragm màn chắn, màn chống thấm; tường ngăn, tường lõi chống thấm (*trong thân đập đất đá*)
concrete ~ màn bê tông
deep ~ màn chống thấm sâu
impervious ~ màn chống thấm, màn chắn kín nước

www.vncold.vn

pressure grouted ~ màn phụt chống thấm
shallow ~ màn chống thấm nông
watertight ~ màn chống thấm
diastrophism vận động kiến tạo, quá trình vận động của vỏ trái đất
diatomaceous (*thuộc*) điatomit, chứa nhiều tảo điatome
difference hiệu số, sự chênh lệch
~ **in level** chênh lệch độ cao
parallax ~ hiệu số thị sai
tidal current ~ hiệu số tốc độ dòng triều
differentiation sự phân hoá, sự phân dị, tác dụng phân dị
diffluent sự phân lưu; nhánh sông rẽ
diffusion sự khuyếch tán
eddy ~ sự khuyếch tán xoáy
turbulent ~ sự khuyếch tán rối
digger thiết bị đào đất, máy đào đất
canal ~ máy đào kênh
trench ~ máy đào hào, máy đào rãnh
digging sự đào đất, sự đào móng; công tác đất; vật liệu đào lên
~ **of tunnel** sự đào đường hầm
ditch ~ sự đào mương
earth ~ sự đào đất
selective ~ sự đào và phân loại (đất)
shaft ~ sự hạ giếng chìm
shallow cut ~ sự đào đất theo lớp mỏng
underground ~ công việc đào trong đường hầm
underwater ~ công việc nạo vét bùn dưới nước
dike đê; máng, rãnh // đắp đê; tiêu nước
back ~ đê bối
border ~ đê quai, đê vây
brush ~ hàng cừ lát bằng cành cây
choke ~ kè chắn dòng
closing ~ đập cửa sông phụ
coastal ~ đê biển
contracting ~ đê mỏ hàn (*thu hẹp lòng dẫn*)
counter ~ đê phản áp (*phía đồng của đê chính chống lũ*)
cutoff ~ chân khay (*móng công trình*)
detrital ~ dải lở tích, lũy lở tích
deviding ~ đê ngăn, bờ vùng
earth ~ đê đất
encircling ~ đê quai, đê vây
enclosure ~ đê ngăn, bờ ngăn
fascine ~ đê bằng bó cành cây
girdle shaped ~ đê vòng, đê bao
gravity ~ đê trọng lực
inner ~ đê phía trong
longitudinal ~ đê dọc
main ~ đê chính
mat ~ đê lót phên
pile ~ đê cọc, đê cọc cừ
protecting ~ đê bảo vệ
retaining ~ đê trữ nước, bờ giữ nước; đê vây, đê quây
river ~ đê sông
rock ~ kè đá

rockfill ~ đê bằng đá đầm nện
safety ~ đê dự phòng, đê hỗ trợ
sea ~ đê biển
soil ~ đập chắn đất
soil saving ~ bờ chống xói và giữ đất
spur ~ đê mỏ hàn
water procuring ~ đê giữ nước, bờ vùng giữ nước
dilatance sự nở (do) trượt (của đá gốc)
dilatation sự giãn nở
dilution sự làm loãng, sự pha loãng
diluvium lut tích
dimension kích thước, khổ, cỡ, chiều; thứ nguyên
boundary ~s kích thước biên
linear ~s kích thước thẳng
loading ~s kích thước biên
overall ~s kích thước phủ bì
working ~ kích thước làm việc
dinging sự lấp mạch xây
dingle thung lũng nhỏ (*có nhiều cây*)
dip hướng cắm, hướng dốc của vỉa; sườn dốc, mái dốc
~ **of layers** hướng dốc địa tầng
~ **of a structure** hướng dốc cấu trúc
~ **of a vein** đường phương của vỉa
centroclinal ~ phương dốc địa hình hướng về 1 điểm
flat ~ thế nằm thoải
gentle ~ đường phương dốc soải
high ~ đường phương dốc đứng
dipper phay cắm
dipping sự cắm, sự chúc xuống; độ nghiêng
high ~ dốc đứng
direction phương, hướng, chiều; sự điều hành
~ **of base** phương của đường đáy
~ **of current** hướng của dòng
~ **of irrigation** hướng tưới
~ **of projection** phương chiếu
~ **of rotation** hướng quay
~ **of strata** đường phương của vỉa
~ **of stream** hướng dòng chảy
~ **of wave travel** hướng truyền sóng
~ **of waves** hướng sóng
approach flow ~ hướng dòng chảy tới
flood ~ hướng lũ
flow ~ hướng dòng chảy
initial ~ hướng mở đầu
prevailing wind ~ hướng gió thịnh hành
reference ~ hướng ban đầu
reverse ~s chiều đối nhau
transverse ~ hướng ngang
director địa bàn ; giám đốc
project ~ giám đốc dự án, chủ nhiệm dự án
directrix đường chuẩn
dirt đất, bùn nhão; bụi
excavated ~ đất đào
pay ~ đất đào có trả công
dirtmover công cụ chuyển đất
dirtmoving sự chuyển đất
disadvantage sự bất lợi, sự thiệt hại

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

flood ~ thiệt hại do lũ

disafforestation sự phá rừng

disappearance sự biến mất, sự mất dòng (sông)

~ **of fold** sự tắt của nếp uốn

~ **of outcrop** sự đứt vết lộ (vỉa)

~ **of river** sự biến mất của dòng sông

disaster tai hoạ, thảm hoạ

flood ~ thảm hoạ lũ

disbursement sự quyết toán

discharge sự xả, sự thải; dòng chảy, lưu lượng; sự lộ nước ngầm; sự dỡ tải; sự phóng điện□ ~ **per unit length** tỷ lưu tràn, lưu lượng qua đơn vị chiều dài đỉnh đập tràn; ~ **per unit width** lưu lượng qua đơn vị chiều rộng dòng chảy; **critical** ~ **per unit width** lưu lượng tới hạn qua đơn vị chiều rộng dòng chảy

~ **of canal** lưu lượng kênh

~ **of intake** lưu lượng cống lấy nước

~ **of main stream** lưu lượng sông chính

~ **of river** lưu lượng sông

~ **of solid** lưu lượng dòng rắn, lưu lượng bùn cát trong sông

~ **of spillway** lưu lượng đập tràn

~ **of subsurface water** sự lộ nước ngầm lên mặt đất

~ **of tributary** lưu lượng sông nhánh

~ **of trunk stream** lưu lượng dòng chảy chính

agreed compensation ~ lưu lượng bù có ích

air ~ lưu lượng gió

annual ~ lưu lượng hàng năm

artesian ~ lưu lượng giếng phun; điểm lộ giếng phun

assured ~ lưu lượng bảo đảm

authorized ~ lưu lượng lớn nhất bình thường

available ~ lưu lượng có (sẵn)

average ~ lưu lượng trung bình

average mean monthly ~ lưu lượng trung bình tháng

bankfull ~ lưu lượng sông mùa lũ; lưu lượng lên bãi

bed building ~ lưu lượng tạo dòng chảy

bottom ~ lưu lượng chân lũ; lưu lượng phù sa đáy; công trình xả đáy

calculated ~ lưu lượng tính toán

catastrophic ~ lưu lượng tai biến

closure ~ lưu lượng lấp dòng (*trong thi công*)

constant ~ lưu lượng ổn định

controlled ~ lưu lượng đã điều tiết

crest ~ lưu lượng đỉnh lũ

critical ~ lưu lượng tới hạn

daily ~ lưu lượng ngày đêm

dependable ~ lưu lượng bảo đảm

derivation ~ lưu lượng dẫn dòng (thi công)

design ~ lưu lượng thiết kế

designed full supply ~ lưu lượng cung cấp toàn phần thiết kế

diversion ~ lưu lượng dẫn dòng

dominant ~ lưu lượng khống chế

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

dominant formation ~ lưu lượng quyết định sự hình thành của lòng sông

dry weather ~ lưu lượng mùa khô

dynamic threshold ~ lưu lượng đảm bảo sự di động của bùn cát

effective ~ lưu lượng thực, lưu lượng làm việc

emergency flood ~ lưu lượng lũ bất thường

equilibrium well ~ lưu lượng giếng cân bằng

escapage ~ lưu lượng xả (*qua cửa xả cát*)

estimated ~ lưu lượng tính toán, lưu lượng dự toán

evaporation ~ lưu lượng bốc hơi

excess ~ lưu lượng thừa

extraordinary ~ lưu lượng đột xuất, lưu lượng gia cường

extrapolated ~ lưu lượng ngoại suy

firm ~ lưu lượng bảo đảm

fixed rate ~ lưu lượng ổn định

flood ~ lưu lượng lũ, lưu lượng triều lên; sự tháo lũ

flood maximum ~ lưu lượng lũ lớn nhất

flood peak ~ lưu lượng đỉnh lũ, lưu lượng lớn nhất

flood plain ~ lượng nước tràn trên đồng ngập lũ

flood water ~ lưu lượng lũ, lưu lượng mùa lũ

flow ~ lưu lượng dòng chảy

free flow ~ lưu lượng trong lòng dẫn hở

full supply ~ lưu lượng lớn nhất bình thường

groundwater ~ lưu lượng nước ngầm; vết lộ của nước ngầm

harnessed ~ lưu lượng được khai thác để phát điện

high water ~ lưu lượng mùa lũ; lưu lượng triều lên

highest ~ lưu lượng lớn nhất

historic ~ lưu lượng lũ lịch sử

hydraulic ~ lưu lượng nước

hypercritical ~ lưu lượng siêu tới hạn

infiltration ~ lưu lượng ngấm, lưu lượng thấm

inflow ~ lưu lượng đến, lưu lượng chảy vào

inlet ~ lưu lượng cửa lấy nước

instantaneous maximum ~ lưu lượng đỉnh lũ tức thời

intake ~ lưu lượng vào; lưu lượng cống lấy nước

interflow ~ lưu lượng dòng chảy trở lại, lưu lượng dòng chảy hoàn nguyên

intermittent ~ lưu lượng không liên tục

irregular ~ lưu lượng không đều

irrigation ~ lưu lượng tưới

jet ~ lưu lượng sau mũi hắt nước (*của đập tràn*)

known ~ lưu lượng đã biết

limiting ~ lưu lượng tới hạn (cát đáy bắt đầu di đẩy)

load ~ lưu lượng phù sa

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

long term average ~ lưu lượng trung bình nhiều năm; môđun dòng chảy

low water ~ lưu lượng kiệt, lưu lượng mùa khô

lowest ~ lưu lượng nhỏ nhất

maximum ~ lưu lượng lớn nhất

maximum flood ~ lưu lượng lũ lớn nhất

mean ~ lưu lượng bình quân

mean yearly ~ lưu lượng trung bình năm

mean monthly ~ lưu lượng trung bình tháng

mean seasonal ~ lưu lượng trung bình mùa canh tác

minimum ~ lưu lượng thấp nhất

monthly ~ lưu lượng trung bình tháng

modular ~ dòng chảy tràn tự do

mud ~ lưu lượng bùn

natural ~ lưu lượng thiên nhiên

net ~ lưu lượng thực dùng

net peak ~ lưu lượng đỉnh lũ thực (đã trừ lưu lượng cơ bản)

non controlled ~ lưu lượng không điều tiết

non regulated ~ lưu lượng không điều tiết

normal ~ lưu lượng bình thường

n% duration ~ lưu lượng tần suất n%

observed ~ lưu lượng quan trắc

orifice ~ lưu lượng qua lỗ

outflow ~ lưu lượng ra (*từ hồ chứa chảy xuống đoạn sông hạ lưu*)

outlet ~ lưu lượng cống xả

overbank ~ lưu lượng lên bờ, lưu lượng vượt bãi

overflow ~ lưu lượng tại đập tràn, khả năng xả của đập tràn

peak ~ lưu lượng đỉnh, lưu lượng cao nhất

percolation ~ lưu lượng thấm, lưu lượng ngấm vòng

permanent ~ lưu lượng thường xuyên

phreatic ~ vết lộ nước ngầm

pluvial ~ lưu lượng mưa

power house ~ lưu lượng qua tuabin

productive ~ lưu lượng hữu công, lưu lượng làm việc

rain ~ lưu lượng mưa

regenerated ~ lưu lượng về, lưu lượng hồi phục (*chảy trở lại sông sau khi tưới*)

regulated ~ lưu lượng đã điều tiết

reinforced ~ lưu lượng gia cường

residual ~ lưu lượng dư

return ~ lưu lượng về, lưu lượng hồi phục (*chảy trở lại sông sau khi tưới*)

reverse ~ lưu lượng dòng chảy ngược

river ~ lưu lượng sông

sand ~ lưu lượng cát (*trong sông*)

seasonal ~ lưu lượng mùa, lưu lượng trong một vụ canh tác

sediment ~ lưu lượng phù sa

seepage ~ lưu lượng thấm

sheet ~ lưu lượng dòng chảy trên mặt đất

silt ~ lưu lượng bùn cát, lưu lượng phù sa lơ lửng

soil ~ sự mất nước của đất

solid ~ lưu lượng dòng rắn, lưu lượng bùn cát trong sông

specific ~ lưu lượng đơn vị, tỷ lưu

spillway ~ lưu lượng đập tràn

static threshold ~ lưu lượng tới hạn bắt đầu vận chuyển phù sa

storm ~ lưu lượng dòng chảy mưa rào

stream ~ lưu lượng dòng chảy (nhỏ)

stream born materials ~ lưu lượng vật rắn trong sông

subsurface ~ lưu lượng dòng chảy dưới tầng thổ nhưỡng

subterranean ~ lưu lượng dòng chảy ngầm

surface ~ lưu lượng dòng chảy mặt

suspended load ~ lưu lượng phù sa lơ lửng

tide ~ lưu lượng triều

turbine ~ lưu lượng qua tuabin

unit ~ lưu lượng đơn vị

unitgraph peak ~ lưu lượng lớn nhất của biểu đồ lũ đơn vị

vadose water ~ vết lộ nước lũ đới thấu lưu

variable ~ lưu lượng biến động

vortex ~ dòng chảy xoáy

vortex free ~ dòng chảy không xoáy

water ~ lưu lượng nước, lượng nước; sự xả nước

weekly ~ lưu lượng trung bình tuần

weir ~ lưu lượng xả (*qua đập tràn, cống*)

yearly ~ lưu lượng trung bình năm

discharging sự dỡ tải; sự tháo, sự xả; sự phóng điện

disconformity sự không chỉnh hợp; sự đứt đoạn trong địa tầng

non evident ~ sự không chỉnh hợp kín

discontinuity sự đứt đoạn, tính không liên tục

discordance sự không chỉnh hợp

discrepancy sự khác nhau, sự không trùng hợp; sai số khép

accumulated ~ tổng sai số khép cộng dồn

angular ~ sai số khép góc

levelling ~ sai số khép đo cao

linear ~ sai số khép tuyến tính

transversal ~ sai số khép ngang

disintegrated bị phân huỷ, bị tan rã

disintegration sự phân huỷ, sự tan rã

disinvestment sự thôi đầu tư (vốn)

disjunction sự chia cắt, sự tách rời

dislevelment sự không ngang bằng

dislocation sự đứt gãy, sự biến vị; sự phân rã

glacial ~ sự đứt gãy sông băng

hydraulic ~ sự phân rã thuỷ lực

hydraulic soil and rock ~ sự phân rã đất đá do tác dụng thuỷ lực

rock ~ sự đứt gãy của đá

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

dislodgement sự di đẩy, sự đẩy ra khỏi vị trí

dislodging sự di đẩy, sự đẩy ra khỏi vị trí, sự di chuyển

sediment ~ sự di chuyển phù sa

disperser cái giảm sóc; kết cấu chia dòng, kết cấu phân dòng, kết cấu toả dòng

energy ~ vật tiêu năng; cái giảm sóc

dispersion sự phân tán, sự tán sắc

~ of load sự phân bố tải trọng

internal energy ~ sự tiêu năng trong thân đập

jump ~ sự khuyếch tán bằng nước nhảy (dòng chảy)

displacement sự di chuyển, sự chuyển vị, sự rời chỗ; độ chuyển vị

~ of the bearing sự chuyển vị trụ gối

~ of the river bed sự di chuyển lòng sông

bubble ~ sự xê dịch bọt ống thuỷ

continental ~ sự di chuyển lục địa

downstreamward ~ sự dịch chuyển xuống hạ lưu

horizontal ~ sự dịch chuyển ngang

linear ~ sự dịch chuyển tuyến tính

longitudinal ~ sự dịch chuyển dọc

parallactic ~ sự xê dịch thị sai

phase ~ sự chuyển dịch pha

relief ~ sự biến dạng do địa hình

shear ~ sự chuyển vị cắt

tilt ~ sự thay đổi do nghiêng

vertical ~ sự dịch chuyển đứng

disposal sự bố trí, sự sắp xếp; sự khử, sự thải, sự loại

overburden ~ sự đào bỏ tầng phủ

trade waste ~ sự xử lý nước thải (*công nghiệp*)

water ~ sự thoát nước

dissection sự chia cắt (địa hình)

dissipation sự giảm, sự phân tán

~ of kinetic energy sự giảm động năng, sự giảm năng lượng nước rơi

energy ~ sự tiêu năng; sự làm giảm sức xói của nước

jump ~ sự giảm năng lượng dòng chảy bằng nước nhảy

pore pressure ~ sự triệt tiêu áp lực nước kẽ rỗng

spillway ~ sự tiêu năng lượng cho đập tràn

dissipator vật giảm sức, vật tiêu năng

bucket type energy ~ kết cấu tiêu năng kiểu mũi hất

contre jet energy ~ kết cấu tiêu năng kiểu tia nước tự phá

energy ~ hố giảm sức, hố tiêu năng

flip bucket ~ mũi hất nước cao (*kiểu cung tròn lõm*)

hydraulic jump ~ hố giảm sức bằng nước nhảy

interacting ~ kết cấu tiêu năng kiểu các tia nước tự phá

jump ~ kết cấu tiêu năng bằng nước nhảy

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

Kreuter ~ kết cấu tiêu năng kiểu Kreuter (*cho dòng chảy từ ống ở tấm đáy bể tiêu năng đi lên hoặc đi xuống, ở phía trước ống có tấm chặn phá dòng*)

plunge basin energy ~ kết cấu tiêu năng kiểu bể hứng sau mũi hất

riser well energy ~ kết cấu tiêu năng kiểu giếng dâng nước

roller bucket ~ mũi tiêu năng kiểu cung tròn

ski jump ~ kết cấu tiêu năng kiểu mũi cầu tuột

spillway ~ kết cấu tiêu năng sau đập tràn

distance tầm, cự ly, khoảng cách; nhịp

angular ~ khoảng cách góc

center to center ~ khoảng cách tâm

clear ~ khoảng cách mép trong, khoảng cách thoáng

geodetic ~ độ dài đường trắc địa, đường đáy trắc địa

grid ~ khoảng cách theo lưới trắc địa

ground ~ khoảng cách tại thực địa

haulage ~ cự ly vận chuyển

infinite ~ khoảng cách vô tận

load ~ cự ly chuyển tải

map ~ khoảng cách trên bản đồ

object ~ khoảng cách đến mục tiêu

out to out ~ khoảng cách giữa các điểm biên

polar ~ khoảng cách cực

projection ~ khoảng cách chiếu hình

radial ~ khoảng cách theo bán kính

reduced ~ khoảng cách quy giảm

reference ~ khoảng cách gốc

slant ~ khoảng cách xiên

true ~ khoảng cách thực

unsupported ~ chiều dài tự do

visibility ~ tầm nhìn xa

zenith ~ khoảng cách thiên đỉnh

distancer máy đo khoảng cách

distorsion sự biến dạng, sự méo; sự cong; sự vênh

angular ~ sự biến dạng góc

distance ~ sự sai khoảng cách

model ~ sự biến thái mô hình

price ~ sự vênh giá

distributaries kênh dẫn nước

distributary sông nhánh, nhánh sông

distribution sự phân phối, sự phân bố

~ of discharge sự phân bố lưu lượng

~ of flood sự phân bố lũ

~ of flow sự phân bố dòng chảy

~ of load sự phân bố tải trọng

~ of rain sự phân bố mưa

~ of stations sự phân bố trạm quan trắc

~ of stress sự phân bố ứng suất

~ of velocity sự phân bố vận tốc

~ of water resources sự phân bố tài nguyên nước thiên nhiên

areal ~ sự phân bố theo diện tích

bathymetric ~ sự phân bố theo chiều sâu (của nước)

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

charge ~ sự phân bố tải trọng
cost ~ sự phân vốn
energy ~ sự phân bố năng lượng
frequency ~ sự phân bố tần số
gauge station ~ sự phân bố trạm thuỷ văn
geographic ~ sự phân bố địa lý
geologic ~ sự phân bố địa chất
grain size ~ đường thành phần hạt
granulometric ~ đường thành phần hạt
gravity ~ sự phân phối theo trọng lực
heat ~ sự phân bố nhiệt
humidity ~ sự phân bố ẩm
hydrologic ~ sự phân bố thuỷ văn
inflow ~ sự phân bố dòng chảy đến
isotropic ~ sự phân bố đẳng hướng
load ~ sự phân bố tải trọng
mass ~ sự phân bố khối lượng
material ~ sự phân bố vật liệu
moisture ~ sự phân bố độ ẩm
moment ~ sự phân bố mômen
momentum ~ sự phân bố động lượng
monthly ~ sự phân bố mưa tháng
normal ~ sự phân bố chuẩn
oceanic ~ sự phân bố hải dương
particle size ~ sự phân bố hạt theo kích thước
perennial ~ sự phân bố quanh năm
plant cover ~ sự phân bố thảm thực vật
pore ~ sự phân bố kẽ rỗng
rainfall ~ sự phân bố mưa
regular velocity ~ sự phân bố vận tốc đều
river grid ~ sự phân bố mạng lưới sông ngòi
salinity ~ sự phân bố theo độ mặn
seam ~ sự phân bố vỉa
sediment ~ sự phân bố trầm tích
size ~ sự phân bố theo kích thước
soil ~ sự phân bố thổ nhưỡng
three day rainfall ~ sự phân bố mưa 3 ngày
topographic ~ sự phân bố địa hình
underground water ~ sự phân bố nước ngầm
uplift ~ sự phân bố áp lực ngược (*của dòng thấm trong nền lên mặt đáy công trình*)
water ~ sự phân bố nước
wave ~ sự phân bố sóng
weekly rainfall ~ sự phân bố mưa tuần
weight ~ sự phân bố trọng lượng
yearly rainfall ~ sự phân bố mưa năm
distributor bộ phân phối; cánh hướng dòng (*tuabin*); công trình phân phối nước, cống chia nước, kênh phân phối nước □ ~**with baffle wall offtake regulator** cống chia nước với cửa điều tiết có tường ngực
fixed proportional ~ cống chia nước với tỷ lệ cố định
groyne head ~ cống chia nước cuối kênh

groyne dam ~ cống chia nước cuối kênh
impulse turbine ~ bộ phân phối của tuabin gáo
minor ~ đường ống dẫn nước phụ
preferential ~ cống chia nước có thứ tự ưu tiên
proportional ~ cống chia nước theo tỷ lệ
regulated proportional ~ cống chia nước theo tỷ lệ có thể điều chỉnh
take off ~ cống trích nước (*từ kênh chính*)
district khu vực, địa hạt, miền, quận, huyện
high service ~ vùng áp lực lớn
seismic ~ vùng động đất
disturbance sự rối loạn, sự nhiễu loạn
ditch hố, hào, rãnh, mương
berm ~ rãnh tiêu nước (*ở cơ đập, cơ đê...*)
catchwater ~ rãnh tiêu nước
collecting ~ mương thu, mương hứng
collector ~ rãnh tập trung nước
contour ~ mương đồng mức
curtain ~ rãnh tiêu nước
dead ~ mương cụt
distribution ~ mương phân khối
diversion ~ rãnh tiêu nước; rãnh dẫn dòng
drain ~ rãnh thoát nước
drainage ~ rãnh thoát nước, mương tiêu
dual purpose ~ mương tưới - tiêu
elevated ~ mương đắp qua vùng trũng
feed ~ mương cấp nước
field ~ mương hở; hố đào lộ thiên
foundation ~ hố móng
head ~ mương chính
infiltration ~ rãnh tiêu thấm (*qua thân đê, đập*)
intercepting ~ bờ ngăn nước, con trạch chắn dòng mặt
irrigation ~ mương tưới
lateral ~ kênh phân phối, kênh tiêu phụ, mương nhánh, mương bên
main ~ mương chính
open ~ hố đào lộ thiên
open drainage ~ rãnh tiêu hở
outlet ~ mương tháo
pilot ~ mương dẫn hướng
prospect ~ hào đào khảo sát
side ~ rãnh tiêu, rãnh tiêu bên
supply ~ mương đưa nước vào ruộng
waste ~ mương chứa nước thải; mương góp nước tưới ruộng còn thừa
ditcher máy đào mương
ditching sự đào mương
divarication of a river sự chia nhánh sông, sự phân nhánh sông
diversion sự dẫn dòng, sự dẫn dòng thi công, sự chuyển dòng; công trình dẫn dòng
construction ~ sự dẫn dòng thi công

www.vncold.vn

flood ~ sự dẫn dòng lũ
interbasin ~ sự dẫn dòng liên lưu vực
partial ~ sự dẫn dòng từng phần
provisional ~ sự dẫn dòng tạm
river ~ sự dẫn dòng sông
temporary ~ sự dẫn dòng tạm
transbasin ~ sự dẫn dòng sang lưu vực khác
transmountain water ~ sự dẫn dòng qua đường phân thuỷ, sự dẫn dòng qua núi
water ~ sự dẫn dòng; công trình dẫn dòng thi công

diverter sông cướp dòng

divide đường phân thuỷ, đường phân lưu; ranh giới
consequented ~ đường phân thuỷ thuận hướng
continental ~ đường phân thuỷ lục địa
groundwater ~ đường chia nước ngầm
phreatic ~ đường chia nước ngầm
topographic ~ đường phân thuỷ địa hình, đường phân thuỷ dòng mặt, đường phân lưu
water ~ đường phân thuỷ, đường phân lưu
watershed ~ đường phân lưu
wind ~ ranh giới gió

divider cống chia nước

dividing sự phân chia, sự phân vùng

division sự phân chia, sự phân đoạn; đường ranh giới

divisor cống chia nước

doab cồn cát

document văn kiện, tài liệu
background ~ tài liệu cơ bản
bid ~ hồ sơ gọi thầu
cartographic ~ tài liệu lập bản đồ
contract ~ hồ sơ hợp đồng
design ~ tài liệu thiết kế
field ~ tài liệu thực địa
geodetic ~ tài liệu trắc địa
geologic ~ tài liệu địa chất
hydrologic ~ tài liệu thuỷ văn
map ~ tài liệu bản đồ
tender ~s hồ sơ để tham khảo các nhà thầu

dodge chuyển động lên/xuống (*của thuỷ triều*)

doline hố sụt cactơ, hang sụt vùng đá vôi

dolomite dolomit

dolomitization sự dolomit hoá

dome vòm, vòm cuốn
concrete shell ~ vòm mỏng bê tông
net ~ vòm dạng lưới
spherical ~ vòm cầu

douga hẻm, khe sâu; lòng sông khô hạn

doon máng tát nước kiểu cầu bập bênh

dowell chêm, chốt, then, mộng; con trạch (*trên đỉnh đê*)

down đụn cát; vùng cao nguyên, vùng đồi//xuống, xuôi
coastal ~ bãi cát bồi ven biển

downfall mưa rào

downflow dòng nước chảy xuống; ống tràn nước

downgrade độ nghiêng, độ dốc

downhill dốc

downhole lỗ khoan xuống

downpipe ống đi xuống

downpour mưa rào, mưa trút nước
torrential ~ mưa trút nước

downriver hạ lưu

downsand cồn cát, đụn cát

downslide trượt xuống

downslope dốc xuống

downspout ống đi xuống, ống tháo nước mưa

downstream hạ lưu//xuôi dòng
groyne (pointing) ~ đê mỏ hàn xuôi dòng

downthrow sự hạ thấp; cánh hạ, cánh trụt

downtime thời gian chết, thời gian không làm việc (*máy*)

dowse tìm mạch nước (*bằng que thăm dò*)

dowser người tìm mạch nước (*bằng que thăm dò*)

dowsing sự tìm mạch nước (*bằng que thăm dò*)

dozer máy ủi
scraper ~ xe cạo ủi
tilt ~ máy ủi có độ nghiêng lớn

draft bản phác thảo, phác hoạ, đồ án, sơ đồ thiết kế; sự hút; lực hút, lực kéo
reservoir ~ lượng nước hồ phải cấp theo thời gian

drafting sự vẽ, bản vẽ
contour ~ sự vẽ đường đồng mức; bản vẽ đường đồng mức

draftman người can mực các đồ án

drag tầu hút bùn; xe cạp, xe lu; sự hãm, sự cản, sức cản
form ~ sức cản của hình
friction ~ sức cản ma sát
hydraulic ~ sức cản thuỷ lực
surface ~ sức cản mặt
viscous ~ sức cản nhớt

dragger tầu hút bùn

dragline máy xúc kiểu kéo dây, máy đào kiểu kéo dây

drain thiết bị tiêu nước; phương pháp tiêu nước; ống tiêu nước, đống đá tiêu nước, giếng thoát nước // tiêu, tháo
~ **of sand** kết cấu tiêu nước bằng cát
arterial ~ mương tiêu nước
barrel ~ ống tiêu; kết cấu tiêu nước kiểu ống
blanket filter ~ vật tiêu nước kiểu thảm lọc, thảm lọc tiêu
blind ~ cống ngầm tiêu nước
box ~ kết cấu tiêu nước kiểu hộp
buried ~ vật tiêu nước kín
carrier ~ mương dẫn
catcha ~ rãnh tiêu nước (*ở đỉnh hố móng, mái kênh đào...*)
catchwater ~ mương tiêu nước mưa
check ~ rãnh tiêu kiểm tra

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

chevron ~ rãnh tiêu hình chữ V có lấp đá

chimney ~ trụ tiêu đứng (*trong thân đập đất đá*)

circular ~ mương tiêu vòng

closed ~ vật tiêu nước đặt ngầm

collecting ~ mương tiêu góp nước

counter ~ vật tiêu nước dọc chân hạ lưu (đập, đê...)

covered ~ vật tiêu nước có đắp đất trên

cross ~ mương tiêu ngang

cutoff ~ mương tiêu chặn

ditch ~ rãnh tiêu nước, mương tiêu, máng tiêu

downstream ~ máng tiêu hạ lưu

dry stone ~ kết cấu tiêu nước bằng đá xếp khan

fascine ~ vật tiêu nước kiểu rồng tre

filter ~ hệ tiêu nước kiểu lọc

guliy ~ rãnh thoát nước

herringbone ~ hệ thống tiêu nước kiểu xương cá

joint ~ lớp thoát nước dưới mạch nối

leader ~ vật tiêu nước chính

main ~ vật tiêu nước chính

mole ~ mương tiêu ngầm

moor ~ mương tiêu trên đầm lầy

natural ~ vật tiêu nước tự nhiên

outfall ~ mương thoát nước

pillar ~ cọc cát tiêu, vật tiêu nước dạng cột

pipe ~ ống tiêu, ống thoát nước

pipe storm ~ đường ống tiêu nước mưa rào

plastic ~ ống tiêu nước bằng chất dẻo

random ~ vật tiêu nước tự nhiên

rock ~ mương tiêu lát đá; vật tiêu nước bằng đá hộc xếp khan

rubber ~ ống tiêu nước bằng cao su

seepage ~ mương thải

sand ~ giếng cát tiêu nước, cọc cát tiêu nước

side ~ vật tiêu bên, mương tiêu bên

storm water ~ mương tiêu nước mưa rào

subsoil ~ vật tiêu nước đặt ngầm

subsurface ~ vật tiêu nước đặt ngầm

suction ~ vật tiêu nước kiểu hút

surface water ~ vật tiêu nước mặt, vật tiêu nước lộ thiên

tile ~ ống tiêu

toe ~ đống đá tiêu nước chân đập

vertical ~ vật tiêu nước kiểu đứng

vertical sand ~ cọc cát tiêu nước kiểu đứng

well ~ giếng tiêu nước

drainability khả năng tiêu nước; độ tiêu

~ **of soil** khả năng thoát nước của đất

drainage sự rút nước, sự tháo nước, sự tiêu nước; hệ thống thoát nước, hệ thống tiêu nước; mạng lưới sông

~ **of lining** sự tiêu nước dưới lớp lát mặt

~ **of soil samples** sự tiết nước khỏi mẫu đất

adjusted ~ lưới sông được chỉnh trị

agricultural ~ sự thoát nước mưa cho đất trồng

arterial ~ hệ thống tiêu nhiều nhánh

artificial ~ sự tiêu nước nhân tạo

autogenetic ~ lưới sông tự sinh

barbed ~ lưới sông dạng móc xích

bog ~ sự tiêu nước đầm lầy

closed ~ công trình tiêu kín; lưu vực sông nội địa (*không chảy ra biển*)

controlled ~ sự tiêu nước có điều khiển; lưới sông đã chỉnh trị

covered ~ hệ thống thoát nước kín

deranged ~ lưới sông bị xáo trộn

desiccation ~ sự tiêu nước bằng bốc hơi

dismembered ~ lưới sông bị chia cắt

downstream ~ hệ thống tiêu nước hạ lưu

endorheic ~ lưu vực không có dòng chảy, miền đất không dòng

evaporation ~ sự tiêu nước bằng bốc hơi; sự phơi ải, sự phơi đất trồng màu

field ~ hệ thống tiêu nước mặt ruộng

furrow ~ sự thoát nước theo luống

gravity ~ hệ thống tiêu tự chảy

gutter ~ sự tiêu nước theo rãnh

herringbone ~ hệ thống tiêu nước hình xương cá

horizontal ~ hệ tiêu nước ngang

inland ~ lưu vực nội địa, lưới sông nội địa (*không thông ra biển*)

insequent ~ lưới sông loạn hướng

interior ~ hệ thống thoát nước trong

intermittent ~ hệ thống thoát nước ngắt quãng

internal ~ lưu vực nội địa, lưới sông nội địa (*không thông ra biển*) sự thoát nước bên trong

juvenile ~ lưới sông nguyên sinh

lake ~ lưu vực hồ (*diện tích tập trung nước cho hồ thiên nhiên*)

land ~ sự tiêu nước mưa cho đất trồng

longitudinal ~ hệ thống mương tiêu dọc

mole ~ hệ thống tiêu ngầm

natural ~ lưới sông thiên nhiên

open ~ công trình tiêu hở

ordinary ~ sự tiêu nước bộ phận

pipe ~ ống tiêu

poor ~ lưới sông thưa

pump ~ sự tiêu nước bằng bơm

radial ~ lưới sông dạng tia, hệ tiêu nước dạng tia

rectangular ~ hệ thống tiêu nước vuông góc

relief ~ sự thoát nước theo địa hình

rill ~ sự tiêu nước theo rãnh

salt ~ sự tiêu nước mặn

soil ~ sự tiêu nước cho đất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

storm ~ sự tiêu nước mưa rào
subgrade ~ vật tiêu nước dưới lớp lát mái kênh
subsoil ~ sự tiêu nước dưới tầng đất trồng
subsurface ~ sự tiêu nước ngầm
surface ~ sự tiêu nước mặt
swamp ~ sự tiêu nước đầm lầy
tile ~ ống tiêu nước bằng sành
town ~ sự thoát nước thành phố
treillis ~ lưới sông, mạng sông dạng lưới
tube ~ ống tiêu nước, vật tiêu nước dạng ống
underground ~ vật tiêu nước ngầm

drainage area lưu vực sông, lưu vực tiêu nước

drainage basin lưu vực sông, lưu vực tiêu nước

drainaway mạch lộ
karstic underground ~ mạch lộ (nước) cactơ ngầm

draining sự tiêu nước, sự tháo khô
free ~ sự thoát nước nhanh, sự thoát nước tự do

draught bản vẽ, bản thiết kế; dòng, luồng; sức kéo, lực kéo

drawbridge cầu cất

drawdown sự tháo vận hành hồ chứa; sự hạ mức nước ngầm; □ ~ **showing excavation work** sự tháo nước để kiểm tra công tác đào móng
emergency ~ sự tháo cạn hồ chứa khẩn cấp
equilibrium ~ sự tháo cạn cân bằng *(nước giếng với lưu lượng bơm hút)*
flood control ~ sự tháo để điều tiết lũ *(hồ chứa)*
gradual ~ sự hạ dần mức nước hồ
operating ~ lớp nước làm việc của hồ
preflood ~ sự xả để đón lũ *(hồ chứa)*
service ~ sự xả nước vận hành hồ
sudden ~ sự xả nhanh mức nước hồ chứa

drawing sự kéo; sự vẽ; bản vẽ mặt bằng
~ **of site** bản vẽ vị trí công trình
assembly ~ bản vẽ lắp ráp; bản vẽ tổng thể
back elevation ~ bản vẽ mặt sau *(công trình)*
conceptual ~ bản vẽ định hướng
concrete work ~ bản vẽ ván khuôn bê tông
construction ~ bản vẽ thi công
contour ~ bản vẽ đường đồng mức
cross section(al) ~ bản vẽ mặt cắt ngang công trình
design ~ bản vẽ thiết kế
detail ~ bản vẽ chi tiết
directive ~ bản vẽ hướng dẫn
drainage ~ bản vẽ hệ thống thoát nước
elevation ~ bản vẽ mặt trước
engineering ~ bản vẽ kĩ thuật
enlarged ~ bản vẽ tỉ lệ lớn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

erecting ~ bản vẽ lắp ráp
execution ~ bản vẽ thi công
free hand ~ bản phác thảo vẽ tay
full size ~ bản vẽ tỉ lệ bằng thật
general layout ~ bản vẽ bố trí chung
grid ~ bản vẽ lưới tọa độ
mechanical ~ bản vẽ cơ khí
model ~ bản vẽ mẫu
outline ~ bản vẽ đường bao, bản vẽ bố trí chung
projection ~ bản vẽ phối cảnh
record ~ bản vẽ hoàn công
reference ~ bản vẽ mẫu
reinforcement ~ bản vẽ cốt thép
relief ~ bản vẽ địa hình
rough ~ phác thảo
sectional ~ bản vẽ mặt cắt
side elevation bản vẽ nhìn mặt bên
topographic ~ bản vẽ địa hình
working ~ bản vẽ thi công
works ~ bản vẽ công trình

drawing off sự xả, sự rút, sự tháo, sự chia nước dọc kênh cho các mương

drawoff cống xả, mương xả; lưu lượng ở những điểm khác nhau của kênh tưới

drawwork tời

dredge sự nạo vét bùn; tàu cuốc, máy nạo vét lòng sông
bag ~ dụng cụ lấy mẫu cát đáy
canal ~ máy nạo vét kênh
grab ~ máy xúc có gàu ngoạm
maintenance ~ sự nạo vét bảo dưỡng *(sông, kênh...)*
rock ~ máy xúc đá

dredger tàu cuốc, tàu hút bùn, bơm hút bùn; thợ nạo vét
bucket ~ tàu cuốc nhiều gàu
canal ~ máy nạo vét kênh
chain ~ tàu cuốc kiểu xích
cutter head ~ tàu cuốc kiểu gàu
dipper ~ tàu cuốc một gàu
ditch ~ máy nạo vét kênh
hydraulic ~ tàu hút bùn, tàu hút bùn có ống đẩy
ladder ~ tàu cuốc nhiều gàu
mud ~ bơm hút bùn
river ~ tàu hút bùn trên sông
suction ~ tàu hút bùn

dredging sự nạo vét bùn, sự nạo vét lòng dẫn
sand ~ sự nạo vét cát
underwater ~ sự nạo bùn cát dưới nước

drench mưa rào, mưa như trút nước

drift bồi tích sông băng; băng tích; dòng chảy chậm; sự di chuyển, sự trôi dạt; sự lệch; độ lệch; hầm lò□ ~ **for collecting water** đường hầm gom nước
access tunnel ~ đường hầm dẫn vào
bottom ~ đường hầm ở chân công trình
coastal ~ hải lưu bờ
exploring ~ đường hầm khảo sát
fan ~ đường hầm thông gió
glacial ~ băng tích

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

Gulfstream ~ dòng Gulfstream, hải lưu Gulfstream

haulage ~ lò vận chuyển

littoral ~ dòng ven bờ

longshore ~ dòng chảy dọc bờ

prospecting ~ đường hầm khảo sát

river ~ lũ tích, phù sa sông, đất bồi sông

sand ~ cồn cát

shore ~ băng tích bờ

stratified ~ băng tích phân tầng

driftage sự trôi; vật trôi

drifting sự trôi dạt

driftmeter máy đo độ xiên lỗ khoan

drill dụng cụ khoan, búa khoan, choòng khoan // khoan

blast hole ~ máy khoan lỗ mìn

cable ~ máy khoan cáp

column ~ mũi khoan lấy mẫu

core ~ mũi khoan lấy nõn

diamond ~ máy khoan có mũi kim cương

hammer ~ búa khoan

percussion ~ máy khoan đập

prospecting ~ máy khoan thăm dò

rock ~ máy khoan đá

soil ~ máy khoan đất

well ~ mũi khoan giếng

drillability khả năng có thể khoan được

driller máy khoan; thợ khoan

rock ~ thợ khoan đá

drill hole lỗ khoan xoay

drilling sự khoan

air ~ sự khoan bằng khí nén

blast hole ~ sự khoan lỗ mìn

cable ~ sự khoan cáp

churn ~ sự khoan đập

compressed ~ sự khoan bằng khí nén

core ~ sự khoan lấy nõn

decompression ~ sự khoan giảm áp lực thấm trong nền

directional ~ sự khoan định hướng

drain hole ~ sự khoan lỗ tiêu nước

dry ~ sự khoan khô

exploitation ~ sự khoan khai thác

geologic ~ sự khoan thăm dò địa chất

geophysical ~ sự khoan địa vật lí

hydraulic ~ sự khoan thủy lực

percussion ~ sự khoan đập

probe ~ sự khoan thăm dò

rock ~ sự khoan đá

rotary ~ sự khoan xoay

short hole ~ sự khoan lỗ mìn (nông)

soil ~ sự khoan đất

test ~ sự khoan thăm dò, sự khoan thử

underwater ~ sự khoan dưới nước

wash (flush) ~ sự khoan bằng vòi nước áp lực

well ~ sự khoan giếng

wet ~ sự khoan ướt

drillman thợ khoan

drillsmith thợ chữa máy khoan

drillstock đầu mũi khoan; đầu cặp mũi khoan

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

drive sự truyền động, sự dẫn động; cơ cấu truyền động // vận hành, quay; đóng cọc

centrifugal ~ dẫn động li tâm

direct ~ dẫn động trực tiếp

eccentric ~ dẫn động lệch tâm

friction ~ dẫn động ma sát

gear ~ dẫn động bánh răng

group ~ dẫn động theo nhóm

hand ~ dẫn động bằng tay

hydraulic ~ dẫn động thủy lực

manual ~ quay tay

mechanical ~ dẫn động cơ khí

driver động cơ, bánh xe dẫn động; búa đóng cọc; người lái xe

electric ~ búa đóng cọc chạy điện

floating pipe ~ búa đóng cọc nổi

driving sự dẫn động, sự truyền động, sự đưa vào vận hành; sự đóng cọc; sự đào hầm lò □ ~ **in rock** sự đào hầm trong đá; ~ **on broad front** sự đào hầm bước rộng; ~ **on the rake** sự đóng cọc xiên, sự đóng xiên

pile ~ sự đóng cọc

sheetpile ~ sự đóng cừ, sự đóng cọc màn cừ

drizzle mưa phùn, mưa bụi

drop sự rơi, sự giảm; bậc nước trong kênh, dốc nước trong kênh

baffle ~ dốc nước có tường giảm sức

baffled outlet pipe ~ bậc nước kiểu xiphông có tường giảm sức ở hạ lưu

barrel ~ bậc nước kiểu xiphông

bed ~ chênh lệch độ cao đáy thượng - hạ lưu bậc nước

broad crested ~ bậc nước đỉnh rộng

cascade ~ dốc nước dạng bậc

check ~ bậc nước điều tiết

closed conduit ~ bậc nước kiểu xiphông

contracted ~ bậc nước mặt cắt co hẹp

culvert ~ bậc nước kiểu xiphông

cylinder ~ bậc nước kiểu giếng

drowned ~ bậc nước chảy ngập

flumed ~ bậc nước mặt cắt co hẹp

free ~ bậc nước chảy không ngập

inclined ~ dốc nước

meter ~ bậc đo nước *(trong kênh)*

non regulating ~ bậc nước không điều tiết

pipe ~ bậc nước kiểu xiphông

pressure ~ sự sụt áp lực

regulating ~ bậc nước điều tiết

stepped ~ bậc nước nhiều bậc

submerged ~ bậc nước chảy ngập

syphon well ~ bậc nước giếng xiphông

unflumed ~ bậc nước mặt cắt không co hẹp

vertical ~ bậc nước đứng

well ~ bậc nước kiểu giếng

drought sự hạn hán □ ~ **affected** bị ảnh hưởng khô cạn

partial ~ hạn hán bộ phận

drove kênh tưới; đường đất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

drown làm ngập lụt, làm ngập nước

dry khô, khô cạn

drying sự làm khô □ ~ **a marsh** sự làm khô đầm lầy; ~ **a swamp** sự làm khô đầm lầy; ~ **up** sự tiêu nước *(làm khô đất trồng)*

open air ~ sự phơi khô ngoài trời, sự hong khô ngoài trời, sự phơi ải

duct ống, đường ống; kênh, hệ thống tiêu nước

access ~ kênh đến; đường hầm đến công trình

air ~ ống thông gió

closed water ~ đường ống dẫn nước kín

drainage ~ ống tiêu nước

earthenware ~ ống gốm dẫn nước

pipe ~ đường ống; hào đặt đường ống dẫn nước

ring ~ đường ống dẫn vòng

single ~ kênh đơn

suction ~ ống hút

ventilating ~ ống thông gió

dump đống, đống vật liệu; đất sụt; đất lở; bãi thải

loose rock ~ đá hộc đổ đống

dumper xe trút đá, xe ben tự trút

dumping sự trút, sự đổ □ ~ **in thin layers** sự đổ theo lớp mỏng

dune cồn cát, đụn cát

active ~ cồn cát di động

arrested ~ cồn cát bị cản, cồn cát bị chặn

barchan crescent shaped ~ cồn cát hình lưỡi liềm

blowing ~ cồn cát di động

coastal ~ cồn cát ven bờ biển

conical ~ cồn cát hình nón

continental ~ cồn cát lục địa

crescentic ~ cồn cát lưỡi liềm

dead ~ cồn cát chết *(không di động)*

fixed ~ cồn cát chết

fossil ~ cồn cát chôn vùi

inland moving ~ cồn cát di động trong đất liền

littoral ~ cồn cát ven biển

marching ~ cồn cát di động

migrating ~ cồn cát di động

mobile ~ cồn cát di động

sand ~ cồn cát

shifting ~ cồn cát di động

shore ~ cồn cát ven biển

stabilized ~ cồn cát ổn định

successive ~ cồn cát nối tiếp

travelling ~ cồn cát di động

wandering ~ cồn cát di động

duplicate phiên bản, bản sao

map ~ phiên bản bản đồ

durability độ bền, tuổi thọ

duration thời gian, khoảng thời gian; thời hạn; tuổi thọ

~ **of ebb** thời gian triều xuống

~ **of exposure** thời gian lộ sáng

~ **of fall** thời gian triều xuống, thời gian lũ xuống

~ **of flood** thời gian lũ, thời gian ngập nước

~ **of precipitation** thời gian mưa

~ **of rainfall** thời gian mưa

~ **of rise** thời gian lũ lên, thời gian triều lên

load ~ thời gian tải

duricrust lớp vỏ cứng *(trên mặt địa tầng phong hóa)*

durometer cái đo độ rắn

dust bụi

drilling ~ mùn khoan

fine ~ bụi mịn

stone ~ bụi đá

wind blown ~ bụi phong thành

dusting sự hóa bụi

dustless không có bụi

dustproof kín bụi

duty năng suất, tải trọng, công suất; chế độ công tác; nhu cầu tưới, lượng nước cần *(cho cây trồng)*□ ~ **on capacity** diện tích thực tưới của dự án *(của $1m^3$ nước khi đi vào thực tế dẫn nước)*; ~ **per cusec of mean discharge** nhiệm vụ một cusec của lưu lượng trung bình *(bằng $0,0283m^3/s$)*

continuous ~ chế độ liên tục, chế độ dài ngày

full supply ~ diện tích thực tưới của $1m^3$ nước kênh

gross ~ tổng lượng nước lấy vào (đầu kênh)

hoisting ~ sức nâng tải

intermittent ~ chế độ gián đoạn

moderate ~ điều kiện khai thác trung bình

net ~ nhu cầu thực *(của mặt ruộng)*

periodic ~ chế độ định kì

water ~ nhu cầu tưới; lượng nước cần (cho cây trồng)

dynammics động lực học

~ **of solids** động lực học chất rắn

fluid ~ động lực học chất lỏng

gas ~ động lực học chất khí

structural ~ động lực học kết cấu

dynamiting sự nổ mìn

dynamograph lực kế tự ghi, lực ký

dynamometer lực kế; lưu tốc kế áp suất

absorption ~ lực kế hãm, lực kế hấp thu

hydraulic ~ lực kế thủy lực

torsion ~ lực kế xoắn

traction ~ lực kế kéo

transmission ~ lực kế truyền động

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

E

eagre nước sông dâng do triều; sóng triều, sóng cồn
submarine ~ triều ở tầng đáy
ear bông (lúa) // trổ bông
earth đất, đất trồng, thổ nhưỡng; trái đất; sự nối đất, sự tiếp đất // nối đất, tiếp đất □~ **not liable to scour** đất không xói
alkali ~ đất kiềm
alum ~ đất phèn
black ~ đất đen, đất mùn
bleached ~ đất tẩy trắng
bog ~ đất đầm lầy
brown ~ đất nâu
calcareous ~ đất chứa vôi
cave ~ đất hang động
conductive ~ sự nối đất, sự tiếp đất
dead ~ sự tiếp đất hoàn toàn
executed ~ đất đào đắp theo đồ án
diatomaceous ~ đất diatomit
fine ~ đất mịn
gravelly ~ đất pha sỏi
green ~ đất xanh glaucoxit
gypsy ~ thạch cao
humus ~ đất mùn
Japan ~ đất sét vàng
light ~ đất nhẹ
limey ~ đất có vôi
permafrost ~ đất đóng băng vĩnh cửu
red ~ đất đỏ
reinforeed ~ đất được gia cố, đất cốt thép
salt ~ đất muối, đất mặn
sedentary ~ đất tàn tích, đất nguyên chỗ
silicon ~ silic oxit, cremnoziom
steppe bleached ~ đất rửa lũa thảo nguyên
stony ~ đất lẫn đá
striated ~ lớp đất mặt bị đào bỏ
stripped ~ lớp đất mặt bị đào bỏ
vegetable ~ đất mùn, đất màu mỡ
yellow ~ đất lới, đất vàng, hoàng thổ
earthen bằng đất; *(thuộc)* đất
earthfill khối đất đắp
compact ~ khối đất đắp chặt xít
earthflow đất chảy; sự chảy đất, sự trượt đất
earthfost bị kẹt đất *(giếng chìm)*
earthing sự tiếp đất
earthmover xe ủi, xe cạp, xe xúc đất;
earthmoving sự vận chuyển đất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

earthquake động đất
earthworks công tác đất; công trình đất
earthworking công việc đào đắp đất, công tác đất
earthy như đất, bằng đất
easement nhà phụ, công trình kiến trúc phụ. quyền sử dụng.
easer lỗ khoan phụ, lỗ mìn phụ
ebb triều xuống; dòng nước rút
~ **and flow** triều lên và xuống;
~ **and flood** triều lên và xuống
double tidal ~ triều ròng kép
ebbing triều xuống, triều ròng
eboulement đất sụt; đất lở; sự sụt lở đất
eboulis sườn tích
eccentric lệch tâm
eccentricity độ lệch tâm
~ **of circle** độ lệch tâm của vành độ
eclimeter cái đo độ nghiêng; cái đo độ dốc
eclipse hiện tượng thiên thực
ecliptic đường hoàng đạo
eclogite eclogit *(đá biến chất dạng phiến)*
ecology sinh thái học
reservoir ~ sinh thái hồ chứa
economic kinh tế; có lợi, mang lợi
economics nền kinh tế; kinh tế chính trị học
economist nhà kinh tế
consulting ~ cố vấn kinh tế
economy nền kinh tế; sự quản lí kinh tế
rural ~ kinh tế nông thôn
urban ~ kinh tế đô thị
water ~ kinh tế thủy lợi
edaphic *(thuộc)* thổ nhưỡng
edaphology thổ nhưỡng học
eddy xoáy nước; dòng xoáy, dòng chảy vật, chuyển động xoáy; gió lốc □ ~ **with horizontal axis** xoáy nước theo trục nằm; □ ~ **with vertical axis** xoáy nước theo trục đứng.
confined ~ xoáy nước cục bộ, xoáy nước bị hạn chế (quanh vật cản)
free ~ xoáy nước tự do
horizontal ~ xoáy nước (trục) nằm
surface ~ xoáy nước mặt
vertical ~ xoáy nước (trục) đứng
edge bờ, gờ, cạnh mép, biên; khối tựa, khối gia tải *(hai bên tường tâm trong mặt cắt đập đất đá)*
~ **of water** mép nước, ngấn nước
effect hiệu ứng, hiệu quả, hiệu lực; tác dụng, ảnh hưởng, năng suất, sản lượng
~ **s of climate conditions** ảnh hưởng của điều kiện khí hậu
~ **of errors** ảnh hưởng của sai số
~ **of light** hiệu ứng ánh sáng
additive ~ hiệu ứng cộng
altitude ~ hiệu ứng độ cao
azimuth ~ hiệu ứng phương vị
backwater ~ ảnh hưởng nước vật
braking ~ tác dụng hãm
calorific ~ hiệu ứng nhiệt
climatic ~ ảnh hưởng khí hậu

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

cushion ~ tác dụng giảm xung
deuteric ~ hiệu ứng macma muộn
direct irrigation ~ lợi ích trực tiếp của tưới
end ~ hiệu ứng bờ
heating ~ tác dụng nhiệt
humidity ~ tác dụng độ ẩm
indirect ~ lợi ích gián tiếp
indirect irrigation ~ lợi ích gián tiếp của tưới
irrigation ~ lợi ích tưới
interference ~ hiệu ứng tương tác
mutual ~ tác dụng tương hỗ
net ~ hậu quả, tổng ảnh hưởng
regulating ~ tác dụng điều tiết *(dòng chảy)*
retarding ~ tác dụng làm chậm lũ *(của hồ chứa)*
retention ~ tác dụng chứa lũ; tác dụng làm chậm lũ, tác dụng cắt đỉnh lũ
scale ~ ảnh hưởng của tỷ lệ
secondary time ~ hiệu ứng phụ theo thời gian
skin ~ hiệu ứng bề mặt, hiệu ứng skin
stagnation ~ tác dụng ứ đọng của nước
tidal ~ tác dụng triều
topographic ~ ảnh hưởng địa hình

effective có hiệu lực, có hiệu quả, có kết quả, có ảnh hưởng

efficieney hệ số hiệu dụng, năng suất hiệu lực, tính hiệu quả, năng suất; hiệu suất
~ **of farm irrigation** hệ số tưới thực, hệ số tưới tại trang trại
~ **of subgrade soil** khả năng chịu lực của đất
actual ~ hiệu suất thực
area ~ hiệu suất đơn vị diện tích
average ~ hiệu suất trung bình
blade ~ hiệu suất cánh tuabin
channel ~ hiệu suất lòng dẫn
eutoff ~ hiệu lực màn chống thấm
energy ~ hiệu suất năng lượng
evaporative ~ khả năng bốc hơi
farm water use ~ hệ số sử dụng nước tưới ruộng tại trang trại
field irrigation ~ hiệu suất tưới mặt ruộng
field water application ~ hiệu suất tiếp nước tưới mặt ruộng
field water distribution ~ hệ số phân phối nước tưới mặt ruộng
field water use ~ hệ số sử dụng nước tưới mặt ruộng
heat ~ hiệu suất nhiệt
hydraulic ~ hiệu suất thủy lực
irrigation ~ hiệu suất tưới
mechanical ~ hiệu suất cơ học
moisture distribution ~ hệ số phân phối độ ẩm
moisture use ~ hệ số sử dụng độ ẩm *(năng suất cây trồng ứng với đơn vị chiều sâu lớp nước tưới để bốc ~ thải hơi)*
net ~ hiệu suất chung, năng suất thực
power transmittance ~ hệ số truyền công suất
practical ~ hiệu suất thực
project water use ~ hệ số sử dụng nước tưới của dự án

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

thermal ~ hiệu suất nhiệt
transpiration ~ hệ số thải nước (thực vật)
trap ~ hiệu suất lắng (bùn cát trong hồ)
water application ~ hiệu quả dẫn nước tưới *(cho đất trồng)*
water conveyance and delivery ~ hiệu suất dẫn và phân phối nước tưới *(của kênh)*
water storage ~ hệ số giữ nước
water use ~ hệ số sử dụng nước
water utilization ~ hệ số sử dụng nước
weight average ~ hệ số hiệu suất khai thác trung bình

efflorescence sự tạo tinh thể trên mặt; sự lên hoa của bê tông

effluent nhánh, sông nhánh, chi lưu, dòng chảy

efflux dòng chảy ra; sự thoát ra
submerged ~ dòng chảy ra ngập

effort lực, ứng lực, ứng suất
braking ~ lực hãm
centrifugal ~ lực li tâm
compactive ~ lực đầm nén
crank ~ lực tiếp tuyến
tractive ~ lực kéo
turning ~ lực quay

effusion sự phun, sự phun trào

egress sự trồi lên mặt đất; vết lộ trên mặt
~ **of heat** sự tỏa nhiệt

EIRR (economical internal rate of return) mức thu kinh tế trong dự án

ejector bơm phun, bơm phụt, đầu phun. cống xả
sediment ~ cống xả cát

elastic có tính đàn hồi, co giãn

elasticity tính đàn hồi; độ đàn hồi; □ **module of** ~ môđun đàn hồi
bending ~ tính đàn hồi uốn
impact ~ độ dai va đập
residual ~ độ đàn hồi dư
shear ~ tính đàn hồi cắt
torsional ~ tính đàn hồi xoắn
transverse ~ độ đàn hồi uốn
volume ~ độ đàn hồi thể tích

elasto~plastic đàn hồi dẻo

elaterite elaterit

elbow khuỷu ống, ống khuỷu, ống nối, ống nhánh
inlet ~ ống lấy vào
shoe ~ khuỷu có gối đỡ

electrification sự điện khí hóa

electrochemical *(thuộc)* điện hóa

electrodynamic *(thuộc)* điện động

electrodynamics điện động học

element phần tử, thành phần, yếu tố, phần, cấu kiện, chi tiết; đoạn, hạng mục công trình
~ **of water balance** yếu tố cân bằng nước
climatic ~ yếu tố khí hậu
constituent ~ yếu tố hợp thành
economic ~ yếu tố kinh tế
flood ~ yếu tố lũ
flow ~ yếu tố dòng chảy
flow net ~ thành phần lưới thấm, đường dòng *(trong lưới thấm)*
geologic ~ yếu tố địa chất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

geophysic ~ yếu tố địa vật lí
hydraulic ~ yếu tố thủy lực
hydrologic ~ yếu tố thủy văn
meteorologic ~ yếu tố khí tượng
precast ~ cấu kiện đúc sẵn
rainfall ~ yếu tố mưa
relief ~ yếu tố địa hình
residual ~ thành phần dư
tidal ~ yếu tố triều
three dimensional flow net ~ thành phần lưới thấm ba chiều
vertical cantilever ~ cấu kiện côngxôn đứng
wave ~ yếu tố sóng
wind ~ yếu tố gió

elevated được nâng cao, được đắp cao

elevation độ cao, cao độ, cao trình; hình chiếu đứng; mặt cắt đứng
~ **of sight** độ cao điểm ngắm máy
absolute ~ độ cao tuyệt đối
angular ~ góc đứng
assumed ~ độ cao giả định
back ~ nhìn mặt sau
barometric ~ độ cao đo bằng khí áp kế
bench mark ~ độ cao mốc (trắc địa)
bottom discharge ~ độ cao công trình xả đáy
capillary ~ độ cao mao dẫn
checked spot ~ độ cao điểm khống chế
crest ~ độ cao đỉnh đập, cao trình đỉnh
end ~ nhìn mặt sau
field (established) ~ độ cao thực đo ngoài trời
fixed ~ mốc thăng bằng, mốc độ cao, mốc thủy chuẩn
foundation ~ độ cao móng
front ~ nhìn mặt trước
ground ~ độ cao mặt đất
headrace ~ mức nước thượng lưu
headwater ~ mức nước thượng lưu
inlet ~ độ cao cửa vào
instrumental ~ độ cao xác định bằng máy
intake ~ độ cao cửa lấy nước
land ~ sự tôn cao mặt đất
lateral ~ nhìn mặt bên
lowwater ~ mức nước thấp
lowest lower pool ~ mức nước hồ hạ lưu thấp nhất
lowest upper pool ~ mức nước hồ thượng lưu thấp nhất
maximum ground ~ điểm địa hình cao nhất
maximum pool ~ mức nước hồ cao nhất
maximum water storage ~ mức nước chứa cao nhất
minium pool ~ mức nước hồ thấp nhất
minimum water storage ~ mức nước chứa thấp nhất
natural ground ~ độ cao mặt đất thiên nhiên
normal full pool ~ mức nước chứa đầy bình thường
normal water storage ~ mức nước chứa bình thường
orthometric ~ độ cao chính

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

outlet~ độ cao cửa ra
rear ~ nhìn mặt sau
reservoir ~ mức nước hồ chứa
sea level ~ độ cao so với mặt biển, độ cao tuyệt đối
sectional ~ mặt cắt
side ~ nhìn mặt bên
standard ~ điểm cao chuẩn, mốc chuẩn - độ cao đã bình sai
station ~ độ cao trạm máy; độ cao điểm trắc địa
storage ~ mức nước hồ chứa
tailrace ~ mức nước, hạ lưu
tailwater ~ mức nước hạ lưu
upper pond ~ mức nước hồ thượng lưu
upstream ~ độ cao thượng lưu

elevator máy nâng, máy trục; thang tải, thang máy
bagage ~ máy trục hàng
belt ~ băng nâng
bucket ~ gầu guồng, guồng gầu
construction ~ máy trục thi công
fish ~ bậc nước dẫn cá (qua tuyến đập ngăn sông)
freight ~ máy trục hàng
loading ~ máy bốc dỡ, máy chuyển tải
log ~ máy bốc gỗ
piling ~ máy bốc xếp hàng
pneumatic ~ máy nâng dùng khí nén

elimination sự loại trừ, sự khử
error ~ sự khử sai số

eliminator thiết bị loại
shock ~ cái giảm sóc

elongation sự kéo dài; độ giãn; hệ số giãn; độ giãn tỉ đối
effective ~ độ giãn tỉ đối thực
magnetic ~ độ giãn từ
percentage ~ độ giãn tương đối *(tính bằng phần trăm)*
permanent ~ độ giãn dư
specific ~ độ giãn tỉ đối
ultimate ~ độ giãn tới hạn
unit ~ độ giãn tỉ đối

elutriation sự đãi, sự gạn, sự lắng, sự chắt

eluviation sự vận chuyển vật liệu xuống sâu *(do nước ngầm)*

eluvion sườn tích, tàn tích tại chỗ

eluvium eluvi, tàn tích

emaciation sự bạc màu (đất trồng)
soil ~ sự bạc màu đất trồng

embankment đê; sự đắp đê; nền đắp cao, bến tàu; ke bờ, bờ được gia cố
canal ~ bờ kênh, mái kênh
closure ~ khối lấp dòng (trong thi công đập ngăn sông)
common ~ khối đắp thường
concrete core wall type ~ đập đất tường tâm bê tông
dike ~ sự đắp đê; sự gia cố đê
earth ~ đê đất
filter ~ khối đắp lọc
flow over ~ dòng tràn đỉnh khối đắp
highway ~ nền đường
hydraulic ~ đập bồi (bằng phương pháp) thủy lực
low slope ~ khối đắp mái soải
mechanical ~ đê đắp bằng cơ giới
ordinary ~ đê thông thường

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

retired ~ đê bồi *(sau đê chính)*
river shore ~ đê sông, đê chống lũ hai bờ sông
rock ~ khối đắp bằng đá
safety ~ đê bảo vệ
shallow ~ đê thấp, khối đắp thấp
soil ~ đê đất, khối đắp bằng đất
uniform ~ đê đồng chất
embayment vịnh, vũng
landlocked ~ vịnh kín
embed xếp đặt, áp dụng; dựng tiêu; cắm tiêu; gắn vào
embedded bị kẹp trong nham thạch nằm gần các vỉa
embudment sự chìm, sự nhập
embouchure cửa sông, cửa biển; lỗ, miệng
embrasure ô cửa
emergence sự xuất hiện, sự lộ trên mặt đất; vết lộ
bedrock ~ vết lộ đá gốc
groundwater ~ sự lộ mạch nước ngầm, vết lộ thủy văn
emergency sự hỏng hóc, sự cố
emersion sự xuất hiện, sự lộ *(lên mặt đất)*
emigrant người di cư
emigration sự di cư
sediment ~ sự di cư của phù sa
eminence mô đất; độ cao khống chế
emissary công trình tháo nước, kênh tháo; sống nhánh
emplacement sự bố trí, sự đặt kế hoạch; sự san bằng; quy hoạch
construction ~ địa điểm xây dựng
employment sự dùng, sự sử dụng; công việc, công ăn việc làm
employer chủ nhiệm công trình; chủ thuê; chủ hợp đồng; người được phép ký kết hợp đồng với nhà thầu về các công trình vĩnh cửu của dự án
empty xả hết, chảy ra hết, tháo cạn
emptying sự xả hết, sự tháo cạn (hồ chứa)
emergency ~ sự tháo cạn cấp cứu, sự xả khẩn cấp
emergency reservoir ~ sự tháo cạn hồ chứa khẩn cấp
emulsion nhũ, thể sữa
bitumen ~ nhũ bitum
enamel men, sơn, sơn bóng
bituminous ~ sơn atphan
encasement lớp áo, lớp bọc; ván khuôn
concrete ~ vỏ bê tông
encasing lớp áo, lớp bọc; ván khuôn
sheet iron ~ lớp sắt bọc
enclave thể bị bao
enclosing sự xây quanh, sự rào quanh
enclosure sự rào lại, hàng rào; bao thể
cognate ~ bao thể cùng nguồn
watertight ~ tường vây chống thấm *(hố móng)*
encroachment sự biểu tiến, sự xâm lấn của biển □ ~**by sand** bị cát lấn
end đầu mút, đuôi, đáy, đoạn cuối; sự kết thúc
lock ~ đầu âu
ending ~ sự kết thúc
endomorphism sự nội sinh

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

endopercolation sự thăm xuống (phía dưới)
endorheic không có dòng chảy
endsill ngưỡng cuối *(tiêu năng)*
dentated ~ ngưỡng răng tiêu năng
endurance độ bền mỏi, sức bền mỏi, sức chịu lâu; tuổi thọ
cold ~ sức chịu lạnh
heat ~ sức chịu nhiệt
energetics năng lượng học
energy năng lượng, công □ ~ **per capita** điện lượng đầu người; ~ **per capita per year** điện lượng đầu người năm ~ **per inhabitant** điện lượng đầu người
~ **of current** năng lượng dòng
~ **of deformation** năng lượng biến dạng
~ **of flood** năng lượng lũ
~ **of flow** năng lượng dòng chảy
~ **of motion** động năng
~ **of potential** thế năng
~ **of tide** năng lượng triều
~ **of water** thủy năng, sức nước
~ **of wind** năng lượng gió
accumulated ~ năng lượng tích lũy
activation ~ năng lượng hoạt hóa
actual ~ năng lượng thực, động năng
base ~ điện năng chuẩn; điện lượng cơ sở (phủ phần chân của biểu đồ phụ tải)
binding ~ năng lượng liên kết
capillary ~ năng lượng mao dẫn
compaction ~ năng lượng nén
cutoff ~ năng lượng giới hạn, năng lượng ngừng
daily storage ~ điện năng hồ chứa điều tiết ngày đêm
deformation ~ năng lượng biến dạng
dependable ~ năng lượng bảo đảm
desintegration ~ năng lượng phân rã
eddy ~ năng lượng dòng xoáy
elastic ~ năng lượng đàn hồi
electrical ~ điện năng
electrokinetic ~ năng lượng điện động
electromagnetic ~ năng lượng điện từ
end point ~ năng lượng giới hạn
excitation ~ năng lượng kích thích
firm ~ năng lượng đảm bảo
formation ~ công biến dạng
hydraulic ~ thủy năng
jump ~ năng lượng nước nhảy
kinetic ~ động năng
latent ~ tiềm năng
long term storage ~ điện năng hồ chứa điều tiết nhiều năm
luminous ~ quang năng
mechanical ~ cơ năng
monthly storage ~ điện năng hồ chứa điều tiết tháng
motional ~ động năng
nuclear ~ năng lượng nguyên tử
off peak ~ điện năng cơ sở
(on) peak ~ điện năng đỉnh *(của biểu đồ phụ tải)*

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

physiological ~ năng lượng sinh lí học

potential ~ thế năng

pressure ~ năng lượng của áp lực

primary ~ năng lượng ban đầu

quantum ~ năng lượng lượng tử

radian ~ năng lượng bức xạ

recoil ~ năng lượng giật lùi

released ~ năng lượng khử

rest ~ năng lượng nghỉ

restored ~ năng lượng thu hồi, năng lượng tận dụng

run of river ~ điện năng theo dòng chảy tự nhiên

seasonal storage ~ điện năng hồ chứa điều tiết mùa

secondary ~ năng lượng tăng thêm

specific ~ năng lượng riêng

stored ~ năng lượng dự trữ; năng lượng của nước chứa trong hồ

strain ~ công biến dạng, thế năng biến dạng

summer ~ năng lượng mùa hè

sun ~ năng lượng mặt trời, nhật năng

thermal ~ nhiệt năng

threshold ~ năng lượng ngưỡng

tidal ~ năng lượng triều

water ~ thủy năng, sức nước

wind ~ năng lượng gió, phong năng

weekly storage ~ điện năng hồ chứa điều tiết tuần

yearly storage ~ điện năng hồ chứa điều tiết năm

zero point ~ năng lượng tại độ 0

engine máy, động cơ

engineer kỹ sư; kỹ sư chủ đồ án; thợ máy, thợ điện

agricultural ~ kỹ sư nông nghiệp

civil ~ kỹ sư xây dựng

chief ~ kỹ sư trưởng

construction ~ kỹ sư thi công; kỹ sư xây dựng

consulting ~ kỹ sư cố vấn

design ~ kỹ sư thiết kế

geodetic ~ kỹ sư trắc địa

geologic ~ kỹ sư địa chất

hydraulic ~ kỹ sư thủy lợi

hydrologic ~ kỹ sư thủy văn

operating ~ kỹ sư vận hành

planning ~ kỹ sư quy hoạch

project ~ kỹ sư dự án (xem thêm manager)

river conservancy ~ kỹ sư quản lý khai lợi sông ngòi

soil ~ kỹ sư thổ nhưỡng

water ~ kỹ sư thủy công, kỹ sư thủy lợi

water power ~ kỹ sư thủy năng, kỹ sư thủy điện

Engineer kỹ sư chủ đồ án, kỹ sư giám sát ~ cố vấn (của chủ đầu tư tại công trường thi công), kỹ sư giám sát thi công và quản trị hợp đồng (do chủ hợp đồng bổ nhiệm)

Engineer's representative đại diện của chủ đồ án (khi kỹ sư có trách nhiệm giám sát thi công và quản trị hợp đồng)

engineering kỹ thuật, kỹ thuật tổng hợp; thiết kế

agricultural ~ kỹ thuật nông nghiệp, kỹ thuật canh tác

agricultural hydraulic ~ kỹ thuật thủy nông, kỹ thuật dẫn thủy nhập điền

conservancy ~ công trình bảo vệ (môi trường)

construction ~ kỹ thuật thi công

dam ~ kỹ thuật xây dựng đập

earthwork ~ kỹ thuật thi công đất, kỹ thuật làm đất

foundation ~ kỹ thuật nền móng

geodetic ~ kỹ thuật trắc địa

geohydrologic ~ kỹ thuật địa chất thủy văn

highway ~ kỹ thuật đường xá

hydraulic ~ kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật thủy lực, kỹ thuật thủy công

hydrometeorologic ~ kỹ thuật khí tượng thủy văn

hydrologic ~ kỹ thuật thủy văn

hydropower ~ kỹ thuật thủy năng, kỹ thuật thủy điện

industrial ~ kỹ thuật tổ chức sản xuất

management ~ kỹ thuật quản lý

power ~ năng lượng

river ~ kỹ thuật chỉnh trị sông, xây dựng khai lợi sông, công trình trên sông.

road ~ kỹ thuật cầu đường

safety ~ kỹ thuật an toàn

sanitary ~ kỹ thuật vệ sinh

soil ~ kỹ thuật thi công đất

structural ~ kỹ thuật xây dựng

water ~ kỹ thuật thủy lợi

water power ~ kỹ thuật thủy điện

water supply ~ kỹ thuật cấp nước

watertight ~ kỹ thuật chống thấm

enlargement sự mở rộng; sự phóng đại; kiến trúc phụ, nhà phụ.

gradual ~ sự mở rộng dần *(lòng chảy)*

sudden ~ sự mở rộng đột ngột *(lòng chảy)*

enrockment sự đổ đá, sự bỏ kè chống xói; đống đá làm móng

entering of flood sự xâm nhập của lũ

entourage vùng lân cận

entrance cổng vào, lối vào, đường vào

fishladder ~ cửa vào công trình dẫn cá

fishway ~ cửa cá vào *(qua tuyến đập ngăn sông)*

port ~ cửa vào cảng

envelope vỏ bọc, áo bọc, vỏ lát mặt

~ **of grading** đường bao thành phần hạt

concrete ~ vỏ bê tông

gravel ~ lớp áo bằng cuội sỏi

Mohr strength ~ đường bao ứng suất Mohr

rockfill grading ~ đường bao thành phần cỡ đá đắp

tunnel ~ lớp áo đường hầm

environment môi trường; hoàn cảnh

aquatic ~ môi trường thủy sinh

human ~ môi trường con người

leutic ~ môi trường nước lặng

lotic ~ môi trường nước động

eocene thế eoxen

eolation tác dụng hủy hoại do gió

eolian do gió, phong thành

eolith kỷ đồ đá sớm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

eolization tác dụng của gió

epeirogenesis sự tạo lục, vận động tạo lục

epicenter tâm ngoài *(động đất)*

epidiorite epidiorit

epieugeosyncline địa máng thật hâu sinh

epigenesis quá trình biểu sinh, quá trình tân sinh, quá trình hậu thành

epimagma hậu macma

epigranular dạng hạt đều

epirock đá hậu sinh

epizone đá biến chất nông

epoch thế, thời kỳ

glacial ~ thời kỳ sông băng

epure biểu đồ

equality sự bằng nhau; đẳng thức

equalization sự cân bằng, sự làm cân bằng; sự bù; sự ổn định

level ~ sự cân bằng độ cao

equalizer bộ cân bằng, đòn cân bằng

equation sự làm cân bằng; phương trình

~ **of current meter** đường cong kiểm nghiệm lưu tốc kế

bed load ~ phương trình vận chuyển phù sa đáy

hydrological book keeping ~ phương trình cân bằng thuỷ văn

regression ~ phương trình hồi quy

storage ~ phương trình chứa

wind velocity ~ phương trình tốc độ gió

equator xích đạo

astronomic ~ xích đạo địa lý, xích đạo thiên văn

celestial ~ xích đạo thiên cầu

earth's magnetic ~ xích đạo từ của trái đất

geodetic ~ xích đạo trắc địa

geomagnetic ~ xích đạo địa từ

solar xích đạo mặt trời

terrestrial ~ xích đạo trái đất

equatorward hướng về xích đạo

equidistance khoảng cách đều

countour line ~ khoảng cách đường đồng mức

equilibrium sự cân bằng

ecologic ~ sự cân bằng sinh thái

economic ~ sự cân bằng kinh tế

heat ~ sự cân bằng nhiệt

hydrostatic ~ sự cân bằng thuỷ tĩnh

mobile ~ sự cân bằng động

stable ~ sự cân bằng ổn định

structural ~ sự cân bằng kết cấu

thermal ~ sự cân bằng nhiệt

thermodynamic ~ sự cân bằng nhiệt động

ultimate ~ sự cân bằng cuối cùng

equinox phân điểm

autumnal ~ thu phân

vernal ~ xuân phân

equipment thiết bị, trang bị, dụng cụ

agricultural ~ thiết bị nông nghiệp

ballast ~ máy rải balat

cement injection ~ thiết bị phụt xi măng

compaction ~ thiết bị đầm nén

compressed air ~ thiết bị khí nén

compression test ~ thiết bị thí nghiệm nén

concrete handling ~ thiết bị gia công bê tông

concrete vibrating ~ thiết bị đầm rung bê tông

construction ~ thiết bị thi công

control ~ thiết bị kiểm tra

crushing ~ thiết bị nghiền

dredging ~ thiết bị hút bùn, thiết bị nạo vét bùn

earth and rock hauling ~ thiết bị vận chuyển đất đá đào

earthworking ~ thiết bị làm đất

foundation work ~ thiết bị thi công móng

governor ~ thiết bị điều khiển, thiết bị vận hành

grinding ~ thiết bị nghiền đá

hauling ~ thiết bị vận chuyển

heavy ~ thiết bị nặng

heavy duty construction ~ thiết bị thi công nặng

hoisting ~ thiết bị nâng

hydraulic ~ thiết bị thuỷ lực

hydrologic ~ thiết bị đo đạc thuỷ văn

injection ~ thiết bị phun

loading ~ thiết bị chất tải

piezometric ~ thiết bị đo áp

pile driving ~ thiết bị đóng cọc

piling ~ thiết bị đóng cọc

pneumatic ~ thiết bị khí nén

sampling ~ thiết bị lấy mẫu

screening ~ thiết bị sàng

sheet pile driving ~ thiết bị đóng cọc màn cừ

sinking ~ thiết bị hạ giếng chìm

soil sampling ~ thiết bị lấy mẫu đất

triaxial shear ~ thiết bị (thí nghiệm) cắt ba trục

vibratory compaction ~ thiết bị đầm rung

washing ~ thiết bị rửa (vật liệu)

equipoise đối trọng, trọng lượng cân bằng

equipressure đẳng áp

equivalent đương lượng; tương đương

centrifuge moisture ~ (CME) đương lượng độ ẩm li tâm

horizontal ~ khoảng cách giữa các đường đồng mức *(trên bản đồ)*

load ~ đương lượng tải trọng

sand ~ đương lượng cát

era đại: thời đại, kỉ nguyên

erecting sự lắp ráp

erection sự lắp ráp, sự ghép, sự xây dựng

erector thợ lắp ráp

erg dải cồn cát, hoang mạc cát

ergeron đất lớt trẻ, hoàng thổ trẻ

erodent chất ăn mòn // ăn mòn

erodibility tính xói mòn, tính ăn mòn, khả năng xói mòn

~ **of soils** tính xói mòn của đất

erosion sự xói mòn, sự ăn mòn, sự bào mòn

~ **of bank** sự xói bờ

~ **of the bed** sự xói lở đáy

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

accelerated ~ sự xói tăng nhanh (*do phá rừng, cầy bừa ở sườn đồi...*)

aeolian ~ sự bào mòn do gió, sự thổi mòn

anthropic ~ sự xói do tác động của con người

arid ~ sự xói vùng khô cằn

backward sự xói mòn giật lùi

beach ~ sự xói bờ

biologic ~ sự xói mòn sinh học

channel ~ sự xói mòn thành rãnh

chemical ~ sự xói mòn hóa học

cirque ~ sự xói mòn kiểu đài vòng

coastal ~ sự xói mòn bờ biển

concealed ~ sự xói mòn rửa lủa sâu

contemporaneous ~ sự xói mòn đương thời

crypto ~ sự xói mòn ẩn

culturally induced ~ sự xói do đốt cây phá rừng

depth ~ sự xói sâu

desert ~ sự xói vùng khô cằn, sự xói trên sa mạc

differential ~ tác dụng bào mòn phân dị *(đá mềm bị bào mòn, còn lại đá cứng tạo thành vách đứng)*

discrete ~ sự sói mòn ẩn

downward ~ sự xói xuống sâu

eolian ~ sự bào mòn do gió, sự thổi mòn

flood ~ sự xói do lũ

flow ~ sự xói do dòng chảy

fluvial ~ sự xói mòn do dòng sông

geological ~ sự xói mòn do quá trình địa chất

glacial ~ sự xói do sông băng

griff ~ sự xói mòn thành rãnh

gully ~ mương xói; sự xói mòn thành rãnh

head ~ sự xói lấn

headward ~ sự xói mòn ngược lên thượng lưu *(của hố xói)*

horizontal ~ sự xói mòn nằm ngang

incipient ~ sự xói sơ sinh

internal ~ sự xói mòn vào trong *(nước mưa cuốn các loại hạt mịn vào trong kẽ rỗng)*

karst ~ sự xói tạo hang *(trong vùng đá vôi)*

lateral ~ sự xói bên, sự xói sườn

linear ~ sự xói theo tuyến

marine ~ sự xói mòn do biển

mechanic ~ sự xói mòn cơ học

napple ~ sự xói mòn lớp phủ

natural ~ sự xói tự nhiên

normal ~ sự xói bình thường

pavement ~ sự xói mòn hoặc rửa trôi cát đá trên bề mặt

pluvial ~ sự xói do nước mưa

raindrop ~ sự xói do hạt mưa

regressive ~ sự xói lùi, sự xói ngược dòng

retrogressive ~ sự xói giật lùi

rill ~ sự xói thành rãnh nhỏ

river ~ sự xói do sông

river bank ~ sự xói bờ sông

rock ~ sự xói mòn đá lộ

selective ~ sự xói có chọn lọc

sheet ~ sự xói lớp mặt, sự xói bề mặt

shore ~ sự xói bờ biển

sliding ~ sự xói trượt

slip ~ sự xói trượt

slope ~ sự xói mái dốc

soil ~ sự xói đất, sự bào mòn đất

splash ~ sự xói do mưa

stream ~ sự xói dòng chảy

stream bank ~ sự xói bờ dòng chảy

stream bed ~ sự xói đáy dòng chảy

subareal ~ sự xói trên mặt đất

subsurface ~ sự xói ngầm

surface ~ sự xói trên mặt

torrential ~ sự xói của dòng xiết

tunnel ~ sự xói ngầm

underground ~ sự xói dưới đất

vertical ~ sự xói đứng; sự xói xuống sâu

waterfall ~ sự xói do thác nước

wave ~ sự xói do sóng vỗ

wind ~ sự bào mòn do gió, sự thổi mòn

erosional ăn mòn

erosive yếu tố gây xói mòn // xói mòn

erratic lang thang, trôi dạt, không ổn định

error sai số; độ sai, độ lệch □ ~ **in observation** sai số quan trắc; ~ **in reading** sai số đọc; ~ **on the safe side** sai số thiên về an toàn

~ **of adjustment** sai số chỉnh hợp địa tầng

~ **of computation** sai số tính toán

~ **of direction** sai số định phương

~ **of measurement** sai số đo

absolute ~ sai số tuyệt đối

accidental ~ sai số ngẫu nhiên

accumulated ~ tổng sai số, sai số cộng dồn

admissible ~ sai số cho phép

angular ~ sai số góc

average ~ sai số trung bình

collimation ~ sai số ngắm chuẩn

compass ~ sai số địa bàn

compensating ~ sai số bù

declination ~ sai số độ lệch

elevation ~ sai số độ cao

experimental ~ sai số thí nghiệm

instrument ~ sai số dụng cụ

mean square ~ sai số trung phương

measuring ~ sai số đo

multiple ~ sai số bội

parallactic ~ sai số thị sai

permissible ~ sai số cho phép

random ~ sai số ngẫu nhiên

reading ~ sai số đọc

real ~ sai số thực

relative ~ sai số tương đối

residual ~ sai số dư

round off ~ sai số làm tròn

sampling ~ sai số lấy mẫu

standard ~ sai số chuẩn

statistical ~ sai số thống kê

theorical ~ sai số lý thuyết

true ~ sai số thực

vertical ~ sai số độ cao

eruption sự phun trào

central ~ sự phun trào trung tâm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

fissure ~ sự phun trào khe nứt
flank ~ sự phun trào bên sườn
lava ~ sự phun trào dung nham
volcanic ~ sự phun trào núi lửa
eruptional phun, phun trào; (*thuộc*) núi lửa
escalation sự leo thang
price ~ sự leo thang giá
escapages lượng nước bổ sung
escape sự di chuyển, sự dời chuyển; lỗ xả, kênh xả
natural ~ kênh dẫn dòng thiên nhiên (vòng hai vai đập ngăn nước)
scouring ~ công trình xả cát
sediment ~ công trình xả cát
tail ~ kênh xả đuôi, kênh xả hạ lưu
escapement sự xả, sự thoát, sự thải
escarp mái dốc, vách đá dốc đứng
escarpment vách đá dốc đứng
fault ~ cánh đứt gãy
eskar đồi hình rắn (*dạng địa hình băng hà*)
estimate sự đánh giá; dự toán giá thành
construction ~ dự toán thi công
cost ~ dự toán giá thành
degree ~ dự toán theo công trình tương tự
first revised ~ dự toán xét lại lần thứ nhất
major ~ dự toán vượt cấp
minor ~ dự toán trong cấp
preconstruction ~ dự toán sơ bộ về thi công, dự toán chuẩn bị thi công
predesign ~ dự toán của dự án sơ bộ
project ~ dự toán của dự án
second revised ~ dự toán xét lại lần thứ hai
supplementary ~ dự toán bổ sung
ultimate ~ dự toán cuối cùng
estimating sự lập dự toán; sự xác định
load ~ sự xác định phụ tải
estimation sự đánh giá, sự dự tính, sự ước tính; sự xác định
flood ~ sự tính toán lũ
flow ~ sự tính toán dòng chảy
ocular ~ sự xác định bằng mắt
estimator người tính dự toán giá thành
estran dải đất ngập kỳ (*phụ thuộc mức nước biển hoặc hồ chứa*)
estuary cửa sông
funnel sharped ~ cửa sông hình phễu
trumpet like shape ~ cửa sông hình loa
eucrystalline hiển tinh, kết tinh rõ
eudiometer ống đo khí
eudometer máy đo độ lún của mẫu đất (*chịu tải đứng và không chịu được nở hông*)
eugeosyncline địa máng thực
eustatic đẳng tĩnh
evacuation sự tháo xả; sự di dân
evaluation sự đánh giá, sự định giá; sự luận chứng
~ **of test results** phân tích kết quả thí nghiệm
bid ~ sự đánh giá hồ sơ ứng thầu
project ~ sự đánh giá dự án
evaporability độ bốc hơi, khả năng bốc hơi, suất bốc hơi

evaporable có thể bốc hơi
evaporation sự bốc hơi; sự làm khô; lượng bốc hơi
actual ~ sự bốc hơi thực
catchment ~ sự bốc hơi lưu vực
cumulative ~ tổng lượng bốc hơi, lượng bốc hơi cộng dồn
daily ~ lượng bốc hơi ngày đêm
flash ~ sự bay hơi nhanh
free water surface ~ sự bốc hơi mặt nước thoáng
gross ~ tổng lượng bốc hơi
lake ~ sự bốc hơi hồ
mean annual ~ lượng bốc hơi trung bình năm
monthly ~ lượng bốc hơi trung bình tháng
pan ~ lượng bốc hơi thùng đo
Piche tube ~ lượng bốc hơi trên ống piche
soil ~ lượng bốc hơi của đất
soil surface ~ sự bốc hơi mặt đất
surface ~ sự bốc hơi bề mặt
total ~ tổng lượng bốc hơi
water surface ~ sự bốc hơi mặt nước
evaporativity độ bốc hơi
evaporimeter máy đo bốc hơi, ống đo bốc hơi
floating ~ máy đo bốc hơi kiểu phao
Piche ~ ống đo bốc hơi Piche
self recording ~ máy đo bốc hơi tự ghi, bốc hơi ký
soil ~ máy đo bốc hơi của đất
evapotranspiration sự bốc thải hơi, sự bốc hơi toàn phần (*bốc hơi mặt đất và thải hơi thực vật*)
evapotranspirameter máy đo bốc thải hơi
evapotron êvapôtrôn (*một loại máy đo trực tiếp lượng bốc hơi mặt hồ*)
event sự kiện, sự việc, trường hợp
flood ~ hiện tượng lũ
everglade đầm lầy miền đồi
evolution sự biến hoá
evorsion sự xói mòn do dòng chảy không bùn cát
examination sự kiểm tra, sự kiểm nghiệm, sự khảo sát
geologic ~ sự khảo sát địa chất
instrument ~ sự kiểm nghiệm máy
excavation sự đào hố móng; sự khai đào, sự khai thác, công tác làm đất; công trình khai đào
balanced ~ sự đào cân bằng (giữa đào và đắp)
common ~ sự đào trong đất thường
earth ~ công việc đào đất đá
foundation ~ sự đào móng
hydraulic ~ sự đào bằng thuỷ lực
open air ~ sự đào lộ thiên
primary ~ sự đào trong đất nguyên sinh
required ~ phần đào móng công trình
selected ~ phần đất đá đào được dùng lại

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

soft ~ sự đào đất mềm
soil ~ sự đào đất
trench ~ sự đào hào
underwater ~ sự đào dưới nước, sự đào móng trong nước
excavator máy đào, máy xúc
bucket ~ máy xúc có gàu
chain bucket ~ máy xúc nhiều gàu
clamshell ~ máy xúc bằng gàu ngoạm
clay ~ máy đào đất sét
crawler mounted ~ máy xúc bánh xích
ditch ~ máy đào kênh
dragline ~ máy đào kiểu dây
grab ~ máy xúc bằng gàu ngoạm
guided chain ~ máy xúc nhiều gàu
hydraulic ~ máy hút bùn
multibucket ~ máy xúc nhiều gàu
rotary bucket ~ máy xúc gàu quay
tower ~ máy xúc kiểu tháp
trench ~ máy xúc đào hào
walking ~ máy xúc bước
wheel ~ máy xúc gàu quay
excess sự vượt quá, sự quá mức
rainfall ~ lượng mưa sinh dòng
exchange sự trao đổi
excluder công trình chặn bùn cát
sediment ~ công trình chặn bùn cát
exclusion sự chặn, sự loại bỏ
sediment ~ sự chặn phù sa
exclution sự thực hiện, sự thi công
closure ~ sự lấp dòng
foundation ~ sự thi công móng
exfoliation sự tách lớp; sự rụng lá
exhaust sự thoát khí, sự rút khí, sự xả khí; ống xả// hút thoát, xả
exiccation sự tiết nước làm khô đất
exit sự ra; đường ra, lối ra
emergency ~ lối ra cấp cứu, lối thoát hiểm
exogenesis hiện tượng ngoại sinh
exogenetic ngoại sinh
exogenous ngoai sinh
exogeosyncline địa máng ngoại sinh
exomorphism hiện tượng biến chất tiếp xúc ngoài
exopercolation sự thấm ra ngoài (mặt đất); sự thấm ngược lên
exothermal toả nhiệt
expanded bị trương nở, bị giãn nở
expansible có thể giãn nở
expansion sự giãn, sự nở; độ giãn, độ nở
moisture ~ sự phát triển độ ẩm (trong đất)
volume ~ sự tăng thể tích
expectancy triển vọng
rainfall ~ triển vọng mưa
expectation triển vọng, kỳ vọng
expenditure kinh phí, vốn
capital ~ vốn cơ bản
expense chi phí, hao tổn
depreciation ~ chi phí khấu hao

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

emergency ~ chi phí bất thường
extra ~ chi phí bất thường
fixed ~ chi phí cố định
maintenance ~ chi phí bảo dưỡng
miscellaneous ~ phụ phí, chi phí dự phòng
operating ~ chi phí vận hành
wage ~ kinh phí tiền lương
working ~ chi phí vận hành
experience kinh nghiệm
experiment sự thử nghiệm, sự thí nghiệm
full scale ~ thí nghiệm theo tỷ lệ bằng thực
model ~ thực nghiệm mô hình
expert chuyên viên
expertise sự giám định
exploitation sự khai lợi, sự khai thác
basin ~ sự khai lợi lưu vực
river ~ sự khai lợi dòng sông
exploration sự thăm dò, sự khảo sát, sự điều tra
geotechnical ~ sự thăm dò địa chất công trình
geotechnical subsoil ~ sự thăm dò địa chất công trình dưới lớp thổ nhưỡng
site ~ sự thăm dò tuyến
subsoil ~ sự thăm dò địa chất công trình dưới lớp thổ nhưỡng
exploratory thăm dò
exposure vết lộ, chỗ lộ vỉa; sự lộ vỉa
natural ~ vết lộ thiên nhiên
rock ~ vết lộ đá
successive ~ vết lộ liên tiếp
surface ~ vết lộ ngoài mặt
expression sự biểu hiện, sự diễn tả
topographic ~ sự biểu hiện địa hình
extension sự mở rộng, sự kéo dài
axial ~ sự kéo dài theo trục
longitudinal ~ sự giãn dài dọc
transverse ~ sự giãn dài ngang
extensometer cái đo độ biến dạng, tenxơmet
externality tính chất ngoài dự án
extinction sự tắt (*núi lửa*); sự khô hạn *(đầm lầy)*; sự thanh toán (*nợ*)
undulating ~ sự tắt dạng sóng
wavy ~ sự tắt dạng sóng
extinguisher bình chữa cháy
fire ~ bình chữa cháy
extraction sự chiết, sự tách
extractor máy chiết, thiết bị tách; máy nhổ, kìm nhổ
pile ~ công cụ nhổ cọc
pipe ~ thiết bị nhổ ống
extrados lưng vòm, mặt thượng lưu đập vòm
extrapolation ngoại suy
graphical ~ ngoại suy đồ thị
linear ~ ngoại suy tuyến tính
extremity biên, giới hạn
backwater ~ giới hạn đường nước vật
exudation sự rò nước; chỗ nứt
eye mắt
~ **of storm** mắt bão
~ **of typhoon** mắt bão
eyot cồn, đảo nhỏ giữa sông

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

F

fabric kết cấu, công trình; vải
- **anisotropic** ~ kết cấu không đồng nhất
- **filter** ~ vải lọc
- **isotropic** ~ kết cấu đồng nhất
- **screen** ~ vải lọc

fabrication sự chế tạo, sự sản xuất
- **in-shop** ~ sự chế tạo tại xưởng
- **in-site** ~ sự chế tạo tại công trường

fabridam đập hơi, đập bằng túi chất dẻo (*xả khí hoặc nước khi cần cho lũ đi qua*)

facade mặt chính, mặt trước

face mặt ngoài, mặt trước; lớp lát, lớp bọc
- ~ **of bed** mặt vỉa
- ~ **of building** mặt trước ngôi nhà
- ~ **of fault** mặt đứt gãy
- ~ **of fissure** mặt phẳng nứt
- ~ **of slope** mặt dốc
- **air (side)** ~ mặt hạ lưu, mái hạ lưu
- **battered downstream** ~ mặt hạ lưu nghiêng, mái hạ lưu nghiêng
- **battered uptream** ~ mặt thượng lưu nghiêng, mái thượng lưu nghiêng
- **blade** ~ mặt (dưới) cánh tuabin
- **brick** ~ lớp gạch ốp mặt
- **capillary** ~ mặt nước mao dẫn
- **cleavage** ~ mặt thớ chẻ
- **composite sloped** ~ mái dốc phức, mái đốc có độ dốc thay đổi
- **curved downstream** ~ mặt hạ lưu cong
- **curvilinear sloped** ~ mái dốc cong
- **dam** ~ mái đập, mặt đập
- **downstream** ~ mặt hạ lưu, mái hạ lưu
- **downstream stepped** ~ mặt hạ lưu dạng bậc thang
- **downstream vertical** ~ mặt hạ lưu thẳng đứng
- **end** ~ mặt cuối
- **extrados** ~ mặt lưng vòm, mặt thượng lưu đập vòm
- **friction** ~ mặt ma sát
- **front** ~ mặt trước, mặt ngoài
- **ground** ~ mặt đất
- **hardened** ~ mạt phụt xi măng gia cố
- **infiltration** ~ mặt nước thấm
- **intrados** ~ mặt bụng vòm, mặt hạ lưu đập vòm
- **joint** ~ mạch nối
- **lateral** ~ mặt bên
- **mono sloped** ~ mái một độ dốc

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

- **ogee shaped downstream** ~ mặt tràn lưu tuyến, mặt tràn không chân không, mặt hạ lưu lượn cong hình chữ S
- **overriding** ~ bề mặt địa di
- **parting** ~ mặt mạch nối
- **plane** ~ mặt phẳng
- **precast** ~ mặt lắp ráp, mặt bằng cấu kiện đúc sẵn
- **quarry** ~ diện khai thác mỏ đá
- **side** ~ mặt bên
- **spillway** ~ mặt đập tràn
- **streamlined spillway** ~ mặt tràn lưu tuyến, mặt tràn theo mặt dòng chảy
- **thrust** ~ mặt tỳ
- **tooth** ~ chiều rộng chân khay; mặt bên của chân khay (*móng đập*)
- **underground seepage** ~ mặt vào của dòng thấm ngầm
- **upstream** ~ mặt thượng lưu, mái thượng lưu
- **upstream stepped** ~ mái thượng lưu dạng bậc thang
- **upstream vertical** ~ mái thượng lưu thẳng đứng
- **water** ~ mặt thượng lưu, mái thượng lưu
- **waterground** ~ mặt nước ngầm
- **waterproofing upstream** ~ lớp mặt chống thấm thượng lưu đập
- **working** ~ mặt làm việc; gương lò làm việc

faceted có nhiều mặt

facies tướng (đá); mặt, diện
- **abyss** ~ tướng biển thẳm
- **coastal** ~ tướng gần bờ
- **continental** ~ tướng lục địa
- **glacier** ~ tướng sông băng
- **lacustrine** ~ tướng hồ
- **lagoon** ~ tướng vụng
- **littoral** ~ tướng gần bờ
- **marine** ~ tướng biển
- **metamorphic** ~ tướng biến chất
- **petroliferous** ~ tướng chứa dầu lửa
- **shore** ~ tướng gần bờ
- **terrigenous** ~ tướng lục nguyên

facilities thiết bị, công cụ, máy, bộ phận, cơ cấu
- **diversion** ~ cơ cấu dẫn dòng
- **drainage** ~ thiết bị tiêu nước
- **fish** ~ đường dẫn cá (*qua tuyến công trình*)
- **harbour** ~ công trình cảng
- **irrigation** ~ công trình tưới ruộng, phương tiện tưới
- **power generating** ~ công trình phát điện
- **storage** ~ các công trình của hồ chứa

facing lớp áo bọc, lớp ốp ngoài
- **ashlar** ~ lớp lát bằng đá hộc
- **bituminous** ~ lớp lát bằng bitum
- **bituminous concrete** ~ lớp lát bằng bê tông bitum
- **brick** ~ lớp lát bằng gạch
- **clay** ~ lớp sét lát chống thấm
- **concrete watertight** ~ lớp bê tông lát chống thấm
- **downstream** ~ lớp bảo vệ mặt hạ lưu

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

hard ~ lớp lát đầy
in situ concrete ~ lớp áo bê tông đúc tại chỗ
macadam ~ lớp lát bằng đá dăm
placed stone ~ lớp đá lát bảo vệ
protective ~ lớp bảo vệ
reinforced concrete ~ lớp lát mặt bằng bê tông cốt thép
soil cement ~ lớp lát bằng đất xi măng
stone ~ lớp lát đá
stone pitched ~ lớp lát đá bảo vệ
upstream ~ lớp bảo vệ mặt thượng lưu
watertight ~ lớp lát mặt nước kín

factor hệ số, thừa số, chỉ số; yếu tố □
reduced ~ **of stress concentration** hệ số quy đổi về tập trung ứng suất
~ **of ignorance** hệ số an toàn
~ **of influence** hệ số ảnh hưởng
~ **of percolation** hệ số thấm
~ **of runoff** yếu tố dòng chảy
~ **of safety** hệ số an toàn
amplitude ~ hệ số biên độ (dao động)
annual capacity ~ hệ số sử dụng năm; chỉ tiêu năng suất năm
areal reduction ~ hệ số quy chiếu bằng
assurance ~ hệ số an toàn
attenuation ~ hệ số tắt dần
barrier reduction ~ hệ số giam do vật cản
bearing capacity ~ hệ số sức nâng
bed ~ hệ số lòng dẫn
bending moment ~ hệ số momen uốn
buckling ~ hệ số uốn dọc
canyon shape ~ hệ số hình dạng mặt cắt của tuyến công trình
capacity ~ hệ số sử dụng, chỉ tiêu năng suất
cement ~ hàm lượng xi măng
compacting ~ hệ số dầm nén
compressibility ~ hệ số nén co
contrast ~ hệ số tương phản
conversion ~ hệ số biến đổi, hệ số chuyển đổi
correction ~ hệ số điều chỉnh
current ~ yếu tố dòng chảy
daily load ~ hệ số phụ tải ngày đêm
damping ~ hệ số tắt dần
depth ~ hệ số độ sâu ổn định (mái đất)
design ~ yếu tố tính toán
design load ~ hệ số phụ tải tính toán
determining ~ yếu tố xác định
discount ~ hệ số quy bằng giá, hệ số đương thời hóa (1 trong tương lai có giá trị bằng bao nhiêu trong năm đặc trưng)
distance ~ **from coast adjustment** hệ số điều chỉnh theo khoảng cách từ bờ biển
distorsion ~ hệ số méo
drainage ~ khả năng tiêu nước
ecologic ~ yếu tố sinh thái
economic ~ yếu tố kinh tế
energy ~ yếu tố năng lượng
enlargement ~ hệ số mở rộng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

environment ~ yếu tố môi trường
edaphic ~ yếu tố thổ nhưỡng
evaporation ~ hệ số bốc hơi
expansion ~ hệ số giãn nở
field water distribution ~ hệ số phân phối nước tưới đồng nhất
fill ~ hệ số đầy
flood ~ yếu tố lũ
flow ~ yếu tố dòng chảy
form ~ yếu tố hình dạng
friction ~ hệ số ma sát
full supply ~ (FSF) diện tích thực tưới của $1m^3$ lưu lượng được cấp
geographic ~ yếu tố địa lý
geologic ~ yếu tố địa chất
gustiness ~ hệ số gió giật
habitat ~ hệ số môi trường sống
heat conductivity ~ hệ số dẫn nhiệt
hydraulic ~ yếu tố thuỷ lực
hydrologic ~ yếu tố thuỷ văn
hydrometeorologic ~ yếu tố khí tượng thuỷ văn
impermeability ~ độ kín nước
infiltration ~ hệ số thấm
installed power reserve ~ hệ số dự trữ công suất đặt
interaction ~ yếu tố tác dụng tương hỗ, hệ số tương tác
job ~ yếu tố công việc
kinetic flow ~ hệ số động năng của dòng chảy
leaching ~ hệ số rửa lũa
leakage ~ hệ số rò
load ~ hệ số phụ tải
loss ~ hệ số tổn thất
mechanical ~ hệ số cơ học
meteorologic ~ yếu tố khí tượng
modulation ~ hệ số biến điệu
moisture distribution ~ hệ số phân phối độ ẩm
moisture storage capacity ~ hệ số trữ nước (trong đới rễ cây)
morphologic ~ yếu tố hình thái
operation ~ hệ số sử dụng; thông số làm việc
orographic ~ yếu tố địa hình
output ~ hiệu suất
pan ~ yếu tố thùng đo bốc hơi
peak ~ yếu tố đỉnh, yếu tố dao động
pedogenetic ~ yếu tố thành tạo thổ nhưỡng
pedologic ~ yếu tố thổ nhưỡng
plant's ~ hệ số dùng công suất đặt
porosity ~ hệ số độ rỗng
power ~ hệ số công suất
probability ~ hệ số xác xuất
propagation ~ hệ số truyền dẫn
proportionality ~ hệ số tỷ lệ
quality ~ hệ số chất lượng
rain ~ hệ số mưa, tỷ lệ giữa lượng mưa năm (mm) trên nhiệt độ trung bình năm (°C)
reduced ~ hệ số quy đổi
reduction ~ hệ số đổi
regulation ~ hệ số điều chỉnh
relation ~ hệ số tương quan
relief ~ yếu tố địa hình
reserve ~ hệ số dự trữ công suất đặt; hệ số an toàn về cường độ nén
roughness ~ hệ số độ nhám

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

runoff ~ yếu tố dòng chảy
safety ~ yếu tố an toàn
scale ~ hệ số (thuộc) tỷ lệ
service ~ hệ số (tính toán) điều kiện làm việc
shape ~ hệ số hình dạng
shear friction ~ (SFF) hệ số ma sát cắt
side ~ hệ số vách (lòng dẫn)
silt ~ hệ số phù sa
size ~ yếu tố cỡ hạt
shrinkage ~ hệ số co ngót
sliding ~ hệ số trượt
social ~ yếu tố xã hội
stability ~ hệ số ổn định
stiffness ~ hệ số độ cứng
strength ~ hệ số bền
surface area ~ hệ số truyền nhiệt từ mặt tường ra không khí
tear ~ chỉ số kháng nứt
tenuity ~ hệ số loãng (không khí)
terrain ~ yếu tố địa hình
time ~ yếu tố thời gian
topographic ~ yếu tố địa hình
transpiration ~ hệ số thải hơi thực vật
turbidity ~ yếu tố độ đục
turbulence ~ yếu tố chảy rối
uniformity ~ hệ số đồng nhất
utilization ~ hệ số sử dụng
variation ~ hệ số biến đổi
viscosity ~ hệ số nhớt
void ~ độ rỗng
water storage ~ hệ số trữ nước (*trong đới rễ cây*)
wave ~ yếu tố sóng
weathering ~ yếu tố phong hoá
weekly load ~ hệ số phụ tải tuần
weighting ~ yếu tố trọng lượng
wind ~ yếu tố gió
yield ~ lưu lượng của lưu vực, tỷ lệ giữa lượng mưa toàn vùng trên lượng mưa tại trạm

factory nhà máy, xí nghiệp
tidal driven ~ nhà máy điện thuỷ triều

fagot bó cành cây, rồng cây
fascine ~ kè rồng cây

failure sự hư hỏng; tai nạn, sự cố; sự sụt lở
~ **of concrete by compression** sự phá hoại bê tông do nén
~ **of dam** sự vỡ đập
base ~ sự sụt đáy; sự trượt sâu
bending ~ sự phá hỏng khi uốn
compression ~ sự phá hỏng khi nén
crop ~ sự mất mùa
elastic ~ sự phá hỏng đàn hồi
endurance ~ sự đứt gãy mỏi
engine ~ sự cố máy nổ
fatigue ~ sự phá hỏng do mỏi, sự đứt gãy mỏi
flow ~ sự phá hỏng do rão
incipient ~ sự bắt đầu phá hoại
local shear ~ sự phá hỏng cục bộ do cắt
piping ~ sự cố do xói ngầm (mạch lùng)
power ~ sự ngừng cung cấp năng lượng
premature ~ sự hỏng trước hạn
progressive ~ sự hỏng dần

rock ~ sự đứt đoạn vỉa
seepage ~ sự đứt đoạn do dòng thấm
shear ~ sự phá hỏng do cắt
slide ~ sự phá hỏng do trượt
slope ~ sự hỏng mái dốc
strain ~ sự hỏng do biến dạng
structural ~ sự hư hỏng cấu trúc
surface ~ sự phá hỏng mặt
tensile ~ sự hỏng khi kéo
toe ~ sự sụt chân mái dốc
top ~ sự sụt đỉnh mái dốc
torsion ~ sự phá hỏng do xoắn
underseepage ~ sự phá hoại do thấm nền
under bending ~ sự phá hoại do uốn

fairing đầu hướng dòng (*hạ lưu trụ đập*)

fairway luồng nước; kênh đào

fall sự hạ, sự giảm, sự rơi; thác nước, chiều cao cột nước
~ **in water level** mức nước (lũ) xuống
~ **of ground** sự sụt lở nền
~ **of sea level** sự hạ thấp mức nước biển
bridge cum ~ cầu kết hợp với bậc nước (*trên kênh*)
cross ~ dốc ngang
earth ~ sự sụt lở đất
flood ~ sự hạ mức nước lũ
horse shoe ~ thác nước hình móng ngựa
natural ~ cột nước thiên nhiên
notch ~ thác nước kiểu đập tràn
rock ~ sự sụt lở đất đá
slide ~ sự trượt đất
soil ~ đất lở
tidal ~ triều xuống
water ~ thác nước

falldown không đúng quy phạm; không bảo đảm kế hoạch

falling sự hạ thấp, sự giảm xuống; sự sụt đất; sự đổ vỡ
~ **of a dike** sự vỡ đê
~ **of a water table** sự hạ thấp mặt nước ngầm

fallow đất bỏ hoá, đất bỏ hoang; đất lưu canh, đất nghỉ canh tác

family họ
~ **of curves** họ đường cong

fan quạt bồi tích, nón phun trào
alluvial ~ quạt bồi tích
boulder ~ nón đá lăn
outwash ~ nón rửa trôi
talus ~ nón sườn tích, nón lở tích

farm trang trại, điền trang; khu nuôi thuỷ sản
agronomy ~ nông trang thí điểm
animal ~ trại chăn nuôi
demonstrative ~ nông trang mẫu
development ~ nông trang thực nghiệm
experimental ~ nông trang thí nghiệm
pilot ~ trạm canh tác thí điểm

farming sự canh tác, nông nghiệp
aimless ~ canh tác luân phiên
alternate ~ canh tác luân phiên, luân canh
aquatic ~ nuôi trồng thủy sản

www.vncold.vn

arable ~ ngành trồng trọt, ngành trồng trọt ngũ cốc
by-brûlis ~ đốt rừng làm nương
conservation ~ canh tác bảo vệ đất
contour ~ canh tác theo đường đồng mức, trồng trọt theo ruộng bậc thang (ở sườn đồi)
convertible ~ luân canh
covercrop ~ trồng cây chống xói
dry ~ nông nghiệp vùng khô hạn; canh tác không tưới, trồng mầu
exhautive ~ kiệt canh, canh tác làm kiệt đất (không cải tạo đất)
extensive ~ quảng canh
fallow ~ lưu canh, hưu canh (*có cho đất nghỉ*)
field ~ nông nghiệp lương thực
fish ~ ngư nghiệp, nghề cá
fruit ~ ngành trồng cây ăn quả
grain ~ nông nghiệp ngũ cốc
high ~ thâm canh
intensive ~ thâm canh
intercrop ~ xen canh, canh tác xen vụ
intertillage ~ canh tác giữa luống
irrigated ~ canh tác có tưới
lay ~ canh tác cây thức ăn gia súc; canh tác cải tạo đất
live ~ canh tác cây lương thực
milpa ~ đốt rừng làm nương
mixed ~ nông nghiệp không chuyên canh
monoculture ~ độc canh
nomadic ~ du canh
pilot ~ sự canh tác thí điểm
poultry ~ nghề nuôi gia cầm
rice ~ nông nghiệp lúa
rotative ~ luân canh
sedentary ~ định canh
shifting ~ du canh, trồng rẫy
slash and burn ~ chặt rừng đốt rẫy làm nương
fascine rồng tre, bó cành cây (*chống xói, gây bồi*)
anchorage ~ bó cành neo (giữ chân)
brushwood ~ bó cành cây
water ~ bó cành găm trong nước
wipped ~ rồng tre (thả xuống sông để chống xói gây bồi)
fat béo; màu mỡ, phì nhiêu
fatality of flood tai hoạ của lũ
fathom sải đo sâu (*đơn vị đo chiều sâu bằng 182 cm*)
fathometer máy đo sâu
fatigue độ mỏi, độ bền mỏi
corrosion ~ độ mỏi do ăn mòn
elastic ~ độ mỏi đàn hồi
metal ~ độ mỏi của kim loại
fault đứt gãy, phay; khuyết tật
anticlinal ~ đứt gãy nếp lồi
operating ~ sự cố trong vận hành
fauna hệ động vật
benthic ~ hệ động vật đáy
soil ~ hệ động vật sống trong đất
feasibility tính khả thi, tính hiện thực, tính tin cậy được; sự có thể thực hiện được
ecologic ~ tính khả thi sinh thái
economic ~ tính hiện thực kinh tế
engineering ~ tính khả thi kỹ thuật

financial ~ tính hiện thực tài chính
social ~ tính hiện thực xã hội
technical ~ tính khả thi kỹ thuật
feasible có thể thực hiện được, khả thi
economically ~ có thể thực hiện được về mặt kinh tế
technically ~ có thể thực hiện được về mặt kỹ thuật
feature đặc tính, đặc trưng
depositional ~ đặc tính trầm tích
design ~ đặc trưng thiết kế
ecologic ~ đặc tính sinh thái
economic ~ đặc tính kinh tế
erosional ~ đặc tính xói mòn
flood ~ đặc trưng lũ
flow ~ đặc trưng dòng chảy
geologic ~ đặc điểm địa chất
hydraulic ~ đặc điểm thuỷ lực
hydrographic ~ đặc điểm thuỷ lý
hydrologic ~ đặc điểm thuỷ văn
land ~ đặc điểm địa hình
morphologic ~ đặc trưng hình thái
operating ~ đặc tính làm việc
physical ~ đặc trưng vật lý (*của lưu vực*)
power ~ đặc trưng năng lượng
project ~s các đặc trưng của dự án (*kinh tế, kỹ thuật...*)
relief ~ yếu tố địa hình
salient ~ đặc điểm chímh
topographic ~ đặc điểm địa hình
water ~ đặc điểm thuỷ văn
featureless bằng phẳng, nhẵn nhụi
feed sự cung cấp, sự cung ứng; cỏ, đồng cỏ. Thức ăn gia súc
material ~ sự cung cấp nguyên liệu
feeder sông con, sông nhánh; kênh cấp nước; mạch nước; bộ cung cấp, người cung cấp
bed load ~ thiết bị nạp phù sa đáy (*cho mô hình thí nghiệm thuỷ lực*)
feeding sự cung cấp; đồng cỏ
closed circuit water ~ sự cấp nước tuần hoàn
closed loop water ~ sự cấp nước tuần hoàn
~ **of stream** sự tiếp nước do dòng chảy
feidj dải đất thấp giữa các cồn cát ven biển (*lớp mặt thường rắn chắc*)
feldspar fenspat
fell vùng đầm lầy; đồi, núi; sự đốn cây; quặng lọt sàng
fen đầm lầy, đầm than bụi
fresh water ~ đầm lầy nước ngọt
phragmites ~ đầm lầy có lau sậy
turf ~ đầm than bùn
valley ~ đầm lầy thung lũng
fence hàng rào; tấm chặn
dividing ~ bờ vùng (*giữa các khu đồng*)
green ~ hàng rào cây xanh
fender tấm ngăn, lưới ngăn, vật chắn
drift ~ tường ngực (công trình thuỷ lợi)
floating ~ phao chắn va tàu
fenny (*thuộc*) đầm lầy; có nhiều đầm lầy
feracity sự mầu mỡ
feral hoang vu, hoang dã; không cày cấy

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

ferriage sự vận chuyển bằng phà
ferroconcrete bê tông cốt thép
ferrocrete xi măng pooclăng đông cứng nhanh
ferropodzol đất potzon có sắt
ferry phà; bến phà
fertility sự màu mỡ (*của đất*)
  soil ~ sự màu mỡ của đất
fertilization sự làm cho màu mỡ
  land ~ sự bón phân cho đất
fertilizer phân bón
  soil ~ phân bón đất
fetch chiều dài đà sóng; đà gió (*sinh sóng*)
fibre thớ, sợi
  compressive ~ thớ nén
  extreme ~ thớ biên
  neutral ~ thớ trung hoà
  stretched ~ thớ bị căng
  tensile ~ thớ căng, thớ kéo
  top ~ thớ trên
fibrousness tính thớ
fidelity độ tin cậy, độ trung thực; độ chính xác
field trường, lĩnh vực, phạm vi. đồng ruộng, cánh đồng
  ~ **of application** phạm vi ứng dụng
  ~ **of force** trường lực
  ~ **of gravity** trọng trường, trường hấp dẫn
  ~ **of load** trường tải trọng
  ~ **of pressure** trường áp lực
  ~ **of use** phạm vi sử dụng
  ~ **of view** trường ngắm, tầm nhìn
  ~ **of vision** tầm nhìn
  accelerating ~ trường tăng tốc
  acoustic ~ trường âm thanh
  contour ~ ruộng bậc thang
  controlling ~ trường điều khiển
  curl ~ trường xoáy
  drainage ~ ruộng tiêu nước
  feld ~ ruộng khô cằn (*có đất lẫn đá*)
  gravitational ~ trường trọng lực
  ice ~ đồng băng, băng nguyên
  infiltration ~ trường thấm
  irrigation ~ ruộng tưới
  leakage ~ phạm vi rò
  level terrace ~ ruộng bậc thang
  non uniform ~ trường không đồng nhất
  nursery ~ ruộng mạ
  rain ~ diện tích tưới nhờ mưa
  rice ~ ruộng lúa
  tidal ~ trường triều
  wave ~ trường sóng
  well ~ vùng giếng (cấp nước)
  wind ~ trường gió
figure hình dáng, sơ đồ; số; sự đánh số
fill sự đắp, sự làm đầy; khối đắp // đổ đầy, lấp đầy
  colgrouted rubble ~ khối đá hộc đắp có phụt vữa xi măng
  compacted ~ khối đắp đầm nén
  dam ~ khối đắp đập
  deep ~ khối đắp cao ; nền đắp cao
  downstream ~ khối tựa hạ lưu, khối gia tải hạ lưu, khối đắp ở hạ lưu lõi chống thấm (trong mặt cắt ngang đập đất đá)

  dredge placed ~ sự đắp bằng cơ khí thủy lực
  dry rubble ~ khối đắp bằng đá không vữa xây, khối đá đắp khan
  dumped ~ khối đắp đổ đống
  dumped rock ~ khối đắp bằng đá hộc đổ đống
  earth ~ khối đất đắp, sự đắp đất
  free drainage ~ khối đắp đất thoát nước tự do
  granular ~ khối đắp vật liệu hạt to
  gravel ~ khối đắp cuội sỏi
  grouted ~ khối đắp có phụt (*vật liệu chống thấm*)
  hydraulic ~ sự bồi, sự đắp bằng phương pháp bồi lắng thuỷ lực; khối đắp bồi
  impervious ~ khối đắp không thấm
  lorry dumped (stone) ~ khối đắp đá đổ bằng ô tô
  mechanical ~ khối đắp bằng cơ học
  quarter cone ~ 1/4 nón đắp cửa cống
  random ~ khối đắp vật liệu không chọn
  riprap ~ khối đắp đá đỡ không đầm
  rock ~ sự đắp đá
  rolled ~ khối đắp đầm lăn
  sand ~ khối cát đắp
  semi hydraulic ~ khối đắp nửa bồi
  silt ~ khối phù sa đắp
  sluiced ~ khối đắp bồi
  stable ~ khối đắp ổn định
  support ~ khối tựa, khối đắp chịu lực (*trong mặt cắt ngang đập đất đá*)
  thin layer ~ đắp theo lớp mỏng
  tipped ~ khối đắp đổ đống
  unstable ~ khối đắp không ổn định
  upstream ~ khối tựa thượng lưu, khối gia tải thượng lưu, khối đắp ở thượng lưu lõi chống thấm (*trong mặt cắt ngang đập đất đá*)
  valley ~ trầm tích thung lũng
fill-dike thời kỳ nhiều mưa, mùa mưa (*ở Anh*)
filler chất độn, cốt liệu; chất nhét, chất làm đầy, vật làm đầy, máy bốc xếp
  active ~ chất độn hoạt tính
  dry compacted ~ cốt liệu đầm khô
  granular ~ chất độn dạng hạt
  joint ~ vật liệu lấp mạch nối
fillet đường viền, mối hàn. mũi hài, mũi hắt nước, ngưỡng hắt nước (đập tràn); tia nước
filling sự làm đầy, sự lấp đầy; sự chứa nước vào hồ; sự chịu nước lần đầu (*công trình*)
  cavity ~ sự lập kín hang động
  controlled ~ sự chứa nước theo chương trình
  earth ~ sự lấp đất, sự đắp đất
  fault breccia ~ chất lấp trong dăm kết của đứt gãy
  first (storage) ~ sự chứa nước lần đầu
  initial ~ sự chứa nước lần đầu

www.vncold.vn

mud ~ sự bồi lắng bùn
partial ~ sự chứa nước từng phần
programmed ~ sự chứa nước theo chương trình
progressive ~ sự chứa nước dần
reservoir ~ sự chứa nước vào hồ
rock ~ sự đổ đá; đá đổ đống
sand ~ sự lắng cát, sự bồi lắng cát
selected ~ sự đắp vật liệu có chọn lọc
thick layer ~ sự đắp theo lớp dầy
thin layer ~ sự đắp theo lớp mỏng
ultimate ~ giai đoạn chứa nước cuối cùng

filter bộ lọc, kết cấu lọc (*trong thân đập đất đá*)
absorbant ~ thiết bị lọc hút thu
adverse ~ kết cấu lọc ngược
bag ~ bộ lọc kiểu túi
blanket ~ thảm lọc, thảm lọc ngược (*trong thân đập đất đá*)
chimney ~ cột lọc, kết cấu lọc ngược kiểu ống khói
coarse ~ lớp lọc thô
continuous ~ kết cấu lọc liên tục
downstream ~ lớp lọc ngược hạ lưu
drainage ~ kết cấu lọc tiêu nước
dust ~ bộ lọc bụi
fine ~ bộ lọc mịn
fine processed ~ lọc ngược bằng vật liệu nghiền nhỏ
fine transition ~ lớp lọc ngược chuyển tiếp hạt nhỏ
graded ~ lọc ngược có cơ hạt chuyển tiếp dần
gravel ~ lớp lọc ngược bằng cuội sỏi
inclined ~ lớp lọc ngược nghiêng
inverted ~ lớp lọc ngược
natural~ lớp lọc bằng vật liệu tự nhiên
pipe ~ ống lọc
pressure ~ kết cấu lọc có áp
processed ~ lọc ngược bằng vật liệu nghiền và chọn qua sàng
protective ~ lớp lọc ngược bảo vệ
rapid sand ~ kết cấu lọc nhanh bằng cát
reversed ~ lớp lọc ngược
sand ~ lớp lọc ngược bằng cát
sewage ~ bể lọc nước thải
slow sand ~ kết cấu lọc chậm bằng cát
toe ~ lọc ngược của đống đá tiêu nước chân mái hạ lưu đập
transition ~ lớp lọc chuyển tiếp
upstream ~ lớp lọc ngược thượng lưu
weighted ~ lớp lọc ngược ở chân đập

filtration sự lọc, sự ngấm qua, sự thấm qua, sự mất nước
absorption ~ sự thấm qua tầng hấp thu
antigravity ~ sự thấm trong chân không
rain ~ sự ngấm nước mưa
rapid ~ sự ngấm nhanh
slow ~ sự ngấm chậm

finance tài chính // cấp vốn, cấp kinh phí

financing sự cấp kinh phí; sự tài trợ

finder máy dò, máy đo xa; tia ngắm
depth ~ máy dò sâu
range ~ máy đo khoảng cách

finish sự hoàn thành; sự tu sửa

finishing sự hoàn thiện; sự miết mạch xây
face ~ sự hoàn thiện lớp mặt
joint ~ sự miết mạch nối

fiord vịnh hẹp, fio

firing sự đốt cháy; sự nổ mìn, sự giật mìn
shot ~ sự nổ mìn thông giếng

firm công ty, hãng // rắn chắc, đảm bảo // làm cho rắn chắc; nén (đất)
building ~ công ty xây dựng
construction ~ công ty xây dựng
consulting ~ công ty cố vấn
contracting ~ công ty thầu khoán
earthmoving contracting ~ công ty thầu làm đất

firmness độ chặt, độ cứng, độ ổn định

FIRR (financial internal rate of return) mức thu tài chính trong dự án

fish cá; mũi khoan bị rơi trong lỗ khoan địa chất
migratory ~ cá di cư
freshwater ~ cá nước ngọt
salt ~ cá nước mặn

fishery ngư nghiệp, nghề cá
reservoir ~ nghề cá hồ

fishing nghề cá, sự đánh cá

fishladder bậc thang chuyển cá, (di cư qua tuyến công trình)

fishpass công trình dẫn cá

fishway đường cá đi, đường dẫn cá

fissuration sự hình thành khe nứt
~ **of retreat** khe nứt co ngót
contraction ~ khe nứt co

fissuring sự tạo khe nứt; khe nứt

fittings thiết bị; chi tiết nối, ống nối
pipe ~ phụ tùng đường ống
plumbing ~ phụ tùng đường ống thoát nước

fixation sự hãm, sự định vị, sự lắp đặt, sự bố trí máy
soil ~ sự ổn định đất (*chống xói mòn hoặc chảy*)

fixing sự cố định, sự định vị, sự ngàm chặt, sự gia cố
~ **of slope** sự gia cố mái (đê đập)
partial ~ sự ngàm một phần
position ~ sự xác định vị trí (bằng toạ độ)
rigid ~ sự gia cố cứng

fixity sự ngàm chặt

fjord vịnh hẹp, fio

flag phiến đá, đá lát đường
stone ~ tấm đá, phiến đá

flagman người làm hiệu (*trắc địa*)

flagstone tấm đá, phiến đá lát đường

flakiness sự kết bông

flange mép, cạnh, mặt bích. Cánh dầm

flank sườn, hông; sườn núi
~ **of anticline** sườn nếp uốn

flap van, khoá, van lưỡi gà; cửa nạp
pressure ~ van áp lực

flash sự dâng nước (*để tàu bè qua đập*)

www.vncold.vn

flash-board máng nước, cửa chắn trên đỉnh đập *(điều tiết mức nước thượng lưu)*

flash-flood lũ lớn, lũ đột ngột, lũ do mưa rào

flat mặt phẳng; miền đất phẳng, đồng bằng; lòng sông

alluvial ~ đồng bằng bồi tích; bãi bồi

muck ~ đồng bằng lầy

mud ~ bãi bùn cạn; trầm tích cửa châu thổ

river ~ bãi bồi ven sông

sand ~ bãi cát

strand ~ bãi ven biển

tidal ~ bãi lộ do triều

tidal mud ~ bãi bùn (do) triều

valley ~ bãi bồi thung lũng

flattening sự bạt soải mái, sự làm soải mái dốc

flexibility độ uốn,độ dẻo, độ đàn hồi

fleximeter cái đo độ dẻo

flexion sự uốn, sự cong

torsional ~ sự uốn xoắn

flexure sự uốn; sự võng; nếp oằn

~ **due to compression** sự uốn do nén dọc trục

bending ~ độ võng, độ oằn

compound ~ sự uốn phức; nếp uốn phức

simple ~ sự uốn đơn, nếp uốn đơn

flights of locks âu tầu nhiều bậc, chuỗi âu tầu

float phao, phao đo mực nước; bè gỗ; mảng rong rêu; cánh (*guồng nước*)

ball ~ phao hình cầu

direction ~ phao chỉ hướng

pole ~ sào đo thuỷ văn

staff ~ thanh phao tiêu; sào đo thuỷ văn

subsurface ~ phao ngầm

surface ~ phao nổi

tube ~ phao đo thuỷ văn, ống đo thuỷ văn

floating sự nổi, sự trôi; sự thả bè; sự hạ thuỷ (tàu)

flood lũ, lụt, dòng triều dâng; sự tuôn ra, sự chảy ra // làm ngập, ngập lụt. □ **recuperation of** ~ sự hoàn nguyên lũ

annual ~ lũ năm; lưu lượng lũ lớn nhất trong năm thuỷ văn

assumed during construction ~ lũ giả định trong thi công

bankfull ~ lũ tràn bờ

basic stage ~ lũ chuẩn, lũ giới hạn *(để so sánh)*

bicentennial ~ lũ 200 năm *(xuất hiện một lần)*

broad crested ~ lũ đỉnh rộng

brut peak ~ tổng lưu lượng đỉnh lũ *(kể cả lưu lượng cơ bản của dòng sông)*

catastrophic ~ lũ dị thường, lũ tai biến

centennial ~ lũ 100 năm (xuất hiện một lần)

closure ~ lũ lấp dòng, lũ hạp long

computed ~ lũ tính toán

confined ~ lũ giả thiết không vỡ đê

construction ~ lũ thi công

controlled ~ lũ đã điều tiết

daily ~ lũ ngày, lũ trung bình ngày

daily ~ peak mức cao nhất hàng ngày của trận lũ

design ~ lũ thiết kế, lũ của dự án (bằng n% PMF)

diversion ~ lũ dẫn dòng

double tidal ~ dòng triều kép

early ~ lũ sớm, lũ tiểu mãn

emergency ~ lũ bất thường, lũ đột xuất

estimated ~ lũ dự tính, lũ dự kiến

extraodinary ~ lũ bất thường

extreme ~ lũ cực trị

flash ~ lũ lớn, lũ đột ngột, lũ quét

fall ~ lũ mùa thu, lũ muộn

frequent ~ lũ hàng năm, lũ thường gặp

historical ~ lũ lịch sử

hundred year ~ lũ 100 năm (xuất hiện một lần)

impounding ~ trận lũ đang chứa (vào hồ)

inflow ~ lũ đến, lũ vào (*hồ chứa*)

inflow design ~ lũ thiết kế đến (*hồ chứa*)

initial ~ lũ đầu

isolated ~ lũ đơn, lũ lẻ, lũ độc lập

land phase of ~ pha lũ chảy dòng trên mặt đất

largest recorded ~ lũ lớn nhất đã biết

late ~ lũ muộn

long duration ~ lũ dài hạn

main ~ lũ chính; dòng triều chính

maximum ~ lũ lớn nhất

maximum computed ~ lũ tính toán lớn nhất, lưu lượng lũ tính toán lớn nhất

maximum possible ~ (PMF) lũ lớn nhất có thể

maximum probable ~ (PMF) lũ xác suất lớn nhất

millennial ~ lũ 1000 năm (xuất hiện một lần)

monsoon ~ lũ gió mùa

monthly ~ lũ tháng, lũ trung bình tháng

non monsoon ~ lũ thời kỳ không gió mùa

non regulated ~ lũ không điều tiết, lũ tự nhiên

normal ~ lũ bình thường

observed ~ lũ quan trắc được

outflow ~ lũ ra (*sau khi vào hồ chứa*)

past ~ lũ (đá xảy ra trong) quá khứ

peak ~ lưu lượng đỉnh lũ

PMF (probable/possible maximum flood) lũ xác suất lớn nhất

project ~ lũ của dự án

rain ~ lũ do mưa rào

recession ~ lưu lượng lũ thực *(đã trừ lưu lượng dòng cơ bản)*

record ~ lũ kỷ lục, lũ dị thường, lũ tai biến

recorded ~ lũ ghi được

recuperated ~ lũ (đã được) hoàn nguyên

regional ~ lũ địa phương, lũ khu vực

reservoir design ~ lũ thiết kế hồ chứa

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

river ~ lũ sông

routing ~ đường truyền lũ

safety check ~ lũ kiểm tra (bằng PMF)

sharp crested ~ lũ đỉnh nhọn

sheet ~ lớp lũ trên mặt; dòng chảy tầng

short duration ~ lũ ngắn hạn, lũ rút nhanh

small ~ lũ nhỏ

smal area ~ lũ ngập khu vực nhỏ

spillway design ~ lũ thiết kế đập tràn; lưu lượng lũ lớn nhất thiết kế công trình xả

springtime ~ lũ mùa xuân

theorical ~ lũ lý thuyết

thousand year ~ lũ nghìn năm (xuất hiện một lần)

standard ~ lũ tiêu chuẩn (*về thời gian, diện tích, cường độ, hệ số dòng chảy...*)

standard project ~ (SPF) lũ tiêu chuẩn của dự án

super ~ lũ kỷ kục, lũ lớn nhất

ten thousand year ~ lũ vạn năm (xuất hiện một lần)

ten year ~ lũ 10 năm (xuất hiện một lần)

tidal ~ dòng triều lên

unconfined ~ lũ giả thiết có vỡ đê

uncontroled ~ lũ bất thường

unregulated ~ lũ không điều tiết

usual ~ lũ thường

warning ~ lũ dự báo

yearly ~ lũ năm, lũ trung bình năm

flooding sự ngập nước, sự làm ngập nước, sự ngập lụt, sự úng; sự tưới nước

check ~ sự tưới có hạn chế (*theo khoảnh nhỏ*)

coastal ~ sự ngập lụt ven biển

controled ~ sự tưới có hạn chế (*theo khoảnh nhỏ*)

excavation pit ~ sự ngập hố móng thi công

free ~ sự tưới cho nước chảy tràn tự nhiên

water ~ sự ngập nước, sự ngập lụt, sự úng nước

wild ~ sự tưới cho nước chảy tràn tự nhiên

floodplain bãi bồi, đồng bằng bãi bồi, bãi ngoài đê; đồng bằng ngập lũ, bãi thấp ven sông

aggraded ~ đồng bằng bồi tích

graded river ~ vùng đất có lớp sa bồi mỏng

valley ~ bãi đất thấp thung lũng

floodwater nước lũ, dòng lũ

floodway đường thoát lũ, dòng dẫn lũ

floor đáy (*biển, sông*); sàn, mặt bằng đáy công trình, bề mặt, mặt phẳng; lớp (*địa tầng*). □ ~ **of deposition** mặt nền tầng trầm tích

arched ~ sàn vòm; vòm ngược (*đáy sông*)

armoured concrete ~ sàn bê tông cốt thép

assembly ~ sàn lắp máy

brick arch ~ sàn vòm gạch

bridge ~ mặt cầu

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

cellular ~ sàn tổ ong, sàn có kết cấu hình ô

charging ~ sàn công tác, sàn chất tải

composite ~ sàn hợp thành

continuous ~ sàn liên tục

control room ~ tầng đặt phòng điều khiển

double ~ sàn hai lớp

downstream ~ sàn hạ lưu

flat slab ~ sàn tấm

forest ~ thảm rừng

erection ~ sàn lắp máy

gate chamber ~ sàn buồng cửa (âu)

generator ~ tầng máy phát

ground ~ tầng trệt

lock ~ đáy buồng âu, sân buồng âu

mechanical ~ tầng cơ khí

turbine ~ tầng tuabin

upstream ~ sân thượng lưu

flooring lớp mặt, lớp trát mặt

flour bụi (đá), bột

flow dòng chảy (hàm ý về lưu lượng của nước mặt); lưu lượng; sự chảy; sự biến động do chảy // chảy □ ~ **in** chảy đến, chảy vào; ~ **out** chảy ra, chảy đi; ~ **over** chảy tràn; **non uniform** ~ **in open channel** dòng không đều trong lòng dẫn hở; **to control the river** ~ điều chỉnh dòng chảy sông

~ **of ground** dòng đất chảy; sự biến dạng dẻo của đất

accelerated ~ dòng xiết, dòng chảy xiết, dòng chảy có vận tốc lớn (do phá rừng)

access ~ dòng đến

agreed compensation ~ dòng bù có ích (*xả ra từ hồ chứa*)

air ~ luồng gió

annual ~ dòng chảy năm, lưu lượng năm

approach ~ dòng tiếp cận, dòng đến (*công trình*)

artesian ~ dòng tự lưu, dòng tự phun, dòng chảy actezi

assured ~ dòng bảo đảm

available ~ dòng tin cậy, dòng có thể khai thác

average ~ dòng trung bình, lưu lượng trung bình

average annual ~ dòng trung bình năm

average available ~ dòng trung bình có thể khai lợi

average daily ~ dòng trung bình ngày

average flood ~ dòng lũ trung bình

average stream ~ lưu lượng trung bình dòng chảy

axial ~ dòng hướng tâm

back ~ dòng vật (*trên thượng lưu công trình ngăn dòng*)

backward ~ dòng ngược, dòng vật

backfull ~ dòng tràn bờ

bank high ~ dòng lên bãi

basaltic lava ~ dòng dung nham bazan

base ~ lưu lượng cơ bản, dòng chảy cơ bản

base unit ~ lưu lượng cơ bản của tổ máy

bottom ~ dòng đáy

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

brut peak ~ tổng lưu lượng đỉnh lũ (*kể cả lưu lượng cơ bản của dòng chảy*)

by pass ~ dòng chảy vòng

capillary ~ dòng mao dẫn

cash ~ dòng tiền mặt

channel ~ dòng chảy trong lòng dẫn

circular ~ dòng tuần hoàn

circulation ~ dòng tuần hoàn

closed conduit ~ dòng có áp, dòng trong đường ống kín

closing ~ dòng qua cửa lấp dòng; lưu lượng lấp dòng

closure ~ dòng qua cửa lấp dòng; lưu lượng lấp dòng

coming ~ dòng đến

compensation ~ dòng bù; lưu lượng xả bù

constant ~ dòng ổn định

continuous ~ dòng liên tục

contracted ~ dòng chảy bị co hẹp

controlled ~ dòng điều tiết

counter ~ dòng ngược, dòng chảy ngược

critical ~ dòng tới hạn, lưu lượng tới hạn

cross ~ dòng chảy hướng ngang

daily ~ dòng chảy ngày đêm

debris ~ dòng bùn đá (*của lũ miền núi*)

dependable ~ dòng bảo đảm

design ~ dòng chảy thiết kế ; lưu lượng thiết kế

direct ~ dòng trực tiếp

diversion ~ dòng chảy dẫn dòng

dominant ~ dòng khống chế, dòng chảy chiếm ưu thế

down ~ dòng xuống

downed ~ dòng ngập

dry weather ~ dòng chảy sông mùa khô; lưu lượng sông mùa khô

earth ~ sự chảy đất, sự trượt mái; đất chảy

ecologic ~ lưu lượng sinh thái

eddy ~ dòng chảy rối

effective ~ dòng hữu hiệu

emergency flood ~ dòng lũ bất thường; lưu lượng lũ bất thường

emergency underground water ~ dòng ngầm lộ

endoreical ~ dòng cụt đuôi (mất dòng do bốc hơi khi chẩy vào miền nắng nóng)

ephemeral ~ dòng mùa (chỉ có nước trong mùa mưa)

estimated ~ dòng tính toán, dòng chảy dự tính

even ~ dòng phẳng

extrapolation ~ dòng (chảy) ngoại suy

extreme ~ dòng cực trị

filter ~ dòng lọc ngược (*qua đập đất đá*)

filtration ~ dòng ngấm

fissured rock ~ dòng qua đá nứt

fixed rate ~ lưu lượng ổn định

flanky ~ dòng chảy xiết

flashy ~ dòng xiết, dòng chảy xiết

flood ~ dòng lũ; lưu lượng lũ

fluid ~ dòng chất lỏng; lưu lượng chất lỏng

fluvial ~ dòng mưa; dòng chảy do mưa

flux ~ triều lên

free (surface) ~ dòng (chảy) tự do, dòng chảy không áp, dòng chảy không ngập

fresh water ~ dòng nước ngọt

frictional ~ dòng nhớt

frictionless ~ dòng không nhớt

gauged ~ lưu lượng đo được

generating ~ lưu lượng phát điện

gradually varying ~ dòng biến đổi dần

gravity ~ dòng (chảy) trọng lực, dòng chảy không áp

ground water ~ dòng chảy ngầm

guaranted ~ dòng bảo đảm

guaranted water ~ dòng bảo đảm

helicoidal ~ dòng xoắn

high velocity ~ dòng chảy xiết, dòng chảy vận tốc lớn

high water ~ lưu lượng lũ; dòng triều lên

hydraulic ~ dòng thuỷ lực

hypercritical ~ dòng siêu hạn

incoming ~ dòng vào

infiltration ~ dòng thấm

influenced ~ lưu lượng bị ảnh hưởng

instantaneous ~ lưu lượng tức thời

integrated ~ dòng (chảy) cộng dồn (*theo thời gian*)

intermittent ~ dòng mùa, dòng không có nước quanh năm

intermittent artesian ~ dòng tự phun từng đợt

irrational ~ dòng không xoáy, dòng chảy không xoáy

irregular unsteady ~ dòng bất thường

irrigation ~ lưu lượng tưới ruộng; dòng tưới

isolated roughness ~ dòng trong lòng dẫn có mấu nhám không ảnh hưởng lẫn nhau

jet ~ dòng tia

known ~ dòng đã biết

laminar ~ dòng chảy tăng

lateral ~ dòng chảy theo hướng ngang

lava ~ dòng dung nhan

linear ~ dòng tuyến tính

low ~ dòng kiệt, nước kiệt

low stream ~ lưu lượng kiệt của dòng chảy

low water ~ dòng kiệt; lưu lượng mùa khô

maximum ~ lưu lượng lớn nhất, dòng cực đại

maximum annual ~ lưu lượng lớn nhất năm

maximum stream ~ lưu lượng lớn nhất của dòng chảy

mean ~ lưu lượng trung bình, môđun năm

mean annual ~ lưu lượng trung bình năm

mean daily ~ lưu lượng trung bình ngày

mean monthly ~ lưu lượng trung bình tháng

minimum ~ lưu lượng nhỏ nhất, dòng kiệt

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

minimum annual ~ dòng nhỏ nhất năm, dòng kiệt năm

minimum stream ~ lưu lượng kiệt của dòng chảy

modular ~ dòng mô đun

monthly ~ dòng chảy trung bình tháng

mud ~ dòng bùn

mudrock ~ dòng bùn đá

natural ~ dòng thiên nhiên, dòng tự nhiên; dòng chảy không điều tiết

net ~ lưu lượng thực

net peak ~ lưu lượng đỉnh lũ thực *(đã trừ lưu lượng cơ bản)*

non continuous ~ dòng không liên tục

non controlled ~ dòng không điều tiết, dòng thiên nhiên

non linear ~ dòng phi tuyến

non over ~ dòng không tràn

non permanent ~ dòng bất định

non regulated ~ dòng chảy không điều tiết, dòng tự nhiên

non return ~ dòng chảy không trở lại

non stationary ~ dòng bất định, dòng không ổn định

non uniform ~ dòng không đều

normal ~ dòng chảy đều

normal stream ~ lưu lượng dòng bình thường

observed ~ lưu lượng quan trắc được

one dimensional ~ dòng một chiều

open channel ~ dòng chảy hở

oscillating ~ dòng dao động *(có ảnh hưởng triều)*

over ~ dòng chảy tràn

overbank ~ sự chảy tràn bờ, dòng lên bãi

overland ~ dòng tràn mặt đất

parallel ~ dòng chảy tầng

peak ~ lưu lượng đỉnh, lưu lượng cao nhất; đỉnh lũ

peak output ~ lưu lượng phát công suất đỉnh

peak unit ~ lưu lượng đỉnh của đường lũ đơn vị

percolation ~ dòng thấm vòng

perennial ~ dòng thường xuyên

periodic ~ dòng chu kỳ, dòng chảy có nước từng thời kỳ

periodic unsteady ~ dòng bất định có chu kỳ

permanent ~ dòng chảy quanh năm, dòng vĩnh cửu

plastic viscous ~ dòng dẻo nhớt

potential ~ dòng thế

power ~ lưu lượng phát điện

pressure ~ dòng có áp, dòng chảy áp lực

productive ~ lưu lượng làm việc, lưu lượng sinh lợi

quasi smooth ~ dòng chảy trong lòng dẫn tựa nhẵn

quick return ~ dòng về ngay *(phần nước mưa ngấm vào tầng đất mặt và chảy song song với dòng sông)*

quiet ~ dòng lặng

rain ~ dòng nước mưa

rapid ~ dòng chảy xiết

rapidly varied ~ dòng biến đổi nhanh

regenerated ~ dòng tái sinh *(nước tưới ngấm xuống và chảy về sông)*

regime ~ dòng chảy có lòng dẫn ổn định

regulated ~ lưu lượng đã điều tiết

regulated stream ~ lưu lượng điều tiết của dòng chảy

residual ~ dòng chảy sót

retarded ~ dòng chậm dần

return ~ dòng về, dòng tái sinh

reversed ~ dòng ngược

river ~ dòng sông

rock ~ dòng đá

rockfill ~ dòng chảy qua khối đá đắp

rough channel ~ dòng chảy trong lòng nhám

salt water ~ dòng nước mặn

seasonal ~ dòng chảy mùa

secondary ~ dòng thứ cấp, dòng chảy phụ

sediment ~ dòng bùn cát

seepage ~ dòng thấm, dòng ngấm

sheet ~ dòng chảy tầng

shooting ~ dòng nhanh, dòng vận tốc siêu hạn

silt ~ dòng bùn cát, dòng phù sa

sinuous ~ dòng chảy lượn khúc

skimming ~ dòng chảy trong lòng dẫn gần nhẵn

sluggish ~ dòng lờ đờ

smooth channel ~ dòng trong lòng nhẵn

soil ~ từ biến của đất; dòng đất chảy

solid ~ dòng rắn, dòng bùn cát trong sông

solifluction ~ dòng đất trôi, dòng đất chảy, dòng đất trượt

spring ~ dòng chảy mùa xuân

standard ~ dòng chảy tiêu chuẩn

steady ~ dòng ổn định

steady non uniform ~ dòng không đều - ổn định *(lưu lượng không đổi, vận tốc thay đổi)*

steady seepage ~ dòng thấm ổn định

steady state seepage ~ dòng thấm ổn định

steady uniform ~ dòng đều ổn định

storm ~ dòng chảy do mưa; lưu lượng dòng chảy do mưa

stratified ~ dòng chảy phân tầng

stream ~ dòng nước, dòng chảy; lưu lượng dòng sông

streamline ~ dòng chảy tầng

subcritical ~ dòng cận tới hạn

submerged ~ dòng chìm, dòng chảy ngập

subsoil ~ dòng dưới thổ nhưỡng

subsurface ~ dòng dưới tầng mặt

subsurface storm ~ dòng nước mưa, chảy dưới mặt đất

subterranean ~ dòng ngầm

super ~ dòng cực lớn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

supercritical ~ dòng siêu hạn, dòng trên tới hạn
superficial ~ dòng mặt
superfluent ~ dòng tràn
surface ~ dòng (chảy) mặt
swift ~ dòng xiết
three dimensional ~ dòng ba chiều
three dimensional seepage ~ dòng thấm ba chiều
tidal ~ dòng triều
torrential ~ dòng xiết
tortuous ~ dòng rối; dòng uốn khúc
total ~ tổng lượng dòng chảy
tranquil ~ dòng chảy lặng; vạn tốc dưới tới hạn
tridimensional ~ dòng ba chiều
tumbling ~ dòng chảy xiết
turbid ~ dòng chảy đục
turbulent ~ dòng chảy rối
two dimensional ~ dòng hai chiều
two dimensional seepage ~ dòng thấm hai chiều
two phase ~ dòng hai pha
uncontrolled ~ dòng chảy không được điều tiết
underground ~ dòng ngầm, dòng chảy dưới đất
underground seepage ~ dòng thấm ngầm, dòng thấm dưới đất
underseepage ~ dòng thấm nền
undisturbed ~ dòng (chảy) lặng
uneven ~ dòng không đều
uniform ~ dòng chảy đều
unit ~ dòng đơn vị
unregulated ~ dòng chảy không bị điều tiết
unrestricted ~ dòng chảy không bị co hẹp
unstable ~ dòng không ổn định
unsteady ~ dòng không ổn định
unsteady non-uniform ~ dòng không đều không ổn định
useful ~ dòng chảy sinh lợi; lưu lượng có ích
utilizable ~ lưu lượng chạy máy, lưu lượng sử dụng
varied ~ dòng không đều (trong không gian)
viscous ~ dòng nhớt, dòng chảy tầng
vortex ~ dòng chảy xoáy
warning ~ dòng dự báo, lưu lượng dự báo
water ~ dòng nước
yearly ~ dòng chảy năm
flowability độ lưu động, độ chảy loãng
flowage sự chảy, dòng chảy
~ **of a stream** tính chất chảy của sông ngòi
flowing sự chảy
flowmeter máy đo dòng chảy; đồng hồ đo nước, lưu lượng kế, lưu biến kế; cái đo độ rão
bellows ~ lưu lượng kế kiểu xiphông
electronic ~ lưu lượng kế điện tử
recording ~ lưu lượng kế tự ghi
screw type ~ lưu lượng kế (kiểu) chong chóng

varriable area ~ lưu lượng kế (kiểm) con quay
flowrate tiêu chuẩn dòng chảy
fluctuation sự dao động, sự lên xuống
~ **of the piezometric surface** sự dao động của mặt đo áp
climatic ~s dao động khí hậu
frequency ~ sự dao động tần số
headwater ~ sự dao động mức nước thượng lưu
phreatic ~ sự dao động tầng nước ngầm
pressure ~ sự dao động áp lực
reservoir ~ sự dao động mực nước hồ
tailrace ~ sự dao động mức nước hạ lưu
tailwater ~ sự dao động mức nước hạ lưu
water ~ sự dao động mức nước
fluid chất lỏng
drilling ~ bùn khoan
flushing ~ bùn khoan
incompressible ~ chất lỏng không bị nén
perfect ~ chất lỏng lý tưởng
pressurized ~ chất lỏng có áp, chất lỏng nén
fluidity tính lưu động; độ chảy loãng, độ lỏng
flume khe suối; luồng, lạch, máng dẫn nước nhỏ
bench ~ máng dẫn nước trên cơ đào *(lộ thiên trên cơ đào ở sườn núi)*
box ~ máng hộp
catenary ~ kênh máng kiểu xích
control ~ máng kiểm định *(lưu lượng)*
critical depth ~ máng đo có dòng tới hạn
diversion ~ máng dẫn dòng
elevated ~ máng qua vùng trũng *(cao hơn mặt đất)*
log ~ dốc xả gỗ *(qua tuyến đập)*
measuring ~ máng đo thuỷ lực
Parshall ~ máng Parshall
meter ~ máng đo lưu lượng
portable ~ máng đo lưu lượng di động
rapid flow ~ máng đo có dòng chảy xiết
standing wave ~ máng sóng đứng, máng nước nhảy hoàn chỉnh
testing ~ máng thí nghiệm
tilted ~ máng có độ dốc thay đổi
timber ~ luồng xả gỗ *(qua tuyến công trình)*
tranquil flow ~ máng đo có dòng chảy lặng
trestle ~ kênh máng trên trụ cao
Venturi ~ máng Venturi
wooden ~ máng gỗ
flumed có kết cấu kiểu máng; bị co hẹp *(dòng chảy)*
fluming sự chuyển nước bằng máng; sự co hẹp dòng chảy *(do máng)*
flurry cơn gió mạnh; mưu dông đột ngột
flush sự chảy xiết, sự chảy mạnh; tia nước, tia phun. sự tháo nước từ hồ // làm ngập, làm tràn nước
flushing sự làm ngập nước, sự làm tràn nước - sự xả bùn cát

www.vncold.vn

fluviograph máy ghi dao động mức nước sông
fluviomarine (*thuộc*) sông - biển
fluviomorphology môn hình thái sông ngòi
flux dòng, luồng; dòng chảy mạnh; triều lên
~ **of energy** dòng năng lượng
asymtotic ~ dòng tiệm cận
axial ~ dòng hướng tâm
heat ~ dòng nhiệt
isotopic ~ dòng đồng vị
isotropic ~ dòng đẳng hướng
sediment ~ lưu lượng phù sa (*trong đơn vị mặt cắt ướt*)
focus tiêu điểm
fog sương mù
fold nếp uốn, nếp oằn
anticlinal ~ nếp lồi
asymmetrical ~ nếp uốn không đối xứng
box ~ nếp uốn hình hộp
broken ~ nếp uốn bị phá huỷ
buckle ~ nếp uốn dọc
canoe ~ nếp uốn dạng xuồng
centroclinal ~ nếp lõm hướng tâm
closed ~ nếp uốn kín
concordant ~ nếp uốn chỉnh hợp
converged ~ nếp uốn hội tụ
disappearing ~ nếp uốn tắt dần
dome ~ nếp uốn vòm
fan ~ nếp uốn hình quạt
flow ~ nếp uốn chảy
gentle ~ nếp uốn thoải
isoclinal ~ nếp uốn dạng khuỷu
knee ~ nếp uốn dạng khuỷu
monoclinal ~ nếp uốn đơn nghiêng
normal ~ nếp uốn bình thường
open ~ nếp uốn hở
overlap ~ nếp uốn phủ chờm
symmetrical ~ nếp uốn đối xứng
synclinal ~ nếp lõm
underthrust ~ nếp uốn nghịch chờm thuận
folding sự tạo nếp uốn, sự uốn nếp
contorsion ~ sự uốn nếp xoắn
cross ~ sự uốn nếp ngang
echelon ~ sự uốn nếp bậc thang
gentle ~ sự uốn nếp thoải
minute ~ sự uốn nếp nhỏ
mountain ~ sự uốn nếp tạo núi
foliation sự phân phiến, sự phân lớp
cleavage ~ sự phân lớp theo thớ chẻ
flow ~ sự phân lớp dòng chảy
folium lớp, mạch mỏng
foot chân, đế, bệ, giá đỡ; fut, bộ (*đơn vị chiều dài bằng 30,48 cm*)
club ~ trục lăn chân dê
pile ~ chân cọc
rod ~ chân mía
spiked ~ trục lăn chân dê
tamper ~ trục lăn chân dê
footing nền, móng, bệ tỳ; lớp dưới, lớp lót; chân tường, chân cột □ ~ **on sand** móng trên nền cát
blade ~ ổ cánh quạt tuabin
column ~ móng cột
continuous ~ tấm móng liên tục

mat ~ móng dải
pedestal ~ nền, móng
penstock ~ trụ đường ống áp lực
ring ~ móng tròn
spread ~ móng có chân mở rộng
vibrating ~ đế rung
wall ~ móng dải
force lực, ứng lực; lực lượng; đội, nhóm
~ **of friction** lực ma sát
~ **of gravity** lực trọng trường
~ **of inertia** lực quán tính
~ **of support** áp lực gối; phản lực nền
accelerating ~ lực gia tốc
acting ~ lực tác dụng
adhesive ~ lực dính kết
air ~ lực khí động
alternating ~ lực đổi chiều
attractive ~ lực hút
axial ~ lực hướng trục
balance ~ lực cân bằng
bearing ~ khả năng chịu lực, sức mang tải
bending ~ lực uốn
binding ~ lực dính, lực liên kết
buckling ~ lực uốn dọc
buoyancy ~ lực nổi
capillary ~ lực mao dẫn
central ~ lực trung tâm
centrifugal ~ lực ly tâm
centripetal ~ lực hướng tâm
closing ~ lực đóng; lực lấp dòng
coercive ~ lực kháng từ
cohesive ~ lực dính
collapsing ~ lực phá hoại
component ~ lực hợp phần, phân lực
compressive ~ lực ép
concurrent ~ lực đồng quy, lực tác dụng vào một điểm
control ~ lực kiểm tra
coplanar ~ lực đồng diện
counter ~ phản lực
critical ~ lực tới hạn
cross wind ~ lực khí động ngang
deflecting ~ lực uốn
directing ~ lực hướng
dislodging ~ lực di đẩy (phù sa)
disruptive ~ lực đứt
disturbing ~ lực nhiễu loạn
drag ~ lực cản; lực kéo, lực di đẩy
driving ~ lực phát động, lực truyền động
dynamic ~ lực động
dynamic water ~ áp lực nước động
earthquake ~ lực động đất
elastic ~ lực đàn hồi
equilibrium ~ lực cân bằng
equivalent ~ lực đương lượng
expansive ~ lực trương nở
expulsive ~ lực đẩy
external ~ ngoại lực
flywheel ~ lực (quán tính) của bánh xe
fundamental ~ lực cơ sở
horizontal ~ lực nằm ngang
hydraulic ~ sức nước
injection ~ lực phun

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

interacting ~ lực tương tác
internal ~ nội lực
labour ~ nhân lực
lateral ~ lực bên, lực hông
magnetic ~ lực từ
mechanical ~ lực cơ học
molecular ~ lực phân tử
motive ~ động lực
normal ~ lực pháp tuyến
overturning ~ lực lật
pressing ~ lực nén
pressure ~ áp lực
radial ~ lực hướng tâm
reacting ~ phản lực
resistance ~ lực cản, lực kháng
resultant ~ lực tổng hợp
sediment dislodging ~ lực di đẩy phù sa
seepage ~ lực thấm
shearing ~ lực cắt
side ~ lực hông
statical water ~ áp lực nước tĩnh
stretching ~ lực kéo
superposed ~ lực đặt
supporting ~ phản lực gối, áp lực gối
surface ~ lực bề mặt
tangential ~ lực tiếp tuyến
tensile ~ lực kéo
torque ~ lực xoắn
traction ~ lực kéo
transverse ~ lực ngang
turning ~ lực quay
twisting ~ lực xoắn
underseepage ~ lực thấm
uplift ~ lực nước thấm dưới lên
water ~ áp lực nước
wind ~ áp lực gió

forebay bể áp lực (*thượng lưu đường ống áp lực trạm thuỷ điện*); miền thương lưu công trình

forecast dự báo, dự đoán
dependable ~ dự báo tin cậy
flood ~ dự báo lũ
flow ~ dự báo dòng chảy
hydrologic ~ dự báo thuỷ văn
long range ~ dự báo dài hạn
meteorologic ~ dự báo khí tượng
runoff ~ dự báo dòng chảy
short period ~ dự báo ngắn hạn
short range ~ dự báo ngắn hạn
weather ~ dự báo thời tiết

forecasting sự dự báo; quá trình dự báo
~ **of flood** sự dự báo lũ
~ **of flow** sự dự báo dòng chảy
hydrologic ~ sự dự báo thuỷ văn
hydrometeorological ~ sự dự báo khí tượng thuỷ văn
rainfall ~ sự dự báo mưa
river ~ sự dự báo thuỷ văn sông ngòi
river flood stage ~ sự dự báo mức nước lũ sông
runoff ~ sự dự báo dòng chảy
wave ~ sự dự báo sóng

foredune cồn chắn phía trước

foreland mũi đất (*nhô ra biển*); dải đất phía trước

foreman đốc công

forerunner sóng lừng thấp có chu kỳ dài (*xảy ra trước sóng lừng chính*)

foreshore bãi biển, phần đất bồi ở biển

forest rừng
defaunated ~ rừng không còn động vật
disturbed ~ rừng đã khai phá
high ~ rừng cây cao
light ~ rừng thưa
renewable ~ rừng có thể phục hồi
primary ~ rừng nguyên sinh
protection ~ rừng bảo vệ đất, rừng chống xói mòn
secondary ~ rừng thứ sinh
shrub ~ rừng cây bụi
swamp ~ rừng đầm lầy
temperate ~ rừng ôn đới
tropical ~ rừng nhiệt đới
undisturbed ~ rừng chưa khai phá
virgin ~ rừng nguyên thuỷ

forestation sự trồng rừng

forested có trồng rừng

forestry lâm nghiệp; môn học về rừng; miền rừng

fork ngã ba sông

form kiểu, mẫu, hình, dạng; ván khuôn
climbing ~ ván khuôn leo
collapsible ~ ván khuôn trượt leo
column ~ ván khuôn cột
concrete ~ ván khuôn đúc bê tông
dam ~ ván khuôn thi công đập
ground ~s dạng địa hình
land ~s dạng địa hình
moving ~ ván khuôn di động dọc công trình
panel ~ ván khuôn (kiểu) tấm lắp ghép
pipe ~ ván khuôn đúc ống
sacrifice ~ ván khuôn để lại trong công trình
scour ~ hình dạng hố xói
slidding ~ ván khuôn trượt đứng
timber ~ ván khuôn gỗ
travelling ~ ván khuôn trượt ngang
wave ~ dạng sóng

formation sự hình thành, sự tạo thành; điệp, vỉa, thành hệ.
□ **column of** ~ cột địa tầng
~ **of cracks** sự hình thành khe nứt
~ **of strata** sự phân tầng
alluvial ~ tầng bồi tích
bearing ~ tầng chịu lực (*chân cọc nền*)
bed ~ sự tạo thành lòng dẫn
cracks ~ sự hình thành khe nứt
delta ~ sự hình thành châu thổ
eluvial-diluvial ~ địa tầng lũ - tàn tích
firm ~ tầng đá cứng
flood ~ sự hình thành lũ
flood flow ~ sự hình thành dòng lũ
flow ~ sự hình thành dòng chảy
geodetic ~ địa tầng, thành hệ địa chất
karstic ~ thành hệ cactơ
loess ~ tầng đất lớt
marine ~ địa tầng dưới biển
moraine ~ địa tầng băng tích

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

pay ~ tầng đất đá có thể đào để dùng

peat ~ sự tạo thành than bùn

rock ~ thành hộ đá

supporting ~ tầng chịu lực

terrace ~ sự tạo thành thềm sông

water bearing ~ tầng chịu nước

formula công thức, cách thức

~ **of flow** công thức dòng chảy

approximation ~ công thức gần đúng

atomic ~ công thức cấu trúc

dynamic pile ~ công thức động lực đóng cọc

design ~ công thức thiết kế, công thức tính toán

empiric ~ công thức kinh nghiệm

evaporation ~ công thức tính bốc hơi

flood ~ công thức tính toán lũ

flood discharge ~ công thức tính toán tháo lũ

flood flow ~ công thức dòng lũ

flow ~ công thức dòng chảy

frame ~ công thức tính toán khung

grading ~ công thức thành phần hạt

Hawksley's ~ công thức Hawksley (*tính toán chiều cao sóng trong hồ chứa*)

pile ~ công thức tính toán cọc

pile driving ~ công thức đóng cọc

rational runoff ~ công thức dòng chảy hợp lý

reduction ~ công thức tính đổi

river runoff ~ công thức tính dòng chảy sông

runoff ~ công thức dòng chảy

slope velocity ~ công thức tính vận tốc (dòng chảy) theo độ dốc

formulation sự hình thành (dự án, phương án...)

formwork ván khuôn (xem thêm **form**)

fossil vật hoá thạch, hoá thạch

characteristic ~ hoá thạch tiêu biểu

dominant ~ hoá thạch định tầng

index ~ hoá thạch chỉ đạo

lending ~ hoá thạch định tầng

zone ~ hoá thạch chỉ đới

fossilization sự hoá thạch

foundation nền, móng; cơ sở □ **concrete** ~ **between sheet pilings** móng bê tông trong cừ vây; ~ **by means of cement injection** móng xử lý bằng phụt xi măng gia cố; ~ **by means of cement grouting** móng xử lý bằng phụt xi măng gia cố; ~ **by means of freezing** móng xử lý bằng đông lạnh; ~ **by pit sinking** móng cấu tạo bằng giếng chìm; ~ **by timber casing for stone filling** móng có tường vây bằng gỗ trong đổ đá hộc, móng cũi gỗ trong đổ đá; ~ **in alluvium** móng trên nền bồi tích; ~ **in earth** móng trên nền đất; ~ **in rock** móng trên nền đá; ~ **on caisson** móng bằng thùng chìm; **pneumatic** ~ **work** thi công móng trong giếng chìm khi nén

~ **of dam** nền đập, móng đập

anisotropic ~ nền dị hướng

auxiliary ~ móng phụ

batter(pile) ~ móng cọc xiên

benched ~ móng bậc; móng giật cấp

bridge ~ móng cầu

buoyant ~ móng tấm liên tục

caisson ~ móng bằng thùng chìm

cantilever ~ móng công xôn

cellular ~ móng hình tổ ong

clay ~ nền sét

coffered ~ móng hộp

compression air ~ móng bằng thùng chìm khí nén

concrete ~ móng bê tông

concrete pilling ~ móng cọc bê tông

consolidated ~ nền được gia cố

continuous ~ móng tấm liên tục

cylinder ~ móng hình trụ

deep ~ móng sâu

deep alluvial ~ nền bồi tích sâu

direct ~ móng trực tiếp (*trên nền thiên nhiên*)

diving bell ~ móng đào bằng chuông lặn

drop shaft ~ móng (bằng) giếng chìm

earth ~ nền đất

eccentrically loaded ~ móng chịu tải lệch tâm

engine ~ móng máy, bệ máy

fine sand ~ nền cát mịn

floating ~ móng liên tục (chịu toàn bộ áp lực nước ngược)

hollow box ~ móng trên giếng chìm nông kiểu hộp

impermeable ~ nền không thấm nước

indirect ~ móng treo, móng gián tiếp

isolated ~ móng cô lập

isotropic ~ nền đẳng hướng

machine ~ móng máy, bệ máy

main ~ tấm đáy, tấm móng

mechanically stabilized ~ nền đầm nén. lớp nền được làm ổn định bằng cơ học

mud ~ nền bùn

natural ~ nền thiên nhiên

non continuous ~ móng không liên tục

nonuniform ~ móng không đồng nhất

permanent ~ móng cố định

pier ~ móng trụ

pile ~ móng cọc

pitched ~ móng bằng đá hộc có chèn đá nhỏ

raft ~ móng bè; móng tấm, móng tấm liên tục

reservoir ~ lòng hồ chứa

retaining wall ~ móng tường chắn đất

rigid ~ nền cứng

rock ~ nền đá

running sand ~ nền cát chảy

sand ~ nền cát

sand pile ~ móng cọc cát

shaft ~ móng bằng giếng chìm

shallow ~ móng nông

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

silt ~ nền phù sa
soft ~ nền mềm
soil ~ nền đất
solid pier ~ móng cọc trên nền đất cứng
solid rock ~ nền đá chắc
spread ~ móng có chân mở rộng
stabilized ~ nền được gia cố
stepped ~ móng giật cấp, móng bậc
strip ~ móng dải
sunk (well) ~ móng thùng chìm, móng giếng chìm
tubular ~ móng cọc ống
unconsolidated ~ móng không cố kết
underwater ~ móng dưới nước
unfavourable ~ nền xấu, nền không thuận lợi
uniform ~ nền đồng nhất
unpiled ~ nền không có cọc
wet ~ móng ẩm
wooden ~ móng gỗ

fountain suối nước, mạch nước, giếng phun, nguồn nước

fraction mảnh, phần, đoạn; phân số

fracture khe nứt, vết nứt; sự gãy; nếp đứt gãy □ ~ **with displacement** đứt gãy có chuyển dịch; ~ **without displacement** đứt gãy không chuyển dịch
cleave ~ vết nứt theo thớ chẻ
compression ~ vết nứt do nén
fatigue ~ vết nứt mỏi
lamellar ~ sự gãy dạng phiến
needle ~ sự gãy hình kim
plane ~ mặt gãy phẳng
tension ~ sự gãy do kéo
wavy ~ mặt gãy do sóng

fracturing sự nứt, sự gãy, sự đứt gãy
hydraulic ~ sự thông mạch thuỷ lực (*phụt dung dịch cát nước gây nứt trong địa tầng chứa nước phía dưới mặt nước ngầm*)

fragilepan tầng đất cái vụn tơi

fragment mảnh vụn, mảnh vỡ, mảnh vật liệu tàn tích

fragmentation sự tạo mảnh nhỏ, sự vỡ thành mảnh vụn

frame khung, giàn, dầm; kết cấu □~ **of axis** hệ tọa độ; ~ **of fixed points** lưới điểm cơ sở
adjustable ~ khung điều chỉnh được
bearer ~ khung chịu lực, khung tỳ
bed ~ khung móng
box ~ khung hộp
boring ~ giàn khoan
braced ~ khung cứng
buffer ~ khung đàn hồi
cantilever ~ khung công xon
channel ~ khung hình máng
cross ~ khung ngang
fixed ~ khung cố định
hinged ~ khung khớp
hyperstatic ~ khung siêu tĩnh định
lattice ~ kết cấu dạng lưới
load bearing ~ khung chịu lực
movable ~ khung di động
pipe ~ khung ống
plane ~ khung phẳng
rigid ~ khung cứng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

roof ~ khung mái
side ~ khung bên
skeleton ~ khung cốt
split ~ khung lắp
stiffening ~ khung làm cứng
three hinged ~ khung ba khớp
two hinged ~ khung hai khớp

framework khung, sườn; lớp đá lát (*mái đê đập*); lưới khống chế (*trắc địa*); khuôn, ván khuôn
collapsible ~ ván khuôn leo
column ~ ván khuôn cột
double tier ~ ván khuôn leo 2 mảnh
face ~ ván khuôn lát mặt
joint ~ ván khuôn mạch nối
lateral type travelling ~ ván khuôn di động dọc biên
major ~ lưới trắc địa cơ sở
movable ~ ván khuôn di động
penel ~ ván khuôn tấm lắp ghép
portal type travelling ~ ván khuôn di động kiểu khung cổng
single tier ~ ván khuôn leo 1 mảnh
sliding ~ ván khuôn trượt (đứng)
soil ~ cốt đất
stationary ~ ván khuôn cố định
submerged ~ ván khuôn chìm

freeboard chiều cao dự phòng, chiều cao an toàn (từ mức nước lũ thiết kế đến đỉnh đập dâng đập); khoảng tịnh không
emergency ~ tổng chiều cao an toàn
normal safety ~ chiều cao vượt bình thường
total ~ tổng chiều cao vượt

freeing of the nappe sự tách lớp nước tràn (*ra khỏi đập tràn*)

freight sự chở hàng bằng đường thuỷ; cước chuyên chở, cước vận

freightage sự thuê tàu chở hàng; hàng hoá chuyên chở

frequence tần số, tần suất
~ **of flood** tần số lũ
~ **of rain** tần suất mưa
~ **of wind** tần số gió
characteristic ~ tần số đặc trưng
flow ~ tần suất lưu lượng
optimum working ~ tần suất tối ưu
resonance ~ tần suất cộng hưởng

frequency tần suất, tần số
~ **of irrigation** khoảng cách giữa hai lần tưới
flood ~ tần suất lũ
flow ~ tần suất lưu lượng
percentage ~ tần suất tương đối
rainfall ~ tần suất mưa
rainfall intensity ~ tần suất cường độ mưa
relative ~ tần suất tương đối
storm ~ tần suất mưa bão
stream ~ mật độ sông ngòi
wave ~ tần suất sóng

freshet lũ, lụt
summer ~ lũ hè

freshwater nước ngọt

fretting sự xói mòn bờ sông

friability tính bở, tính dễ vụn tơi
~ **of soil** tính bở vụn của đất

friction ma sát; lực ma sát; sự nghiền nhỏ
~ **of motion** ma sát động
~ **of rest** ma sát nghỉ, ma sát tĩnh

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

air ~ ma sát không khí
dry ~ ma sát khô (*trong bôi trơn*)
fluid ~ ma sát của chất lỏng
hydraulic ~ ma sát thuỷ lực
internal ~ ma sát trong, ma sát bản thân
lateral ~ ma sát hông
mechanical ~ ma sát cơ học
minute ~ ma sát mao dẫn
negative ~ ma sát âm (*tường chắn*)
non linear ~ ma sát phi tuyến
positive ~ ma sát dương (*tường chắn*)
rolling ~ ma sát lăn
side ~ ma sát vách
skin ~ ma sát mặt ngoài
sliding ~ ma sát trượt
static ~ ma sát tĩnh
surface ~ ma sát bề mặt
viscous ~ ma sát nhớt
wall ~ ma sát (ở) vách
fringe ven, rìa
capillary ~ đới mao dẫn
fringe-benefit phúc lợi phụ
front mặt trước; tuyến công tác; fron (*khí tượng*)
~ **of thrust** mặt chờm nghịch
~ **of wave** mặt đầu sóng
antarctic ~ fron nam cực
arctic ~ fron bắc cực
atmospheric ~ fron khí quyển
climatic ~ fron khí hậu
diffused ~ fron tan
polar ~ fron cực
spillway ~ tuyến tràn, chiều dài đập tràn
tropical ~ fron nhiệt đới
water ~ đường mép nước; khu cảng, bến cảng
wave ~ mặt đầu sóng
frontager người ven bờ
frost sự đóng băng; sương giá
ground ~ sự đóng băng mặt đất
function chức năng; hàm số
backwater ~ hàm nước vật
bed load ~ hàm vận chuyển phù sa đáy
density ~ hàm mật độ
frequency ~ hàm tần suất
storage ~ hàm lượng nước chứa (*trong đất*)
stream ~ hàm dòng
fundamentals nguyên tắc cơ bản
design ~ cơ sở thiết kế
funds quỹ, vốn; tài khoản
accumulation ~ vốn tích luỹ
blocked ~ vốn ứ đọng
foreign currency ~ vốn ngoại tệ
insurance ~ quỹ bảo hiểm
investment ~ vốn đầu tư cơ bản
reserve ~ vốn dự trữ; quỹ dự phòng
sinking ~ vốn khấu hao; vốn thanh toán nợ
wage ~ quỹ tiền lương
working ~ vốn luân chuyển
furrow rãnh cày; đường rẽ nước (*tàu thuyền*)
contour ~ ránh cày theo đường đồng mức (*để tưới ngấm*)
irrigation ~ rãnh tưới; sự tưới theo luống cày
fuse plug đập cầu chì, đê cầu chì (bị nổ mìn phá khi gặp lũ cực trị)
in situ ~ đập cầu chì nguyên thổ

G

gabarit kích thước biên; cỡ, khuôn khổ
cross section ~ kích thước mặt cắt ngang
dam ~ kích thước đập; quy mô đập
project ~ quy mô dự án
gabbro gabro
gabion rọ đất đá; đê quai kiểu cừ giếng
gable cột chống, giá chống, khung chống
gage dụng cụ đo, cái đo, cữ, calip; thước tỉ lệ; sự đánh giá, sự chia độ; áp kế
gain ổ, hốc (*đục trong gỗ*); lợi, lợi ích, lãi
gains tiền lãi
gale cơn gió mạnh
gallery hành lang, hào, đường hầm
~**under a river** đường hầm dưới đáy sông
access ~ hành lang đến
bilge ~ hành lang đáy tiêu nước rò
bottom ~ hành lang đáy
bottom discharge ~ đường hầm xả đáy
bottom empty ~ đường hầm thoát nước đáy
by pass ~ hành lang dẫn dòng thi công, hành lang chuyển dòng
cable ~ đường hầm cáp điện
circular ~ hành lang mặt cắt tròn
clearing ~ hành lang xả nước
collecting ~ hành lang tập trung nước
connecting ~ đường hầm nối, hành lang nối
cross ~ hành lang ngang
dam ~ hành lang trong thân đập
dam inspection ~ hành lang kiểm tra đập
development ~ hành lang chuẩn bị
dewatering ~ hành lang xả nước
discharge ~ hành lang xả nước
diversion ~ hành lang dẫn dòng, hành lang dẫn dòng thi công
drainage ~ hành lang tiêu nước
egg shaped ~ hành lang mặt cắt hình trứng
entrance ~ hành lang vào, hành lang đến
exploring ~ đường hầm khảo sát
filter ~ hành lang lọc
grouting ~ hành lang phụt vữa

www.vncold.vn

headrace ~ hành lang thượng lưu, hành lang đến
inclined ~ hành lang dốc
injection ~ hành lang phụt dung dịch chống thấm
inlet ~ hàng lang lấy nước vào
inspection ~ hành lang kiểm tra
intake ~ hành lang lấy nước
irrigation ~ đường dẫn nước tưới
junction ~ đường hầm nối
log ~ hành lang xả gỗ
outfall ~ hành lang tháo nước
outlet ~ hành lang tiêu nước
pipe ~ hành lang đặt đường ống
pressure ~ đường hầm áp lực
revision ~ hành lang kiểm tra
sediment diverting ~ hành lang chặn phù sa
sediment intercepting ~ hành lang dẫn dòng phù sa
seepage ~ hành lang tiêu nước
surge ~ hành lang điều áp
tailrace ~ hành lang hạ lưu, hành lang ra
valve ~ đường hầm có cửa van
working ~ đường hầm công tác
gangway cầu tầu
service ~ cầu công tác, cầu thi công
gantry giàn cần cẩu; khung cổng; giàn chuyển bê tông
gap khe hở, lỗ hổng; thung lũng nhỏ *(thông ra vùng trũng)*
air ~ khe hở không khí
annular ~ khe hở hình vành khuyên
expansion ~ khe nở nhiệt
overfall ~ khe tràn, khoang tràn
garreting sự trát mạch *(khối đá xây bằng bột đá)*
garst đất nhẹ ở xung quanh đầm than bùn
gasket miếng đệm, vật đệm
gate cổng, cửa, cửa van, cửa đập; tấm che, tấm chắn □ **bureau of reclamation drum** ~ cửa quạt có trục xoay phía trước (của cục cải tạo đất Hoa Kỳ)
air ~ lò thông gió
automatic ~ cửa tự động
automatic flap ~ cửa lưỡi gà tự động
automatic overflow ~ cửa van tràn tự động
automatic spillway ~ cửa van tràn tự động
balance ~ cửa cân bằng
balanced ~ cửa van lưỡi gà tự động
balance lock ~ cửa vận quay âu tầu
bascule ~ cửa lật thủy lực
bear trap ~ cửa van kiểu mái nhà
beam ~ cửa cung
bifurcation ~ cửa rẽ đôi
bin ~ cửa thùng
bottom ~ cửa sâu, cửa đáy
bottom inlet ~ cửa lấy nước sâu, cửa lấy nước đáy
bottom outlet ~ cửa xả sâu, cửa xả nước đáy
bottom segment ~ cửa cung xả sâu
bulkhead ~ cửa phai
bunker ~ cửa thùng

butterfly ~ cửa van bướm, van tiết lưu
by pass ~ cửa đường dẫn dòng
caterpillar crest ~ cửa xích đỉnh
caterpillar roller ~ cửa xích lăn
check ~ cửa cống điều tiết
closure ~ cửa lấp dòng
control ~ cửa điều tiết
crest ~ cửa đỉnh đập tràn
crown ~ cửa thượng lưu
cutoff ~ cửa sửa chữa *(công trình)*
culvert ~ cửa cống sâu, cửa ngập
cylinder ~ cửa trụ đứng
cylindrical rolling ~ cửa trụ lăn đứng
deep ~ cửa sâu
deflecting ~ van điều tiết đảo chiều
diversion closure ~ cửa lấp đường dẫn dòng
double ~ cửa hai tầng
double leaf ~ cửa hai cánh
double leaf mitre ~ cửa hai cánh âu tầu, cửa chữ nhân
double safety lock ~ cửa hai lớp bảo vệ đầu âu tầu
draft tube ~ cửa buồng xả tuabin
draft tube bulkhead ~ cửa phai buồng xả tuabin
drainage ~ cửa xả
draft off ~ cửa cống *(trong thân đập)*
drift ~ cửa lưỡi gà
drum ~ cửa quay hình trống
duplicate ~ cửa vào sửa chữa
ebb tide ~ cửa phía sông (âu tầu cửa biển)
eccentric tainter ~ cửa cung lệch tâm
emergency ~ cửa cấp cứu
exploiting ~ cửa vận hành
fixed axle ~ cửa (kiểu) toa xe
flap ~ cửa lưỡi gà
floating ~ cửa phao
flood ~ cửa thượng lưu, cửa ngăn lũ, cửa chịu lũ
flood control ~ cửa chống lũ
flood tide ~ cửa phía biển *(âu tầu cửa biển)*
flushing ~ cửa công trình tháo nước, cửa xả
free roller ~ cửa trượt lăn tự do (có bánh xe)
guard ~ cửa vào sửa chữa
head ~ cửa thượng lưu, cửa phai
head control ~ cửa điều tiết vào
high head radial ~ cửa cung cột nước cao
high pressure outlet ~ cửa cống xả sâu cao áp
hinged leap ~ cửa lưỡi gà
hook type ~ cửa hai tầng trượt phẳng
hook type tainter ~ cửa cung hai tầng
hydraulic ~ cửa thủy lực
hydraulic slide ~ cửa thủy lực trượt
intake ~ cửa cống lấy nước
intake bulkhead ~ cửa phai cống lấy nước

www.vncold.vn

levee ~ cửa lấy nước trong tường cống điều tiết
lifting ~ cửa nâng
lock ~ cửa âu tầu
lock guard ~ cửa sửa chữa buồng âu
low flow ~ cửa điều tiết dòng chảy nhỏ
low level ~ cửa dưới sâu, cửa xả đáy
lower ~ cửa âu hạ lưu
mitre ~ cửa chữ nhân
open channel ~ cửa lộ
operating ~ cửa vận hành bình thường
orifice run ~ cửa van nâng
outer ~ cửa hạ lưu âu tầu
outlet regulating ~ cửa điều tiết ra
outside ~ cửa (thải) bên
overflow ~ cửa tràn
overpour ~ cửa sập *(nhỏ trên đỉnh cửa van chính)*
overpour run ~ cửa sập
plain ~ cửa phẳng
quick closing ~ cửa đóng nhanh (cấp cứu)
radial ~ cửa hướng tâm
radial lock ~ cửa cung âu tầu
regulating ~ cửa điều tiết
reservoir bottom ~ cửa đáy hồ chứa
reservoir bottom sector ~ cửa quạt đáy hồ chứa
ring ~ cửa trụ đứng
roller ~ cửa trụ lăn
roof ~ cửa van kiểu mái nhà
safety ~ cửa bảo hiểm
sea ~ cửa phía biển *(ngăn triều)*
sector ~ cửa van quạt
sector dam ~ cửa đập quạt
sector lock ~ cửa quạt của âu tầu
segment ~ cửa cung
segment dam ~ cửa đập cung
self opening ~ cửa tự động
service ~ cửa van chính, cửa van công tác
shutter ~ cửa chắn trên đỉnh đập
single leaf ~ cửa một tầng
slide ~ cửa trượt
sliding ~ cửa trượt
sluice ~ cửa cống (dưới) sàn
spare ~ cửa cấp cứu
spectacle type ~ van tròn, van đĩa *(trong đường ống)*
spillway ~ cửa đập tràn
spillway crest ~ cửa đỉnh đập tràn
spillway tainter ~ cửa cung đập tràn
standard roller ~ cửa trụ lăn nằm có tấm chắn ở đáy
stoney ~ cửa phẳng có con lăn tự do
stop ~ cửa lấp, cửa công trình xả sâu
stop log ~ cửa phai
submerged face ~ cửa ngập, cửa cống sâu
submersible ~ cửa có thể bị ngập
swing ~ cửa quạt
tail ~ cửa hạ lưu
tailwater ~ cửa hạ lưu

tainter ~ cửa cung, cánh cửa cung; đập cửa cung
takeout ~ cửa cống tưới
tidal ~ cửa ngăn triều
tilt ~ cửa lưỡi gà
tunnel closure ~ cửa lấp đường hầm dẫn dòng
turning ~ cửa quay
twin ~ cửa hai tầng
underflow ~ cửa đập xả nước dưới đáy
undershot ~ cửa nâng có trục quay phía trước
upper ~ cửa âu (tàu) thượng lưu
vertical lift ~ cửa phẳng
washout ~ cửa van xả
water ~ cửa chắn nước, cửa cống
gateway cổng vào
gathering sự gặt hái, sự thụ hoạch
gauge dụng cụ đo, cái đo, cữ, cái dưỡng, thước tỉ lệ; sự chia độ; áp kế; thước đo nước, thủy chí
air ~ cái đo khí áp
altitude ~ cái đo độ cao
barometer ~ khí áp kế
chain ~ thước đo mức nước, dây đo nước
coastal ~ trạm đo miền ven biển
crest ~ thủy chí đỉnh đập
daily rain ~ vũ kế ngày
delta ~ trạm đo vùng đồng bằng
depth ~ thủy chí, thước đo mức nước sông
dew ~ cái đo lượng sương
dip ~ cái đo độ nghiêng
discharge ~ thiết bị đo lưu lượng
distance ~ máy đo khoảng cách
draft ~ cái đo sức hút
evaporation ~ cái đo độ bốc hơi
feeler ~ cái đo chiều dày
float ~ phao đo mức nước; phao đo vận tốc dòng chảy
float rain ~ phao đo mưa
flood ~ trạm đo lũ
flow ~ trạm đo lưu lượng dòng chảy
horizontal movement ~ cái đo chuyển vị nằm
horizontal strain ~ cái đo ứng suất mặt bằng
inclined ~ thủy chí nghiêng
level ~ ống thủy, cái đo mức nước
littoral ~ trạm đo ven biển
manual ~ thước đo nước bằng tay
mean monthly ~ mức nước trung bình tháng
mountain ~ trạm đo miền núi
non recording ~ trạm đo không tự ghi, máy đo mức nước không tự ghi
non recording rain ~ trạm đo mưa không tự ghi; máy đo mưa không tự ghi
percolation ~ thiết bị đo độ ngấm
permanent ~ trạm đo thường trực
plain ~ trạm đo vùng đồng bằng
plateau ~ trạm đo vùng cao nguyên
point ~ kim chỉ của thủy chí
precipitation ~ cái đo mưa, cái đo lượng nước rơi khí quyển
pressure ~ áp kế
rain ~ vũ kế, cái đo mưa

www.vncold.vn

recording ~ trạm ghi mức nước
recording rain ~ trạm đo mưa tự ghi
river ~ thủy chí, thước đo mức nước sông
salt ~ cái đo nước muối
sea ~ thủy chí đo mức nước biển
settlement ~ cái đo độ lún
slope ~ hệ thống thủy chí đo độ dốc mặt nước sông
specific ~ trạm đo riêng, trạm đo chuyên dùng
staff ~ thủy chí, thước đo mức nước
storage rain ~ bình đo mưa cộng dồn
strain ~ cái đo biến dạng, biến dạng kế
stream ~ trạm đo dòng chảy
tape ~ thước đo nước
telemetering rain ~ máy đo mưa từ xa
temporary ~ thủy chí tạm; trạm đo nước tạm
tide ~ trạm đo triều
water ~ thủy chí, thước đo mức nước
water level needle ~ thước đo nước hình kim
weekly rain ~ vũ kế tuần
wind ~ phong tốc kế

gauging sự đo, sự đo thủy văn
chemical ~ sự đo dòng chảy bằng hóa chất
colour velocity ~ sự đo vận tốc bằng chất chỉ thị
electro chemical ~ sự đo thủy văn bằng điện hóa
float ~ sự đo dòng chảy bằng phao
flood flow ~ sự đo dòng lũ
recording ~ trạm ghi mức nước
river ~ sự đo mức nước sông
stream ~ sự đo lưu lượng dòng chảy
stream flow ~ sự đo lưu lượng dòng chảy
velocity area ~ sự đo mặt cắt vận tốc

gear cơ cấu, dụng cụ; bánh răng
generation sự sinh ra, sự phát sinh, sự hình thành; thế hệ; sự phát điện
generator máy phát, nguồn năng lượng
geoanticline địa vồng
geocentre địa tâm
geochemistry địa hóa học
agricultural ~ địa hóa nông nghiệp
geodesy môn trắc địa
geodetic *(thuộc)* trắc địa
geodynamics môn địa động lực
geogeneous có nguồn gốc từ đất
geogenesis nguồn gốc trái đất; sự phát sinh trái đất
geognosy môn địa thức
geography môn địa lý
geohydrologist nhà địa chất thủy văn
geohydrology môn địa chất thủy văn
geoisobath đường đẳng sâu địa tầng
geologic *(thuộc)* địa chất
geologist nhà địa chất
geology địa chất học, môn địa chất
agricultural ~ địa chất nông nghiệp
areal ~ địa chất khu vực

catchment ~ địa chất lưu vực
engineering ~ địa kỹ thuật, địa chất công trình, địa chất kỹ sư
field ~ địa chất thực địa
foundation ~ địa chất nền móng
hydrologic ~ địa chất thủy văn
marine ~ địa chất biển
orogenic ~ địa chất tạo núi
pedologic ~ địa chất thổ nhưỡng
soil ~ địa chất thổ nhưỡng
subsurface ~ môn địa chất phần dưới mặt đất
surface ~ địa chất trên mặt
tectonic ~ địa chất kiến tạo
geomorphology môn địa mạo
geonomy môn địa cầu học, khoa học trái đất
geopedology môn địa - thổ nhưỡng
geophysics môn địa vật lý
geosphere địa quyển
geosyncline địa máng
delta ~ địa máng châu thổ
self ~ tự địa máng
geotechnical *(thuộc)* kĩ thuật địa chất
geotechnics môn địa chất công trình; kỹ thuật địa chất
geotectocline địa máng kiến tạo
geotectonics môn địa kiến tạo
geothermics môn địa nhiệt
geyser mạch nước phun
gibbo gò đất
gill khe núi sâu; dòng suối trên núi
gin giá đỡ; cái tời, ròng rọc
girder xà, dầm giàn

arch ~ dầm cong, dầm vòm
bow ~ dầm cong, dầm có biên cong
bridge ~ dầm cầu
built up ~ dầm ghép, dầm tổ hợp
cantilever ~ dầm côngxon
cellular ~ dầm rỗng
composite ~ dầm ghép, dầm tổ hợp
continuous ~ dầm liên tục
crane ~ dầm cầu trục
cross ~ dầm ngang
frame ~ dầm giàn
hinger ~ dầm khớp
longitudinal ~ dầm dọc
main ~ dầm chính
multispan ~ dầm nhiều nhịp
poststressed ~ dầm ứng lực sau
prestressed ~ dầm ứng lực trước
semifixed ~ dầm ngàm sơ
statically determinate ~ dầm tĩnh định, dầm đơn gối tự do
statically undeterminate ~ dầm siêu tĩnh định, dầm liên tục
stiffening ~ dầm tăng cứng
suspension ~ dầm treo
transverse ~ dầm ngang
tubular ~ dầm ống

glaciation sự đóng băng; thời kỳ đóng băng, băng kỳ
glacier sông băng, băng hà
rock ~ sông băng đá
glacis dải đất dốc thoải *(trước núi)*
glen thung lũng hẹp, khe lũng, hẻm núi

www.vncold.vn
www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

gneiss gơnai
- **banded** ~ gơnai phân dải
- **fundamental** ~ gơnai cơ sở
- **protogenic** ~ gơnai nguyên sinh
- **ribbon** ~ gơnai dạng dải
- **vein** ~ gơnai mạch

gorge hẻm núi, canhon, đèo

gouge sự lấp đầy khe nứt; sét mạch; đá vây quanh; cái đục máng, cái đục khum
- **fault** ~ sự lấp đứt gãy

governing sự điều chỉnh, sự điều hành

governor bộ điều chỉnh; van điều tiết
- **butterfly** ~ van bướm
- **centrifugal** ~ bộ điều chỉnh ly tâm
- **load** ~ bộ điều chỉnh phụ tải; phụ tải điều chỉnh
- **power** ~ bộ điều chỉnh công suất
- **pressure** ~ bộ điều chỉnh áp suất
- **speed** ~ bộ điều tốc
- **throttle** ~ van tiết lưu
- **weight** ~ bộ điều chỉnh phụ tải

GPS (global positioning system) hệ thống định vị toàn cầu

grab gàu xúc, máy xúc

gradation cấp phối; sự lựa chọn cấp phối

grade độ *(đơn vị góc)*; độ dốc; cái dốc
- **adverse** ~ dốc ngược
- **ascending** ~ dốc lên
- **compensation** ~ độ dốc chuuyển tiếp
- **continuons** ~ dốc liên tục
- **descending** ~ dốc xuống
- **easy** ~ dốc thoải
- **sediment** ~ độ hạt phù sa
- **silt** ~ độ hạt phù sa
- **soil** ~ loại đất
- **stabilized** ~ độ dốc ổn định *(của lòng dẫn)*
- **uniform** ~ dốc đều

grader máy san, máy ủi; máy san đường; máy phân loại vật liệu *(theo kích thước)*
- **blade** ~ máy san đường có lưỡi cắt
- **crawler type motor** ~ ôtô ủi chạy bánh xích
- **elevating** ~ máy san (đất) băng chuyền
- **slope** ~ máy cắt mái dốc
- **tractor** ~ xe gạt, xe san mặt nền

gradient gradien; độ dốc, đường dốc
- **hydraulic ~ in the pore water** gradien thủy lực trong nước kẽ rỗng
- **alternating** ~ gradien đổi dấu
- **baric** ~ gradien khí áp
- **beach** ~ độ dốc bãi biển
- **constant** ~ độ dốc không đổi
- **critical hydraulic** ~ gradien thủy lực tới hạn
- **density** ~ gradien dung trọng
- **depositional** ~ bờ dốc tự nhiên
- **easy** ~ độ dốc soải
- **energy** ~ gradien năng lượng
- **escape** ~ gradien thoát ra
- **excessive** ~ dốc dài
- **exit** ~ gradien ra (*của đường dòng tại hạ lưu đáy công trình*)
- **falling** ~ dốc xuống
- **flat** ~ gradien nhỏ; dốc soải

- **geothermal** ~ gradien địa nhiệt
- **heat** ~ gradien nhiệt
- **hydraulic** ~ gradien thủy lực
- **infiltration** ~ gradien thấm
- **limiting** ~ độ dốc giới hạn
- **low** ~ độ dốc soải
- **maximum** ~ độ dốc giới hạn
- **moisture** ~ gradien ẩm
- **non uniform** ~ mái dốc gãy
- **piezometric** ~ gradien độ áp
- **potential** ~ gradien thế
- **pressure** ~ gradien áp lực
- **reverse** ~ dốc ngược
- **rising** ~ (đường) dốc lên
- **salinity** ~ gradien độ mặn
- **saturation** ~ gradien bão hòa
- **self cleaning** ~ gradien bồi lắng
- **steady** ~ độ dốc ổn định
- **steep** ~ độ dốc đứng
- **stream** ~ gradien dòng, độ dốc dòng chảy
- **temperature** ~ gradien nhiệt độ
- **thermal** ~ gradien nhiệt
- **total head** ~ gradien tổng cột nước
- **transfer** ~ gradien đặc trưng truyền động
- **uniform** ~ độ dốc đều
- **vertical** ~ gradien đứng
- **water table** ~ gradien mặt nước

gradienter máy đo cao, máy thủy bình

grading sự đo cỡ hạt; thành phần hạt; sự thi công đất, sự thi công bằng máy san đất; việc san đất, công tác san đường
- **average** ~ thành phần hạt trung bình
- **close** ~ thành phần hạt ít cỡ
- **coarse** ~ sự phân loại hạt thô
- **continuous** ~ thành phần hạt liên tục
- **discontinuous** ~ thành phần hạt không liên tục
- **final** ~ sự hoàn thiện, sự làm phẳng mặt
- **fine** ~ sự phân loại hạt nhỏ
- **mechanical** ~ thành phần hạt cơ học
- **onestone** ~ cốt liệu 1 cỡ hạt
- **optimum** ~ thành phần hạt tối ưu
- **shallow** ~ sự đào đất theo lớp mỏng, công việc làm đất theo lớp mỏng
- **size** ~ sự phân loại theo cỡ hạt
- **wide** ~ thành phần hạt nhiều cỡ

graduation sự khắc vạch, sự chia độ; thành phần hạt
- **rod** ~ sự phân khoảng trên mia (trắc địa), sự khắc vạch trên mia

grail cuội, sỏi, cát

grain hạt; thớ gỗ; hướng khe nứt
- **angular** ~ hạt sắc cạnh
- **sand** ~ hạt cát
- **soil** ~ hạt đất

graniform dạng hạt

granite granit
- **decomposed** ~ granit phân hủy
- **desintegrated** ~ granit phân rã
- **regenerated** ~ granit tái sinh

granitic *(thuộc)* granit

granitite granitit

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

granitoid dạng granit
granular *(thuộc)* hạt
granulation sự kết hạt, sự kết viên
granule hạt nhỏ
granulometric *(thuộc)* cấp phối, thành phần hạt
granulometry cấp phối, thành phần hạt
  continuous ~ cấp phối liên tục
  discontinuous ~ cấp phối không liên tục
graph biểu đồ; toán đồ
  ~ **of flow** đường tần suất lưu lượng
  dry density-moisture content ~ đường cong nén Proctor, đường quan hệ dung trọng khô-độ ẩm
grass cỏ
grassland đồng cỏ
grate lưới
  cover ~ lưới phủ
graticule lưới, lưới chữ thập (trong ống kính máy trắc đạc)
  geographic ~ lưới địa lý
  map ~ lưới tọa độ bản đồ
  straight line ~ lưới tọa độ vuông góc
gravel cuội, sỏi
  ballast ~ cuội làm balat
  bank ~ sỏi sông
  bar ~ bãi sỏi
  bolzen ~ sỏi lũ tích
  broken ~ sỏi vụn
  cemented ~ cuội kết
  coarse ~ sỏi to
  consolidated ~ cuội cố kết
  crushed ~ sỏi nghiền
  filter ~ sỏi làm lớp lọc
  fine ~ sỏi nhỏ
  hillside ~ sỏi sườn đồi
  hydraulic ~ sỏi bị rửa lũa
  lime ~ đá macnơ có cát
  loamy ~ sỏi lẫn sét
  marine ~ sỏi biển
  pea ~ sỏi hạt đậu
  pit ~ sỏi lấy ở mỏ
  river ~ sỏi sông
  round ~ sỏi tròn
  sandy ~ sỏi pha cát
  stream ~ sỏi suối
  terrace ~ sỏi thềm sông
  valley ~ sỏi thung lũng
  washed ~ sỏi rửa lũa
gravelling sự rải balat sỏi, sự rải sỏi
gravenum lũ tích cuội sỏi
gravimeter cái đo trọng lực, trọng lực kế
gravimetry trọng lực học
gravitation sự hấp dẫn, trọng lực; sự hút, sức hút
gravity trọng lực; gia tốc trọng trường
  earth ~ sức hút trái đất
  specific ~ trọng lượng riêng
grazing đồng cỏ
grease dầu bôi trơn, chất bôi trơn; sự bôi trơn
greenhouse nhà kính trồng rau xanh
greensand cát xanh
greenstone đá xanh
greenwood rừng xanh
grid lưới, lưới tọa độ; lưới năng lượng

  ~ **of reference** lưới tọa độ
  angle measuring ~ lưới đo góc
  arbitrary ~ lưới tọa độ tùy ý
  cartographic ~ lưới tọa độ bản đồ
  coordinate ~ lưới tọa độ
  drawing ~ lưới vẽ bản đồ
  earth ~ lưới tọa độ địa lý
  map ~ lưới ô bản đồ
  normal ~ lưới tọa độ vuông góc
  observation ~ lưới quan trắc
  river ~ lưới sông
  spatial ~ lưới tọa độ không gian
  surveying ~ lưới trắc địa khống chế
grillage bệ cọc, đài cọc
grille tấm lưới
  deep level foundation ~ lưới cọc móng sâu
  elevated pile foundation ~ lưới cọc nền cao
  foundation ~ đài móng, bệ cọc
  reinforced concrete ~ bệ cọc bằng bê tông cốt thép
grind sự xay, sự tán, sự nghiền, sự đập nhỏ
  coarse ~ sự nghiền thô
  fine ~ sự nghiền nhỏ
  wet ~ sự nghiền ẩm
grinding sự xay, sự nghiền, sự tán
grindstone đá mài, bánh mài
grit cát kết hạt thô, cát to, đá dăm, đá vụn
groin gờ vòm giao nhau; đập mỏ hàn
  single ~ đập mỏ hàn đơn
groins đập mỏ hàn, đê mỏ hàn, epi *(để chỉnh trị dòng sông)*
groove đường xoi, đường rãnh (trên ván); lòng máng
  dam ~ rãnh phai *(của đập)*
  gate ~ rãnh cửa *(cống)*
  stop log ~ rãnh dầm phai (để sửa chữa đập, cống...)
ground đất, mặt đất, bãi đất; đáy (biển, hồ); sự tiếp đất □**to break up the** ~ bố trí lưới tam giác khống chế ngoài mặt đất
  adjacent ~ vùng đất kế cận
  argillaceous ~ đất sét pha
  argillaceous sand ~ đất sét pha cát
  arid ~ đất khô cằn
  badly broken ~ đất đá bị phá hoại mạnh
  bareen ~ đất cằn cỗi
  boggy ~ đất đầm lầy
  bouldery ~ đất lẫn đá tảng
  broken ~ đất bị phá hủy; đất vụn tơi
  building ~ công trường xây dựng
  caved ~ đất đá bị sập đổ
  clayey ~ đất có sét
  dead ~ đất không quặng
  decomposed ~ đất bị phân hủy, đất lở
  difficult ~ địa hình khó đi lại
  erodible ~ đất có thể bị xói
  even ~ địa hình bằng phẳng
  fallow ~ đất bị bỏ hóa, đất hoang hóa
  filled ~ đất đắp
  firm ~ đất rắn
  flat ~ miền đất phẳng
  frozen ~ đất đóng băng

www.vncold.vn

gathering ~ diện tích cấp nước, lưu vực cấp nước
hard ~ đất rắn
high ~ vùng đất cao
hilly ~ vùng đồi
heterogeneous ~ đất không đồng nhất
homogeneous ~ đất đồng nhất
impermeable ~ đất không thấm nước
impervious ~ đất không thấm nước
laminated ~ đất phân tầng
level ~ vùng đất bằng
loamy ~ đất sét
loose ~ đất bở rời
made ~ đất đắp
marshy ~ đất đầm lầy
moist ~ đất bão hòa nước
mud (dy) ~ đất bùn
original ~ mặt đất thiên nhiên (chưa mở móng)
permafrost ~ đất đóng băng vĩnh cửu
permeable ~ đất thấm nước
pervious ~ đất thấm nước
practice ~ bãi thí nghiệm
proof ~ bãi thí nghiệm
quick ~ đất chảy
reclamed ~ đất đã cải tạo
rock ~ đất lẫn đá
rough ~ địa hình không bằng phẳng
running ~ đất không ổn định, đất cát chảy
sandy ~ đất cát
saturated ~ đất bão hòa
shelly ~ đất vỏ sò
short ~ đất giòn bở
slime ~ đất bùn
sloping ~ vùng đất dốc
soft ~ đất xốp
solid ~ đất chặt
stable ~ đất ổn định
sterile ~ đất cằn
stony ~ đất lẫn đá
swelling ~ đất bồng nền
unmade ~ đất thực, đất nguyên sinh
unstable ~ đất không ổn định
virgin ~ đất hoang
water bearing ~ đất đới bão hòa, đất chứa nước
watered ~ đất chứa nước
waterlogged ~ đất bão hòa, đất sũng nước (đới rễ cây bị sũng nước)
wet ~ đất ẩm
yellow ~ đất vàng, hoàng thổ
yielding ~ đất không ổn định
groundwater nước ngầm, nước trong đất, nước dưới đất □ **safe yield of** ~ lưu lượng an toàn của nước ngầm
confined ~ nước ngầm có áp, nước ngầm giữa vỉa
fossil ~ nước chôn vùi
free ~ nước ngầm không áp
gravity ~ nước ngầm trọng lực
old ~ nước ngầm cổ, nước ngầm nguyên sinh
perched ~ nước (ngầm) treo
unconfined ~ nước ngầm không áp, nước ngầm tự do
group nhóm, tổ, đội
pile ~ nhóm cọc
grouping sự tạo nhóm, sự tập hợp thành nhóm
grout bùn khoan, vữa phụt, dịch phụt (giữ ổn định vách lỗ khoan...), nước ximăng // phụt vữa, quét bằng vữa lỏng
asphalt ~ vữa atphan
bentonitic ~ vữa bentonit
cement ~ vữa ximăng
cement clay ~ vữa sét ximăng
cement sand ~ vữa cát xi măng
cement water ~ vữa nước xi măng
chemical ~ vữa bằng hóa chất
clay ~ vữa sét
consolidation ~ vữa gia cố
grouter máy phun vữa ximăng, súng phun, súng phụt
grouting sự phun vữa lỏng, sự phụt vữa; vữa lỏng; khối xây bằng vữa lỏng
~ **of foundation** sự phụt vữa vào móng
alluvium ~ sự phụt trong tầng bồi tích
anchor ~ sự phụt neo
area ~ sự phụt diện
blanket ~ sự phụt rải thảm, sự phụt tạo sân phủ chống thấm; thảm phụt chống thấm
chemical consolidation ~ sự phụt hóa chất gia cố
consolidation ~ sự phụt gia cố
contact ~ sự phụt tiếp xúc
contraction joint ~ sự phụt bịt mạch nối co ngót
curtain ~ sự phụt vữa tạo màn chống thấm; màn chống thấm
cutoff curtain ~ sự phụt vữa tạo màn chống thấm dưới chân khay
deep ~ sự phụt sâu
foundation ~ sự phụt vữa vào nền
packer ~ sự phụt từng đoạn lỗ khoan
partial ~ sự phụt từng phần
pressure ~ sự phụt vữa bằng áp lực
rock ~ sự phụt vữa trong đá
slush ~ sự phụt san lấp
stage ~ sự phụt từng đoạn từ trên xuống
surface consolidation ~ sự phụt gia cố mặt
zone ~ sự phụt theo khu vực
grove lùm cây; khu rừng nhỏ
growth sự phát triển, sự sinh trưởng; sự trồng trọt
~ **of electric power** biểu đồ điện lượng cộng dồn
~ **of groundwater level** sự dâng cao mức nước ngầm
~ **of infiltration level** sự dâng cao mức nước thấm
~ **of water level** sự dâng cao mức nước
groyne đê chắn sóng, đê biển; đê mỏ hàn, đập mỏ hàn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

attracting ~ mỏ hàn gây xói để tạo lòng dẫn mới
bed ~ mỏ hàn gây bồi
crib ~ mỏ hàn cũi
diving ~ mỏ hàn ngang, mỏ hàn chìm
fending ~ mỏ hàn chống xói
hockey stick ~ mỏ hàn lái dòng xa bờ
low level ~ mỏ hàn gây bồi
repelling ~ mỏ hàn đẩy dòng xa bờ
river ~ mỏ hàn sông
sand ~ mỏ hàn chắn cát
sea ~ đê biển
sediment ~ mỏ hàn gây bồi
simple ~ mỏ hàn độc lập
stonemesh ~ mỏ hàn rọ đá
tree ~ mỏ hàn cành cây *(để lái dòng)*
upstream ~ mỏ hàn ngược dòng

grubbing sự đào gốc cây; sự xới đất

guarantee sự bảo đảm; người bảo lãnh
bid ~ (giao kèo) bảo đảm lời gọi thầu
tender ~ bảo lãnh dự thầu

guard sự bảo vệ; thiết bị bảo vệ, thiết bị phòng hộ // bảo vệ

guide thiết bị dẫn hướng; ống chèn (lỗ khoan); sách chỉ dẫn, bản chỉ dẫn
construction cost ~ bản chỉ dẫn đơn giá xây dựng
cost ~ bản chỉ dẫn giá
elevation ~ chỉ dẫn độ cao (bản đồ)
gate ~ rãnh cửa
longitudinal ~ thanh dẫn dọc
maintenance cost ~ bản chỉ dẫn giá bảo dưỡng
material cost ~ bản chỉ dẫn giá vật liệu
operating cost ~ bản chỉ dẫn giá vận hành
stoplog ~ rãnh phai

gulch khe hẻm, lạch nước, dòng nước nhỏ

gulf vịnh; vực biển; hố sâu; xoáy nước

gully rãnh thoát nước, giếng tiêu nước; mương, máng
rain water ~ rãnh xói do mưa

gullying sự xói mòn thành rãnh

gun súng phun
cement ~ súng phun ximăng
concrete ~ súng phun vữa ximăng, súng phun bê tông
jetcrete ~ súng phun bê tông

guncrete bê tông phun

gunite vữa phun, bê tông phun

guniting sự phun vữa bê tông

gusher mạch nước phun

gust cơn gió giật; mưa rào
~ **of rain** mưa rào
~ **of wind** gió mạnh

gutter mương, máng, rãnh
intercepting ~ rãnh tiêu cắt ngang dòng chảy mặt, rãnh chặn

gyrodozer máy ủi (có lưỡi) chuyển động xoay

H

habilitate trang bị; đầu tư khai thác

habitat môi trường, nơi sống

hade độ dốc, độ nghiêng; độ dốc
□~ **against the dip** độ dốc không chỉnh hợp của đứt gãy; ~ **with the dip** độ dốc chỉnh hợp của đứt gãy

hail mưa đá

hailstone hạt mưa đá

hailstorm bão mưa đá

hair chỉ của lưới chữa thập; tóc
central ~ chỉ giữa lưới chữ thập
cross ~ chỉ chữ thập
stadia ~ chỉ đo khoảng cách

hall phòng lớn; hội trường, lễ đường
erecting ~ gian lắp máy
generator ~ gian máy phát
machine ~ gian đặt máy
repair ~ gian sửa chữa
service ~ phòng trực ban
turbine ~ gian tuabin

halometry phép đo muối

hammer búa
air ~ búa hơi, búa khí nén
cement chipping ~ búa đập bê tông
drop ~ búa đóng rơi tự do
drop pile ~ búa đóng rơi tự do
hydraulic ~ búa thủy lực
machine ~ búa máy
sheet pile ~ búa đóng cọc cừ
sledge ~ búa tạ
steam ~ búa hơi
water ~ nước va
wave ~ sóng va

handbook sách tra cứu, cẩm nang, sổ tay
hydrotechnic ~ sổ tay thủy công, sổ tay kỹ thuật thủy lợi

handling sự điều khiển, sự thao tác, sự xếp tải; sự chỉnh lý, sự xử lý
~ **of well** sự điều chỉnh chế độ giếng khoan
data ~ sự xử lí số liệu
gate ~ sự điều khiển cửa van

harbour cảng, bến tầu; vũng
harbour ~ cảng, bến tàu; vũng
commercial ~ cảng thương mại, thương cảng
fish ~ cảng cá
fluvial ~ cảng sông
naval ~ quân cảng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

tidal ~ cảng biển, hải cảng

harden làm cho cứng, làm cho chắc; tôi, luyện

hardener phụ gia đông cứng

concrete ~ phụ gia đông cứng bê tông

surface ~ phụ gia tăng cứng bề mặt

hardening sự đông cứng, sự hóa rắn, sự ngưng kết *(bê tông)*

~ **of concrete** sự đông cứng bê tông

age ~ sự hóa già, sự lão hóa

face ~ sự tăng độ cứng bề mặt

strain ~ sự tăng bền cơ học, sự cứng nguội

hardness độ cứng, độ rắn

abrasion ~ độ cứng chống mài mòn

cutting ~ độ cứng cắt gọt

rebound ~ độ cứng đàn hồi

surface ~ độ cứng bề mặt

water ~ độ cứng của nước

hardpan tầng đất cứng

harvesting sự thu hoạch, sự gặt hái

water ~ sự thu và trữ nước (trên miền đất đã xử lý để tăng dòng chảy)

hassock cát kết mềm

hatch cửa van, cửa đập, cửa cống; vạch, nét

haul sự chuyên chở // chuyên chở

hauling sự vận chuyển, sự chuyên chở

haunch cánh vòm, sườn vòm

haven cảng, bến tàu

hazard sự may rủi; mối nguy cơ

flood ~ sự đe dọa của lũ

river ~ sự bất định của sông

head đầu, phần đầu, đầu nguồn *(sông suối)*; cột nước, đầu nước; sự dâng nước; đá cuội lớn; thanh ngang; mũ cọc; □**recovery of** ~ sự khôi phục mức nước

~ **of water** cột nước

~ **of water over spillway** cột nước trên đỉnh đập tràn

~ **of water over weir** cột nước trên đỉnh đập điều tiết

affected ~ cột nước biểu kiến

approach velocity ~ cột nước vận tốc tới gần

artesian ~ cột nước tự phun

available ~ cột nước thực, cột nước làm việc

branch ~ cống lấy nước đầu kênh chính

breakwater ~ đầu đê chắn sóng, đầu đê phá sóng

brut ~ cột nước địa hình, cột nước tổng *(cột nước thực làm việc cộng cột nước tổn thất)*

buttress ~ đầu bản chống

calculated ~ cột nước đã tính

capillary ~ cột nước mao dẫn

casing ~ đầu ống chèn

cementing ~ đầu ống phụt xi măng

centrifugal ~ cột nước do áp lực ly tâm

core barrel ~ mũi khoan có hộp lấy nõn

critical ~ cột nước tới hạn

delivery ~ cột nước thủy lực, cột nước đổ

design ~ cột nước tính toán, cột nước thiết kế

diamond core ~ mũi khoan kim cương lấy nõn

distributary ~ cống lấy nước đầu kênh chính

downstream total ~ tổng cột nước hạ lưu

drainage ~ cột nước tiêu

draught ~ chiều cao hút

driving ~ mũ đóng cọc

dynamic ~ cột nước động lực

dynamic suction ~ cột nước hút động lực

effective ~ cột nước thực

elevation ~ cột nước thế năng

energy ~ cột nước động năng

entrance ~ cột nước đến, cột nước vào

feeder ~ cống lấy nước đầu kênh nối

fountain ~ đầu suối, đầu nguồn

geodetic ~ cột nước địa hình

gravity ~ cột nước trọng lực

gross ~ tổng cột nước tĩnh

groyne ~ đầu đê mỏ hàn

high ~ cột nước cao

highest ~ cột nước cao nhất

hydraulic ~ cột nước tĩnh

hydraulic pressure ~ cột nước áp lực tĩnh

hydrodynamic ~ cột nước thủy động

hydrostatic ~ cột nước thủy tĩnh

infiltration ~ cột nước thấm

irrigating ~ cột nước tưới, lưu lượng tưới

intake ~ cột nước cống lấy nước

kinetic ~ cột nước vận tốc

live ~ cột nước làm việc

loss ~ cột nước hao

mean net ~ cột nước thực trung bình

natural ~ cột nước thiên nhiên

net ~ cột nước thực, cột nước làm việc

nominal ~ cột nước tiêu chuẩn

operating ~ cột nước làm việc

percolation ~ cột nước thấm

pier ~ đầu trục

piezometric ~ cột nước đo áp

pore water ~ cột nước kẽ rỗng, áp lực nước kẽ rỗng

potential ~ cột nước thế năng

power ~ cột nước phát điện

pressure ~ cột nước áp lực

pump ~ cột nước bơm

sand ~ dải cát (ngoài) biển

silt selective distribution ~ cống lấy nước phân phối phù sa có chọn lọc

slide ~ đầu trượt

soil water ~ áp lực nước trong đất

spring ~ đầu nguồn

static ~ cột nước tĩnh

static delivery ~ cột nước xả tĩnh

static suction ~ cột nước hút tĩnh

subminor ~ cống lấy nước kênh cấp 4

suction ~ cột nước hút

tidal ~ giới hạn chiều cao triều

www.vncold.vn

total ~ tổng cộng nước
total suction ~ tổng chiều cao hút
undeveloped ~ cột nước vô dụng
usable ~ cột nước có thể dùng
useful ~ cột nước có ích
velocity ~ cột nước vận tốc
vibrating ~ đầu đầm rung
water ~ cột nước
weir ~ cột nước tĩnh trên đỉnh ngưỡng tràn
well ~ đầu nguồn
working ~ cột nước bơm; công suất làm việc của máy bơm

headgate cửa van thượng lưu

heading đầu mối công trình; công trình lấy nước; hướng chuyển động; lò dọc chính, công trình khai đào; □~ **up** nước vật
exploratory ~ hành lang quan trắc, đường hầm thăm dò
intake ~ cửa cho nước vào

headland mũi đất *(nhô ra biển)*

headpond bể áp lực

headrace miền thượng lưu (sông...) đường dẫn nước, kênh dẫn nước *(miền thượng lưu công trình)*

headstone đá móng

headward về phía thượng lưu, hướng lên thượng lưu

headwater đoạn (sông) đầu nguồn; miền thượng lưu

headway chiều cao thông thủy

headworks công trình đầu mối, tổ hợp đầu mối, đập và công trình phụ trợ, tuyến áp lực
outfall ~ tổ hợp tháo lũ
outlet ~ tổ hợp tiêu

heat nhiệt, nhiệt lượng; sự nung
~ **of evaporation** nhiệt bốc hơi
~ **of solution** nhiệt hòa tan

heating sự nung; sự hấp bảo dưỡng *(bê tông)*

heave sự trương nở; sự trượt, sự dịch chuyển; chiều rộng phay
frost ~ sự đông nở

heaving sự trương nở; sự ép thoát

heel chân cột, chân vì kèo, chân mái dốc; độ nghiêng

heeling sự nghiêng, độ nghiêng

height độ cao, chiều cao □ ~ **above sea level** độ cao trên mặt biển, độ cao tuyệt đối
~ **of beacon** độ cao mốc trắc địa
~ **of capillary rise** chiều cao nước mao dẫn
~ **of drop** chiều cao búa rơi *(thí nghiệm Proctor)*
~ **of eye** chiều cao mắt (của người ngắm máy so với mặt đất)
~ **of fall** cột nước; chiều cao nước rơi, chiều cao thác nước
~ **of fill** chiều cao khối đắp
~ **of hammer** chiều cao búa rơi *(thí nghiệm Proctor)*
~ **of maximum storage** chiều cao mức nước chứa lớn nhất
~ **of minimum storage** chiều cao mức nước chứa nhỏ nhất
~ **of rainfall** chiều cao lượng mưa, lượng mưa (mm)
~ **of hook** chiều cao dưới moóc nâng hàng

~ **of water column** chiều cao cột nước
~ **of water flowing over spillway** chiều cao lớp nước qua đỉnh đập tràn
~ **of water flowing over weir** chiều cao lớp nước qua đỉnh đập điều tiết
~ **of wave** chiều cao sóng
absolute ~ độ cao tuyệt đối
barometric ~ chiều cao khí áp kế
clear ~ độ cao thực
clearance ~ chiều cao thoáng, chiều cao thông tàu
conjugated hydraulic jump ~**s** các chiều cao nước nhảy liên hiệp
critical ~ chiều cao tới hạn
dam ~ chiều cao đập
effective ~ chiều cao mưa ngấm *(chiều cao lớp nước ngấm vào đất của một trận mưa)*
first hydraulic jump ~ chiều cao nước nhảy thứ nhất
fixed ~ độ cao mốc thủy chuẩn
flood ~ mức nước lũ, chiều cao nước lũ
free ~ chiều cao thực *(trong lòng dẫn)*
gauge ~ mức nước trạm đo
hoist ~ chiều cao nâng
jump ~ chiều cao nước nhảy
lifting ~ chiều cao nâng
loading ~ khổ chất hàng
nappe ~ chiều cao lớp nước *(trên đỉnh tràn)*
operating ~ chiều cao làm việc
orthometric ~ độ cao chính
overall ~ độ cao kiến trúc, tổng chiều cao
pressure ~ chiều cao cột nước
rain ~ chiều dày lớp nước mưa
relative ~ độ cao tương đối
seam ~ chiều dày vỉa
second hydraulic jump ~ chiều cao nước nhảy thứ 2
spillway ~ chiều cao đập tràn
spot ~ cao trình
standard ~ điểm khống chế độ cao
terrace ~ chiều cao cơ đắp
triangulation ~ độ cao đo bằng tam giác đạc
trigonometric ~ độ cao đo bằng tam giác đạc
useful ~ chiều cao có ích
water ~ cột nước
water nappe ~ chiều cao lớp nước tràn
wave ~ chiều cao sóng
working ~ chiều cao làm việc

heterochronogeneous hình thành không cùng thời

heterochtone ngoại sinh

heterogeneity tính không đồng nh

highland vùng đất cao, cao nguyên

highway đường ôtô, đường trục chính

hill đồi
bald ~ đồi trọc
bare ~ đồi trọc
sand ~ cồn cát
uncovered ~ đồi trọc

hillock đồi nhỏ

hillside sườn đồi

www.vncold.vn

hillwash lở tích sườn
hillwaste lở tích sườn
hilly có nhiều đồi
hinterland nội địa; vùng sống của nếp uốn
hire sự thuê, sự cho thuê, sự mướn; tiền thuê
histogram đường tần suất
hitch bậc, tầng; phay, phay thuận; sự dừng bất ngờ
hoar sương muối
hoarfrost sương giá, sương muối
hodometer máy đo xa, đồng hồ đo cự ly
hogback dãy núi thấp dốc đứng, dãy núi sống trâu
hoggin lớp lọc; cát to *(lẫn sét)*
hoist sự nâng; máy nâng, cẩu, cần trục, tời, ròng rọc
air ~ tời khí nén
builder's ~ máy nâng dùng trong xây dựng
cable ~ tời cáp
chain ~ palăng xích
construction ~ cần trục xây dựng
double drum ~ tời hai tang
hydraulic ~ tời thủy lực
tower ~ cẩu tháp
hoisting sự nâng lên, sự kéo lên
hole lỗ, lỗ khoan, lỗ mìn; vết rỗ *(kim loại)*
access ~ lỗ quan trắc, lỗ tiếp cận
air ~ lỗ thông gió
auger ~ lỗ khoan quay tay
blast ~ lỗ khoan nổ mìn
cased ~ lỗ khoan có ống chèn
consolidation grout ~ lỗ khoan phụt gia cố nền
dewatering ~ lỗ khoan tiêu nước
drainage ~ lỗ khoan tiêu nước
drill ~ lỗ khoan xoay
dry ~ lỗ khoan khô
dug ~ giếng thăm dò
eroded ~ hố xói
grout ~ lỗ khoan phụt
gully ~ lỗ cống thoát nước
gusher ~ giếng áp lực, giếng tự phun
inspection ~ giếng quan trắc
kettle ~ nếp lõm, munđa
key ~ lỗ khoan ướt
lava ~ hốc dung nham
light ~ phễu sụt *(trong vùng cactơ)*; giếng thiên nhiên
line ~ lỗ khoan chu vi
open ~ lỗ khoan không ống chèn
pilot ~ lỗ dẫn hướng
puffing ~ hố sụt *(vùng đá vôi)*
sand ~ rỗ cát
scour ~ hố xói
shot ~ lỗ mìn, lỗ khoan giã
swallow ~ phễu cactơ, hố sụt hình phễu
test ~ lỗ khoan thăm dò
water ~ lỗ khoan ướt
water well ~ lỗ khoan có nước
wind ~ hốc gió
hollow hốc, hố trũng; thung lũng lòng chảo
holm cồn đất nổi trên sông; dải đất bồi ven sông

holocene thế holuxen
holokarst cactơ hoàn chỉnh
homocline uốn nếp đơn nghiêng
homogeneity tính đồng nhất
hood lớp vỏ macma; mui, trần
deflector ~ trần giảm sức *(tấm tiêu năng chặn phía trên mặt nước sau công trình)*
hook mũi đất; khúc uốn *(sông)*; cái móc
horizon (đường) chân trời, đường nằm ngang; mức; tầng
apparent ~ chân trời biểu kiến
celestial ~ chân trời thực
datum ~ đường chuẩn
false ~ (đường) chân trời giả
eluvial ~ tầng eluvi, tầng sườn tích
geometrical ~ (đường) chân trời thực
illuvial ~ tầng iluvi, tầng bồi tích
key ~ tầng chuẩn
phreatic ~ tầng nước ngầm
sea ~ đường chân trời ven biển
sediment ~ tầng trầm tích
soil ~ tầng đất, tầng thổ nhưỡng
terrestrial ~ đường chân trời
true ~ (đường) chân trời thực
horizontality tích nằm ngang
horn mỏm (vịnh), nhánh sông; đe hai đầu nhọn
hornblenda hocblen, amphibol
horse giàn giáo, giá khung; khối đá nằm ngang, đá gốc trong mạch quặng
horsepower mã lực, công suất *(tính bằng mã lực)*
water ~ công suất dùng được *(của tuabin)*
horst địa lũy, hoctơ
hour giờ; □~ **of sunshine** giờ có nắng
man ~ giờ công, giờ công lao động
house nhà, nhà ở
cave power ~ nhà năng lượng ngầm
cluster type power ~ nhà năng lượng tập trung *(các tổ máy)*
dam power ~ nhà máy thủy điện tựa đập
gate ~ buồng cửa (van)
indoor power ~ nhà năng lượng có mái che
outdoor power ~ nhà năng lượng không mái che
lowpower ~ trạm thủy điện cột nước thấp
pier power ~ nhà năng lượng trong trụ đập
power ~ nhà năng lượng, nhà máy thủy điện
turbine ~ gian tuabin, buồng tuabin
underground water ~ nhà năng lượng ngầm
valve ~ buồng van
humidification sự làm ẩm
humidity độ ẩm, sự ẩm ướt
absolute ~ độ ẩm tuyệt đối
atmospheric ~ độ ẩm khí quyển
capillary ~ độ ẩm mao dẫn
critical ~ độ ẩm tới hạn
equivalent ~ độ ẩm đương lượng
excess ~ độ ẩm thừa
ground ~ độ ẩm của đất

www.vncold.vn

percentage ~ độ ẩm tính bằng phần trăm
Proctor's optimum ~ độ ẩm Proctor tối ưu
relative ~ độ ẩm tương đối
residual ~ độ ẩm dư
soil ~ độ ẩm của đất
specific ~ độ ẩm riêng

hump chỗ lồi; ngưỡng thấp của sân cống
flowspreading ~ mố tỏa dòng *(để tiêu năng)*
siphon ~ ngưỡng hạ lưu của xiphông

humus mùn, đất mùn

hurdle hàng rào; đê mỏ hàn bằng hàng rào cây

hurricane gió xoáy, gió bão (gió cấp 8)

hurst đồi nhỏ, doi cát

husbandry nông nghiệp; nông phẩm
alternate ~ nông nghiệp luân canh
animal ~ ngành chăn nuôi
extensive ~ nông nghiệp quảng canh
field ~ ngành trồng lúa, ngành trồng cây lương thực
grain ~ ngành trồng cây ngũ cốc
intensive ~ nông nghiệp thâm canh
rice ~ ngành trồng lúa

hydratogenesis nguồn gốc thủy sinh

hydraucone ống hút có miệng loe

hydraulicity khả năng cứng trong nước

hydraulicking sự khai thác bằng sức nước, sự gia công bằng nước

hydraulics thủy lực học
~ of open channel thủy lực lòng dẫn hở
applied ~ thủy lực học ứng dụng
engineering ~ thủy lực học công trình
estuary ~ thủy lực học cửa sông
fluvial ~ thủy lực học sông ngòi
karst flow ~ thủy lực học dòng chảy vùng cactơ
groundwater ~ thủy lực học nước ngầm
reservoir ~ thủy lực học hồ chứa
river ~ thủy lực học sông ngòi
seepage ~ thủy lực học dòng thấm
surface flow ~ thủy lực học dòng mặt
tide ~ thủy lực học triều

hydroacoustics thủy âm học

hydroapparatus thiết bị thủy lực, máy thủy lực

hydroblasting sự rửa bằng thủy lực

hydrochemistry thủy hóa học

hydrodynamics thủy động lực học

hydrodynamometer lưu tốc kế áp suất

hydroenergy thủy năng

hydroengineering kĩ thuật thủy lợi, kĩ thuật thủy công; sự xây dựng thủy lợi

hydrogeologist nhà địa chất thủy văn

hydrogeology môn địa chất thủy văn

hydrogram đường quá trình lưu lượng, đồ thị lưu lượng
controlled ~ đường lưu lượng đã điều tiết
discharged ~ đường lưu lượng xả
flood ~ đường quá trình lũ
flow ~ đường dòng chảy

hydrograph đường quá trình nước chảy, biểu đồ thủy văn
complex ~ đường thủy văn hỗn hợp
compound ~ đường lưu lượng kép *(của hai trận lũ gối nhau)*
design ~ đường thủy văn tính toán
design flood ~ đường quá trình lũ tính toán
design flow ~ đường dòng chảy tính toán
discharge ~ đường lưu lượng, biểu đồ lưu lượng
flood ~ biểu đồ lũ
flow ~ biểu đồ dòng chảy
inflow ~ đường quá trình nước vào
inflow flood ~ đường quá trình nước lũ vào hồ
instantaneous ~ biểu đồ thủy văn tức thời
integrated ~ đường dòng lũ tích phân
outflow ~ đường quá trình dòng ra
outlow flood ~ đường quá trình nước lũ ra hồ
overland flow ~ đường quá trình dòng (mưa) chảy tràn mặt đất
recession ~ đường nước đổ
reservoir inflow ~ đường quá trình dòng lũ vào hồ
river ~ đường quá trình dòng chảy sông
sediment ~ đường hàm lượng phù sa
stage ~ đường mức nước, biểu đồ mức nước
synthetic ~ đường lưu lượng giả thiết
total ~ đường lũ tổng hợp
unit ~ đường lũ đơn vị
well ~ biểu đồ mức nước giếng

hydrographer nhà địa lý thủy văn

hydrography môn địa lý thủy văn

hydroisobaths đường đẳng sâu nước ngầm

hydroisohypse đường đẳng sâu

hydroisopleth đường đẳng sâu nước ngầm

hydroisotherm đường đẳng thủy nhiệt

hydrokinetics môn thủy động học

hydrologist nhà thủy văn

hydrology môn thủy văn, thủy văn học
applied ~ thủy văn học ứng dụng
arid zone ~ thủy văn học miền khô cằn
continental ~ thủy văn học lục địa
delta ~ thủy văn học miền châu thổ
designing ~ thủy văn học công trình
engineering ~ thủy văn học công trình
estuarine ~ thủy văn học vùng cửa sông
fluvial ~ thủy văn học sông ngòi

www.vncold.vn

groundwater ~ thủy văn học nước ngầm
land ~ thủy văn học lục địa
littoral ~ thủy văn học duyên hải
marine ~ thủy văn học biển
mountain ~ thủy văn học núi
river ~ thủy văn học sông ngòi
surface water ~ thủy văn học nước mặt
theorical ~ thủy văn học lý thuyết
tropical ~ thủy văn học nhiệt đới

hydromechanics cơ học chất lỏng
hydrometeorology môn khí tượng thủy văn
hydrometer cái đo tỷ trọng nước
hydrometry phép đo tỷ trọng nước
hydromorphy sự biến đổi do nước
hydrophile có tính ưa nước
hydrophysics thủy vật lý học
hydropower thủy năng, sức nước
hydroscience khoa học thủy văn
hydrosoil đất dưới nước
hydrosphere quyển nước, thủy quyển
hydrostatics thủy tĩnh học
hydrosystem tổ hợp thủy lực, đầu mối thủy lợi; hệ thống thủy điện; hệ thống thủy nông
combination ~ đầu mối thủy lợi đa dụng
dam ~ đầu mối thủy lợi có đập ngăn nước
flood control ~ tổ hợp chống lũ
multi purpose ~ đầu mối thủy lợi đa dụng
navigation ~ đầu mối thủy lực dùng cho giao thông
power ~ đầu mối phát điện
reservoir ~ đầu mối thủy lợi có hồ chứa

hydrotechnique kỹ thuật thủy công, kỹ thuật thủy lợi
hydrothermograph biểu đồ thủy nhiệt
hydrotube ống áp lực
hydro-tunnel đường hầm áp lực
hydroturine tuabin thủy lực
hydrous có nước
hyetograph vũ kế, cái đo mưa; biểu đồ mưa
hyetography môn phân bố nước rơi khí quyển
hyetology môn nước rơi khí quyển
hygrograph ẩm ký
hygrometer ẩm kế, cái đo độ ẩm
absorption ~ ẩm kế hút thu
condensation ~ ẩm kế ngưng tụ
dew point ~ ẩm kế điểm sương
dry and wet bulb ~ ẩm kế
earth ~ cái đo độ ẩm của đất
hygrometry phép đo ẩm
hygroscope cái nghiệm ẩm
hygroscopy phép nghiệm ẩm
hyp abyssal sâu vừa
hypercritical siêu tới hạn
hyperstatic siêu tĩnh định
hypothesis giả thiết
hypsography môn đo cao *(theo điểm sôi)*
hypsometer cái đo độ cao *(theo điểm sôi)*
hypsometry phép đo độ cao

I

ice băng; nước đá □ ~ **age** thời kỳ sông băng, ~ **field** băng nguyên, đồng băng, ~ **rain** mưa đá, mưa tuyết
ichthyology ngư học
IDC (interest during construction) lãi nợ trong thời gian thi công
identification of soils sự nhận biết đất
idle không làm việc, để không, chạy không (xe ô tô)
igneous có nguồn gốc núi lửa
ignition sự đánh lửa
illuvial *(thuộc)* iluvi, bùn tích
illuviation sự bồi tích
illuvium iluvi, bùn tích, bồi tích
immature chưa trưởng thành
immersion sự ngập nước một phần, sự chìm xuống nước
~ **of foundation** sự ngập hố móng
impact sự va đập; lực xung
hydraulic ~ nước va
impedance trở kháng
impermeability tính không thấm nước, tính không thấm được
air ~ tính không rò khí, tính không lọt khí
concrete ~ tính kín nước của bê tông
lining ~ tính kín nước của lớp lát mặt
soil ~ tính không thấm nước của đất
water ~ tính không thấm nước
impermeable không thấm nước, kín nước
implementation of the project sự thực hiện dự án
imporosity tính không có lỗ rỗng
impound đắp *(đê, đập)*; ngăn lại, ngăn dòng, chặn dòng
impounding sự ngăn dòng, sự chặn dòng; sự chứa nước *(vào hồ)*
controlled ~ sự chứa nước có giám sát
dam ~ sự ngăn dòng bằng đập
first reservoir ~ sự chứa nước vào hồ lần đầu
progressive ~ sự chứa nước dần
reservoir ~ sự chứa nước vào hồ
staged ~ sự chứa nước theo từng bước
storage ~ sự chứa nước vào hồ
impoundment sự ngăn dòng, sự chặn dòng; sự chứa nước (vào hồ)
impregnation sự tẩm; sự xâm tán, sự xâm nhiễm
improvement sự cải tiến, sự cải tạo

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

~ **of river bed** sự cải tạo lòng sông

channel ~ sự cải tạo luồng lạch, sự cải tạo lòng dẫn

land ~ sự cải tạo đất

river ~ sự cải tạo sông, sự nắn dòng sông

soil ~ sự cải tạo đất trồng

inbreak sự sập đổ, sự phá sập; sự rơi đổ (của đất đá)

inburst sự tràn nước; sự xâm nhập của nước

inclination độ dốc, độ nghiêng; mái dốc; độ từ khuynh

slope ~ độ nghiêng của mái dốc

inclinatorium máy đo độ dốc, địa bàn đơn giản

inclinometrer máy đo độ dốc

incoherent không dính kết, vụn tơi

income thu nhập; lượng nước đến lượng nước vào

actual water ~ lượng nước đến thực, lượng nước đến có ích

water ~ lượng nước đến

incompetence tính chịu lực yếu, tính không bền

incompressibility tính không nén được

increase sự tăng, sự mở rộng; số gia

~ **of tital action** sự tăng tác dụng của triều

increment lượng gia, số gia; sự lớn lên; độ lớn; tiền lãi, tiền lời□ ~ **in land revenue** thuế tăng thêm *(tính vào phần thu hoạch tăng thêm nhờ có dự án)*

groundwater ~ sự tăng lưu lượng nước ngầm

incult không canh tác

incursion sự chảy vào (sông)

indemnification sự bồi thường; tiền bồi thường

land ~ sự bồi thường ruộng đất *(dùng cho dự án)*

indemnity sự bồi thường - mức bồi thường

indent chỗ lồi lõm (bờ biển); chỗ lõm

indentation sự làm lõm vào; đường viền mép nước

~ **of the coast line** sự lồi lõm của bờ biển

index kim chỉ; hệ số, chỉ số; cấp; dấu mốc; kính lục phân

~ **of coordinates** bảng hệ tọa độ

~ **of liquidity** chỉ số độ lỏng

~ **of meandering** chỉ số uốn khúc (sông)

~ **of moisture** chỉ số độ ẩm

~ **of plasticity** chỉ số độ dẻo

aridity ~ chỉ số khô hạn

catchment wetness ~ chỉ số ẩm lưu vực

compressibility ~ chỉ số co ngót

compression ~ chỉ số nén

construction cost ~ chỉ số về đơn giá xây dựng đương thời

correction ~ hệ số điều chỉnh

critical ~ chỉ số tới hạn

flood ~ chỉ số lũ

flow ~ chỉ số dòng chảy

hydraulic ~ môđun thủy lực *(của xi măng)*

infiltration ~ chỉ số thấm

limit ~ chỉ số giới hạn

liquidity ~ chỉ số độ lỏng

moisture ~ chỉ số độ ẩm

monsoon ~ chỉ số gió mùa

penetration ~ chỉ số xuyên

plasticity ~ chỉ số dẻo

pluvial ~ chỉ số mưa

pluvio efficiency ~ chỉ số mưa có ích

pore ~ chỉ số kẽ rỗng

rainfall ~ chỉ số mưa

viscosity ~ chỉ số độ nhớt

void ~ chỉ số độ rỗng

zero moisture ~ chỉ số độ ẩm không

indication sự chỉ dẫn, sự chỉ; dấu hiệu

indicator cái chỉ báo, kim chỉ; đồng hồ đo, máy đo; chất chỉ thị

altitude ~ máy đo độ cao

bearing ~ cái chỉ phương vị

consumption ~ đồng hồ đo lưu lượng dùng

current direction ~ cái chỉ chiều dòng chảy

depth ~ cái đo độ sâu

flow ~ cái đo lưu lượng, cái đo dòng chảy

ground frost ~ cái đo độ đông giá của đất

height ~ cái đô độ cao

level ~ thủy chỉ, thước chỉ mức nước

load ~ máy đo chất tải

overload ~ cái đô mức vượt tải

power ~ cái chỉ công suất

speed ~ cái đo tốc độ

telemetering water level ~ cái chỉ mức nước từ xa

water level ~ thủy chí, thước chỉ mức nước

wind speed ~ cái chỉ tốc độ gió

indigenous địa phương, bản địa

indraft luồng chảy vào; sự hút gió vào

indurated hóa rắn, đông cứng *(bê tông)*

induration sự hóa rắn, sự đông cứng *(bê tông)*

industry công nghiệp

inelasticity tính không đàn hồi

inertia quán tính; lực quán tính

infecundity tính cằn cỗi, tính không màu mỡ

infertility sự cằn cỗi, sự không màu mỡ

infiltrability khả năng thấm qua được

infiltration sự thấm, sự rỉ, sự ngấm, sự ngấm lọc

capillary ~ sự ngấm mao dẫn

rainfall ~ sự ngấm mưa

infiltrometer thiết bị đo lưu lượng ngấm, cái đo nước ngấm

inflation sự lạm phát

inflection sự uốn; độ võng

inflexion sự uốn; độ võng

inflow dòng đến, dòng chảy đến, dòng chảy vào

dependable ~ dòng đến đảm bảo

peak ~ lượng nước vào hồ khi có lũ

reservoir ~ dòng vào hồ

influent nhánh sông, chi lưu

influx cửa sông; triều lên; dòng nước vào; sự chảy vào

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

information tin tức, tài liệu
background ~ tài liệu cơ bản
ingress of groundwater sự vào của nước ngầm
inhomogeneity tính không đồng nhất
lateral ~ tính không đồng nhất nằm
vertical ~ tính không đồng nhất đứng
injection sự phun vào, sự phụt vào, sự bơm vào (dung dịch)
~ **of cement** sự phụt xi măng, sự phun xi măng
~ **of mud** sự phụt bùn
~ **of rock fissures** sự phụt lấp khe nứt của đá
asphalt ~ sự phụt bằng atphan
bentonite clay ~ sự phụt bằng sét bentônit
chemical ~ sự phụt bằng hóa chất
joint ~ sự phụt lấp kín mạch nối
pressure ~ sự phụt bằng áp lực
water ~ sự phụt nước
injector vòi phun, máy phun, bơm phụt
jet ~ vòi phun tia
lifting ~ vòi phun kiểu hút
water jet ~ vòi phun tia nước, bơm tia nước
inland vùng nội địa // nội địa
inlet vịnh biển hẹp, lạch; lối vào, lỗ phun vào; cống lấy nước
air ~ cửa nạp khí
culvert ~ cửa vào cống
drainage ~ đầu vào kênh tiêu
pressure ~ cửa lấy nước có áp
river ~ cửa lấy nước sông
sea ~ cửa thông ra biển
trumper ~ cửa lấy nước hình loa
innings đất bồi; sự khai hoang lấn biển
in place tại chỗ
input nguồn cấp nước *(cho sông ngòi)*, điện lượng vào, công suất vào; đầu vào
groundwater ~ nguồn sinh thủy ngầm
return water ~ nguồn cấp (nước) do nước về
steady ~ nguồn cấp nước ổn định
inrush of water sự tràn nước, sự xâm nhập của nước
inshore gần bờ, hướng vào bờ
inside mặt trong, phía trong
in-situ tại thực địa, tại hiện trường, tại chỗ
insolation sự phơi nắng, độ nắng
inspection sự kiểm tra
annual ~ sự kiểm tra hàng năm
daily ~ sự kiểm tra hàng ngày
instability tính không ổn định, tính không bền; độ không ổn định
dynamic ~ tính không ổn định động học
elastic ~ sự mất ổn định khi biến dạng đàn hồi
local ~ sự mất ổn định cục bộ
static ~ sự mất ổn định tĩnh học
structural ~ sự mất ổn định cấu trúc
installation công trình, trạm; thiết bị

aggregate preparation ~ trạm gia công cốt liệu
appurtenant ~ công trình phụ trợ
cooling ~ thiết bị làm nguội
crushing and screening ~ tổ hợp nghiền - sàng (đá)
dam power ~ đầu mối thủy điện tựa đập
drier ~ máy sấy
engine ~ trạm động lực
gate ~ thiết bị cửa van
grout ~ thiết bị phụt dung dịch
high head ~ trạm thủy điện cột nước cao
hydroelectric ~ trạm thủy điện
hydrological ~ trạm thủy văn
job site ~ nhà máy và thiết bị công trường
low head ~ trạm thủy điện cột nước thấp
pipe ~ đường ống
power ~ trạm năng lượng, nhà máy điện
spillway gate ~ thiết bị cửa van đập tràn
sprinkler ~ thiết bị tưới phun
standby ~ thiết bị dự trữ
ventilator ~ thiết bị thông gió
installment phần trả mỗi lần, phần trả hàng năm
instruction sự chỉ dẫn, sự hướng dẫn; sự đào tạo □ ~ **to tenderers** chỉ dẫn cho người ứng thầu
operation ~ chỉ dẫn vận hành
instrument dụng cụ, công cụ, máy móc; máy đo
all purpose ~ máy đa dụng, máy vạn năng
angular ~ máy đo góc
azimuth ~máy đo phương vị
calculating ~ dụng cụ tính toán
check ~ thiết bị kiểm tra
echo sounding ~ máy đo sâu hồi âm
flow ~ dụng cụ đo lưu lượng dòng chảy
hydrologic ~ dụng cụ quan trắc thủy văn
wind ~ máy đo gió
instrumentation sự cung cấp máy móc, sự trang bị thiết bị, thiết bị quan trắn
insufflation sự hòa khí *(của lớp nước chảy xiết qua đập tràn)*
insulation sự cách ly, sự cô lập
form ~ sự giữ nhiệt bằng ván khuôn
sound ~ sự cách âm
insurance sự bảo hiểm
flood ~ sự bảo hiểm chống lũ
inundation ~ sự bảo hiểm chống lụt úng
intake cửa vào; cửa lấy nước, công trình lấy nước; sự hút nước dưới đất
bellmouth ~ miệng vào (cống), cửa loa (vào cống)
diversion ~ cống dẫn dòng
drop inlet ~ cống lấy nước kiểu giếng đứng
exposed ~ cống lấy nước lộ thiên
fishscreened ~ cống lấy nước có lưới chắn cá

www.vncold.vn

floading ~ cửa lấy nước kiểu phao
headrace ~ cống lấy nước thượng lưu
high pressure ~ cống lấy nước dưới sâu
integral ~ cửa lấy nước kết hợp với trạm thủy điện
lateral ~ cửa lấy nước bên
low pressure ~ cống lấy nước lộ thiên
mountain ~ công trình lấy nước miền núi
multi level ~ cửa lấy nước nhiều độ cao
outlet work ~ cửa sông trình xả sâu
penstock ~ công trình lấy nước kiểu ống áp lực, cửa vào đường ống áp lực
power tunnel ~ công trình lấy nước kiểu đường hầm
pressure ~ cửa cống có áp
river ~ cống lấy nước sông, công trình lấy nước không áp
screened ~ cống lấy nước có lưới chắn (rác, cá...)
separate ~ cửa lấy nước độc lập (cho từng tuabin)
siphon ~ công trình lấy nước kiểu xiphông
spillway ~ cửa vào tràn, cửa hướng dòng vào đập tràn
submerged ~ công trình lấy nước kiểu dưới sâu
subsidiary ~ công trình lấy nước phụ
trashracked ~ cửa lấy nước có lưới chắn rác
tunnel ~ công trình lấy nước kiểu đường hầm
water ~ cống lấy nước, cửa lấy nước

intensity cường độ, độ lớn
~ **of flood** cường độ lũ
~ **of flow** cường độ dòng chảy
~ **of gravity** cường độ trọng lực
~ **of loading** cường độ tải tác dụng
annual ~ cường độ (tưới) hằng năm, số tưới hàng năm
current ~ cường độ dòng
irrigation ~ cường độ tưới
maximum rainfall ~ cường độ mưa lớn nhất
precipitation ~ cường độ mưa
rain (fall) cường độ mưa
vibration ~ cường độ rung
wind ~ cường độ gió

interaction tác dụng qua lại, tương tác
interbedding sự kẹp lớp; thế nằm xen lớp
intercalation lớp kẹp, vỉa kẹp; sự xen kẽ
clay ~ lớp sét kẹp
rock ~ lớp đá kẹp
interception sự chắn, sự chặn; sự đọng mưa (trên lá cây)
rainfall ~ lượng mưa đọng
intercrop vụ trồng xen vụ
interest lợi tức, tiền lãi □ ~ **during construction** lãi nợ trong thời gian thi công

compound ~ lợi tức kép
exact simple ~ lới tức đơn chính xác
ordinary ~ lợi tức đơn quy chuẩn
simple ~ lợi tức đơn

interface mặt phân cách, mặt phân giới, giao diện
interference sự giao thoa; sự tương hỗ
mutual ~ tác dụng tương hỗ *(của nhóm cọc)*
well ~ sự tương quan giữa các giếng
interfingering sự xen kẽ địa tầng
interflow sự chảy lẫn vào nhau; ngã ba sông, chỗ hội lưu
interfluent chảy lẫn vào nhau, hòa vào nhau
interfluve đường chia nước *(giữa hai dòng chảy, hai lưu vực)*; miền xen sông
intergranular giữa các hạt
interisland giữa các đảo
intermittent gián đoạn, từng đợt; có nước theo mùa *(sông, suối...)*
interpluvial giữa hai mùa mưa
interpolation phép nội suy
interstice khe hở, kẽ hở, lỗ rỗng
interstratification sự phân vỉa, sự phân lớp; vỉa kẹp
interstream đường chia nước, đường phân thủy
intertillage sự canh tác giữa luống
interval khoảng, khoảng cách, cự ly
contour ~ khoảng cách đường đồng mức
control ~ thời gian điều chỉnh
design recurrence ~ tần suất thiết kế
fundamental ~ khoảng cơ bản
high water ~ khoảng thời gian giữa hai lần triều cao
ideal irrigation ~ khoảng cách lý tưởng giữa hai lần tưới
irrigation ~ khoảng cách giữa hai lần tưới
low water ~ khoảng thời gian giữa hai lần triều thấp
net supply ~ thời gian mưa thực (của trận bão: giữa đợt mưa đầu và đợt mưa cuối)
rainfall recurrence ~ tần suất cường độ mưa
recurrence ~ khoảng lặp, tần suất
terrace ~ khoảng cách thềm
tidal flood ~ khoảng thời gian giữa hai đỉnh triều
turn ~ phiên tưới, vòng tưới

intervale thung lũng lòng chảo
intrados bụng vòm, mặt hạ lưu của đập vòm
intrusion sự xâm nhập; thể xâm nhập
lava ~ sự xâm nhập dung nham
magma ~ sự xâm nhập macma
salt water ~ sự xâm nhập của nước mặn
sea water ~ sự xâm nhập của nước biển

intumescence sự phình, sự trương nở
soil ~ sự trương nở của đất

inundation ngập lụt
coastal ~ sự ngập miền ven biển
fluvial ~ sự úng nước sông

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

foundation ~ sự ngập hố móng thi công
pluvial ~ sự úng nước mưa
sheet ~ sự ngập trắng đồng
tidal ~ ngập lụt do triều
invasion of the sea sự xâm nhập của biển
invert vòm ngược, cuốn ngược; lòng cống ngầm
bucket ~ mặt cong lõm của mui hắt nước
tunnel ~ tấm đáy đường hầm
investigation sự nghiên cứu, sự điều tra, sự thăm dò, sự khảo sát
acoustic ~ sự thăm dò bằng âm thanh
agricultural ~ điều tra nông nghiệp
construction ~ nghiên cứu xây dựng
construction drawing ~ nghiên cứu bản vẽ thi công
definitive ~ nghiên cứu thiết kế kỹ thuật
feasibility ~ nghiên cứu khả thi
field ~ khảo sát thực địa
foundation ~ khảo sát nền móng
geohydrologic ~ khảo sát địa chất thủy văn
groundwater ~ khảo sát nước ngầm
geologic ~ khảo sát địa chất
hydrologic ~ khảo sát thủy văn
operating ~ nghiên cứu vận hành
planning ~ nghiên cứu quy hoạch dự án
practicability ~ nghiên cứu khả thi
preliminary ~ khảo sát sơ bộ
qualitative ~ nghiên cứu (có tính chất) định tính
quantitative ~ nghiên cứu (có tính chất) định lượng
reconnaissance ~ nghiên cứu khảo sát
site ~ nghiên cứu tuyến, nghiên cứu bố trí công trường
investment sự đầu tư; vốn đầu tư
building ~ vốn đầu tư xây dựng
capital ~ vốn đầu tư cơ bản
fixed ~ vốn đầu tư cố định
floating ~ vốn đầu tư luân chuyển
overhead ~ vốn đầu tư chung
project ~ vốn đầu tư dự án
secondary ~ vốn đầu tư phát triển dự án
invitation sự mời, sự gọi □ ~ **to bid** sự gọi thầu, sự đấu thầu; ~ **to tender** sự gọi thầu, sự đấu thầu
invoice danh đơn hàng mời
inwash sự rửa lũa
IRR (internal rate of return) mức thu trong dự án
irreclaimability tính không thể cải tạo, tính không thể khai hoang, tính không thể khai lợi
irreclaimable không thể khai hoang, không thể cải tạo
irrigable có thể tưới được
irrigation sự tưới, sự tưới ruộng
alternate ~ tưới luân phiên
arterial ~ tưới bằng lưới sông (thiên nhiên)
aspersion ~ tưới phun

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

basin ~ tưới ngập; tưới kiểu be bờ (giữ nước)
basin check ~ tưới ngập, tưới kiểu be bờ (giữ nước)
bed ~ tưới theo luống
bedward ~ tưới dọc luống
bench border ~ tưới theo bờ bậc thang
block ~ tưới ngập; tưới kiểu be bờ (giữ nước)
border ~ tưới theo bờ khoanh vùng
border strip ~ tưới theo khu bờ vùng
broad ~ tưới bằng nước thải
catchwork ~ tưới ngập; tưới kết hợp
channel ~ tưới theo kênh dẫn
check ~ tưới chủ động
conjunctive ~ tưới kết hợp *(nước mặt và nước ngầm)*
continuous ~ tưới liên tục
continuous flow ~ hệ thống tưới liên tục
contour ~ tưới theo đường đồng mức, tưới theo ruộng bậc thang
contour check ~ tưới chủ động theo đường đồng mức
contour ditch ~ tưới bằng rãnh đào theo đường đồng mức
contour furrow ~ tưới bằng mương đào theo đường đồng mức
controlled ~ tưới chủ động
controlled flooding ~ tưới ngập chủ động
direct ~ tưới trực tiếp
ditch ~ tưới bằng rãnh
diversion ~ tưới (bằng kênh) dẫn dòng
drill ~ tưới theo luống
drop ~ tưới giọt
fall ~ tưới dưỡng ẩm ngay sau vụ gặt
farm ~ tưới khu đồng
fertilizser ~ tưới phun bón phân
field ~ tưới khoảnh ruộng
first ~ tưới sau gieo mạ
flood (ing) ~ tưới ngập giữ nước
flow ~ tưới tự chảy
flush ~ tưới xối (cho lũ chảy tràn mặt ruộng)
free flooding ~ tưới ngập tự do (không chủ động)
furrow ~ tưới theo luống (cày)
gradient ~ tưới theo rãnh *(cắt ngang sườn dốc)*
gravity ~ tưới tự chảy, tưới trọng lực
heavy ~ tưới ngập sâu
herringbone furrow ~ tưới bằng kênh đào kiểu xương cá
indirect ~ tưới gián tiếp
infiltration ~ tưới thấm
intermittent ~ tưới từng đợt
inundation ~ tưới ngập, tưới bằng nước lũ
lay flat tube ~ tưới phun bằng ống mềm
lift ~ tưới bằng đưa nước lên cao *(bơm, cọn nước, guồng đạp nước...)*
light ~ tưới ít nước
liman ~ tưới ngập; tưới kiểu be bờ (giữ nước)
limous ~ tưới bằng nước bùn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

local ~ tưới theo khu vực

low level sprinkler ~ tưới phun bằng ống nhỏ đặt trên mặt ruộng

mechanical ~ tưới bằng máy

night storage ~ tưới trữ nước đêm

non cyclic ~ tưới từng đợt

non perennial ~ tưới theo mùa

organic ~ tưới bón (có phân bón trong nước)

overall ~ tưới toàn bộ

overflowing ~ tưới tràn

overhead ~ tưới phun, tưới có áp

over ~ tưới quá mức

perennial ~ tưới quanh năm

pilot ~ tưới thực nghiệm

power pump ~ tưới bơm

preliminary ~ tưới trước gieo mạ

pre planting ~ tưới ngả ải; tưới trước khi trồng

presowing ~ tưới trước khi gieo

protective ~ tưới bảo vệ

pump (ing) ~ tưới bơm

ribbon checked ~ tưới theo bờ khoanh vùng

ridge ~ tưới hai mái, tưới từ hai bên luống

rill ~ tưới thành dòng nhỏ

river canal ~ tưới bằng kênh lấy nước sông

roster ~ tưới luân phiên, tưới theo lịch

rotation ~ tưới luân phiên, tưới quay vòng

seasonal ~ tưới theo mùa

sewage ~ tưới bằng nước thải

soil ~ tưới đất

spray ~ tưới phun

sprinkler ~ tưới phun

square check ~ tưới khoanh vùng trữ nước

squirting ~ tưới phun

storage ~ tưới bằng hồ chứa

strip ~ tưới theo dải

sub ~ tưới ngầm, tưới thấm

submersion ~ tưới ngập

subsoil ~ tưới ngầm, tưới ẩm

subsurface ~ tưới ngầm

subterranean ~ tưới ngầm

supplemental ~ tưới bù, tưới bổ sung

surface ~ tưới mặt

surface flooding ~ tưới tràn mặt đất

systematic ~ tưới có hệ thống

tank ~ tưới bằng hồ chứa (nhỏ)

timely ponding ~ tưới ngập với lớp nước ổn định

timing ~ tưới định kỳ

trickle ~ tưới phun

underflowing ~ tưới chảy ngầm

underground ~ tưới ngầm

upland ~ tưới vùng cao

wild flooding ~ tưới chảy tràn tự nhiên

winter ~ tưới mùa đông

year round ~ tưới quanh năm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

irrigator máy phun mưa, thiết bị phun mưa; người tưới nước

irruption sự xâm nhập; sự đổ, sự tràn

isallobar đường đẳng áp

isallotherm đường đẳng nhiệt

isanomaly sự đẳng dị

isanormal đường đẳng cự

island đảo

isle đảo nhỏ

islet đảo nhỏ

isoatmix cùng độ bốc hơi

isoazimuth đường đẳng phương vị

isobar đường đẳng áp

isobath đường đẳng sâu

~ **of piezometric surface** đường đẳng sâu của mặt đo áp

~ **of water table** đường đẳng sâu gương nước ngầm

isocentre đường đồng tâm

isochion đường đẳng tuyết

isochore đường đẳng tích

isochrone đường đẳng thời

isocline đường đẳng nghiêng

isodynamic đường đẳng từ

isogeotherm đường đẳng địa nhiệt

isogon đường đẳng thiên

isography biểu đồ đẳng trị

isohaline đường đẳng mặn

isohel đường cùng độ nắng

isohyme đường cùng lượng nước

isohyet đường đẳng mưa

isohypse đường đồng mức, đường đẳng cao

isoline đường đẳng trị, đường tuyến

isolux đường đẳng lux

isomagnetic đẳng từ

isometric đẳng cự, cùng kích thước

isomorphism tính đồng hình

isoneph đường đẳng lượng mây

isoombre đường đẳng mưa

isoosmetic đẳng thấm lọc, đẳng thẩm thấu

isopach đường cùng độ dày

isopag đường cùng lượng sương

isoparametric đẳng tham số

isoperimetric đẳng chu vi

isopiestic đẳng áp (thủy tĩnh)

isopleth đường đẳng trị

isopluvial đẳng mưa

isopotential đẳng thế

isosalinity đường đẳng mặn

isoseism đẳng chấn

isostath đường đẳng áp

isostatic đẳng tĩnh

isotach đường đẳng lưu tốc

isotherm đường đẳng nhiệt

water adsorption ~ đường đẳng nhiệt hấp thụ nước

isothermobath đường đẳng nhiệt sâu

isotropy tính đẳng hướng

isovel đường đẳng tốc

itinerary hành trình, lộ trình; nhật ký hành trình

prospection ~ lộ trình khảo sát

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

J

jack cái kích, nêm; tay đòn; đòn bẩy; giá, bệ đỡ
compressed air ~ kích hơi
hoisting ~ kích nâng
hydraulic ~ kích thủy lực
lifting ~ kích nâng
pneumatic ~ kích hơi
screw ~ kích vít
jackdrill búa khoan
jackhammer búa khoan
jacking of pile sự hạ cọc bằng kích
jam sự kẹt cần khoan
jet tia, dòng, luồng; lỗ phun, jiclơ; ống nối
aerated ~ dòng nước có ngậm khí
air ~ luồng không khí
annular ~ dải nước tròn rỗng
core ~ luồng nước lõi *(của dòng chảy)*
drowned ~ dải nước ngập
free ~ dải nước tự do
free falling ~ dải nước rơi tự do
free overfall ~ dải nước tràn rơi tự do
hollow ~ dải nước rỗng
inclined ~ luồng nước nghiêng
incoming ~ luồng nước vào hồ
outflowing ~ luồng chảy ra
partially drowned ~ dải nước nửa ngập
return ~ luồng nước vật
ski jump ~ dải nước hất kiểu cầu nhảy
solid ~ luồng chảy đặc (không ngậm khí)
submerged ~ tia nước chảy ngập
supply ~ dòng chảy đến
water ~ tia nước, dải nước *(sau mũi phóng nước)*
jetcrete bê tông phun
jetting sự phun rửa; sự xói, sự khoan thủy lực; sự hạ cọc thủy lực
~ **of piles** sự hạ cọc thủy lực
jetty nền đắp; đê chắn sóng; kè, cầu tàu
floating ~ bến nổi
low ~ đê chắn sóng thấp
open ~ bến cầu cạn
spur ~ đê chắn sóng ngang
submerged ~ đê chắn sóng ngập
water intake ~ tường hướng dòng của cửa lấy nước
jobsite khu đất xây dựng, công trường xây dựng
joint sự liên kết, sự nối, sự ghép nối; mối liên kết, mối nối, khớp nối; mạch xây; vỉa, thớ chẻ.

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

□ ~ **services** liên kết; ~ **stocks** liên doanh cổ phần; ~ **stocks company** công ty cổ phần; ~ **ventures** liên doanh, tổ hợp xí nghiệp, 1 nhóm công ty, 1 liên doanh nhiều công ty
abutment ~ mối nối đối đầu, liên kết đối đầu
alternate ~ mối nối so le
angle ~ mối nối góc
articulated ~ mối nối khớp; sự liên kết khớp
ball ~ khớp cầu, mối nối cầu
bed ~ mạch nối vỉa
bridge ~ mối nối cầu
butt ~ mối nối đối đầu
cardan ~ khớp cacđăng
cash ~ mối nối phẳng
contraction ~ khe co ngót *(phòng nứt)*
fossil ~ khe nứt chôn vùi
hinge ~ khớp bản lề
horizontal ~ khe nứt nằm ngang
longitudinal ~ mạch nối dọc
main ~ khe nứt chính, mạch nối chính
open ~ mạch nối hở; khe nứt hở
open draining ~ mạch nối hở có tiêu nước
rigid ~ mạch nối cứng
sheet ~ thớ nứt dạng vỉa
sliding ~ mối nối trượt
tension ~ khe nứt căng
tongue ~ sự liên kết nêm
vertical ~ mạch nối đứng
water sealed ~ cửa van thủy lực
weathering ~ khe nứt phong hóa
jointing sự nối, sự liên kết; sự miết mạch vữa; mối nối
jump bước nhảy; sự đột biến; nước nhảy; phay thuận
broken hydraulic ~ nước nhảy xiết
bucket ski ~ mũi phóng tràn lõm
classic hydraulic ~ nước nhảy chính quy
conjugate depths of hydraulic ~ các chiều sâu liên kết của nước nhảy
contracted depth of hydraulic ~ chiều sâu co hẹp của nước nhảy
direct hydraulic ~ nước nhảy hoàn chỉnh
double ski ~ mũi hất nước kiểu cầu tuột đôi
first hydraulic ~ (chiều sâu) nước nhảy liên hiệp thứ nhất
free hydraulic ~ nước nhảy tự do
hydraulic ~ nước nhảy
oscillating ~ nước nhảy sóng
parallel hydraulic ~ nước nhảy phẳng
popple ~ nước nhảy gợn sóng
second hydraulic ~ (chiều sâu) nước nhảy liên hiệp thứ hai
ski ~ mũi hài, mũi hất cầu tuột
spatial hydraulic ~ nước nhảy không gian
spillway ski ~ mũi phóng cầu tuột (đập tràn)
stable ~ nước nhảy ổn định
standard hydraulic ~ nước nhảy tiêu chuẩn
steady ~ nước nhảy ổn định
strong ~ nước nhảy mạnh

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

submerged ~ nước nhảy ngập
undular ~ nước nhảy sóng
uniform ~ nước nhảy đều
unstable ~ nước nhảy không ổn định
weak hydraulic ~ nước nhảy yếu
jura kỷ Jura
jurassic kỷ Jura (thuộc) kỷ Jura
justification sự chứng minh
  project ~ sự chứng minh dự án
juvenile nguyên sinh, trẻ

K

kame đới đá vụn *(băng tích)*
kaolin kaolin
kaolinite kaolinit
kaolinization sự hóa kaolin
karst cactơ, hiện tượng cactơ
  ancient ~ cactơ cổ
  continental ~ cactơ lục địa
  cryokarst cactơ chôn vùi
  fissure ~ cactơ nứt nẻ
  fossil ~ cactơ chôn vùi
  holokarst cactơ hoàn chỉnh
  mature ~ cactơ trưởng thành
  underground ~ cactơ ngầm
  young ~ cactơ trẻ
karstification sự hình thành hang động
katamorphism hiện tượng biến chất trên mặt
kennel rãnh nước thải, cống rãnh
key khóa; chốt; nêm
keyboard bảng điều khiển
keystone đá đỉnh vòm
keyway lõi đập; tường chân
kinematics động học
kinetic *(thuộc)* động lực học, động lực
kineticity hệ số cột nước vận tốc
kinetics động lực học
  fluid ~ động lực học chất lỏng
  gas ~ động lực học chất khí
kneading sự trộn, sự nhào
knot dặm biển, hải lý
krasnozem cratnozem *(phù sa đỏ trên tầng cuội sỏi lòng sông thuộc kỷ Đệ tứ)*

L

lability tính bất định
laboratory phòng thí nghiệm
  earth material ~ phòng thí nghiệm cơ học đất
  hydraulic research ~ phòng thí nghiệm nghiên cứu thủy lực
  rock mechanic ~ phòng thí nghiệm cơ học đá
  soil mechanic ~ phòng thí nghiệm cơ học đất
labour lao động; nhân lực
  auxiliary ~ lao động phụ
  day ~ công nhật
  general ~ lao động phổ thông, tạp vụ
  skilled ~ công nhân lành nghề
ladder thang; bậc thang
  fish ~ bậc thang chuyển cá *(di cư qua tuyến công trình)*
lag sự trễ, sự chậm
  time ~ thời trễ
lagoon vụng, vũng ven biển
  coastal ~ vũng ven biển, phá
laitance sữa xi măng
lake hồ
  accumulation ~ hồ chứa nước
  artificial ~ hồ nhân tạo
  bayou ~ hồ chết
  blind ~ hồ cạn về mùa khô
  brackish ~ hồ nước lợ
  coastal ~ hồ ven biển
  corrie ~ hồ thung lũng vòng
  delta ~ hồ châu thổ
  estuarine ~ hồ cửa sông
  extinct ~ hồ chết
  fossil ~ hồ hóa thạch, hồ chôn vùi
  glacial ~ hồ băng hà
  inland ~ hồ nội địa
  moraine ~ hồ băng tích
  natural ~ hồ thiên nhiên
  oxbow ~ hồ móng ngựa, đoạn sông chết
  perennial ~ hồ có nước quanh năm
  plateau ~ hồ cao nguyên
  pluvial ~ hồ do mưa tạo thành
  polje ~ hồ bồn đá vôi
  running ~ hồ chảy *(có nước lưu thông)*
  saline ~ hồ nước mặn
  salt ~ hồ muối
  seasonal ~ hồ mùa
  sink ~ hồ sụt (vùng cactơ)
  stagnant ~ hồ tù, hồ đọng
  tectonic ~ hồ kiến tạo
  temporary ~ hồ tạm

www.vncold.vn

underground ~ hồ ngầm
upland ~ hồ miền núi
lakelet hồ nhỏ
lance mũi
grouting ~ mũi phụt xi măng
injection ~ mũi phụt xi măng
land đất đai, đất liền, mặt đất, lục địa; miền, khu vực, địa phương
~ **in crop** đất đang trồng trọt
~ **out of crop** đất bỏ hóa
~ **under crop** đất đang trồng trọt
acid ~ đất axit, đất chua
argricultural ~ đất nông nghiệp
alkaline ~ đất kiềm
alum ~ đất phèn
arable ~ đất canh tác, đất trồng
arable farm ~ đất trang trại canh tác
bad ~ vùng đất xấu; đất xấu
barren ~ miền đất khô cằn
basalt ~ đất bazan
bench ~ bãi thềm mài mòn
border ~ miền biên giới
bottom ~ vùng trũng; bãi bồi *(bị ngập khi có lũ)*; đáy thung lũng
coastal ~ miền đất duyên hải, vùng duyên hải
corn ~ đất trồng ngũ cốc
cultivable ~ đất trồng trọt được
cultivated ~ đất đang canh tác
deforested ~ vùng rừng bị phá
delta ~ miền đồng bằng
derelict ~ đất mới bồi (do biển rút)
drought - affected ~ vùng bị ảnh hưởng hạn hán
drawdown ~ miền đất ven hồ *(trong phạm vi lớp nước làm việc từ mức nước chết đến mức chứa dâng bình thường)*
ergic ~ vùng cồn cát ven biển
estuarine ~ vùng đất cửa sông
fallow ~ đất bỏ hóa, đất hoang hóa
fat ~ đất màu mỡ
fecund ~ đất màu mỡ
feracious ~ đất màu mỡ
feral ~ miền hoang vu
flat ~ đồng bằng, miền địa hình bằng phẳng
flood ~ bãi tràn lũ, đồng bằng bãi bồi
flood - affected ~ vùng bị ảnh hưởng lũ
flooded ~ vùng ngập lụt
fore ~ miền đất phía trước
forest ~ đất rừng, vừng rừng
four course ~ đất trồng 4 vụ (một năm)
frequently flood - affected ~ vùng thường bị ảnh hưởng lũ
grass ~ đồng cỏ, bãi cỏ
grazing ~ đồng cỏ
high ~ vùng cao
hilly ~ vùng đồi
hinter ~ nội địa
improved ~ đất đã cải tạo
incult ~ đất không canh tác, đất hoang
infecund ~ đất cằn
inundated ~ vùng ngập lụt
irrigable ~ vùng đất có thể tưới
irrigated ~ vùng đất được tưới

lateritic ~ vùng đất laterit, đất laterit
lay ~ đất bỏ hoang
logged ~ vùng đốn gỗ
low ~ vùng đất trũng
low lying ~ vùng đất thấp
marsh ~ vùng đầm lầy
meadow ~ vùng đồng cỏ
moor ~ đất lầy
mountain ~ vùng núi
movable ~ vùng đất có thể bị xói mòn
non agricultural ~ đất phi nông nghiệp
non irrigable ~ đất không tưới được
old ~ đất cổ, địa khối cổ
one course ~ đất canh tác một vụ *(một năm)*
plateau ~ vùng cao nguyên
plough ~ đất đã cày
populated ~ vùng đông dân, vùng có người
previous cultivated ~ đất canh tác cũ
productive ~ đất sinh lợi
reclaimed ~ đất đã cải tạo
regularly typhoon - affected ~ vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bão
reservoir submersion - affected ~ vùng bị ảnh hưởng hồ ngập
rice ~ đất trồng lúa
riparian ~ đất ven sông
rock ~ vùng đá
rolling ~ mặt đất lượn sóng
rough broken ~ vùng đồi núi nhấp nhô
saline ~ đất mặn
saline coastal ~ vùng đất mặn ven biển
salt intrusion - affected ~ vùng bị ảnh hưởng mặn xâm nhập
second crop ~ đất 2 vụ
sour ~ đất chua
sterile ~ miền đất khô cằn
table ~ đồng bằng, bình nguyên
tectonic ~ lục địa kiến tạo
tilled ~ đất tươi
three course ~ đất 3 vụ *(một năm)*
two course ~ đất 2 vụ *(một năm)*
uncovered ~ đất trọc *(không có thảm thực vật)*
uncultivated ~ đất hoang
underpopulated ~ vùng thưa dân, vùng ít dân
unembanked alluvial ~ miền đất trũng không có đê
unproductive ~ đất không sinh lợi
unreclaimed ~ đất không được cải tạo
untillable ~ đất không trồng trọt được
useful ~ đất có thể khai lợi
vegetable ~ đất trồng rau
virgin ~ đất chưa khai lợi, đất hoang
warp ~ đất bồi
wash ~ bãi sông, bãi bồi *(ngập khi có lũ)*
waste ~ đất hoang
waterlogged ~ đất bị úng

www.vncold.vn

watershed ~ đất trong lưu vực (sông)
wet ~ miền đất trũng sũng nước
landform địa hình
actual ~ địa hình hiện tại
ancient ~ địa hình cổ
secondary ~ địa hình thứ sinh
primary ~ địa hình nguyên sinh
landline đường đồng mức
landlocked được đất liền bao quanh
landmark địa vật, ranh giới
landscape cảnh quan
landslide sự trượt đất
lane đường nhỏ; dải, làn bánh xe
lap thung lũng cạn; tiếng sóng vỗ *(bập bềnh)*
lapping sóng vỗ, sóng va đập
latent ẩn, tiềm tàng
lateral mương, kênh nhánh, hầm đào ngang // ngang, nằm ngang, bên
farm ~ mương tưới (trong) trang trại
field ~ mương tưới khoảnh ruộng
irrigation ~ kênh nhánh tưới, kênh tưới cấp 2
laterite laterit, đá ong
lateritization sự laterit hóa
latitude độ vĩ; đường vĩ; bề rộng
latosoil đất laterit
law luật, định luật, quy luật, điều lệ
distribution ~ luật phân phối
layer lớp, tầng, lớp kẹp
active ~ lớp đất hoạt hóa
arable ~ lớp đất canh tác, lớp đất trồng
atmospheric ~ lớp khí quyển
barrier ~ lớp chắn
blocking ~ lớp chắn
bottom ~ lớp đáy
boundary ~ lớp biên
clay ~ lớp đất sét
concrete ~ lớp bê tông
confining ~ tầng cách nước
face ~ lớp lát mặt
filter ~ lớp lọc
flow ~ lớp dòng chảy
herb ~ lớp cỏ
inpermeable ~ lớp không thấm
impermeable soil ~ lớp đất không thấm, tầng đất kín nước
laminar ~ lớp chảy tầng
low lying salt water ~ lớp nước mặn đáy dòng chảy
lower ~ lớp đáy, lớp dưới
near surface ~ lớp sát mặt
neutral ~ lớp trung hòa
open ~ lớp hở
pay ~ lớp đất sử dụng
permeable ~ lớp thấm
permeable soil ~ lớp đất thấm nước
protection ~ lớp bảo vệ
rock ~ tầng đá
salt ~ lớp (nước) mặn
saltation ~ lớp nhảy cóc (cát đáy sông)
sandwich ~ lớp kẹp
sediment ~ lớp trầm tích
subsoil ~ lớp dưới tầng thổ nhưỡng
subsurface ~ lớp dưới tầng thổ nhưỡng

surface ~ lớp mặt
top ~ lớp đỉnh
transition ~ lớp chuyển tiếp
turbulent ~ lớp rối, lớp chảy rối
under ~ lớp dưới
upper ~ lớp trên
vegetable ~ lớp đất trồng
vegetation ~ thảm thực vật
water bearing gravel ~ lớp cuội sỏi chứa nước
weathered ~ lớp phong hóa
layout sơ đồ (bố trí), tổng mặt bằng công trình, bản đồ (quy hoạch); phác thảo (thiết kế); mạng lưới, hệ thống; mô hình; sự vạch tuyến
~ **of a district** phân vùng
~ **of bridge in cross section** bố trí mặt cắt ngang cầu
cluster ~ mặt bằng bố trí chung kiểu bó đũa
general ~ mặt bằng bố trí chung, quy hoạch chung
hydropower station ~ mặt bằng bố trí chung trạm thủy điện
leaching sự rửa đất, sự thau chua rửa mặn *(cho đất)*
lead dây dọi đo sâu; máy đo sâu; mạch, mạch dẫn; sự hướng dẫn
deep sea ~ dây dọi đo sâu cho biển
sounding ~ dây dọi đo sâu
leakage sự rò rỉ, sự thấm, sự mất nước; khe hở, lỗ hở
dam ~ sự rò qua thân đập
joint ~ sự rò qua mạch nối
leakless không rò, kín
leap sự biến vị, sự dịch chuyển
leap - day ngày nhuận
leap - month tháng nhuận
leap - year năm nhuận
leck đất sét chặt, đá phiến sét
ledge mạch, vỉa; đá ngầm
lee nơi kín gió, nơi khuất gió // khuất gió
leeward phía kín gió, phía khuất gió
length độ dài, chiều dài; đoạn
backwater ~ chiều dài nước vật
closure ~ chiều dài lấp dòng
crest ~ chiều dài theo đỉnh
developped ~ chiều dài duỗi thẳng (của đỉnh đập vòm)
effective ~ chiều dài tính toán, chiều dài có ích
fetch ~ đà gió, chiều dài đà gió sinh sóng
free ~ chiều dài tự do
gauge ~ chiều dài đo
jump ~ chiều dài nước nhảy
overflow ~ chiều dài nước tràn
scour ~ chiều dài hố xói
wave ~ chiều dài sóng
working ~ chiều dài làm việc
levee đê; đê bối, con trạch; khối đắp, đất bồi cao
fuse plug ~ đê cầu chì (phá được bằng mìn để tháo lũ)
hydraulic ~ đê bồi
natural ~ đê thiên nhiên
ring ~ đê bối, đê bao
sea ~ đê biển
wing ~ tường cánh
level mức, mức độ, độ cao; ống thủy; rãnh thoát nước

www.vncold.vn

~ **of downstream water** mức nước hạ lưu

~ **of headrace** mức nước thượng lưu

~ **of storage water** mức nước chứa đầy hồ

~ **of subsoil water** mức nước dưới tầng thổ nhưỡng

~ **of tailrace** mức nước hạ lưu

~ **of unchecked water course** mức nước dòng chảy không điều tiết

~ **of underground water** mức nước ngầm

~ **of upper pond** mức nước hồ thượng lưu

~ **of zero of gauge** độ cao 0 của trạm đo

abnormal water ~ mức nước bất thường, mức nước dâng đặc biệt

absolute ~ độ cao tuyệt đối

assured ~ mức (nước) đảm bảo

available water ~ mức nước làm việc

average water ~ mức nước trung bình

banked up ~ mức nước lũ khi sông có đê

bankfull water ~ mức nước vượt bờ, mức nước tràn bờ

base ~ mức nước cơ bản

bed ~ độ cao lòng (sông)

bottom storage ~ mức đáy hồ

bound lower ~ mức nước chết (hồ chứa)

canal water ~ mức nước kênh

catastrophic flood ~ mức nước lũ nguy hiểm

circular spirit ~ ống thủy tròn

closure ~ mức nước lấp dòng

collimation ~ mức nước chuẩn trực

conservation storage ~ mức nước hồ đầy (bình thường)

conservation water ~ mức nước chứa đầy

constant water ~ mức nước không đổi

crest ~ cao trình đỉnh

dam crest ~ cao trình đỉnh đập

datum ~ mức chuẩn

dead ~ mức nước chết

dead storage ~ mức nước chết hồ chứa

design ~ mức thiết kế

design flood water ~ mức nước lũ thiết kế

design spillway flood ~ mức nước lũ thiết kế đập tràn

downstream average water ~ mức nước trung bình hạ lưu

downstream maximum water ~ mức nước cao nhất hạ lưu

downstream minimum water ~ mức nước thấp nhất hạ lưu

drainage ~ mức nước tiêu

drawdown ~ mức nước làm việc thấp nhất, lớp nước làm việc (của hồ)

dynamie ~ mức nước động lực

elevated water ~ mức nước dâng

energy ~ mức năng lượng

equilibrium ~ mức cân bằng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

equivalent water ~ mức nước tương đương

exceptional water ~ mức nước bất thường

extraordinary ~ mức nước khác thường

feasible high water ~ mức nước dâng bình thường, mức nước cao khả thi

feasible pool ~ mức nước hồ khả thi

filled ~ mức chứa đầy

flood ~ (FWL) mức nước lũ

flood discharge ~ mức nước tháo lũ

flood live water ~ mức nước lũ bình thường

flood storage ~ mức nước chứa lũ

freezing ~ độ cao đóng băng

full pool ~ mức hồ đầy

full supply ~ mức nước dâng bình thường

generator floor ~ độ cao sàn máy phát

ground ~ độ cao mặt đất

ground water ~ mức nước ngầm

half tide ~ mức đỉnh và chân triều

headrace ~ mức nước thượng lưu

hight water ~ (HWL) mức nước cao, mức nước dâng bình thường thiết kế (hồ chứa)

highest water ~ mức nước cao nhất

highest controlled water ~ mức nước điều tiết cao nhất *(trong hồ chứa)*

highest flood ~ mức nước lũ cao nhất

highest maximum pool ~ mức nước hồ cao nhất

highest navigable flood ~ mức nước hàng hải cao nhất

historic ~ mức nước lịch sử

historie flood ~ mức nước lũ lịch sử

hydrostatic ~ mức thủy tĩnh

impounded ~ mức nước chứa

low water ~ (LWL) mức nước thấp bình thường

lower pond ~ mức nước hạ lưu

lowest drawdown ~ mức nước vận hành thấp nhất

lowest upper pool ~ mức nước thấp nhất thượng lưu hồ

maximum flood ~ mức nước lũ cao nhất

maximum storage water ~ mức nước chứa cao nhất, mức nước đầy hồ

mean ~ mức trung bình

mean high water ~ mức nước cao trung bình

mean low water ~ mức nước thấp trung bình

mean sea ~ **(msl)** độ cao mặt biển trung bình

mean summer ~ mức nước trung bình mùa hè

mean tide ~ mức nước triều trung bình

mean winter ~ mức nước trung bình mùa đông

minimum drawdown water ~ mức nước vận hành thấp nhất

minimum pool ~ mức nước hồ thấp nhất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

natural surface ~ độ cao mặt đất dọc tuyến kênh
natural water ~ mức nước thiên nhiên
normal flood ~ mức nước lũ bình thường
normal operating ~ mức nước làm việc bình thường
normal pool ~ mức nước hồ bình thường
normal top water ~ mức nước dâng bình thường
normal water ~ (NWL) mức nước dâng bình thường
overflow ~ mức nước lũ, mức nước tràn
permissible ~ mức cho phép
phreatic water ~ mức nước ngầm
piezometric ~ mặt áp lực nước
plumb ~ ống thủy có quả dọi
price ~ mức giá
recorded flood ~ mức lũ ghi được
regulated water ~ mức nước điều tiết
rest water ~ mức nước lặng, mức nước hoàn nguyên
river bed ~ cao trình đáy sông
sea ~ mức nước biển, độ cao trung bình của mặt biển
specific ~ mức nước riêng
standing water ~ mức nước tĩnh, mức nước lặng
static full reservoir ~ mức nước tĩnh đầy hồ
stillwater ~ mức nước lặng
storage ~ mức nước chứa
suction water ~ mức nước hút
surcharged water ~ mức nước gia cường *(vượt quá mức nước thiết kế)*
surveyor's ~ ống thủy trắc địa
tailrace ~ mức nước hạ lưu
tidal water ~ mức nước triều
tide ~ mức triều
top retention ~ mức nước chứa đầy hồ
unregulated water ~ mức nước không điều tiết, mức nước thiên nhiên
upper pond ~ mức nước thượng lưu
upstream maximum water ~ mức nước lớn nhất thượng lưu
upstream minimum water ~ mức nước thấp nhất thượng lưu
variable ~ mức nước biến động
water table ~ gương nước
zero ~ mực không, mực zero

leveller người đứng máy; máy san ủi đất
land ~ máy san ủi đất

levelling sự đo thăng bằng, sự đo cao, sự đo thủy chuẩn; sự san bằng
barometric ~ sự đo cao bằng áp kế
double ~ đo thăng bằng khép kín
field ~ sự đo độ cao địa hình
first order ~ cao đạc cấp 1
hypsometric ~ sự đo cao theo điểm sôi
single ~ đo thăng bằng 1 chiều
topographic ~ sự đo cao địa hình

life sự sống; đời sống; tuổi thọ, thời gian tồn tại

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

design ~ tuổi thọ tính toán
economic ~ tuổi thọ kinh tế (có lãi)
operation ~ tuổi thọ làm việc
physical ~ tuổi thọ vật lý
reservoir ~ tuổi thọ của hồ
service ~ tuổi thọ kinh tế
usable ~ tuổi thọ có thể sinh lợi
useful ~ tuổi thọ có ích

lifetime tuổi thọ (của công trình, dự án)
~ **of storage** tuổi thọ của hồ chứa
~ **of works** tuổi thọ công trình

lift sự nâng; lực nâng; máy nâng, thang máy; cột nước, chiều cao hút; lớp *(bê tông)*; hàng *(gạch xây)*
draw ~ ống hút (máy bơm)
suction ~ chiều cao hút, cột nước hút

limestone đá vôi
argillaceous ~ đá vôi sét
bituminous ~ đá vôi chứa bitum
cavern ~ đá vôi tổ ong
cavernous ~ đá vối có hang động
cherty ~ đá vôi silic
granular ~ đá vôi có hạt
laminated ~ đá vôi phân lớp mỏng
magnesia ~ đolimit
sparry ~ đá vôi to hạt

limey có vôi

liming sự bón vôi *(cho đất)*

limit giới hạn; biên giới; phạm vi; dung sai
~ **of adhesion** giới hạn dính
~ **of elasticity** giới hạn đàn hồi
~ **of error** giới hạn sai số
~ **of stability** giới hạn ổn định
~ **of the normal bed at low water** giới hạn lòng chảy bình thường mùa cạn
~ **of the major bed** giới hạn lòng sông cả
absorption ~ giới hạn hút thu
backwater ~ giới hạn khu nước vật *(ở thượng lưu công trình chắn dòng)*
elearance ~ kích thước biên dạng, kích thước phủ bì
compression ~ giới hạn nén
confidence ~ giới hạn tin cậy
corrosion endurance ~ giới hạn mỏi ăn mòn
critical ~ giới hạn tới hạn
detection ~ giới hạn phát hiện
elastic ~ giới hạn đàn hồi
filling ~ giới hạn chứa; giới hạn chịu nước lần đầu
flood ~ giới hạn lũ
flow ~ giới hạn dòng chảy
inundation ~ giới hạn ngập lũ
irrigation ~ giới hạn tưới
liquid ~ giới hạn nhão *(cơ học đất)*
load ~ giới hạn chịu tải
lower ~ giới hạn dưới
marine intrusion ~ giới hạn xâm nhập của (nước) biển
permissible ~ giới hạn cho phép
plastic ~ giới hạn dẻo
pondage ~ giới hạn chứa; phạm vi hồ
proportional ~ giới hạn tỷ lệ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

safety ~ giới hạn an toàn
saturation ~ giới hạn bão hòa
shrinkage ~ giới hạn co ngót
siltation ~ giới hạn bồi *(phù sa lòng hồ)*
soil liquid ~ giới hạn chảy của đất
soil plastic ~ giới hạn dẻo của đất
speed ~ giới hạn vận tốc
storage ~ giới hạn chứa
tidal wave ~ giới hạn truyền sóng triều
time ~ giới hạn thời gian
upper ~ giới hạn trên
wearing ~ giới hạn mài mòn
yield ~ giới hạn chảy
limnigram biểu đồ mức nước
limnigraph máy tự ghi mức nước
limnology đầm hồ học, môn học đầm hồ
limnometer máy tự ghi mức nước
line đường, nét; tuyến đường; vệt, dải; đường bao, đường giới hạn
~ **of break** tuyến vỡ đê; tuyến sụt lở
~ **of collimation** đường tương quan
~ **of creep** đường nước thấm theo mặt đáy công trình
~ **of dislocation** đường biến vị
~ **of fault** đường đứt gãy
~ **of force** đường sức
~ **of fracture** đường đứt gãy
~ **of load** đường tải trọng
~ **of piles** tuyến cọc
~ **of precipitations** tuyến mưa; đường lượng mưa
~ **of runoff** dòng chảy
~ **of rupture** tuyến phá hoại
~ **of saturation** đường bão hòa
~ **of seepage** đường thấm
~ **of slide** cung trượt
~ **of slope** đường dốc, hướng dốc
~ **of strike** đường phương
~ **of watershed** đường phân lưu, đường phân thủy
actual full supply ~ đường mặt nước thực của kênh *(khi chuyển lưu lượng thiết kế)*
anchor ~ dây neo
ancient shore ~ đường bờ biển cổ
arch springing ~ đường chân vòm (đập vòm)
auxiliary ~ tuyến phụ trợ
axial ~ đường trục
azimuth ~ đường phương vị
bank ~ đường bờ, đường mép nước, bờ sông
bathymetric ~ đường đẳng sâu
beach ~ đường bờ biển
bearing ~ đường phương vị
boundary ~ đường biên
bucket ~ chuỗi gàu *(máy xúc)*
building ~ tuyến thi công, tuyến xây dựng
by pass ~ tuyến vòng
channel ~ tuyến chính của lòng dẫn
check ~ tuyến khống chế
closure ~ tuyến lấp dòng; đứng khép
coast ~ đường bờ biển
cocurrent ~ đường đồng dòng triều
compression ~ đường nén
contour ~ đường đồng mức

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

cotidal ~ đường đồng triều
crest ~ đường chia nước, đường phân thủy
cross feed ~ đường ống cấp nước ngang
cross section survey ~ tuyến đo mặt cắt ngang
depth ~ đường độ sâu
designed full supply level ~ đường mặt nước lí thuyết của kênh khi chuyển lưu lượng thiết kế bình thường
designed maximum flow ~ đường mặt nước lí thuyết của kênh khi chuyển lực lượng thiết kế lớn nhất
divide ~ đường phân lưu, đường phân thủy
downstream toe ~ đường nối chân mặt hạ lưu đập với hố giảm sức
downstream water ~ đường mặt nước hạ lưu
drain ~ mương tiêu
drainage ~ tuyến xả nước, tuyến thoát nước
drainage pipe ~ đường ống xả
duplicate level ~ tuyến thăng bằng đi và về
equilibrium hydraulic grade ~ đường nước đổ (từ mặt nước ngầm vào giếng)
equipotential ~ đường đẳng thế
equipressure ~ đường đẳng áp
exhaust ~ đường xả, đường tháo cạn
extrados springing ~ đường lưng vòm (đập vòm)
feed ~ tuyến cung cấp
fiduccial ~ đường chuẩn trắc địa
flood ~ tuyến di chuyển của lũ
flow ~ lưu tuyến, đường dòng (lưới thấm)
form ~ đường viền, đường bao
gauge ~ tuyến đo thủy văn
groundwater ~ mặt nước ngầm, mực nước ngầm
guide ~ đường chuẩn
heel ~ chân thượng lưu đập
high water ~ đường nước cao
horizon ~ đường chân trời
horizontal ~ đường nằm ngang
hydraulic grade ~ mặt dốc thủy lực, đường bão hòa, đường biên trên của dòng thấm thân đập
index contour ~ đường đồng mức mẹ (có ghi độ cao)
influence ~ đường ảnh hưởng
intrados springing ~ đường bụng vòm
irrigation ~ đường dẫn tưới
isoatmic ~ đường cùng độ bốc hơi
isobar ~ đường đẳng áp
isobathic ~ đường đẳng sâu
isochrone ~ đường đẳng thời
isoclinic ~ đường đẳng nghiêng
isodynamic ~ đường đẳng từ
isogeothermal ~ đường đẳng địa nhiệt
isohaline ~ đường đẳng mặn
isohyetal ~ đường đẳng vũ
isohygrometric ~ đường đẳng ẩm
isohypsic ~ đường đồng mức, đường đẳng cao
isoline ~ đường đẳng tuyến
isomagnetic ~ đường đẳng từ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

isopachyte ~ đường đẳng dày
isopiestic ~ đường đẳng áp (nước ngầm)
isopluvial ~ đường đẳng vũ
isosalinity ~ đường đẳng mặn, đường cùng độ mặn
isoseismic ~ đường đẳng chấn
isostath ~ đường đẳng áp
isostatic ~ đường đẳng tĩnh
isotath ~ đường đẳng lưu tốc
isovel ~ đường đẳng lưu tốc
leading ~ dây đo sâu
levelling ~ tuyến đo thăng bằng
loading ~ đường tải tác dụng
mean ~ đường trung bình
meridian ~ đường kinh tuyến
old groundwater ~ tầng nước ngầm cổ, tầng nước ngầm nguyên sinh
orienting ~ đường định hướng
original water ~ mức nước ban đầu
payment ~ mặt cắt thanh toán
phreatic ~ mặt nước ngầm
piezometric ~ đường đo áp
pipe ~ đường ống dẫn
plumb ~ dây dọi
pressure ~ đường có áp
raised groundwater ~ mặt nước ngầm dềnh
resonance ~ đường cộng hưởng
river bank ~ đường mép sông
shear ~ biểu đồ lực cắt
shore ~ đường bờ, đường ngấn nước
sludge ~ đường ống dẫn bùn
sounding ~ dây đo sâu
stratoisohypse ~ đường đồng mức địa tầng
stream ~ đường dòng
strike ~ đường phương
suction ~ ống hút
tape ~ thước dây
tectonic ~ đường kiến tạo
terrain ~ đường địa thế, ranh giới tự nhiên
three dimensional flow net ~ đường dòng trong lưới thấm ba chiều
top flow ~ đường cong giảm áp
total head ~ đường cột nước thế năng
transmission ~ đường dây tải điện
upstream water ~ đường mặt nước thượng lưu
vortex ~ đường nước xoáy
water ~ tuyến dẫn nước, đường ống dẫn; đường mớn nước
watering ~ ống tưới
water parting ~ đường phân lưu, đường phân thủy
watershed ~ đường phân lưu, đường phân thủy
water supply ~ tuyến cấp nước
wave ~ đường sóng
wave propagation ~ phương truyền sóng
liner ống lót; lớp lót, lớp đệm
pipe ~ ống vách
lining lớp phủ mặt, lớp lát mặt, lớp ốp, lớp áp; lớp lót, lớp đệm; sự trát; sự san bằng
anticorrosive ~ lớp áo chống ăn mòn

arch ~ lớp gia cố vòm
board ~ ván khuôn
brick ~ lớp gạch lót
canal ~ lớp lát mặt kênh
clay ~ lớp sét lát mặt
compacted earth ~ lớp lát bằng đất đầm nện
concrete ~ lớp lót bê tông, lớp phủ bê tông
flexible ~ lớp lót mềm
gallery ~ lớp áo đường hầm
gunite concrete ~ lớp áo bằng bê tông phun
in-situ concrete ~ lớp áo bê tông đúc tại chỗ
masonry ~ lớp lát bằng đá xây
mass concrete ~ lớp áo bê tông đúc liền khối
mortar ~ lớp vữa trát
pumpcrete ~ lớp áo bằng bê tông phun
rigid ~ lớp gia cố cứng
river ~ lớp lát bảo vệ sông
stone ~ lớp lát bằng đá
timber ~ lớp lát bằng gỗ
tunnel ~ lớp áo đường hầm
well ~ lớp áo giếng
wood ~ lớp lát bằng gỗ
lip ngưỡng // vỗ bờ (sóng)
bucket ~ mặt trên của ngưỡng phóng *(mũi phóng nước đập tràn)*
spillway ~ ngưỡng đập tràn
liquefaction sự hóa lỏng
soil ~ sự hóa lỏng của đất
liquidity độ lỏng
lithology thạch học, môn học về đá
lithosphere quyển đá
lixiviation sự khử, sự rửa kiềm (cho đất)
soil ~ sự rửa kiềm cho đất
load tải, tải trọng; sự chất tải; lượng bùn cát vận chuyển *(trong lòng dẫn)*; bùn cát *(sông, suối)*. □ **additional** ~ **due to wind** quá tải do gió; **trapped** ~ **in the reservoir** phù sa lắng lại trong hồ
active ~ hoạt tải
actual ~ tải có ích
additional ~ tải phụ, tải thêm, quá tải
allowable ~ tải cho phép
alternate ~ tải đổi dấu
annual ~ phụ tải năm
average ~ tải trung bình
axial ~ tải dọc trục
balanced ~ tải cân bằng
base ~ phụ tải chân
bearing ~ tải tại gối tỳ; áp lực lên mặt đất nền
bed ~ bùn cát đáy, trầm tích đáy
bending ~ tải uốn
bottom ~ bùn cát đáy
breaking ~ tải phá hoại
collapse ~ tải phá hoại
collinear ~ tải tác dụng trên đường thẳng đứng
combined ~ tải hỗn hợp
concentrated ~ tải trọng tập trung
consolidation ~ tải cố kết
constant ~ tải không đổi
continuous ~ tải trọng phân bố đều, tải liên tục

www.vncold.vn

crack ~ tải phá hoại
crane ~ sức nâng của cần trục
critical ~ tải tới hạn
daily ~ phụ tải ngày đêm
dead ~ trọng lượng bản thân, tải trọng cố định
deposited ~ phù sa lắng đọng
design ~ tải tính toán
direct acting ~ tải tác dụng trực tiếp
dissolved ~ phù sa hòa tan *(trong dòng chảy)*
distributed ~ tải phân bố
dynamic ~ tải trọng động
eccentric ~ tải lệch tâm
failure ~ tải phá hoại
fixed ~ tải cố định
impact ~ tải động, tải va đập
indirect ~ tải gián tiếp
inertia ~ tải quán tính
instantaneous ~ tải tức thời
lateral ~ tải biên
linear ~ tải tác dụng theo đường thẳng, tải tuyến tính
live ~ hoạt tải
mobile ~ tải động
movable ~ tải động
net ~ tải thực
operating ~ tải làm việc
oscillation ~ tải dao động
own ~ tải trọng bản thân
pay ~ tải trọng có ích
peak ~ phụ tải đỉnh
permanent ~ tải không đổi
permissible ~ tải cho phép
phantom ~ phụ tải giả
point ~ tải trọng tập trung
preconsolidation ~ tải cố kết trước
pressure ~ lực nén
production ~ phụ tải sản xuất
proof ~ tải trọng cho phép tối đa, tải trọng không gây nguy hiểm
pulsating ~ tải trọng xung
pumped storage pumping ~ phụ tải bơm tích năng
river ~ bùn cát sông, phù sa sông
rolling ~ tải di động
safe ~ tải trọng an toàn
salt ~ lượng muối vận chuyển *(trong lòng chảy)*
saltation ~ bùn cát đáy nhảy cóc
sediment ~ lượng chuyển bùn cát *(cửa sông)*
service ~ tải làm việc
shear ~ lực cắt
shock ~ tải va đập
short time static ~ tải tĩnh ngắn hạn
single point ~ tải tập trung
specific bed ~ lưu lượng phù sa đáy trong đơn vị lòng dẫn, tỷ lưu đáy
static ~ tải trọng tĩnh
steady ~ tải không đổi
stream ~ phù sa dòng chảy, bùn cát sông
superimposed ~ tải phụ thêm
supplementary ~ tải phụ thêm
surface ~ tải trên mặt
suspended (silt) ~ phù sa lơ lửng
tangential ~ tải tiếp tuyến
tensile ~ lực kéo

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

test ~ tải thí nghiệm
tidal ~ áp lực thủy triều
torque ~ lực xoắn
total ~ tải toàn phần
total sediment ~ tổng lượng phù sa
traction ~ lực căng
trapezoidal ~ tải trọng phân bố hình thang
transient ~ tải tức thời
trial ~ tải thí nghiệm
triangular ~ tải trọng phân bố tam giác
ultimate ~ tải giới hạn
unbalanced ~ tải không cân bằng
uniform ~ tải trọng phân bố đều
unit ~ tải trọng đơn vị
useful ~ tải có ích
variable ~ tải trọng thay đổi
wash ~ bùn cát di đẩy
water ~ tải trọng nước
wind ~ tải trọng gió
working ~ tải trọng làm việc

loader băng chuyền, băng tải; xe tải; máy xếp dỡ

loading tải trọng; sự đặt tải, sự xếp hàng, sự xếp tải
dynamic ~ sự đặt tải động
inertia ~ tải trọng quán tính
primary ~ sự chất tải ban đầu
superelastic ~ sự chất tải trên giới hạn

loam đất sét pha, á sét; đất (sét) nhiều mùn
clay ~ á sét béo
coarse sandy ~ sét pha cát thô
fine sandy ~ sét pha cát mịn
fluviatile ~ sét sông, sét bồi tích
heavy ~ á sét nặng
heavy clay ~ đất pha sét nặng
light ~ sét nhẹ
mellow ~ sét bở rời
red ~ sét đỏ
silt ~ sét bùn
silty ~ sét có bùn

loan công trái, quốc trái - sự vay tiền

lobe cánh, thùy
flood plain ~ bãi bồi, lưỡi đồng bằng

location vị trí; sự xác định vị trí; sự vạch tuyến
dam ~ vị trí đập

lock cửa, cửa cống, cửa van; âu tàu
ball ~ cửa van hình cầu
basin ~ âu tàu vụng
bayonet ~ cửa van nút
canal ~ âu trên kênh
chamber ~ âu kiểu buồng
double ~ cửa van kép
double lane ~ âu hai luồng
double lift ~ âu hai cấp
emptying ~ cửa xả
entrance ~ cửa van vào, âu vào
fish ~ cửa đón cá, cửa chuyển cá
flight ~ âu nhiều bậc
friction ~ van ma sát
head ~ âu thượng lưu
high head ~ âu có cột nước cao
high lift ~ âu có cột nước cao
lower ~ âu hạ lưu
lower head ~ âu có cột nước thấp

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

navigation ~ âu giao thông
one stage ~ âu một bậc
protecting ~ cửa bảo vệ
regulating ~ cửa điều tiết
river ~ âu trên sông
safety ~ cửa an toàn
ship ~ âu tầu
single lane ~ âu một luồng
single lift ~ âu một bậc
staircase ~ âu bậc thang
tail ~ âu dưới, âu hạ lưu
tandem ~ âu hai cấp
three level ~ âu ba bậc
tidal ~ âu có ảnh hưởng triều
twin ~ âu hai buồng
two chamber ~ âu hai buồng
two level ~ âu hai bậc
upper ~ âu thượng lưu
well type ~ âu kiểu giếng

lockage sự xây âu; sự mở âu; sự chặn bằng cống; cống chặn; cống kề

lockship âu tầu

loess đất lớt, hoàng thổ, đất vàng
alterated ~ đất lớt bị rửa kiềm
deluvial ~ đất lớt lở tính
in site ~ đất lớt nguyên sinh
redeposited ~ đất lớt tải trầm tích

log gỗ cây, gỗ súc; mặt cắt lỗ khoan; nhật ký khảo sát
borehole ~ mặt cắt lỗ khoan

logistics hậu cần

logging sự ghi kết quả thí nghiệm

longitude độ kinh
astronomical ~ độ kinh thiên văn
celestial ~ độ kinh trời
geocentric ~ độ kinh địa tâm

longitudinal dọc, theo chiều dọc

loop đường nhánh, đường vòng; vành đai; đoạn sông cong; bụng (sóng)
river ~ đoạn sông cong

looseness tính tơi, tính rời, tính xốp, tính không chặt

loosening sự làm tơi (đất)
soil ~ sự làm tơi đất

lorry xe tải, xe rùa

loss sự hao, sự mất, sự tổn thất; lượng hao□**~by consumptive use** sự hao nước do sinh trưởng thực vật *(nước nuôi cây và nước thải thực vật)*; ~ **by evaporation** hao do bốc hơi; ~ **by infiltration** hao do thấm; ~ **by leakage** mất nước do rò rỉ; ~ **by lockage** mất nước do vận hành âu tàu; ~ **by percolation** mất nước do ngấm; ~ **by piping** mất nước do mạch lùng; ~ **by seepage** mất nước do thấm
~ **of pressure** hao áp lực
~ **of water** sự mất nước
absorption ~ tổn thất do hấp thu (lần chứa nước đầu tiên của hồ chứa)
avoidable ~ mất nước có thể tránh *(trong canh tác)*
canal ~ tổn thất trên kênh
canal evaporation ~ tổn thất bốc hơi mặt kênh
catchment ~ tổn thất lưu vực
conveyance ~ mất nước dọc kênh dẫn
deep percolation ~ mất nước do ngấm sâu

delivery ~ mất nước trong hệ thống tưới
entrance ~ sự hao cột nước vào công trình
entry ~ sự hao cột nước vào công trình
evaporation ~ tổn thất do bốc hơi
evapo-transpiration ~ tổn thất do bốc thải hơi
exit ~ sự hao cột nước ra công trình
farm ~ mất nước trong canh tác
filtration ~ mất nước do thấm
flood ~ thiệt hại do lũ
gate ~ tổn thất qua cửa van
head ~ hao cột nước
head velocity ~ hao cột nước vận tốc
infiltration ~ tổn thất do thấm
intake ~ tổn thất tại cửa lấy nước
intangible ~ thiệt hại không quy được thành tiền
jump ~ tổn thất (năng lượng) do nước nhảy
leakage ~ tổn thất do thấm
operatioral ~ mất mát do vận hành
outlet ~ tổn thất tại cửa ra
pan evaporation ~ tổn thất bốc hơi của thùng đo mưa
percolation ~ mất nước do thấm
pressure ~ hao áp lực
priming ~ tổnn thất trong chứa (nước) lần đầu *(kênh, hồ)*
reservoir ~ mất nước lòng hồ, mất nước hồ chứa
seepage ~ mất nước do thấm
tangible ~ tổn thất quy được thành tiền
total ~ tổng tổn thất
transmission ~ tổn thất (dọc kênh) dẫn
trashrack ~ tổn thất tại lưới chắn rác
unavoidable farm ~ mất nước không tránh được trong canh tác
underground seepage ~ mất nước do thấm ngầm
valve ~ mất nước tại cửa van
water ~ sự mất nước

lough hồ, vịnh nhỏ

low áp thấp; mực thấp // thấp
phreatic ~ mức nước ngầm thấp nhất

lowering sự hạ thấp, sự giảm
~ **of caissons** sự hạ giếng chìm
~ **of the ground water level** sự hạ thấp mặt nước ngầm
~ **of water level** sự hạ thấp mức nước
~ **of the water table** sự hạ thấp gương nước ngầm

lowland vùng đất trũng, vùng đất thấp, đồng bằng

lump sum sự khoán gọn

lysimeter cái đo độ thấm và thành phần hòa tan *(của nước trong đất)*

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

M

maar hố trên miệng núi lửa

macadam đá dăm rải đường macađam; đường rải đá dăm

asphalt ~ đá dăm trộn nhựa đường

asphalt grouted ~ đá dăm lát có phụt atphan

asphalt penetration ~ đá dăm lát thấm atphan

cement bound ~ đá dăm xi măng

coated ~ đá dăm tẩm nhựa đường; mặt đường đá dăm có lớp phủ

hot mixed ~ đá dăm trộn bitum nóng

impregnated ~ đá dăm tẩm nhựa đường; mặt đường đá dăm có lớp phủ

penetration ~ đá dăm có phun vật liệu dính kết; mặt đường đá dăm thấm nhựa

plain ~ đá dăm khan, đá dăm không nhựa đường; lớp đá dăm lát khan

sandwish process ~ lớp đá dăm lát có trộn xi măng

silicated ~ mặt đường đá dăm phủ silicat

soil bound ~ đá dăm trộn đất

tar ~ đá dăm nhựa đường

tar penetration ~ đá dăm đầm nén có tưới nước, đá dăm nhựa đường trong nước

machine máy, máy công cụ; động cơ; phương tiện giao thông

ageing testing ~ máy thí nghiệm hóa già

aggregate washing ~ máy rửa cốt liệu, máy rửa vật liệu

attrition testing ~ máy thí nghiệm tính chất cơ học

bend testing ~ máy thí nghiệm uốn

block testing ~ máy thí nghiệm mẫu bêtông

blow testing ~ máy thí nghiệm độ bền va đập

boring ~ máy khoan lỗ, máy khoan địa chất

box spreading ~ thùng rải bêtông

breakdown ~ máy thí nghiệm kéo đứt, máy thí nghiệm có phá mẫu

bucket trenching ~ máy xúc đào rãnh

buckling testing ~ máy thí nghiệm uốn cong dọc

building ~ thiết bị xây dựng

building material testing ~ máy thí nghiệm vật liệu xây dựng

casing straightening ~ máy nắn (thẳng) ống chèn

clay cutting ~ thiết bị cắt đất sét

compaction ~ máy đầm nén

compressed air ~ máy khí nén

concrete grouting ~ máy phụt xi măng gia cố bê tông

concrete handling ~ máy vận chuyển bê tông

concrete reinforcement bar bending ~ máy uốn cốt thép thanh

construction material ~ máy sản xuất vật liệu xây dựng

construction material testing ~ máy thí nghiệm vật liệu xây dựng

core cutting ~ máy khoan lấy nõn; mũi khoan rộng

core making ~ máy gia công nõn khoan

coring ~ máy khoan lấy nõn

crushing strength testing ~ máy thí nghiệm nén, máy thí nghiệm độ bền nghiền

cutting ~ máy cắt

digging ~ máy đào đá, máy xúc đá

ditch cleaning ~ máy nạo vét mương máng

ditching ~ máy đào rãnh, máy xúc đào hào

ditching and trenching ~ máy đào - cắt mương

drawing ~ máy vẽ kĩ thuật

drill ~ máy khoan

drill sharpening ~ máy nắn choòng

earth compacting ~ máy đầm nén đất

earth working ~ máy làm đất, máy đào lấp đất

endurance testing ~ máy thí nghiệm độ bền mỏi

fatigue testing ~ máy thí nghiệm độ bền mỏi

gunite ~ súng phun bê tông

haulage ~ máy vận chuyển

hydraulic electric drilling ~ máy khoan điện thuỷ lực

impact fatigue testing ~ máy thí nghiệm mỏi động lực, máy thí nghiệm bền mỏi

joint cutting ~ máy cắt mạch nối bê tông

kapping ~ máy khoan đá

levelling ~ máy san và xới đất

loosening ~ máy xới đất

material testing ~ máy thí nghiệm vật liệu

mortar mixing ~ máy trộn vữa

mucking ~ máy xúc đá

non destructive testing ~ máy thí nghiệm không phá mẫu

pile driving ~ máy đóng cọc

pile extracting ~ máy nhổ cọc

planer type grinding ~ máy sửa mặt bằng

www.vncold.vn

pugging ~ máy trộn đất sét
pulling ~ máy rút ống chèn
pumpcrete ~ máy phun bê tông
rack raking ~ máy vớt rác của lưới chắn rác
reverse torsion ~ máy thí nghiệm độ bền mỏi trong xoắn
ripping ~ máy nhổ rễ
scraper ~ máy cạp
slip form lining ~ máy thi công lớp lát mặt bằng khuôn trượt
slope lining ~ máy lát mái dốc
slope shaping and compaction ~ máy đầm nện và tạo mái dốc
soil boring ~ máy khoan lấy mẫu đất
surface digging ~ máy làm đất trên mặt
tamping ~ máy đầm nén
tensile testing ~ máy thí nghiệm kéo, máy thí nghiệm tính chất cơ học
three roller bending ~ máy thí nghiệm uốn ba trục
tide predicting ~ máy dự báo triều
torsion testing ~ máy thí nghiệm xoắn
trench cutting ~ máy xúc đào hào
tunnel lining ~ máy thi công lớp áo đường hầm, máy làm áo đường hầm
universal ~ máy đa dụng
universal testing ~ máy thí nghiệm đa dụng

machinery máy, máy móc; cơ cấu máy
agriculture ~ máy nông nghiệp
construction ~ máy thi công
earthmoving ~ thiết bị làm đất
processing ~ máy gia công vật liệu
machining sự gia công cơ khí
macroclimate đại khí hậu
macroclimatology môn đại khí hậu
macrofauna hệ động vật lớn
macrography sự khảo sát bằng mắt
macrometeorology môn đại khí tượng
macropore kẽ rỗng lớn
macroporosity độ rỗng không mao dẫn; độ ngậm khí của đất *(tỉ lệ giữa thể tích kẽ rỗng chứa không khí với tổng thể tích kẽ rỗng của đất)*
macrorelief đại địa hình
macrozone đạt đới, khu lớn
mada phù sa sét mới
maelstrom vũng nước xoáy
maentuf đá phiến, diệp thạch
magma macma
~ of resorption macma hấp thụ lại
abyssal ~ macma sâu, macma biển sâu
aggressive ~ macma lấn
crater ~ macma miệng núi lửa
deep seated ~ macma sâu
dry ~ macma khô
fractional ~ macma phân dị

granit (ic) ~ macma granit
intermediate ~ macma trung gian
internal ~ macma dưới sâu
invasive ~ macma xâm lấn
natural ~ macma tự nhiên
parent ~ macma mẹ, macma nguyên sinh
partial ~ macma tách thành từng phần
polytectic ~ macma đa dụng
primary ~ macma mẹ, macma nguyên sinh
residual ~ macma tàn tích, macma sót
rest ~ macma sót, macma tàn tích
superfluent ~ macma ứ trào *(từ miệng núi lửa)*
synthetic ~ macma đồng dung
wet ~ macma ướt
magmatism hoạt động macma, tác dụng macma
magnitude độ phóng đại, độ lớn; lượng
~ of degradation độ xói mòn
~ of faulting biên độ đứt gãy
~ of the forces cường độ lực, độ lớn của lực
main phần chính, phần chủ yếu, đường ống chính
air ~ ống dẫn không khí; đường dây trên không
collecting ~ đường ống góp (nước)
dead end ~ đường ống cụt
equalizing ~ ống điều áp
force ~ đường ống áp lực chính
gravity ~ đường ống dẫn tự chảy (từ hồ chứa)
hydraulic ~ đường ống cấp nước cao áp
public supply ~ lưới phân phối trong thành phố, lưới phân phối công cộng
return ~ đường ống về
ring ~ đường ống vòng
supply ~ đường ống cấp nước chính
water ~ đường ống dẫn nước chính, ống dẫn nước,
welded steel water ~ đường ống dẫn nước bằng thép hàn
mainland đất liền, lục địa
mainspring suối tầng sâu *(không chịu ảnh hưởng của dao động mức nước tại chỗ)*
maintenance sự bảo dưỡng kĩ thuật; sự bảo quản, sự sửa chữa; sự duy tu; giá thành sửa chữa, phí tổn bảo quản. □~ **and operation** (M & O) vận hành và bảo dưỡng
~ of the depth sự duy trì chiều sâu (hàng hải)
~ of the navigable channel sự duy trì luồng lạch hàng hải
bank ~ sự tu sửa mái dốc, sự bảo vệ bờ sông

www.vncold.vn

house keeping ~ sự bảo dưỡng thường xuyên
periodic ~ sự bảo dưỡng định kì
progressive ~ sự sửa chữa theo biểu đồ
reservoir ~ quản lí tu bổ hồ
routine ~ sự bảo dưỡng thường xuyên, sự sửa chữa thường xuyên
running ~ sự sửa chữa thường xuyên, sự bảo dưỡng thường xuyên
scheduled ~ sự sửa chữa theo kế hoạch
special ~ sự bảo dưỡng đột xuất

making sự chế tạo; thao tác
map ~ sự lập bản đồ, sự vẽ bản đồ
money ~ sự có thể mang lợi
mountain ~ sự tạo núi
wave ~ sự tạo sóng

malachite malachit

maladjustment sự điều chỉnh sai, sự bố trí tuyến sai *(các hạng mục công trình trên toàn bộ tuyến của tổ hợp đầu mối)*

malalignment không thẳng hàng

malaxation sự nhào, sự làm nhuyễn, sự làm mềm

malfunction làm việc sai chức năng

malm đất macnơ, đất sét làm gạch; hỗn hợp sét cát

Malm bậc Manmi, Jura thượng

malmstone cát kết

man công nhân, thợ, người; con người
day ~ thợ công nhật
face ~ thợ gương lò
fen ~ dân dầm lầy
layout ~ người thi công
odd ~ thợ phụ
oncost ~ thợ công nhật
outside ~ thợ tạm tuyển
picket ~ người cắm mộc trắc địa
pit ~ thanh truyền, thanh nối
staff ~ người chạy mia

management sự quản lí, sự điều khiển, sự khai thác, sự khai khẩn, sự khai lợi; ban lãnh đạo. □ **contract and** ~ hợp đồng và thực thi công việc
~ **of water resources** sự khai lợi nguồn nước thiên nhiên
catchment ~ sự khai lợi lưu vực
construction ~ sự quản lí thi công
continuous ~ sự khai lợi liên tục
execution ~ lãnh đạo thực hiện
hydraulic ~ sự khai lợi nguồn nước
job ~ lãnh đạo thực hiện, chỉ đạo thi công
land ~ sự khai lợi đất đai
project ~ lãnh đạo dự án (thiết kế và giám sát thi công)
river ~ sự khai lợi sông; sự chỉnh trị sông
site ~ sự khai lợi tuyến, sự bố trí đầu mối công trình tại tuyến

water ~ sự khai lợi nguồn nước, sự sử dụng tài nguyên nước; kinh tế thủy nông
watershed ~ sự khai lợi khu vực; sự điều tiết dòng chảy trong lưu vực
works ~ sự chỉ đạo thi công

manager người quản lí, giám đốc, người điều hành
project ~ giám đốc dự án, chủ nhiệm đồ án (khi chủ hợp đồng có trách nhiệm giám sát thi công và quản trị hợp đồng)

manhole giếng kiểm tra

manifold đường ống rẽ nhánh, ống góp. □~ **for canal locks** ống góp nước cho âu tầu trên kênh
inlet ~ đường ống hút; ống hút
intake ~ đường hút hút; ống hút
outlet ~ đường ống xả; ống xả

manograph áp ký

manometer áp kế
depth ~ áp kế đo sâu
flowmeter ~ lưu lượng kế
liquid column ~ áp kế thủy lực
vacuum ~ cái đo chân không

mantle lớp áo, lớp phủ, tầng phủ
~ **of vegetation** thảm thực vật, tầng phủ thực vật
earth ~ lớp vỏ trái đất
sedimentary ~ tầng phủ trầm tích

manual sổ tay; sách tra cứu, sách hướng dẫn // làm bằng tay, làm thủ công
erection ~ sách hướng dẫn lắp ráp
field ~ sách hướng dẫn thực địa
instruction ~ sách hướng dẫn sử dụng máy
service ~ sổ tay bảo dưỡng, sổ tay khai thác
technical ~ sách chỉ dẫn kĩ thuật
water measurement ~ sổ tay đo nước

manure phân bón
green ~ phân xanh

map bản đồ (tỷ lệ nhỏ hơn 1/5000); bình đồ; kế hoạch, sơ đồ. □~ **showing the project's location** bản đồ vị trí dự án
~ **of adminitration division** bản đồ phân khu hành chính
~ **of location** bản đồ vị trí
~ **of minerals** bản đồ khoáng sản
~ **of population** bản đồ dân cư
~ **of site** bản đồ vị trí, bản đồ vị trí tuyến
~ **of situation** bản đồ vị trí
~ **of stock forest** bản đồ trữ lượng rừng
~ **of surface geology** bản đồ địa chất bề mặt
~ **of underground water** bản đồ nước ngầm
~ **of vegetation** bản đồ thực vật
~ **of water level** bản đồ mặt nước ngầm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

~ **of water resources** bản đồ nguồn nước thiên nhiên, bản đồ tài nguyên nước

administrative ~ bản đồ hành chính

aerial topographic ~ bản đồ trắc địa đường không

agricultural ~ bản đồ nông nghiệp

agro-chemical soil ~ bản đồ nông hóa thổ nhưỡng

air survey ~ bản đồ ảnh trắc địa đường không

alto relievo ~ bản đồ địa hình nổi

areal ~ bản đồ khu vực

average height ~ bản đồ độ cao trung bình

base ~ bản đồ gốc, bản đồ chuẩn, sơ đồ lưới tam giác đạc;

bedrock geologic ~ bản đồ địa chất đá gốc

blank ~ bản đồ câm; bản đồ địa hình

borrow area location ~ bản đồ vị trí bãi vật liệu

cadastral ~ bản đồ ruộng đất

climatic ~ bản đồ khí hậu

climatologic ~ bản đồ khí hậu học

collation ~ bản đồ thống kê, biểu đồ

communication ~ bản đồ đường xá

contour ~ bình đồ ; bản đồ địa hình (có đường đồng mức)

county ~ bản đồ (phân) khu

crop ~ bản đồ trồng cấy

development ~ bản đồ khai lợi; bản đồ quy hoạch dự án, bản đồ dự án phát triển.

diagrammatic ~ bản đồ sơ lược, bản đồ thống kê, biểu đồ

domestic ~ bản đồ nội địa

drainage ~ bản đồ tiêu nước

ecological ~ bản đồ sinh thái

engineering ~ bản đồ nghiên cứu quy hoạch dự án

exploration ~ bản đồ nghiên cứu quy hoạch dự án

field ~ bản đồ thực địa

flow ~ bản đồ dòng chảy

forest ~ bản đồ rừng

general ~ bản đồ chung, bản đồ khái quát

geographic ~ bản đồ địa lý

geologic ~ bản đồ địa chất

geomorphological ~ bản đồ địa mạo

gridded ~ bản đồ có lưới tọa độ

ground ~ bản đồ mặt đất, bình đồ

hydrogeologic ~ bản đồ địa chất thủy văn

hydrographic ~ bản đồ địa lí thủy văn

hydroisopleth ~ bản đồ dao động vị trí tầng nước ngầm

hydrological ~ bản đồ thủy văn

hypsographic ~ bản đồ độ cao

index ~ bản đồ chi tiết, bản đồ vị trí

inundation ~ bản đồ úng lụt

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

irrigation ~ bản đồ tưới

irrigation perimeter ~ bản đồ khu tưới

isohaline ~ bản đồ đẳng mặn

isohyetal ~ bản đồ đẳng mưa

isohypsic ~ bản đồ đẳng cao

isopach ~ bản đồ đẳng dày

isopercentral ~ bản đồ đẳng mưa theo phần trăm

isopluvial ~ bản đồ đẳng mưa

isoseismic ~ bản đồ đẳng chấn

key ~ bản đồ gốc; bản đồ chỉ dẫn

land ~ bản đồ địa hình

lithological ~ bản đồ thạch học

locality ~ bản đồ vùng phụ cận

location ~ bản đồ vị trí

marked ~ bản đồ có ghi chú

mother ~ bản đồ cơ bản

moulded relief ~ bản đồ nổi

neotectonic ~ bản đồ tân kiến tạo.

ordnance survey ~ bản đồ địa chính

orographic ~ bản đồ sơn văn

outcrop ~ bản đồ điểm lộ

outline ~ bản đồ có đường đồng mức

pedologic ~ bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất trồng

photographic ~ bản đồ không ảnh, bản đồ lập từ ảnh chụp

physical ~ bản đồ địa lý tự nhiên

physiographic ~ bản đồ địa lý tự nhiên

planimetric ~ bản đồ không có độ cao

population ~ bản đồ dân số

population density ~ bản đồ mật độ dân số

power distribution ~ bản đồ lưới phân phối điện

profile ~ bản đồ mặt cắt

rainfall ~ bản đồ lượng mưa

reclamation ~ bản đồ cải tạo đất

reconnaissance type ~ bản đồ lập theo tài liệu khảo sát

reference ~ bản đồ tra cứu

regional ~ bản đồ khu vực

relief ~ bình đồ; bản đồ địa hình

river ~ bản đồ sông ngòi

silent ~ bản đồ câm *(không có chú giải)*

situation ~ bản đồ vị trí, bản đồ địa thế

soil ~ bản đồ đất trồng, bản đồ thổ nhưỡng

soil drainage ~ bản đồ tiêu nước cho đất trồng

soil erosion ~ bản đồ xói mòn đất

soil fertility ~ bản đồ độ phì nhiêu của đất

soil pH ~ bản đồ độ pH của đất

soil utilization ~ bản đồ sử dụng đất trồng

solid ~ bản đồ nổi

structural geologic ~ bản đồ địa chất cấu tạo

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

submerged area ~ bản đồ khu vực bị ngập

subsoil ~ bản đồ tầng đất cái

surface contour ~ bản đồ đường đồng mức mặt đất

surfacial geologic ~ bản đồ địa chất tầng phủ

sypnotic ~ bản đồ dự báo thời tiết

technologic ~ sơ đồ công nghệ

tectonic ~ bản đồ kiến tạo

terrain ~ bản đồ địa hình

topographic ~ bình đồ, bản đồ địa hình

vegetation ~ bản đồ thực vật

water prospect ~ bản đồ khảo sát nước

water resources ~ bản đồ nguồn nước thiên nhiên, bản đồ tài nguyên nước

waterway ~ bản đồ đường thủy

working ~ bản đồ dùng để lập bản đồ địa chất; bản đồ đang làm

mapland vùng lập bản đồ

mapping bản vẽ, bản đồ; sự lập bản đồ □~ **from photograph** sự lập bản đồ bằng không ảnh; ~ from **stereophotograph** sự lập bản đồ bằng không ảnh nổi

aerial ~ sự lập bản đồ bằng không ảnh

geologic ~ sự lập bản đồ địa chất

multiplex ~ sự đo vẽ bản đồ bằng máy muntiplex

photogrammetric ~ sự lập bản đồ bằng đo vẽ ảnh

photograph ~ sự lập bản đồ bằng ảnh

plane table ~ sự đo vẽ bản đồ bằng bàn đạc

terrestrial photographic ~ sự lập bản đồ bằng ảnh chụp từ mặt đất

marble cẩm thạch, đá hoa

maremma đồng lầy ven biển

mareograph triều kí

margin mép, bờ, lề, giới hạn; lượng dự trữ

~ **of energy** dự trữ năng lượng

~ **of error** giới hạn sai số

~ **of power** dự trữ công suất

~ **of safety** dự trữ độ bền; hệ số an toàn

corroded ~ giới hạn xói mòn

marginal *(thuộc)* mép, ở mép, ở bờ; sát giới hạn; khó canh tác, canh tác không sinh lợi

marigram đồ thị mực nước triều

marigraph triều ký

mark dấu, dấu vết, dấu hiệu; mốc, độ cao, mốc trắc địa

altitude ~ mốc độ cao, cao trình, cao độ

azimuth ~ mốc phương vị

base ~ mốc chuẩn; điểm mốc

bench ~ mốc thăng bằng, mốc độ cao, mốc trắc địa

circling ~ mốc ngắm quay

collimating ~ mốc chuẩn trực

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

control bench ~ mốc kiểm tra, mốc khống chế

current ~ vết dòng chảy

datum ~ mốc chuẩn, mốc định hướng ban đầu

debris ~ vết rác *(mắc trên cành cây đánh dấu mức lũ)*

eyepiece ~ mốc thị kính

fiducial ~ mốc tọa độ, mốc chuẩn

first order bench ~ mốc chuẩn bậc 1

flood level ~ vết lũ

gauge ~ mốc cao, độ cao

guide ~ mốc đo

height ~ độ cao

high water ~ mức nước cao; vết lũ cao nhất; mức đỉnh triều

historical flood ~ vết lũ lịch sử

intermediate bench ~ mốc độ cao trung gian

land ~ sự định hướng trên mặt đất; mốc địa giới, mốc tiêu trắc địa

leading ~ cọc tiêu, sào tiêu, sào ngắm

lowwater ~ mức nước thấp, mức nước kiệt

measuring ~ mốc ngắm

null bench ~ mốc không

ordnance bench ~ mốc thăng bằng của hệ thống quốc gia

permanent ~ mốc đo chuẩn

place ~ vật định hướng, điểm xác định địa hình

punch ~ điểm mốc

reference ~ mốc thăng bằng điểm đối chiếu; mốc độ cao tương đối

ripple ~ vết sóng

scale ~ sự chia tỉ lệ

sea ~ vết triều

sighting ~ mốc ngắm

space ~ mốc không gian

station ~ mốc điểm trắc địa

subsurface ~ mốc ngầm (dưới mặt đất)

surface ~ mốc trên mặt đất

temporary bench ~ mốc thăng bằng tạm

terrestrial bench ~ mốc thăng bằng mặt đất

test ~ mốc kiểm tra

tidal bench ~ mốc trạm đo triều

tide ~ vết triều

traverse station ~ mốc trạm đo tam giác

triangulation station ~ mốc của điểm tam giác đạc

trigonometric survey ~ mốc tam giác đạc, mốc trạm đo tam giác

underground ~ mốc chôn sâu

virtual ~ mốc (đo) giả

water ~ mức nước; ngăn nước; vết lũ

zero ~ độ cao 0

marking sự đánh dấu; sự cắm mốc

boundary ~ sự phân ranh giới

marl đá mac // bón macnơ cho đất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

marly có macnơ, chứa macnơ

marsh đầm lầy

- **brackish water** ~ đầm lầy nước lợ
- **coastal** ~ đầm lầy ven biển
- **floodplain** ~ đầm lầy vùng đất trũng ven sông
- **freshwater** ~ đầm lấy nước ngọt
- **mangrove** ~ đầm lầy sú vẹt, đầm lầy đước
- **marine** ~ đầm lầy nước mặn, ruộng mặn
- **old** ~ đầm lầy cổ
- **reclaimed** ~ đầm lầy đã được cải tạo
- **river** ~ đầm lầy (ven) sông
- **salt** ~ đầm lầy nước mặn, vùng đất ngập mặn
- **sedge** ~ đầm lầy cói, đầm lầy lau sậy
- **tidal** ~ đầm lầy vùng triều
- **tropical high** ~ đầm lầy cao nhiệt đới

marshland vùng đầm lầy

marshy *(thuộc)* đầm lầy; có đầm lầy

mascarat sóng cồn *(vùng cửa sông có thủy triều)*

masonry sự xây; khối xây

- **ashlar** ~ khối xây đá đẽo
- **back up** ~ khối xây lấp đầy
- **bush faced** ~ khối xây đá có đẽo mặt
- **concrete** ~ khối xây bằng bê tông
- **dry** ~ khối xây khan (không vữa)
- **free stone** ~ khối xây đá hộc
- **loose** ~ khối xây khan (không vữa)
- **punch dressed** ~ khối xây bằng đá đẽo mặt
- **quarry stone** ~ khối xây đá hộc
- **random** ~ khối xây xô bồ, khối xây đá không chọn.
- **rubble** ~ khối xây đá hộc
- **rustic** ~ khối xây đá không đẽo, khối xây đá thô
- **solid** ~ khối xây lớn

mass khối; khối lượng

- **added** ~ khối gia cường
- **critical** ~ khối tới hạn
- **earth** ~ khối đất, địa khối
- **rock** ~ khối đá
- **supporting** ~ khối tựa (vai đập)
- **soil** ~ khối đất

massif địa khối

mast cột, trụ, tháp; tháp khoan

- **drill** ~ tháp khoan
- **erection** ~ tháp để lắp ráp

mastic mastic

mat bản đế, lưới

- **vacuum** ~ khoang chân không, khoang xử lí chân không *(cho bê tông)*

material vật liệu; chất; tài liệu

- **absorbing** ~ vật liệu hút thu
- **actived** ~ vật liệu được hoạt hóa
- **active** ~ vật liệu hoạt hóa
- **airborne** ~ vật liệu do gió

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

- **amorphous** ~ vật liệu hạt không định hình
- **anisotropic** ~ vật liệu dị hướng
- **backfilling** ~ vật liệu đắp *(đê, đập)*
- **basic** ~ tài liệu gốc
- **bed** ~ vật liệu đáy sông, phù sa, bùn cát
- **binding** ~ vật liệu kết dính
- **borrow** ~ vật liệu khai thác lộ thiên
- **building** ~ vật liệu xây dựng
- **bulk** ~ vật liệu rời, vật liệu đổ đống
- **cementing** ~ vật liệu kết dính
- **coarse** ~ vật liệu hạt thô
- **common** ~ vật liệu thường
- **compacted fine** ~ vật liệu hạt mịn đầm nén
- **composite** ~ vật liệu hỗn hợp, vật liệu hợp thành
- **construction** ~ vật liệu xây dựng
- **core** ~ vật liệu lõi đập *(chống thấm thân đập đất đá)*
- **covering** ~ vật liệu lát mặt
- **crushed** ~ vật liệu nghiền
- **dam** ~ vật liệu làm đập
- **deposited** ~ bùn cát lắng
- **discharging** ~ vật liệu nghiền
- **discontinuously graded** ~ vật liệu có thành phần hạt không liên tục
- **dissolved** ~ vật liệu hoà tan
- **earthworks** ~ đất đắp
- **embankment** ~ vật liệu đắp
- **erodible** ~ đất đá có thể bị xói mòn
- **erosioned** ~ sản phẩm của xói mòn
- **excavated** ~ đất đào, đất khai thác
- **facing** ~ vật liệu trát ốp mặt, vật liệu lát mái đập
- **fibrous** ~ vật liệu đang sợi
- **fill** ~ vật liệu đắp
- **filled in** ~ vật liệu đã đắp vào công trình
- **filling** ~ chất độn, chất nhét, chất lấp
- **filter** ~ vật liệu lọc, vật liệu làm lớp lọc
- **finished** ~ vật liệu gia công xong thành phẩm
- **flow bed** ~ vật liệu đáy lòng
- **foreign** ~ chất tạp, chất lạ
- **fragmentary** ~ vật liệu mảnh vụn
- **gap graded** ~ vật liệu có thành phần hạt không liên tục
- **graded** ~ vật liệu đã định cỡ hạt
- **granular** ~ vật liệu dạng hạt
- **grout(ing)** ~ vật liệu phụt *(để gia cố hoặc chống thấm)*
- **half finished** ~ bán thành phẩm
- **heterogeneous** ~ vật liệu không đồng nhất
- **high expansion** ~ vật liệu có hệ số trương nở lớn
- **homogeneous** ~ vật liệu đồng nhất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

impermeable ~ vật liệu không thấm
incoherent ~ vật liệu bở rời
in place ~ vật liệu nguyên thổ
in situ ~ vật liệu tại chỗ, vật liệu tại hiện trường
isotropic ~ vật liệu đẳng hướng
jointing ~ vật liệu dính kết, vật liệu gắn; vật liệu chèn
laminated ~ vật liệu phân lớp
lateritic ~ vật liệu laterit (hóa)
liming ~ vôi bón đất
lining ~ vật liệu ốp
local ~ vật liệu địa phương
loess ~ vật liệu đất lớt
low expansion ~ vật liệu có hệ số trương nở thấp
low grade ~ vật liệu cấp thấp
lump ~ vật liệu dạng cục
moderating ~ phụ gia làm chậm
morainic ~ vật liệu băng tích
movable ~ đất có thể bị xói lở
multilayer ~ vật liệu nhiều lớp
natural ~ vật liệu thiên nhiên
near by ~ đất đá lấy tại vị trí công trường, vật liệu tại chỗ
non coherent ~ vật liệu rời
non laminated ~ vật liệu không phân lớp
non pervious ~ vật liệu không thấm
packing ~ vật liệu chèn
parent ~ đá gốc, đá mẹ
paving ~ vật liệu lát mặt đường
pay ~ vật liệu có thể khai thác
penetrated ~ vật liệu thấm bitum *(đổ bitum nóng lấp kẽ rỗng đá hộc bằng trọng lực)*
permeable ~ vật liệu thấm nước
pervious ~ vật liệu thấm nước
photographic ~ tài liệu chụp ảnh
pit run ~ vật liệu bất kỳ
plastic ~ vật liệu dẻo
pseudo soil ~ vật liệu giả đất
quarry run ~ vật liệu không tuyển (lấy tại mỏ)
random ~ vật liệu tạp
raw ~ nguyên liệu
recycled ~ vật liệu dùng lần thứ hai
refractory ~ vật liệu chịu lửa
residual ~ vật liệu xót
re-used ~ vật liệu tận dụng (của phần đào hố móng...)
river bed ~ vật liệu đáy sông
run of excavation ~ vật liệu tạp lấy tại hố móng
run of quarry ~ vật liệu tạp lấy tại mỏ đá
saturated ~ vật liệu bão hòa nước
screened ~ vật liệu đã sàng, vật liệu qua sàng
sealing ~ vật liệu cách nước
sedimentary ~ vật liệu trầm tích
semi pervious ~ vật liệu nửa thấm nước
sheet ~ vật liệu dạng tấm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

shell ~ vật liệu vỏ sò
saturated ~ vật liệu bão hoà
shielding ~ vật liệu bảo vệ, vật liệu chắn
shoulder ~ vật liệu làm khối tựa *(hai bên lõi chống thấm đập đất đá)*
siliceous cementing ~ chất dính kết silic
soil ~ vật liệu đất
spendable ~ vật tư dùng được
spent ~ phế liệu, đất sụt lở
structural ~ vật liệu xây dựng
sub standard ~ vật liệu chất lượng thấp, vật liệu dưới tiêu chuẩn
talus ~ sườn tích
tracer ~ vật chỉ thị (khảo sát dòng ngầm)
trapped ~ bùn cát lắng lại trong hồ
unsonsolidated ~ vật liệu vụn rời, vật liệu không dính kết
unfavorable ~ vật liệu chất lượng kém
waste ~ vật liệu phế thải
water laid ~ vật liệu lắng đọng do nước
weak ~ vật liệu bở rời, vật liệu mềm
matrix vữa, chất dính kết; đá mẹ, đá gốc
cement ~ vữa xi măng
siliceous ~ vữa silic
soil ~ vữa hạt mịn, đất dính
matter vật chất, vật liệu
suspended ~ phù sa lơ lửng, bùn cát lơ lửng
mattress nệm, đệm; đệm cành cây.
□ ~ **weighted with stone** thảm rồng tre nhồi đá hộc
asphalt ~ lớp đệm atphan (có thép lưới)
fascine ~ đệm cành (cây)
stonemesh ~ đệm rọ *(kết cấu rọ đá chống xói đáy và bờ)*
maturation of conerete sự trưởng thành của bê tông
maturity sự trưởng thành, độ trưởng thành
concrete ~ độ trưởng thành của bê tông
meadow đồng cỏ
alluvial ~ đồng cỏ bãi bồi
beaver ~ đồng cỏ bãi
brackish water ~ đồng cỏ nước lợ
cultivated ~ đồng cỏ trồng
irrigated ~ đồng cỏ (có) tưới
marine ~ đầm lầy nước mặn
pasture ~ đồng cỏ chăn thả
river ~ đồng cỏ bãi bồi ven sông
saline ~ đồng cỏ nước mặn
salt ~ đồng cỏ nước mặn
steppe ~ đồng cỏ thảo nguyên
swamp ~ đồng cỏ đầm lầy
water ~ đồng cỏ được ngập nước (có chu kỳ)
mean số trung bình, giá trị trung bình // trung bình

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

annual ~ trung bình năm
daily ~ trung bình ngày
diurnal ~ trung bình ngày đêm
meander đường uốn khúc, đường quanh co; khúc uốn (sông)
entrenched ~ khúc sông cong được cắt thẳng
full ~ đoạn sông uốn đẫy khúc
river ~ đoạn sông cong
meandering sự uốn khúc (dòng sông); sự hình thành đoạn sông cong; đoạn sông cong
river ~ sự uốn khúc của dòng sông
measure sự đo; độ đo; số đo; đơn vị đo; dụng cụ đo; biện pháp; tầng (địa chất)
bank ~ khối lượng công tác đất, khối lượng đất đá nguyên thổ
real ~ kích thước tiêu chuẩn
remedial ~ biện pháp sửa chữa
sealing ~ biện pháp chống rò, biện pháp làm kín nước hồ chứa
solid ~ đơn vị đo thể tích
square ~ đơn vị đo diện tích
standard ~ độ đo tiêu chuẩn; mức tiêu chuẩn
tape ~ thước cuộn
volume ~ đơn vị đo thể tích
measurement sự đo; phép đo; hệ thống đo; kích thước, khuôn khổ; sự đánh giá
~ **of aximuth** sự đo phương vị
~ **of bearings** sự đo góc phương vị
~ **of difference in elevation** sự đo độ cao
~ **of fixed hour** sự đo theo giờ đã định
~ **of specific surfaces** sự đo các bề mặt đặc trưng
altimetric ~ sự đo độ cao
angular ~ sự đo góc
astronomical ~ sự đo thiên văn
base ~ sự đo đường đáy
certificate ~ bản dự toán kinh phí
construction work ~ sự tiêu chuẩn hóa công tác xây dựng, sự định mức thi công
current meter ~ sự đo dòng bằng lưu tốc kế
deviation ~ sự đo độ nghiêng
discharge ~ sự đo lưu lượng
distance ~ sự đo khoảng cách, sự đo từ xa
duplicate ~ sự đo kép
field ~ sự đo tại chỗ, sự đo ngoài thực địa
final ~ sự nghiệm thu cuối cùng
final certificate ~ bản dự toán kinh phí chính thức
float ~ sự đo dùng phao
flood ~ sự đo lũ
flow ~ sự đo lưu lượng dòng chảy
health ~ sự đo định lượng
hydraulic ~ sự đo thủy lực
in place ~ sự đo tại chỗ, sự đo thực thi (khối lượng đã vào công trình)

in situ ~ sự đo tại chỗ, sự đo tại thực địa
interim certificate ~ bản dự toán kinh phí tạm thời
intermediate ~ sự quyết toán thường kỳ; sự nghiệm thu từng bước
long distance ~ sự đo từ xa
maintenance ~ sự tiêu chuẩn hóa công tác bảo dưỡng
permeability ~ sự đo độ thấm
plane plate ~ sự đo địa hình bằng bàn đạc
point by point ~ sự đo theo điểm
polygon ~ đa giác đạc
range ~ sự đo khoảng cách
remote ~ sự đo xa
repetition ~ sự đo (bằng phương pháp) lặp
running ~ sự nghiệm thu thường kỳ
spot ~ phương pháp đo một điểm
stage ~ sự đo mức nước
tacheometer ~ sự đo bằng máy toàn đạc
theodolite ~ sự đo bằng máy kinh vĩ
traverse ~ sự đo đường truyền
triangulation ~ tam giác đạc
velocity ~ sự đo vận tốc
velocity area ~ sự đo mặt cắt-vận tốc
water level ~ sự đo mức nước
messures biện pháp; vỉa, vỉa đồng nhất; điệp
safety ~ biện pháp an toàn
measuring sự đo
site ~ sự tính toán khối lượng công trình
mechanics cơ học
~ **of continuation** cơ học môi trường liên tục
~ **of fluid** cơ học chất lỏng (và khí)
~ **of particle** cơ học các điểm (vật chất)
air ~ cơ học chất khí
air flow ~ khí động lực học
analytic ~ cơ học giải tích
applied ~ cơ học ứng dụng
engineering ~ cơ học công trình
estuary ~ cơ học cửa sông
flow ~ cơ học dòng chảy
frozen soil ~ cơ học đất đóng băng
general ~ cơ học đại cương
river ~ cơ học (dòng) sông
rock ~ cơ học đá
soil ~ cơ học đất
statistic ~ cơ học thống kê
structural ~ cơ học xây dựng
technical ~ cơ học kỹ thuật
theoritical soil ~ cơ học đất lý thuyết
wave ~ cơ học sóng
mechanism cơ cấu, cơ chế; máy móc, thiết bị, công cụ
actuating ~ cơ cấu dẫn động
blade operating ~ cơ cấu cánh quạt tuabin

www.vncold.vn

blocking ~ cơ cấu đóng, cơ cấu khóa
bolt ~ cửa van trượt
control ~ cơ cấu điều khiển, cơ cấu điều chỉnh
friction ~ cơ cấu ma sát
hoisting ~ cơ cấu nâng
inside gate ~ cơ cấu điều chỉnh trong cửa (tuabin)
inside guide vane ~ cơ cấu điều chỉnh trong van dẫn hướng (tuabin)
lifting ~ cơ cấu nâng
locking ~ cơ cấu đóng, cơ cấu khóa
operating ~ cơ cấu dẫn động
outside gate ~ cơ cấu điều chỉnh ngoài cửa (tuabin)
outside guide vane ~ cơ cấu điều chỉnh ngoài van dẫn hướng (tuabin)
pressure ~ cơ cấu ép
safety ~ cơ cấu bảo vệ, cơ cấu an toàn
steering ~ cơ cấu dẫn hướng

mechanization sự cơ khí hóa

medium phương tiện; môi trường // trung bình, ở giữa
absorbing ~ môi trường hấp thụ
actuating ~ môi trường làm việc
aggressive ~ môi trường ăn mòn
anisotropic ~ môi trường dị hướng
construction ~ môi trường xây dựng
control ~ môi trường điều tiết; phương tiện điều khiển
controlled ~ môi trường được điều tiết
elasto plastic ~ môi trường dẻo đàn hồi
filter ~ môi trường lọc
heterogeneous ~ môi trường không đồng nhất
homogeneous ~ môi trường đồng nhất
hydraulic binding ~ chất dính thủy lực
impermeable ~ môi trường không thấm
impervious ~ môi trường không thấm
infiltration ~ môi trường thấm
isotropic ~ môi trường đẳng hướng
non homogeneous ~ môi trường không đồng nhất
permeable ~ môi trường thấm
pervious ~ môi trường thấm
porous ~ môi trường xốp, môi trường rỗng
source free ~ môi trường không phụ thuộc nguồn
stratified porous ~ môi trường xốp phân lớp
water bearing ~ môi trường chứa nước

megaripple sóng cát lớn

melioration sự cải tạo đất

mellowness tính xốp; tính dễ cày (của đất)

member phần, chi tiết, bộ phận, cấu kiện. □~ **in binding** cấu kiện chịu uốn; ~ **in compression** cấu kiện chịu nén; ~ **in shear** cấu kiện chịu cắt; ~ **in tension** cấu kiện chịu kéo; ~ **in torsion** cấu kiện chịu xoắn
built up ~ cấu kiện hợp thành
compression ~ cấu kiện chịu nén
continuous prestressed ~ cấu kiện liên tục ứng lực sẵn
cross ~ cấu kiện ngang, dầm ngang
curved ~ cấu kiện bị uốn
linking ~ phần tử liên kết
load bearing ~ cấu kiện chịu tải
longitudinal ~ cấu kiện dọc
mating ~ cấu kiện liên kết
secondary ~ cấu kiện phụ
structural ~ cấu kiện xây dựng
supporting ~ cấu kiện chịu lực, cấu kiện đỡ
unstrained ~ cấu kiện không chịu lực

membrane màng, màng ngăn, vách ngăn; tường lõi, tường tâm *(chống thấm trong thân đập)*
asphalt ~ màng atphan chống thấm
bituminous ~ màn bitum chống thấm
central concrete ~ tường lõi bê tông
concrete curing ~ lớp bảo dưỡng bê tông.
porous ~ màn xốp
rigid ~ màn cứng
upstream ~ màn chắn mái thượng lưu đập
waterproofing ~ màng chống thấm

meridian kinh tuyến, đường kinh tuyến; đỉnh cao
basic ~ kinh tuyến gốc
first ~ kinh tuyến gốc
geodetic ~ kinh tuyến trắc địa
geographic ~ kinh tuyến địa lý
geomagnetic ~ kinh tuyến địa từ
Greenwich ~ kinh tuyến Greenwich
local ~ kinh tuyến địa phương
principal ~ kinh tuyến gốc
terrestrial ~ kinh tuyến trái đất

merokarst hiện tượng cactơ chưa hoàn thành

mesa núi mặt bàn, đỉnh núi phẳng

mesh lỗ, ô lưới, lưới
reinforcing ~ lưới gia cố, lưới cốt thép
wire ~ lưới thép sợi

mesoclimate khí hậu địa phương

metal kim loại; thủy lính lỏng; đá dăm
reinforcement ~ thép cốt
road ~ đá dăm, đá rải đường

metamorphism sự biến chất, tác dụng biến chất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

general ~ sự biến chất chung, sự biến chất toàn khu vực

regional ~ sự biến chất khu vực

retrogressive ~ sự biến chất lùi

metaschist đá phiến biến chất

metasediment siêu trầm tích

metastability tính giả bền

meteorology môn khí tượng, khí tượng học

synoptic ~ khí tượng học dự báo

meter mét; dụng cụ đo, đồng hồ đo; lưu tốc kế thủy văn

altitude ~ máy đo độ cao

angle ~ cái đo góc

artesian well ~ cái đo lưu lượng giếng tự phun

bend ~ cái đo lưu lượng kiểu ống cong

cable suspended current ~ lưu tốc kế trên cáp treo

check ~ thiết bị kiểm tra

compressed air ~ áp kế không khí

concrete air entrainment ~ đồng hồ đo hàm lượng khí của bê tông

cup type current ~ lưu tốc kế cốc quay

current ~ lưu tốc kế (cốc quay)

current velocity ~ lưu tốc kế

differential ~ lưu tốc kế vi sai

disc ~ lưu tốc kế đĩa

elbow ~ lưu tốc kế ống cong

electro magnetic water current ~ lưu tốc kế điện từ

elongation ~ thiết bị đo độ giãn dài

flood ~ thước đo mức nước lũ

flow ~ lưu lượng kế, đồng hồ đo nước; máy đo dòng chảy

flow nozzle ~ lưu tốc kế ống dòng

horizontal axis current ~ lưu tốc kế trục ngang

humidity ~ cái đo ẩm

level ~ thủy chí, thước đo mức nước

mechanical current ~ lưu tốc kế cơ học

moisture ~ cái đô độ ẩm

orifice ~ lỗ đo lưu lượng

pendulum ~ lưu tốc kế con lắc

pilot ~ máy kiểm tra tốc độ

power ~ đồng hồ đo công suất

pressure ~ áp kế

Price current ~ lưu tốc kế Price

propeller ~ lưu tốc kế chong chóng

pygmy current ~ máy đo lưu tốc nhỏ

recording ~ lưu tốc ký

reference current ~ cái đo lưu tốc dòng chảy tại độ sâu so sánh

rod suspended current ~ lưu tốc kế trên thanh treo

rotary ~ lưu tốc kế cốc quay

roughness ~ cái đo độ nhám

sand grain ~ cái đo lượng cát lắng trong nước, cái đo cỡ hạt lắng

seepage ~ cái đo lượng nước thấm

slip ~ cái đo mặt trượt

strain ~ tenxơmet

stress ~ ứng suất kế

torsion ~ cái đo xoắn

velocity ~ cái đo tốc độ, tốc độ kế; tốc kế góc (quay)

venturi ~ máy đo lưu lượng Venturi

vertical axis current ~ lưu tốc kế trục đứng

water ~ đồng hồ đo nước, thước đo mức nước, thủy chí

wave ~ cái đo sóng

wind ~ máy đo gió, phong tốc kế

method phương pháp, biện pháp; thứ tự; hệ thống; quy trình. □**design** ~ **non involving the use of the modular ratio** phương pháp tính toán không xét hệ số đương lượng; **annual use** ~ **of reservoir operation** phương pháp vận hành hồ một năm; **layer** ~ **of reservoir operation** phương pháp vận hành hồ theo mục tiêu

~ **of correlation** phương pháp tương quan

~ **of differential load** phương pháp xác định lượng nước theo hiệu số áp lực *(giữa hai điểm của buồng tuabin)*

~ **of driving tunnel** phương pháp đào đường hầm

~ **of elastic arch calculation** phương pháp vòm đàn hồi *(tính toán đập vòm)*

~ **of exclusion** phương pháp khử dần

~ **of fraction levelling** phương pháp đo độ cao từng phần

~ **of independent arches** phương pháp vòm độc lập

~ **of heat budget** phương pháp cân bằng nhiệt

~ **of limit** phương pháp giới hạn

~ **of mining** hệ thống hầm lò

~ **of poststressing** phương pháp ứng suất sau

~ **of prestressing** phương pháp ứng suất trước

~ **of river improvement** phương pháp điều tiết dòng chảy

~ **of slice** phương pháp mặt trượt

~ **of turbulent diffusion** phương pháp khuếch tán rối

~ **of variable differences** phương pháp hiệu số biến thiên *(dự báo thủy triều)*

~ **of variation of coordimates** phương pháp biến thiên tọa độ

abrasive core drilling ~ phương pháp khoan mài lấy nõn (bằng vật liệu mài)

abridged trial load ~ phương pháp nén ba trục đơn giản hóa *(ứng suất đập vòm)*

activated sludge ~ phương pháp bùn khoan hoạt hóa

www.vncold.vn

alternative cost ~ phương pháp vốn thay thế *(vốn đầu tư của phương án thay thế)*

alternative costs comparison ~ phương pháp so sánh vốn phương án thay thế *(theo phương pháp so sánh vốn đầu tư của phương án)*

alternative justifiable cost ~ phương pháp vốn thay thế hợp lí *(theo vốn hợp lý của phương án thay thế)*

amplified trial load ~ phương pháp nén ba trục mở rộng *(ứng suất đập vòm)*

analog ~ phương pháp tương tự

analytic ~ phương pháp giải tích

anchor bolt ~ phương pháp hạ và rút cần khoan bằng kích thủy lực, phương pháp bulông neo

annual use ~ phương pháp sử dụng một năm *(khai lợi hồ chứa)*

approximation ~ phương pháp gần đúng, phương pháp đúng dần

aquerous ~ phương pháp thủy hóa

arch and crown cantilever ~ phương pháp côngxon đỉnh và vòm *(ứng suất đập vòm)*

area velocity ~ phương pháp vận tốc - mặt cắt *(đo lưu lượng dòng chảy)*

astronomic ~ phương pháp thiên văn

averaging ~ phương pháp trung bình hóa

azimuth ~ phương pháp phương vị

barometric ~ phương pháp đo khí áp, phương pháp áp kế đo cao

Belgian ~ phương pháp hành lang đỉnh *(đào đường hầm từ một hành lang ở đỉnh)*

bench ~ phương pháp đào đắp đất theo bậc

bench cut ~ phương pháp cắt dải

benefit ~ phương pháp lợi nhuận *(phân vốn đầu tư theo tiền lãi của từng hạng mục công trình)*

cable tool ~ phương pháp khoan va đập

calibrated sand ~ phương pháp cát chuẩn (để kiểm nghiệm độ chặt đầm nén tại hiện trường)

cantilever ~ phương pháp dầm hẫng

cascade ~ phương pháp bậc thang

caving ~ phương pháp phá sụt

char pit ~ phương pháp đánh gốc cây bằng đốt lửa

characteristic ~ phương pháp đặc trưng

chemical ~ phương pháp hóa học

chilling ~ phương pháp làm đông đất *(để đào đường hầm)*

churn ~ phương pháp khoan va đập

circle ~ phương pháp cung tròn *(tính ổn định mái đất)*

closing building ~ phương pháp xây dựng theo chu trình kín

collimation ~ phương pháp chuẩn trực

compaction ~ phương pháp đầm nén

compressed air ~ **of driving tunnel using a shield** phương pháp đào đường hầm bằng mâm khí nén *(trên toàn bộ mặt cắt đường hầm)*

computing ~ phương pháp tính.

concreting ~ phương pháp đúc bê tông

contour ~ phương pháp đường đồng mức

crude ~ phương pháp gần đúng

Culmann's graphical ~ phương pháp đồ giải Culmann *(xác định áp lực cát)*

cut and cover ~ phương pháp đào đắp hở

cut and try ~ phương pháp cắt và thử

cutting piles ~ phương pháp cọc cát tuyến

cylinders ~ phương pháp vỏ trụ *(tính đập vòm)*

depreciation sinking fund ~ phương pháp ngân sách khấu hao tính toán sự mất giá

depreciation straight line ~ phương pháp tỉ lệ thuận tính toán sự mất giá

design ~ phương pháp thiết kế

design ~ not involving the use of the modular ratio phương pháp tính toán không xét hệ số đương lượng

destructive ~ phương pháp thí nghiệm phá mẫu

difference ~ phương pháp sai phân

dilution ~ phương pháp chỉ thị *(đo dòng nước trong lòng dẫn hở bằng dung dịch hóa học)*

direct ~ phương pháp trực tiếp

drawdown ~ phương pháp bình thông

elastic arch ~ phương pháp vòm đàn hồi

elastic line ~ phương pháp đường đàn hồi

electrical analogy ~ phương pháp tương tự điện động

electrical resistivity ~ phương pháp điện trở

electrodynamic ~ phương pháp điện động

embedded ~ phương pháp nhúng

english ~ phương pháp diện *(đào đường hầm trên toàn bộ mặt cắt)*

equal apportionment ~ phương pháp phân vốn đều

equivalent beam ~ phương pháp dầm tương đương

evaluating ~ phương thức đánh giá

exploration ~ phương pháp thăm dò

flooding irrigation ~ phương pháp tưới ngập

www.vncold.vn

friction cirele ~ phương pháp cung ma sát
general ~ phương pháp tổng quát
geophytical exploration ~ phương pháp địa vật lý thăm dò
geophysical investigation ~ phương pháp địa vật lý khảo sát
German ~ phương pháp hai hành lang đáy *(đào đường hầm)*
graphical ~ phương pháp đồ giải
gravimetrical ~ phương pháp trọng lượng
gravity ~ phương pháp trọng lực
green book ~ phương pháp phân vốn theo tiền lãi đã trừ kinh phí tách
grout(ing) ~ phương pháp phụt (xi măng)
Gumbel's ~ phương pháp dự báo lũ Gumbel
head ~ phương pháp đào lấn
hollow rod ~ phương pháp cần rỗng *(có vòi nước áp lực)*, phương pháp nước trong cần
Honigmann ~ phương pháp hạ giếng chìm Honigmann
hydraulic analogy ~ phương pháp tương tự thủy lực
hydraulic fill ~ phương pháp bồi lắng thủy lực
hydraulic rotary ~ phương pháp khoan xoay thủy lực
independent variables ~ phương pháp biến số độc lập (Khosla)
inflow-outflow ~ phương pháp thí nghiệm tổn thất do ngấm (kênh cấp nước)
injection ~ phương pháp phụt (xi măng)
insurance ~ phương pháp lưu lượng nhỏ nhất khai thác hồ
integration ~ phương pháp tích phân
investigation ~ phương pháp khảo sát thăm dò
jetting ~ phương pháp xới (bằng tia nước)
Khosla's ~ phương pháp biến số độc lập
lattice analogy ~ phương pháp giàn tương tự *(tính ứng suất đập)*
layer ~ phương pháp lớp mục tiêu
long hole ~ phương pháp nổ mìn lỗ khoan sâu
magnetic ~ phương pháp từ
magnetic exploration ~ phương pháp khảo sát từ
makeshift ~ phương pháp tạm
mechanical fill ~ phương pháp đắp bằng cơ năng
mix in place ~ phương pháp trộn tại chỗ
moment distribution ~ phương pháp phân phối mômen, phương pháp cân bằng mômen
multipoint ~ phương pháp lưới điểm *(đo dòng chảy)*

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

one point ~ phương pháp một điểm
open cut ~ phương pháp đào hở
open caisson ~ phương pháp thùng hở, phương pháp giếng chìm hở
open dredged caisson ~ phương pháp thủng hút hở (tàu hút bùn)
open pit ~ phương pháp đào hở
open well ~ phương pháp giếng hở
operating ~ phương pháp vận hành
Perkins ~ phương pháp Pekin *(phụt xi măng giếng khoan)*
plotting ~ phương pháp lập bản đồ, phương pháp xử lý không ảnh
plumb bob ~ phương pháp dây dọi
pondage ~ phương pháp trữ nước (vào hồ), phương pháp tính tổn thất do thấm trong kênh đất
priority-of-use ~ phương pháp phân vốn ưu tiên
probabilistic simulation ~ phương pháp tương tự ngẫu nhiên
relaxation ~ phương pháp phân phối mômen
resistivity ~ phương pháp điện trở
safety ~ kỹ thuật an toàn
salt velocity ~ phương pháp đo vận tốc bằng dung dịch muối
sand island ~ phương pháp đảo cát *(thi công móng)*
seismic ~ phương pháp địa chấn
seismotectonic ~ phương pháp địa chấn kiến tạo
self clearing ~ phương pháp tự rửa
semi hydraulic fill ~ phương pháp nửa bồi lắng thủy lực
separable costs remaining benefit ~ phương pháp phân vốn theo tiền lãi đã trừ kinh phí tách
set ~ phương pháp xác định biến dạng dư
settling ~ phương pháp lắng đọng
shaft digging ~ phương pháp hạ giếng chìm
shield ~ phương pháp đào có giàn chống
short path ~ phương pháp thấm biên *(tính áp lực thấm)*
similarity ~ phương pháp đồng dạng
single point ~ phương pháp một điểm
single shaft ~ phương pháp một mia
slab analogy ~ phương pháp tâm tương tự *(tính ứng suất đập)*
slice ~ phương pháp mặt trượt; phương pháp lát mỏng
sliding wedge ~ phương pháp nêm trượt
slip circle ~ phương pháp cung trượt mặt trượt tròn
slope area ~ phương pháp mặt cắt ~ độ dốc (đo lưu lượng dòng chảy)
slope deflection ~ phương pháp biến dạng góc

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

slope velocity ~ phương pháp tính vận tốc dòng chảy bằng độ dốc
slurry trench ~ phương pháp đào hào có bentônit giữ ổn định vách
standard ~ phương pháp tiêu chuẩn
standard ASTM ~ phương pháp thí nghiệm Protor
station year ~ phương pháp năm quan trắc của trạm đo
statistic ~ phương pháp thống kê
step by step ~ phương pháp đúng dần
strain energy ~ phương pháp năng lượng biến dạng
stratigraphic ~ phương pháp địa tầng
subtense ~ phương pháp thị sai
surveying ~ phương pháp khảo sát
swamp shooting ~ phương pháp hạ chìm đầm lầy bằng nổ mìn
test(ing) ~ phương pháp thí nghiệm
theodolite ~ phương pháp (đo vẽ) bằng máy kinh vĩ
three point ~ phương pháp ba điểm
trial load ~ phương pháp nén ba trục
trial load twist ~ phương pháp nén ba trục xoắn *(tính đập trọng lực)*
triangulation ~ phương pháp tam giác đạc
trigonometric ~ phương pháp tam giác đạc
two dimensional ~ phương pháp phân đoạn đứng (tính ứng suất đập trọng lực)
two point ~ phương pháp hai điểm (đo lưu tốc dòng chảy)
underground construction ~ phương pháp thi công ngầm
unit column ~ phương pháp cột đơn vị *(tính đập trụ chống)*
unit hydrograph ~ phương pháp đường lưu lượng đơn vị
use-of-facilities ~ phương pháp vốn tác dụng *(phân vốn đầu tư chung theo tác dụng của hạng mục công trình)*
vendability ~ phương pháp phân vốn chung theo khả năng bán ra thị trường
working ~ phương pháp làm việc
metrology môn đo lường; hệ thống đo lường
mica mica
microbarograph vi áp ký
microclimate vi khí hậu
microconglemerate cuội kết mịn
microdensimeter trọng lượng kế vi lượng
microdrainage vi tiêu nước *(mạch tiêu nước cỡ 1mm trong đất)*
microerosion vi xói mòn
microfiltration vi thấm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

micromanometer áp kế vi lượng
micrometer vi kế panme
micromorphology vi hình thái học
micropedology vi thổ nhưỡng học
micropenetrometer máy đo xuyên vi lượng
micropluviometer vũ kế vi lượng
micropore lỗ xốp nhỏ, vi rỗng
microporosity độ xốp tế vi, độ rỗng; lỗ xốp mịn
microrelief vi địa hình
microsedimentation vi trầm tích
microtopography vi địa hình
microseisms vi địa chấn
microvegetation vi thực vật
midland miền trung du
midspan nhịp giữa; khẩu độ trung tâm
midsummer hạ chí
midwinter đông chí
migma macma thứ sinh
migration sự di cư, sự di trú; sự chuyển
~ **of divide** sự di chuyển đường phân lưu
~ **of moisture in soils** sự di chuyển độ ẩm trong đất
~ **of outcrop** sự di chuyển vết lộ
capillary ~ sự di chuyển mao dẫn
fish ~ sự di cư của cá
meander ~ sự di chuyển đoạn sông cong (về hạ lưu)
sand ~ sự vận chuyển bùn cát
mile dặm, lý
English ~ dặm Anh (1609m)
geographic ~ dặm địa lý (1853m)
nautical ~ dặm biển, hải lý (1853m)
sea ~ dặm địa lý; dặm biển, hải lý
mill nhà máy; máy nghiền, máy xay; máy trộn; máy phay
clay ~ máy trộn sét
grinding ~ máy nghiền
hammer ~ máy nghiền bằng búa
mortar ~ máy trộn vữa
pebble ~ máy nghiền cuội
pug ~ máy nhào đất sét
stone ~ máy nghiền đá
millstone đá cối xay
mineral khoáng vật
clay ~ khoáng sét
rock forming ~ quặng đá
mineralogy khoáng vật học
mining sự khai mỏ, sự đào (mỏ)
groundwater ~ sự khai lợi nước ngầm
miogeosyncline địa máng mioxen
misadjustment sự điều chỉnh sai, sự lắp ráp sai, sự lệch
misalignment sự bố trí sai
miscalculation sự tính sai
miscellaneous bị xáo trộn; được trộn lẫn, được hỗn hợp. phí dự phòng, chi phí khác
mistral gió mixtran

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

mitre có hình chữ nhân *(cách cửa đu tầu)*

mix hỗn hợp; sự pha trộn; mẻ trộn bê tông // trộn

aggregate ~ cấp phối cốt liệu bê tông

aggregate bitumen ~ cấp phối cốt liệu trộn bitum

bitumen ~ hỗn hợp bi tum

bitumen sand ~ cát tẩm bitum (lạnh)

concrete ~ thành phần bê tông, hỗn hợp bê tông

dry ~ cấp phối khô, hỗn hợp khô

dry sand ~ cấp phối cát khô

fine ~ cấp phối hạt nhỏ, hỗn hợp hạt nhỏ

gravel sand ~ hỗn hợp cát sỏi

harsh ~ hỗn hợp cứng *(khó đầm nén chặt)*

lean ~ hỗn hợp gày *(ít xi măng)*

over sanded ~ hỗn hợp thừa cát

rich ~ hỗn hợp béo *(nhiều xi măng)*

sand ~ cát trộn bitum nguội

soil ~ cấp phối đất

soil cement ~ hỗn hợp đất xi măng

soil water ~ hỗn hợp đất-nước, nước bùn

standard ~ cấp phối tiêu chuẩn

tar soil ~ hỗn hợp đất nhựa đường

under sanded ~ cấp phối thiếu cát

under water concrete ~ cấp phối bê tông đúc dưới nước

water sediment ~ hỗn hợp nước phù sa

wet ~ cấp phối ướt

mixer máy trộn □~ **for soil stabilization** máy trộn làm ổn định mái đất

batch ~ máy trộn từng mẻ

bitum ~ máy trộn bitum

cement ~ máy trộn vữa xi măng

clay ~ máy nhào đất sét

concrete ~ máy trộn bê tông

continuous ~ máy trộn liên tục

counter current ~ máy nhào đối dòng

filler ~ máy nhào đất sét

gravity ~ máy trộn bê tông trọng lực

lab ~ máy trộn của phòng thí nghiệm

mobile concrete ~ máy trộn bê tông di động

mortar ~ máy trộn vữa

mud ~ máy trộn bùn

open pan ~ máy trộn bê tông có thùng trộn hở

open topped drum ~ máy trộn bê tông có thùng trộn hở

soil ~ máy nhào đất

truck ~ ô tô trộn bê tông

mixing sự trộn, sự pha trộn, sự hòa lẫn; hỗn hợp

conerete ~ sự trộn bê tông

turbulent ~ sự xáo trộn độ rối *(trong dòng chảy)*

mixture hỗn hợp; sự pha trộn

hot bituminous ~ hỗn hợp bitum nóng

neat cement water ~ vữa nước xi măng

mizzle mưa bụi, mưa phùn

mobility tính lưu động, tính chuyển động, tính lưu biến; độ chảy

~ **of concrete** độ chảy của bê tông

mode phương pháp, phương thức; dạng

~ **of occurence** dạng phân bố địa tầng

~ **of operation** phương thức vận hành

oscillation ~ dạng dao động

model mô hình. □ ~ **in vacuum** mô hình trong chân không

distorted ~ mô hình biến thái

dynamic ~ mô hình động học, mô hình tỷ lệ động

experimental ~ mô hình thí nghiệm

full scale ~ mô hình bằng thật, mẫu bằng thật

geologic ~ mô hình địa chất

hydraulic ~ mô hình thủy lực

infiltration ~ mô hình thấm

instruction ~ mô hình để giảng dạy, giáo cụ

mathematical ~ mô hình toán học

mathematical planning ~ mô hình toán lập quy hoạch

mobile ~ mô hình động; mô hình lòng dẫn động *(có thể bị xói mòn)*

movable bed ~ mô hình lòng dẫn động

orohydrographic ~ mô hình sông núi

physical ~ mô hình vật lý

pilot ~ mẫu nghiệm

plastic ~ mô hình dẻo

precipitation runoff ~ mô hình dòng chảy mưa

preproduction ~ mẫu thử, mẫu chuẩn bị sản xuất

rain fall ~ mô hình mưa

research ~ mô hình thí nghiệm

relief ~ mô hình địa hình, mô hình nổi

rigid ~ mô hình cứng; mô hình lòng dẫn cứng *(không bị xói mòn)*

runoff ~ mô hình dòng chảy

scale ~ mô hình theo tỉ lệ

semi rigid ~ mô hình lòng dẫn nửa cứng *(có hai vách bằng xi măng và đáy bằng cát)*

simulation ~ mô hình tương tự

small scale ~ mô hình có tỉ lệ thu nhỏ

spatial ~ mô hình không gian, mô hình nổi

stability ~ mô hình thử ổn định

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

structural ~ mô hình kết cấu
test ~ mô hình thí nghiệm
theoritical ~ mô hình lý thuyết
tide ~ mô hình triều
topographic ~ mô hình địa hình
tunnel ~ mô hình thí nghiệm trong ống khí động.
vertically exagerated ~ mô hình biến thái chiều cao

modelling sự mô hình hóa; sự làm theo mô hình, sự làm theo mẫu; sự làm khuôn đúc

modularity độ môđun

module môđun; hệ số; mức, độ; kết cấu giữ lưu lượng không đổi khi chuyển lòng dẫn *(dù có thay đổi mức nước)*
hydro ~ hệ số tưới, môđun tưới
irrigation ~ môđun tưới *(tổng lượng nước tưới cho đơn vị diện tích)*
orifice type ~ môđun làm việc kiểu lỗ
perfect ~ kết cấu giữ lưu lượng không đổi khi chuyển lỏng dẫn

modulus môđun
~ **of compression** môđun nén
~ **of deformation** môđun biến dạng
~ **of design** môđun kết cấu
~ **of dilatation** môđun biến dạng thể tích, mô đun nở
~ **of elasticity** môđun đàn hồi
~ **of elasticity in compression** môđun đàn hồi nén
~ **of elasticity in shear** môđun đàn hồi trượt
~ **of elongation** môđun đàn hồi dọc, môđun đàn hồi loại I; hệ số giãn dài
~ **of flexibility** môđun uốn
~ **of resistance** môđun kháng
~ **of rigidity** môđun đàn hồi trượt
~ **of rupture** môđun cắt, môđun độ bền uốn, giới hạn bền uốn
~ **of shear** môđun đàn hồi trượt
~ **of sliding** môđun trượt
~ **of sliding movement** môđun đàn hồi trượt ngang
~ **of soil reaction K** hệ số phản lực nền K, môđun phản lực nền K
~ **of subgrade reaction K** hệ số phản lực nền K, môđun phản lực nền K
~ **of torsion** môđun chống xoắn, môđun độ bền xoắn
~ **of transverse elasticity** môđun đàn hồi trượt
Abrams fineness ~ môđun độ hạt Abrams
bulk ~ môđun đàn hồi thể tích, môđun đàn hồi khối
drainage ~ hệ số tiêu; lớp nước tiêu ngày đêm *(của lưu vực)*
dynamic ~ môđun động
dynamic ~ of elasticity môđun động đàn hồi

dynamic shear ~ môđun trượt động
fineness ~ môđun độ hạt, môđun độ hạt Adrams
irrigation ~ môđun tưới
pressure ~ môđun đàn hồi khí nén
reaction ~ môđun phản lực
standard ~ môđun tiêu chuẩn
static ~ môđun tĩnh
stretch ~ môđun đàn hồi dọc, môđun đàn hồi loại I; hệ số giãn dài
tension ~ môđun kéo
Young's ~ môđun đàn hồi dọc, môđun đàn hồi loại I; hệ số giãn dài

moisture độ ẩm, độ chứa nước; lượng chứa nước, hàm lượng nước
air ~ độ ẩm không khí
antecedent ~ độ ẩm có trước, hàm lượng nước sẵn có *(trước khi có dòng chảy mặt do mưa)*
available soil ~ độ ẩm đất hữu hiệu
borrow pit ~ độ ẩm tại mỏ
capillary ~ độ ẩm mao dẫn
centrifuge ~ độ ẩm ly tâm
critical ~ độ ẩm tới hạn
dripping ~ nước ngưng tụ
excess ~ độ ẩm thừa, độ ẩm dư
field ~ độ ẩm ngoài trời
ground ~ độ ẩm của đất
hygroscopic ~ độ ẩm hút bám
inherent ~ độ ẩm bên trong
maximum molecular ~ độ ẩm phân tử lớn nhất
optimum ~ độ ẩm tối ưu
relative ~ độ ẩm tương đối
residual ~ độ ẩm dư
rising ~ độ ẩm tăng
soil ~ độ ẩm của đất
surface ~ độ ẩm trên mặt
total ~ tổng độ ẩm
zero ~ độ ẩm 0 *(khi lượng mưa bằng lượng bốc thải hơi lớn nhất hàng năm)*

molasse molat, cát kết vụn tơi

mole đê, đê chắn sóng

moment mômen, thời điểm. □~ **at point of fixation** mômen ngàm, mômen tại mặt cắt cố định
~ **of a load** mômen tải trọng
~ **of couple** mômen ngẫu lực
~ **of deflection** mômen uốn
~ **of flexure** mômen uốn
~ **of force** mômen lực
~ **of friction** mômen ma sát
~ **of inertia** momen quán tính
~ **of momentum** momen động (lượng)
~ **of resistance** mômen nội lực
~ **of rotation** momen quay
~ **of rupture** mômen phá hỏng
~ **of stability** momen ổn định, mômen giữ
~ **of wind pressure** mômen áp lực gió
aerodynamic ~ mômen khí động
area ~ mômen diện tích
bending ~ mômen uốn
bending ~ **at midspan** mômen uốn giữa nhịp

www.vncold.vn

breaking ~ mômen phá hỏng
central ~ mômen trung tâm
centrifugal ~ mômen ly tâm
critical ~ mômen tới hạn
dead load ~ mômen do trọng lượng bản thân (dầm, sàn...)
disturbing ~ mômen lật, mômen phá hoại sự cân bằng
encastered ~ mômen chèn, mômen ngàm
end restraint ~ mômen chèn, mômen ngàm
equivalent bending ~ mômen uốn quy đổi
even ~ mômen cố định (không xoay)
first ~ mômen tĩnh, mômen cấp một
fixed end ~ mômen chèn, mômen ngàm
grouped ~ mômen nhóm
hinge ~ mômen khớp nối, mômen bản lề
hogging ~ mômen âm
inertia ~ mômen quán tính
left handed ~ mômen ngược chiều kim đồng hồ
negative rolling ~ mômen lật âm
overturning ~ mômen lật
permanent ~ mômen tác dụng thường xuyên
polar ~ mômen cực
positive rolling ~ mômen lật dương
resistance ~ mômen kháng
restoring ~ mômen hồi phục
restraining ~ mômen chèn, mômen ngàm
resulting ~ mômen tổng, mômen hợp lực
retarding ~ mômen trễ
second ~ mômen tĩnh, mômen cấp 2
secondary (bending) ~ mômen uốn phụ
stability ~ mômen ổn định
static ~ mômen tĩnh, mômen cấp một
stiffness ~ mômen độ cứng
support ~ mômen gối
tilting ~ mômen lật
torsion ~ mômen xoắn; mômen quay
transient ~ mômen bù
turning ~ mômen quay
twisting ~ mômen xoắn
virtual ~ mômen ảo
wedging ~ mômen tháo nêm
yaw ~ mômen tương ứng với trục đứng

momentum động lượng, xung lượng, lực xung
monadnock đồi sót, đồi tàn tích
monitor thiết bị đo kiểm tra; cơ cấu bảo vệ, cơ cấu bảo hiểm; súng phun nước, vòi phụt
monitoring sự bố trí thiết bị quan trắc (thân đập, nền đập...)
monochronogenes đồng sinh
monoclinal đơn nghiêng
monoculture sự độc canh
monogeosyncline địa máng đơn

monolith đá nguyên khối; khối xây giới hạn bởi các mạch nối
monsoon gió mùa
NE ~ gió mùa đông bắc
SW ~ gió mùa tây nam
moor truông, đầm lầy; vùng than bùn; đồng hoang.
climatic ~ đầm lầy do khí hậu tạo thành
fluvial ~ đầm lầy sông
fresh water ~ đầm lầy nước ngọt
lowland ~ đầm lầy vũng trũng
peat ~ đầm than bùn
reed peat ~ đầm lầy than bùn có lau sậy
shallow ~ mỏ than bùn nông
upland ~ đầm lầy vùng cao
moorage sự buộc thuyền, sự bỏ neo; nơi bỏ neo; điểm gia cố.
moorish hoang (đất)
moorland đầm than bùn, ruộng than bùn; vùng đầm lầy
mor mùn, đất mùn
crust ~ mùn chặt xít trên đất pha cát
granular ~ đất mùn hạt vừa
greasy ~ mùn béo
imperfect ~ mùn non *(chưa phát triển)*
laminated ~ mùn lá cây phân lớp
matted ~ mùn mỏng
moraine băng tích
ablation ~ băng tích mài mòn
basal ~ băng tích đáy
bottom ~ băng tích đáy
end ~ băng tích đầu (sông băng)
englacial ~ băng tích trong băng
frontal ~ băng tích đầu
ground ~ băng tích đáy
ground ledge ~ băng tích đáy
internal ~ băng tích trong
lateral ~ băng tích bên
loamy ~ băng tích có sét
medial ~ băng tích giữa
moving ~ băng tích dịch chuyển
progression ~ băng tích lấn
recessional ~ băng tích lùi
side ~ băng tích bên
subglacial ~ băng tích đáy sông băng
superficial ~ băng tích mặt
superglacial ~ băng tích mặt sông băng
surface ~ băng tích mặt
terminal ~ băng tích cuối
transverse ~ băng tích ngang
morass đầm lầy, bãi lầy
morphology hình thái học
channel ~ hình thái học lòng dẫn
river ~ hình thái học sông ngòi
soil ~ hình thái học thổ nhưỡng
morphometry trắc lượng hình thái
morphopedology môn thổ nhưỡng hình thái
mortar vữa, vữa xây; hồ
activated ~ vữa hoạt hóa
air setting ~ vữa ngưng kết trong không khí
air setting refractory ~ vữa chịu lửa ngưng kết trong không khí
bituminous ~ vữa có bitum

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

building ~ vữa xây, vữa xây dựng
cement ~ vữa xi măng
cement lime ~ vữa vôi xi măng
clay ~ vữa sét
colloidal ~ vữa keo
cyclopean bituminous ~ vữa bi tum đá hộc *(làm lõi chống thấm cho đập đất đá)*
fat ~ vữa béo
fine sand ~ vữa cát nhỏ
ganged ~ vữa xi măng đông kết chậm
gun applied ~ vữa phun *(băng súng phun)*
hair ~ vữa có trộn sợi
hard ~ vữa nặng
hydraulic ~ vữa vôi thủy
joint ~ vữa xây; vữa trát mạch
lime ~ vữa vôi
masonry ~ vữa xây
ordinary lime ~ vữa vôi thường
pneumatic ~ vữa phun *(băng súng phun)*
ready mixed ~ vữa trộn sẵn
refractory ~ vữa chịu lửa
sawdust cement ~ vữa xi măng mạt cưa
sealing ~ vữa trát
soil ~ vữa hạt mịn, đất dính, vữa xi măng đất
wet ~ vữa dẻo
mosaic sự khảm, sự trang trí ghép mảnh; sơ đồ ảnh, sự ghép ảnh *(hàng không)*; bình đồ ảnh chắp
moss đầm lầy; rêu
high ~ đầm lầy ở thượng lưu
raised ~ đầm lầy dềnh
motion sự chuyển động, sự vận động, sự chuyển vị
~ **of ground** sự chuyển động mặt đất
downslide ~ sự trượt xuống
downward ~ chuyển động xuống; sự tháo xả
epeirogenetic ~ chuyển động tạo lục
laminar ~ sự chảy tầng
non stationary ~ sự chuyển động bất định
non steady ~ sự chuyển động bất định
non uniform ~ sự chuyển động không đều
oscillating ~ dao động, chuyển động lắc
stable ~ chuyển động ổn định
stationary ~ chuyển động ổn định
streamline ~ chuyển động tầng, chảy tầng
three dimensional ~ chuyển động ba chiều, chuyển động không gian
turbulent ~ chảy rối; sự chuyển động xoáy
undulatory ~ chuyển động sạng sóng
uniform ~ chuyển động đều
unstable ~ chuyển động bất định
variable ~ chuyển động không đều, chuyển động thay đổi
viscous ~ chuyển động tầng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

vortical ~ chuyển động xoáy
wave ~ chuyển động sóng
motor động cơ, máy; ôtô
mould đất mùn, đất tơi xốp; khuôn đúc, ván khuôn
concrete block ~ khuôn đúc bê tông
mouldy bị mục nát, bị phong hóa
mound đồi, gò, đống, u, mô
groundwater ~ sự dâng cao mức nước ngầm do có dòng ngập chảy vào
rounded ~ đồi đỉnh tròn
mount sự gia cố; gối đỡ; trụ (để) lắp ráp; núi
mountain núi
block ~ núi đơn khối
bold ~ núi trọc
burning ~ núi lửa
faulted ~ núi đứt gãy
folded ~ núi nếp uốn
erosion ~ núi xói mòn
high ~ núi cao; vùng cao, vùng núi
low ~ đồi thấp
overthrust ~ núi chờm nghịch
uncovered ~ núi trọc
mouth cửa sông; miệng; lỗ xả
bell ~ miệng ống loe
intake ~ cửa lấy nước *(vào công trình)*
river ~ cửa sông
spillway ~ cửa vào đập tràn
mouthpiece kết cấu hướng dòng của lỗ
movability tính di động
~ **of load** tính di động của phù sa
movable có thể di chuyển, di động được
movement sự di động, sự di chuyển, sự chuyển động, sự chuyển vị
~ **of bed material by river** sự vận chuyển bùn cát của dòng sông
~ **of floating debris** sự di chuyển rác nổi
~ **of ground** sự chuyển động mặt đất
~ **of silt** sự vận chuyển bùn cát
capillary ~ sự vận động mao dẫn
epeirogenetic ~ sự vận động tạo lục
eustatic ~ sự dao động lớn của mức nước biển
external radial ~ sự chuyển động ly tâm (của nước)
horizontal ~ sự chuyển vị ngang
laminar ~ sự chuyển động tầng
mass ~ sự chuyển động khối
moisture ~ sự biến động do ẩm
orogenic ~ sự vận động tạo núi
posthumous ~ sự chuyển động hậu kỷ
sand ~ sự di chuyển của cát
sediment ~ sự di chuyển phù sa
seismic ~ địa chấn
sheet ~ sự chuyển động dải mỏng (của bùn cát đáy sông)
steady ~ sự chuyển động ổn định
subsoil water ~ sự vận động nước ngầm
tectonic ~ sự vận động kiến tạo

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

transient ~ sự chuyển động bất định
uniform ~ sự chuyển động đều
unsteady ~ sự chuyển động không ổn định
vertical ~ sự chuyển vị, đứng
water ~ sự chuyển động của nước
muckeg đầm lầy than bùn có cây
mucker máy chuyển đất đá *(ra khỏi đường hầm)*
mucking sự dọn đất đá
mud bùn, bùn cát; mùn khoan
abyssal ~ bùn biển sâu
clay ~ bùn sét, bùn khoan
drilling ~ bùn khoan
estuarine ~ bùn cửa sông
fluvial ~ bùn sông
fluviatile ~ bùn sông
green ~ bùn xanh
hard ~ bùn rắn
lacustrine ~ bùn ao hồ
lagoon ~ bùn vụng
lime ~ bùn vôi
liquid ~ bùn lỏng
marsh ~ bùn đầm lầy
mineral ~ bùn khoáng
oil ~ bùn trộn dầu
putrid ~ bùn thối
red ~ bùn đỏ (miền biển sâu)
river ~ bùn sông
rotary ~ bùn tuần hoàn; bùn để khoan quay
salt ~ bùn khoan mặn
sea ~ bùn biển
water ~ bùn nước
mudding sự hóa bùn; sự dính bùn
muddy lầy bùn; đục ngầu; ứ bùn
mudflat bãi lầy, đầm lầy *(do biển lùi)*
mudflow dòng bùn *(do mưa xói mòn đất)*
mudhole lỗ xả bùn
mudrock bùn lẫn đá, đá bùn
mudsill ngưỡng ngăn bùn
mudspale bùn lở
mudstone cát kết hạt mịn, bùn kết
mudstream dòng bùn
mulch lớp phủ (giữ nước)
mull mùn mềm; đất mùn
coarse ~ đất mùn hạt to
crumb ~ đất mùn
carth ~ đất mùn mềm
fine ~ đất mùn mịn
firm ~ đất mùn chặt
medium ~ đất mùn hạt trung
salt ~ đất mùn chua phèn
sandy ~ đất mùn hạt to
superficial ~ đất mùn mặt
mulliform dạng đất mùn
multipurpose đa dụng
multistorage hệ thống hồ bậc thang có nhiều hồ
muskeg đầm lầy

N

nappe nếp phủ; lớp phủ; lớp nước chảy qua đập, làn nước đổ (qua đập); tầng nước ngầm.
~ **of water** dải nước qua đập tràn
aerated ~ lớp nước tràn có ngậm khí, dải nước có hoà khí
captive ~ tầng nước ngầm có áp
fluent ~ tầng nước ngầm chảy ra ngoài do trọng lực (khi có lỗ thoát)
free ~ lớp nước tràn tự do, lớp nước rơi tự do sau mũi hắt (đập tràn)
inclined ~ lớp nước tràn nghiêng
lower ~ mặt dưới của làn nước đổ
overflowing ~ lớp nước tràn (trên đỉnh đập)
perched ~ tầng nước ngầm treo
phreatic ~ tầng nước ngầm dưới sâu
plunge ~ dải nước rơi cắm (từ sau mũi phóng nước trên đỉnh đập tràn), dải nước rơi tự do cắm xuống lớp nước đệm *(sâu trong hố giảm sức)*
thrust ~ lớp phủ chờm
underground water ~ tầng ngầm
upper ~ mặt trên của làn nước đổ
narrow thung lũng hẹp; hẻm núi, khúc sông hẹp; cửa biển hẹp, sông hẹp
narrowing sự thu hẹp (lòng sông)
~ **of the river bed** sự thu hẹp lòng dẫn của sông
navigable có thể đi sông, biển thông thuyền; điều khiển được
navigation (nghề) hàng hải; giao thông vận tải thủy
inland ~ giao thông đường sông, giao thông thủy nội địa
maritime ~ giao thông đường biển
river ~ giao thông đường sông
still water ~ giao thông trong dòng chảy vận tốc nhỏ
navvy máy xúc, máy đào đất; máy nạo vét
naze mũi đất
neap tuần (thủy) triều xuống, tuần nước xuống
neaptide tuần nước xuống, tuần triều xuống
neck thể cổ; ngõng trục; chỗ thắt; cái họng; chỗ thắt lại (khúc sông)
~ **of meander lobe** cổ đoạn sông uốn khúc
need nhu cầu
irrigation ~ nhu cầu tưới
water ~ nhu cầu nước
needle kim
plasticity ~ kim Proctor
Proctor ~ kim Proctor
Vica ~ kim Vica
neoformation mới thành thạo

www.vncold.vn

neoeluvium tàn tích mới, sản phẩm tái tích tụ

neolithic *(thuộc)* thời kỳ đồ đá mới

neomagma macma mới

neoplain đồng bằng mới

neosoil đất mới (thành tạo)

neptunian do biển tạo thành, do nước tạo thành

nest hốc, tổ, ổ

mortar ~ ổ vữa (trong khối xây)

net lưới, mạng, mạng lưới; trọng lượng tinh, trọng lượng trừ bì

~ **of triangles** lưới tam giác đạc

base ~ lưới cơ sở

control ~ mạng lưới kiểm tra, mạng lưới khống chế.

electrical supply ~ lưới cung cấp điện

drainage ~ mạng lưới sông, mạng lưới tiêu nước

flow ~ mạng lưới sông; lưới thấm

flow ~ **of seepage** lưới thấm

geographic ~ lưới tọa độ địa lý

hydrographic ~ lưới thủy văn

irrigation ~ mạng lưới công trình tưới (ruộng)

isoclinal ~ lưới đường đẳng nghiêng

isostatic ~ lưới đường đẳng áp

level ~ lưới độ cao, lưới tọa độ

levelling ~ lưới thủy chuẩn, lưới khống chế độ cao

national control ~ lưới tọa độ khống chế quốc gia

protective ~ lưới bảo vệ

seepage ~ lưới thấm

sewer ~ mạng lưới kênh, hệ thống cống rãnh

stake ~ lưới cọc trắc địa

stream gauge ~ lưới trạm đo lưu lượng dòng chảy

supply ~ mạng cung cấp

three dimensional flow ~ lưới thấm ba chiều

three dimensional flow ~ **element** đường dòng (thấm) trong không gian 3 chiều

traverse ~ lưới tam giác

triangulation ~ lưới tam giác đạc

trigonometric ~ lưới tam giác đạc

world wide geodetic ~ mạng lưới trắc địa toàn cầu

network lưới, mạng, mạng lưới; hệ thống kênh mương; sơ đồ, lưới trạm đo, lưới trạm quan trắc

~ **of bench marks** lưới mốc trắc địa

~ **of canal** mạng lưới kênh

~ **of chains** lưới tam giác đạc

~ **of control** lưới khống chế

~ **of coordinates** hệ tọa độ

~ **of cracks** hệ thống khe nứt nhỏ

~ **of gaging stations** lưới trạm đo lưu lượng

~ **of pipes** hệ thống đường ống

~ **of slip lines** mạng mặt trượt

~ **of triangles** lưới tam giác đạc

astrogeodetic ~ lưới trắc địa thiên văn

base ~ lưới trắc địa cơ sở

basis triangulation ~ lưới tam giác đạc cấp 1

climatologic ~ lưới trạm nghiên cứu khí hậu

closed loop ~ mạng lưới phức khép kín

compressed air supply ~ hệ thống cung cấp khí nén

continental ~ mạng lưới (trắc địa) lục địa

control ~ mạng lưới khống chế

distribution ~ mạng lưới phân phối

electrical ~ lưới điện, mạng điện

fault ~ hệ thống đứt gãy

finite elecment ~ mạng phần tử hữu hạn

gauge ~ lưới trạm thủy văn

geodetic ~ lưới trắc địa, lưới điểm trắc địa khống chế

girder ~ hệ thống dầm

highway ~ mạng đường bộ

homogeneous ~ lưới trắc địa đồng hạng

horizontal control survey ~ lưới điểm khống chế mặt bằng

hydraulic ~ mạng ống dẫn

hydrographic ~ lưới trạm thủy văn, mạng lưới địa lý thủy văn

hydrologic ~ lưới trạm thủy văn

hydrometeorologic ~ lưới trạm khí tượng thủy văn

level ~ lưới độ cao, lưới thủy chuẩn

limnimetric ~ mạng lưới đo mức nước sông

main ~ lưới trắc địa cơ bản

meteorologic ~ lưới trạm khí tượng

photogrammetric ~ lưới trạm đo ảnh

pluviometric ~ lưới trạm đo mưa

polar ~ lưới tọa độ cực

polygon ~ lưới đa giác đạc

precipitation ~ lưới trạm đo mưa, lưới trạm đo nước rơi khí quyển

railway ~ mạng đường sắt

rainfall ~ lưới trạm đo mưa

rigid ~ lưới trắc địa cố định

river ~ mạng lưới sông

road ~ lưới đường giao thông

sewer ~ hệ thống cống rãnh

soil drainage ~ hệ thống tiêu nước cho đất trồng

stream gauging ~ lưới trạm đo lưu lượng

supply ~ mạng lưới cung cấp

survey ~ lưới điểm khống chế trắc địa

triangulation ~ lưới tam giác đạc

urban ~ mạng lưới đô thị

vertical control ~ lưới điểm khống chế độ cao

water supply ~ mạng lưới cấp nước, hệ thống cấp nước

nodule đá cuội; bao thể; kết hạch

nomad dân di cư, dân du mục, dân du canh

nomadism đời sống di cư, đời sống du canh

nomenclature danh pháp; danh mục

pedologic ~ danh mục thổ nhưỡng

rocks ~ danh mục đá

soils ~ danh mục thổ nhưỡng

nomogram toán đồ, biểu đồ

grain size ~ biểu đồ thành phần hạt

particle size ~ biểu đồ thành phần hạt

no-ageing không hóa già, không lão hóa

non-artesian không tự phun

non-capillary không mao dẫn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

non-cohesive không dính, vụn tơi
non-compressible không thể nén
non-conformable (phân tầng) không chỉnh hợp, không phù hợp
non-continuous không liên tục
non-contributing không thông ra biển *(lưu vực sông)*
non-controlled không bị điều tiết
non-corrodible không bị ăn mòn
non-destructive không bị phá hủy
non-directional không định hướng
non-elastic không đàn hồi
non-flowing không chảy
non-hydraulic cứng trong không khí (vôi)
non-irrigable không thể tưới được
non-linear không tuyến tính
non-navigable không đi lại được bằng tàu thuyền
non-overflow không tràn (qua đỉnh)
non-penetration không ngấm nước
non-persistent không ổn định, không vững
non-plastic không dẻo
non-regulated không được điều tiết
non-rigid mềm
non-silting sự không bồi láng phù sa
non-skid không bị trượt
non-slip không bị trượt
non-stationary bất định, không ổn định
non-steady bất định, không ổn định
non-storage không chứa lũ *(phương pháp tính toán truyền lũ)*
non-tidal không có triều
non-uniform không đều, không đồng nhất
non-uniformity tính không đồng nhất
non-watertight thấm nước, không kín nước
norbey dòng suối bị khô (hay đứt dòng)
noria guồng đạp nước
norm định mức; tiêu chuẩn, chỉ tiêu; mẫu; chế độ; khả năng hoàn vốn
design ~s quy phạm thiết kế
normal đường trực giao, đường pháp tuyến; chuẩn, tiêu chuẩn // bình thường, thông thường; pháp tuyến; có quy cách
north phương bắc; gió bắc
geographic ~ phương bắc địa lý, phương bắc thực
grid ~ phương bắc trong hệ tọa độ
magnetic ~ phương bắc từ
mean grid ~ kinh tuyến thực của lưới tọa độ
true ~ phương pháp địa lý, phương bắc thực
north-east đông bắc // *(thuộc)* đông bắc
north-easter gió đông bắc
northern *(thuộc)* phía bắc, phương bắc, từ phía bắc
northing sự chỉ hướng bắc (trong lưới tọa độ)
northomost ở cực bắc
northland miền bắc
northward hướng bắc; lên phía bắc
northwest tây bắc // *(thuộc)* tây bắc
northwester gió tây bắc
nose mũi, vòi, miệng; mũi hài, mũi hắt nước *(công trình xả nước)*; mũi phân dòng

~ **of pier** mũi trụ phân dòng
~ **of spiral casing** mũi phân dòng buồng xoắn tuabin *(trạm thủy điện)*
cutwater ~ mũi phân dòng thượng lưu
downstream ~ mũi phân dòng hạ lưu
priming ~ mũi dẫn *(ống xiphông tự động)*
ski jump ~ mũi hắt nước, mũi hắt nước kiểu cầu trượt
upstream ~ mũi phân dòng thượng lưu
nosing trụ phân dòng, trụ hướng vật nổi *(gỗ, cây, băng... đi qua công trình)*
downstream pier ~ mũi hạ lưu của trụ phân dòng
upstream pier ~ mũi thượng lưu của trụ phân dòng
notch rãnh; hào; hốc do sóng tạo thành; hẻm núi; lỗ đo nước
triangular ~ ngưỡng tam giác đo lưu lượng
weir ~ khoang xả trên đỉnh đập tràn, khẩu độ tràn
notification sự báo, sự thông báo
nourishment sự bồi bãi biển
nozzle đầu phun, lỗ phun, vòi phun; khoang đập tràn, khoang cống
temporary ~ khoang xả tạm, khoang xả lũ thi công
NPV (net present value) giá trị thực quy bằng, giá trị thực (được) đương thời hóa (về giá của năm đặc trưng)
nullah dòng chảy tạm thời *(chỉ có nước khi mưa to)*
number số, số lượng; chỉ số; số hiệu
~ **of altitude** độ cao (so với mặt biển)
~ **of bay** số lượng nhịp, số khẩu độ
~ **of blows** số nhát búa (máy đóng cọc)
~ **of revolutions** số vòng quay
acid ~ độ pH; chỉ số axit
approximate ~ số gần đúng
Arany's ~ số Arany *(chỉ số hàm lượng nước trong đất làm cho đất bắt đầu chảy thành thể lỏng)*
Brinell hardness ~ số độ cứng Brinell
Cauchy's ~ số Cauchy
cavitation ~ hệ số chân không; chỉ số hàm khí
contour ~ số của đường đồng mức
distribution ~ hệ số phân phối
elevation ~ chỉ số độ cao
Froude ~ số Froude
hardness ~ chỉ số cứng
identifieation ~ số hiệu (đăng ký) máy
Karman ~ đặc trưng độ nhám
ordinal ~ số thứ tự
plasticity ~ số dẻo
Reynold's ~ số Reynold
roughness Reynold's ~ số Reynold giảm, đặc trưng độ nhám
sieve ~ cỡ sàng
stability ~ số ổn định *(khối đất đắp)*
Weber ~ số Weber
nursery vườn ươm; ruộng mạ; ao nuôi cá

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

O

oasis ốc đảo

object mục tiêu; mục đích

objective mục tiêu, mục đích, vật kính

objectiveness tính khách quan

observation sự quan trắc, sự quan sát; sự đo ngắm; sự đo

altimeter aneroid ~ sự đo cao bằng áp kế

astrogeodetic ~ sự đo trắc địa thiên văn

astronomo-geodetic ~ sự xác định tọa độ bằng trắc địa thiên văn

azimuth ~ sự xác định phương vị

barometer ~ sự đo cao bằng áp kế

coastal ~ sự quan trắc bờ biển

conditioned ~ sự quan trắc quy ước.

cumulative ~ sự đo cộng dồn

current meter ~ sự đo lưu lượng bằng lưu tốc kế cốc quay

dependent ~ sự quan trắc gián tiếp

direct ~ sự quan trắc trực tiếp

field ~ sự quan trắc tại chỗ, sự quan trắc tại thực địa

ground ~ sự đo đạc tại thực địa

iustrument ~ sự quan trắc bằng dụng cụ

outdoor ~ sự quan trắc ngoài trời

pressure ~ sự đo cao bằng áp kế

settlement ~ sự quan trắc lún (nền)

stage ~ sự quan trắc mức nước

tidal ~ sự quan trắc triều

visual ~ sự quan trắc bằng mắt

water level ~ sự quan trắc mức nước

observer người quan trắc

obstruction sự tắc, sự nghẽn; sự trở ngại, sự ngăn cản; vật cản

obsturator cơ cấu chống rò; cánh cửa sập

occupation sự chiếm chỗ; nghề nghiệp

fissure ~ sự lấp kín khe nứt địa tầng

occurence thế nằm; mỏ vật liệu; sự xảy ra, sự cố

ocean đại dương, hải dương

oceanic *(thuộc)* đại dương

oceanography hải dương học

oceanology hải dương học

ocher đất son

ochre đất son

odograph hành trình ký

odometer hành trình kế

oedometer máy đo nén, máy đo độ lún; máy đo độ cố kết

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

standard ~ máy đo nén tiêu chuẩn

triaxial ~ máy thí nghiệm nén ba trục

offer sự đưa ra; sự chào hàng; sự gọi thầu, sự đấu thầu

office cơ quan, sở

building ~ cơ quan xây dựng

drafting ~ phòng thiết kế đồ án

drawing ~ phòng thiết kế đồ án

job ~ văn phòng công trường

mobile site ~ văn phòng lưu động của công trường

site ~ văn phòng công trường

surveying ~ cơ quan trắc địa

officer nhân viên

contracting ~ đại diện của chủ dự án

offlap sự chờm biển thoái; sự trượt

off-loading sự cất tải, sự dỡ tải

offset sự dịch chuyển, sự di chuyển; hoành sơn, núi đâm ngang; chiều rộng phay; chỗ lồi, chỗ gờ; gờ tường; đối trọng

offsets sự đánh sờm mặt để xây nối tiếp

offshore ngoài khơi, xa bờ

offstream ở xa sông

offtake kênh nhánh, mương nhánh; đường ống nhánh; tháp lấy nước *(của công trình sâu)*

canal ~ nhánh kênh

spur ~ cống lấy nước kênh chính

water ~ tháp lấy nước

water floor ~ tháp lấy nước cao tầng

offyear năm mất mùa

ogee đường mặt tràn hình lưu tuyến, đỉnh tràn không (có) chân không

oilskin vải dầu

oldland đất cổ; địa khối cổ

oligocene thế oligoxen

ombrology khoa nghiên cứu mưa

ombrometer cái đo mưa, vũ kế

omission sự đứt, sự đứt đoạn, sự gián đoạn

on-center distance khoảng cách tâm

one-dimensional một chiều

one-directional một chiều

on-job tại thực địa, tại hiện trường

onlap lấng đọng sau biển tiến

on position vị trí làm việc

onshore trên bờ

onstream trên sông, trên lòng dẫn

oolite oolit đá trứng cá

lower ~ oolit muộn

under ~ oolit muộn

ooze bùn, bùn biển; vữa sét

ocean ~ bùn biển

oozing sự rò nước, sự thấm nước

oozy có bùn, đầy bùn; rò, rỉ

open mở, hở; lộ thiên

opening lỗ, cửa sổ; hầm lò, công trình khai đào; lối lên lò; khoảng trống trong rừng; khẩu độ, nhịp

~ **of discission** khe nứt kiến tạo

admission ~ lỗ vào, lỗ nạp

air ~ lỗ thông gió

bid ~ sự mở các hồ sơ chào thầu

bottom ~ công trình xả đáy, công trình xả sâu

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

discharge ~ lỗ tháo, cửa ra, khẩu độ xả

downstream ~ lỗ hạ lưu

drainage ~ lỗ thoát nước

emergency ~ cửa an toàn, cửa thoát hiểm

exploring ~ hầm lò thăm dò

gate ~ chiều cao mở cửa cống

inlet ~ lỗ vào; miệng cống lấy nước

intake ~ lỗ hút

outlet ~ lỗ ra

spillway ~ khoang đập tràn, khẩu độ đập tràn

temporary ~ cửa xả tạm thời

operating sự hoạt động, sự vận hành, sự khai thác; sự điều khiển

operation sự hoạt động; sự vận hành; sự khai thác; chế độ làm việc; thao tác. **anuual use method of reservoir** ~ phương pháp vận hành hồ một năm; **layer method of reservoir** ~ phương pháp vận hành hồ theo mục tiêu

anuual use ~ sự khai lợi hồ một năm tròn

blast ~ thao tác nổ mìn

closure ~**s** quy trình lấp dòng *(thi công đập ngăn dòng)*

continuous ~ sự vận hành liên tục

coordinated ~ sự khai lợi liên tục (hồ chứa) giữa các hộ, sự khai lợi có điều phối (giữa các hộ)

dam ~ sự vận hành đập; sự quản lý đập

dual purpose reversible flow ~ làm việc theo dòng thuận nghịch *(tuabin, máy bơm)*

emergeney ~ sự sửa chữa hỏng hóc, công tác cấp cứu; sự vận hành đặc biệt.

emergeney reservoir ~ sự vận hành cấp cứu hồ, sự cấp cứu hồ chứa

earthworks ~ thao tác làm đất

field ~ công tác đo đạc tại thực địa

filling ~ thao tác đắp đất; thao tác chứa nước lần đầu *(vào hồ chứa)*

flood control ~ sự chống lũ; sự điều tiết lũ

fully integrated ~ sự khai lợi tổng hợp hồ chứa

grading ~ công tác san đất

hand ~ sự điều khiển bằng tay, sự thao tác bằng tay

high load factor ~ làm việc với hệ số phụ tải cao

hydraulic fill ~ thao tác bồi (bằng thủy lực)

instrumental ~ thao tác bằng máy

integrated reservoir ~ sự khai lợi thống nhất các hồ

lock ~ thao tác âu (tàu)

model ~ sự vận hành theo mô hình

multipurpose reservoir ~ sự khai thác tổng hợp hồ chứa

normal ~ sự vận hành bình thường

non load ~ sự vận hành không tải, sự chạy không tải

partial ~ sự vận hành từng bước

permanent ~ sự vận hành thường xuyên

plane table ~ sự đo vẽ bằng bàn đạc

progressive ~ sự vận hành từng bước

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

reservoir ~ sự vận hành hồ chứa

reservoir regulation ~ thao tác điều tiết hồ chứa

single purpose reservoir ~ sự khai lợi hồ chứa một mục đích

soil shifting ~ sự chuyển động của đất

stable ~ chế độ làm việc ổn định

trouble free ~ sự vận hành không có sự cố

orbicular có hình cầu, tròn

order bậc, cấp, loại; chế độ; đơn đặt hàng; lệnh

job ~ thuê khoán

operating ~ lệnh vận hành

purchase ~ (P.O) đơn đặt mua hàng

random ~ thứ tự ngẫu nhiên

organization sự tổ chức; tổ chức

site ~ sự tổ chức công trường

orientation sự định hướng

~ **of pairs** sự định hướng cặp ảnh

absolute ~ sự định hướng tuyệt đối

basal ~ sự định hướng (tuyến) chuẩn

magnetic ~ sự định hướng theo kinh tuyến từ

spatial ~ sự định hướng không gian

true ~ sự định hướng theo kinh tuyến địa lý

orienting sự định hướng

orifice lỗ; cửa ra, khoang; lỗ đo lưu lượng; lỗ dẫn nước

~ **of exit** lỗ ra

contracted ~ lỗ (bị) co hẹp

filling ~ lỗ để đắp lấp

free ~ lỗ tự do, lỗ không ngập

free discharge ~ lỗ xả tự do

free fall ~ khoang nước xả rơi tự do

horizontal ~ lỗ nằm (ngang)

restricted ~ lỗ bị co hẹp; sức cản phụ của tháp điều áp

rounded approach ~ cửa vào loe

sharp edge ~ lỗ thành mỏng

submerged ~ lỗ ngập; lỗ có luồng nước xả bị ngập

suppressed ~ lỗ co hẹp một phần; cửa tràn sập

vertical ~ lỗ đứng

origin gốc, nguồn gốc

~ **of the coordinates axis** gốc trục tọa độ

~ **of time** gốc thời gian

orogen sự tạo núi; miền tạo núi

orogenesis sự tạo núi

orogeny quá trình tạo núi, chuyển động tạo núi

orographic *(thuộc)* sơn văn học

orography sơn văn học, môn học về núi

orology môn nghiên cứu núi

orohydrography môn sơn lý thủy văn

orthogeosyncline trực địa máng

orthogneiss granit gơnai

orthorock đá macma, đá phun trào, đá hỏa thành

orisand ocsan *(cắt gắn kết bằng xi măng vôi)*

ortstein ocsten

osar đồi hình rắn *(nguồn gốc sông băng)*

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

oscillation sự dao động, sự lắc, sự đung đưa
pressure ~ sự dao động áp lực
pulsative ~ xung động
osmose sự thẩm thấu, sự thấm lọc
osmosis sự thẩm thấu, sự thấm lọc
outbreak sự phun (núi lửa); sự lộ; vết lộ, phần lộ
outburst sự phun trào; vật chất phun ra; sự nổ
outcrop vết lộ
bedrock ~ vết lộ đá gốc
buried ~ vết lộ kín
rock ~ vết lộ đá; đá lộ
water ~ vết nước lộ, vết nước mạch
outcropping sự lộ ra; vết lộ
outdoor ngoài trời, lộ thiên
outfall cửa sông, cửa cống; mương tiêu, kênh xả đuôi, kênh xả hạ lưu
ocean ~ cửa xả nước ra biển
outflow dòng (chảy) ra; lượng nước chảy ra; sự chảy ra
outlay vốn đầu tư, vốn
capital ~ vốn đầu tư cơ bản
initial ~ vốn ban đầu; vốn kiến thiết cơ bản
outlet sự tháo nước, sự xả nước; cửa cống; cống phân phối nước; nguồn nước, dòng
~ **of canal into a river** đuôi kênh xả xuống sông
above ground ~ lối thoát nước trên mặt đất
additional ~ cống lấy nước phụ
bellmouth ~ lỗ xả hình loa
bottom ~ lỗ xả đáy, công trình xả đáy
Cipolletti weir type ~ cống ngưỡng Cipolletti
constant discharge autoregulator ~ cống phân phối tự điều chỉnh lưu lượng không đổi
dam ~ cửa xả sâu thân đập; cống tháo nước, công trình tháo nước
deep ~ cống xả sâu
dewatering ~ cống tháo nước
direct ~ cống lấy nước trực tiếp (từ kênh chính)
disperser ~ lỗ xả có phân dòng
drainage ~ đuôi kênh tiêu
emptying ~ công trình xả sâu
flexible ~ cống lấy nước có lưu lượng nửa cố định
flood discharge ~ cống xả lũ
ground ~ cống xả đáy *(đặt ở ngang mặt đất tự nhiên dưới chân đập)*
inlet ~ cửa ra cống lấy nước
intake ~ cửa ra cống lấy nước
intermediate ~ công trình xả nông
irrigation ~ cửa ra cống tưới
lift ~ cống lấy nước có dâng mức nước
low level ~ công trình xả thấp
lower ~ công trình xả sâu
meter gate ~ cống lấy nước có cửa đo lưu lượng
modular ~ cống lấy nước lưu lượng cố định

non modular ~ cống lấy nước lưu lượng không cố định *(phụ thuộc mức nước thượng hạ lưu)*
open flume ~ cống lấy nước kênh hở
pipe cum open flume ~ cống xả nước kiểu xiphông hở đầu
pressure ~ cống xả có áp
reservoir ~ cống trình xả nước hồ chứa
river ~ cửa ra sông; công trình xả hồ *(cho nước về sông cũ ở hạ lưu đập)*
scour ~ lỗ xả đáy; hành lang xả sâu
self adjusting weir cum pipe ~ cống lấy nước kiểu ống ngầm tự điều chỉnh *(ở thượng lưu tháp tràn tự động)*
semi modular ~ cống lấy nước lưu lượng nửa cố định
service ~ cống dịch vụ
shallow ~ cống xả nông
siphon ~ cửa ra của xiphông
sluicing ~ cống xả cát
stop logged ~ cống xả sâu có cửa phai.
temporary ~ cống lấy nước tạm
tidal ~ cửa ngăn triều
turbine ~ cửa ra của tuabin
waste ~ cửa xả đáy
outlier khối sót
nappe ~ khối sót *(lớp phủ kiến tạo)*
outline đường bao; mặt cắt. đề cương, nét đại cương; bản quy định chức trách
~ **of dam** đường viền mặt cắt đập
out of order sự cố (máy)
out of use không làm việc
output sự sản xuất; sản lượng, sản phẩm; năng suất; công suất, hiệu suất; điện lượng; đầu ra
actual ~ công suất có ích
annual ~ điện lượng năm
annual firm ~ điện lượng bảo đảm năm
apparent ~ công suất biểu kiến
available ~ công suất dùng được; điện lượng dùng được
average ~ điện lượng trung bình năm
brut ~ công suất lên lưới; điện lượng tại thanh cái
current ~ dòng điện ra
daily ~ điện lượng ngày đêm
energy ~ điện lượng
firm ~ điện lượng đảm bảo, điện lượng theo đúng dung tích của hồ chứa
firm power ~ điện lượng đảm bảo
gross ~ tổng sản lượng, tổng điện lượng
guaranted ~ năng suất đảm bảo; điện lượng đảm bảo
hourly ~ năng suất giờ, sản lượng giờ
indicated ~ công suất chỉ báo
joint use ~ điện lượng tận dụng *(từ lượng lũ chứa vào hồ)*
load center ~ điện lượng tại trung tâm phụ tải

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

momentary ~ công suất tức thời
monthly ~ điện lượng tháng
net ~ công suất thực
nominal ~ công suất danh nghĩa, công suất định mức
non firm ~ điện lượng không đảm bảo
overload ~ điện lượng siêu phụ tải
peak ~ lưu lượng cao nhất, lưu lượng đỉnh; công suất đỉnh phụ tải
permanent ~ công suất (chịu tải) lâu dài
power ~ công suất ra; điện lượng
primary ~ điện lượng đảm bảo
pumped storage generating ~ điện lượng phát của hồ bơm tích năng
pumped storage pumping ~ điện lượng bơm tích năng
rated ~ công suất định mức
secondary ~ điện lượng thêm *(do dòng chảy vào vượt quá dòng chảy thiết kế hồ chứa)*
specific ~ công suất đơn vị
starting ~ công suất khởi động
total ~ công suất toàn phần; tổng điện lượng; năng suất lớn nhất
transient ~ công suất không xác lập, công suất chuyển tiếp
turbine ~ công suất có ích của tuabin
ultimate ~ công suất lớn nhất
undistorted power ~ công suất ra ổn định
useful ~ công suất có ích
outreach bán kính làm việc, tầm với *(cần trục)*
outside bên ngoài, ở phía ngoài // phần ngoài
bend ~ bờ lồi đoạn sông cong
out-thrust áp lực đẩy ra
out-turn sản lượng
outwash sự rửa trôi
fan ~ nón bồi tích
glacial ~ sự rửa trôi do sông băng
torrential ~ sự rửa trôi đất do dòng chảy xiết
overabundance sự quá phong phú
water ~ sự quá phong phú tài nguyên nước
overage hàng hóa thừa
overall toàn bộ, toàn thể
overarch cấu tạo vòm
overbank tràn bờ, lên bãi
overbreak nổ mìn phá quá mặt cắt thiết kế, nổ quá
overbridge cầu vượt đường
overburden lớp đất bồi, lớp đất phủ trên; sự bóc đất
riverbed ~ tầng phủ lòng sông
overcharge sự quá tải
price ~ sự đợi giá
overchute công trình chuyển dòng thiên nhiên qua kênh nhân tạo
over-consolidation sự cố kết trước, sự gia cố trước
overdeeping sự đào quá sâu
overdevelopment sự hút quá *(lưu lượng hút lớn hơn lưu lượng sinh thủy của giếng)*

overdraft sự rút quá
overdrainage sự tiêu nước quá kiệt
overfall cửa cống, cửa điều tiết nước; đập tràn; chỗ nước xoáy
overfault nước tràn đỉnh đập; đứt gãy nghịch
overflow sự tràn; dòng chảy tràn, đập tràn, máng tràn
bellmouth ~ cửa xả hình loa (công trình xả lũ hồ chứa kiểu tháp có miệng vào hình loa)
spillway ~ dòng chảy qua đập tràn, dòng chảy qua đỉnh tràn
overflowing sự tràn, sự chảy tràn
~ of embankment sự tràn qua khối đắp, sự tràn qua đỉnh (đê, đập)
~ of rockfill sự tràn qua đập đá đổ
overfold nếp uốn đảo
overfreight lượng quá tải
overhanging dầm chìa, dầm hẫng; mái đua
overhaul đại tu, sự sửa chữa lớn; sự vận chuyển vật liệu đào có trả tiền
general ~ đại tu
maintenance ~ sửa chữa định kỳ
major ~ đại tu
preventive ~ đại tu
overhead tổng vốn đầu tư, tổng kinh phí // ở trên đầu
overirrigation sự tưới quá
overland tràn lan trên mặt đất
overlap sự phủ, sự che đậy; sự nối chồng, lớp phủ chờm
~ of ocean biển tiến
overlay sự phủ; lớp phủ; lớp đào bỏ trên mặt móng
overload sự quá tải, sự vượt tải; lượng quá tải
prohibitive ~ sự quá tải không cho phép
sustained ~ sự quá tải dài hạn
overloading sự quá tải, sự vượt tải
overpass cầu vượt đường
overpeopled quá đông dân
overpopulation sự đông dân quá; dân số quá đông
overpressure áp lực quá cao, siêu áp
overpumping sự bơm quá *(chế độ thủy văn của giếng)*
overshot cửa sập *(cho lũ lớn đi qua)*
oversteepened bị lật ngược
overstep sự nghịch chờm; tầng phủ biển tiến không chỉnh hợp
overtaking sự vượt quá
overthrust nếp uốn đứt gãy nghịch, phay nghịch chờm
overtopping sự tràn đỉnh
wave ~ sự vượt sóng qua đỉnh
overturn sự lật đổ
overturning sự lật đổ
overwash phần nước tràn qua đỉnh (công trình)
overwatering sự tưới (ruộng) quá mức
owner chủ đầu tư dự án, chủ dự án, chủ công trình
project's ~ chủ đầu tư dự án
oxbow khúc sông cong

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

P

pace tiến độ, nhịp độ; bước

pack bánh, bao, gói, kiện; khối xây đá hộc; sự chèn

dirt ~ sự chèn lấp bằng đất đá

gravel ~ lớp lọc bằng cuội sỏi

hardwood ~ cũi gỗ trong đổ đá

power ~ đầu mối năng lượng, blốc cung cấp năng lượng

strike waste ~ tường đá hộc theo phương vỉa

wood ~ cũi gỗ trong đổ đá

packing sự đóng gói; vật liệu đóng gói; sự lèn; sự đệm; sự nén kín

dry ~ sự chèn khan (*không có vữa trát mạch*)

elastic ~ sự nén chặt đàn hồi

flange ~ bích chống rò, ống lồng chống rò

joint ~ tấm đệm (giữa các mặt bích)

liquid ~ sự nén thủy lực; cửa thủy lực, vật chắn rò bằng thủy lực

mechanic ~ sự xây lắp bằng cơ khí

metallic ~ vật chống rò bằng kim loại

ring type ~ tấm vòng khuyên đệm

rubber ~ tấm cao su đệm

scraper ~ sự chèn lấp bằng máy cào

silent ~ vật độn khô

solid ~ sự chèn toàn bộ

strip ~ sự chèn thành từng dải

water seal ~ cửa thủy lực; sự bịt kín thủy lực

water tight ~ vật chống rò nước

packsand cát kết mịn

packwall tường đất đá, vách đá

packway đường cho lừa ngựa đi qua

paddle cánh quạt (tuabin), cánh cửa gỗ

lock ~ cửa buồng âu (cấp và tháo nước)

paddies ruộng lúa, đồng lúa

rice ~ ruộng lúa

paddy thóc, gạo

dry ~ lúa t

glutinous ~ lúa nếp

paint sơn

acid proof ~ sơn chống axit

anticorrosive ~ sơn chống gỉ

antifouling ~ sơn chống bẩn

antirust(ing) ~ sơn chống gỉ

asphalt ~ sơn atphan

brick and concrete ~ lớp trát mặt (khối xây)

cement ~ lớp xi măng trát mặt

finishing ~ sơn hoàn thiện

priming ~ sơn lót

rust inhibitive ~ sơn chống gỉ

water resistance ~ sơn chịu nước

field ~ sơn tại công trường

maintenance ~ sơn bảo dưỡng

pale trụ, cọc

paleobiology cổ sinh học

paleobotany cổ thực vật học

paleocene đại cổ sinh, đại paleoxen

paleogene đại cổ sinh

paleolith kỳ đồ đá cũ, paleolit

paleomorphism sự biến thái cổ sinh

paleontology cổ sinh vật học

paleopedology cổ thổ nhưỡng học

paleoplain đồng bằng cổ

paleosoil đất cổ

paleotectonics cổ kiến tạo học

paleozoology cổ động vật học

palisade hàng rào; vách đá dốc đứng (ở bờ biển); trụ đá bazan

palley đất ẩm

pan đất cứng, tầng đất cái; bồn địa, đất trũng lòng chảo; thùng đo bốc hơi

discharge ~ máng tháo liệu

evaporation ~ thùng đo bốc hơi, cốc đo bốc hơi

iron ~ tầng đất chứa sắt

percolation ~ cái đo lượng mưa ngấm (vào đất)

salt ~ lòng chảo muối

soil evaporation ~ cái đo bốc hơi (của) đất

panel panen, tấm lớn; bảng điều khiển; diện tích mặt nước giữa hai mặt cắt của đoạn (dòng chảy). ủy ban

ceiling ~ panen trần (nhà...)

control ~ bảng điều khiển

distribution ~ bảng phân phối

form ~ panen ván khuôn, tấm ván khuôn

instrument ~ bảng điều khiển

meter ~ bảng thiết bị đo

patching ~ bảng phân phối

road ~ tấm bê tông lát mặt đường

roof ~ panen mái

wall ~ panen tường

panelling ván khuôn, panen gỗ

panplain đồng bằng liên lưu vực

pantograph máy vẽ truyền

par trạng thái cân bằng; trạng thái bình thường; tỉ giá, giá trung bình.
□ **above** ~ cao hơn giá định mức; **at** ~ theo giá định mức; **below** ~ thấp hơn giá định mức; **on a** ~ ở cùng mức, ngang nhau

paraclase đứt gãy địa tầng, đứt gãy kiến tạo

paragenesis sự cộng sinh

parageoanticline chuẩn địa vồng

parageosyncline chuẩn địa máng

paragneiss paragơnai

parallax thị sai

~ of coordinates thị sai tọa độ

absolute ~ thị sai tuyệt đối

geocenter ~ thị sai địa tâm

horizontal ~ thị sai chân trời

instrumental ~ thị sai (của) thiết bị

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

personal ~ thị sai quan trắc *(do vị trí của người quan sát)*
photogrammetric ~ thị sai đo ảnh
spectroscopic ~ thị sai phổ
statistic ~ thị sai thống kê
vertical ~ thị sai dọc

parallel đường song song; vĩ tuyến
~ **of latitude** vĩ tuyến

parameter tham số, thông số, tham biến
boundary ~ thông số biên
collision ~ thông số va
critical ~ thông số tới hạn
curve ~ thông số đường cong
design ~ thông số thiết kế
direction ~ thông số chỉ phương
dynamic ~ thông số động lực
empiric ~ thông số kinh nghiệm
flood ~ thông số lũ
flow ~ thông số dòng chảy
hyperstatic ~ thông số siêu tĩnh
impact ~ thông số va
national ~ thông số quốc gia
plan ~ thông số mặt bằng
project ~ thông số dự án
storage ~ thông số hồ chứa
strength ~ thông số độ bền
technical ~ thông số kĩ thuật
technology ~ thông số công nghệ

paramo đồi trọc; bình nguyên đá trọc

paramorphism tác dụng biến chất toàn phần.

parapet tường chắn sóng, tường phòng hộ; vỉa hè; lan can.

paratectonic giả kiến tạo

paraunconformity sự phân vỉa không chỉnh hợp song song, sự không chỉnh hợp do xói mòn

parcel mảnh đất, khoảnh rộng; gói hàng
land ~ khoảnh rộng, khoảnh đất

parcelling sự phân khoảnh (ruộng đất)

parget sự trát; lớp trát mặt
~ **of lime** lớp vôi trát mặt

parity sự ngang bậc; sự tương đương; sự tương tự, sự ngang giá

park công viên, vườn hoa; bãi đất; thung lũng núi cao

part phần, bộ phận
replacement ~ bộ phận thay thế, phụ tùng
spare ~ bộ phận thay thế, phụ tùng
structural ~ bộ phận kết cấu, cấu kiện hợp thành
wearing ~ chi tiết mòn
working ~ bộ phận làm việc

particle hạt
soil ~ hạt đất
suspended ~ hạt lơ lửng (phù sa)

parting sự tách, sự chẻ; thớ chẻ; khe nứt, lớp kẹp; đường phân thủy
clay ~ lớp sét kẹp
dirt ~ lớp đá kẹp
pressure ~ đứt gãy vỉa do thủy lực
subterranean water ~ đường phân thủy dưới đất
underground water ~ đường phân thủy nước ngầm
water ~ đường phân thủy

partition sự ngăn, sự chia ra; sự phân ra; vách ngăn

partnership liên hiệp xí nghiệp, công ty; sự tham gia công ty

party nhóm, tổ, đội công tác
field ~ tổ thực địa
geodetic ~ tổ trắc địa
survey ~ tổ khảo sát địa hình

pass đèo, hẻm núi; đường dốc đạo; eo biển; lối đi; luồng chuyển cá; đường xả
by ~ đường vòng, đường ống rẽ; kênh vòng, kênh dẫn vòng vai đập
fish ~ luồng chuyển cá, luồng dẫn cá
gravel ~ luồng xả cuội, lỗ xả cuội
log ~ luồng thả gỗ *(qua tuyến công trình)*
navigable ~ luồng hàng hải
overall fish ~ luồng dẫn cả bậc thang, bậc dẫn cá *(qua tuyến công trình)*
sand ~ luồng xả cát, lỗ xả cát
smolt ~ luồng xả cá
steep channel fish ~ luồng dẫn cá có lòng dẫn sâu
timber ~ luồng thả gỗ *(qua tuyến công trình)*
water ~ luồng nước; cửa sông, cửa vụng

passage lối đi; hành lang; tuyến đường biển; chuyến đi
~ **of water** luồng nước (đi qua công trình)
air ~ hành lang thông gió
avalanche ~ rãnh xói do tuyết (đất) lở
bilge ~ hành lang đáy tập trung nước rò rỉ
diversion ~ luồng dẫn dòng (qua công trình đang thi công)
fish ~ đường cá di cư
flood ~ luồng dẫn lũ
log ~ luồng thả gỗ
shipping ~ luồng hàng vận

paste vữa; bột nhão; mattit
cement ~ vữa xi măng, hồ xi măng
jointing ~ vữa trát khớp nối, mattit gắn
neat ~ vữa xi măng thuần nhất

pasturage đồng cỏ chăn thả; sự chăn thả

pasture đồng cỏ, bãi cỏ

patent bằng sáng chế, bằng phát minh

path tuyến, đường, qũy đạo
~ **of percolation** đường thấm (tại mặt tiếp giáp giữa đáy đập và mặt nền)
field ~ đường nông thôn
flow ~ đường dòng (lưới thấm)
seepage ~ đường thấm
slip ~ đường trượt
tangential ~ tiếp tuyến của qũy đạo

pathway đường mòn

pattern mẫu, kiểu, mô hình, hình dạng; kiến trúc, cấu trúc; sơ đồ, đồ thị
~ **of flow** mô hình dòng chảy
cropping ~ cơ cấu cây trồng, mô hình canh tác
drainage ~ mạng dòng chảy tiêu nước
flood ~ mô hình lũ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

flood distribution ~ mô hình phân bố dòng lũ
flow distribution ~ mô hình phân bố dòng chảy
grain ~ cấu trúc hạt
grouting ~ sơ đồ phụt *(xi măng gia cố nền)*
land use ~ sơ đồ sử dụng đất đai
rain distribution ~ mô hình phân bố mưa
soil ~ mẫu đất
storm distribution ~ sơ đồ phân bố mưa bão
stream ~ sơ đồ lưới sông
theorical principal stress trajectory ~ lưới qũy đạo lý thuyết của ứng suất chính

pavement vỉa hè; lớp lát mặt đường; mặt đường, mặt lát
asphalt ~ mặt lát bê tông atphan
asphalt block ~ mặt lát bằng tấm bê tông atphan
bituminous ~ lớp bitum lót
block ~ mặt đường đá tảng
brick ~ sàn lát gạch
cement concrete ~ lớp bê tông lót
cement tile ~ mặt lát xi măng tấm
cold laid ~ mặt đường rải nguội
cold laid asphalt ~ mặt lát bê tông atphan rải nguội
concrete ~ mặt lát bê tông
concrete bound ~ mặt lát bê tông đá dăm
continuous concrete ~ lớp mặt đường bê tông liền khối
coursed ~ mặt lát khan
diamond ~ mặt lát tấm bê tông hình đa giác
durax ~ mặt lát đá ghép
flexible ~ lớp lát dẻo
flexible base ~ mặt đường trên nền mềm
non rigid ~ mặt đường mềm
rigid ~ mặt đường cứng
rock asphalt ~ mặt đường atphan
stone ~ mặt đường lát đá
storm ~ lớp lát mái đê chống sóng biển

paver máy trộn bê tông (lát đường); công nhân trộn bê tông
canal concrete ~ máy đổ bê tong mái kênh
concrete road ~ máy đổ bê tông lát đường

paving sự lát; lớp lát, đá lát
cobble stone ~ sự rải đường bằng cuội sỏi
mortar ~ sự lát đá có chèn mạch
slope ~ sự lát mái đê đập, sự lợp mặt mái dốc
soil cement ~ lớp lát bằng đất xi măng
stone ~ lớp đá hộc *(chống xói nền hạ lưu)*

pay tiền lương, tiền chi phí; sự trả tiền; lớp chứa dầu
pay-day ngày trả lương, ngày thanh toán
pay-dirt đất đào có trả công
pay-formation lớp đất có thể dùng đắp công trình
pay-material vật liệu có thể khai thác, vật liệu có thể thanh toán

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

pay-quantity số liệu có thể sử dụng; khối lượng có thể sử dụng
pea-gravel sỏi hạt đậu
peachemeter cái đo độ pH
peak đỉnh, chỏm, chóp; điểm cao nhất, điểm cực đại
~ **of flood** đỉnh lũ
~ **of hydrograph** đỉnh của đường quá trình lũ
annual flood ~ đỉnh lũ lớn nhất trong năm
brut ~ tổng đỉnh lũ, tổng lưu lượng đỉnh lũ (kể cả lưu lượng cơ bản của sông)
daily flood ~ đỉnh lũ ngày (24h)
daily load ~ đỉnh phụ tải ngày (24h)
momentary ~ đỉnh lũ tức thời
net ~ đỉnh lũ thực
tide ~ đỉnh triều
unitgraph ~ đỉnh đường lũ đơn vị

peat than bùn
bottom ~ than bùn đầm lầy
dredged ~ than bùn khai thác bằng tàu cuốc
moss ~ than bùn rong rêu

peatbog đầm than bùn, bãi than bùn, ruộng than bùn
peatery bãi than bùn; sự khai thác than bùn
peatmoss đầm than bùn, bãi than bùn, ruộng than bùn
peaty *(thuộc)* than bùn, có than bùn
pebble cuội, sỏi; pha lê thiên nhiên
face ~ cuội nhiều cạnh
pebblestone đá cuội, cuội tròn, cuội trứng chim
pebbly có cuội, có sỏi
pectination hình răng lược
pedestal bệ
pediplain đồng bằng chân núi
pedobiology sinh vật học thổ nhưỡng
pedochemistry hóa học thổ nhưỡng
pedochronology niên đại thổ nhưỡng học
pedoclimate khí hậu thổ nhưỡng
pedogenesis sự thành tạo thổ nhưỡng
pedogenetic *(thuộc)* thành tạo thổ nhưỡng
pedologic *(thuộc)* thổ nhưỡng học
pedology thổ nhưỡng học
agronomic ~ thổ nhưỡng nông học
general ~ thổ nhưỡng học đại cương
pedophysics vật lý học thổ nhưỡng
pedosphere quyển thổ nhưỡng; quyển đất, địa quyển
peg cọc tiêu, cọc trắc địa, cọc cắm tuyến. □ **to** ~ **out** cắm cọc định tuyến
center line ~ cọc tiêu, cọc định tuyến
direction ~ cọc tiêu hướng
setting out ~ cọc tiêu trắc địa
slope ~ cọc tiêu mái dốc
pegging out sự cắm cọc tiêu
pegmatite pecmatit
pehameter cái đo độ pH
pei rồng tre
pelagic *(thuộc)* biển khơi
pellodite pelođit, sét pha cát
pen đê quai *(quây hố móng thi công)*
peneplain bán bình nguyên

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

peneplane bán bình nguyên
dissected ~ bán bình nguyên chia cắt
marine ~ bán bình nguyên biển
penetrability tính thấm, tính thẩm thấu, tính xuyên; độ thấm
penetrance sự xâm nhập, sự xuyên qua, sự thấm qua
penetration sự xâm nhập, sự thấm qua; chiều sâu xâm nhập, chiều sâu phá hoại
frost ~ sự xâm nhập của băng; chiều sâu đóng băng
rainfall ~ chiều sâu mưa ngấm
penetrometer máy đo xuyên, cái đo xuyên, chùy xuyên. □ ~ **with a special up** cái đo xuyên có mũi xuyên chuyên dùng; ~ **with friction sleeve** cái đo xuyên có ống lồng ma sát
cone ~ chùy xuyên
truck mounted ~ máy đo xuyên lắp trên ôtô
penniform hình lông chim
penning sự lát đá chống xói bờ; lớp đá lát mặt nền *(đá hộc có chèn đá nhỏ)*
penstock cửa cống; ống dẫn nước áp lực, ống dẫn nước vào tuabin, đường ống áp lực *(nhà máy thủy điện)*
double ~ đường ống áp lực đôi
exposed ~ đường ống áp lực lộ
open ~ đường ống áp lực lộ
pipe ~ đường ống áp lực
power ~ đường ống áp lực trạm thủy điện
single ~ đường ống áp lực đơn
surface ~ đường ống áp lực trên mặt đất
tunnel type ~ đường ống áp lực ngầm (kiểu đường hầm)
twin ~ đường ống áp lực đôi
underground ~ đường ống áp lực ngầm
penta lưu tốc kế quay năm tiếp điểm
per capita theo đầu người, mỗi đầu người
percent phần trăm
mass ~ phần trăm theo trọng lượng
mortality ~ tỉ lệ tử vong
volume ~ phần trăm theo thể tích
percentage tỉ lệ phần trăm. □ ~ **by weight** phần trăm theo trọng lượng; ~ **by volume** phần trăm theo khối lượng
~ **of voids** tỷ lệ kẽ rỗng
runoff ~ phần trăm dòng chảy *(tỉ lệ giữa dòng chảy từ lưu vực với tổng lượng mưa rơi trên lưu vực đó)*
perched (bị) treo
percolation sự thấm, sự ngấm, sự ngấm vòng; sự lọc; sự xuyên qua; nước mưa ngấm xuống
deep ~ sự ngấm sâu, sự thẩm thấu tầng sâu
endo ~ sự ngấm xuống
exo ~ sự thấm ra, sự thấm lên
shallow ~ sự ngấm nông
steady ~ sự thấm ổn định
percolator bộ lọc, bình lọc
percussion sự va đập, sự va

perforation sự khoan, sự xoi, sự khoét, sự đục, sự đột (lỗ)
perforator máy khoan, búa khoan; máy đột lỗ
performance tính năng; sự vận hành; hiệu suất
high ~ hiệu suất cao
overall ~ tổng hiệu suất
part load ~ công suất theo sức tải toàn phần
partial ~ hiệu suất một phần
rated ~ hiệu suất danh định
reference ~ sự làm việc trong chế độ bình thường
specific ~ sự thực hiện đúng hợp đồng
pergelisol đất đóng băng vĩnh cửu
perigee điểm cận địa
periglacial cận băng hà
perihelion điểm cận nhật
perimeter chu vi; khu tưới
irrigation ~ khu tưới, vùng tưới
Lacey's wetted ~ chu vi ướt Lacey
wetted ~ chu vi ướt
period kỳ, thời gian, giai đoạn, thời kỳ; chu kỳ, vòng quay ; kỷ (địa chất)
~ **of concentration** thời kỳ tập trung (nước), thời kỳ đỉnh, thời kỳ lưu lượng đỉnh lũ
~ **of oscillation** chu kỳ dao động
~ **of pipe** pha nước va (trong đường ống áp lực)
accounting ~ năm kế toán
alluvium ~ thời kỳ bồi tích, kỷ thứ 4
amortization ~ thời gian khấu hao; thời gian trả nợ dần
base ~ thời kỳ xuất hiện dòng chảy mặt (do mưa rào)
cambrian ~ kỷ Cambri
carboneous ~ kỷ Cacbon
closing ~ thời kỳ lấp dòng *(trong thi công đập ngăn)*
construction ~ thời gian thi công
cost and delivery ~ giá và thời hạn giao hàng
cretaceous ~ kỷ Crêta
critical drawdown ~ thời kỳ hồ làm việc tới hạn *(theo dung tích làm việc)*
delay ~ thời gian trễ
depletion ~ thời kỳ kiệt (của giếng)
design ~ thời gian thiết kế
development ~ thời kỳ phát triển đẩy công suất thiết kế
devonian ~ kỷ Đevon
diluvial ~ thời kỳ bằng hà
drawdown ~ thời kỳ hồ làm việc, thời kỳ hồ cấp nước
driest ~ thời kỳ kiệt nhất
dry ~ mùa khô, thời kỳ khô hạn
economy life ~ tuổi thọ kinh tế, tuổi thọ sinh lợi
exemption ~ ân hạn
filling ~ thời kỳ chứa nước (vào hồ)
first filling ~ thời kỳ chứa nước lần đầu (vào hồ)
flood ~ thời kỳ lũ
flood peak return ~ tần suất đỉnh lũ, thời gian xuất hiện lại của đỉnh lũ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

forecast ~ thời kỳ dự báo
franchise ~ ân hạn
free ~ chu kì dao động tự do
geologic ~ thời kỳ địa chất, kỷ địa chất
glacial ~ thời kỳ sông băng, thời kỳ băng hà
grace ~ ân hạn
guarantee ~ thời gian bảo hành
heating ~ thời gian hấp *(bảo dưỡng bê tông)*
high water ~ mùa lũ, mùa mưa lũ, thời kỳ nước to; thời kỳ triều cường
impounding ~ thời kỳ chứa nước (vào hồ)
interfluvial ~ thời kỳ giữa hai mùa mưa
jurassic ~ kỷ Jura
low flow ~ mùa khô, thời kỳ nước kiệt; thời kỳ triều thấp
maintenance ~ thời gian bảo dưỡng
operating ~ thời kỳ hoạt động
peak load ~ thời gian phụ tải đỉnh
permian ~ kỷ Pecmi
pleistocene ~ kỷ Pleistoxen
pluvial ~ mùa mưa
pre-construction ~ thời gian chuẩn bị thi công
prospection ~ thời kỳ khảo sát thăm dò
quarternary ~ kỷ Đệ tứ
rain (fall) ~ thời kỳ mưa
rainy ~ thời kỳ mưa
recuperation ~ thời kỳ hồi phục *(mức nước cao nhất hàng năm của giếng hoặc hồ chứa)*
refill ~ thời kỳ hồ tích nước trở lại
reimbursement ~ thời gian hoàn vốn, thời gian trả nợ dần
repayment ~ thời gian hoàn vốn, thời gian trả nợ dần
repose ~ thời gian nghỉ
rest ~ thời gian nghỉ; thời gian không mưa
retention ~ thời kỳ chứa nước (vào hồ); thời kỳ chờ lắng *(bể nước thải)*
return ~ tần suất, thời gian lũ trở lại, khoảng lặp
running-in ~ thời gian chạy rà
set ~ thời gian đông kết (xi măng)
siltation ~ thời gian bồi
silurian ~ kỷ Silua
spill ~ thời kỳ xả nước (ra hồ)
tertiary ~ kỷ Đệ tam
thawing ~ thời kỳ tan băng
transient ~ thời gian chuyển tiếp
transitory ~ thời kỳ quá độ; thời gian chuyển tiếp
trial ~ thời gian thí nghiệm
outage ~ thời gian ngừng vận hành (do mất điện)
wave ~ chu kỳ sóng
periodicity tính chu kỳ, tính tuần hoàn
perlite peclit, đá trân châu
perluvium pecluri, xói rửa tích
permafrost sự đóng băng vĩnh cửu, tầng đóng băng vĩnh cửu
permeability tính thấm; độ thấm
  capillary ~ độ thấm mao dẫn
  foundation ~ độ thấm của nền

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

  hydraulic ~ độ thấm thủy lực
  soil ~ độ thấm nước của đất; hệ số thấm của đất
  water ~ độ thấm nước
permeable thấm được
permeameter thấm kế, cái đo độ thấm
permian kỷ Pecmi
permissible cho phép, có thể chấp nhận
permit giấy phép; sự cho phép
  building ~ giấy phép xây dựng
  prospecting ~ giấy phép khảo sát
personel biên chế, nhân viên
  supervising ~ biên chế quản lý
pervibrator dùi dầm rung
pervious thấm được
perviousness tính thấm, tính không kín nước; độ thấm
petrifaction sự hóa đá; chất hóa đá, khối hóa đá
petrogenesis sự sinh đá, sự tạo thành đá
petrography thạch học
petrology thạch học, thạch luận học
petrotectonics kiến tạo thạch học
pH độ pH *(hệ số đặc trưng độ axit của môi trường)*
  soil ~ độ pH của đất
phase pha, thời kỳ, giai đoạn
  aqueous ~ pha nước
  boundary ~ pha biên
  continuous ~ pha liên tục
  control ~ pha điều chỉnh
  fluid ~ pha lỏng
  gas ~ pha khí
  initial ~ pha ban đầu
  intermediate ~ pha trung gian
  lagging ~ pha trễ
  land phase ~ pha lũ chảy dòng trên mặt đất
  liquid ~ pha lỏng
  master ~ pha cơ bản
  primary ~ pha nguyên sinh
  reference ~ pha chuẩn
  solid ~ pha rắn
phenomenon hiện tượng
  capillary ~ hiện tượng mao dẫn
  cavitation ~ hiện tượng chân không, hiện tượng lỗ hổng
  drought ~ hiện tượng hạn hán
  ecologic ~ hiện tượng sinh thái
  economic ~ hiện tượng kinh tế
  erosion ~ hiện tượng xói mòn
  flood ~ hiện tượng lũ
  geologic ~ hiện tượng địa chất
  hydraulic ~ hiện tượng thủy lực
  hydraulic hammer ~ hiện tượng nước va
  hydraulic jump ~ hiện tượng nước nhảy
  hydrologic ~ hiện tượng thủy văn
  infiltration ~ hiện tượng thấm
  meteorologic ~ hiện tượng khí tượng
  karstic ~ hiện tượng cactơ
  oscillation ~ hiện tượng dao động
  percolation ~ hiện tượng thấm
  piping ~ hiện tượng mạch lùng; hiện tượng xói ngầm
  pore water pressure ~ hiện tượng áp lực kẽ rỗng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

rainfall ~ hiện tượng mưa
settlement ~ hiện tượng lún
social ~ hiện tượng xã hội
stochastic ~ hiện tượng ngẫu nhiên
tectonic ~ hiện tượng kiến tạo
tide ~ hiện tượng triều
uplift ~ hiện tượng áp lực ngược
water hammer ~ hiện tượng nước va

photogeology môn địa chất chụp ảnh
photogram sự đo chụp ảnh
photogrammetry phép đo đạc chụp ảnh
photograph không ảnh trắc địa
photography phép chụp không ảnh trắc địa
photomap bản đồ ảnh
photoplan bình đồ ảnh
photoplotting sự đo vẽ chụp ảnh
photopolygon đa giác ảnh
photopolygonometry phép đo đa giác ảnh
photoreading sự đọc ảnh
photoreconnaissance sự khảo sát bằng chụp ảnh đường không
photosedimentation phép trắc quang đo hàm lượng trầm tích
phototheodolite máy kinh vĩ chụp ảnh
phototopography sự chụp ảnh địa hình
phototriangulation tam giác đạc bằng ảnh chụp
phreatic *(thuộc)* dưới đất, ngầm *(nước)*
phylliform dạng phân lớp mỏng *(song song với mặt đất)*
physiography địa văn học
phytogenesis sự thành tạo thực vật
phytogeography địa lý thực vật học
phytometer cái đo thải hơi *(thực vật)*
phytomorphy sự biến đổi của đất do ảnh hưởng của thực vật
phytopedology thực vật thổ nhưỡng học
phytosphere quyển thực vật
picket cọc mốc, cọc tiêu *(trắc địa)*
picknometer tỷ trọng kế
piece-rate giá lãnh khoán
piece-wage lương (theo) sản phẩm
piece-work công (theo) sản phẩm
piedmont miền chân núi
pier cầu tầu; chân cầu, trụ cầu; bản chống; đê chắn sóng, đê mỏ hàn
anchor ~ trụ neo
abutment ~ trụ giáp bờ, mố biên
baffle ~ mố trên sân tiêu năng *(sau đập tràn)*
centre ~ trụ giữa
end ~ trụ biên, cọc biên
foundation ~ cọc móng
intermediate ~ trụ giữa
land ~ trụ bên bờ
penstock ~ trụ đường ống áp lực
river ~ trụ (ở) lòng sông
river bed ~ trụ (ở) lòng sông
sea side ~ cầu tầu ven biển *(dạo chơi)*
spillway ~ trụ phân dòng đập tràn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

splitter ~ trụ giữa trong buồng hút *(tua bin)*
support ~ trụ đỡ đường ống áp lực
tower ~ trụ hình tháp
water ~ trụ ở dưới nước

piercer cái đột lỗ, mũi đột, mũi khoan
piercing sự xuyên thủng, sự đục thủng
pierhead đầu đê, đầu đập, đỉnh trụ
piestic *(thuộc)* mức thủy áp
piezoclase thớ nứt áp nén
piezocoefficient hệ số áp
piezometer áp kế, cái đo áp suất, cái đo cột nước áp lực
hydraulic ~ áp kế thủy lực
standpipe ~ áp kế ống đứng
piezometric *(thuộc)* đo áp
piezometry phép đo áp, phép đo cột nước áp lực *(của dòng mặt và dòng ngầm)*
pigsty(ing) đập cũi lợn
pile cọc, cọc móng, cừ; chồng, đống.
foundation ~ with great free length cọc móng có phần lộ rất dài trên mặt đất; ~ **and fascine** cọc và bó cành cây bảo vệ bờ sông
anchor ~ cọc neo
bamboo ~ cọc tre
batter ~ cọc nghiêng, cọc xiên chịu lực
batter foundation ~ cọc móng xiên
batter bearing ~ cọc xiên chịu lực
bearing ~ cọc chống
bore(d) ~ cọc xoắn vít
buffer ~ cọc đệm
built ~ cọc hợp thành
bulb ~ cọc nhồi có chân mở rộng
cast in place ~ cọc đúc trong đất
cast in place foundation ~ cọc nhồi bê tông, cọc móng bê tông đúc trong đất
column ~ cọc chống chịu lực
compound (foundation) ~ cọc móng hỗn hợp
conerete ~ cọc bê tông
concrete bearing ~ cọc bê tông chịu lực trong nền, cọc móng tỳ
concrete foundation ~ cọc móng bê tông
dirt ~ đống đá thải
disc ~ cọc đĩa
disc bearing ~ cọc chống có đế mở rộng hình đĩa
dolphin ~ cọc đỡ sàn
driven ~ cọc đóng (làm móng)
driven cast in place ~ cọc móng đóng đúc tại chỗ
driven foundation ~ cọc móng chịu lực dọc trục
embedded ~ cọc chôn sâu
end bearing ~ cọc chống nền chịu lực, cọc chống
fender ~ cọc chắn, cọc bảo vệ bến
filling ~ cọc nhồi
fixing point ~ cọc chuẩn
flat veb sheet ~ cọc màn cừ phẳng
floating ~ cọc treo, cọc lửng (không xuống đến địa tầng cứng)
floating bearing ~ cọc treo chịu lực

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

foundation ~ cọc móng, cọc chịu lực
Franki foundation ~ cọc móng Franki
free standing ~ cọc không chịu tải
friction ~ cọc treo, cọc lửng, cọc ma sát
friction bearing ~ cọc ma sát chịu lực
friction foundation ~ cọc nền ma sát
grooved ~ cọc cừ, màn cừ
guide ~ cọc dẫn hướng
hinger ~ trụ khớp
hollow ~ cọc rỗng, cọc ống
hollow foundation ~ cọc móng rỗng
king ~ cọc dẫn hướng
leading ~ cọc dẫn hướng
load bearing ~ cọc chịu lực, cọc móng chịu lực, cọc chống
model ~ cọc mẫu
moulded in place ~ cọc đúc trong đất
non uplift ~ cọc chịu nén
nose ~ cọc dẫn hướng
pipe ~ cọc ống
pipe bearing ~ cọc ống chịu lực
pipe foundation ~ cọc móng ống
point bearing ~ cọc chống
precast ~ cọc đúc sẵn
precast concrete ~ cọc bê tông đúc sẵn
prefabricated ~ cọc đúc sẵn
premoulded ~ cọc tạo hình
pressure ~ cọc chịu nén
prestressed concrete ~ cọc bê tông ứng lực sẵn
raking ~ cọc xiên
raking foundation ~ cọc móng xiên
resisting ~ cọc chịu lực
rock ~ đống đá đào
round ~ cọc tròn
sand ~ cọc cát nhồi (tiêu nước)
screw ~ cọc xoắn
screw bearing ~ cọc xoắn chịu lực
screw foundation ~ cọc móng vít
sectional steel ~ cọc nhồi có chân bằng ống thép
sheet ~ cọc cừ, màn cừ
skin bearing ~ cọc ma sát, cọc ma sát vách, cọc treo, cọc lửng
skin friction ~ cọc treo, cọc lửng, cọc ma sát
spoil ~ bãi vật liệu thải
spur ~ cọc xiên
square ~ cọc vuông
standing ~ cọc chống, cọc đứng
staggered ~ cọc so le
steel foundation ~ cọc thép móng, cọc thép nền
steel sheet ~ cọc cừ thép, màn cừ thép
stock ~ kho vật liệu, kho vật tư
stockpile bãi vật liệu
storage ~ đống vật liệu xếp trong kho
supporting ~ cọc chịu lực
surge ~ đống vật liệu rời, đống đá
talus ~ lở tích, sườn tích
tapered ~ cọc (hình) nón

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

taper sheet ~ màn cừ bằng cọc vát
test ~ cọc thí nghiệm
test bearing ~ cọc nén thí nghiệm
tie ~ cọc kéo
timber ~ cọc gỗ
timber sheet ~ cọc cừ gỗ, màn cừ gỗ
tubular ~ cọc ống
twin sheet ~ màn cừ đôi, màn cừ hai lớp
vertical ~ cọc đứng
vertical sand ~ cọc cát đứng
volcanic ~ nón núi lửa
waste ~ nón đá thải
wick ~ cọc cát đứng tiêu nước
wood ~ cọc gỗ
wood sheet ~ cọc cừ gỗ, màn cừ gỗ
pile-brut trụ mố
piledrawer máy nhổ cọc
pilepuller máy nhổ cọc
pileup sự dâng nước
water ~ sự dâng nước
wind ~ sự dềnh nước do gió
pilework công trình bằng cọc; tấm lót móng cọc; đài cọc, bệ cọc
piling sự đóng cọc; công tác cọc; màn cừ, hàng cừ, tường cọc cừ; sự xếp đống
bucklet plate sheet ~ màn cừ thép có đầu khớp lồng
cofferdam ~ tường cừ vây, đê ván cừ *(thi công hố móng)*
concrete ~ ống bê tông giảm áp lực thấm nền
concrete sheet ~ màn cừ bê tông
cut off ~ màn cừ chống thấm nền, tường cừ vây *(thi công hố móng)*
sheet ~ màn cừ chống thấm, cọc bản
staggered ~ sự bố trí cọc sỏi le
steel sheet ~ màn cừ thép
wood sheet ~ màn cừ gỗ
pillar cột, trụ, trụ bảo vệ móng
earth ~ cột đất
gauge line ~ thủy chí; mốc thăng bằng của trạm thủy văn
limestone ~ cột đá vôi
rain ~ trụ do mưa
rock ~ cột đá
triangulation ~ mốc tam giác đạc
pipe ống, đường ống, ống dẫn; mạch, ống quặng
blind ~ ống chèn có vách kín
boring ~ ống chèn lỗ khoan
bottom outlet ~ đường ống xả sâu, đường ống xả đáy
casing ~ ống chèn
charge ~ ống dẫn nước đến
collecting ~ đường ống tập trung nước tiêu; ống góp nước thấm
delivery ~ ống dẫn nước tới, ống phân phối
discharge ~ ống tháo, ống xả
drain ~ ống tiêu, ống tháo nước
drill ~ ống khoan
escape ~ ống xả
grout discharge ~ ống nạp bùn khoan
guide ~ ống dẫn hướng; ống chèn (lỗ khoan)
horizontal ~ mạch lùng nằm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

injection ~ ống phụt (dung dịch chống thấm)
inlet ~ ống vào; đường ống lấy nước
intake ~ ống vào; đường ống lấy nước
jacketed ~ ống có áo bọc
lining ~ chống chèn
outlet ~ ống ra
overflow ~ ống tràn
penstock ~ ống (của đường ống) áp lực
piezometer ~ ống đo cột áp dòng chảy
pressure ~ ống áp lực
riser ~ ống nối bể điều áp; ống hút nước giếng
sag ~ ống luồn, ống xiphông, cống luồn
sand ~ giếng cát (thiên nhiên), mạch cát (thiên nhiên)
scour ~ ống xả cát
seamless ~ ống liền, ống không có mạch nối
seepage ~ ống đo áp thấm
sewage ~ ống nước thải, ống thoát nước
siphon ~ ống luồn, ống xiphông
sluice ~ ống dẫn bùn *(đắp đập bằng phương pháp bồi lắng)*
slurry discharge ~ ống nạp bùn khoan
soil ~ mạch lùng trong đất
spillway drain ~ ống tràn tiêu nước, ống tiêu nước trong đập tràn
stand ~ ống đo áp
suction ~ ống hút
surge ~ ống điều áp
tail ~ ống hút (máy bơm)
underground ~ đường ống ngầm
ventilating ~ ống thông gió
vertical ~ mạch lùng đứng
water ~ ống dẫn nước
pipeline đường ống
compressed air ~ đường ống dẫn khí nén
concrete placing ~ đường ống vận chuyển bê tông
distribution ~ đường ống phân phối
drainage ~ đường ống thoát nước
intake ~ đường ống nước (tự) chảy vào
pressure ~ đường ống áp lực
return ~ đường ống dẫn về
suction ~ đường ống hút
water ~ đường ống dẫn nước
piping đường ống dẫn, hệ ống dẫn; vật liệu làm ống, sự xói ngầm, mạch dùng. □ ~ **by heave** sự phá hoại đất do áp lực thủy động, sự xói mòn bên trong
external ~ mạch lùng do xói mòn ngoài
internal ~ mạch lùng do xói mòn trong
local ~ mạch lùng cục bộ
mechanical ~ mạch lùng cơ học
piracy sự cướp dòng; sự đổi lưu vực
~ **of a river** sự cướp dòng sông
pisciculture ngư nghiệp, nghề nuôi cá
pise đất nện, đất trình; công trình đất nện

pisolite đá hột đậu, pisolit
pit hố, hố đào, hầm khai thác
balancing gate ~ buồng cân áp cửa van
ballast ~ mỏ đá dăm, mỏ balat
blind ~ giếng mù
bore ~ lỗ khoan
braced building ~ hố móng trong tường vây có thanh chống
building ~ hố móng công trình, hố móng thi công
dry building ~ hố móng thi công khô
dump ~ hố đất sụt, hố đất lở
erosion ~ hố xói *(sau công trình)*
excavation ~ hố móng, hố đào
flood water ~ hố đào do lũ
foundation ~ hố móng (công trình)
gravel ~ mỏ cuội
inspection ~ giếng kiểm tra
lava ~ hố dung nham, canđera
lime ~ mỏ đá vôi
lined ~ hố móng có cừ vây, hố móng có đê quai
open building ~ hố móng hở *(không có cừ vây)*
open cut(ting) ~ hố móng hở *(không có cừ vây)*
percolation ~ giếng lắng
power house ~ hố móng trạm thủy điện
prospect ~ giếng thăm dò
rock ~ mỏ đá
sand ~ mỏ cát
seale ~ hố lắng
sheeted ~ hố móng có cừ vây
silt ~ hố lắng phù sa
slaking ~ hố tôi vôi
slime ~ hố bùn khoan
stilling ~ giếng giảm sức *(đào trong đá nền)*
stone ~ mỏ đá
test ~ giếng thăm dò, hố khoan thăm dò
trial ~ giếng thăm dò, hố nghiệm
turbine ~ hầm tuabin
pit-run vật liệu bất kỳ, vật liệu tạp *(để đắp đê, đập)*
pitch bước (răng); độ dốc, hướng dốc; nhựa
angle ~ bước góc
bituminous ~ nhựa atphan
circular ~ bước vòng
cross ~ đường phương, phương vỉa
diametral ~ bước đường kính (bánh răng)
fin ~ khoảng cách giữa các cánh (tuabin)
heavy ~ hướng dốc đứng (vỉa)
lake ~ atphan hồ
standard ~ bước chuẩn
pitchblende uranit
pitching sự gia cố mái dốc, sự lát đá chống xói bờ; lớp phủ mái đào; kết cấu nền đá
bed ~ lớp đá lát bảo vệ đáy
protective ~ lớp đá bảo vệ
side ~ lớp đá bảo vệ bờ
stone ~ lớp đá bảo vệ mái đập
pitotmeter máy Pitot đo lưu tốc, Pitot kế

www.vncold.vn

pitting sự hạ giếng thăm dò; sự rỗ mòn *(kim loại)*

pivot trục quay, điểm xoay; điểm tựa

place nơi, chỗ, địa điểm, vị trí

~ **of deposition** diện trầm tích

resting ~ vị trí thế nằm

working ~ vị trí làm việc

placeability tính dễ đúc *(của bê tông)*

placement sự phân bố; sự bố trí, sự xếp đặt

~ **of concrete** sự đổ bê tông

pumpcrete ~ sự đổ bê tông bằng bơm phun

placer sa khoáng; súng phun bê tông

alluvial ~ sa khoáng bồi tích

beach ~ sa khoáng ven bờ

bench ~ sa khoáng bậc thềm

buried ~ sa khoáng chôn vùi

colluvial ~ sa khoáng lở tích

concrete ~ súng phun bê tông; thợ bê tông

continental ~ **shelf** sa khoáng thềm lục địa, vỏ sa khoáng lục địa

deep sea ~ sa khoáng biển sâu

delta ~ sa khoáng châu thổ, sa khoáng đồng bằng

deluvial ~ sa khoáng sườn tích

eluvial ~ sa khoáng tàn tích

estuarine ~ sa khoáng cửa sông

flood plain ~ sa khoáng bãi bồi

fluviatile ~ sa khoáng sông

fluvioglacial ~ sa khoáng băng thủy

gravel plain ~ sa khoáng đồng bằng cuội, sa khoáng bãi bồi cuội sỏi

hillside ~ sa khoáng sườn đồi

lacustrine ~ sa khoáng vụng hồ

lagoonal ~ sa khoáng vụng

pneumatic ~ máy khí nén phun bê tông *(thi công lớp áo đường hầm)*

proluvial ~ sa khoáng lũ tích

residual ~ sa khoáng tàn tích, sa khoáng sót

river ~ sa khoáng sông

river bar ~ sa khoáng bãi cạn (lòng sông)

sea beach ~ sa khoáng bãi biển

shallow ~ sa khoáng vùng nước nông

valley ~ sa khoáng thung lũng

placing sự đặt, sự định vị; sự đổ bê tông; sự xây

concrete ~ sự đúc bê tông

plagioclase plagiocla

plain đồng bằng, bình nguyên phẳng

~ **of abrasion** đồng bằng mài mòn

~ **of accumulation** đồng bằng tích tụ

~ **of corrosion** đồng bằng bào mòn

~ **of denudation** đồng bằng bóc mòn

~ **of erosion** đồng bằng xói mòn, đồng bằng ăn mòn

~ **of lateral corrosion** đồng bằng bào mòn sườn

~ **of marine denudation** đồng bằng bóc mòn biển

~ **of marine erosion** đồng bằng ăn mòn biển

~ **of regression** đồng bằng biển lùi

~ **of transgression** đồng bằng biển tiến

aeolian ~ đồng bằng phong thành

aggradation ~ đồng bằng bồi tích (chân núi)

alluvial ~ đồng bằng bồi tích

apron ~ đồng bằng thảm lũ tích

basin ~ đồng bằng bồn địa

beach ~ đồng bằng bãi biển

coastal ~ đồng bằng ven biển

continental shelf ~ đồng bằng thềm lục địa

covered ~ đồng bằng ẩn, đồng bằng bị chôn vùi

deltaic ~ đồng bằng châu thổ

dissected ~ đồng bằng bị chia cắt

elevated ~ đồng bằng dềnh, đồng bằng nâng cao; vùng đất cao

flat ~ đồng bằng phẳng

flood ~ bãi bồi, đồng bằng bãi bồi; vùng trũng ven sông; lòng cả (sông)

fluvial ~ đồng bằng phù sa sông

fluviatile ~ đồng bằng sông

fluvioglacial ~ đồng bằng băng thủy

fossil ~ đồng bằng cổ, đồng bằng ẩn, đồng bằng hóa thạch

glacial ~ bình nguyên băng

glacial outwash ~ đồng bằng rửa trôi sông băng

glacial sand ~ đồng bằng cát sông băng

gravel ~ đồng bằng cuội sỏi

gulf coastal ~ đồng bằng bờ vịnh

high ~ bình nguyên cao, đồng bằng vùng cao nguyên

inland ~ đồng bằng nội địa

lacustrine ~ đồng bằng hồ

lagoonal ~ đồng bằng vụng

lake floor ~ đồng bằng đáy hồ

lava ~ đồng bằng dung nham

low ~ đồng bằng thấp

low flood ~ đồng bằng lũ tích thấp

marine ~ đồng bằng thấp ven biển

morainic ~ đồng bằng băng tích

open ~ đồng bằng lộ

outwash ~ đồng bằng rửa trôi, đồng bằng rửa xói

piedmont ~ đồng bằng chân núi

piedmont alluvial ~ đồng bằng bồi tích chân núi

river ~ đồng bằng sông, bãi bồi ven sông

river flood ~ bãi bồi thấp ven sông

sand ~ đồng bằng cát

sea bottom ~ đồng bằng đáy biển

sloping ~ đồng bằng nghiêng

stony ~ đồng bằng có đá

stripped fossil ~ đồng bằng cổ đã lộ

structural ~ đồng bằng cấu trúc

ultimate ~ đồng bằng mới

valley floor ~ đồng bằng đáy thung lũng

volcanic ~ đồng bằng núi lửa

warped down ~ đồng bằng sụt võng

washout ~ đồng bằng rửa xói

wave cut ~ đồng bằng xói mòn do sóng

worn down ~ đồng bằng mài mòn, bán bình nguyên

www.vncold.vn

plan kế hoạch; dự định; mặt bằng; bình đồ; dự án, đồ án; sơ đồ, bản vẽ

~ **of levelling** bình đồ, kế hoạch đo thăng bằng

~ **of the finished structure** đồ án chính thức của công trình

blasting ~ sơ đồ nổ mìn

block ~ mặt bằng khu đất

boring ~ sơ đồ khoan

closed traverse survey ~ thăng bằng đa giác đạc

closure ~ kế hoạch lấp dòng

conceptual ~ kế hoạch định hướng

construction ~ mặt bằng thi công; đồ án thi công

contour ~ bình đồ có đường đồng mức

directive ~ kế hoạch định hướng

double sampling ~ chương trình lấy mẫu đôi

drainage layout ~ mặt bằng bố trí chung hệ thống tiêu

drilling ~ sơ đồ khoan

erection ~ kế hoạch lắp ráp

flow line ~ mặt phẳng đường dòng

foundation ~ mặt bằng hố móng

general ~ mặt bằng bố trí chung; bản vẽ quy hoạch toàn bộ; bình đồ chung

ground ~ mặt bằng công trình

grouting ~ sơ đồ phụt (dung dịch)

irrigation layout ~ mặt bằng bố trí chung hệ thống tưới

job ~ kế hoạch tổ chức thi công

layout ~ mặt bằng bố trí chung; mặt bằng vị trí công trình

location ~ bản đồ vị trí dự án, bản đồ vị trí công trình

master ~ kế hoạch chỉ đạo

multiple sampling ~ chương trình lấy mẫu lặp

perspective ~ bình đồ phối cảnh

piling ~ sơ đồ mặt bằng đóng cọc

plot ~ bản đồ chia mảnh

reinforcement ~ mặt bằng bố trí cốt thép

sampling ~ kế hoạch lấy mẫu

sequential sampling ~ chương trình lấy mẫu dần

site ~ bình đồ tuyến; bản đồ vị trí (công trường)

site valuation ~ kế hoạch kinh tế của dự án

statutory ~ kế hoạch được phê chuẩn

topographic ~ bản đồ địa hình

water table contour ~ bản đồ đồng mức nước ngầm

plane mặt, mặt bằng, mặt phẳng. cái bào

~ **of bending** mặt phẳng uốn

~ **of cleavage** mặt phẳng thớ chẻ

~ **of collimation** mặt phẳng chuẩn trực

~ **of conformity** mặt chỉnh hợp

~ **of contact** mặt phẳng tiếp xúc

~ **of deflation** mặt phẳng thổi mòn

~ **of denudation** mặt phẳng bóc mòn

~ **of flexure** mặt phẳng uốn

~ **of foliation** mặt phân phiến (mỏng)

~ **of force** mặt phẳng lực tác dụng

~ **of reference** mặt phẳng quy chiếu

~ **of rupture** mặt đứt gãy

~ **of saturation** mặt đới bão hòa; mặt nước ngầm

~ **of schistosity** mặt phân phiến

~ **of shear** mặt trượt, mặt cắt

~ **of symmetry** mặt phẳng đối xứng

~ **of truncation** mặt cắt cụt

~ **of unconformity** mặt không chỉnh hợp

~ **of vision** đường ngắm

~ **of weakness** mặt yếu, mặt cắt nguy hiểm

assumed ground ~ mặt chuẩn giả định

auxiliary ~ mặt phẳng phụ trợ

axis ~ mặt phẳng trục

base ~ mặt chuẩn

bedding ~ mặt phân lớp

breaking ~ mặt phá hoại, mặt nứt

cleavage ~ mặt cắt khai, mặt thớ chẻ

coordinate ~ mặt phẳng tọa độ

datum ~ mặt chuẩn, mặt phẳng gốc

disruption ~ mặt đứt gãy

end ~ mặt giới hạn

equatorial ~ mặt phẳng xích đạo

failure ~ mặt trượt Coulomb

fault ~ mặt đứt gãy

flood ~ mức nước sông trong thời gian lũ đặc trưng

flow ~ mặt phẳng dòng chảy

foliation ~ mặt phân lớp

frontal projecting ~ mặt phẳng chiếu nằm

glide ~ mặt trượt

high water ~ mức nước cao

horizontal ~ mặt nằm ngang

horizontal projecting ~ mặt phẳng chiếu nằm

image ~ mặt phẳng của ảnh

inclined ~ mặt phẳng nghiêng

isotropic ~ mặt phẳng đẳng hướng

leakage ~ mặt thấm

meridian ~ mặt phẳng kinh tuyến

neutral ~ lớp trung hòa

nodal ~ mặt phẳng nút

overbrust ~ mặt nghịch chờm

parting ~ mặt phân lớp

principal ~ mặt phẳng chính

rupture ~ mặt phá hoại

schistosity ~ mặt phân phiến

seepage ~ mặt thấm

slip ~ mặt trượt

tangential ~ mặt tiếp tuyến, mặt tiếp xúc

unconformity ~ mặt không chỉnh hợp

vertical ~ mặt phẳng đứng

water ~ mặt nước, mức nước

working ~ mặt phẳng làm việc

planetable bàn đạc

planimeter máy đo diện tích

planimetry phép đo diện tích

planing sự làm phẳng, sự san bằng

plank phai, tấm phai

regulation ~ phai điều tiết mức nước

www.vncold.vn

stop ~ phai, cánh phai, tấm phai; phai đỉnh đập

planking ván lát; sàn gỗ ván

pile ~ tường cừ, hàng cừ

planning sự lập kế hoạch, sự quy hoạch, sự thiết kế; sự luận chứng (dự án)

~ of surface quy hoạch mặt bằng

basin ~ quy hoạch khai lợi lưu vực

city ~ quy hoạch đô thị, xây dựng đô thị

comprehensive river basin ~ quy hoạch tổng hợp lưu vực sông

conjunction irrigation ~ sự lập kế hoạch tưới phối hợp

country ~ quy hoạch nông thôn

general ~ quy hoạch chung

integrated ~ quy hoạch thống nhất

irrigation ~ quy hoạch tưới

job ~ kế hoạch tổ chức thi công, tổ chức sản xuất

land use ~ quy hoạch sử dụng đất đai

municipal ~ quy hoạch đô thị

national ~ sự lập kế hoạch quốc gia

preliminary ~ sự lập kế hoạch sơ bộ

production ~ sự lập kế hoạch sản xuất

project ~ sự lập kế hoạch dự án

regional ~ quy hoạch vùng

river ~ quy hoạch khai lợi sông

river basin ~ quy hoạch khai lợi lưu vực sông

rural ~ quy hoạch nông thôn

statutory ~ dự án khai lợi được chấp nhận

town ~ quy hoạch đô thị

urban ~ quy hoạch đô thị

water resources ~ sự lập quy hoạch khai lợi tài nguyên nước

water works ~ quy hoạch công trình thủy lợi

planosol tầng đất sét cái

plant xưởng, xí nghiệp, nhà máy; thiết bị, dụng cụ; trạm; cây cối

aquatic ~ cây mọc dưới nước

asphalt ~ máy trộn atphan

base load hydropower ~ nhà máy thủy điện phủ chân *(chạy phần cơ sở biểu đồ phụ tải)*

batching ~ nhà máy trộn bê tông

bore holing ~ tổ máy khoan

breaking ~ nhà máy nghiền đá

building and civil engineering ~ thiết bị xe máy thi công

bulk cement ~ xilô chứa xi măng

canapy - forming ~ cây khép tán

cascade ~ hệ thống thủy điện bậc thang

cement batching ~ máy trộn xi măng từng mẻ

compressed air ~ máy khí nén

compressed air pile driving ~ búa hơi đóng cọc

concrete ~ nhà máy bê tông, xưởng sản xuất bê tông

concrete block ~ nhà máy bê tông đúc sẵn

concrete casting ~ nhà máy bê tông đúc sẵn

concrete mixing ~ thiết bị trộn bê tông

concrete pile making ~ nhà máy sản xuất cọc bê tông

concreting ~ thiết bị đổ bê tông

construction ~ thiết bị thi công

cooling ~ thiết bị làm lạnh

crushing ~ máy nghiền đá, tổ hợp nghiền đá

crushing and screening ~ nhà máy nghiền - sàng đá

dam power ~ nhà máy thủy điện kiểu đập

deciduous ~ cây rụng lá

direct acting piling ~ máy đóng cọc trực tiếp

downstream hydroelectric ~ nhà máy thủy điện hạ lưu

drilling ~ thiết bị khoan

dripping cooling ~ sự làm nguội bằng tưới

dry batch ~ trạm trộn bê tông khô

effluent treatment ~ thiết bị làm sạch nước thải

evergreen ~ cây thường xanh

filter ~ trạm lọc nước

foundation pile driving ~ búa đóng cọc nền

ground batching ~ thiết bị nhào đất

grout ~ thiết bị phụt dung dịch

head development type underground hydropower ~ nhà máy thủy điện ngầm kiểu phát triển đầu nước

heat power ~ nhà máy nhiệt điện

heavy media processing ~ thiết bị phân loại cốt liệu trong thể vẩn nặng

high head hydropowaer ~ nhà máy thủy điện cột nước cao

high head pumping ~ trạm bơm cột nước cao

high head waterpower ~ nhà máy thủy điện cột nước cao

high pressure steam curing ~ nhà máy hơi nước cao áp bảo dưỡng bê tông

hydro base ~ nhà máy thủy điện phủ chân

hydro peak ~ nhà máy thủy điện phủ đỉnh

hydroelectric hydropower ~ nhà máy thủy điện

industrial ~ xí nghiệp công nghiệp

job site ~ thiết bị trên công trường

low head hydropower ~ nhà máy thủy điện cột nước thấp

maritime ~ cây nước mặn *(để chống xói)*

mean head hydropower ~ nhà máy thủy điện cột nước vừa

mixing ~ thiết bị trộn bê tông; trạm trộn bê tông

mountain hydropower ~ nhà máy thủy điện miền núi

mud reconditioning ~ trạm tái sinh bùn khoan

nuclear power ~ nhà máy thủy điện nguyên tử

open air ~ gian máy lộ thiên

outdoor ~ gian máy lộ thiên

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

peaking ~ nhà máy điện phủ đỉnh
peak load hydropower ~ nhà máy thủy điện phủ đỉnh, (*chạy phần đỉnh biểu đồ phụ tải*)
perennial ~ cây lưu niên
pile driving ~ thiết bị đóng cọc
placing ~ thiết bị đúc bê tông
plain country hydropower ~ nhà máy thủy điện đồng bằng
portable ~ tổ máy lưu động
power ~ nhà máy điện
prefabrication ~ nhà máy bê tông đúc sẵn
precast ~ nhà máy bê tông đúc sẵn
pumped storage hydropower ~ nhà máy thủy điện (bơm) tích năng
pumped storage peak load hydropower ~ nhà máy thủy điện (bơm) tích năng phủ đỉnh
quarry ~ nơi khai thác đá, nhà máy sản xuất đá
ready mix ~ nhà máy sản xuất cấp phối bê tông
reservoir ~ nhà máy thủy điện có hồ
river power ~ nhà máy thủy điện (lòng) sông, nhà máy thủy điện chạy theo lưu lượng sông không điều tiết
rock ~ nhà máy nghiền đá
rotary type pile driving ~ máy đóng cọc kiểu quay
sand pit ~ nơi khai thác mỏ cát
screening and washing ~ trạm sàng - rửa vật liệu
semi deciduous ~ cây nửa thường xanh
sewage treatment ~ trạm xử lý nước thải
site ~ sự bố trí công trường
site power ~ trạm điện tự dùng của công trường, trạm điện công trường
sorting ~ nhà máy sàng cốt liệu
spare ~ công suất dự trữ
sprinkling ~ thiết bị tưới phun
standby ~ thiết bị dự trữ, tổ máy dự trữ
steam ~ nhà máy điện chạy bằng hơi nước
steam pile driving ~ máy hơi đóng cọc
steam power ~ nhà máy điện chạy bằng hơi nước
steam turbine power ~ nhà máy điện tuabin hơi nước
stone ~ máy nghiền đá
storage ~ nhà máy thủy điện tích năng
sun power ~ nhà máy điện mặt trời
tarmacadam ~ trạm gia công đá dăm trộn nhựa đường
tidal power ~ nhà máy điện thủy triều
trench excavating ~ máy đào hào
underground hydroelectric power ~ nhà máy thủy điện ngầm
underground power house ~ nhà máy thủy điện ngầm
upstream hydropower ~ nhà máy thủy điện thượng lưu
useful ~ cây trồng
water power ~ nhà máy thủy điện

water removal ~ công trình tháo nước
wind driven power ~ nhà máy điện chạy bằng sức gió
planting sự trồng cây
tree ~ sự trồng cây chống xói mòn
plash đầm lầy; vũng nước
plaster thạch cao; vữa trát tường
ceiling ~ vữa trát trần
finish ~ lớp trát mặt
plastering sự trát mặt, sự trát vẩy
plasticity độ dẻo, tính dẻo
plasticizer phụ gia làm dẻo
plat bản đồ, mảnh bản đồ, mảnh bình đồ, sơ đồ; bản vẽ
plate bản, tấm, phiến; đá phiến có thớ chẻ to
anchor ~ tấm neo
base ~ tấm đáy, tấm đỡ; bản đồ thực địa gốc
bearing ~ tấm gối tựa, tấm chịu lực; vòng phương vị
bed ~ tấm đế
bottom ~ tấm đáy, tấm đế, tấm móng
circular ~ tấm tròn
cleavage ~ tấm cát khai
corner ~ thép góc
cover ~ tấm lát mặt; đá xây viền mép
distributing ~ tấm phân phối lực
face ~ tấm mặt, tấm lát mặt
floor ~ tấm mặt cầu
foundation ~ tấm móng
intermediate turbine top ~ chóp giữa của nắp tuabin
loaded ~ tấm chịu tải
lower turbine top ~ chóp dưới của nắp tuabin
outside gusset joint ~ tấm nối ngoài
outside junction ~ tấm nối ngoài
relief ~ bản gốc địa hình
splice ~ tấm che mạch nối
turbine ~ nắp tuabin
vibrating ~ bàn rung
plateau cao nguyên. bản đế. đoạn bằng của đô thị
broken ~ cao nguyên chia cắt
continental ~ cao nguyên lục địa
dislocation ~ cao nguyên biến vị
erosion ~ cao nguyên mài mòn
high ~ cao nguyên
lava ~ cao nguyên dung nham
upland ~ cao nguyên
platform nền, bệ; sân, bãi, sân ga
continental ~ nền lục địa
erosion ~ nền xói mòn
floating ~ sàn nổi (thi công lòng sông)
foundation ~ sàn móng
gate operating ~ sàn vận hành cửa van
marine ~ thềm lục địa
self elevation floating ~ sàn nổi tự nâng
shore ~ thềm cắt sóng ở chân bờ biển cao và lộ
silt ~ tấm sàn trước cống (chặn bùn cát chảy vào cống)
submarine ~ thềm lục địa

www.vncold.vn

wave cut ~ thềm xói lở (do sóng vỗ)

play khoảng cách an toàn giữa tường buồng âu và sườn tầu *(khi tầu ở giữa buồng âu)*

pledge thế chấp

pleistocene thống pleitoxen, thống càng mới, thống cánh tân

pliability độ dẻo, độ mềm

plication vi uốn nếp, uốn nếp nhỏ

plinth bệ cột; tấm phản áp *(để phụt dung dịch gia cố nền)*

plinthite đất đỏ nhiệt đới, đá ong

plot sơ đồ, bình đồ; bản vẽ, biểu đồ; khoảng đất; khu vực

building ~ khu xây dựng

digital point ~ máy vẽ đường cong theo số liệu

field ~ bản đạc

ground ~ bình đồ khu vực

runoff ~ khu vực dòng chảy

plotter máy đo vẽ, người đo vẽ

plotterscope ống ngắm của máy đo vẽ lập thể

plotting sự vẽ bản đồ. sự phân khoảnh ruộng đất

plough máy cầy, lưỡi cầy, máy san, máy gạt; đất đá cầy

plug đê quai. (cái) nút, van; nút lấp dòng, nút ống chèn; lớp lọc ngược ở đáy giếng (*bằng đá, sỏi*); đá nút

~ **of a reservoir** công trình chắn dòng để tạo hồ

closure ~ núi lấp dòng, nút chặn dòng *(công trình dẫn dòng thi công)*

fuse ~ đập cấp cứu, đập cầu chì *(xả lũ để bảo vệ đập chính)*

tube end ~ nút đầu ống

plum đá hộc làm bê tông

plumb dây dọi, quả dọi; dây dò sâu // dựng thẳng đứng

plumb line dây dọi, dây chì

plummet quả dọi; dây dò sâu

self recording ~ dây dọi tự ghi

plunge sự lao cắm xuống nước *(của dải nước tràn sau đập)*

plus-value phụ phí

plutonic hỏa sinh, cấu tạo ở sâu

plutonite đá sâu, plutonit

pluviograph cái ghi mưa, máy ghi mưa, vũ lượng ký; đường quá trình mưa

pluviometer cái đo mưa, vũ kế

pluviometry phép đo mưa; vũ lượng, lượng mưa

basin ~ lượng mưa trên lưu vực

pluviosity lượng mưa hàng năm, lượng nước rơi khí quyển năm

pluvious có mưa, nhiều mưa

plywood gỗ dán

pneumatic *(thuộc)* khí, hơi; chạy bằng khí

pneumatics khí lực học

pneumobeton bê tông phun

pneumotolysis quá trình khí thành, tác dụng khí thành

pocket túi, ngăn; hố thượng lưu cống xả cát

air ~ bọt khí, rỗ khí

mortar ~ ổ vữa *(trong khối xây)*

rock ~ ổ cuội trong bê tông

scouring sluice ~ hố thượng lưu cống xả cát

podzol đất potzon

calcareous ~ đất potzon trên tầng đá vôi

humus ~ đất potzon mùn

iron ~ đất potzon có sắt

tropical ~ đất potzon nhiệt đới

podzolization sự potzon hóa

point điểm, vị trí. đỉnh núi. đơn đất. trạm

~ **of application of load** điểm đặt tải, điểm lực tác dụng

~ **of application of the forces** điểm đặt lực

~ **of contact** điểm tiếp xúc

~ **of divergence** điểm rẽ nhánh

~ **of inflection** điểm uốn

~ **of intersection** giao điểm

~ **of measurement** điểm đo

~ **of rigid support** điểm gối cứng, điểm gối chèn cứng

~ **of sight** điểm đo ngắm

~ **of support** điểm tựa

~ **of tangency** tiếp điểm

~ **of zero flow** điểm ứng với lưu lượng bằng 0

actual zero ~ số 0 thực của thủy chí

adjusting ~ điểm điều chỉnh

aiming ~ điểm ngắm chuẩn

application ~ điểm đặt lực

approach ~ điểm tiếp cận

astrogeodetic ~ điểm trắc địa thiên văn

astronomic ~ điểm thiên văn

astronomical azimuthal ~ điểm phương vị thiên văn

bearing ~ điểm gối cố định *(của dầm)*

bend ~ điểm uốn, điểm cực trị *(trên đồ thị)*

bending yield ~ giới hạn chảy khi uốn

break ~ điểm gẫy khúc; giới hạn bền

breaking ~ giới hạn gãy

capillary ~ điểm mao dẫn

centre ~ tâm điểm

characteristic ~ điểm đặc trưng

check(ing) ~ điểm khống chế

circuit ~ điểm khép đa giác

closing ~ điểm khép kín

compressive yield ~ giới hạn chảy khi nén

concentration ~ điểm tập trung nước *(của lưu vực)*

control ~ điểm khống chế

danger ~ điểm nguy hiểm

datum ~ điểm cơ sở; mốc chuẩn

dead ~ điểm chết

exit ~ điểm ra

fixed control ~ điểm khống chế cố định

fixing ~ điểm ngàm, điểm chèn cứng

flow ~ điểm chảy

focal ~ tiêu điểm

geodetic ~ điểm trắc địa

ground ~ điểm thực địa, điểm địa hình mặt đất

ground control ~ điểm khống chế mặt đất

www.vncold.vn

horizontal control ~ điểm khống chế mặt bằng
initial ~ khởi điểm, vị trí ban đầu
load ~ điểm đặt tải
loaded ~ điểm chịu tải
location ~ điểm định vị
lower yield ~ giới hạn chảy dưới
main ~ điểm cơ bản
marking ~ điểm đánh dấu
mean velocity ~ điểm vận tốc trung bình
measuring ~ điểm đo
modularity ~ điểm liên hệ mức nước thượng - hạ lưu công trình
monumental ~ điểm chôn mốc (trắc địa)
neutral ~ điểm trung hòa
nodal ~ điểm nút
observation ~ điểm quan trắc
outstanding ~ điểm định hướng
reference ~ điểm chuẩn, mốc chuẩn
saturation ~ điểm bão hòa
set ~ điểm đã cho; giá trị đã cho *(của đại lượng điều chỉnh)*
starting ~ khởi điểm, điểm bắt đầu
steady ~ điểm cố định
survey ~ mốc trắc địa
tangent ~ tiếp điểm
tensile yield ~ giới hạn chảy khi kéo
traverse ~ điểm đa giác đạc
triangulation ~ điểm tam giác đạc
vertical control ~ điểm khống chế độ cao
working ~ điểm làm việc, điểm đặt lực
yield ~ giới hạn chảy
zenith ~ điểm thiên đỉnh
zero ~ điểm 0

pointing sự miết mạch; sự chỉ hướng; sự ngắm; sự làm nhọn
poise sự cân bằng; đối trọng
polder pondơ, dải đất trũng ven biển *(có đê ngăn triều)*
pole cực; trụ, cọc, cột tháp; sào ngắm, mia, cọc tiêu
concrete ~ trụ bê tông
corner ~ trụ góc
north ~ cực bắc
sounding ~ sào đo sâu
south ~ cực nam
polish mặt trượt, mặt phay nhẵn
pollution sự nhiễm bẩn
environment ~ sự nhiễm bẩn môi trường
river ~ sự nhiễm bẩn sông
sewage ~ sự nhiễm bẩn do nước thải
water ~ sự nhiễm bẩn nước
polygenetic (hình thành do) nhiều nguồn
polzes vùng sụt lòng chảo miền đá vôi
pond ao, hồ, bể *(chứa nước)*
canal ~ đoạn mở rộng kênh, ao trên tuyến kênh
cooling ~ bể làm lạnh
head ~ hồ thượng lưu *(khu vực mở rộng lòng dẫn ở thượng lưu cửa lấy nước)*

headwater ~ hồ thượng lưu, hồ chứa nước phía trên
lower ~ hồ hạ lưu, miền hạ lưu đập trữ nước
retention ~ bể lắng
scour ~ hồ xói
settling ~ bể lắng bùn cát
side ~ bể chứa bên *(cạnh buồng âu tầu)*
spillway stilling ~ hố giảm sức đập tràn
stilling ~ hố giảm sức, hố tiêu năng
stock ~ ao, hồ, bể chứa
storage ~ hồ chứa nước; bể lắng
summit ~ vùng phân thủy
upper ~ hồ thượng nguồn, hồ đầu nguồn
water cooling ~ hồ làm lạnh nước
pondage lượng nước ở ao hồ; sự trữ nước, sự chứa nước; dung lượng hồ chứa
ponding mức nước dâng tạm thời *(ở thượng lưu)*; sự chứa nước lần đầu (cho một đoạn kênh lẻ)
ponor hố cactơ, vực cactơ
pontoon cầu phao, phà; sàn thi công
P.O (purchase order) đơn đặt mua hàng
pool vũng, bể; vực *(sông)*; ao, hồ *(chứa nước)*; diện tích chứa dầu
active ~ dung tích làm việc của hồ
central ~ hồ lắng cát trung tâm *(trong thi công đập đất bằng phương pháp phân khoảnh bồi lắng)*
desilting ~ bể lắng cát
flood ~ hồ chứa lũ, hồ cắt lũ, hồ làm chậm lũ, hồ điều tiết lũ
irrigation ~ hồ chứa nước để tưới
lock ~ bến âu, bến đợi *(trước khi qua buồng âu)*
lower ~ miền hạ lưu
oil ~ diện tích chứa dầu
plunge ~ hố giảm sức tia cắm
power ~ hồ chứa của trạm thủy điện
retention ~ hồ chứa nước
scour ~ hố xói
spillway stilling ~ hố giảm sức đập tràn
stilling ~ hố giảm sức, hố tiêu năng
storage ~ hồ chứa
summit ~ vùng phân thủy
surcharge ~ mức nước gia cường *(cửa hồ chứa)*
upper ~ miền thượng lưu
pooling sự tạo hồ
basin ~ sự khai lợi lưu vực
popple sự gợn sóng
population số dân; tập hợp □
adversly - affected ~ dân bị tác động xấu của (thiên tai, hạn hán...)
displaced ~ dân phải chuyển cư (vì dự án)
emigrant ~ dân di cư
flood ~ dân vùng lũ
guest ~ dân di đến
host ~ dân chủ nhà, dân sở tại
immigrant ~ dân nhập cư
incoming resettled ~ dân tái định cư đến
indigenous ~ dân sở tại

www.vncold.vn

land - dependent ~ dân sống nhờ đất
project-affected ~ dân bị ảnh hưởng của dự án
resettled ~ dân tái định cư
relocated ~ dân tái định cư
pore kẽ rỗng, lỗ rỗng, lỗ hổng
porosity độ rỗng, độ xốp
apparent total ~ độ rỗng toàn phần biểu kiến
capillary ~ độ rỗng mao dẫn
cavernous ~ kẽ rỗng dạng hang lỗ
cellular ~ kẽ rỗng dạng ô
differential ~ độ rỗng theo đường phương của vỉa
effective (drainage) ~ độ rỗng thực
induced ~ độ rỗng cảm ứng
non capillary ~ độ rỗng không mao dẫn
soil ~ độ rỗng của đất
total ~ tổng độ rỗng
porousness độ rỗng, độ xốp
port cảng, bến; cửa; lỗ thông hơi, lỗ tháo
~ **of discharge** cảng bốc hàng
access ~ lỗ nạp
admission ~ lỗ nạp
canal ~ bến trên kênh, cảng kênh
close ~ hải cảng trên sông, giang cảng
coastal ~ cảng ven bờ
commercial ~ thương cảng
customs ~ cảng hải quan
floor ~ s cửa thông nước trong đáy buồng âu tầu
free ~ cảng tự do *(không có thuế quan)*
inland ~ cảng sông, cảng nội địa
intake ~ lỗ lấy nước
landing ~ cảng bốc hàng
naval ~ quân cảng
river ~ cảng sông
steam ~ ống dẫn hơi
wall ~s cửa thông nước trong tường buồng âu tầu
portable mang được, chuyên chở được
portage sự mang, sự chuyên chở, sự vận tải; khoảng cách vận tải
portal khung cổng
bellmouth ~ cửa hình loa *(ra và vào công trình dẫn nước)*
portion phần
gorge ~ phần lòng sông của tuyến đập
position vị trí, chỗ, địa điểm
angular ~ vị trí góc
deposit ~ thế nằm của tầng trầm tích
discharge ~ vị trí xả, vị trí tháo
end ~ vị trí giới hạn
extreme ~ vị trí biên
field ~ tọa độ trên thực địa
final ~ vị trí cuối cùng
geodetic ~ tọa độ trắc địa
geographic ~ tọa độ địa lý
geologic ~ vị trí địa chất
initial ~ vị trí ban đầu
lifting ~ vị trí nâng
mean velocity ~ điểm vận tốc trung bình
operating ~ vị trí làm việc

reference ~ vị trí chuẩn
service ~ vị trí làm việc
working ~ vị trí làm việc
post trạm, điểm; cột, trụ, trụ quặng; đá cát kết
anchor ~ trụ neo
bearing ~ trụ móng, cột móng
fender ~ cột chống va tầu
gauge ~ trạm thủy văn, trạm đo nước
ground observation ~ trạm quan trắc trên mặt đất
guide ~ trụ dẫn
mooring ~ trụ neo tầu
water ~ trụ chia dòng, trụ hướng dòng
post-glacial sau băng hà
post-magmatic sau macma
post-mature sau trưởng thành (đất)
post-tensioning sự kéo sau, sự căng sau
pot chậu; vòm, lòng chảo địa chất
potability tính uống được
potable uống được *(nước)*
potamology môn sông ngòi, môn thủy văn dòng mặt
potential tiềm lực, tiềm năng, khả năng; thế, điện thế
capillary ~ thế mao dẫn
evaporation ~ độ bốc hơi
hydraulic ~ tiềm năng thủy lợi
hydroelectric ~ tiềm năng thủy điện; nguồn thủy năng
irrigation ~ diện tích có thể tưới
theorical hydropower ~ tiềm năng thủy điện lý thuyết
technical - economical ~ tiềm năng kinh tế - kỹ thuật
thermodynamic ~ tiềm năng nhiệt động
water power ~ nguồn thủy năng
potentiality tiềm lực, khả năng
hydroclectric ~ tiềm lực thủy điện
pothole munđa, chỗ trũng; hố, hố trên mặt đường
poudingue đá đầu sư, cát kết đóng bánh
poudrette phân bắc trộn than
poundson trụ sét mềm; đất trồng sét mềm
poundstone bức tường sét; đất trồng lẫn đá
pouring sự đổ, sự rót; sự đổ bê tông
concrete ~ sự đổ bê tông
crack ~ sự lấp khe nứt
power lực, công suất, năng suất, năng lượng; sản lượng, năng lực; số mũ
~ **of gravity** trọng lực
~ **of resistance** độ bền, sức bền
~ **of work** cường độ làm việc
accumulative escaping ~ lưu lượng phần dư cộng dồn
adhesive ~ lực dính
agglomerating ~ khả nang kết tụ
apparent ~ công suất biểu kiến, năng suất biểu kiến
artesian water ~ năng lượng nước ngầm tự phun
ascensional ~ lực nâng
attractive ~ lực hút
available ~ lực có ích

www.vncold.vn

bearing ~ sức chịu nén *(của nền)*
binding ~ lực gắn, lực dính kết
brake ~ lực hãm, công suất hãm
capillary ~ lực mao dẫn
capillary pulling ~ lực căng mao dẫn
carring ~ sức nâng; khả năng chịu lực
cementing ~ sức dính kết
chemical ~ khả năng hóa học
continuous ~ công suất thường xuyên
conventional ~ công suất quy ước
cooling ~ khả năng làm lạnh
design ~ công suất thiết kế
driving ~ lực truyền, động lực
economically feasible water ~ nguồn thủy năng có thể chấp nhận về mặt kinh tế
elevating ~ lực nâng
engine ~ công suất động cơ
escaping ~ lưu lượng dư *(không sử dụng trên đoạn kênh dẫn)*
estimated ~ công suất thiết kế, công suất dự tính
evaporation ~ hệ số bốc hơi
feasible water ~ nguồn thủy năng có thể chấp nhận
firm continuous ~ công suất thường xuyên bảo đảm
flood ~ năng lượng lũ
flow ~ năng lượng dòng chảy
fluctuating ~ công suất dao động
fluid ~ công suất thủy lực
gross ~ công suất tổng
hauling ~ lực kéo
holding ~ sức bền gia cố; khả năng chịu lực
hydraulic ~ thủy năng, sức nước
hydroelectric ~ thủy điện
impelling ~ lực đẩy
indicated ~ công suất chỉ thị
instantaneous ~ công suất tức thời
jet ~ phản lực
joint use ~ năng lượng tận dụng, điện lượng tận dụng (phần lũ chứa trong hồ)
lifting ~ sức nâng
load carrying ~ sức tải, khả năng chịu tải
man ~ nhân lực
mass ~ lực trên đơn vị khối
mean ~ công suất trung bình
mechanical ~ cơ năng; công suất cơ khí
moderating ~ lực giảm tốc
native ~ lực phát động
net ~ công suất thực, công suất có ích
nominal ~ công suất danh định; công suất tiêu chuẩn
off peak ~ công suất ngoài thời gian đỉnh phụ tải
on peak ~ công suất trong thời gian đỉnh phụ tải
output ~ công suất ra, điện lượng
outside ~ dòng điện ngoại lai
peak ~ công suất đỉnh
penetrating ~ khả năng xâm nhập
physically feasible water ~ nguồn thủy năng có thể chấp nhận về mặt thiên nhiên

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

potential ~ tiềm năng
potential water ~ thủy năng lý thuyết
prime ~ năng lượng cơ bản
rated ~ công suất tính toán, công suất tiêu chuẩn
reactive ~ phản lực
required ~ công suất cần, công suất yêu cầu
resistance ~ độ bền
resolving ~ công suất phân giải
set ~ lực đóng cứng
shaft horse ~ công suất trục tính bằng mã lực
slowing down ~ lực giảm tốc
socially feasible water ~ nguồn thủy năng có thể chấp nhận về mặt xã hội
solvent ~ khả năng hòa tan.
specific ~ công suất riêng
spring ~ độ dẻo, độ đàn hồi, khả năng đàn hồi
stand by ~ công suất dự trữ
steam ~ năng lượng hơi nước
stopping ~ khả năng hãm
sun ~ năng lượng mặt trời
supporting ~ sức chịu, khả năng chịu lực, sức mang
technically feasible water ~ nguồn thủy năng có thể chấp nhận về mặt kỹ thuật
thermal ~ nhiệt năng
tidal ~ năng lượng thủy triều
tractive ~ lực kéo, sức kéo
useful ~ công suất có ích
vector ~ công suất vectơ
wasted ~ công suất tổn thất
water ~ thuỷ năng, sức nước
wave ~ năng lượng sóng
wind ~ năng lượng gió

powerhouse nhà máy điện, trạm năng lượng, nhà (của) nhà máy thủy điện
powerline đường dây tải điện
practicability tính khả thi, tính hiện thực; độ hiện thực
~ **of a project** tính hiện thực của một dự án, tính khả thi của dự án
practical thực dụng, khả thi
practice thực hành, thực tiễn; quy trình kỹ thuật
construction ~ quy trình xây dựng, kỹ thuật xây dựng
design ~ quy trình thiết kế
irrigation ~ phương pháp tưới
routine ~ sự thực hiện theo chương trình, quy trình kỹ thuật xác định
safe ~ kỹ thuật an toàn
standard ~ quy trình công nghệ xác định
prairie đồng cỏ
pre-bending sự uốn trước
pre-cambrian tiền cambri
precasting sự đúc sẵn
precipice vách đứng
precipitability khả năng lắng, khả năng kết tủa
alluvium ~ khả năng lắng phù sa
load ~ khả năng lắng bùn cát
suspended load ~ khả năng lắng bùn cát lơ lửng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

precipitate chất lắng, chất kết tủa; mưa

precipitation sự lắng, sự kết tủa; chất lắng, chất kết tủa, vật trầm tích, nước rơi khí quyển, mưa; lượng mưa. □ **trace of** ~ mưa bụi (dưới 0,125mm).

annual ~ lượng mưa năm

antecedent ~ trận mưa trước

artificial ~ mưa nhân tạo

atmospheric ~ nước rơi khí quyển

available ~ lượng mưa sinh dòng

average ~ lượng mưa trung bình

channel ~ lượng mưa mặt dòng *(rơi trên mặt nước dòng chảy)*

convection ~ mưa đối lưu

cyclonic ~ mưa xoáy thuận

daily ~ lượng mưa ngày đêm (24h)

effective ~ lượng mưa sinh dòng

field ~ lượng mưa mặt ruộng

freezing ~ mưa lạnh

frontal ~ mưa fron

hourly ~ lượng mưa giờ

index ~ chỉ số trận mưa

lake ~ lượng mưa mặt hồ

liquid ~ nước rơi khí quyển, mưa

long term yearly ~ lượng mưa trung bình nhiều năm

maximum ~ lượng mưa lớn nhất

maximum possible ~ mưa có thể lớn nhất, mưa xác suất lớn nhất

maximum probable ~ mưa xác suất lớn nhất

minimum ~ lượng mưa nhỏ nhất

monsoon ~ mưa gió mùa

mean annual ~ lượng mưa năm trung bình

monthly ~ lượng mưa tháng

orographic ~ mưa địa hình, mưa miền núi

past ~ mưa rơi trước lúc quan trắc

point ~ mưa điểm *(ở một vị trí khác hẳn hình thái mưa chung trên toàn lưu vực)*

possible ~ mưa có thể có

rain ~ mưa

reservoir ~ lượng mưa mặt hồ

shower type ~ mưa rào

tropical ~ mưa nhiệt đới

yearly ~ lượng mưa năm

precoat lớp phủ

precoating lớp sơn lót; lớp phủ phù sa

precompression sự nén trước

preconsolidation sự gia cố trước; sự cố kết trước

preconstruction sự chuẩn bị thi công

precontract hợp đồng sơ bộ

predesign đồ án sơ bộ

prediction sự dự báo

flood ~ dự báo lũ

flow ~ dự báo dòng chảy

load ~ dự báo phụ tải

long range ~ dự báo dài hạn

long term flood ~ dự báo lũ dài hạn

run off ~ dự báo dòng chảy

short range ~ dự báo ngắn hạn

short term flood ~ dự báo lũ ngắn hạn

tide ~ dự báo triều

predictor thủy chí

tide ~ thủy chí triều

prefabricated được đúc sẵn, được sản xuất trước

preliminary sơ bộ

preload tác dụng nén trước, ứng lực trước; tải trọng đặt trước

preloading sự đặt tải trước

premature thời kỳ trước trưởng thành

preparation sự chuẩn bị

irrigation ~ sự chuẩn bị tưới

precontract ~ công việc chuẩn bị gọi thầu

pre-release sự xả trước *(nước trong hồ để đón lũ)*

preservation sự bảo toàn, sự bảo vệ, sự gìn giữ

preservative biện pháp bảo vệ

presplitting nổ (mìn) cắt chuẩn bị

press sự ép, sự nén, sự dập; máy ép, máy nén, máy đập

concrete block ~ máy nén bê tông đúc sẵn

pressure áp lực, áp suất; sức ép, sức nén; điện thế. □ **carth** ~ **against bracing in cuts** áp lực đất lên tường vây hố đào;

earth ~ **at great depth** áp lực đất đá trên nóc đường hầm; **earth** ~ **at rest** áp lực nghỉ, áp lực đất tĩnh; ~ **above the atmosphere** áp suất dư *(vượt quá áp lực khí quyển)*; ~ **at rest** áp lực nghỉ; ~ **at right angle** áp lực pháp *(tác dụng vuông góc với mặt chịu lực)*; ~ **exerted by masses** áp lực quán tính

absolute ~ áp lực tuyệt đối

abutment ~ áp lực gối, phản lực (tại) gối tựa

active ~ áp lực chủ động

active earth ~ áp lực đất chủ động

active lateral earth ~ áp lực hông chủ động của đất

actual working ~ áp lực thực làm việc

adsorption ~ áp lực hút bám

air ~ áp lực không khí, áp suất khí quyển

allowable ~ áp lực cho phép

allowable soil ~ áp lực nền cho phép

arch ~ áp lực vòm

Archimede ~ áp lực Archimede, áp lực đẩy nổi

artesian ~ áp lực nước tự phun

atmospheric ~ áp suất khí quyển

back ~ áp lực ngược

barometric ~ áp suất khí áp kế

base ~ phản lực nền

bearing ~ áp lực gối, phản lực gối

blast ~ áp lực thổi; áp lực nổ

bottom ~ áp lực lên mặt đáy

bottom hole ~ áp lực vào đáy lỗ khoan

capillary ~ áp lực mao dẫn

circumferential ~ áp lực tiếp tuyến

closed ~ áp suất kín *(trong lỗ khoan)*

cohesive ~ áp lực dính

collapsing ~ áp lực phá hoại; áp lực uốn dọc

combined base ~ **and uplift** tổng hợp phản lực nền và áp lực ngược

compression ~ áp lực nén

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

consolication ~ áp lực cố kết
constant ~ áp lực không đổi
contact ~ áp lực tiếp xúc
counter ~ áp lực ngược chiều
crack ~ áp lực khe nứt
critical ~ áp lực tới hạn
cutting ~ áp lực cắt
dead end ~ áp lực tại điểm chết
delivery ~ áp lực thoát
differential ~ áp lực vi sai, áp lực chệch
discharge ~ áp lực thoát
drawdown pore ~ áp lực kẽ rỗng khi hạ mức nước hồ
dynamic ~ áp lực động
earth ~ áp lực đất
effective ~ áp lực hữu hiệu, áp lực thực
effective intergranular ~ áp lực hữu hiệu giữa các hạt
effective shrinkage ~ áp lực co ngót thực
electric ~ điện áp
end ~ áp lực chiều trục, áp lực tại gối tựa
entrance ~ áp lực tại cửa vào
equivalent ~ áp lực nén đương lượng
excess hydrostatic ~ áp lực dư kẽ rỗng *(vượt quá áp lực thủy tĩnh)*
excess pore ~ áp lực dư kẽ rỗng
excess pore water ~ áp lực dư kẽ rỗng
excessive ~ áp lực dư
external ~ áp lực ngoài
external soil ~ áp lực đất phía ngoài
external water ~ áp lực nước phía ngoài
face ~ áp lực mặt
film ~ áp lực nước màng
flow ~ áp lực dòng chảy, áp lực thủy động
flow line ~ áp lực trên mặt dòng chảy, áp lực mặt dòng
fluid ~ áp lực chất lỏng
formation ~ áp lực vỉa (địa chất)
foundation ~ áp lực nền
foundation reactive ~ phản lực nền
foundation water ~ áp lực ngược *(của dòng thấm trong nền lên mặt đáy công trình)*
gauge ~ áp suất áp kế
ground ~ áp lực trên đất đá
grout ~ áp suất phụt
high ~ cao áp
head ~ áp lực cột nước
headwater ~ áp lực cột nước thượng lưu
hydraulic ~ áp lực nước, áp lực thủy lực
hydrodynamic ~ áp lực thủy động
hydrostatic ~ áp lực thủy tĩnh
impact ~ áp lực va, áp lực động
initial ~ áp lực ban đầu
injection ~ áp lực phụt
inlet ~ áp lực tại cửa vào
intergranular ~ áp lực giữa các hạt
intermediate ~ áp lực trung gian
internal ~ áp lực trong; áp lực nước kẽ rỗng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

internal water ~ áp lực nước kẽ rỗng
lateral ~ áp lực hông
lateral confining ~ áp lực nén không cho nở hông
load ~ áp lực của tải trọng
low ~ áp lực thấp
manifold air ~ áp suất trong ống hút
manometer ~ áp suất áp kế
maximum operating ~ áp lực làm việc lớn nhất
mean ~ áp lực trung bình
mean effective ~ áp lực trung bình thực
mercury ~ áp lực cột thủy ngân
minimum ~ áp lực nhỏ nhất
mud ~ áp lực bùn khoan
negative ~ áp lực âm
negative artesian ~ áp lực tự phun âm
neutral ~ áp lực trung hòa; áp lực kẽ rỗng
normal ~ áp lực pháp tuyến
normal artesian ~ áp lực tự phun bình thường
oil ~ áp lực dầu
operating ~ áp lực vận hành, áp lực làm việc
orogenic ~ áp lực tạo núi
osmotic ~ áp lực thẩm thấu
outlet ~ áp lực tại cửa ra
partial ~ áp lực cục bộ
passive earth ~ áp lực đất bị động
peak ~ áp lực lớn nhất, áp lực đỉnh
penstock water ~ áp lực nước tại đường ống áp lực
peripheral ~ áp lực ngoại vi, áp lực trên đường bao
pore ~ áp lực kẽ rỗng
pore water ~ áp lực nước kẽ rỗng
positive ~ áp lực dương
positive artesian ~ áp lực tự phun dương
pulsation ~ áp lực xung
reaction ~ phản lực
reduced ~ áp lực quy đổi
refusal ~ áp suất cực đại, áp suất giới hạn, áp lực chối
residual ~ áp lực dư
residual lateral ~ áp lực hông dư
residual pore ~ áp lực kẽ rỗng dư
return ~ áp lực ngược
rock ~ áp lực đá *(trên nóc hầm đào)*
saturated silt ~ áp lực bùn cát bão hòa
saturation ~ áp lực bão hòa
saturation vapour ~ áp suất hơi nước bão hòa
seepage ~ áp lực thấm
shrinkage ~ áp lực co ngót
shinkage ~ **versus time** áp lực co ngót theo thời gian
silt ~ áp lực bùn cát
soil ~ áp lực đất; áp lực tác dụng xuống mắt đất
specific ~ áp suất; áp lực đặc trưng
standard atmospheric ~ áp lực khí quyển tiêu chuẩn
static ~ áp lực tĩnh

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

steam ~ áp lực hơi nước
subatmospheric ~ áp lực nhỏ hơn áp lực khí quyển
submerged silt ~ áp lực bùn cát ngâm trong nước
subnormal artesian ~ áp lực tự phun âm
suction ~ áp lực hút
superatmospheric ~ áp lực lớn hơn áp lực khí quyển
supercharge ~ áp lực vượt tải
surface ~ áp lực mặt
swelling ~ áp lực trương nở
tailwater ~ áp lực cột nước hạ lưu
tangential ~ áp lực tiếp tuyến
test ~ áp lực thí nghiệm
top ~ áp lực lớn nhất
total ~ tổng áp lực
total passive earth ~ tổng áp lực đất bị động
transient pore water ~ áp lực kẽ rỗng tức thời
tropical low ~ áp thấp nhiệt đới
unit ~ áp suất
uplift ~ áp lực ngược *(của dòng thấm lên mặt đáy công trình)*
upward ~ áp lực dưới lên
water ~ áp lực nước
wave ~ áp lực sóng
well ~ áp lực giếng
wheel ~ áp lực bánh xe
wind ~ áp lực gió
working ~ áp lực làm việc
pressure - actuated chịu tác dụng của áp lực
pressuremeter cái đo áp lực, áp lực kế
pressurization sự tăng áp, sự làm kín hơi
prestress ứng lực trước, dự ứng lực
inner ~ dự ứng lực trong
prestressing sự tạo ứng lực trước, sự tạo dự ứng lực
electrical ~ sự tạo dự ứng lực trước bằng dòng điện *(cho bê tông)*
longitudinal ~ dự ứng lực dọc
transverse ~ dự ứng lực ngang
vertical ~ dự ứng lực thẳng đứng
pretreatment sự xử lý sơ bộ, sự xử lý trước
prevailing sự thịnh hành, sự chiếm ưu thế // thịnh hành, có ưu thế
prevention sự ngăn ngừa, sự phòng ngừa
accident ~ sự đề phòng tai nạn
flood ~ sự phòng lũ
shrinkage ~ sự phòng co ngót
price giá, giá cả □ ~ **s effective at a given time** giá ở thời điểm đã cho
schedule of ~s bảng giá
willingness to payment ~ (W_tP ~) giá mà người tiêu dùng chấp nhận
bid unit ~ bảng đơn giá gọi thầu
cash ~ giá bán lấy tiền ngay
cif ~ (cost insurance freight ~) giá cif (hàng đã lên bến ở cảng đến)
contract ~ giá hợp đồng; tổng dự toán hợp đồng
construction ~ giá xây dựng
cost ~ giá vốn

discounted ~ giá đã quy bằng, giá đương thời hóa (về một năm đặc trưng)
current ~ giá hiện hành
extraover ~ phụ phí
ex-works ~ giá xuất xưởng
fob ~ **(free on board** ~) giá fob (hàng đã xuống tầu ở cảng đi)
list ~ giá theo bảng chào hàng
net ~ thực giá
purchase ~ giá mua
retail ~ giá bán lẻ
trade ~ giá bán buôn
unit ~ đơn giá
pricing sự tính toán, sự đánh giá, sự đặt giá
primary nguyên sinh, nguyên thủy, cơ bản
priming sự chứa nước lần đầu *(hồ chứa)*, sự chịu nước lần đầu *(công trình)*; sự mồi nước khởi động *(máy bơm)*.
principal tiền vốn, vốn chính, vốn gốc, vốn ban đầu; nợ gốc; chủ đầu tư
principle nguyên lý, nguyên tắc; yếu tố chính
~ **of superimposed stress** nguyên lý cộng tác dụng
basic ~ nguyên lý cơ bản
guiding ~ nguyên lý chỉ đạo
operating ~ nguyên lý vận hành
priority sự ưu tiên
prism lăng trụ; lăng kính
drainage ~ lăng trụ tiêu *(trong thân hoặc dưới móng đập)*; đống đá tiêu nước (chân hạ lưu đập)
probability xác suất; tần suất
apriory ~ xác suất tiên nghiệm
compound ~ xác suất phức
conditional ~ xác suất có điều kiện
direct ~ xác suất trực tiếp
flood ~ tần suất lũ
inverse ~ xác suất ngược
posterior ~ xác suất sau
prior ~ xác suất trước
statistic ~ xác suất thống kê
probe sự thăm dò, sự điều tra; máy thăm dò, máy thám, cái thăm.□ ~ **for density determination** cái xác định dung trọng
soil ~ thuốn dò đất *(xác định chiều sâu nước tưới ngấm vào đất)*
probing sự thăm dò; sự khoan mẫu
procedure thủ tục; trình tự; phương pháp; biện pháp
bidding ~ thủ tục gọi thầu
calculation ~ phương pháp tính
computing ~ phương pháp tính toán
design ~ thủ tục thiết kế
experimental ~ phương pháp thí nghiệm
filling ~ quá trình chứa nước vào hồ
hydrologic ~ quy trình tính toán thủy văn, phương pháp tính toán thủy văn
irrigation ~ quy trình tưới
iterative ~ phép lặp
observation ~ quy trình quan trắc
operational ~ trình tự vận hành

www.vncold.vn

photoelastic ~ phương pháp quang đàn hồi
priming ~ quy trình chứa nước lần đầu (vào hồ)
processing ~ quy trình chuẩn bị; quy trình gia công
safety ~ kỹ thuật an toàn
sampling ~ thủ tục lấy mẫu
seismic ~ phương pháp địa chấn
seismic reflection ~ phương pháp hồi chấn
site ~ quy trình công nghệ tại công trường
soil survey ~ phương pháp khảo sát thổ nhưỡng
test ~ phương pháp thí nghiệm
proceeds lãi, tiền lãi, số thu nhập
cash ~ thực thu (bằng tiền mặt)
proceedings tập báo cáo tại hội nghị ; biên bản lưu (cuộc họp)
process quá trình, quá trình công nghệ; sự tiến triển
activated sludge ~ công nghệ bùn khoan hoạt hóa
banking ~ quá trình bồi lấp
biologic ~ quá trình sinh học
consolidation ~ quá trình cố kết
deposition ~ quy trình trầm tích
ecologic ~ quá trình sinh thái
endogenic ~ quá trình nội sinh
exogenic ~ quá trình ngoại sinh
flood ~ quá trình (xuất hiện) lũ
flood formation ~ quá trình hình thành lũ
flow ~ quá trình dòng chảy; quá trình rão
fluvial ~ quá trình (tạo thành) sông
geologic ~ quá trình địa chất
hardening ~ quá trình hóa cứng
hydrologic ~ quá trình thủy văn
hydrophysical ~ quá trình vật lý thủy văn
hypergenic ~ quá trình biểu sinh
infiltration ~ quá trình thấm
isothermal ~ quá trình đẳng nhiệt
iterative ~ quá trình lặp
pluvial ~ quá trình mưa
pressure ~ quá trình nén
primary ~ quá trình sơ cấp, quá trình nguyên sinh.
rain ~ quá trình mưa
retreat ~ quá trình sửa chữa lại
runoff ~ quá trình dòng chảy
sampling ~ quá trình lấy mẫu
sedimentation ~ quá trình trầm tích
settlement ~ quá trình lún
shell perm ~ quá trình phụt bitum gia cố tầng đất thấm
technological ~ quá trình kỹ thuật, quy trình công nghệ
tectonic ~ quá trình kiến tạo
processing sự chỉnh lý, sự gia công; quy trình kỹ thuật, quy trình công nghệ
~ **of data** sự chỉnh lý số liệu (quan trắc)
hydrologic data ~ sự chỉnh lý số liệu thủy văn
material ~ sự gia công vật liệu
routine ~ sự chỉnh lý hàng ngày *(số liệu thủy văn)*

sand ~ sự gia công cát
procurement sự gọi thầu
prodelta tiền châu thổ
production sự sản xuất, sự chế tạo; sản phẩm
hydropower ~ điện lượng thủy điện
power ~ điện lượng
productivity sức sản xuất, năng suất, hiệu suất
labour ~ năng suất lao động
profile mặt cắt, lát cắt; đường bao; tuyến
~ **of a bore** mặt cắt dọc lỗ khoan
~ **of equilibrium** mặt cắt dọc cân bằng *(lòng sông không còn thác ghềnh và vực sâu)*
~ **of river** mặt cắt dọc sông
~ **of slope** mặt cắt mái dốc
~ **of watertable** mặt cắt gương nước ngầm
back water ~ mặt cắt đường nước vật
bed ~ mặt cắt dọc đáy sông
bottom ~ mặt cắt đáy
center line ~ mặt cắt theo đường trung tâm
colluvial ~ mặt cắt phân lớp bồi tích
compensation ~ mặt cắt bù; độ dốc không lắng *(bùn cát từ thượng lưu đến được chuyển hết xuống hạ lưu).*
Creager's ~ mặt cắt lưu tuyến, mặt cắt Creager *(mặt cắt đập tràn thực dụng không chân không)*
cross ~ mặt cắt ngang
distorted ~ mặt cắt biến thái
downstream ~ đường viền hạ lưu *(của mặt cắt ngang đập vòm)*
flood propagation ~ mặt cắt truyền lũ
geologic ~ mặt cắt địa chất
goose neck ~ mặt cắt (hình) cổ ngỗng
heterogeneous ~ mặt cắt không đồng nhất
homogeneous ~ mặt cắt đồng nhất
horizontal ~ mặt cắt nằm
hydraulic ~ mặt cắt thủy lực
lateral ~ mặt cắt bên
length ~ mặt cắt dọc (sông)
levelling ~ tuyến thăng bằng
longitudinal ~ mặt cắt dọc
lower nappe ~ mặt dưới của lớp nước tràn
maximum water level ~ mặt cắt dọc theo mức nước lớn nhất
minimum water level ~ mặt cắt dọc theo mức nước thấp nhất
nappe ~ mặt cắt lớp tràn
nappe shape crest ~ mặt cắt đỉnh (đập tràn) có dạng đường nước tràn
Ophiserov's ~ mặt cắt lưu tuyến, mặt cắt Ophiserov *(mặt cắt đập tràn thực dụng không chân không)*
pedologic ~ mặt cắt thổ nhưỡng
potential ~ mặt cắt thế năng
power nappe ~ mặt dưới của lớp nước tràn; dải nước tràn không chân không
practical ~ mặt cắt (đập) thực dụng
river ~ mặt cắt sông
river length ~ mặt cắt dọc sông

www.vncold.vn

shore ~ mặt cắt bờ biển
soil ~ mặt cắt thổ nhưỡng
soil humidity ~ mặt cắt độ ẩm của đất
soil moisture ~ mặt cắt độ ẩm của đất
stage ~ mặt cắt dọc sông, mặt cắt dọc mặt nước
stratigraphic ~ lát cắt địa tầng
stream ~ mặt cắt dọc dòng chảy
transverse ~ mặt cắt ngang
upper nappe ~ mặt trên của lớp nước tràn
upstream ~ đường viền thượng lưu *(của mặt cắt ngang đập vòm)*
water surface ~ mặt cắt dọc mặt nước
watertable ~ mặt cắt gương nước ngầm

profit lợi, lợi ích; lãi, tiền lãi, lợi nhuận
gross ~ tổng thu
intangible ~ lợi không quy được thành tiền
net ~ thực thu
tangible ~ lợi quy được thành tiền

profitable có lợi, sinh lợi

profitless vô ích, không sinh lợi

prognosis sự dự báo, sự dự đoán
climatologic ~ dự báo khí hậu
flood ~ dự báo lũ
flow ~ dự báo dòng chảy
hydrologic ~ dự báo thủy văn
meteorologic ~ dự báo khí tượng
rain ~ dự báo mưa
traffic ~ dự báo lưu lượng giao thông
weather ~ dự báo thời tiết

prograte sự lấn (biển)

prograding sự lấn dần (biển)

program(me) chương trình, cương lĩnh; kế hoạch, biểu đồ
development ~ chương trình phát triển
sampling ~ chương trình lấy mẫu
sediment sampling ~ chương trình lấy mẫu phù sa

programming sự lập chương trình, sự lập kế hoạch

progress sự tiến triển, sự tiến bộ.□ ~ **of work** tiến độ thi công

progression sự tiến triển, sự tiến hành.□ ~ **of a beach** sự phát triển bãi cát

project dự án, đồ án, kế hoạch.□
economic life of a ~ tuổi thọ kinh tế của dự án. **physical life of a** ~ tuổi thọ vật lý của dự án
alternative ~ dự án thay thế, dự án so sánh
aspersion ~ dự án tưới phun
atomic power ~ dự án nhà máy điện nguyên tử
avant ~ dự án sơ bộ
bank - financed ~ dự án được ngân hàng tài trợ
bank - supported ~ dự án được ngân hàng hỗ trợ
base load power ~ dự án thủy điện cơ sở *(chạy phần cơ sở biểu đồ phụ tải)*
basin ~ dự án lưu vực
cascade ~ dự án bậc thang (thủy điện)

cascade hydroelectric ~ dự án bậc thang thủy điện
comprehensive ~ dự án đa dụng
construction ~ dự án xây dựng, đồ án thi công
dam power ~ dự án nhà máy thủy điện kiểu đập
dam reservoir ~ dự án hồ chứa có đập
equivalent thermal power ~ dự án nhiệt điện tương đương
definitive ~ dự án chính thức, dự án thiết kế kỹ thuật
delta ~ dự án vùng đồng bằng
delta irrigation ~ dự án tưới vùng đồng bằng
development ~ dự án phát triển
diversion ~ dự án dẫn dòng
diversion power ~ dự án thủy điện kênh dẫn
downstream ~ dự án hạ lưu
drainage ~ dự án tiêu
estuary ~ dự án vùng cửa biển
existing ~ dự án hiện có
experimental ~ dự án thực nghiệm
feasible ~ dự án hiện thực, dự án khả thi
flood control dự án chống lũ, dự án điều tiết lũ
flood mitization ~ dự án giảm lũ
flood regulating ~ dự án điều tiết lũ
flood retarding ~ dự án làm chậm lũ
flow ~ dự án khai lợi dòng sông
free standing ~ dự án độc lập
highland ~ dự án vùng cao nguyên
housing ~ dự án nhà ở
hydel ~ dự án thủy điện
hydraulic ~ dự án thủy lợi
hydro ~ dự án thủy điện
hydroelectric (power) ~ dự án thủy điện
hydroelectric flood control ~ dự án phát điện và điều tiết lũ
hydroelectric irrigation ~ dự án phát điện và tưới
hydropower ~ dự án thủy điện
impounding ~ dự án khai lợi tổng hợp
individual ~ dự án độc lập
investment ~ dự án đầu tư
irrigation ~ dự án tưới
large scale ~ dự án lớn
mainstem ~ dự án dòng chính
mainstream ~ dự án dòng chính
mainstream hydroelectric ~ dự án thủy điện sông chính
miscellaneous water conservation ~ dự án phụ trợ bảo vệ nguồn nước
monopurpose ~ dự án đơn dụng
mountain hydroelectric power ~ dự án thủy điện miền núi
multipurpose ~ dự án đa dụng
multistorage ~ dự án bậc thang, dự án liên hồ
multiuse ~ dự án đa dụng, dự án khai lợi tổng hợp
navigation ~ dự án giao thông thủy
nuclear power ~ dự án điện nguyên tử

www.vncold.vn

official ~ dự án chính thức gọi thầu

optimum ~ dự án tối ưu

peak load power ~ dự án thủy điện đỉnh *(chạy phần đỉnh biểu đồ phụ tải)*

pilot ~ dự án thực nghiệm, dự án thí điểm

plain country hydroelectric ~ dự án thủy điện đồng bằng

potential mainstem ~ dự án có thể thực hiện trên dòng chính

power ~ dự án năng lượng

preliminary ~ dự án sơ bộ, đồ án sơ bộ

previous ~ dự án sơ bộ

profitable ~ dự án có sinh lợi

promising ~ dự án có triển vọng, dự án có thể thực hiện được

proposed ~ dự án đề nghị

public works ~ dự án công chính

pumped storage hydropower ~ dự án thủy điện tích năng

pumping ~ dự án bơm

reclamation ~ dự án cải tạo đất

river regulating ~ dự án chỉnh trị sông

river power ~ dự án thủy điện (trên) sông

river valley ~ dự án lưu vực sông

run-of-river ~ dự án thủy điện dòng cơ bản (dòng sông không điều tiết)

sea water pumped storage ~ dự án thủy điện bơm tích năng nước biển

sector specific ~ dự án đặc khu

self liquidating ~ dự án tự hoàn vốn trong thời hạn hợp lý

single purpose ~ dự án đơn dụng

spillway ~ dự án đập tràn

steam electric ~ dự án điện hơi nước

storage ~ dự án hồ chứa, dự án chứa nước

sun power ~ dự án điện mặt trời

temporary ~ dự án tạm

thermal ~ dự án nhiệt điện

tidal power ~ dự án điện thủy triều

tidal river ~ dự án trên sông có ảnh hưởng triều

tributary ~ dự án sông nhánh

tributary hydroelectric ~ dự án thủy điện sông nhánh

underground hydroelectric ~ dự án thủy điện ngầm

underground power house ~ dự án thủy điện có nhà năng lượng ngầm

underground water resources ~ dự án khai lợi tài nguyên nước ngầm

upstream ~ dự án thượng lưu

valley ~ dự án thung lũng

water conservation ~ dự án bảo vệ tài nguyên nước

water resources (development) ~ dự án khai lợi tài nguyên nước, dự án thủy lợi

watershed ~ dự án lưu vực

wind driven power ~ dự án phát điện bằng sức gió

projecting sự lập dự án, sự lập kế hoạch, sự thiết kế

projection sự lập dự án, sự lập kế hoạch; phép chiếu; bản thiết kế mặt bằng

azimuthal ~ phép chiếu phương vị

equatorial ~ phép chiếu theo xích đạo

hydraulic ~ sự lập kế hoạch thủy lợi

map ~ phép chiếu bản đồ

stereographic ~ phép chiếu phối cảnh

proluvium lũ tích

promontary mũi đất

promotor chủ nhiệm công trình

propagation sự truyền

flood ~ sự truyền lũ

wave ~ sự truyền sóng

property tính chất, tính năng, đặc tính; quyền sở hữu

adhesive ~ đặc tính liên kết

bearing ~ đặc tính chịu nén

bending ~ đặc tính chịu uốn

cementitious ~ đặc tính dính kết

creep ~ đặc tính rão

decay ~ khả năng phân rã

drainage ~ tính năng thoát nước

flow ~ đặc tính dòng chảy

foundation yielding ~ độ biến dạng nền

geological ~ đặc tính địa chất

geotechnical ~ đặc tính địa chất công trình

hydraulic ~ đặc tính thủy lực

hydrologic ~ đặc tính thủy văn

index ~ đặc trưng

intellectual ~ tài sản tri thức

key ~ đặc tính cơ bản

laboratory ~ đặc trưng xác định trong phòng thí nghiệm

land ~ quyền sở hữu ruộng đất

load carrying ~ khả năng chịu lực

pedologic ~ đặc tính thổ nhưỡng

soil ~ đặc tính của đất, đặc tính thổ nhưỡng

soil humidity suction ~ đặc tính hút ẩm của đất

soil moisture suction ~ đặc tính hút ẩm của đất

strength ~ đặc tính độ bền

supporting ~ sức chịu lực tại chân cọc nền

wicking ~ đặc tính mao dẫn

proposal sự đấu thầu, sự gọi thầu; sự đề nghị, sự đề xuất; người ứng thầu

propping hố móng, hố đào

prospecting sự điều tra, sự khảo sát, sự thăm dò. □**~ by boring pit** sự thăm dò bằng lỗ khoan

airborne ~ sự khảo sát bằng đường không

deep ~ sự khảo sát bằng khoan sâu

electrical ~ sự thăm dò bằng điện

geochemical ~ sự khảo sát địa hóa

geologic ~ sự khảo sát địa chất

geophysical field ~ sự thăm dò thực địa bằng địa vật lý

geotechnical ~ sự thăm dò địa chất công trình

gravitational ~ sự thăm dò bằng trọng lực

seismic ~ sự thăm dò địa chấn

prospection sự thăm dò, sự khảo sát

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

protection sự bảo vệ; lớp bảo vệ.
~ **against flooding** sự chống lụt; ~ **against scour** sự chống xói; lớp chống xói
asphalt grouted riprap ~ lớp bảo vệ bằng đá có phụt nhựa đường lấp mạch
bank ~ lớp bảo vệ mái đất; sự bảo vệ bờ
beach ~ sự bảo vệ bãi biển
canal bank ~ lớp gia cố bờ kênh
canal slope ~ lớp gia cố mái kênh
corrosion ~ lớp bảo vệ chống gỉ; sự bảo vệ chống ăn mòn
downstream ~ sự bảo vệ hạ lưu
drawdown ~ sự bảo vệ bờ hồ trong phạm vi lớp nước làm việc của hồ
dumped riprap ~ sự bảo vệ bằng đá đổ (không đầm nện)
dumped riprap slope ~ sự bảo vệ mái đốc bằng đá đổ (không đầm nện)
emergency ~ sự bảo vệ phòng hư hỏng
fire ~ sự phòng cháy
flood ~ sự phòng lũ
free draining slope ~ sự bảo vệ mái cho thoát nước tự do
grass ~ lớp cỏ bảo vệ
hand packed riprap ~ lớp đá bảo vệ xếp tay
inundation ~ sự chống lụt úng
lightning ~ sự chống sét
mesh ~ sự lát mái kiểu lưới; lưới bảo vệ mái
overhead ~ sự bảo vệ quá tải
overrange ~ sự bảo vệ quá giới hạn
riprap ~ lớp đá đổ bảo vệ
rust ~ sự chống gỉ
scour ~ sự bảo vệ hố xói
shield ~ cửa chắn bảo vệ
shore ~ sự bảo vệ bờ
slope ~ sự gia cố mái dốc
soil ~ sự bảo vệ đất
wood ~ lớp bảo vệ gỗ
provinee vùng; phạm vi
climatic ~ vùng khí hậu
groundwater ~ vùng địa chất thủy văn; vùng nước ngầm
rainfall ~ vùng cùng chế độ mưa
provision điều khoản hợp đồng; sự dự phòng, sự trữ sẵn
technical ~ điều khoản kỹ thuật *(của hợp đồng)*
pseudosand giống cát
pseudoschist giả đá phiến
pseudosol giả đất
pseudostratification giả phân tầng
psychrometer cái đo ẩm
pucker nếp uốn địa chất
puckering sự tạo nếp uốn (nhỏ)
pucking up of sediment sự vận chuyển phù sa
puddle đất sét nện; lớp áo chống thấm bằng sét sỏi; sự cầy ướt
pugging sự trộn đất sét; đất sét trộn
pugmill máy trộn đất sét
pull sự kéo; sức kéo
drawbar ~ ứng suất cho phép của thanh (cốt thép)
pulley puli, ròng rọc, con lăn

driving cone ~ puli truyền nhiều bậc
pulsation sự rung động, mạch động
~ **of moving water** mạch động của dòng chảy
pulverization sự tán thành bột; sự phun mưa
soil ~ sự cắt xới đất
pulverizer máy cắt xới (đất); máy phun mưa
soil ~ máy cắt xới đất
pump máy bơm // bơm
accelerating ~ máy bơm gia tốc
air ~ máy bơm quạt gió
air lift ~ máy bơm khí nén
aspiring ~ máy bơm hút
axial flow ~ máy bơm cánh quạt
booster ~ máy bơm tăng
bore hole ~ máy bơm (chìm trong) lỗ khoan
cement injection ~ máy bơm phụt xi măng
centrifugal ~ máy bơm ly tâm
centrifugal dredging ~ máy bơm hút bùn ly tâm
chain ~ guồng gầu, xích gầu
charging ~ máy bơm nạp
circulation ~ máy bơm tuần hoàn
closed centrifugal ~ máy bơm ly tâm kín
combined suction and force ~ máy bơm hút - đẩy
compressed air ~ máy bơm khí nén
compressor ~ máy bơm bê tông
contractor's centrifugal (water) ~ máy bơm (nước) ly tâm dùng trên công trường
deep well ~ máy bơm giếng sâu
diffusion ~ máy bơm khuếch tán
direct acting ~ máy bơm trực tiếp
displacement ~ máy bơm kiểu pittông dài
double acting ~ máy bơm hai chiều
double centrifugal ~ máy bơm ly tâm hai cửa vào
drainage ~ máy bơm tiêu
draught tube dewatering ~ máy bơm tiêu nước ống hút
dredge ~ máy hút bùn; tầu hút bùn
dry vacuum ~ máy bơm chân không khô
ejector ~ máy bơm tia
ejector air ~ máy bơm tia không khí
excavating ~ máy bơm hút
extraction ~ máy bơm hút
feed ~ máy bơm nạp, máy bơm cung cấp
fish ~ máy bơm chuyển cá
force ~ máy bơm đẩy, máy bơm tăng áp
gear ~ máy bơm bánh răng
gravel ~ máy bơm cuội sỏi
grout ~ máy bơm phụt dung dịch
hand operated ~ máy bơm tay
high pressure ~ máy bơm cao áp
horizontal ~ máy bơm nằm, máy bơm trục ngang
hydraulic ~ máy bơm thủy lực
immersible ~ máy bơm chìm
impeller ~ máy bơm ly tâm
injection ~ máy bơm phụt dung dịch

www.vncold.vn

jacketed ~ máy bơm có vỏ bọc
jet ~ máy bơm tia
lift ~ máy bơm hút
lift and force ~ máy bơm tăng áp
make up ~ máy bơm nước bổ sung
mortar ~ máy phun vữa
mud ~ máy bơm bùn khoan; máy bơm thải bùn
non clogging ~ máy bơm thông mạch
operating ~ máy bơm vận hành
piston ~ máy bơm kiểu pittông
plunger ~ máy bơm trụ trượt, máy bơm pittông dài
power ~ máy bơm dẫn động cơ khí
power takeoff ~ máy bơm có hộp tính công suất
pressure ~ máy bơm tăng áp
priming ~ máy bơm khởi động
propeller ~ máy bơm cánh quạt
proportionning ~ máy bơm định hướng
pulsating ~ máy bơm xung
radial flow ~ máy bơm hướng tâm
reciprocating ~ máy bơm tịnh tiến qua lại
rotary ~ máy bơm quay
sand ~ máy bơm phun cát
self priming ~ máy bơm tự hút
semi rotary ~ máy bơm cánh lắc
shaft sinking ~ máy bơm đào hạ giếng chìm
single centrifugal ~ máy bơm ly tâm một cửa vào
slime ~ máy bơm bùn
standby ~ máy bơm dự trữ
storage ~ máy bơm tích năng
submersible ~ máy bơm ngập nước
sucking ~ máy bơm hút
sucking jet ~ máy bơm tia hút
suction ~ máy bơm hút
test ~ máy bơm thí nghiệm
turbine ~ máy bơm tuabin
vacuum ~ máy bơm chân không
vane ~ máy bơm cánh quạt
variable stroke ~ máy bơm có công suất đổi
vertical ~ máy bơm đứng
water jet ~ máy bơm tia nước
wellpoint ~ máy bơm cho giếng lọc, máy bơm cho lỗ khoan tiêu
wing ~ máy bơm cánh gạt

pumpage sự bơm; năng suất máy bơm; lượng nước bơm ra khỏi giếng
pumpcrele bê tông phun
pumping sự bơm
pun sự đầm (đất)
puna hoang mạc puna
purchase sự mua, sự thu hoạch; lợi tức *(hàng năm của đất đai)*
land ~ sự mua đất
purchase order (P.O) lệnh mua hàng
purchase price giá mua
purchaser chủ nhiệm công trình
purification sự làm sạch, sự lọc
purl dòng chảy cuồn cuộn
puss dòng nước quẩn
sea ~ dòng nước biển chảy quẩn (vào bờ)
puzzolan puzolan

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

Q

quag đầm lầy
quake sự động đất, sự rung động
quakeproof chịu được động đất, chống được động đất
qualification sự chọn người ứng thầu (vòng 2)
qualitative *(thuộc)* chất lượng, định tính
quality chất lượng; tính chất, đặc tính; đặc trưng
aerodynamic ~ đặc trưng khí động lực
commercial ~ đặc tính thương mại
running ~ đặc tính làm việc
quantitative *(thuộc)* số lượng, định lượng
quantitive số lượng, đại lượng; kích thước
alternating ~ đại lượng cân bằng
balance ~ đại lượng cân bằng
characteristic ~ đại lượng đặc trưng
fundamental ~ đại lượng cơ bản
pay ~ khối lượng có thể dùng
precipitation ~ lượng mưa
specific discharge ~ tỷ lưu bùn cát *(vận động trong đơn vị chiều rộng lòng dẫn)*
quantity khối lượng
paying ~ khối lượng vật liệu có thể khai thác cho công trình
quar cát kết, sa thạch rắn
quarry mỏ đá, công trường đá
quarrystone đá hộc, đá tảng
quarrying sự khai thác đá mỏ
quarterly hàng qúy (3 tháng)
quay bến, ke
quere vết nứt
quicklime vôi sống, vôi gầy
quicksand cát rời, cát chảy, cát lún

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

R

race sự chuyển động nhanh, sự chảy nhanh; đường đi; kênh dẫn nước tưới, sông đào; thác (nước); miền thượng hạ lưu công trình

head ~ kênh dẫn vào, kênh vào thượng lưu công trình; miền thượng lưu

tail ~ kênh dẫn ra, kênh ra hạ lưu công trình; miền hạ lưu

water ~ kênh dẫn nước tưới; miền thượng lưu công trình

rack giá, khung, cột; thanh răng, cơ cấu thanh răng □ ~ **and pinion** thanh răng giữ lưu tốc kế

cage trash ~ lưới chắn rác cong, lưới cũi chắn rác

coarse ~ lưới chắn rác lớn

fine ~ lưới chắn rác nhỏ

trash ~ lưới chắn rác

toothed ~ thanh răng

racking sự vớt rác *(ở lưới chắn)*

raddle đất son đỏ

radioactivity tính phóng xạ

soil ~ tính phóng xạ của đất

radius bán kính; tia

~ **of action** bán kính tác dụng

~ **of bend** bán kính cong

~ **of crest** bán kính đỉnh (vòm)

~ **of curvature** bán kính cong

~ **of dump** bán kính trút, bán kính đổ *(máy xúc)*

~ **of extrados** bán kính lưng vòm

~ **of gyration** bán kính quán tính

~ **of influence** bán kính ảnh hưởng

~ **of intrados** bán kính bụng vòm

~ **of soffit** bán kính bụng vòm

~ **of vertical summit curve** bán kính cong của mặt cắt dọc tại các đỉnh

equihydraulic ~ bán kính thủy lực không phụ thuộc chiều sâu lớp nước trong kênh

hydraulic ~ bán kính thủy lực

roller turning ~ bán kính lượn của trục lăn

turning ~ bán kính quay

raft bè, mảng; tấm móng

buoyant ~ tấm móng liên tục *(chịu lực đẩy nổi trong nền)*

rag cát kết khô, sa thạch khô

rail lan can, bao lơn; tay vịn *(cầu thang)*; đường sắt, đường ray

bridge ~ đường ray cầu trục

carrying ~ ray chuyển tiếp; dầm liên tục

overhead ~ ray treo

rain mưa □**frequence of** ~ tần suất mưa; **the** ~ s mùa mưa. Vùng mưa Thái Bình Dương (trong dải 4-10 độ vĩ Bắc)

coastal ~ mưa bờ biển

cold front ~ mưa front lạnh

consecutive ~ mưa liên tiếp

continental ~ mưa lục địa

continual ~ mưa liên tục

convectional ~ mưa đối lưu

cyclonic ~ mưa lốc

driving ~ mưa nặng hạt, mưa dồn dập

drizzle ~ mưa phùn, mưa bụi

dust ~ mưa bụi

electrical storm ~ mưa dông

equinoctial ~ mưa xích đạo điểm phân

fine ~ mưa phùn, mưa bụi

freezing ~ mưa đá, mưa băng giá

general ~ mưa cả vùng

heavy ~ mưa lớn, mưa nặng hạt

ice ~ mưa đá

initial ~ lượng mưa ban đầu

light ~ mưa nhỏ

littoral ~ mưa ven biển

local ~ mưa cục bộ, mưa địa phương

mizzle ~ mưa phùn, mưa bụi

moderate ~ mưa vừa

monsoon ~ mưa gió mùa

mountain ~ mưa núi, mưa vùng cao

orographic ~ mưa địa hình

passing ~ mưa bóng mây

pelting ~ mưa nặng hạt, mưa dồn dập

plum season's ~ mưa xuân

pouring ~ mưa trút nước

probable~ mưa xác suất

residual ~ lượng mưa dư

shower ~ mưa rào

soft ~ mưa bụi

spodarical ~ mưa về trời, mưa không đến đất (vì bị bốc hơi hết cả trên trời)

steady ~ mưa cả vùng

storm ~ mưa bão

thunderstorm ~ mưa dông

torrential ~ mưa như trút nước

two day consecutive ~ mưa liền 2 ngày

trace ~ mưa bụi

tropical ~ mưa nhiệt đới

typhoon ~ mưa bão

rain - cloud mây mưa

rain - drop giọt mưa, hạt nước mưa

rainers máy làm mưa nhân tạo, máy tưới phun

rainfall lượng mưa, lượng nước rơi khí quyển; trận mưa rào □ ~ **at gauge** lượng mưa tại trạm đo; lượng mưa tại bình đo; ~ **over zone** lượng mưa toàn vùng; ~ **per unit time** lượng mưa đơn vị thời gian; **year of average** ~ năm mưa trung bình

www.vncold.vn

annual ~ lượng mưa hàng năm

areal mean ~ lượng mưa bình quân trên diện tích

atmospheric ~ lượng nước rơi khí quyển

average ~ lượng mưa trung bình

average annual ~ lượng mưa năm trung bình

catchment ~ lượng mưa trên lưu vực

continental ~ lượng mưa lục địa

cumulative ~ lượng mưa cộng dồn

daily ~ lượng mưa ngày đêm (24 h)

effective ~ lượng mưa sinh dòng, lượng mưa có hiệu quả

essential effective ~ lượng mưa sinh dòng chính

hourly ~ lượng mưa giờ

initial ~ lượng mưa đầu trận

latter ~ lượng mưa cuối trận

littoral ~ lượng mưa ven biển

maximum ~ trận mưa lớn nhất

maximum effective ~ lượng mưa sinh dòng lớn nhất

maximum possible ~ lượng mưa khả dĩ lớn nhất

maximum probable ~ lượng mưa xác suất lớn nhất

mean annual ~ lượng mưa trung bình nhiều năm; chỉ số mưa trung bình nhiều năm

monthly ~ lượng mưa trung bình tháng

net supply ~ lượng mưa cung cấp thực *(cho dòng mặt)*

normal ~ lượng mưa bình thường

orographic ~ mưa vùng núi

peak ~ lượng mưa đỉnh trận

point ~ lượng mưa điểm; sự đo mưa theo trạm lẻ

priming ~ lượng mưa bão hòa đất *(trước khi sinh dòng mặt)*

probable ~ mưa xác suất

residual ~ lượng mưa dư

saturation ~ lượng mưa bão hòa

standard ~ trận mưa tiêu chuẩn *(của dự án)*

storm ~ lượng mưa do bão

thunderstorm ~ lượng mưa do bão

weekly ~ lượng mưa trung bình tuần

yearly ~ lượng mưa năm

raingauge vũ kế, cái đo mưa, máy đo mưa

self-recording ~ vũ kế tự ghi

rain-glass phong vũ biểu

rainless không mưa, hạn hán sa mạc, □ ~ **of desert** hạn hán sa mạc

rainmaking sự làm mưa nhân tạo; mưa nhân tạo

rainspell thời gian mưa, đợt mưa

rainstorm mưa dông, mưa bão

rainulator thiết bị phun mưa (tưới cây)

rainwash sự xói mòn do mưa; sản phẩm xói mòn do mưa

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

rainy có mưa, nhiều mưa, hay mưa

raising sự dâng lên, sự nâng lên, sự kéo lên; sự đắp cao thêm

~ **of dam** sự tôn cao đập

~ **of water level** sự dâng cao mức nước

~ **of the water level by the effect of wind** sự dềnh mặt nước do gió

rake mái nghiêng, mái dốc; độ dốc, cái cào, cái mộc

rack ~ mộc vớt rác *(của lưới chắn rác)*

screen ~ cái vớt rác *(của lưới chắn rác)*

trash ~ cái vớt rác *(của lưới chắn rác)*

ram sự đầm chặt; búa đóng cọc, búa đập, búa thủy động, □ **water~ of penstock** nước va trong đường ống áp lực (nhà máy thuỷ điện)

earth ~ máy đầm đất

hydraulic ~ búa thủy động. nước va

power ~ búa đóng cọc cơ học

steam ~ búa hơi nước

tamping crane ~ cần cẩu đầm có tạ rơi tự do

vibrating ~ đầm rung

water ~ búa thủy lực . nước va

ramification sự phân nhánh, sự phân dòng *(của dòng chảy)*

rammer búa đóng cọc; cái đầm

ramp mặt nghiêng, mặt dốc; cầu dốc, phay nghịch chờm

access ~ dốc vào cầu

bridge ~ cầu dốc

rampart thành, lũy, tường chắn; đê chắn

range dẫy, hàng; cự ly, khoảng cách; giới hạn, biên độ, phạm vi, tầm hoạt động, vùng

~ **of adjustment** biên độ điều tiết

~ **of flood and ebb** biên độ triều lên xuống

~ **of humidity** biên độ ẩm

~ **of influence** phạm vi ảnh hưởng

~ **of settlement** biên độ lún

~ **of spring tides** biên độ triều thượng hạ huyền

~ **of stability** giới hạn ổn định

~ **of stage** biên độ dao động mức nước

~ **of strain** phạm vi biến dạng

~ **of tides** biên độ triều

~ **of wave** biên độ sóng

altitude ~ biên độ độ cao

annual ~ biên độ năm

backwater ~ phạm vi nước vật *(ở thượng lưu vật ngăn dòng)*

critical ~ vùng tới hạn

daily ~ biên độ ngày đêm

deformation ~ phạm vi biến dạng

diurnal ~ biên độ ngày

effective ~ bán kính làm việc có ích, vùng có ích

elastic ~ vùng đàn hồi, đới đàn hồi

elastoplastic ~ vùng đàn- dẻo

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

fatigue ~ khoảng bền mỏi

flood ~ biên độ lũ

frequency ~ biên độ tần số

geographic ~ vùng địa lý

great diurnal tidal ~ biên độ nhật triều lớn nhất

hydrologic ~ vùng thủy văn

inelastic ~ vùng không đàn hồi

instrument ~ phạm vi hiệu quả của thiết bị

long ~ dài hạn

map ~ khoảng cách (trên) bản đồ

mean ~ khoảng cách trung bình

mean tidal ~ biên độ triều trung bình

mountain ~ dải núi

operating speed ~ dải tốc độ làm việc

plastic ~ vùng dẻo

power ~ biên độ công suất

practical ~ phạm vi sử dụng

proving ~ bãi thí nghiệm

rated ~ biên độ làm việc tiêu chuẩn

safe ~ vùng an toàn

scour ~ phạm vi hố xói

short ~ ngắn hạn

speed ~ khoảng điều chỉnh tốc độ

temperature ~ khoảng nhiệt độ

test ~ vùng thí nghiệm

tidal ~ biên độ triều

tolerance ~ bảng dung sai, giới hạn dung sai

training ~ bãi thực tập

water hammer ~ biên độ nước va

wave ~ biên độ sóng

rapids ghềnh

rate mức độ; tốc độ; năng suất; tỉ lệ; đơn giá, giá thành, giá cước; sự tiêu thụ (nước); □ **internal** ~ **of return (IRR)** mức thu trong dự án; **economical** ~ **of return (EIRR)** mức thu kinh tế trong dự án; **financial**~ **of return (FIRR)** mức thu tài chính trong dự án

~ **of consolidation** tốc độ cố kết

~ **of deposition** tốc độ trầm tích

~ **of evaporation** chỉ số bốc hơi

~ **of exchange** tỷ suất hối đoái

~ **of flood** quy mô lũ

~ **of flow** vận tốc dòng chảy; lưu lượng dòng chảy

~ **of ground water flow** lưu lượng dòng ngầm

~ **of infiltration** tốc độ thấm

~ **of movement** tốc độ chuyển động

~ **of percolation** tốc độ thấm, tốc độ rò; tốc độ ngấm vòng (qua vai đập)

~ **of rainfall** cường độ trận mưa, mức độ mưa

~ **of return** mức thu hồi

~ **of rise of water level** tốc độ nước lên

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

~ **of runoff** tốc độ dòng chảy, lưu lượng dòng chảy, môđun dòng chảy

~ **of set** tốc độ đông cứng, tốc độ hóa rắn (của bê tông)

~ **of settlement** tốc độ lún

~ **of settling** tốc độ lắng (đọng)

~ **of speed** trị số tốc độ

~ **of strain** tốc độ biến dạng

~ **of stream flow** lượng nước của dòng chảy

~ **of travel** tốc độ di chuyển

~ **of travel of flood wave** tốc độ di chuyển sóng lũ

agreement water ~ thủy lợi phí khoán vụ

annual deflection ~ tiêu chuẩn tháo xả trung bình hàng năm của nước ngầm chứa vào hồ

birth ~ tỷ lệ sinh đẻ

canal advantage ~ thuế bội thu *(đánh vào phần thu hoạch tăng thêm nhờ nước kênh tưới)*

consolidated water ~ thủy lợi phí gộp

corrosion ~ tốc độ ăn mòn

creep ~ tốc độ rão, tốc độ từ biến

crop ~ thủy lợi phí theo cây trồng

critical cooling ~ tốc độ làm lạnh tới hạn

daily (tiền) công nhật

death ~ tỷ lệ tử vong

depreciation and amortization ~ tỷ lệ chiết khấu và khấu hao

differential water ~ thủy lợi phí chênh lệch *(giữa vùng có tưới và vùng không tưới)*

discount~ tỷ lệ quy bằng, tỷ lệ đương thời hoá (của vốn lãi về 1 năm đặc trưng)

equipment rental ~ giá thuê thiết bị

financial productivity ~ tỷ suất hiệu ích về tài chính

flat water ~ thủy lợi phí hỗn hợp

flood loss ~ tiêu chuẩn lượng mưa không sinh dòng

flow ~ vận tốc dòng chảy

force account ~ tiêu chuẩn ngày công

forest shading ~ độ che phủ của rừng

infiltration ~ tốc độ thấm

inflow ~ lưu lượng đến, lưu lượng vào hồ

interest ~ lãi suất

irrigation ~ thủy lợi phí, thuế nước tưới,mức tưới, hệ số tưới

job ~ tiêu chuẩn sản xuất

lease water ~ thủy lợi phí khoán vụ

loading ~ tốc độ chất tải

mois-diabatic lapse ~ mức giảm áp đoạn nhiệt

occupier's ~ thủy lợi phí theo cây trồng

outflow ~ lưu lượng ra (khỏi hồ)

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

percolation ~ tốc độ thấm, tốc độ ngấm vòng

piece ~ giá lãnh khoán

plant hire ~ giá thuê thiết bị

primary runoff ~ hệ số dòng chảy ban đầu

production ~ năng suất

rainfall ~ cường độ mưa

reduction ~ hệ số giảm

runoff ~ vận tốc dòng chảy, lưu lượng dòng chảy

slenderness ~ hệ số mảnh

standard ~ tiêu chuẩn được duyệt

steady ~ tốc độ ổn định

temporary ~ tiêu chuẩn tạm thời

volumetric water ~ thủy lợi phí theo lượng nước dùng

water advantage ~ thuế bội thu (do có nước tưới)

water ~ thủy lợi phí, thuế nước tưới

rati gầu múc nước kéo bằng ròng rọc

rating công suất; trị số tính toán; đặc trưng danh nghĩa; sự đánh giá; sự xếp loại; sự định mức; sự lập quan hệ *(đo dòng chảy)*

~ **of current meter** sự kiểm định lưu tốc kế

accuracy ~ độ chính xác

capacity ~ sự tính toán công suất

continuous ~ công suất dài hạn

crane ~ tải trọng (danh nghĩa) của cần trục

discharge ~ sự đo lưu lượng

load ~ tải trọng thiết kế

maximum continuous ~ công suất lớn nhất ổn định

power ~ công suất tiêu chuẩn

short time ~ công suất ngắn hạn

torque ~ mômen xoắn tính toán

virtual ~ công suất trung bình có ích

ratio tỷ số, tỉ lệ, hệ số; mức, mức độ; số truyền

~ **of curvature** độ cong

~ **of flow to mean flow** hệ số môđun dòng chảy

~ **of ranges** tỷ lệ biên độ triều

~ **of refraction** tang của góc nghiêng

~ **of reinforcement** hàm lượng cốt thép

~ **of rises** tỷ số độ cao các cột nước

~ **of slope** độ nghiêng, độ dốc

aggregate cement ~ tỷ lệ cốt liệu-xi măng

abundance ~ hàm lượng tương đối

benefit ~ chỉ số sinh lợi

bottom contraction ~ hệ số co hẹp đứng *(đáy dòng chảy)*

cement water ~ tỷ lệ nước - xi măng

compression ~ hệ số nén

contraction ~ hệ số co hẹp

conversion ~ hệ số tính đổi

correlation ~ hệ số tương quan

creep ~ tốc độ rão; hệ số đường thấm

densily ~ đô chặt tương đối

depth scale ~ tỷ lệ chiều sâu (dòng chảy) - mô hình

detrusion ~ hệ số dịch

diameter ~ tỷ lệ đường kính

direct ~ tỷ lệ thuận

discharge scale ~ tỷ lệ lưu lượng dòng chảy - mô hình

diversion ~ hệ số dẫn dòng

drowning ~ độ ngập tương đối của đập tràn

dry density - moisture ~ tỷ số độ chặt khô - độ ẩm (của đất)

endurance ~ hệ số mỏi

evaporation ~ hệ số bốc hơi

expansion ~ hệ số giãn nở

fatigue ~ hệ số mỏi

fixed ~ tỷ số cố định

flow ~ tỷ số dòng chảy

fluming ~ hệ số co hẹp lòng dẫn

gear ~ số truyền (tốc độ)

labour saving ~ hệ số kinh tế của kinh phí lao động

lateral contraction ~ hệ số co hẹp ngang

mortar void ~ tỷ lệ rỗng của vữa

pore ~ chỉ số độ rỗng

residual void ~ độ rỗng dư

shrinkage ~ hệ số co ngót

slenderness ~ hệ số uốn dọc

slip ~ hệ số trượt

slope scale ~ tỷ lệ mái dốc - mô hình

steel ~ hàm lượng cốt thép

storage excavation ~ tỷ số chứa - đào *(tỷ số giữa dung tích hồ chứa và khối lượng đào đất đá đắp đập)*

submergence ~ hệ số chảy ngập *(mức nước hạ lưu ảnh hưởng đến dòng chảy qua công trình)*

surface ~ độ rỗng mặt

test ~ hệ số thực nghiệm

transpiration ~ hệ số thải hơi thực vật

transverse contraction ~ hệ số nén ngang, hệ số co ngang

velocity head ~ tỷ số cột nước vận tốc

vertical contraction ~ hệ số co hẹp đứng

viscosity ~ độ nhớt tương đối

void ~ chỉ số độ rỗng

volume ~ tỷ số thể tích

water cement ~ tỉ lệ nước-xi măng

water binder ~ tỷ lệ nước - chất dính kết

water to earth ~ tỷ lệ nước - đất; tỷ lệ dung tích ~ khối đào

water use ~ hệ số dùng nước

width height ~ tỷ số chiều rộng-chiều cao

rationing sự phân phối

ravinage sự tạo rãnh xói (do nước mưa chảy xuống từ đỉnh núi)

www.vncold.vn

ravine khe núi, hẻm núi; rãnh xói (do mưa)

ray tia; mạch nước rỉ

wave ~ tia sóng

RCC (roller compacted concrete) bê tông đầm lăn (bằng ôtô, xe lăn...)

reach khúc sông miền ảnh hưởng, bán kính ảnh hưởng; miền; dầm dọc, cánh tay đòn, □ ~ **forming a boundary** đoạn sông biên giới

canal ~ nhánh kênh, đoạn kênh

head ~ vùng đầu nguồn sông; đoạn thượng lưu kênh chính

lower ~ vùng hạ lưu sông

lower canal ~ đoạn kênh hạ lưu

middle ~ đoạn sông trung du

summit ~ vùng phân thủy

tail ~ vùng hạ lưu sông

tidal ~ đoạn sông có ảnh hưởng triều

upper ~ vùng thượng lưu sông

upper canal ~ đoạn kênh thượng lưu

reaction phản ứng, phản lực; sự phản tác dụng, sự tác dụng qua lại

~ **of support** phản lực điểm tựa; phản lực ổ trục

chemical ~ phản ứng hóa học

consecutive ~ phản ứng nối tiếp

elastic ~ phản lực đàn hồi

exothermal ~ phản lực phát nhiệt

reading sự đọc; số đọc, số ghi *(trên thiết bị quan trắc)*

direct ~ số đọc trực tiếp

equivalent gauge ~ số đọc tương ứng ở trạm đo

gauge ~ số đọc thủy chí; mức nước đo được

instrument ~ số đọc trên máy đo

mirror ~ số đọc qua kính

remote ~ số đọc từ xa

rough ~ số đọc gần đúng

scale ~ chỉ số trên thước tỉ lệ

staff ~ số đọc theo thước đo (thuỷ chí, mia trắc đạc)

readjustment sự điều chỉnh lại

reafforestation sự trồng lại rừng

realignment sự nắn thẳng, sự nắn tuyến, sự bố trí lại *(các hạng mục công trình trên tuyến đầu mối)*; sự chỉnh trị dòng sông

river ~ sự nắn thẳng sông, sự chỉnh trị sông

rebound sự chối, sự nảy lại, sự bật lại (đóng cọc)

rebuilding sự xây dựng lại

receiver máy ghi, máy nhận, máy thu

seismic wave ~ máy ghi động đất

receipts thu thập

recess hõm, hốc, hố, □ ~ **for housing and frames** hốc khung tỳ của vỏ van kim *(đập van kim)*

balancing gate ~ buồng van cân áp *(cân bằng áp lực vào cửa)*

recession sự rút, sự thoái lui; biển thoái

~ **of level** sự hạ mức nước

~ **of the sea** triều xuống; biển thoái

~ **of valley sides** sự thoái lui của sườn thung lũng

groundwater ~ sự hạ thấp mặt nước ngầm

recharge sự bổ sung, sự nạp lại

~ **of aquifer** sự bổ sung tầng nước ngầm *(do nước mưa hoặc nước dòng chảy mặt đất)*

~ **of basin** sự tiếp nước cho lưu vực

artificial ~ sự cấp nước nhân tạo

ground water ~ sự cấp nước tự nhiên cho tầng nước ngầm

natural ~ sự tiếp nước tự nhiên *(của nước mưa hoặc nước tầng mặt vào trong đất)*

normal ~ sự ngấm tự nhiên

storage ~ sự chứa lại nước vào hồ

reclaimable có thể cải tạo (đất), có thể khai hoang; có thể làm khô (đầm lầy)

reclamation sự khai hoang, sự vỡ hoang; sự cải tạo đất; sự tiêu khô (đầm lầy)

land ~ sự cải tạo đất; sự lấn biển

marsh ~ sự cải tạo đầm lầy, sự tiêu khô đầm lầy

soil ~ sự cải tạo đất

recondition sửa chữa

reconditioning sự sửa chữa, sự phục hồi; công việc sửa chữa

reconnaissance sự thăm dò, sự khảo sát, sự nghiên cứu, □ ~ **of a basin** sự nghiên cứu lưu vực; ~ **of a river** sự nghiên cứu dòng sông; ~ **of a site** sự khảo sát nghiên cứu tuyến

aerial ~ sự khảo sát bằng đường không

feasibility ~ sự nghiên cứu khả thi, khả năng thực hiện dự án

flood ~ sự khảo sát lũ

flow ~ sự khảo sát dòng chảy

foundation ~ sự khảo sát nền

geographic ~ sự khảo sát địa lý

geologic ~ sự thăm dò địa chất

ground water ~ sự điều tra nguồn nước ngầm

hydrologic ~ sự nghiên cứu thủy văn

material ~ sự điều tra nguyên vật liệu

photographic ~ sự khảo sát địa hình bằng chụp ảnh

practicability ~ sự nghiên cứu khả thi, sự nghiên cứu khả năng thực hiện dự án

preliminary ~ sự khảo sát sơ bộ

site ~ sự khảo sát tuyến

soil ~ sự điều tra thổ nhưỡng

surveying ~ sự khảo sát lập bản đồ

topographic ~ sự khảo sát địa hình

undergroundwater ~ sự điều tra nguồn nước ngầm

water ~ sự nghiên cứu tài nguyên nước

reconstruction sự xây dựng lại, sự phục hồi, sự tái thiết, sự hoàn nguyên (lũ) □ ~ **of a historic flood** sự hoàn nguyên một trận lũ lịch sử

www.vncold.vn

record sự ghi chép; tài liệu, hồ sơ
drill ~ nhật ký khoan
driving ~ nhật ký đóng cọc
field ~ tài liệu thực địa
flood ~ biên niên lũ, tài liệu quan trắc lũ, hồ sơ lũ
flow ~ biên niên dòng chảy; số liệu quan trắc dòng chảy
job ~ nhật ký công trường
labour ~ sổ đăng ký nhân lực
limnimetric ~ tài liệu mức nước
oscillograph ~ dao động ký, máy ghi dao động
penetration ~ nhật ký đóng cọc
rain ~ tài liệu mưa
runoff ~ tài liệu quan trắc dòng chảy
stream flow ~ số liệu ghi lưu lượng sông
well ~ tài liệu ghi mức nước giếng
wind ~ tài liệu ghi về gió
recorder bộ ghi, dụng cụ ghi; người ghi
depth ~ máy ghi độ sâu bằng tín hiệu dội
float type water stage ~ máy tự ghi mức nước kiểu phao
flow ~ thiết bị đo lưu lượng, lưu lượng ký
level ~ máy tự ghi mức nước
long distance water level ~ máy tự ghi mức nước từ xa
moisture ~ máy đo ẩm
rain ~ vũ ký
remote ~ máy ghi từ xa
stage ~ máy ghi mức nước
tide and wave ~ máy ghi triều và sóng
water (level) ~ máy ghi mức nước
recoverable có thể khôi phục, có thể thu lại
recovery sự phục hồi, sự khôi phục, sự thu hồi
~ **of core** sự thu mẫu lõi khoan
~ **of head** sự khôi phục mức nước, sự khôi phục đầu nước *(ở hạ lưu công trình hoặc mở rộng lòng dẫn)*
cyclic ~ sự khôi phục theo chu kỳ
seasonal ~ sự tiếp nước theo mùa; dao động mùa của mức nước ngầm
recruitment sự tuyển mộ
~ **of labour** sự tuyển mộ nhân lực
rectification sự sửa chữa, sự cải tạo; sự nắn lại *(cho thẳng)*
river ~ sự nắn thẳng dòng sông
recuperation sự thu hồi
flood ~ sự hoàn nguyên lũ
recurrence sự tái diễn, sự trở lại, sự lặp lại; tần suất
redeposit tái trầm tích
redesigning sự thiết kế lại, sự tính toán lại
redistribution sự phân bố lại
flow ~ sự phân bố lại dòng chảy
stress ~ sự phân bố lại ứng suất
reducer bộ giảm tốc, bộ giảm áp, van tiết lưu
reducing sự giảm; sự rút gọn
~ **of flood** sự làm giảm lũ
~ **of flow** sự làm giảm lưu lượng dòng chảy
data ~ sự rút gọn số liệu

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

energy ~ sự giảm năng lượng
reduction sự giảm giá, sự hạ giá; sự rút gọn; bản thu nhỏ ~ **in area** sự giảm mặt cắt
coarse ~ sự nghiền cơ học
redumption sự trả hết (nợ)
reed lau sậy, cỏ tranh
reef đá ngầm, ám tiêu san hô; mạch quặng; gờ quặng
barrier ~ đá ngầm chắn
coral ~ ám tiêu san hô
encircling ~ đá ngầm bao
fringing ~ đá ngầm ven bờ
sand ~ bãi cát bồi cửa sông
shore ~ ám tiêu ven bờ
reference sự xem, sự tham khảo; chuẩn, mẫu
design ~ tần suất thiết kế
gauge ~ chuẩn của trạm đo, độ cao chuẩn của trạm đo
refill(ing) sự đắp lại, sự lấp lại; sự dùng lại để đắp *(đất đá đã đào lên)*; sự chứa nước lại vào hồ
reflection sự phản xạ
wave ~ sự phản xạ của sóng
refluence sự chảy ngược, sự chảy lùi, sự chảy vật lại; triều xuống
reflux sự chảy ngược; dòng chảy ngược; triều xuống
ebb ~ triều xuống
reforestation sự trồng lại rừng
refraction sự khúc xạ
refractory chịu được lửa
refundable có thể trở lại được
refuse phế liệu, phế phẩm; chất thải, rác bẩn
cumulated ~ phần dư cộng dồn
industrial ~ chất thải công nghiệp
partial ~ phần dư riêng
regeneration sự tái sinh, sự cải tạo; sự đổi mới; sự khôi phục, sự hoàn nguyên
regime chế độ
~ **of flood** chế độ lũ
~ **of flow** chế độ dòng chảy
~ **of maintenance** chế độ bảo dưỡng
~ **of rain** chế độ mưa
~ **of river** chế độ sông ngòi
~ **of runoff** chế độ dòng chảy
~ **of tide** chế độ triều
~ **of wave** chế độ sóng
casual water ~ chế độ nước bất định
climatic ~ chế độ khí hậu
discharge ~ chế độ xả, chế độ lưu lượng
drainage ~ chế độ tiêu
erosion ~ chế độ xói mòn
flood flow ~ chế độ dòng lũ
hydraulic ~ chế độ thủy lực
hydrologic ~ chế độ thủy văn
infiltration ~ chế độ thấm
irrigation ~ chế độ tưới
laminar ~ chế độ chảy tầng
load ~ chế độ phụ tải; chế độ phù sa
monsoon ~ chế độ gió mùa
operating ~ chế độ vận hành, chế độ khai thác
percolation ~ chế độ (nước) thấm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

precipitation ~ chế độ mưa, chế độ nước rơi khí quyển
regulation ~ chế độ điều tiết
reservoir ~ chế độ hồ chứa
sedimentation ~ chế độ bồi lắng
seepage ~ chế độ thấm
silt ~ chế độ bùn cát
siltation ~ chế độ bồi lắng bùn cát
turbulent ~ chế độ chảy rối
warm wet weather ~ chế độ thời tiết nóng ẩm
water ~ chế độ nước, chế độ ẩm
wind ~ chế độ gió
region miền, khu vực; tầng, lớp *(khí quyển)*
arid ~ vùng khô cằn
climatic ~ khu vực khí hậu
coastal ~ miền ven biển
comagmatic ~ vùng cùng macma
continental ~ miền lục địa
compression ~ vùng chịu nén
delta ~ miền đồng bằng, vùng châu thổ
desert ~ miền hoang mạc
dry ~ vùng khô hạn
dune ~ vùng cồn cát
elastic ~ đới đàn hồi, vùng biến dạng đàn hồi
ergic ~ vùng cồn cát
estuarine ~ vùng cửa sông
highland ~ vùng cao nguyên
hilly ~ vùng đồi, vùng địa hình nhấp nhô
humid ~ vùng ẩm ướt
inundation ~ vùng ngập lụt, vùng úng
lagoon ~ vùng vụng
loessial ~ vùng đất lớt
marsh ~ vùng đầm lầy
mountain ~ miền núi
plain ~ vùng đồng bằng
plane ~ vùng đất bằng
pleistoseismic ~ miền cường chấn
plentiful rainfall ~ miền mưa nhiều
polyergic ~ vùng quần thể cồn cát
populated ~ vùng dân cư, vùng đông dân, vùng có dân
rain ~ vùng mưa
rainless ~ vùng không mưa, vùng hạn
sand ~ vùng cát
semi arid ~ vùng nửa khô cạn
semi humid ~ vùng bán ẩm
storm ~ vùng bão
submountain ~ vùng giáp núi
subpower ~ vùng công suất không đầy
subtropical ~ vùng á nhiệt đới
temperate ~ vùng ôn đới
tensile ~ vùng chịu kéo
tidal ~ vùng triều
tropical ~ miền nhiệt đới
unpopulated ~ vùng không dân
upland ~ miền núi, vùng cao
regionalization sự phân vùng
geologic ~ sự phân vùng địa chất
rainfall ~ sự phân vùng mưa
register sổ đăng ký
~ **of world large dams** sổ đăng ký các đập lớn thế giới
land ~ sổ địa chính

registration sự đăng ký
tender ~ sự đăng ký xin thầu
regolith regolit, lớp đất mặt
regression sự thoái lưu; sự trở lại trạng thái trẻ *(của đất do xói mòn hoặc do bị phủ đất mới)*
ground water ~ sự hạ mức nước ngầm
sea ~ biển thoái
regulation sự điều tiết, sự chỉnh trị *(sông, dòng chảy)*; sự điều chỉnh, sự chỉnh lý, quy tắc, điều lệ□ **reservoir** ~ **by control project design flood** sự điều tiết hồ bằng khống chế lũ thiết kế; **reservoir** ~ **by combining maximum benificial use and control of design flood** sự điều tiết hồ bằng khống chế và khai lợi tối đa lượng lũ thiết kế của dự án; **reservoir** ~ **by maximum use of storage during each flood event** sự điều tiết hồ bằng tận dụng lượng nước chứa của từng trận lũ
~ **of flood** sự điều tiết lũ
~ **of flow** sự điều tiết dòng chảy
~ **of level** sự điều chỉnh mức nước
~ **of river** sự điều tiết sông, sự chỉnh trị sông
design ~ quy định thiết kế
discharge ~ sự điều tiết lưu lượng
estuary ~ sự điều tiết vùng cửa sông
inflow ~ sự điều tiết dòng chảy vào
joint use ~ sự điều tiết tận dụng lượng lũ chứa vào hồ
lower water ~ sự điều tiết dòng chảy kiệt
normal ~ sự điều tiết tự nhiên
outlet ~ sự điều tiết dòng chảy ra
power ~ sự điều chỉnh công suất
reservoir ~ sự điều tiết của hồ
river ~ sự điều tiết sông, sự chỉnh trị sông, sự cải tạo sông
salinity flow ~ sự điều tiết độ mặn bằng dòng chảy (ngọt)
services ~ quy tắc quản lý
stream flow ~ sự điều tiết dòng chảy
regulator bộ điều chỉnh, máy điều chỉnh; cống điều tiết, cửa cống lấy nước
automatic constant flow offtake ~ cống lấy nước tự động lưu lượng cố định
automatic semi constant flow offtake ~ cống lấy nước tự động lưu lượng nửa cố định
barrel offtake ~ cống tròn, cống lấy nước tròn
box offtake ~ cống hộp, cống lấy nước hộp
bridge cum ~ cầu kết hợp với cống điều tiết (trên kênh)
cipoletti weir offtake ~ cống lấy nước ngưỡng Cipoleti *(chu vi ướt hình thang)*
closed conduit offtake ~ cống lấy nước ống kín
combined cross ~ cửa điều tiết mức nước kết hợp với công trình khác
constant downstream level ~ cống lấy nước có mức nước hạ lưu cố định

cross ~ cống điều tiết mức nước kênh
duckbill weir cross ~ cửa điều tiết có công trình tràn kiểu vỏ vịt
duckbill weir offtake ~ cống lấy nước có ngưỡng kiểu mỏ vịt
flow ~ công trình điều tiết dòng chảy
flumed weir offtake ~ cống lấy nước có ngưỡng vào eo hẹp
gated offtake ~ cống lấy nước có cửa điều tiết
head ~ cống đầu kênh; cống lấy nước
heat ~ máy điều nhiệt
humidity ~ máy điều hòa độ ẩm
main head ~ cống điều tiết đầu kênh chính
metering offtake ~ cống lấy nước có thước đo
non metering offtake ~ cống lấy nước không có thước đo
offtake ~ cống lấy nước
orifice type offtake ~ cống lấy nước có máng đo Parshall
overpour offtake ~ cống lấy nước chảy qua đỉnh cửa
pressure ~ cống điều tiết có áp
regulated flow offtake ~ cống lấy nước có cửa điều tiết
reverse jet type automatic offtake ~ cống lấy nước tự động có ngưỡng gẫy dòng
right angled offtake ~ cống lấy nước có góc rẽ vuông (góc)
segment ~ cống điều tiết có cửa cung
skew ~ cống xiên
skimming type ~ cống điều tiết qua đỉnh
sluice offtake ~ cống lấy nước cửa van trượt
spur offtake ~ cống lấy nước kênh chính
storage ~ công trình điều tiết hồ
undershot type ~ cống điều tiết qua đáy cửa

reimbursability khả năng hoàn vốn
reimbursement sự hoàn vốn; sự trả lại
cost ~ sự hoàn vốn

reinforcement sự gia cố; sự bố trí cốt thép; cốt thép
bar ~ cốt thép thanh
beam ~ cốt thép dầm
cage ~ cốt thép khung
compression ~ cốt thép chịu nén
concrete ~ cốt thép của bê tông; sự gia cố bê tông bằng cốt thép
constructive ~ cốt thép cấu tạo
crack control ~ cốt thép chống nứt, cốt thép mặt ngoài
diagonal ~ cốt thép xiên
distribution ~ cốt thép phân phối
fabric ~ cốt thép lưới
frame ~ cốt thép giàn
grillage ~ cốt thép lưới sợi
helical ~ cốt thép xoắn ốc
hoop ~ cốt thép đai, cốt thép vòng
lateral ~ cốt thép ngang
loading ~ cốt thép chịu lực
longitudinal ~ cốt thép dọc
main ~ cốt thép chính
mesh ~ cốt thép lưới

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

monolayer ~ cốt thép một lớp
multilayer ~ cốt thép nhiều lớp
nominal ~ cốt thép buộc
nonprestressed ~ cốt thép không chịu lực kéo trước
post stressed ~ cốt thép chịu lực kéo sau
prestressed ~ cốt thép chịu lực kéo trước
reed ~ cốt lau sậy
rigid ~ cốt thép cứng
secondary ~ cốt thép phụ
shrinkage ~ cốt thép chống co ngót
spiral ~ cốt thép xoắn ốc
stiff ~ cốt thép cứng
subsidiary ~ cốt thép phụ
tensile ~ cốt thép chịu kéo
thrust ~ cốt thép chống cắt
transverse ~ cốt thép ngang
unloading ~ cốt thép cấu tạo
untensioned ~ cốt thép không kéo sẵn
wire mesh ~ cốt thép lưới

reinforcing sự gia cố, sự tăng cường, sự củng cố

relation sự tương quan, sự quan hệ
arbitrary ~ tương quan bất kỳ
area frequency ~ quan hệ tần suất - diện ngập
damage frequency ~ quan hệ tần suất - thiệt hại
fall stage discharge - quan hệ lưu lượng - mức nước - độ dốc (của lòng sông)
linear ~ quan hệ tuyến tính
pressure density ~ quan hệ dung trọng - áp lực
pressure volume ~ quan hệ thể tích - áp lực
PVT ~ quan hệ áp lực - thể tích - nhiệt độ
qualitative ~ quan hệ định tính
quantitative ~ quan hệ định lượng
stage ~ quan hệ mức nước
stage area ~ quan hệ mức nước - diện tích mặt hồ
stage damage ~ quan hệ mức nước-thiệt hại
stage discharge ~ quan hệ mức nước - lưu lượng
stage frequency ~ quan hệ mức nước - tần suất (lũ)
stage volume ~ quan hệ mức nước - dung tích hồ; quan hệ độ cao - khối lượng
stochastic ~ quan hệ ngẫu nhiên
stress strain ~ quan hệ ứng suất - biến dạng
time area depth ~ quan hệ thời gian - diện tích - độ sâu (của dòng lũ)

relationship mối quan hệ, mối tương quan
empirical ~ quan hệ kinh nghiệm
flood frequency ~ quan hệ tần suất - lưu lượng (lũ)
geophysic ~ quan hệ địa vật lý
hydraulic ~ quan hệ thủy lực
hydrologic ~ quan hệ thủy văn
hydrometeorologic ~ quan hệ khí tượng thủy văn
linear ~ quan hệ tuyến tính

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

liquid limit bar linear shrinkage ~ quan hệ giữa giới hạn lỏng và co ngót tuyến tính

rainfall runoff ~ quan hệ mưa - dòng chảy

structure ~ quan hệ cấu trúc

tectonic ~ quan hệ kiến tạo

relaxation sự nới, sự nới lỏng; sự giảm *(tải tác dụng vào đất đá)*

release sự cắt, sự ngắt; sự xả (nước); lượng nước xả *(qua tuabin nhà máy thủy điện)*, □ ~ **for irrigation** sự xả để tưới ruộng; ~ **for power production** sự xả nước để phát điện; ~ **of water** sự xả nước

maximum ~ lượng nước lớn nhất xả qua tuabin *(để chạy công suất phụ tải đỉnh)*

minimum ~ lượng nước nhỏ nhất xả qua tuabin *(để chạy công suất bảo đảm của nhà máy thủy điện)*

reliction hiện tượng biển thoái

relief địa hình; sự giảm nhẹ

acclivous ~ địa hình dốc ngược

choatic ~ địa hình hỗn độn

flood ~ sự tháo lũ, sự thoát lũ

low ~ địa hình thấp

low mountain ~ địa hình núi thấp

smooth ~ địa hình phẳng

stereoscopic ~ địa hình nổi

tectonic ~ địa hình kiến tạo

reloading sự chất tải lại

remolding sự thay đổi cấu trúc bên trong *(làm tăng sức chống nén co nhưng giảm sức chống nén cắt của sét hoặc phù sa)*

removal sự di chuyển, sự tháo dỡ

~ **of shuttering** sự tháo ván khuôn

~ **of underbrash** sự đốn cây bụi

sediment ~ sự tháo xả bùn

removals sửa chữa lớn (kể cả thay thế)

remove and stockpile topsoil lớp đất mặt cần dùng lại làm tầng phủ (danh từ của hợp đồng thi công đập đất)

remover máy đào; dụng cụ tháo

rendering sự trát vữa; lớp vữa trát

rendzine renzin *(lớp đất có mảnh vụn và cuội sỏi đá vôi nằm trên tầng đá mẹ)*

renewal sự thay mới, sự tái sinh, sự cải tạo đất

rent khe nứt; khe núi; thuế; lãi suất

rentability sự sinh lợi; khả năng cho thuê

rental sự phân phối nước tưới (ruộng); tiền cho thuê; thủy lợi phí

equipment ~ tiền thuê thiết bị

water ~ thủy lợi phí

repair sự sửa chữa, sự tu bổ, sự khôi phục

average ~ sửa chữa vừa

big ~ sửa chữa lớn, đại tu

capital ~ sửa chữa lớn, đại tu

emergency ~ sửa chữa cấp cứu

equipment ~ sửa chữa thiết bị

major ~ sửa chữa lớn, đại tu

minor ~ sửa chữa nhỏ

operating ~ sửa chữa thường kỳ

running ~ sửa chữa thường kỳ

shop ~ sự sửa chữa tại xưởng

reparation sự sửa chữa, sự tu sửa

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

dam ~ sự sửa chữa đập

repay trả nợ

repayable có thể trả nợ

repayment sự trả nợ

repellent vải không thấm nước // không thấm nước, kỵ nước

replacement sự thay thế; vật thay thế

replantation sự trồng (cây) lại, sự cấy (lúa)

replenishing sự làm đầy lại

replenishment sự làm đầy lại

~ **of ground water** sự tiếp nước cho tầng nước ngầm

~ **of reservoir** sự làm đầy lại hồ (chứa)

replotting sự phân định lại mảnh ruộng

report bản báo cáo, bản thuyết minh; tờ trình; biên bản

annual ~ báo cáo hàng năm

appraisal ~ bản thuyết minh luận chứng dự án

authorization ~ tờ trình xin phê chuẩn dự án

basin ~ báo cáo dự án khai lợi lưu vực

completion ~ báo cáo hoàn thành (công trình)

conceptual ~ báo cáo định hướng

construction ~ báo cáo thiết kế thi công

construction organization ~ báo cáo thiết kế tổ chức thi công

construction progress ~ báo cáo tiến độ thi công

daily ~ báo cáo hàng ngày

definite ~ báo cáo chính thức; báo cáo thiết kế kỹ thuật

definite plan ~ báo cáo dự án chính thức

design ~ bản thuyết minh thiết kế

detailed integrated river basin development ~ báo cáo chi tiết dự án khai thác tổng hợp lưu vực

draft final ~ báo cáo tổng kết dự thảo

driving ~ báo cáo đóng cọc, nhật ký đóng cọc

economic ~ báo cáo kinh tế

explanatory ~ báo cáo đặc trưng của dự án; báo cáo luận chứng kinh tế kỹ thuật dự án

feasibility ~ báo cáo khả thi, báo cáo tính hiện thực của dự án

final ~ báo cáo chính thức; báo cáo thiết kế kỹ thuật

final construction ~ báo cáo hoàn thành công trình

general ~ báo cáo chung, báo cáo tổng hợp

interim ~ báo cáo sơ bộ

penetration ~ nhật ký đóng cọc

planning ~ báo cáo quy hoạch

power marketing ~ báo cáo về thị trường năng lượng

power planning ~ báo cáo quy hoạch năng lượng

pre feasibility ~ báo cáo tiền khả thi (sơ bộ về khả năng thực hiện dự án)

preliminary ~ báo cáo sơ bộ

pre planning ~ báo cáo phương hướng quy hoạch (lưu vực)

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

pre reconnaissance ~ báo cáo phương hướng quy hoạch
progress ~ báo cáo tiến độ
project ~ báo cáo dự án
project technical ~ báo cáo kỹ thuật của dự án
prospecting ~ báo cáo khảo sát địa chất
public hearing ~ báo cáo để trưng cầu ý kiến công chúng
quarterly ~ báo cáo quý
quarterly progress ~ báo cáo tiến độ quý
reconnaissance ~ báo cáo quy hoạch
soil survey ~ báo cáo nghiên cứu thổ nhưỡng
special purpose ~ báo cáo về những mục tiêu đặc biệt
staff appraisal ~ bản luận chứng định hướng
status ~ báo cáo tiến trình một cuộc điều tra
sub basin ~ báo cáo dự án khai lợi sông nhánh
summing up ~ báo cáo tổng kết
surveying ~ báo cáo khảo sát
test ~ báo cáo thí nghiệm
wrap up ~ báo cáo hoàn chỉnh một cuộc điều tra đã hoàn thành
reproduction sự tái sản xuất
request yêu cầu, đề nghị
buyer's ~ yêu cầu của khách hàng
requirement nhu cầu, sự đòi hỏi; điều kiện cần
agricultural water ~ nhu cầu nước nông nghiệp
coming ~ nhu cầu trong tương lai gần
crop ~ nhu cầu của cây trồng (nước)
crop irrigation ~ nhu cầu tưới của cây trồng, nhu cầu nước của cây trồng
diversion ~ nhu cầu dẫn nước; nhu cầu dẫn dòng
domestic ~ nhu cầu nước dân sinh, nhu cầu nước sinh hoạt
electric power ~ nhu cầu điện năng
energy ~ nhu cầu năng lượng
future ~ nhu cầu (trong) tương lai
industry water ~ nhu cầu nước công nghiệp
irrigation ~ nhu cầu tưới
leaching ~ nhu cầu rửa đất *(thau chua rửa mặn)*
load ~ nhu cầu phụ tải
net irrigation ~ nhu cầu tưới thực dùng; nhu cầu nước lấy vào đầu khu ruộng
optimum irrigation ~ nhu cầu nước tưới tối ưu
past ~ nhu cầu trước đây
peak load ~ nhu cầu phụ tải đỉnh
power ~ nhu cầu năng lượng
present ~ nhu cầu hiện nay, nhu cầu trước mắt
profitable water ~ lớp nước tưới cho năng suất cây trồng cao nhất
storage ~ nhu cầu chứa, lượng nước cần chứa vào hồ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

unit water ~ nhu cầu nước đơn vị; hệ số thải hơi thực vật *(trọng lượng nước cần để tạo ra 1kg vật chất khô của cây)*
water ~ nhu cầu nước
research sự nghiên cứu; công trình nghiên cứu
construction management ~ nghiên cứu tổ chức thi công, nghiên cứu tổ chức công trường
water ~ nghiên cứu thủy lợi
reseau lưới, trạm, hệ thống
reservation sự dự trữ; vật dự trữ; khu đất dành riêng; sự bảo lưu
canal ~ diện tích do kênh choán
road ~ diện tích đường choán đất
reserve sự dự trữ, nguồn dự trữ; trữ lượng. khu bảo tồn, vườn quốc gia
contingency ~ kinh phí dự phòng bất thường
equipment ~ dự trữ thiết bị
groundwater ~ trữ lượng nước ngầm
installed power ~ dự trữ công suất đặt
materials ~ trữ lượng vật liệu
natural ~ trữ lượng thiên nhiên
power ~ dự trữ công suất (máy nổ)
soil moisture ~ hàm lượng nước dự trữ trong đất
water ~ trữ lượng nước
reservoir hồ, hồ chứa nước, hồ nhân tạo, □ ~ **s in cascade** hệ thống hồ bậc thang, ~ **submersion affected** bị ảnh hưởng ngập của hồ
annual ~ hồ năm, hồ điều tiết năm
annual storage ~ hồ điều tiết năm
auxiliary ~ hồ phụ
balancing ~ hồ bù; bể điều áp *(nhà máy thủy điện)*
by-pumping storage ~ hồ chứa bơm tích năng
carry over storage ~ hồ nhiều năm, hồ điều tiết nhiều năm
cavern water ~ hồ cactơ, hồ nước hang đá vôi
compensating ~ hồ bù, hồ điều chỉnh
conservation ~ hồ trữ nước
conservation storage ~ hồ chứa trữ nước
daily ~ hồ ngày, hồ điều tiết ngày đêm
daily storage ~ hồ điều tiết ngày đêm
dam ~ hồ đập *(do ngăn sông tạo nên)*
detention ~ hồ chậm lũ, hồ chứa xả nước điều tiết
downstream ~ hồ hạ lưu
equalizing ~ bể điều áp
fish ~ hồ thả cá, hồ nuôi cá
flood control ~ hồ chứa lũ, hồ điều tiết lũ
flood retention ~ hồ chậm lũ
flood storage ~ hồ chứa lũ, hồ điều tiết lũ
full ~ hồ đầy
groundwater ~ hồ nước ngầm
headwater ~ hồ đầu đồng bằng
impounding ~ hồ chứa đa dụng, hồ lớn
irrigation ~ hồ tưới, hồ chứa để tưới ruộng
karstic ~ hồ cactơ
lac ~ hồ trữ nước

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

lake ~ hồ chứa cải tạo từ hồ thiên nhiên

large ~ hồ lớn

long period storage ~ hồ điều tiết dài hạn

lower ~ hồ hạ lưu, hồ cấp nước cho hồ tích năng thượng lưu

lowermost ~ hồ cuối sông

mountain ~ hồ trên núi

multipurpose ~ hồ đa dụng, hồ khai thác tổng hợp

multiuse ~ hồ đa dụng

natural ~ hồ thiên nhiên

navigation ~ hồ giao thông, hồ điều tiết nước cho giao thông đường sông

on-river ~ hồ trên sông

pluvial ~ hồ mưa

power ~ hồ chứa để phát điện

power electric ~ hồ chứa để phát điện

pumped ~ hồ bơm tích năng *(từ hạ lưu đập không tràn vào hồ)*

pumped storage ~ hồ bơm tích năng *(từ hạ lưu đập không tràn vào hồ)*

rain retention ~ hồ trữ nước mưa

regulating ~ hồ điều tiết dòng chảy

regulating storage ~ hồ điều tiết và chứa

retarding ~ hồ làm chậm lũ, hồ làm chậm lũ có điều tiết lưu lượng, hồ cắt đỉnh lũ

rim ~ hồ ven sông

seasonal ~ hồ điều tiết mùa

secondary ~ hồ bổ sung, hồ chứa nước phụ

short time storage ~ hồ điều tiết ngắn hạn

single purpose ~ hồ đơn dụng

single purpose flood control ~ hồ chống lũ, hồ chỉ chống lũ

static full ~ hồ đầy tĩnh

storage ~ hồ chứa nước, hồ nhân tạo

tail ~ hồ cuối sông

underground ~ hồ ngầm

underground storage ~ hồ ngầm

upper ~ hồ thượng lưu, hồ tích năng

uppermost ~ hồ đầu sông

upstream ~ hồ thượng lưu

weekly storage ~ hồ điều tiết tuần

yearly ~ hồ điều tiết năm

reservoiring sự làm đầy hồ, sự chứa nước vào hồ

resettlement sự tái định cư

resident dân ven hồ

residual số dư, phần còn lại, phần dư

residue phần dư, số dư; tàn tích; chất kết tủa, chất lắng

basalt ~ tàn tích bazan

clay ~ tàn tích sét

leaching ~ tàn tích rửa lũa

weathered ~ tàn tích phong hóa

residum vỏ phong hóa, đới phong hóa

resistance sức bền, sức chịu, lực kháng; cường độ; sức chịu đóng của cọc. □ ~ **to aggressive influence** sức chống ăn mòn, sức chống phong hoá; ~ **to desintegrating effects** sức chống ăn mòn, sức chống phong hóa; ~ **to impact** sức bền va, độ dai va đập; ~ **to lateral bending** sức bền uốn dọc; ~ **to skidding** sức chống trượt bánh xe; ~ **to tilting** sức chống lật ~ **of deformation** sức bền chống biến dạng

abrasion ~ sức chống mài mòn

aerodynamic ~ sức bền khí động

ageing ~ sức chống già

bending ~ sức bền uốn, sức chống uốn

bond ~ sức bền liên kết

buckling ~ sức bền uốn dọc

cohesive ~ sức bám

cold ~ sức chịu lạnh

combination ~ sức bền phức

compression ~ sức bền nén

corrosion ~ độ bền chống ăn mòn

cracking ~ độ ổn định chống nứt

creep ~ sức bền chống rão, độ bền rão

crushing ~ sức chống bẹp

cutting ~ sức chống cắt

damping ~ sức chống rung

detrimental ~ lực cản có hại

displacement ~ sức chống chuyển vị

driving ~ sức chịu đóng; số nhát búa đóng cọc *(đến một độ sâu nhất định)* ; sức chối đầu cọc

drought ~ sức chịu hạn

dynamic ~ độ bền chịu tải động

elastic ~ sức cản đàn hồi

end bearing ~ sức kháng chân cọc

endurance ~ độ bền mỏi

fatigue ~ độ bền mỏi

flexion ~ sức chịu uốn

freeze ~ sức đông lạnh

friction ~ lực cản do ma sát

frontal ~ sức cản chính diện

head ~ sức cản chính diện

heat ~ sức chịu nhiệt

hydraulic ~ sức cản thủy lực

impact ~ sức bền va, độ dai va đập

load ~ trở kháng tải

passive ~ áp lực đất bị động

penetration ~ độ chối (đóng cọc)

pile driving ~ sức chối đầu cọc

pile extraction ~ sức chống nhổ cọc

point ~ sức chịu ở chân cọc

residual ~ sức kháng dư, độ bền dư

rolling ~ sức chống lăn

skin friction ~ lực cản do ma sát mặt

shear ~ sức bền cắt, sức kháng cắt

skid ~ sức chống trượt

slip ~ sức chống trượt

static ~ lực cản tĩnh

stripping ~ sức chống chuyển vị

tear ~ sức chống xé

tilt ~ sức chống lật

toe ~ sức chịu ở chân cọc (lúc đóng)

torsional ~ sức chống xoắn

traction ~ sức chống kéo, sức chống đứt

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

twisting ~ sức chống xoắn
ultimate ~ sức cản tạm thời
unit shear ~ suất bền cắt
water ~ sức cản thủy lực
wave ~ sức cản của sóng
wearing ~ lực chống mài mòn, độ bền chống mài mòn
weathering ~ độ bền phong hóa, sức chịu phong hóa
wind ~ sức cản của gió, sức cản khí động lực

resistant có sức chịu, bền
earthquake ~ chịu động đất

resoiling sự phục hồi thổ nhưỡng; sự đắp lại lớp thổ nhưỡng *(sau khi bị đào)*

resources tài nguyên, nguồn dự trữ; tiềm lực kinh tế
artesian water ~ tài nguyên nước ngầm tự phun
energy ~ nguồn năng lượng
fish ~ tài nguyên cá
forest ~ tài nguyên rừng
ground water ~ tài nguyên nước ngầm
hydraulic ~ tài nguyên thủy lợi
hydroelectric ~ tài nguyên thủy điện
indigenous water ~ nguồn nước địa phương
karstic water ~ nguồn nước cactơ
natural ~ tài nguyên thiên nhiên
thermal water ~ nguồn nước khoáng
underground water ~ tài nguyên nước ngầm
water ~ nguồn thủy năng, nguồn dự trữ nước; tài nguyên nước thiên nhiên
water power ~ nguồn thủy năng

response sự phản ứng lại; độ nhạy; đặc trưng

rest sự nghỉ, sự lặng, giá đỡ, cái chống

resting sự nghỉ
land ~ sự nghỉ của đất trồng

restitution sự phục hồi, sự khôi phục, sự hoàn lại, sự hoàn nguyên
flood ~ sự hoàn nguyên lũ
flow ~ sự hoàn nguyên dòng chảy

restraint sự co, sự nén, sự ép; sự ngàm cứng hai đầu
end ~ sự ngàm cứng ở đầu
partial ~ sự ngàm một phần

result kết quả
infiltration ~ hậu quả thấm
strength maturity ~ độ bền theo tuổi *(bê tông, vữa...)*
test ~ kết quả thí nghiệm

resultant hợp lực, tổng hợp lực

resurface rải nhựa lại *(mặt đường)*

resurfacing sự rải nhựa lại *(mặt đường)*, sự làm lại áo đường
concrete ~ sự làm nhẵn mặt bê tông (sau khi tháo ván khuôn)

resurgence sự trở lại mặt đất (của sông sau khi chui xuống hang cactơ), vết lộ thuỷ văn

retard kè, mỏ hàn, đập mỏ hàn *(lái dòng chảy chống xói bờ sông)*; sự chậm trễ
current ~ kè cây *(để chống xói gây bồi)*

tree ~ kè cây *(để chống xói gây bồi)*

retardation sự chậm, sự trễ

retarded bị chậm

retarder chất làm chậm đông cứng (bê tông)

retarding sự làm chậm, sự làm trễ

retardment sự chậm, sự trễ
flood ~ sự làm chậm lũ

retention sự giữ lại; lượng mưa giữ lại trên lưu vực
capillary ~ sự giữ nước mao quản
flood ~ sự chứa lũ
initial ~ lượng giữ ban đầu; lượng mưa không sinh dòng
rain ~ sự giữ nước mưa
specific ~ hàm lượng nước hút bám
surface ~ lượng mưa rơi mặt nước (hồ, sông...)

reticle dây chữ thập *(trong ống kính máy trắc địa)*

retreat sự rút lui
~ **of sea** biển thoái

retrogradation sự lùi *(bờ biển)*

retrograding sự xói mòn bờ biển

retrogression sự hạ thấp lòng sông *(do bào mòn)*; sự hạ thấp mực nước, sự thoái lui
sympathic ~ sự hạ thấp mực nước tương đồng *(giữa sông chính và các hợp lưu ở đầu nguồn)*

return sự trở lại, sự thu hẹp, sự tái hiện
water ~ nước về, nước thu hồi; sự thu hồi nước đã dùng

returns tiền lãi, tiền thu nhập

reuse of water sự dùng lại nước

revaluation sự hồi phục giá

revenue thu nhập
gross ~ tổng thu nhập
increment in land ~ thuế bội thu
net ~ thực thu

revetment lớp trát mặt, lớp ốp mặt, lớp đá lát mặt
asphalt ~ lớp áo nhựa đường
canal ~ lớp lát mặt kênh
channel ~ lớp lát mặt lòng dẫn
concrete ~ lớp lát bê tông
dumped riprap ~ lớp lát bằng đá đổ không chọn
fascine mattress ~ thảm rồng tre bảo vệ bờ
grass ~ lớp cỏ bảo vệ
riprap ~ lớp lát bằng đá đổ
sacked concrete ~ lớp bảo vệ bờ bằng túi bê tông
slope ~ lớp ốp mái dốc
soil cement ~ lớp lát đất xi măng
stone ~ lớp đá lát
underwater ~ công trình lấy nước dưới đất
vertical ~ tường bảo vệ bờ

revolution sự quay vòng; vòng quay
□ ~ **per minute (rpm)** vòng quay/phút (v/p)

rewet tình trạng ẩm lại

rheograph lưu biến ký

rheology lưu biến học

rheometer lưu biến kế

rheostat cái biến trở

rhizosphere đới rễ cây

www.vncold.vn

ria thung lũng ngập nước; bờ biển kiểu riat *(bờ biển có các cửa sông ngập nước)*

rice cây lúa; thóc, gạo
- **broadcast** ~ lúa vãi
- **broadcast flood** ~ lúa ngoi vãi
- **flood** ~ lúa ngoi, lúa nổi (theo lũ)
- **flood dependent** ~ lúa ngoi, lúa nổi (theo lũ)
- **glutinous** ~ lúa nếp
- **ground** ~ hột gạo
- **high yielding** ~ lúa cao sản
- **hushed** ~ lúa xay rồi
- **ordinary** ~ lúa tẻ
- **rain dependent** ~ lúa theo mưa, lúa trồng nhờ nước mưa
- **rough** ~ thóc chưa xay
- **spring** ~ lúa xuân
- **summer** ~ lúa chiêm, lúa hè
- **white** ~ gạo đã xay sát
- **wholegrain** ~ gạo chưa xay sát
- **winter** ~ lúa mùa, lúa đông
- **rice field** ruộng lúa
- **rice mill** nhà máy xay
- **rice paddies** ruộng lúa
- **rice swamp** ruộng lúa

richness sự màu mỡ *(của đất)*

ridge đỉnh núi, sống núi; mạch núi; đường phân thủy, đường chia nước
- **anticlinal** ~ đỉnh nếp lồi
- **beach** ~ gờ bờ biển
- **contour** ~ bờ vùng đồng mức *(để tưới hoặc bảo vệ đất trồng)*
- **dividing** ~ bờ vùng giữa các khu đồng
- **groundwater** ~ đỉnh tầng nước ngầm
- **main** ~ đường phân lưu chính
- **mountain** ~ đỉnh núi
- **secondary** ~ đường phân lưu phụ
- **wave** ~ đỉnh sóng
- **ridge plough** cái cầy vun
- **ridge terrace** bờ chống xói đồng mức *(trên mặt đất dốc)*

ridging sự vun thành luống; sự đắp bờ (ruộng), □ ~ **for irrigation** sự đắp bờ để (điều tiết) tưới

riffle khía, rãnh; sóng gợn trên mặt; dòng chảy xiết; trở lực trên dòng chảy

rift khe nứt, thớ nứt, khe hở; vết đứt gãy; chỗ sông nông

rig thiết bị, công cụ; thiết bị khoan, máy khoan; cần cẩu đeric ; thiết bị thí nghiệm (tạm thời)
- **boring** ~ máy khoan
- **cable** ~ máy khoan cáp, máy khoan va đập
- **canal paving** ~ máy đặt lớp lát mái kênh
- **combination** ~ máy khoan liên hợp
- **drilling** ~ máy khoan
- **jack-of-all trade** ~ thiết bị đa dụng, thiết bị vạn năng
- **portable** ~ máy khoan di động
- **self propelled drilling** ~ thiết bị khoan xay tự hành
- **test** ~ thiết bị khoan lấy mẫu đất, thiết bị khoan thí nghiệm
- **wash boring** ~ thiết bị khoan rửa

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

- **well** ~ máy khoan giếng, máy khoan sâu

rigging sự lắp ráp; giàn máy khoan; truyền động đòn bẩy

right quyền, quyền lợi
- ~ **of way** chiều rộng choán đất *(của kênh)*
- **riparian** ~ quyền (dùng nước) của dân ven sông
- **territorial** ~ quyền lãnh thổ
- **water** ~ quyền dùng nước

rigid cứng, kẹp chặt, giữ chặt

rigidity độ cứng, độ ổn định
- **flexural** ~ độ cứng chịu uốn
- **transverse** ~ độ cứng ngang

rill dòng suối nhỏ, rãnh nước xói nhỏ, rãnh xói do mưa
- **rain** ~ rãnh xói do mưa
- **wet weather** ~ rãnh xói do mưa

rillet rãnh nước nhỏ, dòng suối nhỏ

rimer mũi dao, mũi khoét

rimous có nhiều vết nứt nhỏ *(trên mặt)*

rincon khu vực nhỏ (của đồng bằng hoặc thung lũng)

ring vành, vòng
- **bottom** ~ vành dưới
- **gasket** ~ vành đệm bích
- **jack** ~ vành cặp đầu ống chèn
- **setting** ~ vành gá; vành điều chỉnh
- **split** ~ vành lấy mẫu

rip chỗ nước xoáy *(do triều lên và xuống gặp nhau)*; vết đứt dài

riparian ở ven sông, *(thuộc)* ven sông

ripper máy nhổ rễ; máy đào rễ

ripping sự nhổ rễ

ripple gợn sóng; chỗ sóng nông; ghềnh nước.
- **bed** ~ **s** gợn ở đáy
- **sand** ~ gợn cát, sóng cát

riprap sự đổ đá, sự bỏ kè, đá xây kè, đống đá đổ
- **cyclopean** ~ đá đổ khối lớn
- **dumped** ~ đá đổ
- **hand placed** ~ đá hộc xếp tay
- **lorry dumped** ~ đá đổ bằng ôtô
- **placed** ~ đá hộc xếp
- **rock** ~ đá đổ; sự đổ đá, sự bỏ kè đá

rise nguồn (sông); chỗ dốc; độ cao; sự nâng lên, sự dâng lên
- ~ **of arch** mũi tên vòm
- ~ **of the piezometric surface** dao động đi lên của mặt đo áp
- ~ **of tide** sự dâng nước, triều lên
- ~ **of the water** nước lên, lũ
- **capillary** ~ chiều cao mao dẫn, sự dâng mao dẫn
- **flood** ~ lũ lên; triều lên
- **neap** ~ triều xuống
- **stream** ~ sự dâng nước trong sông

risk nguy cơ, mối đe dọa
- ~ **of failure** nguy cơ vỡ (đập)
- **accepted** ~ nguy cơ được chấp nhận
- **calculated** ~ khả năng thất bại đã được dự tính

river sông, dòng sông, dòng chảy, dòng sông chính (ra biển). □ ~ **in spate** sông đang mùa lũ, sông đang mùa nước lên; ~ **with canalization** sông cải tạo thành kênh, sông kênh hoá

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

adjusted ~ sông đã chỉnh trị
adolescent ~ sông mới phát triển, sông trẻ
aggrading ~ sông đang bồi phù sa
allogenic ~ sông bồi tích
antecedent ~ sông tiền sinh
back ~ sông chảy ngược, nhánh sông chảy ngược; miền thượng lưu sông
beheaded ~ sông bị cướp dòng (cụt đuôi)
braided ~ sông nhánh, sông bị phân dòng
buried ~ sông cổ, sông bị chôn vùi
canal ~ sông (cải tạo thành) kênh
captured ~ sông bị cướp dòng
capturing ~ sông cướp dòng
coastal ~ sông ven biển
competent ~ sông chảy mạnh, sông nhiều nước
complex ~ sông phức hợp
composite ~ sông phức hợp *(chảy trên những cấu tạo địa chất khác nhau)*
compound ~ sông phức hợp *(chảy trong vùng có tuổi địa mạo khác nhau)*
controlled ~ sông đã chỉnh trị
dammed ~ dòng sông có đập ngăn
degrading ~ sông thoái biến
deltaic ~ sông đồng bằng
dismembered ~ sông phân nhánh
diverted ~ sông bị chuyển dòng
effluent ~ sông chi lưu, sông rẽ
endoreical ~ sông cụt đuôi (mất dòng do bốc hơi khi chảy vào miền nắng nóng)
engrafted ~ sông ghép
entrenched ~ sông có lòng bị bào mòn sâu
epigenetic ~ sông hậu sinh
exotic ~ sông ngoại sinh, sông ngoại lai
extended ~ sông được kéo dài
gaining ~ sông có nước do mạch ngầm, sông sinh thủy ngầm
graded ~ sông có lòng chảy đã ổn định
highland ~ sông vùng cao
hydrologically similar ~ sông tương tự về thủy văn
improved ~ sông đã chỉnh trị
incised ~ sông chảy trong hẻm núi (không có bãi bên)
influent ~ sông rẽ, sông nhánh rẽ, sông cấp nước cho tầng nước ngầm
intermittent ~ sông mùa, sông gián đoạn *(chỉ có nước trong mùa mưa)*
inverted ~ sông chảy ngược *(ở nơi bị cướp dòng)*
invigorated ~ sông có nhiều hợp lưu
karst ~ sông cactơ, sông ngầm vùng đá vôi
large low land ~ sông lớn đồng bằng
lower ~ đoạn sông hạ du, hạ lưu sông
main ~ sông chính, dòng chính
master ~ sông chính, dòng chính
mature ~ sông trưởng thành
meandering ~ sông uốn khúc

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

midland ~ sông trung du
minor ~ sông nhánh, sông phụ
mountain ~ sông miền núi
naturally regulated ~ sông tự điều tiết
navigable ~ sông giao thông
non controlled ~ sông chưa chỉnh trị
non regulated ~ sông chưa điều tiết
non tidal ~ sông không ảnh hưởng triều
obsequent ~ sông nghịch hướng
old ~ sông già, sông cổ
original ~ sông nguyên sinh, sông nguyên thủy
outlet ~ kênh đào qua hai bờ sông, kênh dẫn ra biển hoặc đến vùng trũng
overloaded ~ sông có lượng phù sa quá lớn
perennial ~ sông có nước quanh năm, sông chảy thường xuyên
pirate ~ sông cướp dòng
plain ~ sông đồng bằng
plateau ~ sông cao nguyên
poised ~ sông ổn định *(về mặt xây dựng, nhưng không ổn định về mặt địa chất)*
primary ~ sông nguyên sinh
prior ~ sông trung sinh
regulated ~ sông đã điều tiết
reversed ~ sông đã đổi hướng
revived ~ sông sống lại, sông trẻ lại
secondary ~ sông nhánh
semile ~ sông già
shingly carrying ~ sông vận chuyển cuội sỏi
silt carrying ~ sông mang phù sa, sông có bùn cát
sinuous ~ sông uốn khúc
sluggish ~ sông chảy lờ đờ, sông độ dốc nhỏ
stone ~ dòng đá
straightened ~ sông đã chỉnh trị, sông đã nắn thẳng
subterranean ~ sông ngầm
syngenetic ~ sông đồng sinh
tidal ~ sông có ảnh hưởng triều
tributary ~ sông nhánh
underground ~ sông ngầm
unregulated ~ sông tự nhiên, sông không điều tiết
upper ~ đoạn sông thượng du, thượng lưu sông
vanishing ~ sông rò, sông bị mất nước ra các mạch ngầm
walker ~ sông lang thang
young ~ sông trẻ, sông mới phát triển

riverbend khúc sông cong
riverlet sông nhỏ
riverside bờ sông // ở bờ sông, ở ven sông, bên sông
riverwash bồi tích sông
riverworks công trình trên sông, công trình cải tạo sông
rivulet suối, dòng chảy nhỏ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

road con đường; đường phố
~ **of clay stabilised sand** đường bê tông đất
access ~ đường vào, đường đến
all weather ~ đường (dùng trong) mọi thời tiết
approach ~ đường tới, đường đến
arterial ~ đường chính, đường trục
asphaltic concrete ~ đường bê tông nhựa đường
backbone ~ đường chính, đường trục
bituminous ~ đường rải nhựa
bituminous macadam ~ đường rải đá dăm nhựa đường
builder ~ đường công trường
by-pass ~ đường tránh, đường vòng
construction ~ đường thi công, đường công trường
earth ~ đường đất
elevated ~ đường trên cầu cạn
exit ~ đường ra
express ~ đường cao tốc
feeder ~ đường vào, đường đến
haul ~ đường thi công, đường vận chuyển vật liệu
hillside ~ đường ven đồi
interurban ~ đường liên tỉnh
level ~ đường có độ dốc nhỏ
lumber access ~ đường vào kéo gỗ
national ~ đường quốc gia
outward bound ~ đường ra
pioneer ~ đường tạm (để khảo sát)
service ~ đường chuyên dùng; đường công tác
site ~ đường công trường
spur ~ đường đến, đường vào
stabilized earth ~ đường đất có gia cố
roadstead vũng tàu
roadway lòng đường
rock đá; đất đá; đá tảng, đá hộc, đá xây; mái đá; sơn khối
anormal ~ đá dị thường
abyssal ~ đá dưới sâu
abyssal igneous ~ đá macma sâu
acidic ~ đá axit
adjoining ~ đá nằm cạnh, đá vây quanh
aggregated ~ đá tụ kết
allied ~ đá cùng họ
allochtonous ~ đá ngoại lai
altered ~ đá phong hóa
altered volcanic ~ đá núi lửa phong hóa
amorphous ~ đá không định hình, đá không kết tinh
amygdaloidal ~ đá hạnh nhân
anemoclastic ~ đá vụn phong thành
anisometric ~ đá kết tinh phức tạp
anisotropic ~ đá dị hướng
anorganogene ~ đá nguồn gốc vô cơ
aqueous ~ đá trầm tích, đá thủy thành
archean ~ đá (của kỷ) Thái cổ
arenaceous ~ đá cát kết
argillaceous ~ đá sét
arterite ~ đá acterit, đá gân mạch
aschistic ~ đá không phân phiến

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

ash ~ đá tup
asphaltic ~ đá atphan, đá chứa bitum
associated ~ đá hợp sinh
atmoclastic ~ đá vụn khí quyển
average igneous ~ đá macma trung bình
barren ~ đá không quặng
base ~ đá mẹ, đá gốc
basement ~ đá mẹ, đá gốc, đá nền
beach ~ đá vôi vỏ hầu
bed ~ đá gốc, đá nền, đá mẹ; đá dưới tầng thổ nhưỡng
bedded ~ đá phân lớp
bioclastic ~ đá vụn sinh vật
biogenic ~ đá có nguồn gốc sinh vật
bituminous ~ đá chứa bitum
blossom ~ đá oxi hóa
calcareous ~ đá vôi
cap ~ đá phủ trên; mỏm đá ngầm nhô lên trên mặt ruộng
castellated ~ đá biến hình
cataclastic ~ đá cà nát
chalk ~ đá phấn
chemically deposited sedimentary ~ đá trầm tích hóa học
chimney ~ đá cột
clastic ~ đá vụn kết
clastic sedimentary ~ đá cà nát, đá trầm tích vụn kết
clay ~ đá sét
cleaved ~ đá nứt chẻ
coarse ~ đá dăm to; đá hộc
coherent ~ đá dính kết
comagmatic ~ đá đồng macma
compact ~ đá đặc xít; khối đá nguyên sinh
competent ~ đá chịu nén, đá bền vững
complementary ~ đá kèm
complex ~ đá hỗn hợp
contact ~ đá tiếp xúc
contaminated ~ đá hỗn nhiễm
corniferous ~ đá chứa hoblen
country ~ tầng đá gốc
cross grained ~ cát kết phân lớp xiên
crushed ~ đá nghiền, đá dăm
cryptoclastic ~ đá ẩn vụn
crystalline ~ đá kết tinh
crystalline metamorphic ~ đá biến chất kết tinh
dead ~ đá không quặng
decayed ~ đá phong hóa, đá bị phá hủy
decomposed ~ đá phân hủy
deep seated ~ đá sâu, plutonit
dejection ~ đá phun nổ
derivative ~ đá chuyển sinh *(do phân hủy đá gốc)*
detrital ~ đá vụn
desintegration ~ đá phân rã
denterogenic ~ đá thứ sinh
dike ~ đá thể tường, đá đaicơ
disjointive ~ đá nứt nẻ
disturbed ~ (tầng) đá bị vò nhầu
dolomite ~ đá đôlômit
draw ~ đá không quặng
dressed ~ đá đẽo sư
dynamic metamorphic ~ đá biến chất động lực

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

effusive ~ đá phun trào
encasing ~ đá bị kẹp
enclosing ~ đá vây kẹp
endogenic ~ đá nội sinh, đá nguồn gốc dưới sâu
eolian ~ đá phong thành
epiclastic ~ đá vụn ngoại sinh
erodible ~ đá có thể bị xói mòn
erratic ~ đá lang thang
eruptive ~ đá phun trào, đá macma, đá núi lửa
excavated ~ đá đào
exogenetic ~ đá ngoại sinh
exogenous ~ đá ngoại sinh
exposed ~ đá lộ
extrusive ~ đá phun trào
father ~ đá mẹ
fissured ~ đá nứt
folded ~ đá uốn nếp
fossiliferous ~ đá có hóa thạch
fresh ~ đá tươi
foundation ~ đá nền
fracture ~ đá nứt
friable ~ đá giòn bở
grained ~ đá dạng hạt (kết tinh)
granular ~ đá dạng hạt
green ~ đá xanh
gypseous solid ~ thạch cao chặt xít
halogene ~ đá muối
hazardous ~ đá mềm
hemiclastic ~ đá nửa vụn
heterogeneous ~ đá dị chất, đá hỗn tạo
hidden ~ đá ngầm
holoclastic ~ đá toàn vụn
homeland ~ đá tại chỗ
homogeneous ~ đá đồng nhất, đá đồng chất
honeycombed ~ đá tổ ong
host ~ đá mẹ, đá gốc, đá nguyên sinh
hyabyssal ~ đá nông
hybrid ~ đá pha tạp, đá hỗn nhiễm
hydrotogenous ~ đá thủy sinh
hydrogenic ~ đá thủy sinh
hypogene ~ đá dưới sâu
igneous ~ đá phun trào
igneous plutonic ~ plutonit, đá xâm nhập macma
igneous volcanic ~ đá phun trào, đá macma
impervious ~ đá không thấm
intermediate ~ đá chuyển tiếp
interstratified ~ đá xen tầng
intrusive ~ đá xâm nhập, đá dưới sâu
intrusive igneous ~ đá macma xâm nhập
kainostype ~ đá phun trào mới
karsted ~ đá cactơ hoá
laminated ~ đá phân lớp mỏng
ledge ~ đá gốc
lime silicate ~ đá silicat vôi
limney ~ đá vôi
loose ~ đá rời, đá bở rời
maculose ~ đá đốm
magmatic ~ đá macma, đá phun trào
main ~ đá chính
mantle ~ đá lớp mặt
massive ~ đá dạng khối

mechanically deposited ~ đá tàn tích cơ học
mechanically deposited sedimentary ~ trầm tích vụn kết cơ học
medio silicic ~ đá silic chuyển tiếp
medium ~ đá trung tính
metaigneous ~ đá macma biến đổi
metamorphic ~ đá biến chất
metamorphised ~ đá biến chất
metasedimentary ~ đá trầm tích biến đổi, đá trầm tích giả
metasomatic ~ đá biến chất trao đổi
microgranular ~ đá vi hạt
monogene ~ đá đơn nguồn
monomic ~ đá đơn thành phần
mother ~ đá mẹ, đá gốc
mud ~ đá bùn
mudrock đá bùn
mushroom ~ đá (hình) nấm
native ~ đá gốc
oil reservoir ~ đá chứa dầu
olivine ~ đá chứa olivin, đanit
opirock đá hậu sinh
organic ~ đá hữu cơ
organogenic ~ đá nguồn hữu cơ
original ~ đá nguyên thủy, đá nguồn
overburden ~ đá phủ
overlying ~ đá phủ
paint ~ đất son
paleotype ~ đá phun trào cổ; đất kiểu cổ
paracrystalline ~ đá trầm tích tái kết tinh
parent ~ đá mẹ, đá gốc
pay ~ đá có giá trị công nghiệp; đá lấy ở phần đào móng công trình dùng lại cho công trình
pebble ~ đá cuội
penetrative ~ đá xâm nhập
perched ~ đá treo
pervious ~ đá thấm
phyllocrystalline ~ đá kết tinh dạng lá
phytogenic ~ đá nguồn thực vật
phytophoric ~ đá thực vật
pitchy ~ đá chứa bitum
plutonic ~ đá xâm nhập sâu, đá macma sâu, đá phun trào
polygenic ~ đá nhiều nguồn gốc
polymich ~ đá nhiều thành phần
porous ~ đá xốp
pre-cambrian ~ đá tiền cambri
precipitation sedimentary ~ trầm tích do kết tủa hóa học
primary ~ đá nguyên sinh, đá phun trào, đá macma
pudding ~ đá cuội kết; đá sỏi kết
pyroclastic ~ dăm kết núi lửa, tup núi lửa
pyrogenetic ~ đá hỏa thành
pyrometamorphic ~ đá hỏa thành biến chất nhiệt
quarry ~ đá mỏ
quarry run ~ đá lấy tại mỏ không tuyển chọn
quartz ~ đá thạch anh
regenerated ~ đá tái sinh
related ~ đá cùng nguồn

www.vncold.vn

residual ~ đá tàn tích, đá sót, đá dư
rest ~ đá tàn tích
roller ~ đá đổ đầm (nện bằng xe) lăn
saturated ~ đá bão hòa, đá no nước
schistose ~ đá phiến
seat ~ đá lót
secondary ~ đá thứ sinh
sediment(ary) ~ đá trầm tích, trầm tích
semipegmatite ~ đá nửa pecmatit
shell ~ đá vỏ sò
shifting ~ đá lở
shoft ~ đá mềm
shot ~ đá bị phá nổ bằng mìn
siliceous ~ đá silic
siliceous schistose ~ đá phiến silic
silt ~ đá hạt mịn
slide ~ đá lăn
soft ~ đá mềm
solid ~ đá chắc
sound ~ đá tươi (không phong hóa)
source ~ đá gốc, đá mẹ
specimen ~ đá mẫu
stable ~ đá ổn định
stratified ~ đá phân lớp
superficial ~ đá mặt
superfusive ~ đá phun trào trên mặt
superincumbent ~ lớp phủ trầm tích
supracrustal ~ lớp vỏ trên
thermodynamically altered ~ đá biến chất nhiệt động
transformed ~ đá biến chất
trap ~ (đá) trap
unaltered ~ đá tươi (không phong hoá)
underlying ~ đá tầng gốc
unfossiliferous ~ đá không có hóa thạch
unweathered ~ đá không bị phong hóa
vein ~ đá mạch
volcanic ~ đá phun trào, đá macma
wall ~ đá bị kẹp
water bearing ~ đá chứa nước
waterformed ~ đá thủy thành
weathered ~ đá phong hóa
windformed ~ đá phong thành
wood ~ đá thớ gỗ
zoogenic ~ đá nguồn gốc động vật
rockfall sự sụt lở đất đá, đá lở
rockfill đá đổ đống, đá đổ đầm nén; sự lấp đầy bằng đá hộc
bedded ~ đá đổ lót nền, đá đắp nền
compact ~ đá đổ chặt xít
compacted ~ đá đổ đầm nén
drain ~ đống đá tiêu nước (của đập)
dumped ~ đá đổ không đầm nện
filter ~ đá đổ kiểu lọc ngược
hand packed ~ đá xếp tay
pervious ~ đá đổ thấm nước
placed ~ đá xếp tay; đá lát không chít mạch

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

quarry ~ đá đổ lấy tại mỏ
roller ~ đá đổ đầm lăn
sluiced ~ đá đổ nén bằng vòi nước áp lực
rockhead (lớp) đá đỉnh
rockhole lỗ khoan trong đá
rockiness tỷ lệ đá trên mặt ruộng; trạng thái đá hóa (đất đai)
rocking sự lung lay, sự đung đưa (của đá)
rod thanh, cần, mia, sào tiêu
bore ~ cần khoan
centring ~ cần định tâm *(máy trắc địa)*
drill ~ cần khoan
field ~ mia trắc địa, cọc tiêu
gauging ~ thước đo nước, thủy chí
grade ~ mia trắc địa
guide ~ cần dẫn hướng
hanger ~ thanh treo
hollow boring ~ cần khoan rỗng
levelling ~ mia trắc địa
range ~ mia đo khoảng cách, sào tiêu
reversible ~ mia hai mặt
reinforcing ~ thanh gia cố, thanh cốt thép
self reading ~ mia đọc số trực tiếp
sliding ~ mia rút
sounding ~ thước đo sâu
stadia ~ thước đo xa
staunching ~ thanh chống rò *(lắp trên đỉnh cửa van)*
surveying ~ cột tiêu, mốc trắc địa
surpension ~ thanh treo *(lưu tốc kế)*
tie ~ thanh nối
topographic ~ mia trắc địa
velocity ~ sào đo vận tốc dòng chảy
wading ~ thước đo sâu của lưu tốc kế, thanh treo *(lưu tốc kế)*
rolcrete bê tông đầm lăn
roll trục, cuộn; sự xoay tròn; sóng lừng; danh sách, hồ sơ // đầm bằng trục
roller dòng nước chảy cuộn; xoáy nước; sóng lừng; trục cuốn, máy cán; xe lăn đường, xe lu
circular ~ xoáy nước tròn
bucket ~ sóng cuộn trên mũi hắt (đập tràn)
compaction ~ trục đầm lăn
elliptical ~ sóng cuộn hình elip
ground ~ sóng cuộn trên mặt *(ở hạ lưu mũi hắt nước của đập tràn)*
horizontal ~ xoáy nước trục nằm
hydraulic ~ xoáy nước
inclined ~ xoáy nước nghiêng
sheeps foot ~ trục lăn chân dê
submerged ~ xoáy nước ngập
surface ~ xoáy nước mặt
tamping ~ trục lăn đầm nén
tensioning ~ trục căng
towed compaction ~ trục lăn có xe kéo
vertical ~ xoáy nước trục đứng
rollerclay đất sét đầm lăn
rollercrete bê tông đầm lăn
rollway đập tràn, phần tràn của đập chứa nước, đỉnh tràn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

overflow spillway ~ phần đỉnh tràn của đập tràn, phần thân đập tràn

roof nóc, mái

funnel shaped ~ mái hình phễu

spiral ~ trần buồng xoắn tuabin *(nhà máy thủy điện)*

tiled ~ mái ngói

roofing mái; vật liệu lợp mái

room buồng, phòng

curing ~ buồng bảo dưỡng bê tông

head ~ (khoảng) tịnh không

stock ~ kho

turbine ~ gian máy, buồng tuabin

root rễ cây; phần vai đập cắm sâu vào núi

~ **of dam** phần vai đập cắm sâu vào núi

~ **of groyne** phần vai đê mỏ hàn cắm vào bờ

rootdozer máy ủi gốc cây

R.Q.D (rock quality designation) tỷ lệ lấy nõn đá, chỉ số nứt nẻ của đá

roster lịch tưới, lịch phân phối nước tưới

rotation sự xoay; sự chuyển động quay; sự luân canh

~ **of crops** sự luân canh cây trồng

axial ~ sự quay quanh trục

rough miền đất gồ ghề; độ nhám // nhám, gồ ghề, xù xì

roughen đánh sờm mặt bê tông

roughness độ nhám

bed ~ độ nhám đáy (lòng dẫn)

channel ~ độ nhám lòng dẫn

roughmeter cái đo độ nhám

roundness độ tròn

route đường đi, tuyến đường, hành trình

canal ~ tuyến kênh

detour ~ đường tránh

emergency ~ tuyến dự phòng

transportation ~ đường giao thông

routine chế độ làm việc, trình tự, chương trình

~ **of work** chế độ làm việc

checking ~ chương trình kiểm tra

inspection ~ chương trình thanh tra

master ~ chương trình chính

operating ~ trình tự thao tác

reservoir ~ chế độ làm việc bình thường của hồ chứa; tính toán cân bằng hồ chứa

routing đường; sự vạch tuyến đường; quá trình công nghệ; sự tính toán truyền lũ dọc dòng chảy; sự tính toán đường quá trình dòng chảy

flood ~ tính toán truyền lũ dọc sông

hydrological ~ sự tính toán thủy văn

infiltration ~ đường nước thấm

non storage ~ sự tính toán truyền lũ không hồ chứa

reservoir (flood) ~ sự tính toán truyền lũ có hồ chứa- sự cắt lũ của hồ chứa

storage ~ sự tính toán cân bằng lũ có hồ chứa

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

stream ~ sự tính toán truyền lũ dọc sông

stream flow ~ sự tính toán truyền lũ dọc sông, sự tính toán truyền lũ không hồ chứa

row dãy, hàng

~ **of piles** hàng cọc, hàng cọc cừ

~ **of sheet piles** hàng cọc cừ, hàng cừ

rubbish lưu lượng bùn cát, lưu lượng phù sa vận chuyển

rubble đá hộc, đá tảng, đá dăm, đá vụn

brick ~ gạch vụn

coursed ~ khối đá hộc xây theo hàng

cyclopean ~ khối xây bằng tảng lớn

hand placed ~ đá hộc xếp tay

penetrated ~ đá hộc được lấp kẽ rỗng *(bằng đổ vữa trọng lực)*

random ~ đá hộc không chọn

rough ~ khối xây đá hộc

tipped stone ~ lớp đá dăm đổ đống

rubblework khối xây đá hộc; sự xây đá hộc

rugosity độ nhám

rule quy tắc, nguyên tắc, quy luật, điều lệ, điều luật; thước tỉ lệ

comparing ~ thước tỉ lệ

contraction ~ tỉ lệ co ngót

flood control ~ điều lệ phòng chống lũ

irrigation ~ điều lệ tưới

operating ~ quy tắc vận hành

reservoir operating ~ quy tắc vận hành hồ

rummel giếng khô, giếng ngược

run trình độ, tiến độ (công tác); hành trình, khoảng chạy (máy); tuyến, tuyến đường, dòng, độ dốc

cable ~ đường dây tải điện

continuous ~ sự làm việc liên tục (máy phát)

float ~ khoảng cách thả phao *(giữa hai tuyến đo)*

orifice ~ cửa nâng

overpour ~ cửa sập

pipe ~ đường ống dẫn

quarry ~ vật liệu tạp, vật liệu chất lượng kém (lấy không chọn ở hố móng...)

test ~ chế độ chạy thử

run - down đổ xuống

wave ~ sóng đổ; chiều cao sóng đổ *(khi rút khỏi mái đập)*

runnel suối nhỏ, rãnh, lạch *(do sóng hoặc triều tạo nên)*

runner vòng trượt, con lăn, con trượt; bánh xe công tác (tuabin)

adjustable blade ~ bánh xe (công tác) tuabin cánh quạt

fixed blade ~ bánh xe (công tác) tuabin chong chóng

running sự chạy, hành trình, khoảng chạy (máy); sự vận hành máy; sự chảy

barometric ~ đường chuyển cao đạc bằng khí áp kế

closed ~ đường đo khép kín

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

compass ~ đường chuyền địa bàn

free ~ đường chạy không tải

runoff dòng, dòng chảy (hàm ý về khối lượng của dòng nước mặt), lưu lượng. □ **economic rate of** ~ lưu lượng kinh tế của dòng chảy, **depth of** ~ lớp nước chảy; tổng lượng nước lưu vực; **volume of** ~ lượng nước qua trạm

annual ~ dòng chảy năm

assured ~ dòng chảy bảo đảm, lưu lượng bảo đảm

average annual ~ lượng nước trung bình năm của dòng chảy

channel ~ lượng mưa rơi trên mặt sông

cumulative ~ dòng chảy cộng dồn

deep ~ dòng ngầm, dòng dưới sâu

direct ~ dòng chảy trực tiếp do mưa

equivalent ~ chiều cao dòng chảy tương đương

ground water ~ dòng ngầm, dòng chảy dưới đất

immediate ~ dòng mưa mặt, dòng chảy mặt tức thời

mean annual ~ dòng chảy trung bình nhiều năm

mean daily ~ dòng chảy trung bình ngày đêm

mean monthly ~ dòng chảy trung bình tháng

normal annual ~ dòng chảy bình quân năm

overland ~ dòng chảy trên mặt đất

permanent ~ dòng chảy thường xuyên

primary ~ dòng chảy ban đầu, dòng nguyên sinh

rational ~ dòng chảy hợp lí (trong công thức tính lưu lượng dòng chảy lưu vực nhỏ)

river ~ dòng chảy sông

seasonal ~ dòng chảy mùa

sediment ~ dòng phù sa, dòng bùn cát

spring ~ dòng chảy mùa xuân

spring snowmelt ~ dòng chảy mùa xuân do tuyết tan

standard ~ dòng chảy tiêu chuẩn *(cho dự án)*

storm ~ dòng chảy do mưa rào

subsurface ~ dòng chảy dưới mặt đất

surface ~ dòng chảy trên mặt

total ~ tổng lượng dòng chảy

underflow ~ dòng chảy dưới dòng sông, lưu lượng nước ngầm

unit ~ dòng chảy đơn vị

watershed ~ dòng chảy lưu vực

run-up sự leo lên

wave ~ sự leo sóng *(lên mái đê, đập)*; sóng leo

rupture sự phá hoại, sự đổ vỡ, sự nứt // nứt, gãy

dam ~ sự vỡ đập

dike ~ sự vỡ đê

rash sự xô lên, sự cuốn lên (nước)

back ~ dòng xô ra *(dòng chảy trở lại ra biển sau khi leo lên mái đê, đập)*

S

saddle đèo; vòm, nếp lồi

safe an toàn

safety sự an toàn, tính an toàn □ ~ **against buckling** độ an toàn chống uốn cong dọc; , ~ **against cracking** độ an toàn chống nứt; ~ **against overturning** độ an toàn chống lật; ~ **against plate buckling** độ an toàn chống uốn dọc phẳng

constructive ~ sự an toàn kết cấu

dam ~ sự an toàn của đập

economic ~ sự an toàn kinh tế

functional ~ sự an toàn chức năng

operation ~ sự ản toàn vận hành

public ~ sự an toàn công cộng

static ~ sự an toàn tĩnh lực

sag độ võng, độ oằn, độ cong; vùng trũng, miền võng

salary tiền lương

saliferous mặn, có chứa muối

salimeter cái đo nồng độ muối, cái đo mặn

salina ruộng muối, đồng muối; hồ muối

salinity độ mặn; hàm lượng muối

estuary ~ độ mặn ở cửa sông

soil ~ độ mặn đất trồng

water ~ độ mặn của nước

salinization sự hóa mặn, sự nhiễm mặn

estuary ~ sự nhiễm mặn vùng cửa sông

soil ~ sự nhiễm mặn của đất

salinometer cái đo độ mặn

salt intrusion-affected bị ảnh hưởng mặn

saltation sự chuyển động dạng nhảy cóc *(của bùn cát đáy)*

saltern ruộng muối

salting sự có muối

dry ~ sự nổi muối trong đới rễ cây *(do tưới không thích hợp)*

saltish hơi mặn, lợ

salt-marsh ~ đầm lầy mặn

salt-pond ruộng muối

sample mẫu, mẫu thử // lấy mẫu

auger ~ mẫu lấy bằng khoan tay

bailer ~ mẫu lấy đất đá bằng khoan giã

bed ~ mẫu vỉa

bottom ~ mẫu đáy

check ~ mẫu kiểm tra

concrete test ~ mẫu nghiệm bê tông

www.vncold.vn

control ~ mẫu chứng
core ~ mẫu nõn khoan
drill core ~ mẫu nõn khoan
dry ~ mẫu khô
intact ~ mẫu nguyên dạng
key ~ mẫu chuẩn
lab ~ mẫu thí nghiệm
point ~ mẫu điểm
previously saturated ~ mẫu bão hoà sẵn
probability ~ mẫu ngẫu nhiên
random ~ mẫu lấy ngẫu nhiên
replicate ~ mẫu lấy lặp
saturated ~ mẫu bão hoà sẵn
screen ~ mẫu lấy qua sàng
shear ~ mẫu thí nghiệm cắt
sludge ~ mẫu bùn khoan
subsurface ~ mẫu lấy trong lỗ khoan
test ~ mẫu nghiệm
traverse ~ mẫu địa chất lấy theo đường bao
undisturbed soil ~ mẫu đất nguyên dạng
undrained compression ~ mẫu nghiệm nén không thoát nước
unweathered ~ mẫu tươi, mẫu không phong hóa
wet ~ mẫu ướt

sampler dụng cụ lấy mẫu
bed load ~ dụng cụ lấy mẫu phù sa đáy
bottle silt ~ chai lấy mẫu phù sa lơ lửng
depth integrating sediment ~ cái lấy mẫu phù sa liên tục theo đường thủy trực
double tube ~ ống lấy mẫu hai vỏ
penetration ~ cái lấy mẫu xuyên
point integrating sediment ~ cái lấy mẫu phù sa theo điểm liên tục
retractable plug ~ cái lấy mẫu có mũi khoan trong cần rút lên được
sediment ~ dụng cụ lấy mẫu trầm tích
shelly ~ cái lấy mẫu kiểu ống vỏ mỏng
silt ~ chai lấy mẫu phù sa
simple tube ~ ống lấy mẫu một vỏ
soil barrel ~ cái lấy mẫu đất kiểu ống liên tục
suspended load ~ cái lấy mẫu phù sa lơ lửng
water ~ dụng cụ lấy mẫu nước

sampling sự lấy mẫu
~ of core sự lấy mẫu nõn
~ of rock sự lấy mẫu đá
~ of water sự lấy mẫu nước
bottom ~ sự lấy mẫu bùn cát đáy
depth integrating ~ sự lấy mẫu liên tục trên đường thuỷ lực
double ~ sự lấy mẫu đôi
dry ~ sự lấy mẫu khô
fractional ~ sự lấy mẫu phân đoạn
multiple ~ sự lấy mẫu lặp
random ~ sự lấy mẫu ngẫu nhiên
representative ~ sự lấy mẫu đại diện
sequential ~ sự lấy mẫu dần
silt ~ sự lấy mẫu bùn cát
single ~ sự lấy mẫu đơn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

suspended load ~ sự lấy mẫu phù sa lơ lửng
systematic ~ sự lấy mẫu có hệ thống
time integrating ~ sự lấy mẫu liên tục theo thời gian
unbiased ~ sự lấy mẫu một cách khách quan
undisturbed ~ sự lấy mẫu nguyên dạng

sand cát // rải cát, phủ cát
aeolian ~ cát do gió mang đến, phong tích
alluvial ~ cát phù sa, cát bồi
argillaceous ~ cát pha sét
bank ~ cát sông
basaltic ~ cát bazan
beach ~ cát bãi biển
bituminous ~ cát tẩm bitum
black ~ cát đen
blanket ~ cát phủ
blast ~ cát phun
blown ~ cát do gió mang đến, cát phong tích
borrow ~ cát mỏ
building ~ cát (dùng cho) xây dựng
calcareous ~ cát vôi
cap ~ cát phủ
cemented ~ cát dính kết
clayey ~ cát chứa sét
coastal ~ cát bờ biển
collecting ~ s tầng cát góp nước ngầm
concretionary ~ cát kết hạch
cove ~ cát tầng phủ
detrital ~ cát tàn tích
dredged ~ cát nạo vét *(từ đáy sông)*
drift ~ cát chảy
dune ~ cát cồn
eolian ~ cát phong tích
fill ~ cát để đắp, cát để lấp đầy
filter ~ cát lọc, cát làm tầng lọc
flaky ~ cát phân phiến mỏng
fluvial ~ cát sông
glauconite ~ cát xanh, cát glauco
gleyed ~ cát có sét
granitic ~ cát granit
gravel ~ cát pha sỏi
health ~ cát đất hoang
homogeneous ~ cát đồng nhất
inundated ~ cát ngập nước
lagoon ~ cát vụng
laminated ~ cát phân lớp mỏng
light ~ cát rời
lime ~ cát vôi
loamy ~ cát chứa sét
loamy light ~ cát pha, á cát
loose ~ cát xốp, cát không cố kết
manifactured ~ cát nghiền
marine ~ cát biển
masonry ~ cát xây
miocene ~ cát mioxen
mortar ~ cát vữa xây
muddy ~ cát bùn
natural ~ cát thiên nhiên
oil ~ cát chứa dầu
eolitic ~ cát hạt đậu
open ~ cát xốp
ortsand ~ ocsan, cát gắn kết bằng đá vôi

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

outlying ~ dải cát ven biển
pack ~ cát kết mịn
pay ~ cát có thể dùng
pit ~ cát mỏ
quartz ~ cát thạch anh
quick ~ cát chảy, cát lún
refractory ~ cát chịu lửa
river ~ cát sông
running ~ cát chảy
saturated ~ cát bão hòa
sharp ~ cát hạt sắc cạnh
sheet ~ cát vỉa
shelly ~ cát có vỏ hầu nước ngọt
shifting ~ cát chảy
shore ~ cát bờ biển
silicic ~ cát silic
silty ~ cát phù sa
standard ~ cát tiêu chuẩn
terrace ~ cát ở thềm sông
tight ~ cát chặt
top ~ cát phần vòm
torpedo ~ cát hạt lớn
travelling ~ cát chảy
tufa ~ cát tuf
unfixed ~ cát chảy, cát động
unconsolidated ~ cát không cố kết
volcanic ~ cát núi lửa
warp ~ cát bồi
water bearing ~ cát chứa nước
waterlogged ~ cát chứa nước
weakly cemented ~ cát dính kết yếu
wind blown ~ cát phong thành
windborne ~ cát phong thành, cát phong tích

sand-bed lớp cát
sand-dune cồn cát, đụn cát
sandfill khối cát đắp
sanding up sự bồi lắng cát; hiện tượng cát bồi
sandstone cát kết, sa thạch
arenaceous ~ cát kết bở
argillaceous ~ cát kết sét
arkose ~ cát kết ackô
artificial ~ cát kết giả
asphaltic ~ cát kế atphan
bituminous ~ cát kết bitum
breccia ~ dầm kết
calcareous ~ cát kết vôi
carboniferous ~ cát kết chứa cacbon
clayey ~ cát kết sét
cretaceous ~ cát kết crêta
dyas ~ cát kết pecmi, cát kết dyas
ferrugineous ~ cát kết có sét
fine grained ~ cát kết hạt mịn
green ~ cát kết xanh
iron ~ cát kết có sét
jurassic ~ cát kết jura
lime ~ cát kết có vôi
micaceous ~ cát kết mica
mottled ~ cát kết vân
new red ~ cát kết đỏ mới
old red ~ cát kết đỏ cũ
pebbly ~ cát kết thường *(có chất dính kết là silic)*
quartzous ~ cát kết thạch anh
schistous ~ cát kết phiến hạt thô
silica ~ cát kết silic

soft tertiary ~ cát kết xốp đệ tam, môlát
trap ~ cát kết hỗn tạp, cát kết pha
variagated ~ cát kết có vân
sandstorm bão cát
sandy có cát, nhiều cát
sanitation vệ sinh; sự cải thiện điều kiện vệ sinh
saprolite saprolit, đất bùn thối
sapropelite than bùn thối
saturability tính có thể bão hòa; độ bão hòa
saturation sự bão hòa
capillary ~ bão hòa mao dẫn
saucisse rồng tre *(chống xói bờ và gây bồi lắng phù sa)*
sausage rọ ống, rồng đá
stake and stone ~ rồng đá
savanna(h) savan
saver rãnh tiêu nước
side ~ rãnh tiêu bên
saving sự tiết kiệm; tiền tiết kiệm
~ **of costs** sự tiết kiệm vốn *(đầu tư)*
labour ~ sự tiết kiệm nhân lực
scaffold giàn giáo, giá đỡ
scaffolding giàn giáo, giá đỡ; sự dựng giàn giáo
erecting ~ giàn lắp ráp
portable ~ giàn di động
prefab ~ giàn lắp
scale thang đo, thước tỷ lệ; sự chia độ; vẩy
~ **of earthquake intensities** thang động đất
~ **of hardness** thang độ cứng
~ **of height** tỷ lệ chiều cao
~ **of length** tỷ lệ chiều dài
~ **of seismic intensities** thang động đất
~ **of wind** cấp gió
absolute ~ thang (nhiệt độ) tuyệt đối, thang Kelvin
azimuth ~ thang phương vị
depth ~ tỷ lệ độ sâu
dial ~ vành độ
drawing ~ tỷ lệ bản vẽ
frequency ~ thang tần số
full ~ tỷ lệ bằng thực (1/1)
geologic time ~ thang địa chất theo thời gian
graduated ~ thang tỷ lệ
graphic ~ tỷ lệ đồ thị
grid ~ tỷ lệ theo lưới tọa độ
height ~ tỷ lệ cao
horizontal ~ tỷ lệ nằm
longitudinal ~ tỷ lệ dọc
map ~ tỷ lệ bản đồ
Mohs ~ thang Mohs, thang độ cứng Mohs
model ~ tỷ lệ mô hình
particular ~ tỷ lệ riêng
stratigraphic ~ thang địa tầng
time ~ thang giờ
topographic ~ tỷ lệ đo vẽ địa hình
vertical ~ tỷ lệ đứng
water ~ thủy chí, thước đo nước
wind ~ cấp gió
scaling sự bong vảy
scalping sự đào bỏ lớp mặt
scarification sự xới đất *(bằng máy)*
scarp vách đứng, sườn dốc

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

fault ~ vách đứt gãy
initial fault ~ vách đứt gãy ban đầu
scenario kịch bản; sơ đồ bố trí phương án
schedule chương trình, tiến độ; thời khoá biểu; danh mục, bản kê
~ **of construction operations** tiến độ thi công, kế hoạch thi công
~ **of particulars** bản kê chi tiết
~ **of prices** bảng giá
~ **of rate** bảng kê đơn giá
closure ~ tiến độ lấp dòng
conceptual ~ chương trình định hướng
construction ~ tiến độ thi công
control ~ chương trình tổng quát thi công
design ~ tiến độ thiết kế
detail ~ tiến độ thực hiện kế hoạch trong năm
erection ~ kế hoạch lắp ráp
flat ~ kế hoạch được duyệt
inspection ~ chương trình kiểm tra (định kì)
job ~ chương trình thi công
master ~ quy trình công nghệ cơ bản
progress ~ chương trình thi công
work ~ chương trình thi công
scheme sơ đồ, lược đồ; đồ án, dự án; kế hoạch
cascade ~ sơ đồ bậc thang
closure ~ sơ đồ lấp dòng
combined ~ đầu mối công trình hỗn hợp
combined spillway powerhouse ~ sơ đồ kết hợp đập tràn và trạm thủy điện
computational ~ sơ đồ tính
construction ~ sơ đồ thi công
design ~ sơ đồ thiết kế
drainage ~ mạng tiêu nước, hệ thống tiêu nước
dual water ~ hệ thống tưới bằng nước ngầm và nước mặt
energy ~ hệ thống năng lượng
flood ~ sơ đồ lũ
flow ~ sơ đồ dòng chảy
general ~ sơ đồ bố trí tổng thể dự án
gravity ~ sơ đồ dẫn tự chảy
hydraulic ~ sơ đồ thủy lực
hydroelectric ~ đầu mối thủy điện
hydropower ~ sơ đồ thủy năng
irrigation ~ sơ đồ tưới
pilot ~ sơ đồ thực nghiệm
river diversion ~ sơ đồ dẫn dòng (sông)
spillway powerhouse ~ sơ đồ xả lũ trên nóc trạm thủy điện
schist đá phiến
argillaceous ~ đá phiến sét
calcareous ~ đá phiến vôi
clay ~ đá phiến sét
crystalline ~ đá phiến tinh thể
curly ~ đá phiến dạng sợi
fundamental ~ đá phiến nguyên sinh
magmatogene ~ đá phiến nguồn macma
metamorphic ~ đá phiến biến chất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

mottled ~ đá phiến vân
paper ~ đá phiến tờ
sedimentogene ~ đá phiến nguồn trầm tích
spotted ~ đá phiến vân
talc ~ đá phiến tan
schistosity tính phân phiến
scoop xẻng; gàu múc nước, gàu lát nước, gàu sòng
earth ~ gàu xúc đất
elevator ~ gàu xúc
scope of works bản quy định chức trách
scour sự rửa xói, sự xói lở; hố xói
abnormal ~ sự xói bất thường; hố xói bất thường
bed ~ sự xói mòn đáy (dòng chảy)
channel ~ sự xói mòn lòng dẫn
downstream ~ sự xói mòn hạ lưu
internal ~ sự xói trong; mạch lùng
local ~ sự xói cục bộ
normal ~ sự xói mòn bình thường
suction ~ sự xói lở do sóng xô và giật
scouring sự xói mòn, sự xói lở
scouting sự thăm dò
scraper máy cạp, xe cạp, xe cào (đất)
scree đá dăm; lở tích
screen màn che, màn chắn; cái sàng, cái lọc; lưới chắn rác
~ **of piles and sheeting** màn cừ, hàng cọc cừ
fish ~ lưới chắn cá
intake ~ lưới chắn cống lấy nước
sand ~ màn chắn bùn cát
sloping sill sand ~ màn chắn cát có ngưỡng dốc
trash ~ lưới chắn rác
travelling ~ màn đo vận tốc trung bình trong kênh
screenings vật liệu trên sàng; vật liệu được sàng
scroll đường xoắn ốc, buồng xoắn ốc, buồng xoắn tuabin
full ~ buồng xoắn hoàn chỉnh
pelton water wheel ~ kênh hình xoắn ốc của tuabin gáo
sea biển
cockling ~ biển có sống bạc đầu
deep ~ biển sâu, biển khơi
flood ~ triều lên
high ~ biển cả, biển khơi
invading ~ biển tiến
open ~ biển cả, biển khơi
regressing ~ biển thoái
retreating ~ biển thoái
rough ~ biển động
smooth ~ biển lặng
transgressing ~ biển tiến (vào đất liền)
sea-arm eo biển
seaboard bờ biển; vùng bờ biển
seal sự chét, sự bít; vật ngăn; cửa van, vật bít kín, vật chắn rò
air tight ~ vật chắn rò không khí
bentonite ~ màn betonit chống thấm
bottom gate ~ vật chắn rò chân cửa van
copper strip ~ vật chắn rò bằng tấm đồng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

gate ~ vật chắn rò cửa, đệm kín cửa van

rubber gate ~ vật chắn rò cửa van bằng cao su

hydraulic ~ vật chắn rò nước

joint ~ vật chắn rò mối nối

packing water ~ vật chắn rò nước

transverse joint ~ vật chắn rò mối nối ngang

water ~ sự chống rò nước; vật chống rò nước

sealing sự hàn, sự trét, sự bít kín, sự chắn rò, sự chống thấm

~ **of cracks** sự bịt kín kẽ nứt

clay ~ sự phụt sét (để lấp kẽ rỗng và chống thấm)

rock ~ sự lấp kẽ nứt đá

water ~ sự chống rò nước

seam mạch nối; vỉa, vỉa kẹp, lớp kẹp

horizontal ~ vỉa nằm ngang

impervious ~ vỉa không thấm

leaky ~ mạch nối hở

mud ~ s lớp kẹp bùn

pervious ~ mạch nối hở, mạch nối thấm nước; lớp kẹp thấm nước

tight ~ mạch nối kín nước

transverse ~ mạch nối ngang

seamless không có mạch nối, không mối nối

seamy có mạch nối

seaport cảng biển

search sự điều tra, sự khảo sát, sự thăm dò

seashore bờ biển

seaside bờ biển, phía bờ

season mùa

construction ~ mùa thi công

drought ~ mùa khô, mùa hạn

dry ~ mùa khô, mùa hạn

flood ~ mùa lũ

flood control ~ mùa chống lũ

flood free ~ mùa không lũ

growth ~ mùa sinh trưởng

harvest ~ mùa gặt

highwater ~ mùa nước lớn

hurricane ~ mùa bão

irrigation ~ mùa tưới

moist ~ mùa mưa, mùa ẩm

post flood ~ mùa sau lũ

pre flood ~ mùa trước lũ

premonsoon ~ thời kì trước gió mùa

rain ~ mùa mưa

rainless ~ mùa khô

rainy ~ mùa mưa

storm ~ mùa bão, mùa mưa rào

typhoon ~ mùa bão

wet ~ mùa mưa, mùa úng lụt

seat chỗ, nơi

gate ~ ngưỡng cống, ngưỡng đập, ngưỡng cửa

trashrack ~ ngưỡng tì lưới chắn rác

section mặt cắt, tiết diện; đoạn, khu vực, bộ phận, vùng, □ ~ **at crown** mặt cắt tại đỉnh vòm; ~ **at key** mặt cắt tại đỉnh vòm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

active ~ mặt cắt làm việc, mặt cắt ướt

arch ~ mặt cắt đập vòm

auxiliary ~ mặt cắt phụ

axial ~ mặt cắt trục

box ~ mặt cắt hình hộp

bulk ~ mặt cắt toàn phần

canal ~ mặt cắt kênh

canal cross ~ mặt cắt ngang kênh

cantilever ~ mặt cắt đứng đập vòm

center ~ mặt cắt trung tâm

choking ~ mặt cắt tới hạn

circular ~ mặt cắt tròn

closure ~ đoạn lấp dòng, đoạn hạp lòng, đoạn hàn khẩu

compound ~ mặt cắt phức hợp

concreting ~ đoạn đổ bê tông

conjugate ~s mặt cắt liên hợp *(nước nhảy)*

contract ~ điều khoản hợp đồng

contracted ~ mặt cắt co hẹp

control ~ mặt cắt kiểm tra

critical ~ mặt cắt tới hạn

cross ~ mặt cắt ngang

crown ~ mặt cắt đỉnh vòm

dangerous ~ mặt cắt nguy hiểm

detailed ~ mặt cắt chi tiết

discharge ~ mặt cắt dòng chảy

distorted ~ mặt cắt biến thái (có tỷ lệ đứng và nằm khác nhau)

drop down ~ đoạn nước đổ

earthen ~ mặt cắt đập đất

economic ~ đoạn kinh tế nhất

effective ~ mặt cắt thực, mặt cắt làm việc

equipotential ~ mặt cắt đẳng thế, mặt cắt ướt *(của dòng chảy)*

fill ~ mặt cắt đắp

flood ~ mặt cắt lũ

flow ~ mặt cắt dòng chảy; diện tích mặt cắt ướt

front ~ mặt cắt chính diện

full ~ mặt cắt toàn phần

generating ~ khu sinh sóng

geologic ~ lát cắt địa chất

hidden ~ mặt cắt ẩn

hollow ~ mặt cắt rỗng

horizontal ~ mặt cắt bằng

hydrologic ~ mặt cắt thủy văn

infiltration ~ khu ngấm, khu rò rỉ; mặt cắt thấm

irrigated ~ khu được tưới

lateral ~ mặt cắt bên

lengthwise ~ mặt cắt dọc

longitudinal ~ mặt cắt dọc

meter ~ đoạn sông đo thủy văn

midspan ~ mặt cắt giữa nhịp

net ~ mặt cắt thực

nonoverflow ~ đoạn không tràn

oblique ~ mặt cắt xiên

overflow ~ đoạn tràn

pipe ~ đoạn ống

plan ~ mặt cắt bằng

plane ~ mặt cắt phẳng

representative ~ mặt cắt đại diện

right ~ mặt cắt vuông góc

river ~ mặt cắt sông; đoạn sông

side ~ mặt cắt bên

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

streamwise ~ mặt cắt theo dòng chảy
transition ~ đoạn chuyển tiếp
transversal ~ mặt cắt ngang
uniform ~ mặt cắt đều
useful ~ mặt cắt có ích
valley cross ~ mặt cắt ngang thung lũng
variable ~ mặt cắt thay đổi
vertical ~ mặt cắt đứng
wetted ~ mặt cắt ướt
wetting ~ mặt cắt ướt

sector hình quạt; đập van hình quạt; khu vực

security sự an toàn, sự bảo đảm, sự bảo an. chứng khoán. □ **the** ~ **market** thị trường chứng khoán; ~ **for loan** thế chấp
dam ~ sự bảo đảm an toàn cho đập

sediment trầm tích; phù sa, bùn cát
abyssal ~ trầm tích biển sâu
aeolian ~ trầm tích phong thành, phong tích
bed (load) ~ phù sa đáy; trầm tích gốc
bottom ~ phù sa đáy
clastic ~ trầm tích vụn
detrital ~ trầm tích vụn
eolian ~ trầm tích phong thành, phong tích
fluviatile ~ trầm tích sông
fluvioglacial ~ trầm tích băng sông, trầm tích băng thủy
incoming ~ bùn cát đến, bùn cát vào hồ
lacustrine ~ trầm tích hồ
lagoonal ~ trầm tích vụng
lake ~ trầm tích hồ
marsh ~ trầm tích đầm lầy
neptunian ~ trầm tích gốc biển
outcoming ~ bùn cát đi, bùn cát ra hồ
polygenetic ~ trầm tích đa nguồn
reservoir ~ trầm tích hồ
soft ~ trầm tích mềm
suspended ~ phù sa lơ lửng, bùn cát lơ lửng
transported ~ vận tích, lũ tích, trầm tích do lũ vận chuyển đến
transportum vận tích, lũ tích
water borne ~ trầm tích gốc biển
wind ~ trầm tích phong thành, phong tích
wind drift ~ trầm tích phong thành, phong tích

sedimentary *(thuộc)* trầm tích

sedimentation sự thành tạo trầm tích, sự lắng đọng bùn cát
reservoir ~ sự bồi lắng lòng hồ

sedimentology trầm tích học

seepage sự thấm, sự ngấm, sự rò, sự rỉ, sự lọc
capillary ~ sự ngấm mao dẫn
effluent ~ sự thấm lộ
influent ~ sự thấm vào
laminar ~ thấm tầng, dòng thấm tầng
steady ~ dòng thấm ổn định
underground ~ sự thấm trong nền, sự thấm ngầm; mạch lùng
unsteady ~ dòng thấm không ổn định

segregation sự phân lớp, sự phân tụ, sự phân tầng
~ **of concrete** sự phân tụ của cấp phối bê tông
~ **of soil** sự phân tụ của đất

seich(e) sóng triều giả trong hồ, sóng đứng; sự dao động mực nước hồ

seism động đất, địa chấn

seismism hiện tượng động đất

seismicity hoạt động địa chất

seismogram biểu đồ địa chấn

seismography môn ghi địa chấn

seismology địa chấn học

seismometer địa chấn kế, máy đo động đất

selection sự chọn lựa, sự tuyển chọn
~ **of site** sự chọn tuyến công trình

self-adjustable có thể tự điều chỉnh

self-geosyncline tự địa máng

self-recording tự ghi

self-supporting tự đỡ

semi-arid nửa khô hạn

semi-fluid chất bán lỏng

semi-fresh lợ (nước)

semi-gravel sét pha cuội

semi-humid nửa ẩm

semipermeable nửa thấm

semipervious nửa thấm

semi-rigid nửa cứng

semi-tropical cận nhiệt đới

sensibility of regulation độ nhạy điều chỉnh

sensitivity độ nhạy

sensitometer cái đo độ nhạy

separation sự phân chia, sự tách
~ **of water layer** sự tách lớp nước tràn *(ra khỏi đập tràn)*
layer ~ sự tách lớp
nappe ~ sự tách lớp nước tràn

separator máy tách; chất tách; bể lắng *(bùn cát)*
mud ~ bể lắng bùn
sand ~ bể lắng cát

sequence dãy, chuỗi, trình tự; sự liên tục *(của địa tầng)*
construction ~ trình tự thi công
diversion ~ trình tự dẫn dòng

serein mưa phùn trời quang *(vùng nhiệt đới)*

series loạt, chuỗi, dãy
annual flood peak ~ chuỗi đỉnh lũ năm
flood ~ chuỗi lũ, chuỗi số liệu lũ
hydrologic ~ chuỗi số liệu thủy văn
time ~ chuỗi thời gian

service sự phục vụ; sự bảo quản, sự bảo dưỡng, cục, vụ, ban; ngành phục vụ
after sales ~ phục vụ bảo hành
construction ~ cơ quan thi công
design ~ cơ quan thiết kế
flood warning ~ cơ quan dự báo lũ
geologic ~ cơ quan địa chất
hydrologic ~ cơ quan thủy văn
hydrometeorologic ~ cơ quan khí tượng thủy văn
joint ~s liên kết
meteorologic ~ cơ quan khí tượng

www.vncold.vn

public ~ dịch vụ công cộng
reconnaissance ~ cơ quan khảo sát
set bộ, máy, nhóm máy, thiết bị; sự đông cứng, sự hóa rắn *(của bê tông)*; sự lún
~ **of data** chuỗi số liệu
~ **of isotach** hệ đường đẳng lưu tốc
back ~ dòng nước ngược, dòng vật
cement injection pump ~ tổ máy bơm phụt xi măng
electric ~ tổ máy phát điện
false ~ sự đông cứng giả *(xi măng)*
flash ~ sự đông cứng tức thời
hydraulic ~ sự đông cứng trong nước
initial ~ sự bắt đầu đông cứng
quick ~ sự đông cứng nhanh
turbine ~ tổ tuabin
water pumping ~ tổ máy bơm nước
set-back dòng nước ngược
setting sự trang bị; sự điều chỉnh, sự hiệu chỉnh; sự gá đặt, thiết bị, dụng cụ, sự hóa cứng; sự đông cứng; sự lắp đặt; sự lún (nền) □ ~ **the initial state** hoàn nguyên trạng thái ban đầu
brick ~ khối gạch xây
open pit ~ bố trí buồng tuabin hở
siphon pit ~ bố trí buồng tuabin kiểu xiphông
valve ~ sự hiệu chỉnh van
setting up sự lắp ráp; sự đông cứng; sự dềnh lên (nước). công trình xây dựng
settlement sự lắng, sự chìm, sự kết tủa; sự lún; độ lún
~ **of abutment** độ lún vai đập
~ **of foundation** sự lún nền
consolidation ~ sự lún do cố kết
construction ~ sự lún trong thi công
differential ~ sự lún không đều
litigation ~ sự giải quyết bất đồng
operation ~ sự lún trong vận hành
relative ~ độ lún tương đối
submerging ~ độ lún trong nước
settler bể lắng
settling sự lắng đọng; sự lún xuống, sự hạ thấp; vật lắng, vật trầm tích
setup sự dềnh lên *(của nước)*; nước dềnh *(do gió)*
tide ~ nước dềnh do triều
wave ~ nước dềnh do sóng
wind ~ nước dềnh do gió
sewage nước thải, nước thoát
sewer ống nước thải, ống tiêu nước, vật tiêu nước, kênh tiêu
pipe ~ ống thoát nước
sewerage hệ thống kênh thoát, công trình tháo nước, cống rãnh
shaft thân (trụ); trục (truyền); giếng lò; lồng thang máy; tháp
air ~ hầm thông gió
construction ~ giếng thi công
drainage ~ giếng tiêu nước
drop ~ giếng chìm *(thi công)*
exploratory ~ giếng khảo sát (địa chất)
gate ~ tháp cửa, tháp cửa van
headrace ~ tháp lấy nước thượng lưu

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

inlet ~ tháp cống lấy nước, tháp cửa lấy nước
inspection ~ giếng kiểm tra
intake ~ tháp cống lấy nước
overflow ~ tháp tràn
penstock ~ tháp đường ống áp lực, giếng áp lực
pressure ~ tháp đường ống áp lực
round ~ giếng tròn, tháp tròn
service ~ tháp vận hành
sloping spillway ~ tháp tràn nghiêng
sloping surge ~ tháp điều áp nghiêng
spilling surge ~ tháp điều áp có tràn mặt
surface surge ~ tháp điều áp nổi
surge ~ tháp điều áp
tailrace ~ tháp lấy nước hạ lưu
trial ~ giếng thí nghiệm
underground surge ~ tháp điều áp ngầm
variable section surge ~ tháp điều áp mặt cắt đổi, tháp điều áp hai buồng
vertical surge ~ tháp điều áp đứng
working ~ giếng thi công
shale đá phiến
argillaceous ~ đá phiến sét
crystalline ~ đá phiến kết tinh
lime ~ đá phiến vôi
mud ~ đá phiến sét bùn
petroliferous ~ đá phiến chứa dầu
sand ~ đá phiến cát
shallow bãi nông, chỗ nông, chỗ cạn
shank đê nối đầu mỏ hàn vào bờ
shape hình, dạng; mô hình
~ **of ground** đặc điểm địa hình
crest ~ hình dạng đỉnh đập tràn
overflow ~ hình dạng lớp nước tràn
wave ~ dạng sóng
sharp sắc; có cạnh sắc (hạt)
sharp - edged đỉnh nhọn (ngưỡng đo nước thành mỏng)
shear sự cắt, sự trượt, sự dịch chuyển, sự đứt gãy; lực cắt, lực trượt
effective ~ lực cắt hiệu quả
simple ~ sự cắt đơn
shears máy cắt, kéo cắt
sheath đập đá, kè đá
sheathing bao, vỏ; tấm ốp, tấm lót dưới; ván khuôn
sheet vỉa, tầng, lá, tấm, phiến; dải nước, lớp nước *(tràn trên đỉnh đập)*
~ **of drift** lớp trầm tích
~ **of water** dải nước (tràn)
aerated ~ lớp nước hòa khí *(tràn qua đỉnh đập)*
artesian water ~ tầng nước tự phun, tầng nước actezi
balance ~ bản quyết toán
discharge ~ lớp nước tràn
ground water ~ vỉa nước ngầm
intrusive ~ lớp xâm nhập
rock ~ lớp đá
soil ~ lớp thổ nhưỡng, lớp đất (mỏng)
topographic ~ bản vẽ địa hình
sheeting ván khuôn, ván bưng; lớp ốp mặt; hàng cừ, màn cừ; sự phân lớp mỏng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

concrete ~ hàng cừ bê tông
interpile ~ ván bưng giữa các cọc cừ
interpit ~ ván bưng giữa các giếng cọc nền
reinforced concrete ~ màn cừ bê tông cốt thép
steel ~ màn cừ thép
wood ~ màn cừ gỗ

shelf đá ngầm; thềm lục địa; đá móng, đá gốc
continental ~ thềm lục địa
insular ~ nền đảo

shell vỏ, bao; khối tựa, khối gia tải *(đập đất đá)*
~ **of well** vành giếng
downstream ~ khối tựa hạ lưu
supporting ~ khối tựa vai đập
upstream ~ khối tựa thượng lưu

shield tấm chắn, màn che; thiết bị bảo vệ
tunnel driving ~ tấm chắn thi công đường hầm

shift sự dịch chuyển, sự di chuyển; ca, kíp *(làm việc)*
day ~ ca ngày
eight hour ~ ca tám giờ
graveyard ~ ca đêm
jump ~ sự di chuyển của đoạn nước nhảy
night ~ ca đêm
swing ~ ca chiều
working ~ ca sản xuất

shifting sự dịch chuyển, sự trượt
~ **of the bed** sự biến đổi lòng sông

shingle cuội, sỏi; nơi nhiều cuội
beach ~ cuội bờ biển

shoal chỗ cạn, nghềnh cạn, bãi nông, bãi ngầm

shoaly có bãi ngầm

shock sự va đập, sự va chạm, sự chấn động
earth ~ địa chấn
hydraulic ~ nước va

shoe gót; guốc hãm; mũ bịt *(cọc, cáp)*; con đội *(kích)*
caisson cutting ~ chân cắt của thùng chìm
casing ~ chân ống chèn
drive ~ đầu dẫn *(ống khoan lấy mẫu)*
ground ~ đế tỳ *(lên mặt đất)*
shooting ~ sự bắn, sự nổ mìn
swamp ~ sự nổ mìn om *(dưới sâu để hạ lớp đất mặt đầm lầy)*

shooting sự nổ mìn
row ~ sự nổ mìn theo hàng

shop phân xưởng, xưởng

shore bờ biển; sự chống, sự tựa
back ~ bờ biển phía sau
eroding ~ bờ biển bị xói lở
shingly ~ bờ cuội sỏi
stone ~ bờ biển đá

shorewards về phía bờ, hướng vào bờ

shoreing sự gia cố bằng thanh chống

shotcrete bê tông phun, vữa phun

shoulder vai, khối tựa, khối gia tải
compacted ~ khối tựa đầm nén
compacted riprap ~ khối tựa bằng đá hộc đầm nén.
downstream ~ khối tựa hạ lưu

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

dumped ~ khối tựa đá đổ
earthfill ~ khối tựa đất đắp
rockfill ~ khối tựa đá đắp đầm nén
upstream ~ khối tựa thượng lưu

shovel (cái) xẻng, gầu xúc
hand ~ xẻng tay
power ~ máy xúc

shower mưa rào, mưa đá

shrink sự co ngót, sự giảm

shrinkage sự co ngót, sự giảm
concrete ~ sự co ngót bê tông
dry(ing) ~ sự co ngót do tiết nước
earthfill ~ sự co ngót của khối đất đắp
foundation ~ sự co ngót nền
initial ~ sự co ngót ban đầu
nonlinear ~ sự co ngót phi tuyến tính
setting ~ sự co ngót do đông cứng
settlement ~ sự co ngót do lún
soil ~ sự co ngót của đất
volume ~ sự co ngót thể tích

shunt ga tránh đầu âu tàu

shutter ván khuôn; cánh cửa, cửa van, cửa phai, cửa sập
absorbent ~ ván khuôn chân không
bear trap ~ (đập) cửa sập kiểu mái nhà
climbing ~ ván khuôn leo
counterweight ~ cửa sập tự động
hydraulic ~ cửa sập thủy lực
over counterweight ~ cửa sập tự động đối trọng trên
sector ~ cửa sập hình quạt
segment ~ cửa sập hình cung
under counterweight ~ cửa sập tự động đối trọng dưới
vacuum ván khuôn chân không

shuttering ván khuôn
climbing ~ ván không leo
dam ~ ván khuông thi công đập
sliding ~ ván khuông trượt lên
standard ~ ván khuôn tiêu chuẩn
timber ~ ván khuôn gỗ
travelling ~ ván khuôn di động
vacuum ~ ván khuôn chân không

shuttle cánh cửa âu tàu

sial quyển sial, quyển đá, thạch quyển

sial sima quyển sial sima

side cạnh, phía, bên, cánh bờ sông; triền núi, bìa rừng
~ **of fault** cánh đứt gãy
bottom ~ cạnh dưới, đáy
hill ~ sườn đồi
mountain ~ sườn núi
uplifted ~ cánh bị nâng *(của đứt gãy)*
weather ~ phía có gió thổi

sideform ván khuôn bên

sierra dãy núi răng cưa, dãy núi lởm chởm

sieve cái sàng, cái rây // sàng
coarse ~ sàng thô
fine ~ sàng mịn
jigging ~ sàng rung
shaking ~ sàng rung
test ~ s bộ sàng thí nghiệm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

sight sự ngắm; tầm nhìn; máy ngắm // ngắm máy

sighting sự ngắm máy

direct ~ sự ngắm trực tiếp

indirect ~ sự ngắm gián tiếp

sign dấu, dấu hiệu, ký hiệu; mốc trắc địa; độ cao

bank ~ mốc trắc địa trên bờ

control ~ mốc kiểm tra

flood ~ vết lũ

geodetic ~ mốc trắc địa

identification ~ ký hiệu phân biệt

levelling ~ mốc độ cao, mốc thủy chuẩn

topographic ~ mốc địa hình

water ~ ngấn nước, vệt nước

signal tín hiệu

silencer bộ giảm âm

intake ~ bộ giảm âm cửa vào

silicification sự silic hóa

sill ngưỡng *(cửa, đập)*, ghềnh cạn, bãi cạn; dòng bùn đá; vỉa xâm nhập. □ ~ **on river bed** ngưỡng trên đáy sông ~ **of weir** ngưỡng đập điều tiết nước

artificial ~ ngưỡng nhân tạo

back ~ ngưỡng thượng lưu âu tầu

bottom ~ ngưỡng đáy

clap ~ ngưỡng tì *(của cánh cửa âu tàu)*

counter ~ ngưỡng giảm sức

dentated ~ ngưỡng răng giảm sức

dentated end ~ ngưỡng răng giảm sức cuối

discharge ~ ngưỡng xả

downstream ~ ngưỡng giảm sức hạ lưu

dragon's ~ ngưỡng răng giảm sức

end ~ ngưỡng giảm sức cuối

gate ~ ngưỡng cửa

ground ~ dầm móng

guard ~ ngưỡng thượng lưu buồng âu

inlet ~ ngưỡng cửa lấy nước

intake ~ ngưỡng cửa cống lấy nước

lock ~ ngưỡng tỳ *(của cánh cửa âu tầu)*

mitre ~ ngưỡng tỳ *(của cánh cửa âu tầu)*

mud ~ ngưỡng ngăn bùn

natural ~ ngưỡng thiên nhiên

pointing ~ ngưỡng tỳ *(của cánh cửa âu tàu)*

rectangular end ~ ngưỡng hạ lưu chữ nhật

rock ~ ngưỡng đá

spillway ~ ngưỡng tràn, ngưỡng xả lũ

spring ~ mũi hắt nước kiểu cầu trượt *(cửa đập tràn)*

toothed ~ ngưỡng răng

tower free flow ~ ngưỡng tháp tràn không áp

weir ~ ngưỡng điều tiết mức nước

silo xilo, bunke, thùng chứa

silt phù sa, bồi tích, bùn, bùn cát, trầm tích // bị bồi

argillaceous ~ phù sa có sét

bed ~ phù sa đáy, bùn cát đáy

bottom ~ phù sa đáy, bùn cát đáy

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

clay containing sea ~ đất pha sét hình thành từ phù sa biển

clayey ~ phù sa chứa sét

derived ~ lũ tích

eddy deposited ~ bồi tích đo nước xoáy

fine ~ phù sa mịn

fluvial ~ bùn sông, bồi tích sông

fluviatile ~ bùn sông, bồi tích sông

original ~ bồi tích gốc

sandy ~ phù sa

sea ~ phù sa biển

tough ~ bùn nhớt

siltation sự lắng phù sa, sự bồi đắp

lake ~ sự bồi lắng lòng hồ

reservoir ~ sự bồi lắng hồ chứa

storage ~ sự bồi lắng hồ chứa

silting sự bồi lắng phù sa, sự tích đọng bùn

~ **of backwater** sự lắng bùn của nước vật

canal ~ sự bồi lòng kênh

channel ~ sự bồi lấp dòng dẫn

dam ~ sự bồi lắng do đập ngăn

downstream ~ sự bồi lắng hạ lưu

flood plain ~ sự bồi lắng vùng đồng bằng ngập lũ

inlet ~ sự bồi lấp cửa lấy nước

intake ~ sự bồi lấp cửa cống

mud ~ sự lắng đọng bùn

reservoir ~ sự bồi lòng hồ chứa

storage ~ sự bồi lòng hồ chứa

upstream ~ sự bồi lắng thượng lưu

siltometer cái phân tích thành phần hạt trầm tích

siltpan tầng đất cái vụn tơi

silurian kỷ silua

silviculture nghề rừng, lâm nghiệp

sima quyển sima

similarity sự tương tự, sự đồng dạng

dynamic ~ sự tương tự động lực

kinematic ~ sự tương tự động học

simoon bão cát

simulation sự mô hình hóa, sự lập mô hình, sự lập mô hình toán

simulator thiết bị phun mưa

rain ~ thiết bị phun mưa nhân tạo, thiết bị tưới phun

sink dòng chảy, dòng chảy tràn; công trình tháo bùn cát vùng lầy; vùng trũng, hố trũng; ống thải nước, máng xả; rỗ *(kim loại)* // chìm, hạ thấp, ấn sâu

collapse ~ hố sụt

sinkage sự lún, sự đào sâu, sự hạ giếng chìm

sinker cá chì *(lưu tốc kế)*; búa khoan hơi cầm tay

sinkhole hố sụt, chỗ đất sụt, giếng cactơ

sinking sự khai đào, sự đào giếng, sự đào xuống sâu; sự lún, sự chìm

~ **of caisson** sự hạ giếng chìm

pneumatic shaft ~ sự đào giếng bằng khí nén

price ~ sự sụt giá

shaft ~ sự hạ giếng chìm

vibro ~ sự hạ giếng chìm bằng rung

sinuosity sự uốn khúc *(của sông)*

sinuous quanh co, khúc khuỷu, uốn khúc

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

siphon cống xiphông, cống luồn
automatic ~ xiphông xả tự động
box ~ xiphông hộp
canal ~ xiphông dẫn nước kênh, xiphông trên kênh
culvert ~ cống xiphông, cống luồn
drainage ~ xiphông tiêu
high head ~ xiphông cột nước cao
hood ~ xiphông cong lên, xiphông thuận
inverted ~ xiphông cong xuống, xiphông ngược
irrigation ~ xiphông dẫn nước tưới
low head ~ xiphông cột nước thấp
pipe ~ ống xiphông
pressure ~ xiphông áp lực
saddle ~ xiphông vượt địa hình trũng, xiphông vượt đèo
siphonage sự tháo nước bằng xiphông, sự dẫn nước bằng xiphông
siphoning sự tháo nước bằng xiphông, sự dẫn nước bằng xiphông
sirocco gió ấm mang mưa
site vị trí, địa điểm; tuyến công trình; bãi xây dựng, công trường
~ **of works** vị trí công trình, công trường
above ground (construction) ~ công trường lộ thiên
alternative ~ tuyến so sánh
approved ~ tuyến được phê chuẩn
attractive ~ tuyến có thể chọn
borrow pit ~ vị trí mỏ vật liệu
building ~ công trường xây dựng
civil engineering ~ công trường xây dựng
closure ~ tuyến lấp dòng, vị trí lấp dòng, vị trí hạp long, vị trí hàn khẩu
concrete dam ~ tuyến đập bê tông
considered ~ tuyến được xét
construction ~ công trường, địa điểm xây dựng
cutting ~ công trường đào
dam ~ tuyến đập, vị trí xây dựng đập
demarcated ~ tuyến khống chế thuỷ văn
discarded ~ tuyến bị loại
discharge ~ tuyến lưu lượng, tuyến đo lưu lượng; tuyến xả lũ
diversion ~ tuyến dẫn dòng
drilling ~ tuyến khoan
earthfill dam ~ tuyến đập đất đắp
earthwork ~ công trường đất
economic ~ tuyến kinh tế
excavating ~ công trường đào
experimental ~ công trường thí nghiệm
feasible ~ tuyến khả thi
fishpass ~ tuyến chuyển cá, tuyến dẫn cá qua công trình
gauge ~ vị trí trạm đo nước
inlet ~ vị trí cửa lấy nước
job ~ khu đất xây dựng, công trường xây dựng
limnimetric ~ tuyến đo mức nước, tuyến đặt thủy chí
outlet ~ vị trí cửa ra

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

potential ~ tuyến tiềm năng, tuyến hiện thực
power ~ tuyến năng lượng; tuyến nhà máy thủy điện
power waterway ~ vị trí tuyến năng lượng (nhà máy thuỷ điện)
pressure injection ~ tuyến phụt xi măng
project ~ khu dự án, tuyến dự án
promising ~ tuyến có triển vọng
reservoir ~ vị trí hồ chứa
spillway ~ tuyến tràn, vị trí đập tràn
stockpile ~ vị trí bãi (chứa) vật liệu
surface ~ công trường lộ thiên
test ~ vị trí thí nghiệm
underground ~ công trường dưới mặt đất
uneconomic ~ tuyến không kinh tế
unfeasible ~ tuyến không khả thi
waste ~ bãi thải *(vật liệu)*
siting sự chọn tuyến, sự chọn vị trí công trình, sự chọn khu vực xây dựng. sự bố trí
size kích thước, khổ, cỡ, độ lớn, quy mô
effective grain ~ kích thước hạt có hiệu quả
nominal ~ cỡ hạt tiêu chuẩn
particle ~ cỡ hạt
sizing sự phân loạt hạt □ ~ **by screening** sự phân loại bằng sàng
skeleton cốt, khung
soil ~ cốt đất
sketch bản phác thảo, bản vẽ phác
area ~ sơ đồ khu vực
diagrammatic ~ bản phác họa
field ~ bản phác họa tại thực địa
landscape ~ sơ họa định hình
location ~ sơ hoạ vị trí
sketcher người đo vẽ địa hình
sketching sự vẽ phác, sự sơ họa
ski-jump mũi phóng cầu tuột *(của đập tràn)*
bucket ~ mũi phóng tròn lõm
dissipator ~ mũi phóng tiêu năng
spillway ~ mũi phóng đập tràn
slab tấm, bản, phiến, tấm mỏng
ceiling ~ tấm trần
cover ~tấm lát mặt, tấm ốp
floor ~ tấm sàn
foundation ~ tấm móng
prefab ~ tấm đúc sẵn
prestressed ~ tấm ứng lực sẵn
solid ~ tấm đặc
spillway ~ tấm tràn, tấm mặt đập tràn
test ~ tấm thí nghiệm
transversely loaded ~ tấm chịu tải ngang
voided ~ tấm rỗng
slabby có dạng tấm, có dạng phiến
slack than cám, than vụn; nước đứng *(lúc chuyển dòng triều)*; đầm lầy
slacking sự bong thành lớp; sự phong hóa *(của đất đá)*
slate đá phiến, tấm đá phiến. đá bảng
altered ~ đá phiến phong hóa
amphibole ~ đá phiến amphibon
argillaceous ~ đá phiến sét

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

band ~ đá phiến dạng dải
calcareous ~ đá phiến vôi
clay ~ đá phiến sét
flinty ~ đá phiến silic
greenstone ~ đá phiến lục
intercalation ~ đá phiến kẹp lớp
interstratified ~ đá phiến xen tầng
limestone ~ đá phiến vôi
maculate chloride ~ đá phiến clorit đốm
marl ~ đá phiến sét vôi, đá phiến macnơ
memphytic ~ đá phiến lục, đá phiến điaba
mica ~ đá phiến mica
variolit ~ đá phiến rỗ

sleeve ống lồng, măng sông

slice lớp, lớp mỏng
~ **of ground** lớp đất mỏng

slicing sự đào đất thành lớp, sự tách lớp, sự bóc lớp

slick lớp bùn mềm *(trên mặt bãi biển)*

slickenside mặt phẳng trượt *(mái đất đá)*

slide sự trượt, sự trượt lở; rãnh phai, rãnh trượt
block flow ~ sự trượt khối
compound ~ sự trượt hỗn hợp
debris ~ đá lở, sự sụt lở đá
depth ~ sự trượt sâu
down ~ sự trượt xuống
downstream face ~ sự trượt mái hạ lưu
earth ~ sự trượt đất
land ~ sự trượt đất
log ~ s công trình lao bè
narrow ~ sự trượt nông
retrogressive ~ sự trượt lùi
rock ~ sự trượt vách đá
rotational ~ sự trượt xoay
shallow ~ sự trượt nông
slope ~ sự trượt mái
surface ~ sự trượt mặt
upstream ~ sự trượt mái thượng lưu

sliding sự trượt, sự trượt lở; rãnh phai, rãnh trượt, □ ~ **by friction and shear** sự trượt do cắt và ma sát
price ~ sự trượt giá
retrogressive ~ sự trượt lùi
rock ~ đá lở; sự sụt lở đá

slime bùn, bùn loãng

slip sự dịch chuyển; sự trượt, biến dạng trượt
angular ~ sự trượt góc
clay ~ sự trượt sét
cleavage ~ thớ chẻ giả
earth ~ sự trượt đất
face ~ sự trượt theo mặt
mountain ~ sự trượt lở núi
rock ~ sự trượt đá
side ~ sự trượt bên
slope ~ sự trượt mái
soil ~ sự trượt đất
strike ~ sự dịch chuyển theo phương

slipform ván khuôn trượt

slippath đường trượt

slipperiness tính trượt

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

slipping sự trượt; độ trượt

slope đường dốc, mái dốc, sườn dốc; độ dốc; mái đắp, mái đào
~ **of curve** độ dốc đường cong
~ **of cutting** mái đào
~ **of embankment** mái đắp
~ **of repose** mái dốc tự nhiên, mái nghỉ
~ **of roof** độ dốc mái (nhà)
~ **of stream** độ dốc dòng chảy
abrupt ~ dốc đứng
adverse ~ dốc ngược
air ~ mái hạ lưu đập, mái phía đồng
back ~ độ dốc dọc
backwater ~ độ dốc của dòng nước ngược, độ dốc mặt nước vật
bank ~ mái bờ sông; độ dốc bờ sông
bed ~ độ dốc đáy
benched ~ mái dốc có cơ
bottom ~ độ dốc đáy
canal ~ độ dốc kênh
catchment ~ độ dốc lưu vực
construction ~ độ dốc thi công
continental ~ sườn lục địa
counter ~ dốc ngược
critical ~ độ dốc tới hạn
cutting ~ mái đào
debris ~ mái sườn tích
design ~ độ dốc thiết kế
downstream ~ mái hạ lưu
earth ~ mái đất
economical ~ độ dốc (hợp lý về) kinh tế
embankment ~ mái đắp, mái đê
excavation ~ mái đào, mái hố móng
executed ~ mái dốc đã thực hiện
fill ~ mái đắp
friction ~ độ dốc ma sát
gentle ~ sườn thoải
graded ~ sườn dốc phân bậc
grass ~ mái cỏ
groundwater stream ~ độ dốc dòng ngầm
head ~ mái thượng lưu
hydraulic ~ độ dốc thủy lực
initial ~ độ dốc ban đầu
inner ~ mái dốc phía đồng, mái trong
inverse ~ dốc ngược
limiting ~ độ dốc giới hạn
longitudinal ~ độ dốc dọc
mountain ~ sườn núi
natural ~ độ dốc thiên nhiên
normal ~ độ dốc bình thường
outer ~ mái dốc phía sông, mái ngoài
outside ~ mái dốc phía ngoài
overburden ~ mái tầng phủ mặt nền
rock ~ sườn đá
road ~ độ dốc đường
sand ~ mái cát
scour ~ mái hố xói
scree ~ sườn tích
seeded ~ mái có trồng cỏ
side ~ mái dốc bên
smooth ~ sườn dốc thoải

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

stable ~ sườn dốc ổn định
steep ~ mái dốc đứng
talus ~ mái dốc, ta luy
transverse ~ độ dốc ngang
turf ~ mái trồng cỏ
uneconomical ~ độ dốc không (hợp lý về)kinh tế
upstream ~ mái thượng lưu
variable ~ mái dốc thay đổi
water surface ~ độ dốc mặt nước

sloping sự đắp mái

slot rãnh, rãnh phai, khe thả phai
bulkhead ~ rãnh phai
gate ~ rãnh cửa
stop log ~ rãnh phai
trashrack ~ rãnh lưới chắn rác

slough vũng lầy, bãi lầy

sludge phù sa, bùn, bùn khoan
activated ~ bùn hoạt tính
crude ~ bùn sống
dry ~ bùn khô
fresh ~ bùn non
green ~ bùn non, bùn xanh
primary ~ bùn tươi
salt grained ~ bùn mặn
slime ~ bùn khoan
wet ~ bùn ướt

sluice cửa, cửa cống, cửa tháo nước, kênh dẫn nước; lượng nước ở cửa cống
bank ~ cống tháo nước dưới đê
control ~ cửa điều tiết
drainage ~ cửa van xả đáy, van tiêu
ground ~ cửa xả sâu
intake ~ cửa cống lấy nước
lower ~ cửa xả đáy
paddle door ~ cửa âu tàu
river ~ cống xả đáy
sand ~ hành lang xả cát
scouring ~ ống xả cát
sliding ~ cửa xả sâu trong đập dâng
tidal ~ cửa ngăn triều

sluiceway kênh đào, kênh dẫn nước, đường hầm dẫn nước ở đáy công trình, hành lang xả đáy

sluicing sự xói bùn cát; sự xả cát, sự tháo cát

slump sự lún, sự sụt đất, sự trượt đất; độ sụt, độ sụt hình nón *(vữa bê tông)*. Sự khủng hoảng về kinh tế
collapse ~ dạng lún sụt hoàn toàn (vì thiếu nước)
normal ~ dạng lún sụt bình thường
shear ~ dạng lún có sụt một phần (vì thiếu nước)
true ~ dạng sụt bình thường

slurry dung dịch sệt lỏng, vữa xi măng lỏng, dung dịch phụt gia cố, bùn khoan
asphalt ~ vữa atphan
bentinitic ~ vữa bentonit
cement ~ vữa xi măng
cement clay ~ vữa sét xi măng
clay ~ bùn khoan, vữa sét

slurry-trench tường chống thấm đúc trong đất, tường đúc

slush phù sa; bùn, bùn loãng; lớp mặt bảo vệ // miết mạch vữa, chèn mạch vữa

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

smoothing sự làm nhẵn, sự làm trơn; sự san bằng mặt ruộng

snag cọc cừ; gốc cây gãy ngang // va vào cừ; đánh gốc cây

soakaway giếng thu

soffit mặt dưới vòm, bụng vòm

soil đất, đất trồng, thổ nhưỡng; nền, đáy, □ ~ **liable to scour** đất có thể bị xói, nền có thể bị xói; ~ **not liable to scour** đất không xói, nền không xói
absolute ~ đất chuyên canh
absolute forest ~ đất chuyên rừng
absolute rice ~ đất chuyên canh lúa
absorptive ~ đất hút nước
acid ~ đất chua
active ~ đất trồng
adoble ~ đất sét, đất sét sa bồi, phù sa
adumbrative ~ đất ít phân hóa
aeolian ~ đất phong thành
aged ~ đất già
agricultural ~ đất nông nghiệp
alkali ~ đất kiềm
alkaline meadow ~ đất đồng cỏ kiềm
allitic ~ đất alit
allochthonous ~ đất ngoại lai
alluvial ~ đất bồi, đất phù sa
alpine humus ~ đất mùn núi cao
alpine meadow ~ đất đồng cỏ núi cao
ancient ~ đất cổ
aqueous ~ đất có nước
arable ~ đất canh tác
argillaceous ~ đất thịt, đất pha sét
arid ~ đất khô cằn
ashen gray ~ đất xám tro
ashy humic ~ đất tro mùn
autochthonous ~ đất nguyên sinh, đất nguyên
automorphic ~ đất tự hình
azonal ~ đất không đới
backfill(ing) ~ đất đắp
basaltic ~ đất bazan
bellied ~ đất trương nở
binder ~ đất dính
black ~ đất đen
black cotton ~ đất đen trồng bông
black prairie ~ đất đen đồng cỏ
black steppe ~ đất đen thảo nguyên
black turf ~ đất tup đen
bleached ~ đất rửa lũa, đất tảy trắng
bleached forest ~ đất rừng rửa lũa
blow ~ đất phong thành
bog ~ đất lầy
borrow ~ đất mỏ
bottom ~ đất dáy
brown ~ đất nâu
brown steppe ~ đất nâu thảo nguyên
buried ~ đất vùi
calcareous ~ đất lẫn đá vôi
calcium ~ đất canxi
calomorphic ~ đất giàu canxi
cellular ~ đất tổ ong
cement improved ~ đất được gia cố bằng xi măng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

cement treated ~ đất được xử lí bằng xi măng
chalk ~ đất phấn vôi
chiskey ~ đất loại sỏi
clay ~ đất có sét
clay containing sea silt ~ đất phù sa biển có sét
clayey ~ đất sét pha cát
coarse grained ~ đất hạt to
cohesionless ~ đất không dính kết
cohesive ~ đất dính kết
colluvial ~ đất lở tính, đất sườn tích
compact ~ đất chặt
compacted ~ đất (đã) đầm nén
complementary ~ đất mượn, đất bồi
compressible ~ đất co ngót
consolidated ~ đất đã cố kết, đất được nén chặt
continental alluvion ~ đất phù sa lục địa
continental colluvium ~ đất bồi lục địa
continental humus ~ đất mùn lục địa
coral limestone ~ đất đá vôi san hô
cultivated ~ đất đang canh tác
cumulose ~ đất tích tụ
dark coloured ~ đất sẫm màu
deep ~ đất dưới sâu
deforested ~ vùng đất bị phá rừng
degraded alkali ~ đất kiềm bị thoái hóa
delta ~ đất đồng bằng, đất châu thổ
deluvial ~ đất sườn tích hạt nhỏ
derived ~ đất tàn tích
desert ~ đất hoang mạc
desert crust ~ đất vỏ hoang mạc
detrimental ~ đất không ổn định
detrital ~ đất tàn tích
diatomaceous ~ điatomit, đất điatom, đất tảo silic
distorted ~ đất biến thái
disturbed ~ đất phân rã
drained red ~ đất đỏ thấm nước
drift ~ đất chảy
dune ~ đất cồn cát
dynamic ~ đất động lực
ectodynamic ~ đất ngoại động lực
ectodynamorphic ~ đất ngoại động lực hình thái (có ảnh hưởng không phải của đá mẹ)
eluvial ~ đất tàn tích tại chỗ, đất eluvi
endodynamic ~ đất nội động lực
endodynamorphic ~ đất nội động lực hình thái (còn mang nhiều đặc tính của đá mẹ)
eolian ~ đất phong thành
eroded ~ đất xói lở
erodible ~ đất có thể bị xói mòn
exhausted ~ đất bạc màu, đất kiệt
exogenous ~ đất ngoại sinh
expansible ~ đất trương nở được
expansive ~ đất trương nở
extranormal ~ đất dị thường
extrazonal ~ đất ngoại đới

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

fat ~ đất béo
fen ~ đất mùn than bùn (vùng nóng ẩm)
fermented ~ đất đã cày bừa xong *(để gieo hạt)*
ferruginous lateritic ~ đất laterit sắt
fertile ~ đất màu mỡ
fibrous ~ đất dạng sợi
fibrous loam ~ đất sét sợi
filtering ~ đất thấm nước, đất lọc
fine ~ đất mịn
flinty ~ đất cát, đất silic
fluvial ~ đất nguồn sông
fluviogenic ~ trầm tích sông
forest ~ đất rừng
forestation ~ đất trồng rừng
fossil ~ đất chôn vùi, đất hóa thạch
foundation ~ đất nền
fresh ~ đất mới, đất chưa canh tác
fresh alluvial ~ đất phù sa mới
frictional ~ đất có hệ số ma sát (lớn)
frost ~ đất đông giá
frozen ~ đất đóng băng
glacial ~ đất băng tích, trầm tích sông băng
gley ~ đất có sét
granular ~ đất hạt rời, đất không dính
grass covered ~ đất có thảm cỏ
grassland ~ đất đồng cỏ
gravel ~ đất loại sỏi
gray ~ đất thảo nguyên, đất xám
gray desert ~ đất hoang mạc xám
gray steppe ~ đất thảo nguyên xám
gritty ~ đất loại sỏi
groundwater ~ đất có nước ngầm
gypsy ~ đất thạch cao
haemomorphic ~ đất mầu có sắt
half bog ~ đất nửa đầm lầy
halogenic ~ đất mặn
halomorphic ~ đất chứa muối
heavy ~ đất nặng
heavy textured ~ đất cấu trúc nặng
heterochronogenous ~ đất khác thời, đất thứ sinh
heterogeneous ~ đất dị chất, đất không đồng chất
highway construction ~ đất để làm đường
homogeneous ~ đất đồng chất
humid ~ đất ẩm
humus ~ đất mùn
hungry ~ đất khô cằn, đất bạc mầu, đất xấu
hydrogenic ~ đất thủy thành
hydromorphic ~ đất tự hình
hydromorphous ~ đất thuỷ thành
hydropelic ~ đất thủy thành
hydrosoil đất dưới nước
immature ~ đất trẻ
impermeable ~ đất không thấm (nước)
incipient ~ đất mới thành tạo
incoherent ~ vật liệu bở rời
interzonal ~ đất nội đới
inundated ~ đất ngập nước
juvenile ~ đất trẻ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

karst ~ đất cactơ
lacustrine ~ đất vụng hồ
lagoon ~ đất vụng
lake chalk raw ~ đất phấn trẻ đầm hồ
lateriform ~ đất dạng laterit
lateritic ~ đất laterit
latosoil đất laterit
lava ~ đất dung nham
light ~ đất nhẹ
light textured ~ đất cấu trúc nhẹ
lime improved ~ đất có bón vôi
limestone ~ đất có vôi
limy ~ đất vôi
living ~ đất có thảm thực vật
load bearing ~ đất có sức chịu tải
loam(y) ~ đất sét pha, đất sét
loess(ial) ~ đất lớt, hoàng thổ, đất vàng
logged ~ đất hóa lầy, đất sũng nước
loose(ned) ~ đất bở rời
lumpy ~ đất cục
manipulated ~ đất đã xử lí
marine ~ đất biển
marly ~ đất sét vôi
marsh(y) ~ đất đầm lầy
mature ~ đất trưởng thành
meadow ~ đất đồng cỏ
mellow ~ đất bở rời, đất mềm, đất xốp
mineral ~ đất khoáng
monochronogenous ~ đất đồng thời, đất nguyên sinh
moor ~ đất đầm lầy
moraine ~ đất băng tích
mottled reddish ~ đất có đốm phớt đỏ
mountain ~ đất vùng núi
mountain meadow ~ đất đồng cỏ trên núi
mountain stepped ~ đất thảo nguyên vùng núi
mountain tundra ~ đất đài nguyên trên núi
muck ~ đất mùn, đất nhiều phân
muddy ~ đất bùn
mud flow ~ đất bùn chảy
natural ~ đất nguyên sinh
neosoil ~ đất mới
neptunian ~ trầm tích gốc biển, đất thủy thành
neutral ~ đất trung tính
non cohesive ~ đất không dính
nonplastic ~ đất không dẻo
normal ~ đất bình thường
old ~ đất già, đất cổ
old valley filling ~ bồi tích cổ, đất lấp thung lũng cổ
orchard ~ đất trồng cây ăn quả
organic ~ đất hữu cơ
organic mineral ~ đất khoáng hữu cơ
packed ~ đất chặt sít, đất nguyên thổ
paddy ~ đất trồng lúa
paleosoil đất cổ
pan ~ đất cái
pasteurized ~ đất đã khử trùng
peat ~ đất than bùn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

perfect ~ đất hoàn chỉnh
permafrost ~ đất đóng băng vĩnh cửa
permeable ~ đất thấm nước
pervious ~ đất thấm nước
petrified ~ đất hoá đá
phreatic ~ đất có nước ngầm
phytogenetic ~ đất gốc thực vật
phytomorphic ~đất dạng thực vật, đất biến đổi do ảnh hưởng thực vật
pisolitic ~ đất hạt đậu
plastic ~ đất dẻo
podded ~ đất nén
podzoltic ~ đất potzon
polder ~ đất ponđơ, trầm tích bùn vùng trũng ven biển
polyergic ~ đất vùng cồn cát ven biển
porous ~ đất xốp
prairie ~ đất đồng cỏ
preconsolidated ~ đất được gia cố trước
primary saline ~ đất mặn sơ sinh
primitive ~ đất nguyên sinh
puddled ~ đất bùn
purple ~ đất đỏ tía
raw ~ đất trẻ
raw wash ~ đất cát trẻ trên tầng bồi tích sông có cỏ mọc
recent ~ đất mới
recent valley filling ~ đất thung lũng mới bồi
reclaimed ~ đất đã cải tạo
red ~ đất đỏ, đất laterit
red desert ~ đất đỏ hoang mạc
redeposited ~ đất tái trầm tích
regraded alkaline ~ đất kiềm thoái hóa
rendzine like brown ~ đất nâu renzinoit
residual ~ đất tàn tích, đất nguyên chỗ
rice ~ đất trồng lúa
rocky ~ đất lẫn đá
rocky bottom ~ đất nền lẫn đá
rocky debris ~ đất lở tích lẫn đá
rocky floor ~ đất nền lẫn đá
rocky debris ~ đất lở tích lẫn đá
rock floor ~ đất nền lẫn đá
running ~ đất không ổn định, đất chảy
sablous ~ đất pha cát
saline ~ đất mặn, đất solonsac
saline alkaline ~ đất kiềm mặn
salinized ~ đất muối hóa
salt ~ đất mặn, đất muối
sand clay ~ đất sét pha cát
sandy ~ đất cát, đất pha cát
saturated ~ đất bão hòa, đất no nước
savane red ~ đất đỏ thảo nguyên
seashore saline ~ đất mặn ven biển
secondary ~ đất thứ sinh
sedentary ~ đất tàn tích
semi arid ~ đất bán khô hạn
semi mature ~ đất nửa thục, đất nửa trưởng thành
senile ~ đất già
shallow ~ đất nông
silt ~ đất bồi, đất phù sa
silty ~ đất bùn

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

skeleton ~ đất cốt
skeletonless ~ đất không cốt
slippery ~ đất lở tích
sod forest ~ đất rừng có cỏ
soda ~ đất sođa
soft ~ đất xốp, đất mềm
spewy ~ đất đầm lầy
stabilized ~ đất đã ổn định, đất được gia cố
steppe ~ đất thảo nguyên
steppe arid ~ đất khô cằn thảo nguyên
sticky ~ đất cứng
stiff ~ đất chặt xít
stiffish ~ đất chặt
stony ~ đất lẫn đá
stratified ~ đất phân tầng, đất phân lớp
structureless ~ đất không kiến trúc
subaquatic ~ đất hình thành dưới nước
subsoil tầng đất cái, tầng đất dưới lớp thổ nhưỡng
subtropical ~ đất á nhiệt đới
surface ~ đất mặt
sweet ~ đất ngọt
sylvogenic ~ đất rừng
thermogenic ~ đất sinh nhiệt
tight ~ đất chặt *(không thấm nước)*
tilled ~ đất canh tác
timber ~ đất trồng cây lấy gỗ
top ~ đất lớp trên, đất thực vật
transitional ~ đất chuyển tiếp
transported ~ đất vận tích, đất vận chuyển
tropical ~ đất nhiệt đới
tropical black ~ đất đen nhiệt đới
tropical forest ~ đất rừng nhiệt đới
tropical red ~ đất đỏ nhiệt đới
truncated ~ đất đã mất lớp mặt
unconsolidated ~ đất vụn rời, đất không cố kết
undisturbed ~ đất nguyên dạng, đất có cấu trúc nguyên dạng
uniform ~ đất đồng nhất
unsaturable ~ đất không thể bão hòa nước
unsaturated ~ đất không bị bão hòa
unstable ~ đất không ổn định
valley ~ đất thung lũng
vegetable ~ đất có thể trồng trọt
volcanic ~ đất núi lửa
warp ~ đất hồ
washed off ~ đất rửa trôi
waste gravel ~ đất hoang có sỏi
water ~ đất thủy thành
water bearing ~ đất chứa nước
water deposited ~ đất bồi, đất phù sa
water logged ~ đất lầy hóa, đất sũng nước
water saturated ~ đất bão hòa nước
weightless cohesive ~ đất dính không trọng lượng
wet ~ đất ẩm
wet meadow ~ đất đồng cỏ ẩm
white alkali ~ đất kiềm trắng
wind blow ~ đất phong thành

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

woodland ~ đất rừng
woody ~ đất rừng
yellow ~ đất lớt, hoàng thổ, đất vàng
young ~ đất trẻ
zonal ~ đất chia vùng
soilfall đất lở
solidification sự đông cứng, sự hóa rắn *(bê tông)*; sự ổn định của đất
earth ~ sự gia cố đất (đập)
soil ~ sự gia cố đất (nguyên thổ)
solifluction sự trôi đất, sự chảy đất, sự trượt mái đất; đất chảy
solifluxion sự trôi đất, sự chảy đất, sự trượt mái đất; đất trượt
soling lớp đá hộc chèn đá nhỏ *(để chống xói bờ)*
solonchak solonsac, đất hoá mặn
solubility độ hòa tan, tính hòa tan được
solution sự hòa tan; dung dịch, vữa xây, giải pháp, lời giải
acid ~ dung dịch axit
alkaline ~ dung dịch kiềm
alternative ~ phương án đối chiếu, phương án so sánh
aqueous ~ dung dịch nước
brine ~ dung dịch muối
buffer ~ dung dịch đệm
concentrated ~ dung dịch đông tụ
dilute ~ dung dịch loãng
feasible ~ giải pháp khả thi
gravity ~ dung dịch nặng
grouting ~ dung dịch phụt
injection ~ dung dịch phụt
mud ~ dung dịch sét, dung dịch bùn khoan
optimal ~ giải pháp tối ưu
pickling ~ dung dịch ăn mòn
salt ~ dung dịch muối
saturated ~ dung dịch bão hòa
solid ~ dung dịch nặng
standard ~ dung dịch chuẩn
standard test ~ dung dịch thí nghiệm chuẩn
supersaturated ~ dung dịch quá bão hòa
volumetric ~ dung dịch đã chuẩn độ
weathering ~ dung dịch đới phong hóa
sonde ống thăm, ống dò
sorting sự phân loại
sough ống tiêu nước; rãnh tiêu nước thải
sounder máy dò sâu bằng âm thanh
acoustic ~ máy dò sâu hồi âm
depth ~ máy đo sâu
echo ~ máy dò sâu hồi âm
rod ~ sự đo sâu bằng sào
seismic ~ sự đo sâu bằng địa chấn
source nguồn, nguồn sông, nguồn sinh nước
~ **of energy** nguồn năng lượng
~ **of load** nguồn phù sa vận chuyển
~ **of runoff** nguồn dòng chảy
~ **of sediment** nguồn trầm tích
~ **of water trouble** nguồn gây ngập lụt
electrical ~ nguồn điện năng
power ~ nguồn năng lượng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

river ~ nguồn sông
water ~ nguồn nước
south phương nam
south - east đông - nam
south-easter gió đông-nam
south-west tây-nam
south-wester gió tây-nam
souback cồn cát thấp
sowing sự gieo hạt
spa suối khoáng
space không gian; địa điểm; khoảng cách; diện tích
air ~ vùng trời
airless ~ khoảng chân không
dead water ~ vùng nước chết (*trong mặt cắt*)
empty ~ chân không
fault ~ đới đứt gãy
flood ~ quy mô lũ
frame structure ~ kết cấu giàn không gian
intercontour ~ khoảng cách hai đường đồng mức
open ~ khoảng trống tự do
pore ~ thể tích kẽ rỗng
spacing khẩu độ, khoang, nhịp, khoảng cách, cự ly, tầm
clear ~ khoảng trống, khoảng cách thoáng
clear ~ khoảng cách mép thanh (*lưới chắn rác*)
spall mảnh, mảnh vụn (đá)
span khẩu độ, nhịp; gian, khoang; khoảng vượt
~ **of arch** khẩu độ vòm, nhịp vòm
anchor ~nhịp neo
approach ~ nhịp (gần) bờ
beam ~ nhịp dầm
bridge ~ nhịp cầu
cantilever ~ nhịp congxon, nhịp dầm hẫng
center ~ nhịp giữa
clear ~ nhịp thông thủy
continuous ~ kết cấu nhịp liên tục
draw ~ nhịp cầu
effective ~ nhịp tính toán (giữa trục của hai trụ đỡ)
end ~ nhịp biên
fixed ~ nhịp cố định
flood ~ khoang tháo lũ
high water ~ khoang tháo lũ
interior ~ nhịp giữa, nhịp trong
intermediate ~ nhịp giữa, nhịp trung gian
limiting ~ nhịp giới hạn
main ~ nhịp chính
movable ~ nhịp di động
pivot ~ nhịp quay
river ~ nhịp lòng sông
shore ~ nhịp gần bờ
side ~ nhịp bên
single ~ nhịp đơn
skew ~ nhịp xiên
suspended ~ nhịp treo
time ~ thời đoạn
tower ~ nhịp trụ (giữa 2 tháp cầu treo)
truss ~ nhịp giàn
specific riêng, đặc trưng
specialization sự chuyên môn hóa

specification (bản) liệt kê, (bản) thống kê, danh mục công trình, danh mục chi tiết; quy trình kĩ thuật; tiêu chuẩn; sự định rõ bản quy định chức trách.
contract ~ s điều khoản hợp đồng
detailed (technical) ~ đặc trưng kỹ thuật chi tiết
field compaction ~ đặc trưng đầm nén thực địa
gradation ~ đặc tính thành phần hạt
performance ~ nhiệm vụ kỹ thuật; quy trình thi công
production ~ tiêu chuẩn kĩ thuật, tiêu chuẩn sản xuất
standard ~ s bản quy chuẩn thi công
technical ~s đặc trưng kĩ thuật
technical provision ~ s' nội dung kỹ thuật của bản quy định thi công
species loài
arboreal ~ loài sống trên cây
endangered ~ loài hiếm
endemic ~ loài đặc hữu
red-list ~ loài ghi trong sách đỏ
specimen mẫu nghiệm
earth ~ mẫu đất
impact ~ mẫu thử đập
shear ~ mẫu thử cắt
torsion ~ mẫu thử xoắn
undrained compression ~ mẫu nghiệm nén không rút nước
speed tốc độ, vận tốc, lưu tốc; số vòng quay
~ **of propagation** tốc độ truyền
accelerated ~ gia tốc
actual ~ tốc độ thực
adjustable ~ tốc độ điều chỉnh được
angular ~ tốc độ góc
approach ~ tốc độ tới gần, vận tốc tiếp cận
closure ~ tốc độ lấp dòng
construction ~ tốc độ thi công
cutting ~ tốc độ cắt, tốc độ đào
datum ~ tốc độ quy định
delivery ~ tốc độ phân bố
design ~ tốc độ thiết kế
diversion ~ vận tốc dẫn dòng
drawdown ~ tốc độ hạ mức nước hồ làm việc
erosion ~ tốc độ xói
filling ~ tốc độ đắp; tốc độ chứa nước vào hồ
filtration ~ tốc độ lọc
firm ~ tốc độ bảo đảm
full ~ tốc độ tới hạn
grouting ~ tốc độ phụt
impounding ~ tốc độ chứa (nước vào hồ)
infiltration ~ tốc độ thấm
injection ~ tốc độ phụt
irrigation ~ tốc độ tưới
leakage ~ tốc độ rò, tốc độ thấm nước
limit ~ tốc độ giới hạn
line ~ vận tốc dài
normal ~ tốc độ bình thường
operating ~ tốc độ làm việc
overturning ~ tốc độ lật.
percolation ~ tốc độ thấm, tốc độ ngấm vòng

www.vncold.vn

pile driving ~ tốc độ đóng cọc
propagation ~ tốc độ truyền
rated ~ tốc độ tính toán
rotational ~ số vòng quay
run ~ tốc độ quay
runaway ~ tốc độ khởi động *(tuabin thủy lực)*
schedule ~ tốc độ kỹ thuật (trên đồ thị)
scouring ~ tốc độ xói
service ~ tốc độ ổn định
stable ~ tốc độ ổn định
storage ~ tốc độ chứa
working ~ tốc độ làm việc

speleology hang động học

spell thời gian ngắn, thời kì, thời đoạn
dry ~ thời kỳ, hạn hán
flood ~ thời gian lũ
rain ~ thời gian mưa

spendable có thể dùng được

spile cọc gỗ, cừ

spiling hàng cọc, hàng cừ

spill lượng nước tràn; sự tràn nước

spilling sự tràn nước
free ~ sự tràn tự do
temporary ~ sự tràn tạm

spillover mưa sườn khuất gió; lượng mưa sườn khuất gió *(miền núi)*

spillwater nước xả, nước thừa

spillway đập tràn, công trình tháo nước, công trình tràn; kênh dẫn dòng, kênh tháo nước, □ ~ **with internal energy dispersion** đập tràn tiêu năng trong
arch ~ đập tràn vòm
automatic ~ đập tràn cầu chì, đập tràn phá nhanh *(có thể phá bằng mìn khi gặp lũ bất thường)*, công trình tràn có cửa tự động
auxiliary ~ đập tràn phụ, đập tràn thi công
baffled apron drop ~ đập tràn tự do có mố giảm sức trên sân sau
baffle chute ~ đập tràn dốc nước có mố nhám
bank ~ đập tràn trên bờ
bellmouth ~ đập tràn tháp miệng loa
box inlet drop ~ tràn kiểu hộp loa *(thượng lưu to, hạ lưu thu nhỏ)*
bucket ~ đập tràn mũi phóng hình cung
canal ~ đập tràn trên kênh
canal overflow ~ đập tràn bờ kênh
cascade ~ đập tràn bậc thang
cavern ~ tràn buồng
chamber ~ tràn buồng
channel ~ đập tràn lòng dẫn
chute ~ đập tràn dốc nước
circular ~ đập tràn kiểu tháp tròn
circular drop inlet ~ đập tràn hoa muống tròn
clear overflow ~ đập tràn chảy tự do
combined power house ~ đập tràn kết hợp trạm thủy điện
composite shaft ~ đập tràn hoa muống
conduit ~ đập tràn ống
construction ~ đập tràn thi công
controlled ~ đập tràn có cửa điều tiết

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

Creager ~ đập tràn Creager, đập tràn mặt cắt lưu tuyến, đập tràn mặt cắt không chân không
crest ~ tràn đỉnh đập
culvert ~ tràn kiểu ống
datum shape ~ đập tràn đỉnh không chân không
deck ~ đập bản chống có tấm mặt tràn
discharge ~ đập tràn tháo nước, công trình xả
diversion ~ đập tràn dẫn dòng
drop inlet ~ đập tràn tháp
drop inlet siphon ~ đập tràn tháp xiphông
duckbills type ~ đập tràn kiểu mỏ vịt
emergency ~ công trình xả cấp cứu
end ~ đập tràn bên vai' (đập chứa nước)
fixed crest ~ đập tràn tự do (đỉnh không cửa điều tiết)
flat crested ~ đập tràn đỉnh phẳng
flat crested morning glory ~ đập tràn hoa muống đỉnh phẳng, tháp tràn hoa muống đỉnh phẳng.
flat crested shaft ~ đập tràn tháp đỉnh phẳng
flip bucket ~ đập tràn mũi phóng hình cung
floating ~ tràn kiểu phao
flowover rockfill ~ đập tràn đá đổ
flow through rockfill ~ đập đá đổ tháo nước qua thân
free ~ đập tràn tự do
free fall ~ đập tràn rơi tự do
free overfall ~ đập tràn rơi tự do
frontal ~ đập tràn chính diện
fuse plug ~ đập cầu chì (được phá bằng mìn khi cấp cứu).
gabion ~ đập rọ tràn
gate type ~ đập tràn cửa
gated ~ đập tràn có cửa
glory hole ~ đập tràn (kiểu giếng hình) hoa muống
gravity ~ đập tràn trọng lực
high head ~ đập tràn cột nước cao, công trình xả sâu
high head siphon ~ đập tràn xi phông cột nước cao
in-built ~ đập đá đổ cho nước tràn vào và qua đập
inclined tunnel ~ đường hầm xả nghiêng
labyrinth ~ đập tràn (có ngưỡng hình) chữ chi
lateral flow ~ đập tràn xả bên
left bank ~ đập tràn bờ dọc (có kênh xả song song với ngưỡng tràn)
limited service ~ đập tràn vận hành hạn chế
low head ~ đập tràn cột nước thấp
low head siphon ~ đập tràn xiphông cột nước thấp
main ~ đập tràn chính
morning glory ~ đập tràn kiểu hoa muống, tháp tràn loa
multi level inlet shaft ~ đập tràn kiểu tháp cửa vào nhiều bậc, tháp tràn vào nhiều tầng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

multi level outlet shaft ~ đập tràn kiểu tháp cửa ra nhiều bậc, tháp tràn ra nhiều tầng

nappe shaped ~ đập tràn chuẩn, đập tràn mặt cắt không chân không, đập tràn thực dụng, đập tràn ogee

Ogee ~ đập tràn ogee, đập tràn mặt cắt lưu tuyến, đập tràn mặt cắt không chân không

Ogee crest ~ đập tràn đỉnh ogee (xem **ogee** ~)

open ~ đập tràn tự do

open channel ~ đập tràn có kênh xả hở

Ophiserov ~ đập tràn Ophiserov (xem ogee)

orifice ~ tràn lỗ, lỗ tràn

overfall ~ đập tràn, đập tràn rơi tự do

overflow ~ đập tràn dòng, công trình tràn qua đỉnh

overshot ~ công trình tràn có dốc nước ngay trên mặt đê đập

permanent ~ đập tràn khai thác (hồ chứa)

radial gate ~ đập tràn cửa xuyên tâm

reinforced rockfill ~ đập tràn đá đầm nén cốt thép

river ~ đập tràn lòng sông

roof ~ đập tràn nóc (trện nóc nhà máy thuỷ điện)

saddle ~ đập tràn đỉnh đèo

secondary ~ đập tràn sau, đập tràn sau đập tràn chính

self ~ đập tràn tự do

semicircular shaft ~ đập tràn kiểu tháp nửa tròn

separate ~ đập tràn tách (khỏi đập chứa)

service ~ đập tràn vận hành hồ

shaft ~ đập tràn kiểu tháp, tháp tràn

shaft and culvert canal ~ đập tràn kiểu giếng- cống trên kênh

side ~ đập tràn bên

side channel ~ đập tràn có kênh xả bên

siphon ~ đập tràn xiphông

ski jump ~ đập tràn (có mũi) hất, đập tràn cầu tuột

sloped face ogee crest ~ đập tràn đỉnh lưu tuyến có vách thượng lưu nghiêng

standard crest shape ~ đập tràn đỉnh tiêu chuẩn (dạng lưu tuyến)

standard crested morning glory ~ đập tràn hoa muống đỉnh chuẩn

stepped ~ đập tràn bậc thang

stepped energy destroying ~ đập tràn có tiêu năng kiểu bậc thang

straight drop ~ đập tràn nước rơi tự do

streamlined ~ đập tràn lưu tuyến (có mặt tràn theo dạng làn nước chảy)

surface ~ đập tràn mặt

temporary ~ đập tràn tạm, đập tràn thi công

trash ~ hành lang xả cát

two jet skijump ~ đập tràn hai cầu phóng

trough ~ dốc nước

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

tunnel ~ đập tràn có dốc nước kiểu đường hầm

uncontrolled ~ đập tràn tự do, đập tràn không cánh cửa

underground ~ đập tràn dưới sâu, đập tràn ngầm

ungated ~ đập tràn tự do, đập tràn không cánh cửa

vertical faced ogee crest ~ đập tràn đỉnh lưu tuyến có vách thượng lưu đứng

spillweir đập tràn, công trình xả, đập điều tiết mức nước

free ~ đập tràn tự do

spindle trục

control ~ trục điều khiển

spiral đường xoắn ốc; buồng xoắn tuabin (*trạm thủy điện*)

spit dải đất bồi, doi cát, bãi cát bồi; mũi đất (*nhô ra biển*)

~ **of land** dải đất (*ven biển*)

splice mạch nối

splitter trụ giữa, trụ phân dòng

spillway bucket ~ trụ phân dòng trên mũi phóng đập tràn

spoil đất đá đào lên, bùn đá đào lên; đá không quặng.

dredge ~ vật liệu hút (của tàu hút bùn)

excavation ~ đất đá đào hố móng

tunnel ~ đất đá đào hầm

sponginess độ rỗng, độ xốp

detrimental ~ cấu trúc xốp (của đất)

spongy xốp; (có tính) rỗng

sponsor chủ nhiệm công trình

spoon cái thìa

sampling ~ thìa lấy mẫu

spot đốm, vết

spray bình bơm; bụi nước (*do sóng tung lên*)

spread sự loang ra; sự tràn ra, sự tưới phun

spreader máy san nền, máy san đất; thiết bị tưới phun

spreading sự loang ra, sự tràn ra; sự tưới phun

spring nguồn nước, mạch nước, suối; mùa xuân. lò xo

alluvial slope ~ suối lộ trên sườn nón bồi tích

artesian ~ suối tự phun

barrier ~ suối lộ khi tăng nước ngầm tăng áp

border ~ suối lộ trên sườn nón hồi tích

boundary ~ suối lộ trên sườn nón bồi tích

brine ~ nguồn nước mặn

cave ~ suối cactơ

cavern ~ suối cactơ

channel ~ suối hẻm núi

contact ~ suối lộ (*do tầng nước ngầm tiếp xúc với mặt đất*)

deep ~ mạch nước sâu

depression ~ mạch nước cạn dần; suối lộ; mạch nước lộ trên sườn núi

dune ~ mạch nước cồn cát

earth ~ mạch nước trong đất

ebbing and flowing ~ suối định kỳ

ergic ~ mạch nước cồn cát

fault ~ suối đứt gãy

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

fault dam ~ suối lộ do đứt gãy bị chắn
filtration ~ mạch nước thấm
fissure ~ suối lộ qua khe nứt
flowing ~ suối tự phun, mạch tự phun
gravity ~ suối trọng lực
hillside ~ suối sườn núi
hot ~ suối nóng
intermittent ~ suối mùa *(không thường xuyên có nước)*
karst ~ suối cactơ
knoll ~ suối lộ trên đỉnh gò
medicinal ~ suối nước khoáng
mineral ~ suối nước khoáng
mound ~ suối lộ trên đỉnh gò
overflow ~ suối tràn, suối lộ từ địa tầng thấm nước
perennial ~ suối vĩnh cửu, suối thường xuyên có nước
periodic ~ suối mùa, suối chu kì
permanent ~ suối vĩnh cửu, suối thường xuyên có nước
pressure ~ suối có áp, suối tự phun
saline ~ suối mặn, suối nước mặn
salt ~ suối mặn
seapage ~ suối rỉ
seasonal ~ suối mùa
solution ~ suối vùng đá vôi, suối cactơ
sponting ~ giếng phun, suối phun
subaerial ~ nguồn nước mặt
subaqueous ~ mạch ngầm dưới nước
subsoil ~ mạch nước dưới tầng thổ nhưỡng
surface ~ nguồn trên mặt
terrace ~ suối thềm
thermal ~ suối nóng, suối khoáng
tubular ~ nguồn nước hang động
underground ~ nguồn nước ngầm
unfailing ~ mạch nước vĩnh cửu
valley ~ suối nước trên thung lũng
vauclusian ~ suối nước hang động
water table ~ suối lộ của tầng nước ngầm
well ~ đầu nguồn, nguồn suối
springer chân vòm
springhead đầu nguồn
springiness tính co giãn, tính đàn hồi
springing đường cong
~ **of extrados** đường lưng vòm
~ **of intrados** đường bụng vòm
~ **of soffit** đường bụng vòm
springlet suối nhỏ
sprinkle mưa rào nhỏ // tưới, rải, rắc
spinkler thiết bị tưới phun
sprinkling sự tưới, sự rải, sự rắc, sự tưới phun
spur đê mỏ hàn, đập mỏ hàn; hoành sơn, dãy núi ngang
tree ~ mỏ hàn cây thả
squall gió giật
stability độ ổn định, độ bền; tính ổn định, tính bền
~ **of dam** độ ổn định của đập
~ **of earth slope** độ ổn định của mái đất

~ **of rock slope** độ ổn định của mái đá
~ **of slope** độ ổn định của mái
aerodynamic ~ độ ổn định khí động lực
buckling ~ độ ổn định uốn dọc
canting ~ độ ổn định lật
channel ~ độ ổn định lòng dẫn
closed loop ~ độ ổn định hệ khép kín
corrosion ~ tính chống ăn mòn, tính chống gỉ
dead beat ~ độ ổn định không chu kì
discharge ~ độ ổn định lưu lượng
dynamic ~ độ ổn định động lực
elastic ~ độ ổn định đàn hồi
erosion ~ độ ổn định chống xói mòn, tính chống xói mòn.
flow ~ độ ổn định dòng chảy
frequency ~ độ ổn định tần số
gravitational ~ độ ổn định trọng lực
high ~ độ ổn định cao
hydraulic ~ độ ổn định thủy lực
hydrodynamic ~ sự ổn định thủy động lực.
infinite ~ sự ổn định tuyệt đối
inherent ~ độ ổn định bản thân
internal erosion ~ độ ổn định chống xói ngầm
lateral ~ độ ổn định ngang
longitudiual ~ độ ổn định dọc
negative ~ độ ổn định âm
operation ~ độ ổn định vận hành
overall ~ độ ổn định tổng thể
overturning ~ độ ổn định lật
piping ~ độ ổn định chống mạch lùng
relative ~ độ ổn định tương đối
seismic ~ độ ổn định về địa chấn, sự chịu động đất
service ~ độ ổn định làm việc
slide ~ độ ổn định về trượt mái
slope ~ độ ổn định mái đất đá
soil ~ độ ổn định của đất
speed ~ độ ổn định vận tốc
static ~ độ ổn định tĩnh định
temporary ~ độ ổn định tạm thời
thermal ~ độ ổn định nhiệt
transverse ~ độ ổn định ngang
unstable ~ không ổn định, bất định
volume ~ độ ổn định thể tích
stabilization sự làm ổn định, sự ổn định hóa
abutment ~ sự làm ổn định bờ vai (đập)
bank ~ sự làm ổn định bờ
bed ~ sự làm ổn định nền
cement soil ~ sự làm ổn định đất bằng ximăng
channel ~ sự làm ổn định lòng dẫn
chemical soil ~ sự làm ổn định đất bằng hóa chất
clay ~ sự làm ổn định cát bằng sét
current ~ sự làm ổn định dòng chảy
foundation ~ sự làm ổn định nền
mechanical soil ~ sự làm ổn định đất bằng cơ học

www.vncold.vn

lime soil ~ sự làm ổn định đất bằng vôi

physico chemical soil ~ sự làm ổn định đất bằng phương pháp lí ~ hóa

salt soil ~ sự làm ổn định đất bằng muối

slope ~ sự làm ổn định mái

soil ~ sự làm độ ổn định đất

stream ~ sự làm ổn định dòng chảy

tilt ~ sự làm độ ổn định góc dốc

vacuum ~ sự làm ổn định bằng chân không

waterway ~ sự làm ổn định lòng chảy

stabilizer chất ổn định; cơ cấu ổn định, cơ cấu định hướng

bentonite ~ bùn bentonit giữ ổn định vách lỗ khoan

multipass soil ~ máy đầm đất nhiều lượt

soil ~ chất làm ổn định đất

stadiometer máy đo diện tích

staff mia, cọc tiêu, mốc trắc địa; vữa trát mặt *(có trộn vật liệu xơ gai)*, nhân lực, biên chế

double ~ mia kép, mia đôi

fixed ~ thuỷ chí, thước đo mực nước

hydrometric ~ thuỷ chí, thước đo mực nước

levelling ~ mia trắc địa, mia cao đạc

measuring ~ thước đo

precise ~ mia chính xác

single ~ mia đơn

target ~ mia bướm

telescopic ~ mia rút

tide ~ thuỷ chí triều

topographic ~ mia trắc địa

staffman người chạy mia

stage chu kì, giai đoạn, thời kì; tầng, bậc

~ **of canal** mức nước kênh

~ **of construction** giai đoạn thi công

~ **of designing** giai đoạn thiết kế

~ **of development** giai đoạn phát triển

~ **of drawdown** thời kì cấp nước (của hồ chứa)

~ **of erection** giai đoạn lắp máy

~ **of filling** giai đoạn chứa nước (vào hồ)

~ **of impounding** giai đoạn chứa nước (vào hồ)

~ **of reservoir** mức nước hồ

~ **of river** mức nước sông

~ **of storage** mức chứa nước

~ **of zero flow** mức nước dòng chảy có lưu lượng bằng 0

Albian ~ bậc Albi - Crêta dưới

Anisic ~ bậc Anizi - Triat giữa

Aptain ~ bậc Apti - Crêta dưới

Aquitanian ~ bậc Aquitani - bậc dưới của mioxen trên

Astian ~ bậc Asti - Plioxen trên

Auversian ~ bậc Auveze - Eoxen giữa

back ward development ~ giai đoạn phát triển chậm

Bajocian ~ bậc Bajoxi - Jura giữa

bankfull ~ giai đoạn lên bãi, mức nước lên bãi

bed building water ~ mức nước tạo lòng dẫn

capillary ~ giai đoạn mao dẫn

channel building water ~ mức nước tạo lòng dẫn

closure ~ giai đoạn lấp dòng

construction ~ giai đoạn thi công

design ~ giai đoạn thiết kế

drawing ~ giai đoạn bản vẽ thi công

dry ~ thời kì khô hạn

ebb ~ thời kì triều xuống

ephebic ~ giai đoạn trưởng thành

feasibility ~ giai đoạn nghiên cứu khả thi

final ~ giai đoạn thiết kế kỹ thuật

first impounding ~ giai đoạn chứa nước lần đầu (vào hồ)

flood ~ thời kỳ lũ

flow ~ mức nước dòng chảy

flush ~ thời kì phun trào

folding ~ thời kì uốn nếp

impounding thời kỳ chứa nước (vào hồ)

infancy ~ thời kỳ sơ sinh (thung lũng sông)

irrigation ~ thời kì tưới (ruộng)

maximum ~ thời kì cao nhất (lũ)

minimum ~ thời kì thấp nhất (lũ)

monsoon ~ thời kì gió mùa

neolithic ~ thời kỳ đồ đá mới

open river ~ mức nước sông ban đầu, mức nước sông trong chế độ bình thường

overflow ~ thời kì ngập lụt

rain ~ thời kì mưa

regulated water ~ mức nước đã điều tiết

river ~ mức nước sông

stream ~ mức nước dòng chảy

tidal ~ pha triều

warning ~ mức nước báo động

staggering sự bố trí cọc so le

staging bệ, giá, giàn

drilling ~ bệ giàn khoan

stagnant ứ đọng, không chảy, không lưu thông

stagnation sự ứ đọng, sự không chảy, sự không lưu thông

stairway of locks hệ thống âu tàu bậc thang

stake sào ngắm, cọc mia

aiming ~ mia trắc địa

reference ~ sào tiêu, sào chuẩn

staking sự cắm cọc, sự đặt mia

standard tiêu chuẩn, chỉ tiêu; mẫu, chuẩn

amortization ~ tiêu chuẩn khấu hao

civil engineering ~ tiêu chuẩn xây dựng

closure ~ tiêu chuẩn lấp dòng

construction ~ tiêu chuẩn thi công

design ~ tiêu chuẩn thiết kế

direct labour ~ định mức công trực tiếp

drawdown ~ tiêu chuẩn cấp nước cho các mục tiêu (hồ chứa)

economic justification ~ tiêu chuẩn luận chứng kinh tế

www.vncold.vn

economic life ~ tiêu chuẩn tuổi thọ kinh tế (dự án có lãi)

equipment ~ tiêu chuẩn thiết kế

evaporation ~ tiêu chuẩn bốc hơi

evapotranspiration ~ tiêu chuẩn bốc thải hơi

flood ~ tiêu chuẩn lũ

flood control ~ tiêu chuẩn điều tiết lũ

flow ~ tiêu chuẩn dòng chảy

foundation ~ tiêu chuẩn nền móng

guaranted time ~ định mức thời gian ban đầu

hydraulic ~ tiêu chuẩn thủy lợi

hydrotechnique ~ tiêu chuẩn thủy công

indirect labour ~ định mức công gián tiếp

industrial ~ tiêu chuẩn công nghiệp

investigation ~ tiêu chuẩn khảo sát

investigation and planning ~ tiêu chuẩn khảo sát và kế hoạch

investment ~ tiêu chuẩn đầu tư

irrigation ~ tiêu chuẩn tưới

labour ~ định mức công

load ~ tiêu chuẩn phụ tải; tiêu chuẩn phù sa

operation and maintenance ~ tiêu chuẩn vận hành và bảo dưỡng

output ~ tiêu chuẩn điện lượng; định mức bình thường của lao động

perfomance ~ định mức lao động

practical ~ tiêu chuẩn kỹ thuật

primary ~ mẫu chính

project formulation ~ tiêu chuẩn lập dự án

rainfall ~ tiêu chuẩn mưa

reconnaissance ~ tiêu chuẩn khảo sát

reservoir economic life ~ tiêu chuẩn tuổi thọ sinh lợi của hồ chứa

reservoir life ~ tiêu chuẩn tuổi thọ của hồ chứa

reservoir siltation ~ tiêu chuẩn bồi lắng (phù sa) lòng hồ

siltation ~ tiêu chuẩn bồi lắng (phù sa) lòng hồ

specification ~ s quy định kỹ thuật của bản quy phạm thi công

storm ~ tiêu chuẩn bão

storm rainfall ~ tiêu chuẩn mưa rào

technical ~ tiêu chuẩn kĩ thuật

tentative ~ dự án về tiêu chuẩn

tight ~ định mức đố định

time ~ tiêu chuẩn thời gian

useful life ~ tiêu chuẩn tuổi thọ sinh lợi

standardization sự tiêu chuẩn hóa

stand-by sự dự phòng, sự dự trữ; thiết bị dự phòng.

starling cọc chống vật nổi *(bảo vệ trụ cầu)*

starting sự khởi công, sự bắt đầu, sự khởi động

state trạng thái, tình trạng

abnormal ~ trạng thái bất thường

active ~ trạng thái hoạt động

at rest ~ trạng thải nghỉ

balanced ~ trạng thái cân bằng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

construction ~ trạng thái thi công

controlled ~ trạng thái có điều tiết

critical ~ trạng thái tới hạn

discharge ~ trạng thái xả

dormant ~ trạng thái nghỉ

drawdown ~ trạng thái đập khi xả cạn hồ

dynamic ~ trạng thái động lực

emergency ~ trạng thái cấp cứu

equilibrium ~ trạng thái cân bằng

final ~ trạng thái cuối cùng

first impounding ~ trạng thái chứa nước lần đầu (vào hồ)

flood ~ trạng thái lũ

high level ~ trạng thái ứng với mức nước hồ đầy

hydraulic ~ trạng thái thủy lực

impounding ~ trạng thái khi chứa nước (vào hồ)

jump ~ trạng thái nhảy *(của nước sau công trình)*

laminar ~ trạng thái chảy tầng

latent ~ trạng thái ẩn

liquefaction ~ trạng thái hóa lỏng

liquid ~ trạng thái lỏng; thể lỏng

low level ~ trạng thái ứng với mức nước hồ thấp

natural ~ trạng thái tự nhiên

normal ~ trạng thái bình thường

plastic ~ trạng thái dẻo

repose ~ trạng thái nghỉ

saturation ~ trạng thái bão hòa

sedimentation ~ trạng thái lắng phù sa

semi solid ~ trạng thái nửa rắn

sliding ~ trạng thái trượt

solid ~ trạng thái rắn

stable ~ trạng thái ổn định

stationary ~ trạng thái dừng

steady ~ trạng thái ổn định

subcritical ~ trạng thái dưới tới hạn

submersion ~ trạng thái ngập

supercritical ~ trạng thái trên tới hạn

supersaturated ~ trạng thái quá bão hòa

taut ~ trạng thái ứng suất

thermodynamic ~ trạng thái nhiệt động

transient ~ trạng thái chuyển tiếp

turbulent ~ trạng thái chảy rối

unbound ~ trạng thái không dính

uncontrolled ~ trạng thái không điều tiết

unfilled ~ trạng thái không đầy

unsteady ~ trạng thái không ổn định

vacant ~ trạng thái không đầy

statement công báo, thông báo; bản quyết toán, bản báo cáo.

~ **of account** bản khai thanh toán

final ~ bản quyết toán cuối cùng, bản quyết toán chính thức

financial ~ tình hình tài chính

investment ~ tình hình đầu tư

statics tĩnh học

~ **of fluid** tĩnh học chất lỏng

graphical ~ tĩnh học đồ giải

station địa điểm, vị trí; trạm, nhà máy; điếm, đài, điểm *(quan sát, đặt máy)*

www.vncold.vn www.vncold.vn

above ground power ~ nhà máy điện trên mặt đất

agrometeorological ~ trạm khí tượng nông nghiệp

atomic power ~ nhà máy điện nguyên tử

bank hydroelectric ~ nhà máy thủy điện trên bờ sông.

barrage power ~ nhà máy thuỷ điện kiểu đập

barrier power ~ nhà máy thuỷ điện kiểu đập

base ~ trạm khống chế cơ bản

base hydroelectric ~ nhà máy thủy điện phụ tải chân *(chạy phần cơ sở của biểu đồ phụ tải)*

base load ~ nhà máy điện phụ tải chân

base load hydroelectric ~ nhà máy thuỷ điện phụ tải chân (chạy phần cơ sở của biểu đồ phụ tải).

burried power ~ nhà máy điện chôn dưới đất

canal hydroelectric ~ nhà máy thủy điện trên kênh

canal pump ~ trạm bơm nước kênh

casualty clearing ~ trạm sửa chữa sự cố

central ~ trạm trung tâm

climatologic ~ trạm khí hậu

control ~ trạm điều khiển

dam hydroelectric ~ nhà máy thủy điện có đập

diversion hydroelectric ~ nhà máy thủy điện trên kênh dẫn dòng

downstream hydroelectric ~ nhà máy thủy điện hạ lưu

drainage ~ trạm tiêu nước

drainage pumping ~ trạm bơm tiêu

electric ~ nhà máy điện

evaporation ~ trạm đo bốc hơi

first order ~ trạm cấp I

flow gauging ~ trạm đo lưu lượng

forecast ~ trạm dự báo

gauge ~ trạm thủy văn, trạm đo nước

gauge height recording ~ trạm đo mức nước tự ghi

geodetic ~ điểm trắc địa

geodetic survey ~ mốc trắc địa

ground ~ trạm mặt đất

high altitude ~ trạm trên núi cao

high altitude hydroelectric ~ nhà máy thủy điện vùng cao

high head hydroelectric ~ nhà máy thủy điện cột nước cao

higher hydroelectric ~ nhà máy thủy điện phụ tải đỉnh

horizontal ~ trạm khống chế mặt bằng

hydel ~ nhà máy thủy điện

hydro base ~ nhà máy thủy điện phụ tải chân

hydrologic ~ trạm thủy văn

hydrometeorologic ~ trạm khí tượng thủy văn

hydrometric ~ trạm đo thủy văn

hydro peaking ~ nhà máy thủy điện phụ tải đỉnh

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

in cascade ~ s hệ thống nhà máy thủy điện bậc thang

indoor hydroelectric ~ nhà máy thủy điện kín (có nóc)

in plain country hydroelectric ~ nhà máy thủy điện miền đồng bằng

inshore ~ trạm ven bờ

inspection ~ trạm kiểm tra

instrument ~ trạm máy

intermediate ~ trạm trung gian

irrigation ~ trạm tưới

irrigation pumping ~ trạm bơm nước tưới

locally controlled power ~ nhà máy điện chạy ca

look out ~ trạm quan trắc

low head hydroelectric ~ nhà máy thủy điện cột nước thấp

lower hydroelectric ~ nhà máy thủy điện phụ tải chân

main ~ trạm chính

marine ~ trạm biển

mean head hydroelectric ~ nhà máy thủy điện cột nước vừa

measuring ~ trạm đo (nước)

medium head hydroelectric ~ nhà máy thủy điện cột nước vừa

meteorologic ~ trạm khí tượng

mixed pumped storage ~ nhà máy thủy điện bơm tích năng hỗn hợp

mobile ~ trạm lưu động

monumented ~ điểm mốc trắc địa

mountain ~ trạm miền núi

mountain hydroelectric ~ nhà máy thủy điện miền núi

multiple ~ trạm đa dụng

nuclear energy ~ nhà máy điện nguyên tử

observation ~ trạm quan trắc

ocean ~ trạm hải dương

open air hydroelectric ~ nhà máy thủy điện hở

outdoor power ~ nhà máy thuỷ điện hở (không nóc)

passing ~ trạm trung chuyển

peak (electric) ~ nhà máy điện phụ tải đỉnh

peak load hydroelectric ~ nhà máy thủy điện phụ tải đỉnh

peat power ~ nhà máy điện than bùn

pier type hydroelectric ~ nhà máy thủy điện trụ đập *(thiết bị đặt trong trụ đập)*

pilote ~ trạm thực nghiệm

plain country ~ nhà máy điện đồng bằng

plain country hydroelectric ~ nhà máy thủy điện đồng bằng

power ~ trạm năng lượng

precipitation ~ trạm đo mưa, điểm đo mưa

pumped storage hydroelectric ~ nhà máy thủy điện (bơm) tích năng

pumped storage peak load ~ nhà máy thủy điện bơm tích năng phụ tải đỉnh

pumping ~ trạm bơm

rainfall ~ trạm đo mưa

rain gauge ~ trạm đo mưa

reservoir hydroelectric ~ nhà máy thủy điện có hồ chứa

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

river ~ trạm thủy văn sông
river hydroelectric ~ nhà máy thủy điện cột nước thấp, nhà máy thủy điện lòng sông
run-of-river ~ nhà máy thủy điện dòng cơ bản (của sông không điều tiết)
rural hydroelectric ~ nhà máy thủy điện nông thôn
salinity ~ trạm đo độ mặn (của nước)
sampling ~ trạm lấy mẫu
sea water pumped storage ~ nhà máy thủy điện bơm tích năng nước biển
secular ~ trạm đo dài hạn
semi-base load power ~ nhà máy điện phụ tải một phần chân
semi-outdoor hydroelectric ~ nhà máy thủy điện nửa hở
sewage pumping ~ trạm bơm nước thải
site power ~ nhà máy điện công trường (tự dùng)
steam electric ~ nhà máy điện chạy bằng hơi nước
storage hydroelectric ~ nhà máy thủy điện tích năng
stream gauging ~ trạm đo nước, trạm đo dòng chảy
stream flow measurement ~ trạm đo lưu lượng dòng chảy
submerged hydroelectric ~ nhà máy thủy điện chìm
sun power ~ nhà máy điện mặt trời
surface hydroelectric ~ nhà máy thủy điện trên mặt đất
survey ~ trạm đo đạc
telemetering ~ trạm đo xa
test ~ trạm kiểm tra, trạm kiểm nghiệm
tidal power ~ nhà máy điện thủy triều
tide ~ trạm đo triều
topographic ~ trạm đo vẽ địa hình, điểm trắc địa
traverse ~ điểm tam giác đạc
triangulation ~ trạm tam giác đạc
underground hydroelectric ~ nhà máy thủy điện ngầm
upland hydroelectric ~ nhà máy thủy điện vùng cao
upper hydroelectric ~ nhà máy thủy điện phụ tải đỉnh
valley ~ trạm đồng bằng
upstream hydroelectric ~ nhà máy thủy điện thượng lưu
waste weir hydroelectric ~ nhà máy thủy điện kiểu đập tràn
water power ~ nhà máy thủy điện
water pumping ~ trạm bơm nước
weather ~ trạm khí tượng
wind driven power ~ nhà máy phong điện
statistics thống kê học
statoscope cái đo vi áp
staunch kín (mạch nối)
steadiness độ ổn định; sự ổn định
steady ổn định
steam hơi nước
steam-cured được bảo dưỡng bằng hơi nước

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

steaminess tình trạng bốc hơi; sự ẩm thấp *(khí hậu)*
steamplant nhà máy nhiệt điện
steening sự xây gạch gia cố, sự ốp gạch *(đường hầm, giếng)*
steep chỗ dốc, sườn dốc // dốc
steepness độ dốc
catchment ~ độ dốc lưu vực
ground ~ độ dốc mặt đất
wave ~ độ dốc sóng
stem thanh, cần// đắp đập ngăn sông; đi ngược dòng nước
buttress ~ tường bản chống
drill ~ cần khoan
guide ~ thanh dẫn hướng
kelly ~ cần khoan vuông
spiral ~ cần khoan xoắn
step bước, bước đi; bậc thang
construction ~ bước xây dựng
design ~ bước thiết kế
dissipation ~ bậc tiêu năng, bậc giảm sức
velocity reducing ~ bậc thang giảm sức, bậc thang giảm tốc, bậc thang tiêu năng
steppe thảo nguyên
sterility sự cằn cỗi, sự khô cằn
sterilization sự hóa khô cằn (đất)
stiffening sự làm cứng; sự gia cố
arch ~ sự gia cố vòm
premature ~ sự hóa rắn giả *(xi măng)*
still sự yên lặng, sự lặng; tháp chưng cất
stilling sự làm lặng, sự lắng
stillwater nước lặng, nước tù, nước đọng
stirrer máy trộn
stirrup cốt thép đai
stochastic ngẫu nhiên
stock kho dự dữ; nguyên vật liệu // tích trữ
~ s of materials kho vật liệu, kho vật tư
joint ~ s liên doanh cổ phần
stockheap đống vật liệu
stockpile đống vật liệu
stone đá // bằng đá, lát đá, rải đá
abutment ~ đá tựa vai đập
arch ~ đá hình nêm (xây vòm)
bitumen grouted ~ đá có phụt, bitum lấp mạch
boulder ~ đá cuội; đá lăn
broken ~ đá dăm, đá nghiền
chipped ~ đá đẽo, đá kiểu
coping ~ đá bọc ngoài, đá lát mặt
crushed ~ đá dăm, đá nghiền
cut ~ đá đẽo
dressed ~ đá đẽo, đá kiểu
facing ~ đá ốp mặt
filler ~ đá chèn
hollow ~ đá rỗng
paving ~ đá lát đường
protection ~ đá bảo vệ; lớp đá bảo vệ
quarry ~ đá mỏ
rocking ~ đá đung đưa
stoned có rải đá, có lát đá
stoneless không đá
stonemason thợ xây đá

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

stonemesh rọ đá *(bảo vệ bờ sông)*

stoning sự chống xói bờ sông bằng đá

stop cống điều tiết trên sông; bộ chặn, bộ dừng

copper water ~ tấm đồng chống rò

water ~ vật chắn rò

stopbanks đê, đê chắn sóng, đê chống lụt

stoplogs phai, cánh phai, cửa phai

to install ~ lắp phai, phai; ,

□ **to lower** ~ lắp phai, thả phai; **to store** ~ xếp phai lên sân

storage kho; sự tích lũy, sự trữ, sự chứa, hồ, hồ chứa (nước); dung tích hồ chứa; lớp nước chứa (của hồ); bộ nhớ.

active ~ dung tích làm việc, dung tích có ích (từ mức nước chứa lũ bình thường đến mức nước làm việc thấp nhất của hồ)

annual ~ hồ năm, hồ điều tiết năm; dung tích năm.

artificial ~ hồ nhân tạo

assumed ~ dung tích dự kiến

assured ~ dung tích bảo đảm

available ~ dung tích có

backwater ~ lượng nước hồ ứng với đường nước vật

balance ~ dung tích điều tiết ngày đêm, dung tích bù; sự chứa nước để điều tiết cho một ngày đêm

bank ~ lượng nước trữ trên bãi sông (do mưa); lượng lũ chứa trên bãi sông

bound ~ dung tích chết

carry over ~ hồ nhiều năm, hồ điều tiết nhiều năm; hồ chống hạn; dung tích phòng hạn

channel ~ hồ lòng sông; lượng nước chứa trong lòng dẫn, lượng nước trong lưới sông

computer ~ bộ nhớ (máy tính)

conservation ~ dung tích dự trữ

cyclic ~ hồ chu kì *(điều tiết theo chu kì thủy văn)*

daily ~ hồ điều tiết ngày đêm

dead ~ dung tích chết (từ mức nước chết đến đáy hồ)

depression ~ sự chứa nước vào vùng trũng

detention ~ sự chứa tạm

drawdown ~ dung tích làm việc *(từ mức nước dâng bình thường đến nước làm việc thấp nhất)*

economic ~ hồ chứa kinh tế

effective ~ dung tích có ích, dung tích làm việc

energy ~ sự tích lũy năng lượng

firm ~ dung tích bảo đảm

flood ~ dung tích chứa lũ, dung tích điều tiết lũ (từ mức nước dâng bình thường đến mức nước lũ bình thường); lớp nước chứa lũ; hồ điều tiết lũ

flood surcharge ~ dung tích chứa lũ gia cường

full ~ dung tích hồ đầy, dung tích chứa bình thường

gross ~ tổng dung tích hồ chứa *(từ mức nước lũ bình thường đến đáy hồ)*, dung tích phủ hao *(dung tích làm việc cộng dung tích hao)*

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

ground ~ lượng nước (mưa) trữ trong đất

headwater ~ sự chứa nước (mưa) trên thượng nguồn

hyperannual ~ hồ nhiều năm, hồ điều tiết nhiều năm

inactive ~ dung tích không làm việc *(từ mức nước làm việc thấp nhất đến mức nước chết)*

initial ~ dung tích ban đầu, dung tích chứa lần đầu

irrigation ~ hồ tưới; dung tích tưới

interception ~ sự giữ nước mưa trên lá cây

live ~ dung tích sống *(từ mức nước lũ bình thường đến mức nước chết)*

monthly ~ hồ tháng, hồ điều tiết tháng

multipurpose ~ hồ đa dụng, hồ khai lợi tổng hợp

multipurpose pumped ~ hồ tích năng đa dụng, hồ chứa bơm tích năng đa dụng

multiseasonal ~ hồ chứa nhiều năm, hồ điều tiết nhiều năm

natural ~ hồ thiên nhiên

net ~ dung tích thực, dung tích làm việc

normal ~ dung tích đầy, dung tích chứa bình thường

offstream ~ hồ bên bờ

onstream ~ hồ trên sông

operating ~ dung tích làm việc

overbank ~ lượng nước trữ trên bãi sông

over year ~ hồ nhiều năm, hồ điều tiết nhiều năm; dung tích nhiều năm

pockage ~ sự chứa nước ở vùng trũng

power ~ dung tích để phát điện

pumped ~ hồ chứa bơm tích năng

ration ~ dung tích phân phối theo khẩu phần

regulated ~ dung tích được điều tiết (ngày đêm)

regulation ~ dung tích điều tiết *(cho hạ du sông)*

reinforced ~ dung tích gia cường

reservoir ~ dung tích hồ

reservoir live ~ dung tích sống của hồ

seasonal ~ hồ điều tiết mùa

single purpose ~ hồ đơn dụng, hồ một chức năng

soil moisture ~ sự trữ ẩm trong đất

surcharge ~ dung tích tăng, dung tích gia cường, dung tích cắt lũ

surface ~ lượng trữ mặt đất (nước mưa).

temporary ~ hồ lòng sông, hồ tạm; lượng nước chứa trong lòng dẫn

total ~ tổng dung tích hồ

universal ~ hồ đa dụng, hồ khai lợi tổng hợp

usable ~ dung tích làm việc, dung tích có thể sinh lợi

useful ~ dung tích có ích

valley ~ hồ thung lũng; lượng nước trữ trên thung lũng

water ~ hồ chứa nước

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

weekly ~ hồ tuần hồ, điều tiết tuần; dung tích tuần
winter ~ hồ điều tiết mùa đông
working ~ dung tích làm việc
yearly ~ hồ điều tiết năm
year to year ~ hồ điều tiết nhiều năm

store sự trữ dữ; kho; cửa hàng, cửa hiệu // dự trữ

storehouse nhà kho

storm bão
cyclonic ~ bão xoáy thuận
general ~ bão trên toàn lưu vực
isolated ~ bão đơn độc, bão lẻ
rain ~ bão kèm mưa lớn, mưa dông
revolving ~ bão lốc
sand ~ bão cát
severe tropical ~ bão nhiệt đới mạnh cấp 10-11 (69-117 km/h)
tropical ~ bão nhiệt đới cấp 8-9 (62-68 km/h)
tropical revolving ~ gió xoáy nhiệt đới

straight đoạn thẳng giữa 2 khúc sông cong

straightening sự nắn thẳng
stream ~ sự điều tiết dòng sông

strain lực; ứng suất, lực kéo; biến dạng
~ **of the steel at failure of the beam** sự giãn của cốt thép lúc dầm bị phá hoại
~ **of the steel due to prestressing** sự giãn của cốt thép do dự ứng lực
absolute ~ biến dạng tuyệt đối
alternating ~ biến dạng đổi dấu; lực đổi dấu
angular ~ biến dạng xoắn, biến dạng góc
bearing ~ lực ép nén; biến dạng ép nén
bending ~ biến dạng uốn; lực uốn.
breaking ~ biến dạng phá hoại
buckling ~ biến dạng uốn cong dọc
compressive ~ biến dạng nén; lực nén
cooling ~ biến dạng khi làm nguội
creep ~ biến dạng từ biến, biến dạng rão
crush ~ sự nén vỡ vụn
cubic ~ biến dạng khối
elastic ~ biến dạng đàn hồi
extension ~ lực căng; sự giãn dài (tương đối)
failure ~ sự biến dạng do phá hoại
flexion ~ biến dạng uốn; lực uốn
hardening ~ sự biến dạng khi tôi
homogeneous ~ biến dạng đồng nhất
instantaneous ~ biến dạng đồng thời
internal ~ biến dạng trong, ứng suất trong
lateral ~ biến dạng bên, biến dạng hông
linear ~ biến dạng thẳng (tuyến tính)
non linear stress ~ quan hệ ứng suất - biến dạng phi tuyến tính
plane ~ biến dạng phẳng
plastic ~ biến dạng dẻo

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

relative ~ biến dạng tương đối
residual ~ biến dạng dư
settle ~ biến dạng lún
shear ~ biến dạng trượt, biến dạng cắt
shrinkage ~ biến dạng co ngót
sliding ~ biến dạng trượt
stretching ~ biến dạng kéo
submerging settle ~ biến dạng lún trong nước
surface ~ sức căng bề mặt
tearing ~ biến dạng kéo
temperature ~ biến dạng do nhiệt độ
tension ~ biến dạng kéo
torsional ~ biến dạng xoắn
transverse ~ biến dạng dư trong uốn ngang
twisting ~ biến dạng xoắn
ultimate ~ biến dạng tới hạn
unit ~ biến dạng đơn vị
volume ~ biến dạng khối
yield ~ biến dạng giới hạn đàn hồi
strainer ~ dụng cụ kép căng; sàng lọc
well ~ lớp lọc của giếng khoan

straining sự biến dạng; ứng suất; lực căng; sự lọc

strainmeter máy đo biến dạng, tenxomét

strait eo biển

strand bờ *(biển, sóng, hồ)*; vùng bờ biển *(giữa mép nước triều cao và triều thấp)*

strata tầng, vỉa, thành hệ
adjacent ~ địa tầng tiếp giáp
alluvial ~ tầng bồi tích
artesian ~ tầng nước tự phun
bearing ~ tầng chịu lực
bedrock ~ tầng đá gốc
compressible ~ tầng co ngót
compressible foundation ~ tầng nền co ngót
concordant ~ lớp chỉnh hợp
contorted ~ tầng vò nhàu
deposit ~ tầng trầm tích
fossil ~ tầng chôn vùi
foundation ~ tầng nền, lớp nền
impermeable ~ tầng kín nước, tầng không thấm nước
inclined ~ tầng nghiêng
intrusive ~ tầng xâm nhập, tầng phun trào
inverted ~ tầng đảo
lost ~ sự gián đoạn địa tầng
overlying ~ tầng phủ
permeable ~ tầng thấm nước
residual ~ tầng sót
sedimentary ~ tầng trầm tích
soft ~ tầng mềm
stable ~ tầng ổn định
tight ~ tầng kín nước, tầng không thấm
underlying ~ lớp dưới, lớp lót
unstable ~ tầng không ổn định
water bearing ~ tầng chứa nước
watertight ~ tầng kín nước, tầng không thấm nước
water yielding ~ tầng chứa nước

strataisohypse đường đồng mức địa hình

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

stratification sự phân tầng, sự phân lớp, sự phân vỉa

cross ~ sự phân lớp chéo

density ~ sự phân lớp theo dung trọng

gravitational ~ sự phân lớp theo trọng lực

indifferent ~ sự phân vỉa bất kì

labile ~ sự phân tầng không ổn định

rock ~ sự phân lớp đá

stable ~ sự phân tầng ổn định

thermal ~ sự phân tầng theo nhiệt độ

unstable ~ sự phân tầng không ổn định

stratiform dạng tầng, dạng lớp

stratigraphic *(thuộc)* địa tầng học

stratigraphy địa tầng học

stratoisohypse đường đồng mức địa tầng

stream dòng, dòng chảy, luồng; chiều nước chảy; dòng sông, dòng sông nhỏ, □ **against the** ~ ngược dòng; **with the** ~ suôi dòng, theo dòng chảy; ~ **at grade** dòng chảy lòng ổn định.

aggrading ~ dòng bồi tích

antecedent ~ sông sinh trước

antidip ~ sông ngược hướng dốc

axial ~ dòng chính, dòng chảy trục, chủ lưu

beheaded ~ dòng bị cướp cụt đầu

betrunk ~ sông bị cướp dòng

block ~ dòng đá (tảng)

canyoned ~ dòng hẻm vực

closure ~ dòng chảy qua cửa lấp dòng

coastal ~ dòng chảy ven biển

confluent ~ dòng hợp lưu

consequent ~ dòng thuận hướng

continuous ~ dòng liên tục

copious ~ dòng sông sâu nhiều nước

cost ~ dòng vốn

debris laden ~ sông mang nhiều chất lở tích

defeated ~ sông đổi dòng

dip ~ sông thuận hướng dốc

ebb (tide) ~ dòng triều xuống

effluent ~ chi lưu, dòng phân lưu, dòng rẽ

ephemeral ~ dòng mùa, dòng tạm

flashy ~ dòng lũ đột ngột, dòng lũ nhanh

flood ~ dòng lũ

flood tide ~ dòng triều lên

flow ~ dòng chảy

free ~ dòng tự do

gaining ~ dòng có sinh thuỷ ngầm, sông được cấp nước dưới đất.

glacial ~ sông băng

graded ~ sông ổn định, sông có lòng dẫn cân bằng

Gulf ~ dòng Gulfstream, dòng vịnh (Mêhico)

influent ~ hợp lưu

ingoing ~ dòng chảy vào

insulated ~ dòng độc lập *(dòng mặt không quan hệ với tầng đất bão hoà)*

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

intermittent ~ dòng gián đoạn, dòng mùa

interrupted ~ dòng gián đoạn

interstream dòng phân thuỷ

inverted ~ dòng chảy ngược

irrigation ~ dòng nước tưới

laminar ~ dòng chảy tầng

lava ~dòng dùng nham

littoral ~ dòng chảy ven bờ

losing ~ dòng chảy mất dòng

main ~ dòng chính

marine~ dòng biển, hải lưu

master ~ dòng chính

mature ~ sông trưởng thành

minor ~ dòng phụ, dòng nhánh

mountain ~ sông miền núi

movable ~ sông di động (hay đổi dòng)

movable bed ~ sông có lòng dẫn di động

mud ~ dòng bùn

natural ~ dòng thiên nhiên

obstructed ~ dòng bị co hẹp

old ~ lòng sông cổ

outgoing ~ dòng chảy ra

perched ~ dòng treo

perennial~dòng thường xuyên (có nước quanh năm)

poised ~ dòng chảy ổn định

ravine ~ dòng chảy khe núi

regulated ~ dòng chảy đã được điều tiết

reversed ~ dòng chảy ngược

rock ~ dòng đá

rotary ~ dòng xoáy

sand ~ dòng cát

seasonal ~ dòng theo mùa

secondary ~ dòng thứ sinh, dòng phụ

sediment laden ~ dòng mang nhiều phù sa

slip ~ dòng trượt

slow flowing ~ dòng chảy chậm

sluggish ~ dòng chảy lờ đờ

stable ~ dòng (có mặt cắt) cân bằng

stone ~ dòng đá

subconsequent ~ dòng thuận hướng phụ

subglacial ~ dòng dưới băng

subsequent ~ dòng đến sau

subterranean ~ dòng ngầm, dòng chảy dưới đất

superimposed ~ dòng chảy chồng

superposed ~ dòng chảy chồng

suface fed intermittent ~ dòng có sinh thuỷ mặt gián đoạn

temporary ~ dòng mùa, dòng không thường xuyên

tide ~ dòng triều

torrential ~ dòng chảy xiết

tributary ~ sông nhánh

trunk ~ dòng cơ bản

turbulent ~ dòng rối, dòng chảy rối

underground ~ dòng ngầm

unobstructed ~ dòng chảy không bị co hẹp

unregulated ~ dòng chảy không bị điều tiết

violent ~ dòng chảy xiết

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.v

streambed lòng dẫn, lòng chảy; lòng sông, đáy sông
major ~ lòng cả
minor ~ lòng con
streamless không dòng, không thành dòng chảy
streamlet suối nhỏ, dòng nhỏ
streamline dòng nước lưu tuyến; luồng không khí
streamlined có dạng lưu tuyến, có dạng dòng
streamlining sự tạo dáng mặt cắt công trình
streamway tuyến sông, lòng chảy
streamy có nhiều dòng chảy
strength lực, sức, cường độ, độ bền, sức chịu (vật liệu)
~ **of brine** nồng độ nước muối
~ **of meterials** sức bền vật liệu
~ **of sewages** nồng độ nước thải
adhesion ~ lực dính
bearing ~ sức bền chịu tải
bending ~ độ bền uốn, sức chống uốn
breaking ~ độ bền đứt, sức chống đứt
buckling ~ độ bền uốn *(trong nén dọc trục)*
bursting ~ độ bền ép vỡ
cleavage ~ độ bền tách, sức chống tách
coating ~ độ bền tầng phủ
cohesive ~ độ bền bám, lực bám
composite ~ độ bền phức
compressing ~ độ bền nén
concrete ~ độ bền của bê tông
concrete compressing ~ độ bền nén của bê tông
confined compressive ~ độ bền nén không nở hông
creep ~ độ bền rão, sức chống rão, độ bền từ biến
crushing ~ độ bền nén vỡ
cube crushing ~ độ bền nén ba trục
cutting ~ lực cắt gọt, ứng lực cắt
dry ~ độ bền ở trạng thái khô
dynamic ~ độ bền động lực
endurance ~ độ bền mỏi, giới hạn mỏi
fatigue ~ độ bền mỏi, giới hạn mỏi
final ~ độ bền cuối cùng
flexural ~ độ bền uốn, sức chống uốn
flood ~ cường độ lũ
flow ~ cường độ dòng chảy
folding ~ sức chống gãy (khi uốn)
fracture ~ độ bền đứt
impact ~ độ bền va đập
inherent ~ độ bền thiên nhiên
initial ~ độ bền ban đầu
longitudinal ~ độ bền dọc
long time ~ độ bền chịu tải lâu
loosening ~ sức chống tan rã
opening ~ độ ổn định của hầm đào
rewet ~ độ bền sau khi làm ẩm lại
rupture ~ giới hạn độ bền đứt gãy
setting ~ lực liên kết
shear(ing) ~ độ bền cắt, sức chống cắt

sliding ~ độ bền trượt, sức chống trượt
soil shearing ~ độ bền trượt của đất
solution ~ nồng độ dung dịch
specific ~ độ bền riêng
statical ~ độ bền tĩnh
surface ~ độ bền mặt
sustained load ~ độ bền chịu tải dài hạn
tearing ~ độ bền nứt
tensile ~ độ bền kéo
tidal flood ~ cường độ dòng triều lên
torsional ~ độ bền xoắn
transversal ~ độ bền nén ngang
twisting ~ độ bền xoắn
ultimate ~ độ bền giới hạn
ultimate tensile ~ độ bền giới hạn đứt
undrained ~ độ bền không tiết nước
uniform ~ độ bền đồng nhất
vibration ~ độ bền rung
wet ~ độ bền ẩm
working ~ độ bền làm việc
yield ~ giới hạn chảy; điểm tới hạn
strengthener phụ gia tăng bền *(cho bê tông)*
strengthening sự làm bền, sự làm vững chắc, sự tăng cường
stress ứng suất, ứng lực, trạng thái ứng suất; áp lực hông, □ **tensile** ~ **due to bending** ứng suất căng do uốn; **tensile** ~ **due to shearing force** ứng suất căng do lực cắt; **tensile** ~ **due to temperature** ứng suất căng do nhiệt
~ **of fluidity** ứng suất chảy
actual ~ ứng suất thực
admissible ~ ứng suất cho phép
allowable ~ ứng suất cho phép
alternate ~ ứng suất đổi dấu
axial ~ ứng suất trục; lực dọc trục
bending ~ ứng suất uốn
bending tensile ~ ứng suất căng do uốn
blow ~ ứng suất va đập
bond ~ ứng suất dính
breaking ~ ứng suất đứt; giới hạn đứt
buckling ~ ứng suất uốn cong dọc
bursting ~ ứng suất phá hoại
centrifugal ~ ứng suất do lực li tâm
circumferential ~ ứng suất tiếp vòng *(trên đường bao tròn)*
combined ~ ứng suất phức
complex ~ ứng suất phức
composite ~ ứng suất phức
compression ~ ứng suất nén
concrete ~ ứng suất bê tông
conjugate ~ s lực liên kết
creep ~ ứng suất rão, ứng suất từ biến
crippling ~ ứng suất quá giới hạn (đàn hồi)
critical ~ ứng suất tới hạn
crushing ~ ứng suất nén vỡ; giới hạn bền nén vỡ
cyclical ~ ứng suất tuần hoàn
dead load ~ ứng suất tải tĩnh

www.vncold.vn

design ~ ứng suất tính toán, ứng suất thiết kế
direct ~ lực dọc trục
distortional ~ ứng suất biến dạng
edge ~ ứng suất biên
effective ~ ứng suất thực, ứng suất có ích, ứng suất có hiệu quả. Áp lực nén tiếp xúc
effective normal ~ ứng suất pháp trực tiếp
elastic ~ ứng suất đàn hồi
extreme ~ ứng suất biên
failing ~ ứng suất phá hoại
failure ~ ứng suất phá hoại
fibre ~ ứng suất thớ
flexural ~ ứng suất uốn
flow ~ ứng suất chảy dẻo, ứng suất rão
horisontal ~ ứng suất nằm ngang
impact ~ ứng suất va đập
inherent ~ ứng suất riêng *(không do ngoại lực)*
initial ~ ứng suất ban đầu
interior ~ ứng suất bên trong
intermediate ~ ứng suất trung gian
lateral confining ~ áp lực nén không nở hông
limit ~ ứng suất giới hạn
live load ~ ứng suất do hoạt tải
load ~ ứng suất do tải trọng
local ~ ứng suất cục bộ
longitudinal ~ ứng suất dọc trục
main fatigue ~ ứng suất mỏi trung bình
neutral ~ ứng suất trung hoà
normal ~ ứng suất pháp tuyến
operating ~ ứng suất làm việc
peripheral ~ ứng suất vòng
permissible ~ ứng suất cho phép
plan ~ trạng thái ứng suất phẳng
principal ~ ứng suất chính
principal tensile ~ ứng suất kéo chính
proof ~ ứng suất phá hoại, ứng suất lớn nhất
pulsation ~ ứng suất mạch động
racking ~ ứng suất đứt
radial ~ ứng suất hướng tâm
regional ~ ứng suất khu vực
repeated ~ ứng suất lặp
residual ~ ứng suất dư
reversed ~ ứng suất ngược
rupture ~ ứng suất phá hoại
secondary ~ ứng suất thứ sinh, ứng suất phụ
shear ~ ứng suất cắt
shock ~ ứng suất va đập
shrinkage ~ ứng suất co ngót
steady ~ ứng suất ổn định
sway ~ ứng suất lắc
tangential ~ ứng suất tiếp tuyến
temperature ~ ứng suất nhiệt
tensile ~ ứng suất căng
thermal ~ ứng suất do nhiệt
tidal ~ ứng suất triều
torsional ~ ứng suất xoắn
transverse ~ ứng suất ngang
twisting ~ ứng suất xoắn
ultimate ~ ứng suất giới hạn
unequal ~ ứng suất không đều

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

unit ~ ứng suất đơn vị
upper yield ~ giới hạn chảy trên
vertical ~ ứng suất đứng
volumetric ~ ứng suất khối
wind ~ ứng suất do gió
working ~ ứng suất làm việc
yield ~ giới hạn chảy, ứng suất chảy

stretch dải đất, khoảnh đất, sự căng, sự kéo
~ **of a river** đoạn sông

strip dải, đới, tuyến // dỡ ván khuôn
~ **of ground** dải đất
air survey ~ tuyến đo chụp ảnh hàng không
buffer ~ s dải chống xói (*bằng cây hoặc cỏ trồng trên đường đồng mức của ruộng*)
land ~ dải đất
sealing ~ tấm chắn rò mạch nối
spreader ~ cơ chống xói (*dải đất san phẳng cắt ngang sườn đồi dốc để chống xói*)

stripping sự dọn mặt nền; lớp đất đào bỏ; sự tháo ván khuôn
form ~ sự tháo ván khuôn
topsoil ~ sự đào bỏ lớp đất mặt

structure kết cấu, cấu trúc, cấu tạo; công trình
aggregate ~ kiến trúc hạt kết
aleuropelitic ~ kiến trúc bùn - bột
arched ~ kết cấu vòm
atoll ~ cấu trúc đảo vòng san hô
banded ~ cấu trúc dải
basaltic ~ kiến trúc bazan, kiến trúc hình cột
basement ~ cấu tạo đá gốc
bearing ~ kết cấu chịu lực
bedded ~ cấu tạo phân lớp
block ~ cấu trúc khối, cấu tạo tảng
buried ~ kiến trúc chôn vùi
cancellated ~ kiến trúc dạng lưới
cavernous ~ cấu tạo hang động
cellular ~ cấu tạo xốp
cleavage ~ cấu tạo phân phiến
complicated ~ cấu tạo phức tạp
concrete ~ kết cấu bê tông
cone in cone ~ cấu tạo nón chồng
conglomerate ~ cấu tạo cuội kết
continuous ~ công trình liên tục
contorted ~ cấu tạo xoắn
control ~ công trình điều tiết
conveyance ~ công trình dẫn
deformation ~ cấu trúc biến dạng
diversion ~ công trình dẫn dòng
drop ~ bậc nước
earth ~ công trình bằng đất đắp
energy dispersal ~ kết cấu phá năng lượng, kết cấu tiêu năng, kết cấu giảm sức
engineering ~ công trình xây dựng
faulted ~ cấu trúc đứt gãy
floodway retarding ~ công trình chậm lũ
floodway control ~ công trình điều tiết đường dẫn lũ
flow ~ cấu trúc dòng chảy
fluidal ~ cấu trúc chảy
flumed ~ máng thí nghiệm thủy lực
foamy ~ cấu tạo bọt

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

fold ~ cấu tạo nếp uốn

framed ~ kết cấu dạng khung

gate operating ~ kết cấu đóng mở cửa van

geological ~ cấu tạo địa chất

granular ~ cấu tạo dạng hạt

head ~ công trình đầu mối

head gate ~ cống điều tiết đầu kênh

headworks ~ cống trình điều tiết

hydraulic ~ công trình thủy lực

inlet ~ cống lấy nước (dưới sâu)

intake ~ công trình lấy nước, cửa lấy nước

irrigation ~ công trình tưới

laminated ~ cấu trúc phân lớp

lattice ~ kết cấu lưới

multipurpose ~ công trình đa dụng

offshore ~ công trình ngoài khơi

outfall ~ công trình xả

outlet ~ cống xả (dưới sâu)

pisolitic ~ cấu trúc dạng hạt đậu

platy ~ cấu tạo, dạng phiến

protective ~ công trình bảo vệ

regulation ~ công trình điều tiết

rigid ~ kết cấu cứng

soil ~ kết cấu của đất

spillway control ~ cơ cấu vận hành đập tràn, kết cấu điều tiết đập tràn

statically determinate ~ kết cấu tĩnh định

statically indeterminate ~ kết cấu siêu tĩnh định

stilling ~ kết cấu tiêu năng, kết cấu giảm sức.

stream flow measuring ~ trạm thiết bị đo dòng chảy

surface ~ công trình trên mặt đất

temporary ~ công trình tạm

water retaining ~ công trình giữ nước

waterway stabilization ~ kết cấu chống xói đáy lòng chảy

strut thanh chống, cấu kiện chịu nén

bracing ~ cánh tăng cứng, cấu kiện gia cố

buttress bracing ~ dầm tăng cứng có bản chống

study sự nghiên cứu, sự học tập

closure ~ nghiên cứu lấp dòng

comparative ~ nghiên cứu đối chứng

comprehensive ~ nghiên cứu tổng thể

construction ~ nghiên cứu thi công, nghiên cứu dự án thi công

dam ~ nghiên cứu đập

definitive ~ nghiên cứu dự án chính thức, nghiên cứu thiết kế kỹ thuật

desk ~ nghiên cứu tại văn phòng

diversion ~ nghiên cứu dẫn dòng

drawing ~ nghiên cứu bản vẽ thi công

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

ecologic ~ nghiên cứu sinh thái

economic ~ nghiên cứu kinh tế

environment ~ nghiên cứu môi trường

feasibility ~ nghiên cứu khả thi

final ~ nghiên cứu thiết kế kỹ thuật

flood ~ nghiên cứu lũ

flood control ~ nghiên cứu điều tiết lũ

flow ~ nghiên cứu dòng chảy

frequency ~ nghiên cứu tần suất

geologic ~ nghiên cứu địa chất

hydraulic ~ nghiên cứu thủy lực

hydrologic ~ nghiên cứu thủy văn

in place ~ nghiên cứu tại chỗ

investment ~ nghiên cứu đầu tư

irrigation ~ nghiên cứu tưới

landscape ~ nghiên cứu cảnh quan

management ~ nghiên cứu quản lí

morphologic ~ nghiên cứu hình thái

operation ~ nghiên cứu vận hành

pedologic ~ nghiên cứu thổ nhưỡng

pre-feasibility ~ nghiên cứu tiền khả thi

pre-investment ~ nghiên cứu chuẩn bị đầu tư

preliminary ~ nghiên cứu sơ bộ

pre-reconnaissance ~ nghiên cứu tiền quy hoạch

reclamation ~ nghiên cứu cải tạo đất

reconnaissance ~ nghiên cứu quy hoạch

technical economic ~ nghiên cứu kinh tế kỹ thuật

theorical ~ nghiên cứu lý thuyết

water ~ nghiên cứu nước, nghiên cứu thủy lợi

water conservancy ~ nghiên cứu quản lí nước

water energy ~ nghiên cứu thủy năng

water resource ~ nghiên cứu nguồn nước, nghiên cứu tài nguyên nước

stuff vật chất, vật liệu; vật độn, chất độn; vữa trát // bít kín, lấp kín

gauge ~ vữa vôi thạch cao

lime ~ vữa vôi

stuffing sự lấp kín, sự bít kín

~ **of fissures** sự lấp kín khe nứt

subaqueous ở dưới nước

subarid bán khô hạn, gần khô hạn

subartesian bán tự phun

sub-base lớp lót mặt nền; nền, lớp đệm, □ ~ **for drainage purpose** lớp lót mặt nền để tiêu nước; ~ **to break capillarity** lớp lót chống mao dẫn; ~ **to prevent contamination of the foundation by clay** lớp chống hạt sét xâm nhập vào nền, lớp lót chống nhiễm sét nền.

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

sub-contract hợp đồng phụ
sub-contractor thầu khoán phụ
subcritical cận tới hạn
subdrain ống thoát nước ngầm
subdrainage sự thoát nước ngầm; thoát nước kín
subequatorial cận nhiệt đới
subfluvial dưới (nước) sông
subfossil nửa hóa thạch, á hóa thạch
subfoundation nền đất, nền đất đắp, nền đất thiên nhiên
subgeosynclinal *(thuộc)* địa máng
subhumid bán ẩm
sub-irrigation tưới ngầm, tưới ngầm, tưới ẩm
submarine dưới biển
submergence sự ngập
  jump ~ sự ngập của nước nhảy
submersible có thể bị ngập
submersion sự ngập
submission sự gọi thầu
  limited ~ sự gọi thầu hạn chế
submontane dưới chân núi
subocean dưới đại dương
subsaline (nước) lợ, hơi mặn
subsaturation sự gần bão hòa
subsidence sự rút *(nước lụt)*; sự xuống, sự sụt xuống *(mặt đất)*; lũ xuống
subsidiary phụ, bổ sung
subsiding nước lũ xuống
subsistence tiền đền bù di dân
  living ~ tiền đền bù di dân
subsoil tầng đất cái, tầng đất dưới thổ nhưỡng.
  firm ~ tầng đất cái chắc
sub-standard dưới tiêu chuẩn
substation trạm phân phối điện
subtratum tầng dưới lớp thổ nhưỡng; đới macma
substruction nền, móng, cấu trúc phân dưới.
subsurface dưới mặt đất, dưới lớp thổ nhưỡng
subterraneous dưới mặt đất
subtropical cận nhiệt đới
succession sự kế tiếp, trình tự, chuỗi, dãy
  ~ **of strata** tính liên tục của tầng
suction sự hút
  soil moisture ~sự hút ẩm của đất
suffosion sự xói ngầm
  mechanical ~ sự sói ngầm cơ học
sullage bùn bồi lắng *(do nước đổ)*
sum tổng, tổng số; số tiền
  bid ~ trị giá đấu thầu quy thành tiền
  lump ~ kinh phí gộp; khoán gọn
summit đỉnh
  flood ~ đỉnh lũ
sump hố chứa nước bẩn; bể lắng, giếng lắng
sunk bị lún, bị chìm
superflood lũ cực lớn; siêu lũ
superflow dòng chảy cực lớn, siêu dòng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

superload tải trọng bổ sung, tải trọng tạm thời, siêu tải
superpassage cống luồn
  pipe ~ ống cống luồn
superpositon sự chồng
superprofit siêu lợi nhuận
supersaturation siêu bão hòa
superstratum vỉa trên, địa tầng trên
superstructure cấu trúc bên trên
supervision sự giám sát, sự kiểm tra
  author ~ sự giám sát của tác giả
  contract ~ sự giám sát (thực hiện) hợp đồng
  construction ~ sự giám sát thi công
  field ~ sự giám sát ngoài thực địa
  site ~ sự giám sát tại hiện trường
supply sự cung cấp, □ **water** ~ **to irrigation canal** sự cấp nước kênh tưới; **water** ~ **to power canal** sự cấp nước kênh năng lượng.
  agricultural ~ sự cấp nước cho nông nghiệp
  available water ~ lượng nước có thể khai lợi
  average ~ lượng nước cấp trung bình
  domestic ~ sự cấp nước sinh hoạt
  drinking ~ sự cấp nước uống
  electric power ~ nguồn cung cấp điện
  energy ~ sự cung cấp năng lượng
  ground water ~ nguồn cấp bằng nước ngầm
  industrial ~ sự cấp nước cho công nghiệp
  power ~ sự cấp năng lượng
  rural ~ sự cấp nước cho nông thôn
  surface water ~ nguồn cấp bằng nước mặt
  urban ~ sự cấp nước cho thành phố
  water ~ nguồn nước; sự cấp nước
support giá đỡ, gối đỡ, trụ đỡ; cột chống
  elastic ~ gối đàn hồi
  fixed ~ gối cố định
  hinged ~ gối khớp
  spring ~ gối lò xo
suppressor bộ triệt, cái triệt
  back water ~ cái phá nước vật
  wave ~ vật giảm sóng
surcharge tải trọng tạm thời, tải trọng phụ; dung tích chứa lũ tạm thời *(trong hồ khi xả lũ qua đập tràn)*; mức lũ gia cường
surf sóng nhào, sóng vỗ bờ
surface mặt, mặt ngoài, bề mặt
  ~ **of fracture** mặt gãy vỡ
  ~ **of friction** mặt ma sát
  ~ **of separation** mặt phân giới
  abrasion ~ mặt mài mòn
  absorption ~ mặt hấp thụ
  bearing ~ mặt tì, mặt chịu lực
  bedding ~ mặt phân lớp
  boundary ~ mặt biên, mặt ranh giới

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

chipped ~ mặt rải đá dăm
circular sliding ~ cung trượt
closed ~ mặt (có đường bao) khép kín
composite sliding ~ mặt trượt phức
contact ~ mặt tiếp xúc
critical ~ mặt tới hạn
day ~ mặt lộ
division ~ mặt phân giới
equipotential ~ mặt đẳng thế
equipressure ~ mặt đẳng áp
erosional ~ mặt ăn mòn
evaporating ~ mặt bốc hơi
evaporation water ~ mặt nước bốc hơi
fault ~ mặt đứt gãy
front ~ mặt trước
glide ~ mặt trượt
ground ~ mặt đất
influence ~ mặt ảnh hưởng
lamination ~ mặt phân lớp
land ~ mặt đất
lateral ~ mặt bên
level ~ mặt độ cao
mapped ~ vùng đã lập bản đồ
Mohr-Coulomb mặt M.C
nappe ~ mặt lớp nước tràn qua đập
open water ~ mặt nước chảy tự do
phreatic ~ mặt tầng nước ngầm
piezometric ~ mặt đo áp
plane ~ mặt phẳng
pressure ~ mặt áp lực
reference ~ mặt chuẩn
reservoir ~ mặt hồ chứa
sedimentation ~ mặt trầm tích
shear ~ mặt trượt
soil ~ mặt đất
strain ~ mặt biến dạng
stratification ~ mặt phân tầng
streamline ~ mặt đường dòng
stress ~ mặt ứng suất
supporting ~ mặt tì, mặt chịu lực
water ~ mức nước
wetted ~ mặt cắt ướt
working ~ mặt làm việc

surfacing sự làm phẳng, sự gia công bề mặt; lớp lát mặt.
concrete ~ lớp lát bằng bê tông
mortar ~ lớp vữa trát mặt
rock ~ lớp lát bằng đá

surge sóng cồn, sóng dềnh; nước va trong đường ống
demand ~ sóng âm lên thượng lưu *(do cấp nước ở hạ lưu)*
drawdown ~ sóng âm lên thượng lưu *(do hạ mức nước hồ)*
ebb ~ sóng âm xuống hạ lưu (do giảm dòng chảy thượng lưu)
flood ~ sóng truyền lũ, sóng dương xuống hạ lưu *(do tăng dòng chảy thượng lưu)*
rejection ~ sóng dương lên thượng lưu *(do tăng dòng chảy hạ lưu)*
storm ~ sự dâng nước do gió bão
tidal ~ sóng triều

surroundings vùng ven, vùng phụ cận, vùng xung quanh

survey sự quan sát, sự nghiên cứu, sự đo đạc, sự đo vẽ địa hình, sự đo vẽ bản đồ từ trên không

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

base sedimentation ~ sự nghiên cứu cơ bản về bồi lắng lòng hồ
basic geodetic ~ sự lập lưới điểm trắc địa
bedrock ~ sự lập bản đồ đá gốc
cadastral ~ sự đo vẽ ruộng đất, sự đo địa chính
construction ~ trắc đạc thi công
detail location ~ sự đo đạc chi tiết vị trí công trình
economic ~ sự điều tra kinh tế
engineer ~ trắc địa công trình
exploratory ~ sự đo đạc sơ bộ
feasibility (stage) ~ sự đo vẽ địa hình cho giai đoạn khả thi
field ~ sự đo đạc địa hình
final (stage) ~ sự đo vẽ cho giai đoạn thiết kế kỹ thuật
geothermal and geochemical water ~ khảo sát địa nhiệt và địa hóa nước ngầm
geodetic ~ khảo sát trắc địa
geologic ~ sự lập bản đồ địa chất
geophysical ~ sự lập bản đồ địa vật lí
gravimetric ~ sự đo trọng lực
ground ~ sự đo vẽ mặt đất
high accuracy ~ sự đo vẽ chính xác cao
hydrographic ~ sự lập bản đồ thủy văn
hydrologic ~ sự lập bản đồ thủy văn
land ~ sự đo vẽ địa hình
level ~ sự đo cao, sự đo thủy chuẩn
local ~ sự đo vẽ khu vực
location ~ sự vạch tuyến, sự đo vẽ cục bộ
mapping ~ sự đo vẽ bản đồ
plane table ~ sự đo vẽ bằng bàn đạc
planimetric ~ sự đo vẽ bình đồ
planning ~ sự đo vẽ quy hoạch
post construction ~ sự đo vẽ sau thi công
post construction first sedimentation ~ sự nghiên cứu lần đầu về bồi lắng lòng hồ sau thi công xong đập
preconstruction ~ sự đo vẽ chuẩn bị thi công
preliminary ~ sự khảo sát sơ bộ
reservoir sedimentation ~ sự khảo sát bồi lắng lòng hồ
site ~ sự đo vẽ tuyến công trình
soil ~ sự đo vẽ thổ nhưỡng
strip ~ sự đo vẽ theo tuyến
technical ~ sự đo vẽ kĩ thuật
terrestrial ~ sự đo vẽ từ mặt đất
topographic ~ sự đo vẽ địa hình
water resources ~ sự nghiên cứu tài nguyên nước

surveying môn trắc địa; sự khảo sát, sự điều tra, sự đo đạc
compass ~ sự đo bằng la bàn
land ~ sự đo vẽ địa hình
marine hydrographic ~ sự khảo sát lập bản đồ biển
tacheometric ~ sự đo vẽ bằng máy toàn đạc
theodolite ~ sự đo vẽ bằng máy kinh vĩ
trigonometric ~ sự đo vẽ bằng tam giác đạc

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

surveyor người đo vẽ, người trắc đạc, người đứng máy trắc đạc, người quan sát

suspender thanh treo

suspension sự treo; thể vẩn, huyền phù

swabbing sự làm sạch ống chèn lỗ khoan

swage cái nắn ống khoan

swale vùng đất thấp

swallet suối ngầm

swamp đầm lầy

alder ~ đầm lầy có cây

low marsh ~ đầm lầy thấp

rice ~ ruộng lúa

river floodplain ~ đầm lầy vùng đất thấp ven sông *(ngập lũ)*

salt ~ đầm lầy mặn

sward vầng cỏ, bãi cỏ

swash sóng xô, sóng vỗ

sweating sự rò rỉ, sự tiết nước

swedish - break cung trượt mái đất

swell sự trương nở *(của đất đá)*; chỗ nhô, chỗ gồ; sóng cồn *(do bão)*; sóng lừng *(ở ngoài vùng gió sinh sóng)*

swelling sự trương nở; sự dềnh mặt nước

~ of water over crest of weir sự dềnh nước cục bộ qua đỉnh đập

local ~ sự dềnh nước cục bộ

swift-flowing chảy xiết

swing-basket gầu dây, gầu giai *(tát nước)*

swirl xoáy nước, xoáy gió

swivel đầu phụt *(dung dịch gia cố, chống thấm)*

synclinal *(thuộc)* nếp lõm

syncline nếp lõm

brachy ~ nếp lõm cụt

syngenesis sự đồng sinh

synoptic *(thuộc)* dự báo *(thời tiết)*

syphon xiphông, cống luồn

system hệ thống, chế độ, phương pháp, tổ hợp, đầu mối

aspersion ~ hệ tưới phun

bottom lateral lock filling ~ hệ cấp nước âu có hành lang xả đáy bên

cambrian hệ Cambri, thống Cambri

cascade hydrostation ~ hệ thủy điện bậc thang

consolidated control ~ hệ điều khiển trung tâm hóa

consolidated dam operating ~ chế độ vận hành các đập theo hệ thống trung tâm hóa

coordinated hydroelectric ~ hệ thủy điện bậc thang

Cretaceous thống Crêta

cutoff drain ~ hệ thống tiêu theo chu vi

demand ~ hệ tưới theo đơn đặt hàng

direct irrigation ~ hệ tưới lấy nước trực tiếp *(không cần hồ chứa)*

diversion ~ hệ thống dẫn dòng

drainage ~ hệ sông, lưới sông; hệ thống tiêu nước

extensive ~ chế độ quảng canh

farming ~ chế độ canh tác

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

fixed ~ chế độ cố định *(cấp nước tưới quay vòng hàng tuần vào ngày, giờ cố định)*

flood forecast ~ hệ thống dự báo lũ

floodwater relief ~ hệ thống tháo lũ, tổ hợp tháo lũ.

flow forecast ~ hệ thống dự báo dòng chảy

follow on ~ chế độ tưới lần lượt

gravity ~ hệ tưới tự chảy, hệ tưới trọng lực

global positioning ~ (GPS) hệ thống định vị toàn cầu

gravity irrigation ~ hệ tưới tự chảy, hệ tưới trọng lực

hydel ~ hệ thống các trạm thủy điện

hydraulic ~ chế độ thủy lực

hydraulic power ~ đầu mối thủy lực

hydroelectric power ~ đầu mối công trình thủy điện

intensive ~ chế độ thâm canh

intercepting drain ~ hệ thống tưới theo chu vi

irrigation ~ hệ thống tưới

lock filling~ hệ cấp nước âu tàu

long term prediction ~ hệ thống dự báo dài hạn

pile cap ~ hệ đài cọc

plan reference ~ hệ thống chuẩn của bản đồ

power ~ hệ năng lượng

power pool ~ hệ năng lượng liên hợp

projection ~ hệ quy chiếu lập bản đồ

reference ~ hệ thống chuẩn

reservoir hydro ~ tổ hợp công trình hồ chứa

river ~ hệ sông, mạng sông

river canal irrigation ~ hệ thống tưới có kênh lấy nước sông (trực tiếp)

river discharge ~ hệ thống cấp nước (âu tàu) có đường tháo nước ra ngoài luồng giao thông

river flood stage forecast ~ hệ thống dự báo mức nước lũ sông

roster ~ hệ tưới luân phiên

short term prediction ~ hệ thống dự báo ngắn hạn

soil drainage ~ hệ thống tiêu cho đất trồng

storage irrigation ~ hệ thống tưới có hồ

stream ~ hệ dòng chảy

stream direction ~ hệ thống hướng dòng

sewerage ~ mạng lưới tiêu nước

subsoil irrigation ~ hệ thống tưới âm

tropical low pressure ~ hệ thống áp thấp nhiệt đới

venturi loop lock filling ~ hệ thống cấp nước cho âu tầu tại cửa vào

water ~ hệ thống dẫn nước

water supply ~ hệ thống cấp nước

well point ~ hệ thống giếng lọc

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

T

table bàn, bảng; bảng tra cứu; cao nguyên
~ **of altitude** bảng độ cao
asimuth ~ bảng phương vị
calculating ~ bảng tính
chronologic ~ bảng niên hiệu
correction ~ bảng hiệu chỉnh
correlation ~ bảng tương quan
discharge ~ bảng lưu lượng
drawing ~ bản vẽ
false perched groundwater ~ tầng nước ngầm treo giả
groundwater ~ tầng nước ngầm, mặt nước ngầm
lowered groundwater ~ mặt nước ngầm được hạ thấp
natural water ~ mặt nước ngầm thiên nhiên
old water ~ tầng nước ngầm cổ
perched water ~ tầng nước treo
permanent water ~ tầng nước thường xuyên
plane ~ bàn đạc
psychrometric ~ bảng đo ẩm
raised water ~ mặt nước ngầm dềnh
testing ~ bảng đo kiểm tra
tracing ~ bản vẽ
water ~ mặt nước ngầm, tầng nước ngầm
work ~ bàn làm việc

tableland đồng bằng, bình nguyên, cao nguyên

tabulation sự lập bảng

tacheometer máy toàn đạc, máy thị cự
automatic ~ máy thị cự tự động
double ~ máy thị cự ảnh đôi
wire ~ máy toàn đạc dây

tacheometry phép toàn đạc, phép đo thị cự

tachograph máy ghi tốc độ góc

tachometer máy đo tốc độ góc

tachymetry phép toàn đạc, phép đo thị cự

tail đuôi, phần đuôi, hạ lưu, phần hạ lưu, miền hạ lưu

tailboard cửa van hạ lưu âu tầu, cửa âu sau

tailgate cửa van hạ lưu âu tầu, cửa âu sau

tailpiece đuôi lưu tốc kế

tailrace hạ lưu, miền hạ lưu; kênh ra ở hạ lưu, kênh xả sau đập tràn

tailwater mức nước hạ lưu, mức nước đoạn hạ lưu

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

tainter-gate cửa cung, cửa van cung; đập - cửa cung

talus sườn dốc, mặt nghiêng, mái dốc, taluy, sườn tích
~ **of rock debris** mái sườn tích
canal ~ mái kênh, mái bờ kênh
dam ~ mái đập
filldam ~ mái đập đắp
slope ~ sườn tích

taluvium sườn tích

talweg đáy lũng sông, đáy thung lũng, đường lũng sông

tame đã trồng, đã canh tác (đất)

tamper cái đầm, cái vồ, búa đóng cọc
backfill ~ cái đầm khối đắp
concrete ~ cái đầm bê tông
earth ~ cái đầm đất
electric ~ cái đầm điện
power ~ cái đầm tay
vibro ~ cái đầm rung

tamping sự đầm, sự đóng cọc

tank thùng, két, xitec, bể chứa; hồ, hồ chứa
balancing ~ hồ điều tiết nước, hồ bù
differential surge ~ tháp điều áp vi sai, tháp điều áp hai buồng có mức nước khác nhau
downstream surge ~ tháp điều áp hạ lưu, tháp điều áp trên đường dẫn nước ra
elementary surge ~ tháp điều áp mặt cắt không đổi
elevated ~ tháp dâng nước
evaporation ~ thùng đo bốc hơi
flowing water ~ khu vực nước chảy
headrace surge ~ tháp điều áp thượng lưu, tháp điều áp trên đường ống dẫn nước vào
make-up ~ bể chứa bù, thùng chứa bù
mud ~ thùng lắng bùn
multiple surge ~ tháp điều áp nhiều buồng
overhead storage water ~ bể chứa nước áp lực
precipitation ~ bể lắng
rating ~ ống kiểm nghiệm
restricted orifice surge ~ tháp điều áp cửa co hẹp, tháp điều áp có sức cản phụ
sediment ~ bể lắng cát
settling ~ bể lắng cát
sewage ~ bể lắng nước thải
silt ~ bể lắng bùn cát *(thượng lưu hồ chính)*
simple surge ~ tháp điều áp có mặt cắt không đổi
single surge ~ tháp điều áp một buồng
spilling surge ~ tháp điều áp có tràn đỉnh
subsoil flow ~ thùng đo dòng ngầm
surface surge ~ tháp điều áp lộ thiên
surge ~ tháp điều áp, buồng điều áp
tailrace surge ~ tháp điều áp hạ lưu, tháp điều áp trên đường ống dẫn nước ra
three dimensional flow ~ bể nghiên cứu dòng chảy ba chiều

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

throttled surge ~ tháp điều áp có sức cản phụ

underground surge ~ tháp điều áp ngầm

upstream surge ~ tháp điều áp thượng lưu, tháp điều áp trên đường ống dẫn nước vào

vacuum ~ thùng chân không

water measuring ~ thùng đong nước (máy trộn bê tông)

tape băng, thước (cuốn)

chain ~ thước dây

geodetic surveying ~ thước đo trắc địa

invar ~ thước inva

measuring ~ thước đo

tar nhựa đường, hắc ín

target mia bướm

tarn hồ nhỏ trên núi

tastwork việc làm khoán

tax thuế

corporate ~ thuế khoán

income ~ thuế lợi tức

revenue ~ thuế thu nhập

turnover ~ thuế doanh thu

team tổ, đội

survey ~ tổ khảo sát địa hình

technicalness tính chất kĩ thuật

technique kĩ thuật, biện pháp kĩ thuật; quy trình công nghệ

building ~ kĩ thuật xây dựng

computing ~ kĩ thuật tính toán

construction ~ kĩ thuật thi công, kĩ thuật xây dựng

drilling ~ kĩ thuật khoan

forecasting ~ kĩ thuật dự báo

geologic ~ kĩ thuật địa chất

hydraulic ~ kĩ thuật thủy lợi

hydrologic ~ kĩ thuật thủy văn

topography ~ kĩ thuật khảo sát địa hình

waterproofing ~ kĩ thuật làm kín nước, kĩ thuật chống rò

technological *(thuộc)* kĩ thuật, có tính chất kĩ thuật, có tính chất công nghệ

technology kĩ thuật học, công nghệ học; quy trình kĩ thuật

construction ~ quy trình thi công

dam ~ quy trình xây đập

design ~ quy trình thiết kế

operating ~ quy trình vận hành

tectonic *(thuộc)* kiến tạo

tectonics kiến tạo học

micro ~ vi kiến tạo học

tectogenesis kiến tạo sinh

tectonite đá kiến tạo

telecontrol sự điều khiển từ xa

telemetering sự đo từ xa

telephoto ảnh chụp xa

telephotography phép chụp ảnh từ xa

telescope kính thiên văn, kính viễn vọng

telescopic kiểu ống lồng

telestereoscope kính nhìn nổi từ xa

tellurometer máy quang điện đo khoảng cách chính xác

temperature nhiệt độ

absolute ~ nhiệt độ tuyệt đối

actual ~ nhiệt độ thực

air ~ nhiệt độ không khí

ambient ~ nhiệt độ môi trường *(xung quanh)*

atmospheric ~ nhiệt độ không khí *(trong khí quyển)*

concrete ~ nhiệt độ bê tông

critical ~ nhiệt độ tới hạn

environment ~ nhiệt độ môi trường

external ~ nhiệt độ ngoài trời

groundwater ~ nhiệt độ nước ngầm

hardening ~ nhiệt độ kết rắn *(bê tông)*

indoor ~ nhiệt độ trong nhà

initial ~ nhiệt độ ban đầu

inside ~ nhiệt độ trong nhà

limiting ~ nhiệt độ giới hạn

outdoor ~ nhiệt độ ngoài trời

soil ~ nhiệt độ đất

surface ~ nhiệt độ mặt đất

test ~ nhiệt độ thí nghiệm

ultimate ~ nhiệt độ cuối cùng

water ~ nhiệt độ nước

tempest bão, dông bão

tempest-beaten bị bão vùi dập, bị bão tàn phá

temporality tính tạm thời

temporary tạm thời

tender sự đấu thầu, sự gọi thầu; sự chào thầu, sự ứng thầu. □ **invitation to** ~ sự gọi thầu; **to call for** ~ **s** gọi thầu; **opening of** ~ **s** sự mở thầu, sự mở niêm các bản ứng thầu; **to out** ~ **s** gọi thầu; ~ **s analysis** sự phân tích các hồ sơ đấu thầu; ~ **design** đồ án để gọi thầu; ~ **document** hồ sơ để tham khảo các nhà thầu; ~ **list** danh sách các nhà thầu được tham khảo; ~ **prequalification** sự đánh giá sơ bộ các nhà thầu; ~ **qualification** sự sơ tuyển các nhà thầu; ~ **registration** sự đăng ký các người ứng thầu

competitive ~ sự gọi thầu, sự đấu thầu

lowest ~ người xin thầu thấp nhất

tender-notice giấy mời nhận thầu, sự gọi thầu

tenderer người nhận thầu; người gọi thầu

successful ~ người trúng thầu

tendering sự đấu thầu

open ~ sự đấu thầu công khai

tensible có thể căng

tensile bị căng, bị kéo; chịu được kéo

tensiometer cái đo biến dạng

field ~ cái đo biến dạng tại hiện trường

tension sự kéo, sự căng; ứng suất, sức kéo, sức căng

adhesive ~ sức chống đứt, sức chống gãy

axial ~ sự kéo dọc trục

bar ~ lực căng trong thanh *(cốt thép)*

combined ~ sự kéo phức

diagonal ~ sự kéo xiên

eccentric ~ sự kéo lệch tâm

impact ~ sức kéo va đập

inherent ~ ứng suất trong; sức kéo dư

interfacial ~ sức kéo tại mặt tiếp xúc

www.vncold.vn

internal ~ sức kéo dư; ứng suất trong
pore power ~ sức căng của nước kẽ rỗng
reversed ~ sự kéo thay đổi, sự kéo đảo chiều
soil moisture ~ áp lực hơi nước trong đất
surface ~ lực căng mặt ngoài
tensioning sự căng
tenure đất phát canh, đất cho làm rẽ
feudal ~ thái ấp
land ~ sự phát canh đất
term thời hạn
payback ~ thời hạn trả tiền
terms điều kiện, điều khoản. □ ~ **of payment** thời hạn thanh toán; ~ **of reference (TOR or ToR)** bản quy định chức trách của Kỹ sư giám sát công trường (của chủ dự án phải xuống công trường thi công)
terra - firma đất liền, lục địa
terra-incognita vùng đất hoang
terrace địa hình bậc thang; đê con trạch; nền giật cấp; thềm, bậc thềm
abrasion ~ thềm mài mòn
accumulation ~ thềm tích tụ
aggradaton ~ thềm tích tụ
alluvial ~ thềm bồi tích, thềm sông
altiplanation ~ thềm cao
bench ~ thềm mài mòn, thềm bậc thang *(để chống xói)*
built up ~ thềm tích tụ
continental shore ~ thềm ven lục địa
drainage ~ thềm tiêu *(ở sườn đồi)*
erosion ~ thềm xói mòn
fan ~ thềm hình quạt
fault ~ thềm đứt gãy
field ~ thềm canh tác
fill in fill ~ thềm tích tụ chồng
food-plain ~ thềm bắt bồi
fluvial ~ thềm sông
fluvio glacial ~ thềm sông băng
gravel ~ thềm cuội
gravel covered ~ thềm phủ cuội
intersected ~ thềm giao cắt
lanslide ~ thềm đất trượt
low tide ~ thềm triều thấp
marginal ~ thềm rìa
matched ~ thềm kép
meander ~ thềm khúc uốn (sông)
ridge ~ bờ đồng mức chống xói
river ~ thềm bãi sông
river laid ~ thềm sông
sand ~ thềm cát
sea shore ~ thềm ven biển
slip off ~ thềm trượt
spur ~ thềm mỏ hàn
stream ~ thềm sông
structural ~ thềm cấu trúc
submarine ~ thềm ngầm, thềm dưới biển
superimposed ~ thềm chồng
swing ~ thềm nghiêng
tectonic ~ thềm kiến tạo
valley ~ thềm thung lũng
wave built ~ thềm đo sóng tạo
wave cut ~ thềm do sóng bào mòn
terracing sự tạo thềm *(để chống xói)*

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

terrain đất, đất canh tác; địa hình, địa thế
delta ~ địa hình đồng bằng
karst ~ địa hình cactơ
hilly ~ địa hình đồi núi
mountain ~ địa hình miền núi
peneplain ~ địa hình bán bình nguyên
plain ~ địa hình đồng bằng
rough ~ địa hình gồ ghề
terraqueous đất - nước
terrene *(thuộc)* đất
terrestrial *(thuộc)* trái đất, đất
terrigenous lục nguyên, nguồn lục địa
territorial *(thuộc)* lãnh thổ
territory lãnh thổ, địa phận vùng
coastal ~ vùng ven biển
land-locked ~ lãnh thổ không thông ra biển
tertiary kỷ đệ tam
test thí nghiệm, sự thử nghiệm, sự kiểm tra. □ ~ **at constant depression pressure** thí nghiệm với áp lực giảm đều; ~ **at constant load** thí nghiệm với tải không đổi; ~ **at rest pressure** thí nghiệm ép nén nghỉ; ~ **for ultrasonic pulse velocity of concrete specimens** thí nghiệm truyền sống siêu âm trong bê tông
abrasion ~ thí nghiệm mài mòn
absorption ~ thí nghiệm độ hấp thụ
acceptance thí nghiệm nghiệm thu
ageing ~ thí nghiệm hóa già
alternate immersion thí nghiệm ướt (khô) chu kỳ
approval ~ thí nghiệm để nghiệm thu
attrition ~ thí nghiệm mài mòn
ball hardness ~ thí nghiệm độ cứng bằng bi nén
bar linear shrinkage thí nghiệm cốt thép co tuyến tính
bearing ~ thí nghiệm chịu tải
bend ~ thí nghiệm uốn
blow ~ thí nghiệm độ bền va
break down ~ thí nghiệm kéo đứt, thí nghiệm có phá mẫu
buckling ~ thí nghiệm uốn cong dọc
check ~ thí nghiệm kiểm tra
classification ~ thí nghiệm phân loại
climatic ~ thí nghiệm khí hậu
closure ~ thí nghiệm (mô hình) lấp dòng *(thi công đập)*
compacting factor ~ thí nghiệm hệ số độ chặt
comparitive ~ thí nghiệm đối chứng
comparison ~ thí nghiệm so sánh
comprehensive ~ thí nghiệm mọi mặt, thí nghiệm toàn diện
compressibility ~ thí nghiệm độ co ngót
compression ~ thí nghiệm nén
concrete ~ thí nghiệm bê tông
cone (penetration) ~ thí nghiệm chùy xuyên
confined compression ~ thí nghiệm nén không nở hông

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

confined torsion ~ thí nghiệm xoắn không nở hông

consolidated drained ~ thí nghiệm nén cố kết có thoát nước

consolidated undrained ~ thí nghiệm nén cố kết không thoát nước

consolidation ~ thí nghiệm cố kết

constant volume triaxial ~ thí nghiệm nén ba trục thể tích không đổi

continuous impact ~ thí nghiệm va đập liên tục

control ~ thí nghiệm kiểm tra

creep ~ thí nghiệm rão

creep rupture ~ thí nghiệm rão phá hoại

crippling ~ thí nghiệm có phá mẫu

deep penetration ~ thí nghiệm chùy xuyên sâu

deflection ~ thí nghiệm uốn

density in place ~ thí nghiệm dung trọng nguyên thổ

destructive ~ thí nghiệm có phá mẫu

direct shear(ing) ~ thí nghiệm cắt trực tiếp

discharging well ~ thí nghiệm giếng thoát nước

drained ~ thí nghiệm có thoát nước

drained triaxial ~ thí nghiệm cắt 3 trục có thoát nước

drop ~ thí nghiệm va đập

dynamic ball impact ~ thí nghiệm bê tông bằng bi va đập

earthquake ~ nghiên cứu địa chấn

elongation ~ thí nghiệm kéo dài

endurance ~ thí nghiệm mỏi

endurance tension ~ thí nghiệm kéo mỏi

endurance torsion ~ thí nghiệm xoắn mỏi

failure ~ thí nghiệm phá hoại

falling weight ~ thí nghiệm va đập

fatigue ~ thí nghiệm độ bền mỏi

fatigue bend ~ thí nghiệm uốn mỏi

field ~ thí nghiệm hiện trường

field permeability ~ thí nghiệm thấm tại hiện trường

flat-jack ~ thí nghiệm bằng kích phẳng

flexural tensile ~ thí nghiệm kéo đứt do uốn

flow ~ thí nghiệm rão, thí nghiệm biến dạng rão

fracture ~ thí nghiệm gãy

hydraulic ~ thí nghiệm thủy lực

hydrodynamic ~ thí nghiệm thủy động

hydrostatic ~ thí nghiệm thủy tĩnh

impact ~ thí nghiệm va đập

impact bend ~ thí nghiệm uốn va đập

impact endurance ~ thí nghiệm mỏi va đập

infiltration ~ thí nghiệm thấm

in place ~ thí nghiệm tại hiện trường

in situ material ~ thí nghiệm vật liệu tại hiện trường

irrigation ~ thí nghiệm tưới

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

jumping up ~ thí nghiệm lún

laboratory compaction ~ thí nghiệm nén trong phòng

laterally confined compression ~ thí nghiệm nén không nở hông

leak ~ thí nghiệm độ kín

life ~ thí nghiệm tuổi thọ

loading ~ thí nghiệm chịu tải

long duration ~ thí nghiệm dài hạn

long time ~ thí nghiệm liên tục

maintenance ~ thí nghiệm vận hành, thí nghiệm bảo dưỡng

model ~ thí nghiệm mô hình

modified Proctor ~ thí nghiệm Proctor biến đổi

monitoring ~ thí nghiệm kiểm tra

no load ~ thí nghiệm (chạy) không tải

non destructive ~ thí nghiệm không phá mẫu

one dimensional compression ~ thí nghiệm nén một chiều

open end ~ thí nghiệm chèn hở chân (độ thấm)

operation ~ thí nghiệm vận hành

overall ~ thí nghiệm tổng quát

penetration ~ thí nghiệm chùy xuyên; thí nghiệm đóng cọc

penstock site ~ thí nghiệm đường ống áp lực tại hiện trường

percolation ~ thí nghiệm thấm

percussion ~ thí nghiệm va đập

performance ~ thí nghiệm vận hành

permeability ~ thí nghiệm độ thấm

pile load ~ thí nghiệm sức chịu tải của cọc

plate bearing ~ thí nghiệm tấm chịu lực

Proctor ~ thí nghiệm Proctor

pumping ~ thí nghiệm bơm

punching ~ thí nghiệm xuyên

quick critical hydraulic gradient ~ thí nghiệm nhanh gradien thủy lực tới hạn

reception ~ thí nghiệm nghiệm thu

repeat ~ thí nghiệm lặp

rupture ~ thí nghệm kéo đứt

sample ~ thí nghiệm mẫu

sediment and water ~ thí nghiệm xác định hàm lượng nước và chất lắng *(không hòa tan)*

sedimentation ~ thí nghiệm bồi lắng (lòng hồ)

semi destructive ~ thí nghiệm phá hủy một phần mẫu

sensivity ~ kiểm nghiệm độ biến động (trong luận chứng khả thi)

set ~ thí nghiệm hóa rắn *(bê tông)*

shear ~ thí nghiệm cắt

shock ~ thí nghiệm va đập

shock bending ~ thí nghiệm uốn va đập

short time ~ thí nghiệm ngắn hạn

shrinkage ~ thí nghiệm co ngót

silt content ~ thí nghiệm hàm lượng phù sa

simulation ~ thí nghiệm bằng mô hình hóa, thí nghiệm mô hình toán

slow shear ~ thí nghiệm cắt chậm

soil ~ thí nghiệm đất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

soil bearing ~ thí nghiệm sức chịu của đất
squeeze ~ thí nghiệm nén
standard compression thí nghiệm Proctor
static ~ thí nghiệm tĩnh
static load ~ thí nghiệm chất tải tĩnh
static torsion ~ thí nghiệm xoắn tĩnh
steady load ~ thí nghiệm tải không đổi
stirring ~ thí nghiệm có lắc
strength ~ thí nghiệm độ bền
swell ~ thí nghiệm trương nở
tenacity ~ thí nghiệm kéo đứt
tensile ~ thí nghiệm kéo
tensile bending ~ thí nghiệm (phá hoại) kéo do uốn
tension impact ~ thí nghiệm kéo va đập
three dimensional seepage ~ thí nghiệm thấm ba chiều
torsion ~ thí nghiệm xoắn
torsion shear ~ thí nghiệm cắt xoắn
transverse bending ~ thí nghiệm uốn ngang
triaxial compression ~ thí nghiệm nén ba trục
turbine site ~ thí nghiệm tuabin tại hiện trường
triaxial shear ~ thí nghiệm cắt ba trục
unconfined compression ~ thí nghiệm nén có nở hông
undrained ~ thí nghiệm không thoát nước
vibratory ~ thí nghiệm rung
water ~ thí nghiệm thủy lực
water intake ~ thí nghiệm ép nước (lỗ khoan)
wear ~ thí nghiệm mài mòn
tester người thử; máy thử, máy thí nghiệm
speedy moisture ~ máy đo nhanh độ ẩm của mẫu đất
testing sự thí nghiệm, sự thử nghiệm, sự kiểm nghiệm
texture cấu tạo, cấu trúc, kết cấu
aleuropelitic ~ cấu tạo bột bùn kết
arenaceous ~ kiến trúc cát
ataxitic ~ cấu tạo dăm kết
ball ~ cấu tạo cầu (*của granit*)
banded ~ cấu tạo tải
beam ~ cấu tạo tia
bedded ~ cấu tạo phân lớp
blastogranitic ~ cấu tạo granit biến dư
blastoporphyric ~ cấu tạo pocfia biến dư
breccia ~ cấu tạo dăm kết
cancellated ~ cấu tạo dạng lưới
cataclastic ~ cấu tạo cà nát
cavernous ~ cấu tạo dạng hốc
close grained ~ cấu tạo hạt mịn
conglomerate ~ cấu tạo cuội kết
crumble ~ cấu tạo kết tập
deformation ~ cấu tạo biến dạng
discordant ~ cấu tạo không chỉnh hợp
flaky ~ cấu tạo vảy

flow ~ cấu tạo dòng chảy
fluctuation ~ cấu tạo dạng sóng
fragmental ~ kiến trúc mảnh vụn
glomerogranular ~ kiến trúc tụ hạt
gneissic ~ kiến trúc gơnai
granitic ~ kiến trúc granit
granoblast ~ kiến trúc hạt biến tính
granular ~ kiến trúc dạng hạt
heterogeneous ~ kiến trúc không đồng nhất
homogeneous ~ kiến trúc đồng nhất
intercalate ~ kiến trúc xen kẽ
laminated ~ cấu tạo phân lớp
lenticular ~ kiến trúc thấu kính
massive ~ cấu tạo khối
metamorphic ~ cấu tạo biến chất
micropegmatic ~ kiến trúc vi pecmatit
netted ~ kiến trúc mạng
eolitic ~ cấu tạo trứng cá, cấu tạo elit
parallel ~ cấu tạo song song
pelitic ~ cấu tạo pelit
pisolitic ~ cấu tạo hạt đậu
plate ~ cấu tạo dạng phiến
porous ~ cấu tạo xốp
pressure ~ kiến trúc ép nén
primary ~ cấu tạo nguyên sinh
prismatic ~ kiến trúc lăng trụ
psammitic ~ cấu tạo cát, cấu tạo psammit
secondary ~ cấu tạo thứ sinh
sheaflike ~ cấu tạo dạng bó
silty ~ cấu tạo bùn
skeleton ~ cấu trúc khung
soil ~ kiến trúc đất, cấu tạo (cơ học) của đất
streaked ~ cấu tạo chảy
superimposed ~ kiến trúc chồng
surface ~ cấu tạo mặt ngoài
uniform ~ cấu tạo đồng nhất
unoriented ~ cấu tạo không định hướng
thalassogenic nguồn biển, hải sinh
thalastogen quá trình hải sinh
thalweg đường đáy thung lũng; đất trũng
thaw(ing) sự tan băng
theodolite máy kinh vĩ □ ~ **with photographic recording** máy kinh vĩ có bộ ghi ảnh
direction ~ máy kinh vĩ định hướng
distance measuring ~ máy toàn đạc, máy đo xa
geodetic ~ máy kinh vĩ trắc địa
level ~ máy kinh vĩ cao đạc
laser ~ máy kinh vĩ lade
microscope ~ máy kinh vĩ có kính phóng đại
universal ~ máy kinh vĩ toàn năng
theorem định lí
theory thuyết, lí thuyết
~ **of consolidation** lí thuyết cố kết
~ **of streamlines** lí thuyết đường dòng
Bligh's creep ~ lí thuyết đường thấm Bligh

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

continental drift ~ lí thuyết lục địa trôi dạt
elastic ~ lí thuyết đàn hồi
failure ~ lí thuyết phá hoại
plastic ~ lí thuyết dẻo
Rankine earth pressure ~ lí thuyết áp lực đất Rankine
thermal *(thuộc)* nhiệt
thermodynamics nhiệt động lực học
thermogenesis sự sinh nhiệt
thermograph nhiệt kí
thermology nhiệt học
thermometer nhiệt kế, cái đo nhiệt
thickness độ dày, chiều dày, bề dày
thread of the current đường dòng
threshold ngưỡng, nút
throat miệng, lỗ, cửa, cổ xiphông; vách co hẹp *(của máng thí nghiệm thủy lực)*
throttle van tiết lưu, van bướm
thrust đứt gãy nghịch chờm, sức ép ngang; sự va đập, sự xung kích; áp lực hướng trục; cột nước, cột áp
~ **of arch** lực đẩy của vòm
earth ~ áp lực của đất
lateral ~ áp lực hông
side ~ áp lực hông
thruster kích thủy lực
thunderstorm mưa dông, bão có sấm sét
tidal *(thuộc)* thủy triều; chịu ảnh hưởng triều
tide triều, thủy triều, con nước; dòng nước, dòng chảy
composite ~ dòng triều hỗn hợp
dead ~ triều kiệt
direct ~ dòng triều trực tiếp
diurnal ~ nhật triều
double ~ triều kép *(hai cực đại khi triều lên, hai cực tiểu khi triều xuống)*
ebb ~ triều xuống
equatorial ~ triều xích đạo
equinoctial ~ triều điểm phân
falling ~ triều xuống
flood ~ triều lên
flowing ~ triều dâng
head ~ triều ngược
high ~ triều cao
incoming ~ triều vào cửa sông
low ~ triều ròng, triều thấp
lunar ~ triều (lên theo) trăng
mixed ~ triều hỗn hợp
neap ~ triều xuống
rising ~ triều lên
semidiurnal ~ triều bán nhật
single day ~ nhật triều
slack ~ triều đứng, triều dừng
solar ~ triều mặt trời
spring ~ con nước triều
still ~ triều dừng, triều đứng
tropic ~ triều chí tuyến
tide - flooded ngập do nước triều
tide-washed bị triều xói mòn
tideway đường triều, dòng triều
tide-worn xói mòn do triều
tie sự liên kết, sự buộc; dây buộc; thanh chịu kéo, thanh ngang
tight kín, không thấm, không rò rỉ
tillable có thể canh tác
tillage việc canh tác; đất canh tác

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

tiller tay cầm, tay nắm; máy xới; người canh tác, nông dân
tilling việc canh tác, việc làm đất
tilt độ nghiêng, góc nghiêng
tilt-dozer máy ủi có gàu lật
tilth sự trồng trọt; lớp đất trồng
tilting sự nghiêng
tiltmeter cái đo độ nghiêng
timber gỗ, gỗ xẻ
time thời gian; thời kì, giai đoạn
actual ~ thời gian thực
average ~ thời gian trung bình
characteristic ~ thời gian đặc trưng
closure ~ thời kì lấp dòng
completion ~ thời gian hoàn thành, thời hạn
concentration ~ thời gian tập trung (dòng chảy)
consistence ~ thời gian đông cứng *(bê tông)*
construction ~ thời gian xây dựng
critical ~ thời gian tới hạn; pha nước va *(đường ống áp lực trạm thủy điện)*
farming off ~ thời kỳ nông nhàn
estimated ~ thời gian tính toán
Greenwich ~ giờ Greenwich, giờ quốc tế
off peak ~ thời gian không chạy công suất cao nhất
operating ~ thời gian làm việc
seed ~ thời gian gieo hạt
setting ~ thời gian kết rắn (bê tông)
sowing ~ thời gian gieo hạt
toe chân (tường, mái đào đắp)
~ **of the slope** chân mái dốc
downstream ~ chân mái hạ lưu
dry- stone ~ rãnh xếp đá tiêu nước (ở chân đập đất)
upstream ~ chân mái thượng lưu
tolerance dung sai, sai số cho phép; sự cho phép
angle ~ dung sai góc
hole ~ dung sai đường kính lỗ
tool dụng cụ, công cụ
Bishop sampling ~ dụng cụ lấy mẫu Bishop *(lấy mẫu cát vụn tới dưới mức nước ngầm)*
drainage ~ vật tiêu nước
sampling ~ dụng cụ lấy mẫu
tooth răng
bucket ~ răng của mũi phóng *(đập tràn)*
dragon's ~ mố giảm sức, mố hắt nước
tootling sự xói lở đất (do gió)
top đỉnh, ngọn, chóp
~ **of active storage** mức nước hồ vận hành cao nhất
~ **of inactive storage** mức nước hồ vận hành thấp nhất
~ **of joint use** mức nước tận dụng, mức nước lũ gia cường, mức nước lũ cao nhất (chứa trong hồ)
turbine ~ nắp tuabin
topograph mô hình mặt đất, bình đồ địa hình; sự mô tả mặt đất
topographic *(thuộc)* địa hình
topography đặc trưng địa hình, địa hình, địa thể; môn đo vẽ địa hình
depositional ~ địa hình (vùng) bồi

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

karst ~ địa hình cactơ
ridge ~ địa hình nổi cao, địa hình sống trâu
rolling ~ địa hình gợn sóng
topology địa hình học
topometry phép đo địa hình
topset trầm tích đầu thượng lưu hồ chứa
topsoil tầng đất mặt
agricultural ~ lớp đất canh tác
remove and stockpile ~ lớp đất mặt cần dùng lại làm tầng phủ (danh từ của hợp đồng thi công đập đất)
topspit lớp đào bỏ trên mặt
torch mỏ hàn, đê mỏ hàn, đập mỏ hàn
underwater ~ đê mỏ hàn chìm
torque sự xoắn, sự quay; mômen xoắn, mômen quay; lực xoắn
net ~ mômen xoắn thực
peak ~ mômen xoắn lớn nhất
torrent dòng chảy xiết; thác nước
mountain ~ dòng chảy xiết miền núi
temporary ~ dòng thác lũ
torrential *(thuộc)* dòng chảy xiết
torsion sự xoắn, sự vặn
torsional xoắn
tortuosity trạng thái uốn khúc; chỗ uốn khúc (sông)
tortuous uốn khúc, quanh co
totalizer bình đo mưa cộng dồn
tower tháp; cột tiêu, tháp đo ngắm
control ~ tháp điều tiết *(ở thượng lưu đập)*
intake ~ tháp lấy nước (dưới đập)
look out ~ tháp quan trắc
outlet work intake ~ tháp cửa vào của cống xả sâu
surge ~ tháp điều áp
spillway ~ công trình tràn lũ kiểu tháp
watch ~ tháp quan trắc
water ~ tháp nước
trace dấu vết
flood ~ vết lũ
historical flood ~ vết lũ lịch sử
rain ~ vết mưa
tracer chất chỉ thị
groundwater ~ s chất chỉ thị nước ngầm
track đường, đường đi
alluvial ~ đoạn sông bồi tích, đoạn sông đồng bằng
construction ~ đường thi công
crane ~ đường ray cho cầu trục
forest ~ đường rừng
temporary ~ đường tạm
traction sự kéo, lực kéo
tractor máy kéo
farm ~ máy kéo nông nghiệp
universal ~ máy kéo vạn năng
trade thương mại; nghề nghiệp
traffic sự giao thông, sự vận chuyển
air ~ giao thông hàng không, sự lưu thông không khí
river ~ giao thông đường sông
trailer xe moóc, toa moóc
training sự đào tạo, sự hướng dẫn; sự chỉnh trị, sự cải tạo *(lòng sông)*; □ ~ **for depth** sự cải tạo chiều

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

sâu *(lòng sông)*; ~ **for discharge** sự cải tạo lưu lượng; ~ **for sediment** sự cải tạo phù sa
high water ~ sự cải tạo lưu lượng *(để tăng khả năng tháo lũ lớn nhất)*
low water ~ sự cải tạo chiều sâu *(để tăng chiều sâu hàng hải về mùa cạn)*
mean water ~ sự cải tạo hình dạng lòng sông
river ~ sự chỉnh trị sông, sự cải tạo sông
trajectory quỹ đạo
jet ~ quỹ đạo tia nước
tranquil lặng, yên
transfer sự truyền, sự di chuyển
heat ~ sự truyền nhiệt
load ~ sự chuyển tải
transformation sự biến đổi, phép biến đổi
flood ~ sự biến động lũ
flood wave ~ sự biến động sóng lũ
transgression hiện tượng biển tiến
marine ~ hiện tượng biển tiến
transient tạm, ngắn hạn
transition sự chuyển tiếp; lớp chuyển tiếp *(trong đập đất)*
approach ~ sự chuyển tiếp đến gần *(cửa vào)*
compound ~ sự chuyển tiếp kết hợp *(giữa hai mặt cắt khác kiểu của đường dẫn nước)*
concave ~ sự chuyển tiếp tại mặt lõm
departure ~ sự chuyển tiếp ra (tại cửa)
downstream ~ sự chuyển tiếp ra (tại cửa)
downward ~ sự chuyển tiếp xuống thấp (năng lượng)
gravel and sand ~ lớp cát sỏi chuyển tiếp
laminar-turbulent ~ sự chuyển tiếp tầng - rối (dòng chảy)
one dimensional supercritical ~ sự chuyển tiếp siêu hạn một chiều
regular ~ sự chuyển tiếp đều
sudden ~ sự chuyển tiếp đột ngột
tail ~ sự chuyển tiếp hạ lưu
tail inlet ~ sự chuyển tiếp cửa vào của công trình hạ lưu
two dimensional supercritical ~ sự chuyển tiếp siêu hạn hai chiều
translation sự tịnh tiến
~ **of flood** sự truyền lũ
~ **of tidal wave** sự truyền sóng triều
translocation sự di chuyển, sự chuyển dần
transmissibility khả năng chuyển nước; hệ số thấm Darcy
transmission sự truyền
flood ~ sự truyền lũ
heat ~ sự truyền nhiệt
hydraulic ~ sự truyền động thủy lực
hydrodynamic ~ sự truyền động thủy động
pressure ~ sự truyền áp lực
stress ~ sự truyền ứng suất
transmitter cái cảm biến
transparent trong suốt
transpiration sự thải nước thực vật

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

~ **of moisture by vegetation** sự thải nước thực vật

relative ~ sự thải nước thực vật tương đối

transplantation sự cấy (lúa)

transport giao thông, phương tiện giao thông; sự vận chuyển phù sa *(trong lòng chảy)*

~ **of sediment bed load** sự vận chuyển bùn cát đáy

bed load ~ sự vận chuyển bùn cát đáy

suspended load ~ sự vận chuyển phù sa, sự vận chuyển chất lơ lửng

fluvial ~ vận tải đường sông

load ~ sự chuyển bùn cát *(trong dòng chảy)*

marine ~ vận tải đường biển

output ~ sự vận chuyển bùn cát ra khỏi hố xói

sediment ~ sự vận chuyển bùn cát (của sông)

solid ~ xem **sediment** ~

water ~ sự vận tải đường thủy

transverse xà ngang

trap (ống) xiphông, ống thoát nước; cửa khẩu, lỗ thông hơi; đá trạp; bể lắng cát

continuous sand ~ bể lắng cát liên tục

fish ~ cửa đăng cá *(qua tuyến công trình)*

flap ~ van lưỡi gà một chiều

horizonfal grill type sand ~ bể lắng cát có lưới chặn trên

pipe sand ~ hành lang xả cát

sand ~ bể lắng cát

sediment ~ bể lắng phù sa

siphon ~ cánh cửa xiphông

wave ~ kết cấu phá sóng

traprock đá trap

trash rác rưởi

trashrack lưới chắn rác

cage ~ lưới cũi chắn rác

curved ~ lưới chắn rác cong

intake ~ lưới chắn rác cửa cống (lấy nước)

irrigation outlet ~ lưới chắn rác cửa cống tưới

trass tup núi lửa mịn

travel sự vận chuyển, sự di động, đường đi, hành trình

~ **of sand** đường cát vận động

flood ~ đường đi của lũ

traverse xà ngang; đường đa giác, đường truyền thăng bằng, đường đo vẽ, đường đa giác gốc

horizontal control ~ đường truyền khống chế

main ~ tuyến đo vẽ cơ bản

plane plate ~ tuyến bản đạc

route ~ sự đo đạc tuyến đường

treatment sự gia công, sự xử lí

foundation ~ sự xử lí móng

percolation ~ sự xử lí thấm, sự xử lý ngấm vòng

tree cây

anchored ~ s hàng cây bảo vệ bờ sông chống lũ

pile ~ sự xử lí cọc (nền)

seepage ~ sự xử lí thấm

slope ~ sự xử lí mái (chống trượt)

soil ~ sự xử lí đất trồng

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

water ~ sự xử lí nước

watershed ~ sự xử lí lưu vực

tremie ống đổ bê tông dưới nước

trench rãnh, mương, hào; tường chống thấm, chân khay chống thấm *(nền đập)*

bentonite slurry ~ tường đúc đầy trong đất có bentonit tạo hào

core ~ lõi chống thấm

deep ~ tường chống thấm sâu

drainage ~ rãnh tiêu

exploratory ~ hào khảo sát địa chất

foundation ~ hố móng

pipe ~ rãnh đặt ống

slurry ~ tường đúc trong đất

wing ~ tường chống thấm cánh

trencher máy đào mương, máy đào rãnh

trenching sự đào rãnh

mechanical ~ sự đào cơ học

trend hướng, xu thế

flow ~ hướng dòng chảy

trestle cầu cạn, cầu giá cao, cầu trên trụ khung; giá đỡ

frame ~ cầu cạn kiểu khung

trial sự thí nghiệm, sự thử nghiệm

load ~ thí nghiệm chịu tải

model ~ thí nghiệm trên mô hình

triangulation phép tam giác đạc

tributary nhánh sông, hợp lưu

trickle tia (nước)

trickling sự rò rỉ; sự phun mưa

tropic *(thuộc)* chí tuyến

tropical *(thuộc)* nhiệt đới

tropic chí tuyến

troposphere tầng đối lưu

trouble sự cố, sự hỏng hóc

trough máng, rãnh; lõm sóng; vùng trũng, hố trũng; nếp lõm

monsoon ~ vùng lõm gió mùa

monsoon low pressure ~ vùng lõm áp thấp gió mùa

wave ~ bụng sóng, chân sóng

tsunami sóng thần

tube ống; đường hầm

~ **of flow** ống dòng

aspirant ~ ống hút; ống xả

bailing ~ ống hút *(bùn khoan)*

bended ~ ống cong

branch ~ ống (chia) nhánh

capillary ~ mao quản, ống mao dẫn

discharge ~ ống xả

drainage ~ ống tiêu

gauge ~ lưu tốc kế Pitot

guide ~ ống dẫn hướng

injection ~ ống phun

level ~ ống thủy

seepage ~ ống đo cột thấm

suction ~ ống hút

water ~ ống dẫn nước

tubular dạng ống

tufa tup, tup vôi

tufaceous *(thuộc)* tup

tuff tup

tuffcrete bê tông tup

tumbling sự chảy rối, sự chảy xiết

tundra đài nguyên

tunnel đường hầm, cống ngầm

access ~ đường hầm vào

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

aqueduct ~ đường hầm tiếp nước
bottom discharge ~ đường hầm xả đáy
by pass ~ đường hầm dẫn vòng
condensation water ~ đường hầm tập trung nước
conversion ~ đường hầm chuyển tiếp
conveyor ~ đường hầm vận chuyển
delivery ~ đường hầm cấp nước
discharge ~ đường hầm xả
diversion ~ đường hầm dẫn dòng (thi công)
draft tube ~ đường hầm xả
drain ~ đường hầm xả, đường hầm tiêu
free flow ~ đường hầm không áp
headrace ~ đường hầm dẫn nước đến *(thượng lưu trạm thủy điện)*
hydro ~ đường hầm áp lực
inlet ~ đường hầm lấy nước vào
intake ~ đường hầm dẫn nước vào
irrigation ~ đường hầm tưới
lower discharge ~ đường hầm xả sâu
pressure ~ đường hầm áp lực
river outlet ~ đường hầm xả nước ra sông
scour ~ đường hầm xả *(dưới mặt đất)*
shock wave ~ ống nước va
spillway ~ đường hầm dẫn nước sau đập tràn
subfluvial ~ đường hầm dưới sông
submarine ~ đường hầm dưới biển
supply ~ đường hầm cấp nước
tailrace ~ đường hầm dẫn nước ra
temporary diversion ~ đường hầm dẫn dòng tạm
water ~ ống dẫn nước
wind ~ ống gió; ống thí nghiệm khí động học
tunnelling sự đào đường hầm; hệ thống đường hầm
turbid đục, có phù sa, có bùn cát *(nước)*
turbidimeter máy đo độ đục *(của nước)*
turbidity độ đục
water ~ độ đục của nước
turbidness độ đục
turbine tuabin
action ~ tuabin xung lực
adjustable blade ~ tuabin cánh quay, tuabin Kaplan
adjustable blade diagonal flow ~ tuabin cánh quay hướng chéo
adjustable blade propeller ~ tuabin cánh quay
axial-flow ~ tuabin chiều trục
combination ~ tuabin hỗn hợp
combined flow ~ tuabin thủy lực pháp
compensation water ~ tuabin chạy theo lưu lượng xả
Deriaz ~ tuabin Deriaz, tuabin cánh quay hướng chéo
diagonal flow ~ tuabin cánh quay hướng chéo
double stage ~ tuabin hai tầng
fixed blade ~ tuabin cánh cố định
Francis ~ tuabin Francis, tuabin thủy lực pháp
free jet type ~ tuabin xung, tuabin dòng phun tự do

full injection ~ tuabin phản lực
high pressure ~ tuabin cao áp
high speed ~ tuabin cao tốc
horizontal ~ tuabin nằm
hydraulie ~ tuabin thủy lực
impulse ~ tuabin xung, tuabin dòng phun tự do
inclined ~ tuabin trục nghiêng
intermediate pressure ~ tuabin cột nước vừa, tuabin áp lực trung bình
inward flow ~ tuabin hướng tâm
Kaplan ~ tuabin Kaplan, tuabin cánh quay hướng trục
lower pressure ~ tuabin cột nước thấp
mean pressure ~ tuabin cột nước vừa
mixed flow ~ tuabin Francis, tuabin thủy lực pháp
multiple jet ~ tuabin Pelton, tuabin gáo nhiều vòi
outward flow ~ tuabin ly tâm
parallel ~ tuabin chiều trục
partial admission ~ tuabin nạp bộ phận
Pelton ~ tuabin Pelton, tuabin gáo
peripheral ~ tuabin hướng tâm
peripheral admission ~ tuabin hướng tâm
propeller ~ tuabin chong chóng
pump ~ máy tuabin - bơm
radial axial ~ tuabin Francis, tuabin thủy lực pháp, tuabin hướng tâm
radial flow ~ tuabin xuyên tâm, tuabin thủy lực pháp, tuabin Francis
reaction ~ tuabin phản lực
side by side ~ tuabin kép
single wheel Pelton ~ tuabin Pelton một vành
small output ~ tuabin công suất nhỏ
spiral cased ~ tuabin xoắn ốc
vertical ~ tuabin đứng
water ~ tuabin thủy lực
turbo-alternotor máy phát xoay chiều
turbo - generator máy phát điện tuabin, tuabin phát điện
turbulence sự chảy rối
turbulent *(thuộc)* chảy rối
turf than bùn
turfary đầm lầy than bùn
turn sự quay; vòng quay; đường rẽ
turn-out đường vòng; cống lấy nước, cống phân phối nước
lateral ~ cống lấy nước kênh nhánh
tympan màng
rue ~ cọn tát nước
tympanum cọn tát nước
type kiểu, loại, mẫu
typhoon bão rất mạnh - cấp 12 và trên 12, tốc độ bằng và lớn hơn 118 km/h
typical điển hình, đặc trưng

www.vncold.vn

U

udometer vũ kế, cái đo mưa
udomograph vũ ký, cái ghi mưa
ultimate cuối cùng; cơ bản; chủ yếu
ultrasound siêu âm
unacclimatized không quen khí hậu
unadhesive không dính
unagressive không có tính ăn mòn
unalterable không thể bị phong hóa
unbeneficial không sinh lãi, không sinh lợi
uncallow lớp đào bỏ trên mặt nền
unclosed không khép kín, hở
unconfined không bị co hẹp, không bị chặn
unconformity sự không chỉnh hợp, sự không khớp
unconsolidated không cố kết, không chặt, vụn
unconsolidation sự không cố kết, sự không chặt, sự vụn tơi
uncontrolled không bị điều tiết
uncovered không bị phủ; không có cây cối; không lát mặt
unctuosity tính mầu mỡ (của đất)
  soil ~ tính mầu mỡ của đất
uncultivated không trồng trọt, không được canh tác
uncultured không được canh tác, bị bỏ hóa
underclay lớp sét dưới
undercurrent dòng đáy, dòng chảy dưới, dòng chảy ngầm
undercutting sự xói lở chân
underdrain ống tiêu ngầm, ống thoát nước ngầm
underflow dòng ngầm, dòng đáy// chảy ngầm
underflowing sự chảy ngầm
underfold nếp uốn nhỏ thứ sinh
underground lớp đất nằm dưới; tầng hầm
underlay lớp đệm, lớp nền, lớp nằm dưới
  sand ~ lớp cát đệm
underlayer lớp đệm, lớp lót
underloading sự chất tải thiếu
underlying tầng dưới
undermining sự xói lở chân
underplate tấm móng
underpopulated thưa dân

underriver dưới đáy sông
undersea dưới biển
undersealing sự chắn rò (từ dưới lên)
underseepage sự thấm dưới móng công trình
underset dòng nước ngầm
underside mặt dưới, cạnh dưới
undersluice cửa tháo nước phía dưới
undersoil lớp đất dưới tầng thổ nhưỡng
understratum tầng dưới
undertaking công trường thi công
undertow sóng dội từ bờ; dòng ngược, dòng chảy ra biển tầng sâu
underwashing sự xói mòn, sự xói lở
  bank ~ sự xói lở bờ sông
  coastal ~ sự xói lở bờ biển
  downstream ~ sự xói lở hạ lưu
underwater dưới nước
underworkings công tác dưới đất
undisturbed không bị phá hoại; còn nguyên dạng *(mẫu thí nghiệm)*
undrained không được thoát nước, không được tiêu nước
undulation sự nhấp nhô, sự gợn sóng, sự lượn sóng
  ~ **of ground** địa hình nhấp nhô
unembanked không có đê bao
uneveness độ nhám
uniaxial một trục
uniform đồng đều, đều đặn
uniformity sự đồng đều
unilateral về một bên
unimproved không được cải tạo (đất)
uninhabited không có người ở
uninvestigated không được điều tra
unirrigated không được tưới
unit đơn vị, cấu kiện, bộ phận, chi tiết; tổ máy
  ~ **of equipment** đơn vị thiết bị
  ~ **of measurement** đơn vị đo
  ~ **of weight** đơn vị trọng lượng
  absolute ~ đơn vị tuyệt đối
  building ~ đơn nguyên xây dựng
  contract ~ đơn vị hợp đồng
  hydroelectric ~ tổ máy thủy điện
  pier hydroelectric ~ tổ máy thủy điện trong trụ
  plant ~ tổ máy
  power ~ đơn vị công suất
  secondary ~ tổ máy phụ
  stand by ~ tổ máy dự trữ
  turbine ~ tổ máy tuabin
  volume ~ đơn vị thể tích
unitgraph đường quá trình lũ đơn vị
unlined để trần, không có lớp học
unloaded không bị tải, đã dỡ tải
unloading sự cất tải, sự dỡ tải
unnavigable không thông thuyền
unpermeability tính không thấm nước
unproductive không sinh lợi
unreclaimed không được cải tạo, không được khai hoang, không được vỡ hoang (đất); không được tiêu nước (đầm lầy)

www.vncold.vn

unregulated không được điều tiết
unrestricted không bị hạn chế
unsaturation sự không bão hòa
unsettled không ổn định; không lún (đất)
unstable không ổn định, không bền, không chắc
unsteady không ổn định
unstrained không bị căng
unsupported không có gối đỡ
unwatered không được tưới, không có nước, khô hạn
unwatering sự tiêu nước làm khô đất
upbuilding sự tích tụ; lớp phủ
upcast phay nghịch; giếng thông gió
upcountry trong nội địa, trong đất liền
upflow dòng dâng, dòng lên
upfold nếp lồi, nếp vồng
upheaval sự trồi lên *(vỏ Trái đất)*; sự nổi lên; sự đẩy lên
upkeep sự bảo quản, sự bảo dưỡng, sự dưỡng hộ
upland vùng cao
uplift áp lực ngược (*của dòng thấm trong nền lên mặt đáy công trình*); sự nâng lên
  foundation ~ sự phồng mặt nền
  hydraulic ~ áp lực ngược của nước
  hydrostatic ~ áp lực thủy tĩnh đẩy nổi
  seepage ~ áp lực thấm ngược
upraised bị nâng lên, bị trồi lên
upright thẳng đứng
uprush sóng vỗ bờ
upset sự đẩy lên; sự chồn; sự dập nổi
upsetting sự chồn
upslide sự trượt lên
upstream thượng lưu // ngược dòng
upsurge sự dâng cao mực nước
uptake kênh dẫn, kênh thoát; ống thoát
uptrusion thể xâm nhập hướng lên
upward hướng lên
upwelling sự dâng nước từ bên trong
urban *(thuộc)* đô thị
usable dùng được, có ích
use sự dùng, sự sử dụng
  field water ~ nhu cầu nước tưới mặt ruộng
  joint ~ sự tận dụng (dung tích chứa lũ để phát điện)
  land ~ việc sử dụng đất
  water ~ sự dùng nước
user người sử dụng
utilizable có thể dùng được
utilization sự dùng, sự sử dụng
  ~ **of water resources** sự sử dụng nguồn nước
  soil ~ sự sử dụng đất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

V

vacancy khoảng trống
vacuometer chân không kế, cái đo chân không
vacuum chân không
vadose nước trọng lực
vale máng dẫn nước
valley thung lũng, lũng
  alluvial ~ thung lũng bồi tích
  anticlinal ~ thung lũng nếp lồi
  dry ~ thung lũng khô
  fault block ~ thung lũng sụt, địa hào
  flat bottomed ~ thung lũng đáy bằng
  fossil ~ thung lũng bị chôn vùi
  glacial ~ thung lũng sông băng
  hanging ~ thung lũng treo
  entrenched ~ thung lũng cắt
  rift ~ thung lũng địa hào
  river ~ thung lũng sông
  saw cut ~ thung lũng răng cưa
  sculptural ~ thung lũng bào mòn
  structural ~ thung lũng cấu tạo
  trough ~ thung lũng lòng chảo
  V shaped ~ thung lũng hình V, thung lũng hẹp
valuation sự đánh giá; giá trị, giá
  project ~ sự đánh giá dự án
value giá trị; giá cả, giá thành; đại lượng, trị số
  absolute ~ giá trị tuyệt đối
  actual ~ giá trị thực
  alternative ~ giá trị so sánh
  approximate ~ giá trị gần đúng
  average ~ giá trị trung bình
  bearing ~ giá trị chịu tải
  boundary ~ giá trị biên
  characteristic ~ giá trị đặc trưng
  comparative ~ giá trị đối chứng
  comparison ~ giá trị so sánh
  conjugate ~ đại lượng liên hợp
  crest ~ trị số đỉnh
  critical ~ trị số tới hạn
  design ~ giá trị tính toán
  economic ~ giá trị kinh tế
  effective ~ giá trị thực
  equilibrium ~ giá trị cân bằng
  estimated ~ trị số tính toán
  fatigue ~ giới hạn mỏi
  flood ~ đặc trưng lũ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

flow ~ đặc trưng dòng chảy
gross ~ tổng giá trị
guide ~ trị số hướng dẫn
heating ~ khả năng tỏa nhiệt
impact ~ độ bền va đập, độ dai va đập
instantaneous ~ trị số tức thời
inversed ~ giá trị nghịch
limit ~ giá trị giới hạn
loss ~ trị số hao
net present ~ giá trị thực quy bằng (về giá của năm đặc trưng)
nominal ~ giá trị danh định
numerical ~ giá trị bằng số
observed ~ giá trị quan trắc
peak ~ giá trị lớn nhất, giá trị đỉnh
pH ~ chỉ số pH
present ~ giá trị quy bằng (về giá của năm đặc trưng)
project ~ giá trị của dự án
rated ~ giá trị danh định
saturation ~ giá trị bão hòa
seepage ~ trị số thấm
solidification ~ nhiệt độ kết rắn *(bê tông)*
stability ~ giá trị ổn định
technical ~ giá trị kĩ thuật
test ~ giá trị thí nghiệm
threshold ~ giá trị ngưỡng
time mean ~ giá trị trung bình thẻo thời gian
unique ~ giá trị duy nhất
working ~ giá trị làm việc

valve van, cánh cửa van, cửa; nắp; cửa đập
antiflood ~ van ngăn lũ (trên kênh tiêu)
balanced needle ~ van kim đẳng áp
blower ~ van xiphông
blow off ~ van xả
bottom discharge ~ van xả đáy
butterfly ~ van bướm
check ~ van điều tiết, van kiểm tra
clack ~ van lưỡi gà một chiều, van mở cánh
control ~ van điều tiết
cylindrical ~ van trụ đứng
discharge ~ van tháo, van bảo hiểm
disk ~ van đĩa
draining ~ van tiêu
emergency ~ van bảo hiểm
escape ~ van xả
exhaust ~ van xả
flap ~ van cánh cửa
float ~ van phao
foot ~ van đáy, van chân
free discharge ~ van cuối cống tháo nước, van hạ lưu công trình xả
free discharge butterfly ~ van bướm cuối cống tháo nước
gate ~ van cửa, van cống
globe ~ van hình cầu, van bi
governor ~ van điều chỉnh
guard ~ van bảo vệ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

hollow jet ~ cửa van tia rỗng
hollow jet needle ~ van tia rỗng hình kim
hydraulic ~ van thủy lực
injection ~ van phun
intake ~ van nạp
lock emptying ~ van tháo cạn *(buồng âu)*
lock filling ~ van làm đầy *(buồng âu)*
needle ~ van kim
overflow ~ van thông
overhead exhaust ~ van xả phía trên
penstock ~ van đường ống áp lực
piston ~ van trụ
plate ~ van đĩa
reflux ~ van xuôi
regulating ~ van điều chỉnh
release ~ van xả
safety ~ van bảo vệ
scour ~ cửa van xả cát
sector ~ van quạt
segment ~ van cung
self acting ~ van tự động
self closing ~ van tự đóng
slide ~ cửa van trượt
sluice ~ tấm chắn cống
throttle ~ van tiết lưu, van bướm
two way ~ van hai cửa
water gate ~ van đường ống dẫn nước

valvelet van nhỏ
vane cánh, phiến, tấm; cánh quạt, chong chóng, mũi tên gió
directive ~ cánh dẫn hướng
fixed guide ~ cánh dẫn hướng cố định
runner ~ cánh của bánh xe (tuabin)
weather ~ chong chóng gió, mũi tên gió
wind ~ mũi tên gió
vaporization sự bốc hơi
variability tính biến động
variable biến đổi, biến thiên, biến động
variation sự biến đổi, sự biến thiên, sự thay đổi, sự biến động
~ **of discharge** sự biến động lưu lượng
~ **of flood** sự biến động của lũ
~ **of flow** sự biến thiên của dòng chảy
~ **of water level** sự biến động của mức nước
annual ~ sự biến đổi hàng năm
continuous ~ sự biến đổi liên tục
daily ~ sự biến đổi hàng ngày
discontinuous ~ sự biến đổi gián đoạn
moisture ~ sự thay đổi độ ẩm
rain ~ sự biến động của mưa
river bed ~ sự biến động của lòng sông
seasonal ~ sự biến động theo mùa

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

temperature ~ sự biến động nhiệt độ

varve trầm tích vụng hồ hạt nhỏ có chu kỳ

vault vòm, mái vòm

fan ~ vòm hình quạt

inverted ~ vòm ngược

vaulted có hình vòm

vectopluviometer cái đo mưa theo hướng gió *(trong trận bão)*

vegetation thực vật

dominating ~ thực vật phổ biến

primary ~ thực vật nguyên sinh

secondary ~ thực vật thứ sinh

vehicle phương tiện giao thông; chất dính kết, chất gắn

vein mạch, vỉa

veining sự tạo vỉa

veinstone đá vỉa

velocity tốc độ, vận tốc

~ **of flood** vận tốc lũ

~ **of flow** vận tốc dòng chảy

~ **of propagation** tốc độ truyền

~ **of spin** tốc độ quay

~ **of transformation** tốc độ biến đổi

~ **of wave propagation** tốc độ truyền sóng

absolute ~ tốc độ tuyệt đối

accelerated ~ gia tốc

actual ~ tốc độ thực

admission ~ tốc độ vào

angular ~ tốc độ góc

average ~ tốc độ trung bình

axial ~ tốc độ chiều trục

basic ~ tốc độ cơ sở

bed ~ tốc độ đáy

calculated ~ tốc độ tính toán

circumferential ~ vận tốc biên

closure ~ vận tốc (tại chỗ) lấp dòng

critical ~ vận tốc tới hạn

current ~ vận tốc dòng chảy

design ~ vận tốc thiết kế

discharge ~ tốc độ ra, tốc độ chảy ra

displacement ~ tốc độ di chuyển (bão)

diversion ~ vận tốc dẫn dòng

drawdown ~ tốc độ hạ - dâng mức nước hồ *(trong phạm vi lớp nước làm việc)*

drift ~ vận tốc trôi dạt

effective ~ vận tốc thực

entrance ~ tốc độ vào

erosion ~ tốc độ xói mòn

estimated ~ vận tốc tính toán, vận tốc dự toán

exhaust ~ vận tốc rò *(dưới đáy cống)*; tốc độ chảy ra

fall ~ vận tốc rơi *(của hạt rắn trong nước tĩnh)*

final ~ vận tốc cuối cùng

free ~ vận tốc tự do

groundwater ~ vận tốc nước ngầm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

impact ~ vận tốc va

infiltration ~ vận tốc thấm

initial ~ vận tốc ban đầu

inlet ~ tốc độ vào

instantaneous ~ tốc độ tức thời

intake ~ tốc độ vào, tốc độ chảy vào

laminar ~ vận tốc chảy tầng

leakage ~ vận tốc rò

limit ~ vận tốc giới hạn

mean ~ tốc độ trung bình

minimal fluid threshold ~ tốc độ ngưỡng nhỏ nhất không va (*tốc độ bào mòn của gió không có tác dụng va đập của các hạt từ nơi khác đến*)

minimal impact threshold ~ tốc độ ngưỡng nhỏ nhất có va (*tốc độ bào mòn của gió có thêm tác dụng va đập của các hạt từ nơi khác đến*)

nominal ~ tốc độ danh định

non uniform ~ tốc độ không đều

outlet ~ tốc độ ra; tốc độ rò rỉ

permissible ~ tốc độ cho phép

pipe ~ vận tốc trong đường ống

piping ~ vận tốc mạch lùng

recombination ~ vận tốc tái hợp

relative ~ vận tốc tương đối

rotation ~ tốc độ quay

safe ~ tốc độ an toàn

seepage ~ tốc độ thấm

settling ~ tốc độ lắng, tốc độ trầm tích

shock ~ tốc độ truyền sóng va

sinking ~ tốc độ chìm

spouting ~ tốc độ chảy ra

stream ~ vận tốc luồng, vận tốc dòng

surface ~ vận tốc (dòng) mặt

terminal ~ vận tốc cuối

threshold ~ vận tốc ngưỡng

turbulent ~ tốc độ dòng chảy rối

uniform ~ tốc độ đều

variable ~ tốc độ thay đổi

virtual ~ tốc độ thực

vent lỗ thông hơi, cửa gió

ventilation sự thông gió

venturi máng venturi

rapid flow ~ máng venturi dòng xiết

tranquil flow ~ máng venturi dòng lặng

verhovodka nước ngậm tầng mặt, nước tầng mặt

versant sườn dốc, dốc

vertical đường thẳng đứng // thẳng đứng

viability of a project khả năng hiện thực của dự án

viaduct cầu cạn

vibrating sự rung, sự dao động

vibration sự rung, sự dao động, sự chấn động

bending ~ s dao động uốn

compression ~ dao động nén

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

vibrator máy rung, máy đầm rung; bộ chấn động
concrete ~ máy đầm bê tông
external ~ máy đầm ngoài
internal ~ máy đầm trong
needle ~ máy đầm dùi
platform ~ bàn rung
poker ~ máy đầm sâu
vibrograph dao động ký
vibrohammer búa rung
view cảnh, quang cảnh; sự nhìn, tầm nhìn, hình chiếu // nhìn, quan sát
cross sectional ~ mặt cắt ngang
downstream ~ nhìn hạ lưu
elevation ~ nhìn mặt trước, nhìn mặt bằng
front ~ nhìn từ phía trước
perspective ~ nhìn phối cảnh
sectional ~ mặt cắt
upstream ~ nhìn thượng lưu
viscosity độ nhớt, độ sệt; tính nhớt
dynamic ~ độ nhớt động lực
eddy ~ độ nhớt rối
intrinsic ~ độ nhớt trong
kinematic ~ độ nhớt động
limiting ~ độ nhớt giới hạn
mechanical ~ độ nhớt cơ học
relative ~ độ nhớt tương đối
residual ~ độ nhớt dư
viscometer cái đo độ nhớt, nhớt kế
viscometry phép đo độ nhớt
void lỗ rỗng; độ rỗng
voidage độ rỗng
volcanic *(thuộc)* núi lửa
volcano núi lửa
volume thể tích, thể khối, dung tích, dung lượng
~ **of lake** dung tích hồ
~ **of intergranular soil space** thể tích, kẽ rỗng của đất
~ **of reservoir** dung tích hồ chứa
~ **of storage** dung tích hồ chứa
clearance ~ dung tích không gian chết
critical ~ dung tích tới hạn
dam ~ khối lượng đập
excavation ~ khối lượng đào
fill ~ khối lượng đắp
flood ~ lượng lũ
flow ~ lượng dòng chảy
pore ~ dung tích kẽ rỗng
rain ~ lượng nước của trận mưa
specific ~ thể tích riêng
volute vòng xoắn, gờ xoắn; buồng xoắn *(tuabin)*
vortex gió xoáy, gió cuốn; xoáy nước
vortical có xoáy
vugg vùng trũng; lỗ rỗng; hang động

W

wadi sông mùa *(chỉ có nước một mùa)*
wage tiền lương
basic ~ lương cơ bản
construction site ~ lương công trường
day ~ lương công nhật
hourly ~ lương giờ
monthly ~ lương tháng
productivity ~ lương theo sản phẩm
wale thang ngang *(giữ hàng cừ)*
walkway cầu công tác; cầu bộ hành
wall tường, thành, vách
abutment ~ tường chống; tường cánh; tường cánh của mố biên, tường bên bảo vệ hai bờ hạ lưu đập
baffle ~ ngưỡng tiêu năng
bank ~ tường chắn đất đắp
bearing ~ tường chịu lực
breast ~ tường chắn đất sụt
bucket lip ~ ngưỡng phóng *(của mũi phóng nước đập tràn)*
bucket training ~ tường phân dòng mũi phóng
bulkhead ~ tường chắn, tường đầu
buttress ~ tường có trụ chống
cantilever retaining ~ tường chắn kiểu côngxon
carrying ~ tường chịu lực
cast in the ground ~ tường đúc trong đất
cavity ~ tường rỗng
chief ~ tường chính
cob ~ tường trình
composite core ~ tường lõi nhiều lớp
compound ~ tường hỗn hợp
concrete ~ tường bê tông
concrete sheet pile ~ tường cọc cừ bê tông
core ~ tường lõi
counterfort ~ tường bản chống
counterfort retaining ~ tường chắn có trụ chống
crib retaining ~ tường chắn kiểu cũi gỗ
cross ~ tường ngang
cut-off ~ tường chống thấm nền, màn chống thấm, chân khay
diaphragm ~ tường chắn, màn chống thấm
divide ~ tường phân dòng

www.vncold.vn

dividing ~ vách ngăn, màng ngăn, trụ phân dòng

downstream curtain ~ tường chống thấm hạ lưu (trong nền)

downstream wing ~ tường cánh hạ lưu

dry ~ tường khan

embankment ~ tường chắn; nền đắp chịu lực

enclosing ~ tường bao, tường vây

end ~ tường đầu hồi

face ~ tường ngực, tường mặt trước

fire ~ tường chống cháy

foot ~ tường móng

foundation ~ tường móng

gabion ~ tường rọ đê

gravity ~ tường trọng lực

guard ~ tường bảo vệ

guide ~ tường hướng dòng

head ~ tường chắn; tường thượng lưu

hollow ~ tường rỗng

insulating ~ tường bảo hiểm *(trước mái đập đê chống va đập)*

intake ~ tường cống lấy nước

land lock ~ tường bờ buồng âu

load bearing ~ tường chịu lực

lock ~ tường buồng âu

lock entrance ~ tường dẫn vào cửa buồng âu

log ~ tường chắn gỗ

main ~ tường chính

middle lock ~ tường giữa buồng âu

parapet ~ tường bảo hộ, tường lan can

partial cutoff ~ tường chống thấm nền hở chân, tường chống thấm lửng

piling ~ tường cọc, tường ván cừ

quay ~ tường bến cảng

retaining ~ tường chắn

river lock ~ tường buồng âu trên sông

rubble toe ~ đống đá tiêu nước chân đập

sea ~ tường chắn sóng; tường bến tàu

self supporting ~ tường trọng lực

separating ~ tường ngăn

sheet pile cutoff ~ màn cừ, tường ván cừ

sloping ~ tường nghiêng

solid ~ tường đặc

spillway guide ~ tường lái dòng vào đập tràn

spillway training ~ tường hướng dòng đập tràn

spiral ~ tường buồng xoắn tuabin

steel sheet pile ~ màn cừ thép, tường cừ thép

stepped ~ tường bậc (thang)

supporting ~ tường chắn đất, tường giữ mái đất

training ~ tường phân dòng, tường hướng dòng

underpinned ~ tường xây dưới móng công trình cũ

upstream wing ~ tường cánh thượng lưu

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

wake ~ tường chống sóng

water ~ đê, đập

wave ~ tường chắn sóng

wood sheet pile ~ màn cừ gỗ

walling sự xây tường; tường; khối xây gạch đá

wandering sự lang thang, sự luôn đổi dòng (của sông)

warning sự dự báo, sự thông báo, sự báo động

flood ~ sự dự báo lũ

flow ~ sự dự báo dòng chảy

stage ~ sự dự báo mức nước

warp đất bồi tích, đất phù sa // cong, vênh

warping sự bồi lắng, sự bồi tích; sự cong, sự vênh

warranty sự bảo lãnh, sự bảo đảm, sự ký quỹ

wash sự rửa; đất bồi, phù sa; lớp mỏng; sóng nước

alkali ~ sự thau rửa kiềm

back ~ nước xoáy ngược, nước chảy ngược

cement ~ lớp xi măng mỏng

land ~ đường ngấm nước

slope ~ sự bào mòn mái đất

washer thiết bị rửa; miếng đệm, vòng đệm

washing sự rửa

back ~ sự rửa ngược

washingaway sự xói lở; chỗ bị xói lở

washing-off sự rửa trôi

washing-out sự rửa trôi; vật bị cuốn trôi

~ **of filter materials** sự cuốn trôi vật liệu tầng lọc

~ **of grout curtain materials** sự cuốn trôi vật liệu màn phụt (chống thấm)

washout sự xói lở

waste vùng hoang vu, miền đất hoang; vật liệu phế thải; nước thải, nước bẩn; sự mất nước *(hồ chứa)*

operation ~ sự mất nước do vận hành

wasteland khu đất hoang

wasteway công trình tháo nước, kênh tháo nước

water nước // tưới nước, làm ẩm

~ **of capillarity** nước mao quản

~ **of condensation** nước ngưng kết

~ **of constitution** nước cấu tạo

~ **of infiltration** nước ngầm

absorbed soil ~ nước hút thu trong đất

absorption ~ nước hút thu

acid ~ nước có axit

actual ~ nước có ích

adhesive ~ nước màng dính

adsorbed ~ nước hút bám

adsorbed soil ~ nước hút bám trong đất

aerated ~ nước hóa khí

aggressive ~ nước ăn mòn

agricultural ~ nước nông nghiệp

alkaline ~ nước kiềm

alluvial ~ nước có phù sa

artesian ~ nước tự phun, nước áp lực

aspersion ~ nước tưới phun

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

atmospheric ~ nước khí quyển
attached ground ~ nước bám kẽ rỗng (đất)
available ~ nước có thể khai lợi
back ~ nước vật
bleed off ~ nước tháo
bottom ~ nước đáy
bound ~ nước liên kết
brackish ~ nước lợ, nước có muối
bring ~ nước lợ
catching ~ nước tích lại
cavern ~ nước hang hốc, nước hang động
chemically bound ~ nước liên kết hóa học
city ~ nước máy (ở thành phố)
comdensed ~ nước đã ngưng tụ
confined ground ~ nước ngầm giữa vỉa
connate ~ nước chôn vùi
cooling ~ nước làm lạnh
cosmic ~ nước vũ trụ
crack ~ nước kẽ rỗng
crude sewage ~ nước dẫn thải
crystallization ~ nước kết tinh
damned ~ nước dềnh (do đắp đập)
dashing ~ nước vỗ bờ, nước tràn bờ
day ~ nước mặt
dead ~ nước tù
deep ~ nước dưới sâu
diffusion ~ nước phân tán
distilled ~ nước cất
domestic ~ nước sinh hoạt
drainage ~ nước tiêu
drinking ~ nước uống
earth ~ nước cứng *(nước có vôi)*
edge ~ nước ven rìa
escaped ~ nước hao trong quản lý khai thác
eternal ~ nước nguyên khai
excess ~ nước thừa, nước dư
extra ~ nước bổ sung
extraneous ~ nước ngoại lai
fault ~ nước đứt gãy
feed ~ nước cung cấp
fishing ~ s vùng nước ngư nghiệp
fissure ~ nước kẽ nứt, nước kẽ rỗng
fixed ~ nước liên kết
flood ~ nước lũ, nước triều
flowing ~ nước chảy
flushing ~ nước xả cát
formation ~ nước vỉa
fossil ~ nước chôn vùi
free ~ nước tự do
free ground ~ nước ngầm tự do
fresh ~ nước ngọt
glacial ~ nước sông băng
gravitational ~ nước trọng lực
gravity suspended ~ nước treo trọng lực
ground ~ nước ngầm
ground infiltrable ~ (lượng) nước có thể ngấm vào trong đất
ground retained ~ (lượng) nước giữ được trong đất

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

hard ~ nước cứng
head ~ nước ở thượng lưu
heavy ~ nước nặng
held ~ nước mao dẫn
high ~ mức nước cao, nước lũ, nước lớn; mức đỉnh triều
higher ~ miền thượng lưu (công trình)
highest ~ mức nước cao nhất
house ~ nước thải sinh hoạt
hydration ~ nước kết tinh
hygroscopic ~ nước liên kết chặt, nước hút bám
indigenous ~ nước địa phương
industrial ~ nước công nghiệp
influent ~ nước xâm nhập
initial ~ (lượng) nước ban đầu
inland ~ nước nội địa
intermediate ~ nước giữa các đới trung gian
interstitial ~ nước kẽ rỗng
irrigation ~ nước tưới
joint-use ~ nước dùng kết hợp (nước lũ chứa trong hồ được dùng để phát điện)
juvenile ~ nước trẻ
karstic ~ nước hang động
lack ~ triều xuống
land ~ nước mặt đất
leakage ~ nước rò rỉ
lime ~ nước cứng, nước chứa vôi
low ~ mức nước cạn
lower ~ miền hạ lưu công trình
lowest low ~ mức nước cạn nhất
magmatic ~ nước macma
main ~ nước máy
mean high ~ nước triều cao trung bình
mean low ~ nước triều thấp trung bình
melt ~ nước băng tan
metamorphic ~ nước trong đá biến chất
meteoric ~ nước khí tượng
mine ~ nước mỏ
mineral ~ nước khoáng
mother ~ nước cái
mud ~ nước bùn
mud laden ~ nước có bùn
municipal ~ nước thành phố
natural ~ nước thiên nhiên
non artesian ~ nước không áp
non potable ~ nước không uống được
normal high ~ mức nước cao bình thường
normal low ~ mức nước kiệt bình thường
normal rising ~ mức nước dâng bình thường
old ground ~ nước ngầm cổ
open ~ nước có mặt thoáng
outcrop ~ nước lộ
overflow ~ nước lũ
peaty ~ nước đầm lầy
pellicular ~ nước màng
perehed ~ nước treo
percolating ~ nước ngầm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

phreatic ~ nước ngầm
piestic ~ nước tự phun
piping ~ nước gây mạch lùng
pit ~ nước mỏ
polluted ~ nước bị nhiễm bẩn
pore ~ nước kẽ rỗng
potable ~ nước uống được
precipitated ~ nước rơi khí quyển
pressure ~ nước áp lực
pressurized ~ nước chịu áp
primitive ~ nước nguyên sinh
process ~ nước công nghiệp
public ~ nước công ích
quarry ~ nước mỏ
rain ~ nước mưa
raw ~ nước nguyên sinh
recirculating ~ nước tuần hoàn
regenerated ~ nước tái sinh
rejuvenated ~ nước tái sinh, nước trẻ lại
reservoir leakage ~ nước rò của hồ chứa
resurgent ~ nước macma
return ~ nước về
river ~ nước sông
running ~ nước chảy
saline ~ nước muối
saline alkaline ~ nước muối kiềm
salt ~ nước muối
saltish ~ nước lợ
sea ~ nước biển
sediment ~ nước chứa phù sa
seepage ~ nước thấm
seismic sea ~ sóng biển do động đất
semifresh ~ nước lợ
service ~ nước máy
sewage ~ nước thải
shallow ~ nước kiệt; vùng nước nông
slack ~ nước tù, nước đọng
snow ~ nước tuyết tan
soft ~ nước mềm
soil ~ nước thổ nhưỡng
spill ~ nước tràn
sprayed ~ nước phun
spring ~ nước suối
stagnant ~ nước tù, nước đọng
standing ~ nước tù, nước đứng
storm ~ nước mưa bão
stratal ~ nước vỉa
subartesian ~ nước bán tự phun
subsiding ~ nước lũ xuống
subsoil ~ nước dưới lớp thổ nhưỡng
subsurface ~ nước dưới mặt đất
subterranean ~ nước dưới đất
sulphurous ~ nước sunfua
superfluous ~ nước thừa
surcharge ~ nước thừa
surface ~ nước mặt, nước mặt đất
surplus ~ nước thừa, nước xả
suspended ~ nước treo
synclinal ~ nước nếp lõm (địa tầng)
sweet ~ nước ngọt
swift ~ nước chảy xiết
tail ~ nước ở hạ lưu
tap ~ nước máy
tectonic ~ nước kiến tạo

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

thawing ~ nước băng tan
thermal ~ nước khoáng
tide ~ nước triều
top ~ nước ở thượng lưu
town ~ nước máy
transpiration ~ nước thải thực vật
transpiration-evaporation ~ nước thải - bốc hơi
trickling ~ nước ngấm
turbid ~ nước đục, nước có phù sa
turbine discharge ~ nước xả sau tuabin
unconfined ~ nước tự do
underground ~ nước ngầm
upper ~ nước ở thượng lưu
upstream ~ nước thượng lưu
used ~ nước đã dùng
vadose ~ nước ngấm chảy tầng mặt
waste ~ nước thải
well ~ nước giếng
waterage sự vận tải đường thủy
water-cooled được làm lạnh bằng nước
watercourse dòng chảy, dòng nước; lòng sông, lòng dẫn
farm ~ mương tưới ruộng
field ~ mương tưới ruộng
natural ~ dòng chảy thiên nhiên
sub ~ mương máng, ống tưới
watered chứa nước, thấm nước được; có nhiều sông hồ
waterfall thác nước
water-gate cửa chứa nước, cửa cống
water-gauge thủy chí, thước đo mức nước
waterhole vũng nước
watering sự tưới nước, sự cấp nước
first ~ tưới sau gieo mạ
preliminary ~ tưới trước gieo mạ
waterish nhiều nước
waterless không nước
waterline mớn nước, ngấn nước
waterlogged (được) thấm nước; (đất) ngập nước, úng nước
waterlogging sự úng, sự bão hòa nước, sự ngập tầng rễ cây
watermark ngấn nước, vết nước
watermeter thủy chí, thước đo nước
waterproof không thấm nước
waterproofer vật liệu chống thấm (*cho bê tông*)
waterproofing sự chống thấm; lớp chống thấm
bituminous ~ lớp bitum chống thấm
earth ~ sự chống thấm cho đất
watershed lưu vực sông; đường phân thủy, đường chia nước
divide ~ đường chia nước
experimental ~ lưu vực thực nghiệm
topographic ~ diện tích tập trung nước
water-sick cằn cỗi vì tưới quá nước
waterside bờ biển, bờ sông, bờ hồ
waterspout vòi rồng, máng xối
watertight không thấm nước
watertightness tính không thấm

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

gate ~ tính kín nước của cửa
waterway đường thủy, luồng lạch giao thông; khoang cửa tràn *(đập tràn)*; tuyến năng lượng
clear ~ chiều rộng thoáng (của dòng chảy)
contracted ~ chiều rộng co hẹp (của dòng chảy)
inland ~ luồng lạch giao thông nội địa
standard ~ chiều rộng tiêu chuẩn (của dòng chảy)
water-wheel cọn nước
waterwork công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước
waterworn bị nước xói mòn
wattle cọc, cừ
wave sóng, dao động // gợn sóng
~ **of translation** sóng truyền
atmospheric tidal ~ sóng triều khí quyển
bottom ~ sóng đáy
boundary ~ sóng biên
capillary ~ sóng mao dẫn
climbing ~ sóng leo (mái đập)
complex ~ sóng phức
condensation ~ sóng nén
continuous ~ sóng liên tục
current ~ sóng dòng
deep water ~ sóng vùng nước sâu
dominant ~ sóng thịnh hành
earth ~ sóng địa chấn
elastic ~ sóng đàn hồi
flat ~ sóng soải
forced ~ sóng cưỡng bức
free ~ sóng tự do
gravity ~ sóng trọng lực
long period ~ sóng chu kì dài
longitudinal ~ sóng dọc
phreatic ~ sóng mặt nước ngầm
price ~ sự dao động giá cả
run-up ~ sóng leo
seich(e) ~ sóng triều giả (hồ chứa)
shallow ~ sóng vùng nước nông
shock ~ sóng va
slide-generated ~ sóng do trượt bờ hồ
solitary ~ sóng lẻ
standing ~ sóng đứng
stationary ~ sóng dừng
storm ~ sóng bão
subsurface ~ sóng dưới tầng mặt
surface ~ sóng mặt
tectonic ~ sóng kiến tạo
tidal ~ sóng triều
transverse ~ sóng ngang
wind ~ sóng do gió
wind-generated (induced) suface ~ sóng mặt do gió
way đường, đường đi; phương pháp, biện pháp
weak yếu, không ổn định
wear sự mài mòn, sự hao mòn
even ~ sự mài mòn đều
hydraulic ~ sự ăn mòn
weather thời tiết
dry ~ thời tiết khô
wet ~ thời tiết ẩm

weathercock mũi tên gió
weathering sự phong hóa
mechanical ~ sự phong hóa cơ học
physical ~ sự phong hóa vật lí
weatherproof không bị phong hóa
wedge cái chêm, cái nêm, cái chèn
salt water ~ đệm nước mặn, lớp nước mặn đệm
weed cỏ dại
weep rỉ ra, rò rỉ, ứa ra
weeper lỗ thoát nước
weight trọng lượng, sức nặng, tải trọng
~ **of blow** lực va đập
absolute ~ trọng lượng tuyệt đối
actual ~ trọng lượng thực
adhesion ~ sức bám
axial ~ tải trọng trên trục
balance ~ đối trọng
ballastered ~ trọng lượng có dằn
bulk ~ trọng lượng đơn vị thể tích
carcase ~ trọng lượng tưới
columbus type ~ cá sắt (đo thuỷ văn)
counter ~ đối trọng
dead ~ trọng lượng bản thân
design ~ tọng lượng thiết kế
dry ~ trọng lượng khô
excess ~ tải trọng dư
falling ~ trọng lượng rơi tự do
loaded ~ trọng lượng có dằn
mean ~ trọng lượng trung bình
moisture unit ~ dung trọng ẩm
molecular ~ trọng lượng phân tử
mud ~ trọng lượng bùn
net ~ trọng lượng tinh
own ~ trọng lượng bản thân
safety ~ tải cho phép, tải an toàn
self ~ tải trọng bản thân
sounding ~ cá (đo thuỷ văn)
specific ~ trọng lượng bản thân, tỉ trọng
total ~ tổng trọng lượng
unit ~ trọng lượng đơn vị
volume ~ trọng lượng đơn vị thể tích, trọng lượng riêng
working ~ trọng lượng làm việc
weighted-loaded tải tác dụng
weir đập tràn, đập nước; đập thấp, ngưỡng thấp ngăn sông để dâng cao mức nước sông thượng lưu; cửa van
~ **of dry stone and timber work** đập cũi gỗ đổ đá hộc
~ **of fascines** đập cành cây
automatic ~ đập điều tiết tự động
Ambursen đập Ambursen, đập trụ chống có ván bưng phẳng
baffle ~ ngưỡng kín ở cuối hố giảm sức
bear trap ~ đập cũi kiểu mái nhà
blind ~ đập tràn không cửa điều tiết
bottom contracted ~ đập tràn co hẹp đáy
broad crest ~ đập tràn đỉnh rộng
brushwood ~ đập bằng cành cây
canal ~ dốc nước (trên kênh)
cascade ~ đập tràn kiểu thác nước
Cipoletti ~ ngưỡng đo nước Cipoletti

www.vncold.vn

circular ~ đập tràn tròn

clear overflow ~ đập tràn chảy không ngập

closed ~ đập chặn

collapsible ~ đập cửa sập

compound ~ đập tràn cửa đa giác

contracted ~ đập tràn co hẹp, đập tràn thắt

controlled ~ đập tràn có điều tiết

crest control ~ đập tràn điều tiết đỉnh

crib ~ đập cũi

curved ~ đập cong

diversion ~ đập dẫn dòng

drawdoor ~ đập có cửa kéo

drum ~ đập cửa hình lăng trụ nằm

duck ~ đập tràn kiểu mỏ vịt

emergency ~ cửa cấp cứu

falling crest ~ đập tràn có cửa sập trên đỉnh

falling shutter ~ đập tràn có cửa sập

fixed buttress ~ đập trụ chống có ván bưng phẳng

flap ~ đập cửa van lưỡi gà, đập cửa clapê

flash board ~ đập cửa van lưỡi gà

flat crested ~ đập tràn đỉnh phẳng

flood ~ đập điều tiết lũ

flow gauging ~ ngưỡng đo lưu lượng

flush ~ đập tháo nước

free ~ đập tràn tự do

free fall ~ đập tràn rơi tự do

full width ~ đập tràn không co hẹp ngang

gravity ~ đập trọng lực

impermeable ~ đập bằng vật liệu không thấm

inclined ~ đập tràn (thành mỏng) nghiêng

inclined crested ~ đập tràn có đỉnh nghiêng

inflatable ~ đập túi hơi

irregular ~ đập tràn tuyến gãy khúc

lateral flow ~ đập tràn bên có kênh xả song song với ngưỡng tràn

lip ~ ngưỡng liên tục tiêu năng

long based ~ đập tràn đỉnh rộng

measuring ~ ngưỡng đo lưu lượng

mobile ~ đập cửa, đập tự động

nappe shaped circular ~ đập tràn đỉnh tròn mặt cắt không chân không

notch ~ ngưỡng đo lưu lượng trên kênh

oblique ~ đập tràn xiên

ogee ~ đập tràn mặt cắt không chân không

overflow ~ đập tràn ngập lặng

partial drowned ~ đập tràn chảy ngập một phần

permeable ~ đập bằng vật liệu thấm nước

pick up ~ độ dẫn dòng ở hạ lưu *(đập chứa nước)*

piles ~ đập cọc

portable ~ ngưỡng đo lưu lượng tháo lắp được

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

rectangular ~ đập tràn cửa chữ nhật

rectangular profile broad crested ~ đập tràn đỉnh rộng mặt cắt chữ nhật

regulating ~ ngưỡng điều tiết

relieving ~ đập xả

river ~ đập lòng sông

rockfill ~ đập đá đắp

roof ~ đập hình mái nhà

round crested ~ đập tràn đỉnh tròn

sector gate ~ đập van quạt, đập cửa quạt

segment gate ~ đập van cung

sharp-crested ~ đập tràn đỉnh mỏng

shutter ~ cửa van lưỡi gà

side ~ đập tràn bên

siphon ~ đập kiểu xi phông

skew ~ đập tràn xiên

skimming ~ đập tràn bên của bể lắng cát

sliding panel ~ cửa phai trượt

slope ~ đập tràn mái nghiêng

solid fixed ~ đập tràn không cửa điều tiết

spillway ~ đập tràn

step ~ đập tràn bậc (kiểu bậc thang)

submerged ~ đập chìm

submerged broad crested ~ đập trình đỉnh rộng chìm

subsidiary ~ đập tràn phụ

suppressed ~ đập tràn co hẹp (bên)

suspended frame ~ đập tràn cửa treo

temporary ~ đập tạm

thin plate ~ đập thành mỏng

tilting gate ~ đập cửa lưỡi gà, đập cửa lật

timber ~ đập gỗ

trapezoidal ~ đập tràn mặt cắt hình thang

triangular ~ đập tràn mặt cắt hình tam giác

uncontrolled ~ đập tràn tự do, đập tràn không điều tiết

vertical drop ~ đập tràn nước rơi tự do

waste ~ đập xả, đã thải

welfare phúc lợi

public ~ phúc lợi công cộng

well giếng, mạch nước; giếng khoan; giếng lấy ánh sáng

absolute artesian ~ giếng tự phun tuyệt đối

absorbing ~ giếng thu

artesian ~ giếng tự phun

balancing gate ~ giếng cân áp cửa van

blowing ~ giếng tự phun

bleed ~ giếng lọc trong tầng nước ngầm

brime ~ giếng mặn

deep ~ giếng sâu, lỗ khoan sâu

drainage ~ giếng tiêu

dredging ~ giếng hút bùn

dug ~ giếng đào

filter ~ giếng lọc

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

float ~ giếng thả phao đo
flowing ~ giếng trào
foundation ~ giếng móng
fully penetrating ~ giếng đào đến đáy tầng lấy nước
gauge ~ giếng đo mức nước
gravel wall ~ giếng có vách lọc bằng cuội
hot ~ nguồn nước nóng
imperfect ~ giếng không hoàn chỉnh, giếng lửng
intake ~ giếng lấy nước
intermittent artesian ~ giếng tự phun gián đoạn
inverted ~ giếng ngược
medicinal ~ giếng nước khoáng
mineral ~ giếng nước khoáng
natural ~ giếng thiên nhiên
naturally gravel packed ~ giếng có vỏ lọc tự nhiên
non artesian ~ giếng nước không áp
non flowing artesian ~ giếng áp lực không phun
observation ~ giếng quan trắc
offset ~ giếng hút nước
oil ~ giếng dầu
open ~ giếng hở
open end ~ giếng không đáy
percolation ~ giếng thấm
perfect ~ giếng hoàn chỉnh
recharge ~ giếng thu
relief ~ giếng tiêu
saline ~ giếng nước mặn
screened ~ giếng có lưới chắn rác
shallow ~ giếng nông
stilling ~ giếng tiêu năng
sunk ~ giếng chìm
toe ~ vật tiêu nước *(ở chân hạ lưu đập)*
underground pressure relief ~ giếng hạ áp lực nước ngầm
unlined ~ giếng không có vỏ bọc
well-being phúc lợi
wet ẩm ướt
wetland miền đất ẩm
wetness tính ẩm; độ ẩm
antecedent ~ độ ẩm có trước
wetting sự làm ướt, sự làm ẩm
wheel bánh xe, bánh răng; (bánh) tuabin
impulse ~ tuabin dòng phun tự do, tuabin xung lực
paddle ~ guồng đạp nước, guồng gầu tát nước
Pelton ~ tuabin gáo, tuabin Pelton
rotor ~ bánh xe công tác, rôto
turbine ~ bánh xe tuabin
water ~ cọn nước, guồng nước; tuabin thủy lực
whirl sự xoáy; độ xoáy; sự chuyển động xoáy; gió xoáy
whirlpool xoáy nước; chỗ nước xoáy
whirlwind gió xoáy
wicket cửa phụ, cửa nhỏ
width chiều rộng, bề rộng; khẩu độ
□~ **at the base of a dam** chiều rộng chân đập; ~ **at the top of a dam** chiều rộng đỉnh đập

~ **of the channel** chiều rộng lòng dẫn
~ **of water level** chiều rộng theo mức nước
base ~ chiều rộng đáy
bed ~ chiều rộng đáy, chiều rộng đáy sông
bottom ~ chiều rộng đáy
gate ~ chiều rộng cửa
meander ~ chiều rộng đoạn sông cong
reduced ~ chiều rộng quy đổi
scour ~ chiều rộng hố xói
wild hoang dại, hoang dã
wind gió; sự thổi; sự tời, sự nâng bằng tời
adverse ~ gió ngược
antitrade ~ gió mậu dịch ngược
baffling ~ gió đổi chiều
big ~ gió mạnh
contrary ~ gió ngược
cross ~ gió xiên
dry ~ gió khô
geostrophic ~ gió địa chuyển
ground ~ gió mặt đất
gust ~ gió giật
land ~ gió đất, gió trong đất liền
moderate ~ gió nhẹ
moisture bearing ~ gió mang hơi ẩm
offshore ~ gió từ đất liền ra biển
opposing ~ gió ngược chiều
prevailing ~ gió thịnh hành
rain bearing ~ gió mang mưa
sea ~ gió biển
storm ~ gió bão
surface ~ gió mặt đất
trade ~ gió mậu dịch, tín phong
turbulent ~ gió xoáy
windstorm bão
windward hướng gió
wing cánh, cánh mặt đứt gãy
side ~ tường bên, tường cánh
withdrawal sự lấy nước từ hồ chứa
woodland miền rừng
work công việc, công tác; công; cơ cấu; nhân lực, nhân công
advance ~ công việc chuẩn bị
building ~ công việc xây dựng
by ~ công việc phụ
coast protection ~ công việc bảo vệ bờ biển
construction ~ công việc thi công
control ~ kết cấu điều chỉnh
day ~ công nhật
excavation ~ công việc đào móng
field ~ công việc đồng ruộng công việc thực địa
reclamation ~ công việc khai hoang, công việc cải tạo đất
sealing ~ kết cấu chống rò nước
water ~ s công trình dẫn nước
workday ngày công
working sự làm việc, công tác; thao tác, công trình khai đào
workmanship tay nghề, trình độ chuyên môn
workroom phòng làm việc

www.vncold.vn

works nhà máy, xưởng; công trình
- ☐ **description of** ~ bản thuyết minh công trình
- **ancillary** ~ công trình phụ
- **cross drainage** ~ công trình đi qua dòng chảy khác
- **deposit** ~ công trình do tổ chức phi chính phủ tài trợ
- **desilting** ~ công trình lắng cát
- **drainage** ~ công trình tiêu nước
- **flood control** ~ công trình điều tiết lũ
- **flood discharge** ~ công trình tháo lũ
- **flood relief** ~ công trình tháo lũ
- **ground** ~ công tác đất
- **hydraulic** ~ công trình thủy lợi
- **importation** ~ công trình dẫn nước đến
- **inlet** ~ công trình lấy nước
- **irrigation** ~ công trình tưới
- **main** ~ công trình chính
- **outfall** ~ công trình tháo lũ
- **outlet** ~ công trình xả nước
- **river** ~ công trình trên sông
- **river training** ~ công trình trị sông, công tác chỉnh trị sông
- **sea defense** ~ công trình bảo vệ bờ biển
- **sediment exclusion** ~ công trình chặn bùn cát
- **sediment exclusion and ejection** ~ công trình chặn và xả bùn cát
- **spillway flood relief** ~ công trình tràn xả lũ
- **storage** ~ công trình chứa nước
- **training** ~ công trình chỉnh trị sông
- **underground** ~ công trình ngầm

workschedule tiến độ công tác

worth giá trị
- **monetary** ~ lãi quy thành tiền *(lãi trừ vốn)*
- **net present** ~ giá trị thực quy bằng (về giá của năm đặc trưng)
- **present** ~ giá trị quy bằng (về giá của năm đặc trưng)

X

X axis trục X, trục hoành

xenolith xenolit, đá ngoại lai

xenomorphic tha hình

xerophile chịu hạn, ưa khô

xerophilous chịu hạn, ưa khô, chịu khô

xerophytes thực vật chịu hạn

xylantrax than gỗ

xilite than bùn gỗ

xylonite gỗ hóa đá

xylophilous ưa gỗ, thích gỗ

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

Y

yard thước Anh (0,9144m); sân, xưởng

year năm
- **average** ~ năm trung bình
- **average water** ~ năm có lượng nước trung bình
- **budgetary** ~ năm ngân sách
- **climatic** ~ năm khí hậu
- **driest** ~ năm khô nhất, năm ít nước nhất
- **dry** ~ năm khô, năm ít nước
- **fiscal** ~ năm tài chính
- **high flow** ~ năm nhiều nước
- **hydrologic** ~ năm thủy văn
- **leap** ~ năm nhuận
- **lunar** ~ năm mặt trăng
- **normal** ~ năm bình thường
- **rainy** ~ năm nhiều mưa
- **sidereal** ~ năm thiên văn
- **solar** ~ năm mặt trời
- **tropic** ~ năm chí tuyến
- **water** ~ năm thủy văn
- **wet** ~ năm nhiều mưa, năm ẩm ướt

yearbook niên san, biên niên
- **hydrologic** ~ biên niên thủy văn
- **hydrometeorologic** ~ niên san khí tượng thủy văn
- **meteorologic** ~ niên san khí tượng

ygapo rừng lầy ẩm

yield sản lượng, năng suất; tính lưu động, tính chảy dẻo; lưu lượng, lượng nước tiêu
- ~ **of drainage basin** lượng nước sinh ra trên lưu vực
- ~ **of water** lượng tiêu nước
- **catchment** ~ lưu lượng của lưu vực
- **crop** ~ sản lượng cây trồng
- **dependable water** ~ dòng chảy bảo đảm
- **reservoir** ~ dòng chảy vào hồ chứa
- **river** ~ dòng chảy năm của sông
- **safe water** ~ dòng chảy bảo đảm
- **sediment** ~ lưu lượng phù sa
- **specific** ~ dòng chảy đặc trưng, mô đun dòng chảy, tiêu chuẩn dòng $l/s\text{-}km^2$
- **watershed** ~ tổng lượng mưa lưu vực

yieldability tính dẻo, tính nén lún *(của đất)*

yielding độ võng, độ oằn
- ~ **of foundation** sự võng của nền

yoke móc chuông (lưu tốc kế)

www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn

Z

zenith thiên đỉnh

zephyr gió tây

zero of gauge điểm 0 của thuỷ chí

zone miền, vùng, đới, dải

~ **of alteration** đới phong hoá

~ **of capillarity** đới mao dẫn

~ **of saturation** đới bão hoà

~ **of weathering** đới phong hoá

active ~ đới hoạt động

arid ~ vùng khô cằn

backwater ~ vùng nước vật

breaker ~ vùng sóng vỗ

climatic ~ miền khí hậu, đới khí hậu

control ~ vùng khống chế

crushed and folded ~ đới cà nát và vò nhầu

detrital ~ đới tàn tích

disturbance ~ đới vò nhầu

disturbed ~ đới vò nhầu

drawdown ~ vùng lớp nước làm việc của hồ chứa

field capacity ~ đới giữ nước

filter ~ vùng lọc ngược

flood ~ vùng ngập lũ

frozen ~ đới đóng băng

instability ~ vùng không ổn định

intertropical ~ vùng nội nhiệt đới

intertropical convergence ~ **(ITCZ)** vùng hội tụ nội nhiệt đới

lifted ~ đới bị trồi

overthrown ~ đới bị lật

pellicular ~ đới nước màng mỏng

populated reservoir ~ vùng lòng hồ có dân

pressure ~ vùng có áp

rain ~ đới mưa

safety ~ khu vực an toàn

salinity ~ vùng nhiễm mặn

saturated ~ đới bão hoà

semi arid ~ vùng bán khô hạn

shatter ~ đới vò nhầu

stability ~ vùng ổn định

storm ~ vùng bão

surf ~ vùng sóng vỗ

supporting ~ vùng vai đập

transition ~ vùng chuyển tiếp

unpopulated reservoir ~ vùng lòng hồ không dân

weathered ~ đới phong hoá

zoning sự phân vùng, sự quy vùng

zoogeography địa lý động vật

zoolite zoolit, đá động vật

ld.vn www.vncold.vn www.vncold.vn www.vncold.vn